NGỌ VINH (ĐỜI MINH)

Hướng dẫn sử dụng 魯班經 Thước Lỗ Ban

(Lỗ ban kinh)





Tác phẩm kinh điển về kỹ thuật, công nghệ xây dựng trong kiến trúc cổ đại. Đúc kết kinh nghiệm quý báu từ dân gian.



NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG THƯỚC LỖ BAN

Dịch từ nguyên bản tiếng Trung "Lỗ Ban kinh"

NGỌ VINH

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG THƯỚC LỖ BAN

Dịch và chú giải: Cổ Đồ Thư

Hiệu đính: ThS. Nguyễn Mạnh Linh

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

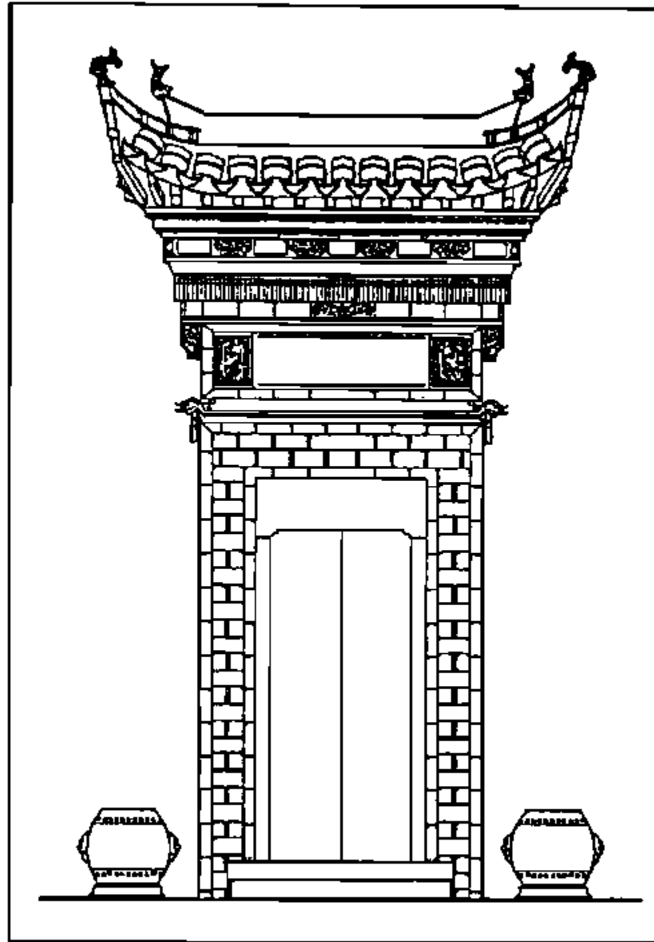
Thước Lỗ Ban là một trong những công cụ đo đạc truyền thống chuyên dùng theo thuật phong thủy Trung Hoa, thường được các nghệ nhân ngành mộc và ngành xây dựng dùng tham khảo khi xem xét các chuẩn mực mỹ thuật, sự hài hòa và tính tiện dụng tối đa khi thiết kế một công trình kiến trúc.

Tương truyền, Lỗ Ban là một danh tài về nghề mộc của Trung Quốc. Ông đã sản xuất ra những mặt hàng nội thất rất đẹp và bền chắc cũng như sáng chế ra nhiều dụng cụ sản xuất đồ mộc. Ngoài ra, ông còn dày công nghiên cứu và rút ra được những quy luật vận động vật lý tương quan giữa nhịp sinh học và từ trường của trái đất với kích thước của các vật dụng nội thất. Những tương quan đó có tác dụng mạnh mẽ đến cuộc sống của con người. Công trình nghiên cứu ấy theo thời gian được đúc kết thành thước Lỗ Ban. Thước Lỗ Ban được chia đều thành tám cung và phân thành những khoảng tốt xấu khác nhau để áp dụng vào việc sản xuất đồ dùng nội thất, nó đã trở thành vật bất ly thân của giới thiết kế công trình, nội thất nói chung và những người làm nghề mộc nói riêng. Từ ngàn năm nay, thợ mộc và thợ xây dựng ở các nước châu Á đều tôn thờ Lỗ Ban như một vị Sư tổ của nghề.

Qua thực tế thiết kế và thi công một số công trình, phần lớn gia chủ đều yêu cầu đo đạc cửa nhà theo thước Lỗ Ban, điều đó cho thấy mọi người rất tin tưởng vào cây thước cổ truyền này. Tuy không phải là những nhà địa lý nhưng trên cơ sở tham khảo một số sách liên quan, chúng tôi đã tổng hợp và hướng dẫn để các bạn nhanh chóng sử dụng được cây thước này. Nhưng một vấn đề được đặt ra là liệu đo đạc theo thước Lỗ Ban có phải là một hành động mê tín hay không? Có người cho đó là mê tín vì một lý do hết sức đơn giản, trên cây thước Lỗ Ban toàn những chữ Hán ngoằn ngoèo giống bùa chú. Tuy nhiên, trên thực tế, thước Lỗ Ban là một cây thước kinh nghiệm, nó không thuộc bất kỳ một hệ thống đo đạc nào trên thế giới, nó được đúc kết và đã thử nghiệm cả ngàn đời nay chỉ để phân định hai chữ tốt xấu. Dĩ nhiên, chỉ bằng một cây thước làm sao thay đổi được vận mạng, nhưng có lẽ qua chính thực tế sử dụng mà các bạn có thể nghiệm ra rằng, khi tai họa có đến cũng nhẹ đi một chút, lộc phúc có đến cũng may mắn hơn thêm.

Trong địa lý cổ Phương Đông thực hành, thước Lỗ Ban là một yếu tố không thể tách rời. Để bạn đọc có thể hiểu rõ hơn và tự mình tìm được những kích thước hợp lý sử dụng trong quá trình xây dựng nhà cửa, trong cuốn sách này, chúng tôi xin giới thiệu một phần cơ bản trong cách tra và sử dụng thước Lỗ Ban.

Cuốn sách ra đời với mong muốn được bạn đọc gần xa đón nhận và đóng góp ý kiến để ngày càng trở nên hoàn thiện hơn.

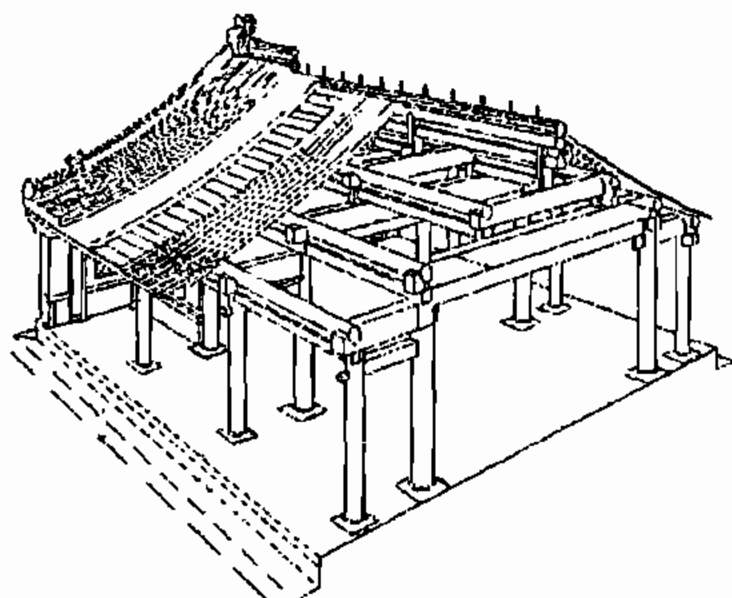


Chạm nổi bằng gỗ ***Tranh phác họa***

Chạm nổi cổ đại có rất nhiều loại, căn cứ vào chất liệu có thể chia ra thành các loại như đồ sắt, đồ đồng, đồ thiếc, đồ sứ và đồ gỗ. Chẳng hạn về một người thợ chạm nổi gỗ, họ thường đi khắp các phố phường, gõ cửa từng nhà để tìm việc làm. Sau khi chủ nhà đồng ý, họ sẽ điêu khắc các đồ gỗ theo ý muốn của chủ nhà. Các họa tiết điêu khắc thường là tùng hạc, hoa cỏ, chim muông, sơn thủy,... Việc cuối cùng là họ sẽ đánh bóng và tô màu cho các đồ điêu khắc đó.

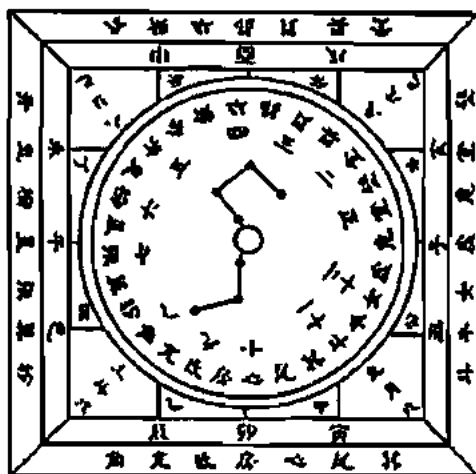
CHƯƠNG 1
CHỌN YẾU TỐ TỐT LÀNH ĐỂ LÀM NHÀ

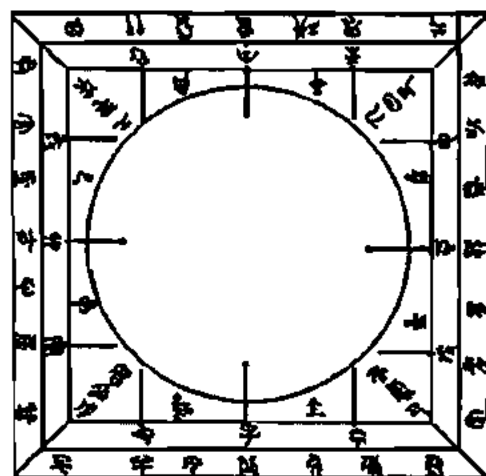
Kiến trúc cổ đại chủ yếu được kết cấu bằng chất liệu gỗ, tất cả các công việc trong quá trình kiến trúc đều do những người thợ mộc có tay nghề cao chỉ đạo. Trong dân gian, xây nhà sửa cửa là một việc vô cùng trọng đại, không thể qua loa. Để có được sự an toàn, người ta đã đặt ra rất nhiều điều cấm kỵ. Khai công, động thổ phải lựa chọn thời gian và phương vị tốt lành. Quá trình xây dựng nhà cửa trong dân gian thường rất chú ý đến thời gian và phương vị, các bước làm việc và việc thi công công trình phải tuân thủ theo một quy trình nhất định. Từ sự tích lũy trong thời gian dài qua các triều đại lịch sử, người ta đã dần dần hình thành quan niệm và phương pháp về việc lựa chọn thời gian và phương vị tốt lành để làm nhà. Những quan niệm và phương pháp này xét từ góc độ nào đó đã phản ánh được thái độ của người dân cổ đại đối với cuộc sống, là một văn hóa phong tục tập quán rất đáng để chúng ta nghiên cứu.



1. VÀO RỪNG CHẶT CÂY LẤY GỖ

Nguyên tắc "Vào rừng chặt cây lấy gỗ": Thông thường, thời gian chặt cây lấy gỗ và ngày bắt đầu thi công nhất thiết không được phạm vào "Xuyên Sơn Sát"(1), hơn nữa, người thợ vào rừng lấy gỗ về thi công phải chọn đúng căn số(2) của gỗ, nhất định phải chặt gỗ ở vùng đất bằng phẳng, không thể qua loa, đại khái. Tất cả những việc này đều phải tính toán cẩn thận rồi mới thực hiện. Nếu muốn đưa gỗ vừa chặt vào bãi, không được xếp ở hướng "Hoàng Sát"(3), khi chặt gỗ cũng không được phạm vào những điều cấm kỵ như "Hoàng Đế Bát Tọa"(4), "Cửu Thiên Đại Tọa"(5),...; Ngoài những ngày cấm kỵ trên, những ngày còn lại đều tốt lành.





Thức bàn bằng gỗ sơn thời Tây Hán

Thức bàn, hay còn gọi là chiêm bàn, là một công cụ mà các nhà thuật số cổ đại dùng để chiêm nghiệm thời gian. Người xưa cho rằng, thời gian và phương có mối quan hệ tương ứng nhất định, nếu tương hợp thì sẽ hóa cát, tương khắc hóa hung. Mối quan hệ tương ứng giữa thời gian và không gian này chính là nguyên lý để thiết kế thức bàn. Hình vẽ trên là sơ đồ minh họa những nét khắc trên bề mặt của thức bàn bằng chất liệu gỗ sơn, thức bàn này được khai quật ở mộ Song Cổ Đôi Hán (M1), Phụ Dương, An Huy. Đường kính Thiên bàn dài 9,5cm, dày 0,15cm; Địa bàn mỗi bên dài 13,5cm, dày 1,3cm. Hình trên là mặt trước của Thiên bàn, hình dưới là mặt sau của Thiên bàn.

[Chú thích]:

[1] Xuyên Sơn Sát: Đây là một trong những điều cấm kỵ khi vào rừng chặt cây lấy gỗ. Người dân cổ đại thường dùng can chi để ghi năm, trong rất nhiều các hoạt động thuật số đều có những điều cấm kỵ liên quan đến thời gian và phương vị. Phương pháp suy đoán Xuyên Sơn Sát là: Năm Tý tại Ngọ, năm Sửu tại Mùi..., tiếp tục loại suy sẽ tìm ra được phương cấm kỵ không được phạm vào. Người xưa cho rằng, thợ mộc khởi công nếu phạm vào Xuyên Sơn Sát là đã phạm vào Thái Tuế, sẽ không được tốt lành, có thể gặp phải những việc hung không lường trước được.

[2] Căn số: Người xưa coi số lẻ là số dương, số chẵn là số âm, lại coi Dương là cát, Âm là hung. Khái niệm "Chọn đúng căn số của gỗ" được đề cập tới ở đây có nghĩa là khi vào rừng chặt cây lấy gỗ, căn số phù hợp nên chọn số lẻ.

[3] Phương Hoàng Sát: Hoàng Sát là một trong những điều cấm kỵ trong xuất hành theo quan niệm của người xưa. Trong "Hứa Chân Quân Vạn toàn Ngọc Hạp ký" có câu: "Phàm xuất ngoại phạm Hoàng Sa, nhân vong tài tán bất quy gia". Phương pháp suy đoán nói chung là: Ngày Ngọ của tháng giêng, tháng tư, tháng bảy và tháng mười; Ngày Dần của tháng hai, tháng năm, tháng tám và tháng mười một; Ngày Tý của tháng ba, tháng sáu, tháng chín và tháng mười hai đều là những ngày Hoàng Sát cần kỵ. Khái niệm "Hoàng Sát" được đề cập đến ở đây thực ra là chỉ phương vị chứ không phải chỉ thời gian. Vì Dần Ngọ hợp hóa Hỏa nên không thể xếp gỗ ở hướng này.

[4] Hoàng Đế Bát Tọa: Là một trong những điều cấm kỵ theo quan niệm của người xưa. Ngày cấm kỵ này cách 3 vị trí so với Thái Tuế, hay còn gọi là Chính Bát Tọa. Năm Tý gặp ngày Quý Dậu, năm Sửu gặp ngày Giáp Tuất, năm Dần gặp ngày Đinh Hợi, năm Mão gặp ngày Giáp Tý, năm Thìn gặp ngày Ất Sửu, năm Tỵ gặp ngày Giáp Dần, năm Ngọ gặp ngày Đinh Mão, năm Mùi gặp ngày Giáp Thìn, năm Thân gặp ngày Ất Tỵ, năm Dậu gặp ngày Giáp Ngọ, năm Tuất gặp ngày Đinh Mùi, năm Hợi gặp ngày Giáp Thân, đều cần phải cấm kỵ.

[5] Cửu Thiên Đại Tọa: Là cách nói khác của Cửu Thiên Chu Tước, là một trong những điều cấm kỵ khi vào rừng lấy gỗ. Trong truyền thuyết cổ đại, Chu Tước là hỏa tinh phương Nam, nếu để gỗ ở hướng này e rằng sẽ xảy ra hỏa hoạn, vì vậy, gỗ không xếp ở phương này.

[Giải thích]:

Người dân Trung Quốc thời xưa rất coi trọng "phong thủy" trong việc làm nhà. (Phong thủy còn gọi là Kham Dư, Kham là Thiên đạo, Dư là Địa đạo), cho dù là xây dựng hay thi công cũng phải hết sức nhấn mạnh sự tương hợp giữa Thiên, Địa và Nhân. Người xưa cho rằng, chỉ khi 3 yếu tố này phối hợp tốt được với nhau thì mới có thể gặp cát tránh hung. Vì vậy, trong xây dựng, thi công, người ta đều cần lựa chọn thời gian tốt lành. Qua quá trình trải nghiệm thực tiễn lâu dài, người xưa đã dần dần tổng kết ra thuật trạch cát (phương pháp chọn ngày giờ tốt lành).

Theo ghi chép của các tư liệu lịch sử, thuật trạch cát được hình thành vào đời Hán, cách ngày nay hơn 2000 năm. Thuật trạch cát là phương pháp chọn ngày giờ tốt của người xưa, bao gồm rất nhiều điều thần bí và cấm kỵ, dường như là do Thần Sát tạo ra và chi phối. Thần Sát là chỉ các loại sao có Thần tính, được sắp xếp theo thứ tự can chi và xuất hiện theo chu kỳ. Thuật trạch cát căn cứ vào Thần Sát để chọn ngày, với ý tìm cát tránh hung được coi là một hoạt động thuật số của người xưa, là một hiện tượng văn hóa tồn tại phổ biến trong xã hội cổ đại.

Phương pháp chọn ngày lành (trạch cát) đúng đắn phải lấy sự việc (chỉ các hoạt động của người dân) làm trung tâm, kết hợp với người thực hiện sự việc đó và căn cứ vào nguyên tắc chọn ngày để lựa chọn ngày giờ tốt lành cho hoạt động đó.

Vì các công trình kiến trúc cổ đại phần lớn đều được kết cấu bằng chất liệu gỗ nên trước khi xây dựng nhà cửa, cần phải chặt cây lấy gỗ. Chặt cây lấy gỗ cũng phải tuân thủ theo quy tắc cấm kỵ cát hung. Thời gian (hoặc phương vị) được đại diện bằng các Thần Sát như "Xuyên Sơn Sát", "Phương Hoàng Sát", "Hoàng Đế Bát Tọa", "Cửu Thiên Đại Tọa" được đề cập đến trong phần trên có liên quan đến phương pháp ghi năm cổ đại. Đây chính là "Phương pháp ghi năm theo can chi", tức là dùng 10 Thiên can "Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý" và 12

Địa chi "Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi" để phối hợp theo chu kỳ, 60 năm được coi là một chu kỳ (hay còn gọi là một vòng), gọi là "Lục thập Giáp Tý", hay "Lục thập Hoa Giáp". Người xưa dựa vào chu kỳ tuần hoàn của "Lục thập Hoa Giáp" để ghi năm, tháng, ngày, giờ, phổ biến nhất là dùng để ghi năm.

Phương pháp ghi năm bằng can chi được thể hiện cụ thể trong các bảng 1-1, 1-2, 1-3.

Bảng 1-1. Tháng trong năm

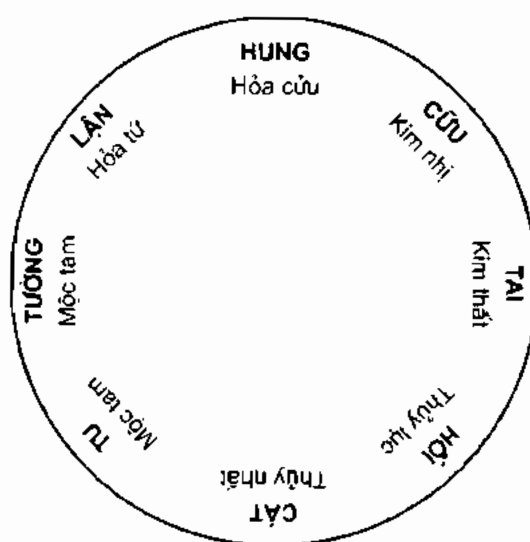
Tháng / Can chi tháng / Can năm	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
Giáp Kỷ	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi	Bính Tý	Đinh Sửu
Ất Canh	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi	Mậu Tý	Kỷ Sửu
Bính Tân	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi	Canh Tý	Tân Sửu
Đinh Nhâm	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi	Nhâm Tý	Quý Sửu
Mậu Quý	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi	Giáp Tý	Ất Sửu

Bảng 1-2. Lục thập Hoa Giáp

Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu
Giáp Tuất	Ất Hợi	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi
Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ
Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão
Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi	Nhâm Tý	Quý Sửu
Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi

Bảng 1-3. Giờ trong ngày

Giờ / Ngày	Giờ Tý	Giờ Sửu	Giờ Dần	Giờ Mão	Giờ Thìn	Giờ Tỵ	Giờ Ngọ	Giờ Mùi	Giờ Thân	Giờ Dậu	Giờ Tuất	Giờ Hợi
Giáp Kỷ	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
Ất Canh	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
Bính Tân	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
Đinh Nhâm	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
Mậu Quý	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi



Sơ đồ 8 số trong "Phương pháp xếp cát hung Hồng Phạm"

"Hồng Phạm" là một chương trong "Thượng thư". Nội dung cho rằng, Quy Thệ (bói bằng mai rùa) có thể dự đoán được cát – hung, phúc – họa của con người, sự hưng suy của một đất nước có thể gây ảnh hưởng đến sự thay đổi của khí hậu, sau này trở thành căn cứ lý luận cho lĩnh vực Thần học "Thiên nhân cảm ứng" đời Hán. Trong đó dùng ngũ hành (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ) để giải thích các hiện tượng thiên nhiên, hàm chứa yếu tố theo chủ nghĩa duy vật đơn giản.

Những ngày tốt lành có thể chặt gỗ bao gồm: Ngày Kỷ Tỵ, ngày Canh ngọ, ngày Tân Mùi, ngày Nhâm Thân, ngày Giáp Tuất, ngày Ất Hợi, ngày Mậu Dần, ngày Kỷ Mão, ngày Nhâm Ngọ, ngày Giáp Thân, ngày Ất Dậu, ngày Mậu Tý, ngày Giáp Ngọ, ngày Ất Mùi, ngày Bính Thân, ngày Nhâm Dần, ngày Bính Ngọ, ngày Đinh Mùi, ngày Mậu Thân, ngày Kỷ Dậu, ngày Giáp Dần, ngày Ất Mão, ngày Kỷ Mùi, ngày Canh Thân, ngày Tân Dậu và những ngày Định Nhật, Thành Nhật, Khai Nhật[1] đều là những ngày tốt lành. Minh Tinh, Hoàng Đạo, Thiên Đức, Nguyệt Đức[2] cũng đều là những ngày thích hợp.

Những ngày cấm kỵ bao gồm: Đao Chiêm Sát, Phủ Đầu Sát, Long Hổ, Thụ Tử, Thiên Tặc, Nhật Nguyệt Chiêm, Nguy Nhật, Sơn Cách, Cửu Thổ Quỷ, Chính Tứ Phế, Khôi Cang Nhật, Xích Khẩu, Sơn Ngấn, Hồng Chủy Chu Tước[3].

[Chú thích]:

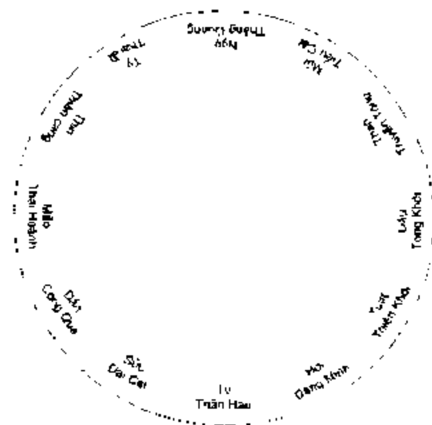
[1] Định, Thành, Khai Nhật: Tức là Định Nhật, Thành Nhật và Khai Nhật, là thuật ngữ trong phương pháp "trạch cát" của phái Kiến Trừ (một trong các trường phái thuật số) *(xem giải thích cụ thể ở phần dưới).*

[2] Minh Tinh, Hoàng Đạo, Thiên Đức, Nguyệt Đức: *Minh Tinh* chỉ giờ tốt lành do Minh Tinh nắm giữ, giờ Minh Tinh nắm giữ có thể át được ám Thiên Tặc, Thiên Địa Tặc, Thiên Cẩu Hạ Thực Thời, Lục Mậu Thời, thích hợp với việc cầu phúc, giải hạn, an táng. *Hoàng Đạo* là ngày lành, tức Hoàng Đạo cát nhật. Tổng cộng có 6 loại: Thanh Long Hoàng Đạo, Minh Đường Hoàng Đạo, Ngọc Đường Hoàng Đạo, Kim Quỹ Hoàng Đạo, Tư Mệnh Hoàng Đạo, Thiên Đức Hoàng Đạo. Ngoài ra, còn có sự phân chia giữa ngày Hoàng Đạo và giờ Hoàng Đạo. Thường khi gặp được một trong 6 ngày Hoàng Đạo trên thì làm việc gì cũng tốt, không cần tránh cát hung. *Thiên Đức* còn gọi là Thiên Đức Quý Nhân, là một loại sao tốt kết hợp giữa Địa chi của tháng sinh với Thiên can của ngày, giờ sinh. Người xưa cho rằng, nếu một người gặp được cát tinh này thì cả đời sẽ được may mắn và hưởng vinh hoa phú quý. *Nguyệt Đức* cũng là một loại sao tốt kết hợp giữa Địa chi của tháng sinh với Thiên can của ngày, giờ sinh.

[3] Đao Chiêm Sát, Phủ Đầu Sát, Long Hổ, Thụ Tử, Thiên Tặc, Nhật Nguyệt Chiêm, Nguy Nhật, Sơn Cách, Cửu Thổ Quỷ, Chính Tứ Phế, Khôi Cang Nhật, Xích Khẩu, Sơn Ngấn, Hồng Chủy Chu Tước: đây đều là những ngày mà người xưa cho là không tốt lành, cần phải cấm kỵ.

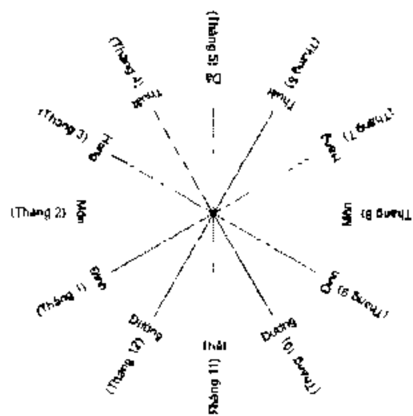
[Giải thích]:

Như đã nói ở trên, các ngày Kỷ Tỵ, Canh Ngọ, Tân Mùi, Nhâm Thân, Giáp Tuất, Ất Hợi, Mậu Dần, Kỷ Mão, Nhâm Ngọ, Giáp Thân, Ất Dậu, Mậu Tý, Giáp Ngọ, Ất Mùi, Bính Thân, Nhâm Dần, Bính Ngọ, Đinh Mùi, Mậu Thân, Kỷ



Sơ đồ ngày cát hung

Sơ đồ này dùng để dự đoán sự cấm kỵ cát hung hàng ngày. Ngày Tý kỵ xem bói, ngày Sửu kỵ quét nhà, ngày Dần kỵ cúng lễ và đào giếng, ngày Mão kỵ tắm gội, ngày Thìn kỵ mai táng, ngày Tỵ kỵ cúng lễ, ngày Ngọ kỵ xuất hay nhập thê thiếp và trâu ngựa, ngày Mùi kỵ chặt cây, ngày Thân kỵ xuất hay nhập thê thiếp, trâu ngựa, tiền hàng, ngày Dậu kỵ đội mũ hay mang kiếm, ngày Tuất kỵ trồng cây, ngày Hợi kỵ đóng giường.



Hình Đức Thất Xá

Hình Đức là một phương pháp chọn ngày có liên quan đến Âm Dương, vốn có nghĩa là thưởng, phạt, sau này phái sinh ra cách dùng khác, ví dụ như: ngày là Đức, tháng là Hình, Xuân Hạ là Đức, Xuân Thu là Hình,... Thời xưa, việc luận Hình Đức đều do Hoàng Đế cai quản. Trong cuốn "Hoài Nam Tử – Thiên Văn" có ghi: Hình Đức Thất Xá: Ngọ (tháng năm) Đức tại Dã, Mùi (tháng sáu) Đức tại Thuật, Thân (tháng bảy) Đức tại Hạng, Dậu (tháng tám) Đức tại Môn, Tuất (tháng chín) Đức tại Đình, Hợi (tháng mười) Đức tại Đường, Tý (tháng mười một) Đức tại Thất, Sửu (tháng mười hai) Đức tại Đường, Dần (tháng một) Đức tại Đình, Mão (tháng hai) Đức tại Môn, Thìn (tháng ba) Đức tại Hạng, Tỵ (tháng tư) Đức tại Thuật.

Dậu, Giáp Dần, Ất Mão, Kỷ Mùi, Canh Thân, Tân Dậu là những ngày được ghi lại bằng can chi. Định Nhật, Thành Nhật và Khai Nhật đều là những giờ may mắn. Người xưa cho rằng, "Định" là tử khí, "Thành" có ý là vạn vật đều có được thành tựu, "Khai" là sự bắt đầu của "sinh khí". "Định" có nghĩa là cây bị chặt xuống, vì vậy, nó có ý nghĩa là tử khí; "Thành" nghĩa là cây cối phát triển và trở thành vật liệu xây dựng, nên có ý nghĩa là thành tựu; "Khai" nghĩa là làm lại, với ý là sinh khí. Vì vậy, 3 ngày trên là 3 ngày thích hợp với việc chặt cây. Về điều này, các nhà thuật số và các trường phái khác nhau lại chưa có được nhận định thống nhất. Ví dụ: Trong cuốn "Hiệp kỷ biện phương thư" có nói: "Khai Nhật kỵ phạt mộc" (ngày Khai Nhật kỵ chặt cây), bởi vì cây bị chặt sẽ chết. Sự lý giải đó khác với sự lý giải trong cuốn sách này.

Đời nhà Hán ở Trung Quốc, một trong các trường phái nổi tiếng là Kiến Trừ đã dùng phương pháp "Thập nhị trị" để ghi chép lịch. Trong phương pháp "Thập nhị trị" này, có 12 ngày giờ là Kiến, Trừ, Mãn, Bình, Định, Chấp, Phá, Nguy, Thành, Thu, Khai, Bế. Định Nhật, Khai Nhật và Thành Nhật là 3 ngày giờ trong đó. Sau đó, phái Âm Dương lại kết hợp "Thập nhị trị" của phái Kiến Trừ với 12 Địa chi, dùng để xác định cát hung của ngày giờ. Người xưa cho rằng: Nếu gặp các ngày Trừ, Nguy, Định, Chấp, Thành, Khai là ngày tốt, còn nếu gặp các ngày Kiến, Mãn, Bình, Phá, Thu, Bế là ngày hung.

Phương pháp này được lập ra dựa trên Địa chi của ngày đầu tiên trong tháng theo tiết khí, sau đó, sắp xếp lần lượt theo thứ tự và lặp lại theo chu kỳ. Ví dụ, tháng giêng kiến Dần, vậy thì ngày Dần sau tiết Lập Xuân gọi là "Kiến", ngày Mão là "Trừ", ngày Thìn là "Mãn", ngày Tỵ là "Bình", ngày Ngọ là "Định", ngày Mùi là "Chấp", ngày Thân là "Phá", ngày Dậu là "Nguy", ngày Tuất là "Thành", ngày Hợi là "Thu", ngày Tý là "Khai", ngày Sửu là "Bế". Tháng hai kiến Mão thì ngày Mão sau tiết Kinh Trập gọi là ngày "Kiến", ngày Thìn là "Trừ", ngày Tỵ là "Mãn", ngày Ngọ là "Bình", ngày Mùi là "Định", ngày Thân là "Chấp", ngày Dậu là "Phá", ngày Tuất là "Nguy", ngày Hợi là "Thành", ngày Tý là "Thu", ngày Sửu là "Khai", ngày Dần là "Bế". Các tháng còn lại cứ theo phương pháp đó mà suy ra.

Người xưa dùng 12 chữ "Hàn, Cốc, Thời, Huyên, Định, Noãn, Hối, Song, Hiểu, Sắc, Tu, Minh" để đặt tên cho 12 Thần sao tương ứng với các giờ. Trong 12 ngôi sao đại diện cho các giờ này lại chia ra làm 2 loại là Minh Tinh và Ám Tinh, trong đó, các giờ mà Minh Tinh nắm giữ là giờ cát, còn các giờ do Ám Tinh nắm giữ là giờ hung. Phương pháp tính là: Tháng giêng và tháng bảy khởi tại Dần, tháng hai và tháng tám khởi tại Thìn, tháng ba và tháng chín khởi tại Ngọ, tháng tư và tháng mười khởi tại Thân, tháng năm và tháng mười một khởi tại Tuất, tháng sáu và tháng mười hai khởi tại Tý, cứ theo thứ tự như vậy mà suy ra. Quan hệ giữa 12 sao trên với giờ tốt và nguyệt lệnh được thể hiện trong bảng 1 - 4 *(những chỗ có ký hiệu "O" là giờ được Minh Tinh nắm giữ).*

Thuật trạch cát thời xưa liên quan chặt chẽ với 24 tiết khí. Chi tiết xem bảng 1 -5.

Thông thường, khi cần chặt gỗ, nên lựa chọn ngày lành Hoàng Đạo. Phương pháp tính ngày lành Hoàng Đạo như sau: Theo thứ tự Thanh Long, Minh Đường, Thiên Hình, Chu Tước, Kim Quỹ, Thiên Đức, Bạch Hổ, Ngọc Đường, Thiên Lao, Huyền Vũ, Tư Mệnh, Câu Trận. Nếu tháng giêng kiến Dần thì ngày Tý sau tiết Lập Xuân sẽ là ngày Thanh Long, ngày Sửu là ngày Minh Đường, ngày Dần là ngày Thiên Hình, ngày Mão là ngày Chu Tước, cứ theo thứ tự đó mà sắp xếp; Nếu tháng

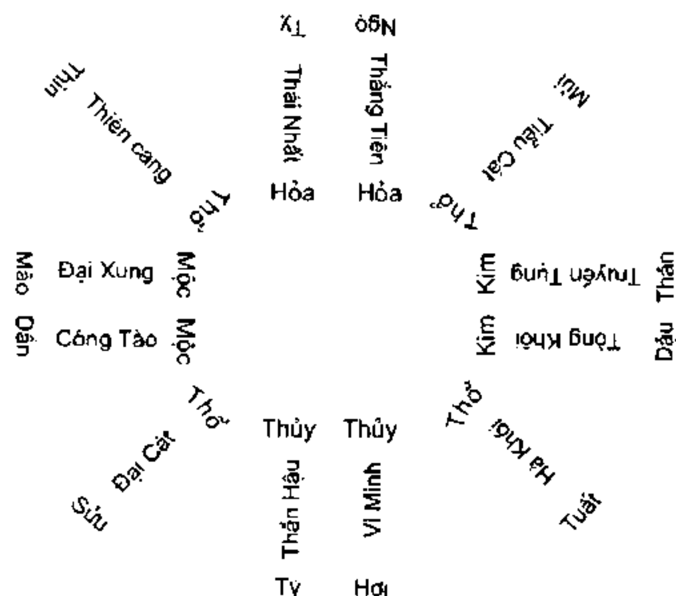
hai kiến Mão thì sau tiết Kinh Trập ngày Dần là Thanh Long, ngày Mão là Minh Đường, ngày Thìn là Thiên Hình, ngày Tỵ là Chu Tước, cứ thế mà loại suy; Nếu tháng ba kiến Thìn thì ngày Thìn sau tiết Thanh Minh là Thanh Long; Tháng tư kiến Tỵ thì sau tiết Lập Hạ ngày Ngọ là ngày Thanh Long; Tháng năm kiến Ngọ, sau tiết Mang Chủng ngày Thân là ngày Thanh Long; Tháng sáu kiến Mùi, ngày Tuất sau tiết Tiểu Thử là ngày Thanh Long; Tháng bảy kiến Thân, sau Lập Thu đặt Thanh Long bắt đầu từ ngày Tý. Lặp lại chu kỳ trên để loại suy ra các tháng còn lại. Người xưa cho rằng, Mặt Trời xoay quanh Trái Đất, mà Hoàng Đạo chính là quỹ đạo để Mặt Trời xoay quanh Trái Đất, thêm vào đó là sự sùng bái của con người với bầu trời và Mặt Trời nên đã coi Hoàng Đạo là một cát Thần, nếu gặp được cát Thần này thì làm việc gì cũng gặp may mắn.

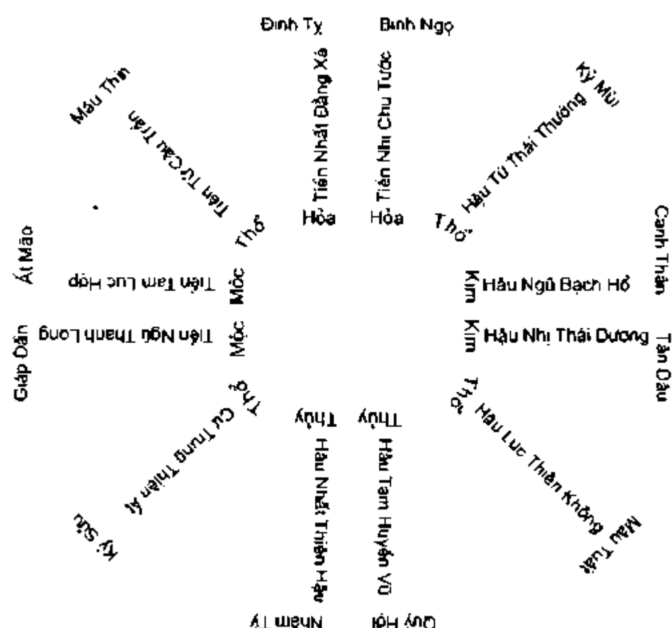
Bảng 1- 4. Bảng đối chiếu giờ tốt, nguyệt lệnh và 12 sao

Nguyệt lệnh / Giờ tốt / Sao		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
Hạn	Âm Tinh	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý
Cốc	Âm Tinh	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu
Thời	Minh Tinh	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần
Huyền	Minh Tinh	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão
Định	Âm Tinh	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn
Noãn	Minh Tinh	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ
Hồi	Minh Tinh	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ
Song	Âm Tinh	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi
Hiếu	Minh Tinh	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân
Sắc	Âm Tinh	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu
Tu	Âm Tinh	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất
Minh	Minh Tinh	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi

Bảng 1-5. Bảng 24 tiết khí

Tháng	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
Tiết khí	Lập Xuân	Kinh Trập	Thanh Minh	Lập Hạ	Mang Chủng	Tiểu Thử	Lập Thu	Bạch Lộ	Hàn Lộ	Lập Đông	Đại Tuyết	Tiểu Hàn
Trung khí	Vũ Thủy	Xuân Phân	Cốc Vũ	Tiểu Mãn	Hạ Chí	Đại Thử	Xử Thử	Thu Phân	Sương Giáng	Tiểu Tuyết	Đông Chí	Đại Hàn



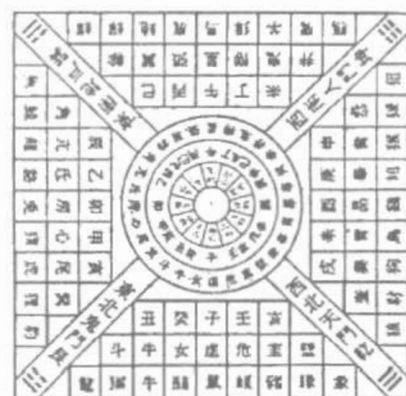


Sơ đồ minh họa 2 loại "Lục Nhâm Thập Nhị Thần"

"Lục Nhâm Thập Nhị Thần", tức là dùng 12 tháng để chỉ 12 Chi Thần trong Lục Nhâm. Theo ghi chép trong "Lục Nhâm Đại Toàn - Thập Nhị Tương Thích": (1)Vi Minh, Hợi, thuộc tháng giêng; (2) Hà Khôi, Tuất, thuộc tháng hai; (3) Tòng Khôi, Dậu, thuộc tháng ba; (4) Truyền Tụng, Thân, thuộc tháng tư; (5) Tiểu Cát, Mùi, thuộc tháng năm. (6) Thắng Tiên, Ngọ, thuộc tháng sáu; (7) Thái Nhất, Tỵ, thuộc tháng bảy; (8) Thiên Cang, Thìn, thuộc tháng tám; (9) Đại Xung, Mão, thuộc tháng chín; (10) Công Tào, Dần, thuộc tháng mười; (11) Đại Cát, Sửu, thuộc tháng mười một; (12) Thần Hậu, Tý, thuộc tháng mười hai. "Lục Nhâm Thập Nhị Thần" ở hình trên là khôi phục theo "Ngũ hành Đại - Luận Chư Thần", hình dưới là khôi phục theo "Cảnh Hựu Lục Nhâm Thần Định Kinh - Thích Thiên Quan".







Đồng thức Lục Triều Vân Kỳ

- "Thức" có phạm vi ứng dụng rất rộng rãi, trong "Đường Lục Điển", quyển 14 , đã khái quát "Thức" thành 9 phương diện như sau: "Một là cưới gả, hai là sản xuất, ba là lịch pháp, bốn là nhà cửa, năm là tài lộc, sáu là làm quan, bảy là tế tự, tám là mắc bệnh, chín là mai táng ". Tóm lại, tất cả các sự vật phàm thuộc Âm Dương đều cần dùng tới sơ đồ này. Trong hình, Thiên bàn hình tròn nổi lên, có đường kính 6cm, cao hơn Địa bàn 1,9cm. Địa bàn mỗi bên dài 11,2 ~ 11,4 cm, dày 0,2cm. Hình đầu tiên là bản khắc mặt trước, hình thứ hai là bản khắc mặt sau, hình dưới cùng là hình minh họa mặt trước.

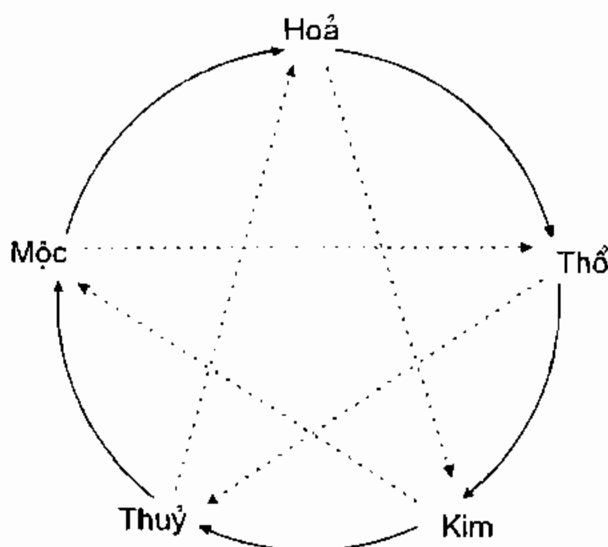
Có bài vè như sau: "Chính Đinh Nhị Khôn Tam phùng Nhâm, Tứ Tân Ngũ Giáp Lục Can đồng, Thất Quý Bát Cấn Cửu Nguyệt Bính, Thập Ất Tý Tốn Sửu Canh trung." Thiên Đức là khí tam hợp, ví dụ, tháng giêng, tháng năm, tháng chín kiến Dần, Ngọ, Tuất, hợp Hỏa Cục nên lấy Hỏa là Đức. Tháng giêng Đinh, tháng chín Bính, tháng năm Càn Tuất thì Hỏa Mộ tại cung Càn. Tháng hai, tháng sáu, tháng mười kiến Mão, Hợi, Mùi, hợp Mộc Cục nên lấy Mộc là Đức. Nếu tháng sáu Giáp, tháng mười Ất, tháng hai Khôn Mùi thì Mộc Mộ tại cung Khôn. Trường hợp còn lại là Kim, Thủy cũng có ý nghĩa tương tự.

Trong "thuật trạch cát", ngoài Thiên Đức ra còn có Nguyệt Đức. Nguyệt Đức có nghĩa là: Tháng Dần, Ngọ, Tuất vào ngày Bính Hỏa, tháng Thân, Tý, Thìn vào ngày Nhâm Thủy, tháng Hợi, Mão, Mùi vào ngày Giáp Mộc, tháng Tỵ, Dậu, Sửu vào ngày Canh Kim. Những người có Nguyệt Đức trong mệnh thì cả đời không gặp nguy hiểm, không buồn phiền. Có bài vè: "Dần Ngọ Tuất nguyệt cư Bính phương, Hợi Mão Mùi nguyệt Thân nhật tàng, Thân Tý Thìn nguyệt Nhâm thị Đức, Tỵ Dậu Sửu nguyệt Canh thượng phùng." Do Nguyệt lệnh là Thái Âm, Âm nghĩa là không có Đức, vì vậy lấy Đức của Dương là Đức. Tháng giêng, tháng năm, tháng chín kiến Dần Ngọ Tuất, hợp Hỏa Cục, lấy Bính Dương Hỏa là Đức; Tháng hai, tháng sáu, tháng mười kiến Mão, Hợi, Mùi, hợp Mộc Cục, lấy Thân Dương Mộc là Đức; Tháng ba, bảy, mười một kiến Thìn, Thân, Tý, hợp Thủy Cục, lấy Nhâm Dương Thủy là Đức; Tháng tư, tám, mười hai kiến Tỵ, Dậu, Sửu, hợp Kim Cục, lấy Canh Dương Kim là Đức. Thiên Đức và Nguyệt Đức đều thuộc Nguyệt lệnh, tam hợp vượng khí, vì vậy, coi những ngày gặp Thiên Đức và Nguyệt Đức là ngày cát là điều hợp lý.

Những từ "Âm", "Dương" và "Tam hợp", "Thái Âm", "Dương Mộc" ở trên có liên quan đến các khái niệm "Âm Dương", "ngũ hành ",... cần phải giải thích thêm.

Học thuyết Âm Dương được xuất phát từ đời nhà Hạ. Người xưa cho rằng, tất cả mọi sự vật trong vũ trụ đều được căn cứ vào thuộc tính của nó để chia thành hai loại, tức là thuộc Âm và thuộc Dương. Ví dụ, Trời là Dương, Đất là Âm; Ngày là Dương, tháng là Âm; Nam là Dương, Nữ là Âm. Sự đối lập và thống nhất của Âm Dương là nguồn gốc phát triển của vạn vật. Những gì thịnh vượng, mạnh động, cường tráng, hướng ngoại, công năng đều thuộc Dương; Ngược lại, những gì tĩnh tại, lạnh lẽo, ức chế, nội tại, vật chất đều thuộc Âm. Sự vật có hai mặt Âm Dương, mà Âm Dương lại có thể chuyển hóa cho nhau dưới một điều kiện nhất định.

Học thuyết ngũ hành cũng là một loại tư tưởng triết học do người xưa sáng tạo ra. Từ "ngũ hành" được thấy sớm nhất trong "Thượng Thư" - sách cổ thời Tiên Tần, ban đầu được dùng để chỉ 5 loại vật chất cơ bản của giới tự nhiên: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Người xưa cho rằng, chúng là cơ sở để cấu thành nên vạn vật trong vũ trụ và những biến đổi của hiện tượng tự nhiên. 5 loại vật chất này mỗi loại có một thuộc tính khác nhau, ví dụ như Mộc có tính sinh trưởng, phát dục; Hỏa có tính viêm nhiệt (nắng gắt), hướng thượng; Thổ có tính hòa bình, lưu giữ; Kim mang tính xơ xác, điêu tàn, mất mát; Thủy có tính chất lạnh lẽo, ẩm ướt. Thuyết ngũ hành quy tụ tính chất của tất cả các sự vật trong giới tự nhiên vào 5 loại phạm trù lớn này. Đến thời Chiến Quốc, quan niệm ngũ hành trở nên phức tạp hơn, giữa chúng phát sinh ra mối quan hệ tương sinh, tương khắc. Sau này, người xưa lại kết hợp giữa học thuyết ngũ hành với học thuyết Âm Dương, dùng để giải thích cho phúc – họa, cát – hung của tự nhiên và con người. Tương sinh: như vai trò thúc đẩy phát triển của một hành nào đó trong ngũ hành (như Mộc) đối với một hành khác (như Hỏa). Sức mạnh của sinh sẽ bị yếu đi, còn được sinh sẽ mạnh lên. Tương khắc: là chỉ sự chế ước (kiềm chế, ức chế...) của một "hành" đối với một "hành" khác. Sức mạnh do khắc sẽ bị tiêu hao, còn bị khắc sẽ ức chế và tổn thất. Mối quan hệ tương sinh, tương khắc trong ngũ hành có thể dùng sơ đồ dưới đây để thể hiện, trong đó, nét liền thể hiện quan hệ tương sinh, nét đứt thể hiện quan hệ tương khắc.



Sơ đồ sinh khắc ngũ hành

Như thể hiện trong sơ đồ, mối quan hệ tương sinh - tương khắc trong ngũ hành là: Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim; Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim.

Người xưa còn tạo ra mối liên hệ giữa ngũ hành với tiết mùa, phương, chữ số, Thiên can, Địa chi, bát quái, âm, sắc, vị,..., tạo ra mối quan hệ lớn của ngũ hành *(Xem bảng 1-6).*

Bảng 1-6. Bảng hệ thống ngũ hành

	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Thời gian	Xuân	Hạ	Cuối các mùa	Thu	Đông
Không gian	Đông	Nam	Trung	Tây	Bắc
Con số	3, 8	2, 7	5, 10	4, 9	1, 6
Thiên can	Giáp, Ất	Bính, Đinh	Mậu, Kỷ	Canh, Tân	Nhâm, Quý
Địa chi	Dần, Mão	Tỵ, Ngọ	Thìn, Tuất, Sửu, Mùi	Thân Dậu	Hợi Tý
Bát quái	Chấn, Tốn	Ly	Khôn, Cấn	Càn, Đoài	Khảm
Âm	Giốc	Chủy	Cung	Thương	Vũ
Sắc	Thanh (xanh)	Xích (đỏ son)	Hoàng (vàng)	Bạch (trắng)	Hắc (đen)
Vị giác	Toan (chua)	Khổ (đắng)	Cam (ngọt)	Tân (cay)	Hàm (mặn)
Khứu giác	Thiện (gây)	Tiêu (khê)	Hương (thơm)	Tinh (tanh)	Hủ (thối)
Ngũ tạng	Can (gan)	Tâm (tim)	Tì (lá lách)	Phế (phổi)	Thận
Trùng	Lân (vảy)	Vũ (lông chim)	Lõa (lộ ra)	Mao (lông)	Giới (Bọ cánh cứng)
Sinh (gia súc)	Dương (nuôi)	Kê (gà)	Ngưu (trâu)	Khuyển (chó)	Chu (lợn)
Cốc	Mạch (lúa mì)	Thúc (đậu)	Tắc (kê)	Ma (vừng)	Thử (kê)
Binh	Mâu	Kích	Kiếm	Qua (Giáo mác)	Thuẫn
Khí	Phong (gió)	Dương	Vũ (mưa)	Âm	Hàn (lạnh)

Ngũ hành phối hợp với phương: Phương Đông là Mộc, phương Nam là Hỏa, Trung ương là Thổ, phương Tây là Kim, phương Bắc là Thủy.

Ngũ hành phối hợp với 4 mùa: Mùa xuân chủ Mộc, mùa Hạ chủ Hỏa, mùa Thu chủ Kim, mùa Đông chủ Thủy. Tháng ba (Thìn), tháng sáu (Mùi), tháng chín (Tuất), tháng mười hai (Sửu) đều thuộc Thổ.

Ngũ hành phối hợp với 5 màu sắc: Phương Tây màu trắng Kim, phương Bắc màu đen Thủy, phương Đông màu xanh Mộc, phương Nam màu đỏ Hỏa, Trung ương màu vàng Thổ.

Ngoài ra, người xưa còn cho rằng, ngũ hành có các trạng thái Vượng, Tướng, Hưu, Tù, Tử (hoặc Khốn). Trong đó, "Vượng" là chỉ trạng thái thịnh vượng; "Tướng" cũng chỉ trạng thái thịnh vượng; "Hưu" chỉ trạng thái nghỉ ngơi, tĩnh tại. "Tù" chỉ trạng thái suy sụp, đóng kín; "Tử" là chỉ trạng thái bị khắc chế hoặc hoàn toàn không có sinh khí. Quy luật của nó như sau: Bản thân là Vượng, tôi sinh là Tướng, sinh tôi là Hưu, khắc tôi là Tù, tôi khắc là Tử. Ví dụ, trạng thái của ngũ hành trong 4 mùa là:

Mùa Xuân: Mộc Vượng, Hỏa Tướng, Thủy Tử, Thổ Hưu, Kim Tù;

Mùa Hạ: Hỏa Vượng, Thổ Tướng, Mộc Tử, Kim Hưu, Thủy Tù;

Mùa Thu: Kim Vượng, Thủy Tướng, Thổ Tử, Mộc Hưu, Hỏa Tù;

Mùa Đông: Thủy Vượng, Mộc Tướng, Kim Tử, Hỏa Hưu , Thổ Tù.

Người xưa cho rằng, giữa Thiên can và Địa chi có các mối quan hệ Hình, Xung, Hại, Hóa, Hợp. "Hình" có nghĩa là hai bên gây trở ngại lẫn nhau, không tương hợp; "Xung" có nghĩa là đối xung, chỉ sự đối lập, trái ngược của từng cặp đôi một. Khái niệm "Lục xung" mà người xưa từng nói có nghĩa là trong 12 Địa chi, cứ cách 6 vị trí là đối xung. "Lục xung" nghĩa là Tý Ngọ tương xung, Sửu Mùi tương xung, Dần Thân tương xung, Mão Dậu tương xung, Thìn Tuất tương xung, Tỵ Hợi tương xung; "Hại" có nghĩa là hai bên gây tổn hại lẫn nhau, có 6 loại tình huống, tức là Tý Mùi tương hại, Sửu Ngọ tương hại, Dần Tỵ tương hại, Mão Thìn tương hại, Thân Hợi tương hại, Dậu Tuất tương hại; "Hóa" là chỉ sự tương hóa (làm biến đổi lẫn nhau) của từng cặp đôi một trong 10 Thiên can, có 5 loại tương hóa là: Giáp Kỷ hóa Thổ, Ất Canh hóa Kim, Bính Tân hóa Thủy, Đinh Nhâm hóa Mộc, Mậu Quý hóa Hỏa. "Hóa" còn được gọi là "Hợp", bởi vì có hợp lại mới có thể hóa, tức là "Hợp Hóa". "Hợp" tức "Hòa", là chỉ Âm Dương tương hợp.

Trong 12 Địa chi có sự khác nhau giữa "Lục hợp" và "Tam hợp". Lục hợp là sự tương hợp từng đôi một trong 12 Địa chi, tức là Tý Sửu hợp Thổ, Dần Hợi hợp Mộc, Mão Tuất hợp Hỏa, Thìn Dậu hợp Kim, Tỵ Thân hợp Thủy, Ngọ Mùi là Thái Âm, Thái Dương. Tam hợp là chỉ sự hợp lại của từng nhóm 3 Địa chi trong 12 Địa chi, tức là Thân, Tý, Thìn hợp Thủy, Hợi, Mão, Mùi hợp Mộc, Dần, Ngọ, Tuất hợp Hỏa, Tỵ, Dậu, Sửu hợp Kim.

Mối quan hệ phối hợp giữa can chi và ngũ hành là: Trong 10 Thiên can, Giáp, Ất thuộc Mộc, Bính, Đinh thuộc Hỏa; Mậu, Kỷ thuộc Thổ; Canh, Tân thuộc Kim; Nhâm, Quý thuộc Thủy. Trong 12 Địa chi, Dần, Mão, Thìn thuộc Mộc; Tỵ, Ngọ, Mùi thuộc Hỏa; Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thuộc Thổ; Thân, Dậu, Tuất thuộc Kim; Hợi, Tý, Sửu thuộc Thủy.

Mối quan hệ giữa Thiên can, Địa chi và Âm Dương là: Căn cứ vào nguyên tắc Dương số kỳ (lẻ), Âm số ngẫu (chẵn), trong 10 Thiên can và 12 Địa chi, thông thường, nếu là số lẻ thì đều thuộc Dương, nếu là số chẵn thì đều thuộc Âm. Ví dụ, trong 10 Thiên can, Giáp, Ất cùng thuộc Mộc, nhưng Giáp là Mộc Dương (gỗ trong rừng sâu), còn Ất là Mộc Âm (gỗ thuộc loại hoa cỏ). Một ví dụ khác, Bính, Đinh cùng thuộc Hỏa, nhưng Bính thuộc Hỏa Dương (lửa của Thái Dương), còn Đinh lại là Hỏa Âm (lửa đèn).

Đao Chiêm Sát: là một hung Thần. Những ngày mà hung Thần này cai quản bao gồm: Mùa xuân vào ngày Hợi, Tý; Mùa Hạ vào ngày Dần, Mão; Mùa Thu vào ngày Tỵ, Ngọ; Mùa Đông vào ngày Thân, Dậu. Trong cuốn "Tuyển trạch tông kính" có viết: "Đao Chiêm hỏa huyết, thuật sĩ niết tạo ác danh dĩ hách nhân nhĩ."

Phủ Đầu Sát: Mùa Xuân vào ngày Thìn, mùa Hạ vào ngày Mùi, mùa Thu vào ngày Dậu, mùa Đông vào ngày Tý.

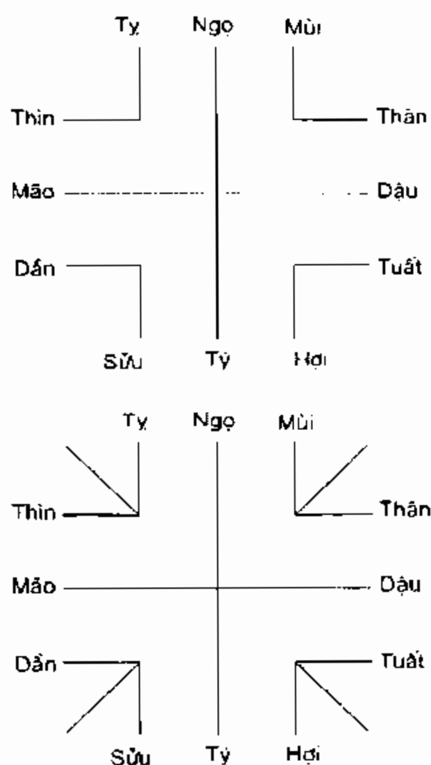
Long Hổ: Tháng giêng vào ngày Tỵ, tháng hai vào ngày Hợi, tháng ba vào ngày Ngọ, tháng tư vào ngày Tý, tháng năm vào ngày Mùi, tháng sáu vào ngày Sửu, tháng bảy vào ngày Thân, tháng tám vào ngày Dần, tháng chín vào ngày Dậu, tháng mười vào ngày Mão, tháng mười một vào ngày Tuất, tháng mười hai vào ngày Thìn.

Thụ Tử: Tháng giêng vào ngày Tuất, tháng hai vào ngày Thìn, tháng ba vào ngày Hợi, tháng tư vào ngày Tỵ, tháng năm vào ngày Tý, tháng sáu vào ngày Ngọ, tháng bảy vào ngày Sửu, tháng tám vào ngày Mùi, tháng chín vào ngày Dần, tháng mười vào ngày Thân, tháng mười một vào ngày Mão, tháng mười hai vào ngày Dậu.

Thiên Tặc: Trong cuốn "Tượng cát thông thư" có ghi: "Thiên Tặc" tháng giêng vào ngày Thìn, tháng hai vào ngày Dậu, tháng ba vào ngày Dần, tháng tư vào ngày Mùi, tháng năm vào ngày Tý, tháng sáu vào ngày Tỵ, tháng bảy vào ngày Tuất, tháng tám vào ngày Mão, tháng chín vào ngày Thân, tháng mười vào ngày Sửu, tháng mười một vào ngày Ngọ, tháng mười hai vào ngày Hợi. Theo ghi chép trong cuốn "Khâm Định Tinh Lịch Khảo Nguyên": "Thiên Tặc giả, Đạo Thần dã, thường cư Thiên Thương hậu Thìn, Cái Thương Khố chi hậu tất hữu Đạo Khí."

Nguy Nhật: Tháng giêng vào ngày Dậu, tháng hai vào ngày Tuất, tháng ba vào ngày Hợi, tháng tư vào ngày Tý, tháng năm vào ngày Sửu, tháng sáu vào ngày Dần, tháng bảy vào ngày Mão, tháng tám vào ngày Thìn, tháng chín vào ngày Tỵ, tháng mười vào ngày Ngọ, tháng mười một vào ngày Mùi, tháng mười hai vào ngày Thân.

Sơn Cách: Tháng giêng vào ngày Dậu, tháng hai vào ngày Tuất, tháng ba vào ngày Hợi, tháng tư vào ngày Tý, tháng năm vào ngày Sửu, tháng sáu vào ngày Dậu, tháng bảy vào ngày Mão, tháng tám vào ngày Thìn, tháng chín vào ngày Tỵ, tháng mười vào ngày Ngọ, tháng mười một vào ngày Mùi, tháng mười hai vào ngày Thân, cứ lần lượt theo thứ tự của 12 Địa chi. Một cách tính khác, tháng giêng vào ngày Mùi, tháng hai vào ngày Tỵ, tháng ba vào ngày Mão, tháng tư vào ngày Sửu, tháng năm vào ngày Hợi, tháng sáu vào ngày Dậu, tháng bảy vào ngày Mùi, sau đó lại lặp lại chu kỳ như trên.



Mười hai độ

Tên gọi này được bắt nguồn từ "Lục gia yếu chỉ" của Tư Mã Đàm, được phát triển từ sơ đồ hình vuông, chủ yếu được cấu tạo từ sơ đồ hình khối (hình ô vuông) và đường thẳng. Sơ đồ trên được cấu tạo từ 12 ô vuông liền nhau, sơ đồ ở giữa và phía dưới được cấu tạo như sau: ở giữa dùng hình chữ thập để biểu thị cho "2 dây", 4 góc dùng hình chữ L để biểu thị "4 móc". "4 móc" nằm ở khoảng "tứ trọng" (nằm ở giữa của 4 Địa chi), nắm giữ 4 cặp giờ đối nhau theo 4 góc, tức là Sửu Dần, Thìn Tỵ, Mùi Thân và Tuất Hợi. Phân chia theo mạnh và quý: Dần, Tỵ, Thân, Hợi là "Tứ mạnh"; Thìn, Mùi, Tuất, Sửu là "Tứ quý". "2 dây" là chỉ chỗ chính giữa của 4 phương được thể hiện bằng "Tứ trọng", tức là Tý, Ngọ, Mão, Dậu trong 12 khắc giờ.

Cửu Thổ Quỷ: Cai quản 9 ngày: Ất Dậu, Quý Tỵ, Giáp Ngọ, Tân Sửu, Nhâm Dần, Kỷ Dậu, Bính Tuất (hoặc Canh Tuất), Đinh Tỵ, Mậu Ngọ.

Chính Tứ Phế: Mùa Xuân vào ngày Canh Thân, Tân Dậu; Mùa Hạ vào ngày Nhâm Tý, Quý Hợi; Mùa Thu vào ngày Giáp Dần, Ất Mão; Mùa Đông vào ngày Bính Ngọ, Đinh Tỵ. Căn cứ vào mối quan hệ giữa ngũ hành với 4 mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông, Kim tù vào mùa Xuân, Thủy tù vào mùa Hạ, Mộc tù vào mùa Thu, Hỏa tù vào mùa Đông, ngũ hành đều lâm vào cảnh bế tắc, vì vậy đều là ngày hung.

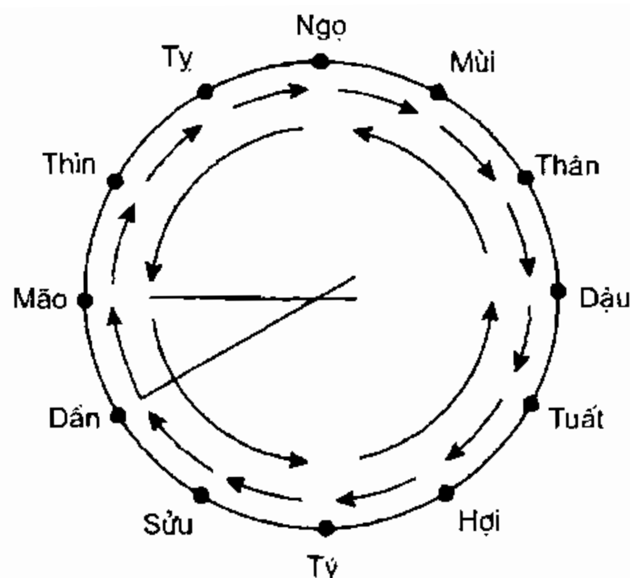
Khôi Cang Nhật: Thìn là "Thiên Cang", Tuất là "Hà Khôi", hai ngày này được gọi là "Khôi Cang Nhật". Nhưng trong ngày chặt cây ở phía trước có "Giáp Tuất", ngày Tuất cũng là "Khôi Cang Nhật", hai chỗ này dường như hơi có sự mâu thuẫn.

Xích Khẩu Nhật: thuộc về "Phương pháp dự đoán Tiểu Lục Nhâm", ngày này thuộc tiểu hung, không có lợi cho việc nhỏ. Những thuật ngữ chính trong "Phương pháp dự đoán Tiểu Lục Nhâm" bao gồm: Đại An, Lưu Liên, Tốc Hỉ, Xích Khẩu, Tiểu Cát, Không Vong,... Đại An là đại cát, làm việc gì cũng tốt, thường đều có thể thành công; Lưu Liên lại là trung hung, không thể làm được việc lớn; Tốc Hỉ là trung cát, có thể làm được việc lớn, có thành công; Xích Khẩu là tiểu hung, không làm được việc nhỏ; Tiểu Cát, làm việc nhỏ có thể thành công; Không Vong là đại hung, không thể làm được việc gì, làm gì đều không thành công.

Theo cách nói trên, ngày mùng 1 tháng giêng của năm Dương được bắt đầu vào ngày Tiểu Cát, mùng 2 là ngày Không Vong, mùng 3 là ngày Đại An, mùng 4 là ngày Lưu Liên, mùng 5 là ngày Tốc Hỉ, mùng 6 là ngày Xích Khẩu, quay lại chu kỳ, cứ theo đó để loại suy. Ngày mùng 1 tháng giêng của năm Âm sẽ được bắt đầu bằng ngày Lưu Liên, mùng 2 là Tốc Hỉ, mùng 3 là Xích Khẩu, mùng 4 là Tiểu Cát, mùng 5 là Không Vong, mùng 6 là Đại An, sau đó quay lại chu kỳ. Ngày Xích Khẩu của năm Dương là: ngày mùng 6, ngày 12, 18, 24, 30 tháng giêng và tháng bảy; Ngày mùng 5, ngày 11, 17, 23, 29 tháng hai và tháng tám; Ngày mùng 10, ngày 16, 22, 28 tháng ba và tháng chín; Ngày mùng 3, mùng 9, ngày 15, 21, 27 tháng tư và tháng mười; Ngày mùng 2, mùng 8, ngày 14, 20, 26 tháng năm và tháng mười một; Ngày mùng 1, mùng 7, ngày 13, 19, 25 tháng sáu và tháng mười hai. Ngày Xích Khẩu của năm Âm sẽ là: Ngày mùng 3, mùng 9, ngày 15, 21, 27 tháng giêng và tháng bảy; Ngày mùng 2, mùng 8, ngày 14, 20, 26 tháng hai và tháng tám; Ngày mùng 1, mùng 7, ngày 13, 19, 25 tháng ba và tháng chín; Ngày mùng 6, ngày 12, 18, 24, 30 tháng tư và tháng mười; Ngày mùng 5, ngày 11, 17, 23, 29 tháng năm và tháng mười một; Ngày mùng 4, mùng 10, ngày 16, 22, 28 tháng sáu và tháng mười hai.

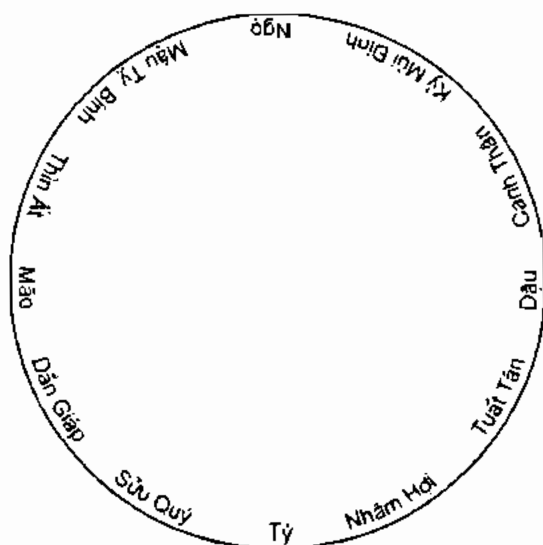
Sơn Ngấn: Chỉ ngày mùng 2, mùng 8, ngày 12, 17, 20 tháng đủ; Ngày mùng 5, ngày 14, 16, 21, 27 tháng thiếu.

Hồng Chủy Chu Tước: Là 7 ngày Ất Sửu, Giáp Tuất, Quý Mùi, Nhâm Thìn, Tân Sửu, Canh Tuất, Kỷ Mùi.



Đại thời và tiểu thời

Đại thời và tiểu thời là 2 hệ thống phân chia thời gian trong thời cổ đại. "Đại thời" là chỉ vòng quay sang phải của Thái Tuế, bắt đầu từ Mão, đi qua Tý, Dậu, Ngọ rồi lại quay về Mão; "Tiểu thời" là chỉ vòng quay sang trái của Đẩu Bính, bắt đầu từ Dần, đi qua Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu Tuất, Hợi, Tý, Sửu rồi lại quay trở về Dần. "Đại thời" áp dụng khái niệm thời gian theo kiểu chia 4; còn "Tiểu thời" áp dụng khái niệm thời gian theo kiểu chia 12.



Sơ đồ Kiến Trừ

Cách nói "Kiến Trừ" được thấy sớm nhất trong "Hoài Nam Tử - Thiên Văn" và "Sử ký - Đổ liệt truyện", được truyền lại mãi đến tận đời sau. Ví dụ, tháng giêng, ngày Kiến Trừ là từ ngày Dần đến ngày Sửu, tháng hai là từ ngày Mão đến ngày Dần, cứ theo thứ tự như vậy để suy ra các tháng còn lại.

Bảng 1-7. Bảng chế độ thời gian

Chế độ thời gian 12		Chế độ thời gian 16		
Thuỵ hổ địa tần giản "Nhật thư" ất chủng[2]	"Luận hành (hoành) - ngôn gian thời" "Tả truyện" năm Tuyên Công thứ 12, năm Chiêu Công thứ 5	Phóng mã than tần giản "Nhật thư" Giáp chủng[3]	"Hoài nam tử - Thiên văn"[4]	"Tố vấn"
		Diệp trung (nửa đêm)	Tang du (Lúc xế chiều)	Diệp bán (nửa đêm)
		Diệp quá trung (quá nửa đêm)	Thần minh (trăng, sao sáng)	Diệp bán hậu (quá nửa đêm)
		Kê minh (gà gáy)	Phỉ minh (trăng non bắt đầu sáng)	Kê minh (gà gáy)
		Bình đán (bình minh)	Đán minh (bình minh)	Đại Thần (sáng linh mơ)
Nhân định (thấy mặt người)	Diệp bán (nửa đêm)	Nhật xuất (Mặt Trời mọc)	Tảo thực (ăn sáng)	Bình đán (bình minh)
–	Kê minh (gà gáy)	Túc thực (ăn sáng)	Ấn thực (ăn chiều)	Nhật xuất (Mặt Trời mọc)
–	Bình đán (bình minh)	Mạc thực (gần hết giờ ăn)	Ngung trung	Tảo thực (ăn sáng)
Nhật xuất (Mặt Trời lên)	Nhật xuất (Mặt Trời lên)	Nhật trung (giữa trưa)	Chính trung (giữa trưa)	Ấn thực (ăn chiều)
Thực thời (giờ ăn)	Thực thời (giờ ăn)	Nhật quá trung (quá trưa)	Tiểu thiên (đi gần)	Diệp trung (nửa đêm)
Mạc thực (gần hết giờ ăn)	Ngung trung	Nhật tắc (trắc) (Mặt Trời xế bóng)	Phố thời (giờ ngủ)	Nhật điệp (Mặt Trời xế bóng)
Nhật trung (giữa trưa)	Nhật trung (giữa trưa)	Nhật hạ tắc (trắc) (Mặt Trời xuống bóng)	Đại thiên (đi xa)	Hạ phố (đi ngủ)
Nhân định (thấy mặt người)	Nhật điệp (Mặt Trời xế bóng)	Nhật vị nhập (Mặt Trời chưa lặn)	Cao thung	Nhật nhập, nhật tịch (Mặt Trời lặn)
Hạ thị (xuống chợ)	Phố thời (giờ ngủ)	Nhật nhập (Mặt Trời lặn)	Hạ thung	Hoàng hôn
Thung nhật	Điệp nhật nhập (Mặt Trời lặn)	Hôn (sẩm tối)	Huyện xe (đi xe lên huyện)	Ấn phố (ngủ chiều)
Ngưu Dương nhập	Hoàng hôn	Diệp mạc (gần đêm)	Hoàng hôn	Nhân định (thấy mặt người)
Hoàng hôn	Nhân định (thấy mặt người)	Diệp vị trung (gần nửa đêm)	Định hôn (tối hẳn)	Hợp điệp

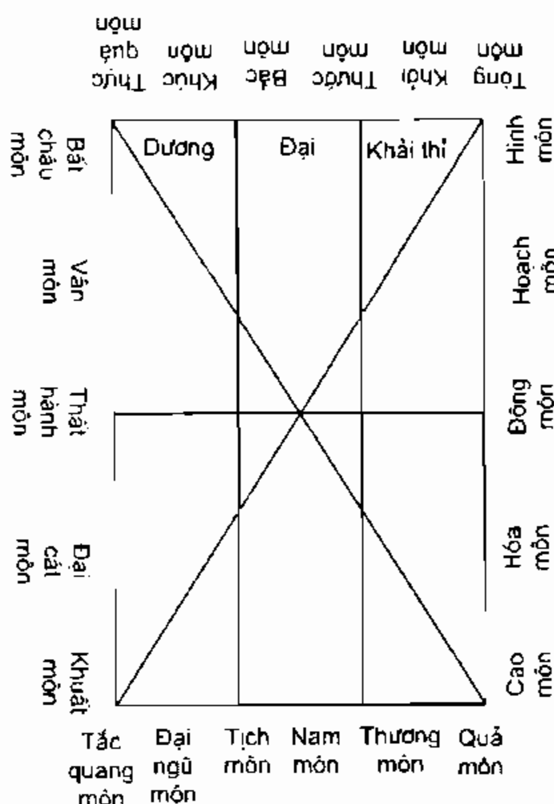
2. KHỞI CÔNG BẮC GIÀN GIÁO

Việc khởi công động thổ bắc giàn giáo[1]: Thường do thợ thực hiện, phải theo đúng trình tự tiêu chuẩn do những người thợ mộc thế hệ trước truyền lại. Trước tiên phải lựa chọn ngày tốt để bắc giàn giáo, sau đó, dựng cột ở chỗ an toàn[2] trên giàn giáo, bước tiếp theo, vài người cùng bắt đầu dùng cuốc đào đất lên. Ngày nay, có một số thợ mộc mới học nghề, việc đầu tiên là họ dựng cố định cột nhà chứ không bắt đầu bằng việc dựng cột ở chỗ an toàn trên giàn giáo theo phương pháp của Lỗ Ban. Phải xem xét mặt sau trước, sau đó mới xem xét mặt trước, chú ý đến chỗ thấp trước, chỗ cao sau, bắt đầu thực hiện từ phía dưới trước, sau đó mới tiến dần lên trên, đây là trình tự được truyền thụ lại từ những người đời trước. Khi xây dựng nhà cửa thường phải căn cứ vào độ sâu - nông, rộng - hẹp của ngôi nhà để làm cho nó cao thấp được ngang bằng, kích thước đạt tiêu chuẩn, sau đó mới có thể tiến hành các bước khác trong việc xây nhà.

[Chú thích]:

[1] Việc khởi công động thổ bắc giàn giáo: Là việc dùng vật liệu gỗ hoặc tre để bắc giàn giáo khi xây dựng nhà cửa.

[2] Chỗ an toàn: Phương vị hoặc kết cấu không phạm vào Thần Sát.



Sơ đồ cát hung trong đặt cửa nhà

Sơ đồ này thể hiện hung - cát, phúc - họa liên quan đến 22 vị trí đặt cửa. Sơ đồ là một ngôi nhà được đặt theo hướng trên Bắc - dưới Nam, phía Bắc ngôi nhà có điện lớn, bên trái có chuồng lợn và cót vựa, bên phải điện có chuồng dê, từ trái sang phải có 5 cửa, từ trên xuống dưới có 6 cửa.

[Giải thích]:

Bắc giàn giáo khởi công chính là việc bắt đầu trong quá trình xây nhà, quan trọng nhất là phải lựa chọn ngày lành tháng tốt, đây là khâu không thể thiếu. Người xưa thường tính toán rất cẩn thận ngày lành để xây nhà, đồng thời, cũng có sự ghi chép tỉ mỉ về việc này. Trong cuốn "Hiệp kỷ biện phương thư" có ghi lại như sau:

Tháng giêng:

Tân Mùi, Ất Mùi, Nhâm Ngọ, Bính Ngọ, Quý Dậu, Đinh Dậu, Đinh Sửu, Quý Sửu;

Tháng hai:

Mậu Dần, Canh Dần, Kỷ Ty, Bính Dần, Giáp Dần, Đinh Sửu, Quý Sửu;

Tháng ba:

Kỷ Ty, Giáp Thân;

Tháng tư:

Đinh Sửu, Bính Tuất, Bính Ngọ, Canh Ngọ, Bính Tý, Canh Tý;

Tháng năm:

Ất Hợi, Kỷ Hợi, Tân Hợi;

Tháng sáu:

Ất Hợi, Giáp Thân, Canh Thân, Quý Dậu, Đinh Dậu, Tân Hợi;

Tháng bảy:

Mậu Tý, Nhâm Tý, Bính Tý, Canh Tý, Mậu Thìn, Bính Thìn;

Tháng tám:

Ất Hợi, Kỷ Hợi, Canh Dần, Mậu Dần, Giáp Thân, Mậu Thân, Canh Thân, Mậu Thìn, Nhâm Thìn, Bính Thìn, Tân Hợi, Bính Dậu;

Tháng chín:

Quý Mão, Tân Mão;

Tháng mười:

Nhâm Ngọ, Tân Mùi, Ất Mùi, Canh Ngọ, Đinh Mùi;

Tháng mười một:

Canh Dần, Mậu Dần, Ất Sửu, Đinh Sửu, Quý Sửu, Giáp Dần;

Tháng mười hai:

Mậu Dần, Kỷ Mão, Ất Mão, Kỷ Ty, Bính Dần, Giáp Dần.

Ngày lành cho việc bắc giàn giáo: Ngày lành thích hợp cho việc bắc giàn giáo bao gồm: ngày Thiên Đức, ngày Nguyệt Đức, ngày Nguyệt Không, ngày Tam Kỳ, ngày Đế Tinh.

Ngày hung cho việc bắc giàn giáo: Những ngày không thích hợp cho việc bắc giàn giáo bao gồm các ngày: Quan Phù, Tam Sát, Chúc Hỏa, Nguyệt Gia Phi Cung, Châu Huyện Quan Phù, Nguyệt Lưu Tài, Tiểu Nhi Sát, những ngày này cần tránh vì bị cấm kỵ, chỉ được ở trong nhà để tính ngày lành, không được đi ra ngoài hoặc di chuyển hương hỏa *(Xem chú giải các Thần Sát ở phần sau).*

Ngày thích hợp cho việc xẻ gỗ khởi công[1] bao gồm: Ngày Kỷ Tỵ, Tân Mùi, Giáp Tuất, Ất Hợi, Mậu Dần, Kỷ Mão, Nhâm Ngọ, Giáp Thân, Ất Dậu, Mậu Tý, Canh Dần, Ất Mùi; Kỷ Hợi, Nhâm Dần, Quý Mão, Bính Ngọ, Mậu thân, Kỷ Dậu, Nhâm Tý, Ất Mão, Kỷ Mùi, Canh Thân, Tân Dậu, và các ngày Hoàng Đạo Thiên Thành, Nguỷệt Không, Thiên Đức, Nguyệt Đức, Hợp Thần, Khai Nhật, đó đều là những ngày tốt lành.

Những ngày nên kỵ bao gồm: Ngày Đao Chiêm Sát, Mộc Mã Sát, Phủ Đầu Sát, Thiên Tặc, Thụ Tử, Nguyệt Phá, Phá Bại, Chúc Hỏa, Lỗ Ban Sát, Kiến Nhật, Cửu Thổ Quỷ, Chính Tứ Phế, Tứ Ly, Tứ Tuyệt, Đại Tiểu Không Vong, Hoang Vu, Hung Bại, Diệt Một, đây đều là những ngày không tốt lành, có thể gặp tai họa hung ác.

[Chú thích]:

[1] Xẻ gỗ khởi công: Bắt đầu khởi công cắt xẻ vật liệu gỗ.

[2] Các ngày Đao Chiêm Sát, Mộc Mã Sát, Phủ Đầu Sát, Thiên Tặc, Thụ Tử, Nguyệt Phá, Phá Bại, Chúc Hỏa, Lỗ Ban Sát, Kiến Nhật, Cửu Thổ Quỷ, Chính Tứ Phế, Tứ Ly, Tứ Tuyệt, Đại Tiểu Không Vong, Hoang Vu, Hung Bại, Diệt Một đều là những ngày không tốt lành.

Mậu Ngọ	Bính Thìn	Quý Sửu	Kỷ Dậu	Giáp Thìn	Kỷ Hợi	Ất Mùi	Nhâm Thìn	Canh Dần	Kỷ Sửu
	Đinh Tỵ	Giáp Dần	Canh Tuất	Ất Tỵ	Canh Tý	Bính Thân	Quý Tỵ	Tân Mão	
		Ất Mão	Tân Hợi	Bính Ngọ	Tân Sửu	Đinh Dậu	Giáp Ngọ		
			Nhâm Tý	Đinh Mùi	Nhâm Dần	Mậu Tuất			
				Mậu Thân	Quý Mão				

Sơ đồ minh họa phương pháp suy đoán "Ly nhật"

Sơ đồ này được vẽ dựa trên sự liệt kê 10 tháng trong "Nguyên Quang lục niên lịch phổ" thời Tây Hán. "Ly nhật" trong sơ đồ này chỉ hai phía của đường ranh giới giữa, là những ngày đối xứng với "Phân Chi". Từ "ly" ở đây có nghĩa là phân ly, "ly nhật" tương truyền là ngày mà Hạ Vũ rời nhà ra đi. Vì vậy, những ngày này có ý nghĩa phân ly, không hợp, không nên cưới gả, lấy vợ, chỉ thích hợp cho việc chia nhà.

[Giải thích]:

Thiên Thành: Là cát Thần, tháng giêng ngày Mùi, tháng hai ngày Dậu, tháng ba ngày Hợi, tháng tư ngày Sửu, tháng năm ngày Mão, tháng sáu ngày Tỵ, tháng bảy ngày Mùi, tháng tám ngày Dậu, tháng chín ngày Hợi, tháng mười ngày Sửu, tháng mười một ngày Mão, tháng mười hai ngày Tỵ.



Sơ đồ chiêm quái (xem quẻ)

Xem quẻ nghĩa là dựa vào quái khí của 64 quẻ để suy đoán cát hung, nội dung của nó thuộc về thuyết của các nhà phong giác chung luật hậu khí định âm.

Nguyệt Không: Ngày Nhâm của tháng giêng, tháng năm và tháng chín; Ngày Canh của tháng hai, tháng sáu và tháng mười; Ngày Bính của tháng ba, tháng bảy và tháng mười một; Ngày Sửu của tháng tư, tháng tám và tháng mười hai. Vì Thần này đóng ở vị trí cát khánh, chủ cát, vì vậy thích hợp với các việc tu tạo, động thổ.

Hợp Thần: Là cát Thần, có 3 cách nói: Thứ nhất là Địa chi lục hợp, như Tý Sửu hợp, Dần Hợi hợp, Mão Tuất hợp, Thìn Dậu hợp, Tỵ Thân hợp, Ngọ Mùi hợp; Thứ hai là Địa chi tam hợp cục, như Thân Tý Thìn hợp Thủy cục, Dần Ngọ Tuất hợp Hỏa cục, Hợi Mão Mùi hợp Mộc cục, Tỵ Dậu Sửu hợp Kim cục; Thứ ba là Thiên can ngũ hợp, như Giáp Kỷ hợp, Ất Canh hợp, Bính Tân hợp, Đinh Nhâm hợp, Mậu Quý hợp. Những ngày này trong quan niệm của người xưa đều là ngày tốt lành.

Mộc Mã Sát: Là hung Thần, tháng giêng vào ngày Tỵ, tháng hai vào ngày Mùi, tháng ba vào ngày Dậu, tháng tư vào ngày Thân, tháng năm vào ngày Tuất, tháng sáu vào ngày Tý, tháng bảy vào ngày Hợi, tháng tám vào ngày Sửu, tháng chín vào ngày Mão, tháng mười vào ngày Dần, tháng mười một vào ngày Thìn, tháng mười hai vào ngày Ngọ. Nói cách khác, là ngày Bình của mạnh nguyệt (tháng đầu tiên của các quý), ngày Định của trọng nguyệt (tháng thứ hai của các quý) và ngày Chấp của quý nguyệt (tháng cuối cùng của các quý).

Nguyệt Phá: Là chỉ ngày Thân của tháng giêng, ngày Dậu của tháng hai, ngày Tuất của tháng ba, ngày Hợi của tháng tư, ngày Tý của tháng năm, ngày Sửu của tháng sáu, ngày Dần của tháng bảy, ngày Mão của tháng tám, ngày Thìn của tháng chín, ngày Tỵ của tháng mười, ngày Ngọ của tháng mười một, ngày Mùi của tháng mười hai. Những ngày này nằm ở vị trí đối xung của tiết trong tháng, vì vậy, cần phải tránh.

Bảng 1-8. Bảng tinh tú Bắc Đẩu Thiên bàn

	Tháng hoặc Thần	Can chi	Chùm sao
	Mười một	Mậu, Kỷ	Đẩu
	Đại Cát	Sửu	Ngưu
	Mười hai	Quý	Nữ
	Thần Hậu	Tý	Khưu (Khâu) hoặc Hư
		Nhâm	Nguy
	Chính, Chủy Minh	Hợi	Doanh, Thất
		Kỷ, Mậu	Bích, Tích (Tích)
	Hai	Kỷ, Mậu	Khuê
Đẩu Khôi nhất tinh (1 sao)	Khôi, Thiên Khôi	Tuất	Lâu
	Ba	Tân	Vị
Đẩu Khôi nhị, tứ tinh (2, 4 sao)	Tòng Khôi	Dậu	Mão
	Bốn	Canh	Tất
Đẩu Khôi tam tinh (3 sao)	Truyền Tống	Thân	Thử, Chủy
		Kỷ, Mậu	Sâm
	Năm	Kỷ, Mậu	Tỉnh
	Tiểu Cát	Mùi	Quỷ
	Sáu	Đinh	Liễu
	Thắng Tiên	Ngọ	Tinh
	Bảy	Bính	Trường (Trưởng), Trương
	Thái Ất, Thái Nhất	Tỵ	Vũ, Dực
		Mậu, Kỷ	Chẩn
	Tám	Mậu, Kỷ	Giốc
Đẩu Thược thất tinh (7 sao)	Thiên Cương, Thiên Cang	Thìn	Cang
	Chín	Ất	Đê
Đẩu Thược ngũ, lục tinh (5, 6 sao)	Đại Xung, Thái Xung	Mão	Phương, Phòng
	Mười	Thân	Tâm
	Công Tào	Dần	Vĩ
		Mậu, Kỷ	Cơ

Phá Bại: Là chỉ ngày Thân của tháng giêng và tháng bảy; Ngày Tuất của tháng hai và tháng tám; Ngày Tý của tháng ba và tháng chín; Ngày Dần của tháng tư và tháng mười; Ngày Thìn của tháng năm và tháng mười một; Ngày Ngọ của tháng sáu và tháng mười hai. Theo cách nói trên, ngày Thân của tháng giêng đối xung với Nguyệt lệnh, vì vậy cần tránh. Nhưng ngày Tuất của tháng hai, ngày Dần của tháng mười và ngày Ngọ của tháng sáu đều tương hợp với Nguyệt lệnh của nó, nhưng cũng bị coi là "Phá Bại", chỗ này không thỏa đáng.

Chúc Hỏa: Là chỉ ngày Tỵ của tháng giêng, ngày Thìn của tháng hai, ngày Mão của tháng ba, ngày Dần của tháng tư, ngày Sửu của tháng năm, ngày Tý của tháng sáu, ngày Hợi của tháng bảy, ngày Tuất của tháng tám, ngày Dậu của tháng chín, ngày Thân của tháng mười, ngày Mùi của tháng mười một, ngày Ngọ của tháng mười hai.

Lỗ Ban Sát: Là chỉ ngày Tý của mùa Xuân, ngày Mão của mùa Hạ, ngày Ngọ của mùa Thu và ngày Dậu của mùa Đông.

Bảng 1-9. Bảng tinh tú Địa bàn

Can	Chi	Sao	Can	Chi	Sao
		Đẩu			Tỉnh
	Sửu	Ngưu		Mùi	Quỷ
Quý		Nữ	Đinh		Liễu
	Tý	Khưu (Khâu), Hư		Ngọ	Tinh
Nhâm		Nguy	Bính		Trương (Trưởng), Trương
	Hợi	Doanh, Thất		Tỵ	Vũ, Dực
		Bích, Tích (Tịch)			Sâm
		Khuê			
	Tuất	Lâu		Thìn	Cang
		Vị	Ất		Đê
	Dậu	Mão		Mão	Phương, Phòng
Canh		Tất	Giáp		Tâm
	Thân	Thử, Chủy		Dần	Vĩ
		Sâm			Cơ

Kiến Nhật: Là chỉ của tháng có can chi Nguyệt Kiến, như tháng giêng kiến Dần thì Dần là Kiến Nhật; Tháng hai kiến Mão thì Mão là Kiến Nhật, cứ tiếp tục suy luận theo thứ tự (như ở phần trước đã nói).

Tứ Ly: Là chỉ ngày trước của 4 tiết khí: Xuân phân, Hạ chí, Thu phân, Đông chí. Đó là Mộc Ly - ngày trước ngày Xuân phân; Hỏa Ly - ngày trước ngày Hạ chí; Kim Ly - ngày trước ngày Thu phân và Thủy Ly - ngày trước ngày Đông chí. Chữ "Ly" được nhắc đến ở đây có nghĩa là Âm Dương ly biệt, cũng có nghĩa là Âm Dương không điều hòa, vì vậy mới nói đây là ngày hung, cần phải tránh.

Tứ Tuyệt: Là chỉ ngày trước của 4 tiết khí: Lập Xuân, Lập Hạ, Lập Thu và Lập Đông. Người xưa cho rằng, Lập Xuân Mộc vượng Thủy tuyệt, Lập Hạ Hỏa vượng Mộc tuyệt, Lập Thu Kim vượng Thổ tuyệt, Lập Đông Thủy vượng Kim tuyệt. Vì vậy mới nói rằng, ngày trước của 4 tiết khí này là Tuyệt Nhật. Điều này có mối liên hệ mật thiết với các trạng thái Vượng, Tướng, Hưu, Tù, Tử,... trong ngũ hành.

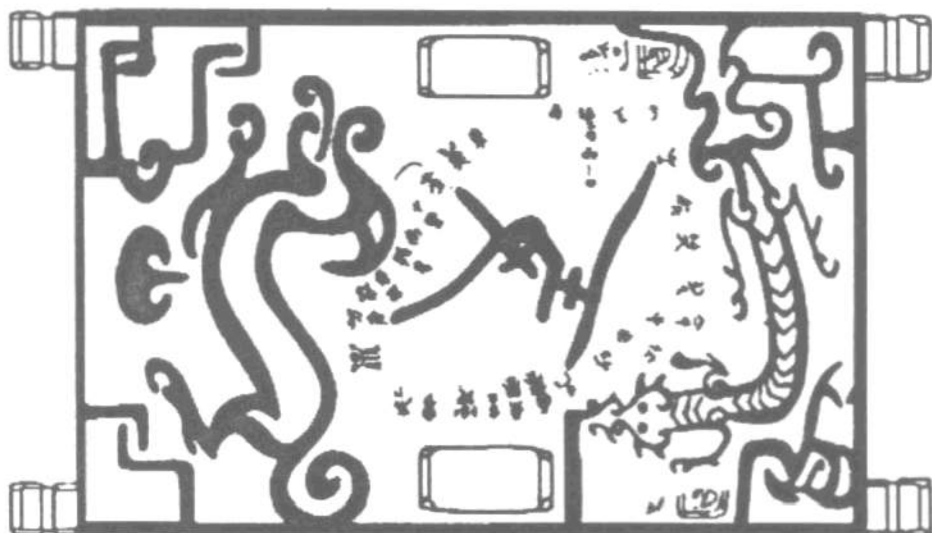
Đại Tiểu Không Vong: Theo ghi chép của cuốn "Vĩnh Cát thông thư", quẻ Càn bắt đầu từ tháng giêng, tháng hai quẻ Khảm, tháng ba quẻ Cấn, cứ theo thứ tự đó mà loại suy. Nếu tính theo tháng thì bắt đầu từ mùng 1, cũng theo đó mà loại suy, nếu gặp "Ly" là Đại Không Vong, gặp "Khảm" là Tiểu Không Vong. Ví dụ, tháng giêng tại Càn, Càn bắt đầu từ mùng 1, mùng 2 là Khảm, ngày này chính là ngày Tiểu Không Vong. Ngày mùng 3 là Cấn, ngày mùng 4 là Chấn, ngày mùng 5 là Tốn, mùng 6 là Ly, ngày này là ngày Đại Không Vong. Những ngày còn lại cũng suy luận theo phương pháp đó. Người xưa cho rằng, nếu gặp ngày Không Vong mà làm việc xây dựng sẽ dẫn đến vợ chồng ly tán, chủ tớ bất hòa, mất người mất của, tai nạn ngoài ý muốn, tuyệt tự,... Theo quan điểm của khoa học hiện đại thì đây đều là những điều duy tâm, không đáng tin cậy.

Hoang Vu: Là chỉ ngày Tỵ của tháng giêng, ngày Dậu của tháng hai, ngày Sửu của tháng ba, ngày Thân của tháng tư, ngày Tý của tháng năm, ngày Thìn của tháng sáu, ngày Hợi của tháng bảy, ngày Mão của tháng tám, ngày Mùi của tháng chín, ngày Dần của tháng mười, ngày Ngọ của tháng mười một, ngày Tuất của tháng mười hai. Mùa Xuân Mộc vượng Kim tuyệt, mùa Hạ Hỏa vượng Thủy tuyệt, mùa Thu Kim vượng Mộc tuyệt, mùa Đông Thủy vượng Hỏa tuyệt. Những Sát Thần này đều đi đến chỗ chết của tam hợp, vì vậy đều là những ngày không tốt lành.

Diệt Một: Là chỉ ngày Huyền hàng tháng gặp sao "Hư", ngày Hối (ngày cuối cùng của tháng) gặp sao "Lâu", ngày Sóc gặp sao "Giốc", ngày Vọng gặp sao "Cang", ngày Hư gặp sao "Quỷ", ngày Doanh gặp sao "Ngưu". Những từ "Hư, Lâu, Giốc, Cang, Quỷ, Ngưu" được đề cập đến ở đây đều là tên gọi của Nhị thập bát tú trong thiên văn cổ đại.

Trong phương pháp tính lịch cổ đại, ngày Sóc là ngày mùng 1, còn ngày Vọng là ngày 15 của các tháng Âm lịch, ngày Huyền là ngày mùng 7, ngày mùng 8 gọi là ngày Thượng Huyền, ngày 22 và 23 gọi là ngày Hạ Huyền, ngày Hối là ngày 30. Trong quá trình quan sát vận động của Mặt Trời, Mặt Trăng và các vì sao, người xưa đã dựa theo Thiên thể Hoàng Đạo và đường xích đạo để phân chia ra thành 28 khu vực và gọi đó là Nhị thập bát tú. Nhị thập bát tú bao gồm 28 vì sao: Giốc, Cang, Đê, Phòng, Tâm, Vĩ, Cơ, Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư, Nguy, Thất, Bích, Khuê, Lâu, Vị, Mão, Tất, Chủy, Sâm, Tỉnh, Quỷ, Liễu, Tinh, Trương, Dực, Chẩn.

Về nguyên tắc bắc giàn giáo khi xây nhà mới: Khi xây nhà mới, phải đợi chủ nhà đem linh vị tổ tiên, tượng (ảnh người đã mất) và Thần (Phật) tạm thời di chuyển tới một nơi an toàn khác, những người trong nhà nếu tương xung với sao chiếu mệnh (mệnh tinh) ngày hôm đó đều phải tránh mặt. Khi bắt đầu khởi công phải lập tức đặt cố định giàn giáo, còn việc dựng cột trụ, cứ vào ngày tốt lành là có thể làm được.



Hình vẽ Thanh Long Bạch Hổ Nhị thập bát tú - Thời kỳ Chiến Quốc

Nhị thập bát tú: Để quan sát các hiện tượng thiên nhiên, Mặt Trăng, Mặt Trời và các vì sao, các nhà thiên văn học cổ đại Trung Quốc đã đi vòng quanh bầu trời ở hai phía của đường xích đạo và đường Hoàng Đạo để chọn ra 28 vì sao (một nhóm hằng tinh (định tinh) được gọi là chòm sao) được coi là tiêu chí để quan sát và gọi là Nhị thập bát tú. Nhị thập bát tú được bắt đầu bằng sao Giốc trong Chòm sao Bắc Đẩu hình chiếc gàu sòng và được trải dài từ Tây sang Đông, tên gọi của chúng có mối quan hệ với 4 phương như sau: Đông phương Thương Long bao gồm các vì sao Giốc, Cang, Đê, Phòng, Tâm, Vĩ, Cơ; Bắc phương Huyền Vũ bao gồm các vì sao: Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư, Nguy, Thất, Bích; Tây phương Bạch Hổ bao gồm các vì sao: Khuê, Lâu, Vị, Mão, Tất, Chủy, Sâm; Nam phương Chu Tước bao gồm các vì sao: Tỉnh, Quỷ, Liễu, Tinh, Trương, Dực, Chẩn.

[Giải thích]:

Mệnh tinh, tức là "sao bản mệnh" (sao chiếu mệnh). Trong đạo giáo có những cách nói như "năm bản mệnh", "ngày bản mệnh" ("năm tuổi", "ngày tuổi"). Thông thường, nếu một người được sinh ra vào năm can chi nào đó trong "Lục thập Giáp Tý" thì năm can chi đó được gọi là "năm bản mệnh" của người đó. Ví dụ, một người nào đó sinh vào năm Giáp Thân thì năm Giáp Thân chính là năm bản mệnh của người này. Nếu ngày sinh của một người vào một ngày can chi nào đó của "Lục thập Giáp Tý" thì ngày can chi đó chính là "ngày bản mệnh". Cứ 12 năm lại lặp lại một năm tuổi (năm tuổi này chỉ tính chi), Âm lịch gọi năm này là năm cầm tinh. Theo phong tục tập quán truyền thống, năm bản mệnh thường bị cho là năm không may mắn. Người gặp năm này thường phải cúng lễ "sao bản mệnh" (sao chiếu mệnh) để cầu cho bản thân được bình an và trường thọ. Người xưa cho rằng, người gặp năm tuổi hoặc ngày tuổi thường gặp cảnh tai bay vạ gió hoặc nghịch cảnh khốn khó. Vì vậy, những người gặp năm tuổi thường phải tới đền chùa để cúng sao chiếu mệnh, cầu an giải hạn.

Bảng 1-10. Bảng tứ môn Thiên, Địa, Nhân, Quỷ theo 4 phía của Địa bàn

Thứ tự	Thiên	Địa	Nhân	Quỷ
(1)	Thiên Cự Kỷ	Quỷ Nguyệt Mậu	Đồ Đấu Mậu	Nhân Nhật Kỷ
(4)	(Không có chữ)	(Không có chữ)	(Không có chữ)	(Không có chữ)
(6)	☰	☶	☴	☷
(7)	Mậu Thiên Môn	Kỷ Quỷ Môn	Mậu Thổ Môn	Kỷ Nhân Môn
(8)	Tây Bắc Thiên Môn Càn ☰	Đông Bắc Quỷ Môn Cấn ☶	Đông Nam Địa Hộ Tốn ☴	Tây Nam Nhân Môn Khôn ☷

Thời cổ đại, việc di chuyển bát hương và ảnh thờ cúng tổ tiên cũng phải tuân theo một quy củ nhất định, không được làm một cách tùy tiện, phải chọn ngày lành tháng tốt. Nếu phạm phải những điều này bị coi là bất kính và gặp tai họa. Thông thường, những ngày được coi là thích hợp cho việc di chuyển bát hương và ảnh thờ cúng tổ tiên bao gồm:

Ngày Ất Hợi, Ất Mão của tháng giêng;

Ngày Tân Mùi, Ất Hợi, Giáp Thân, Ất Mùi, Quý Sửu, trừ ngày Ất Sửu, ngày Đinh Mùi, ngày Quý Mùi, ngày Kỷ Mùi của tháng hai;

Ngày Ất Mão, trừ ngày Quý Dậu, ngày Đinh Dậu của tháng ba;

Ngày Giáp Tý, Bính Tý, Ất Mão, trừ ngày Canh Ngọ, ngày Canh Tý, Quý Mão, Bính Ngọ của tháng tư;

Ngày Giáp Tuất, Ất Hợi, Tân Mùi, Ất Mùi, Quý Sửu, trừ ngày Ất Sửu, ngày Nhâm Thìn, Kỷ Mùi của tháng năm;

Ngày Ất Hợi, ngày Mậu Dần, ngày Giáp Thân, ngày Canh Thân, trừ ngày Bính Dậu, ngày Giáp Dậu của tháng sáu;

Ngày Giáp Tý, Tân Mùi, Bính Tý, Nhâm Tý, trừ ngày Canh Tý, Đinh Mùi, Bính Thìn của tháng bảy;

Ngày Giáp Tuất, Quý Sửu, trừ ngày Ất Sửu, ngày Nhâm Thìn, ngày Bính Thìn của tháng tám, trừ ngày Canh Ngọ, ngày Nhâm Ngọ, Bính Ngọ của tháng chín;

Ngày Giáp Tý, Tân Mùi, Bính Tý, Ất Mùi, Nhâm Tý, trừ ngày Canh Ngọ, ngày Canh Tý, ngày Đinh Mùi của tháng mười;

Ngày Tân Mùi, ngày Ất Hợi, Giáp Thân, Canh Thân, trừ ngày Quý Mùi, ngày Nhâm Thìn, ngày Bính Thìn của tháng mười một;

Ngày Mậu Dần, Giáp Thân, Canh Thân, trừ ngày Bính Dần, ngày Giáp Dần của tháng mười hai.

Những ngày trên đều là ngày tốt.

Nguyên tắc bắc giàn giáo khi phá bỏ hoàn toàn nhà cũ để xây nhà mới: Thông thường, nếu muốn dỡ bỏ toàn bộ nhà cũ, xây lại nhà mới trên móng cũ thì phải đợi toàn bộ người trong nhà ra ngoài, đồng thời, di chuyển cả bát hương và ảnh thờ cúng tổ tiên tới đặt ở một nơi an toàn khác, sau đó mới được khởi công; Phương pháp bắc giàn giáo cũng giống với phương pháp khi xây nhà mới.

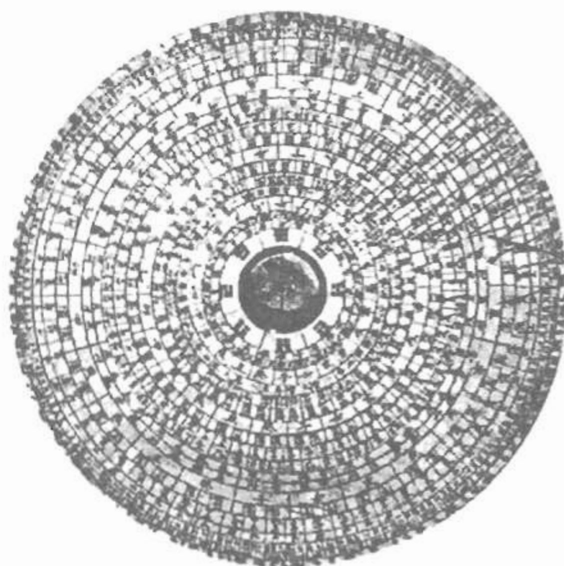
Nguyên tắc bắc giàn giáo khi người trong nhà không di chuyển hoặc tránh mặt (sửa chữa): Trong trường hợp người trong nhà không di chuyển ra ngoài, bát hương và ảnh thờ cúng tổ tiên cũng không thể di chuyển thì phải dựa vào phương tốt lành theo sự lựa chọn của la bàn hoặc lựa chọn một địa điểm tốt lành khác để bắc giàn giáo.

[*Giải thích*]:

Thông thường, trong trường hợp không phá bỏ nhà cũ, không động chạm vào hương hỏa, gia đình không phải di dời mà chỉ sửa chữa thì chủ nhà cũng không phải tránh mặt, bát hương và ảnh thờ cúng tổ tiên cũng không cần di chuyển. Theo cuốn "Tuyển trạch cầu chân", khi dùng phương pháp này để sửa nhà, cần dùng la bàn tra xem vào năm, tháng đó có phương nào không phạm phải Sát Thần hoặc phạm điều cấm kỵ, sau đó chọn ngày để khởi công. Khi khởi công, cần phải để bùa ở trong phòng để trấn tà trong ngày sửa nhà, như vậy sẽ có thể tốt lành. Nếu lựa chọn theo phương pháp chủ nhà không cần tránh mặt và phải trong một hai tháng mới có thể hoàn thành công trình thì có thể tiến hành theo phương pháp trên. Nếu chỉ cần 3 - 5 ngày là có thể hoàn công nhưng phương lại không thích hợp mà nhất định phải sửa thì cần sửa từ hướng tốt, sau đó chuyển dần sang những vị trí không tốt lành và cuối cùng hoàn công ở vị trí tốt lành. Làm như vậy cũng có thể có được sự an bình. Dân gian gọi đây là phương pháp Đới Tu.

Các nhà phong thủy trong lịch sử đều rất coi trọng phương xây dựng. Trước khi xem phong thủy, nhà phong thủy thường phải làm hai việc: Thứ nhất là "tương thổ thường thủy", tức là chọn đất; Thứ hai là "biện phương chính vị", tức là định hướng. Ngoài các nhân tố lợi ích thực tế và cảnh quan ra, các nhà phong thủy còn cho rằng, hướng xây dựng nên hài hòa với khí Âm Dương của vũ trụ và với số mệnh của chủ nhà.

Nguyên tắc dùng phương pháp "Di cung tu phòng" để bắc giàn giáo: Thông thường, khi dùng phương pháp này, nếu chủ nhà và mọi người trong nhà không di chuyển đi nơi khác, cũng không động chạm vào hương hỏa thì nên căn cứ vào kết cấu trên la bàn để lựa chọn phương tốt lành mà khởi công bắc giàn giáo. Nếu chủ nhà và mọi người trong nhà di chuyển ra ngoài và di chuyển cả bát hương thì việc khởi công bắc giàn giáo có thể không cần phải tính đến phương cát hung.



La bàn

2000 năm trước, người Trung Quốc đã nghiên cứu ra chiếc la bàn đầu tiên và gọi đó là "Tư Nam". Trong cuốn "Nhân thoại lộc", Tăng Tam Dị đời Nam Tống đã ghi lại rằng: "Địa la hoặc hữu Tý Ngọ chính châm, hoặc dùng Tý Ngọ Bính Nhâm gian phùng châm". Địa la ở đây chính là la bàn. Đây là ghi chép sớm nhất có liên quan đến la bàn. Sau khi được du nhập vào phương Tây, la bàn được coi là một loại công cụ hàng hải, Colombo đã dựa vào chính loại la bàn này để phát hiện ra châu Mỹ. Chiếc la bàn trong hình vẽ này bao gồm chính châm, phùng châm và trung châm (3 loại kim), bên trong là sơ đồ bát quái, bên ngoài có khắc can chi, hợp lại thành 24 hướng. Nội dung của nó gồm đủ mọi mặt, liên quan đến thiên văn, địa lý, phong thủy,...

[Chú thích]:

"Di cung tu phòng": Là chỉ việc dùng la bàn để đoán định ra phương và kết cấu khi chuyển đổi địa điểm.

[Giải thích]:

Trong cuốn "Tuyển trạch cầu chân" có viết: Khi tính toán phương sửa chữa nhà cửa, cấm phạm vào phương không tốt lành cho gian thờ tổ tiên vì như vậy sẽ không tốt cho cả gia đình. Tuy nhiên, nếu lựa chọn nơi xa một chút so với gian thờ tổ tiên thì cũng có thể được. Nếu hướng sửa chữa chỉ có lợi cho gian thờ tổ tiên mà không có lợi cho phòng ở của chủ nhà thì cũng không có lợi cho chủ nhà, cả gia đình cũng không thể được hưởng phúc. Nếu gian thờ tổ tiên và phòng ở của chủ nhà nằm trong cùng một ngôi nhà thì sẽ có chung sự hung cát như nhau; Nếu không nằm trong cùng một ngôi nhà thì phải tính đến cả gian thờ tổ tiên và phòng ở, phải chọn

được phương có lợi cho cả hai nơi mới được thực hiện việc sửa chữa. Người xưa có câu: "Nếu bất lợi cho gian thờ tổ tiên thì phải di chuyển hương hỏa tới một phương tốt lành khác." Nếu phương bất lợi cho phòng ở của chủ nhà thì cũng phải chuyển đến một phương tốt lành khác, sau đó mới có thể thực hiện công việc sửa chữa. Ví dụ, nếu trong năm đó, hướng Đoài có lợi cho việc xây dựng nhà cửa, trong khi hướng Chấn lại không có lợi cho việc xây dựng nhà cửa thì phải di chuyển đến phương phía Đông để bắc giàn giáo, để cho phương sửa chữa được lựa chọn trước đó đang ở hướng Chấn bây giờ sẽ chuyển sang hướng Đoài. Đây được gọi là phương pháp biến đổi linh hoạt. Thông thường, sau khi chủ nhà tạm di chuyển mới được tiến hành sửa chữa nhà cửa và phải đợi cho tới khi nhà được sửa xong mới có thể chọn ngày tốt để vào ở nhà mới.

Điều này có liên quan tới quan hệ giữa bát quái và 8 phương. Bát quái là một số các ký hiệu hình đường thẳng, dùng để thay thế cho các loại quái tượng. Bát quái được chia ra thành các tên gọi như: Càn, Khôn, Chấn, Tốn, Cấn, Đoài, Khảm, Ly. Người xưa đã dựa vào đây để tượng trưng cho 8 vật thể chính trong giới tự nhiên: Càn là Trời, Khôn là Đất, Chấn là sấm, Tốn là gió, Cấn là núi, Đoài là sông hồ, Khảm là nước, Ly là lửa.

Tên gọi, hình dạng và vật tượng trưng của bát quái được thể hiện trong bảng 1-11. Về mối quan hệ giữa bát quái, ngũ hành và phương vị, xin xem trang sau.

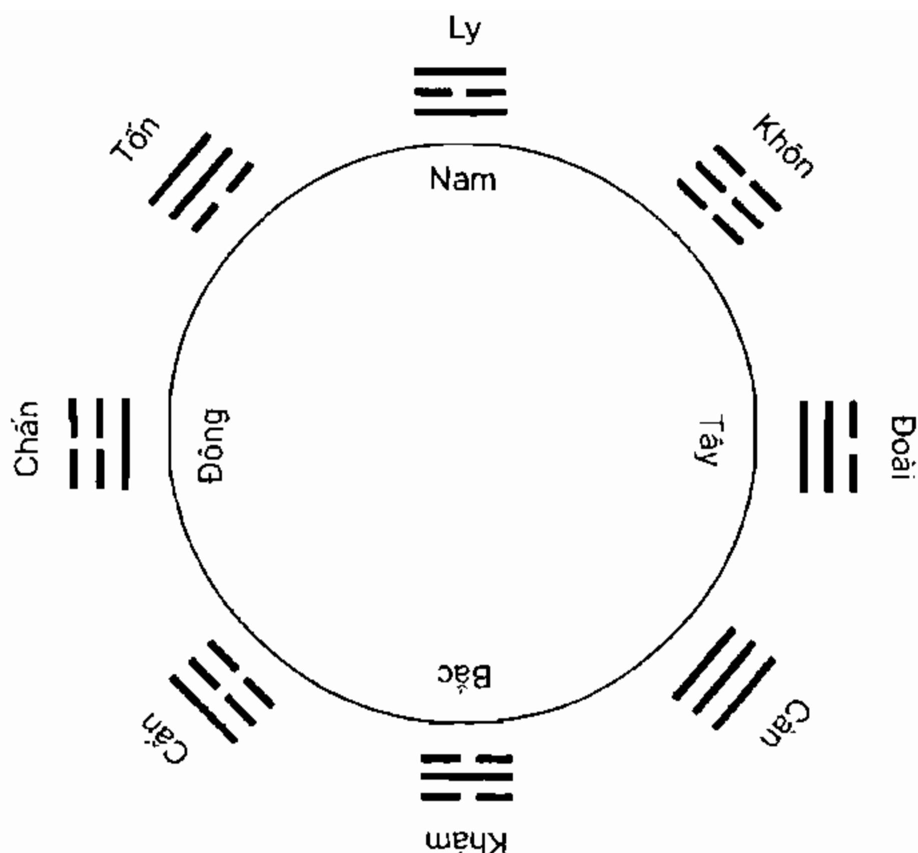
Mối quan hệ tương ứng giữa bát quái và tám phương (Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Tây Nam, Đông Bắc, Tây Bắc) như sau: "Ly" nằm ở phía Nam, "Khảm" nằm ở phía Bắc, "Chấn" nằm ở phía Đông, "Đoài" nằm ở phía Tây, "Tốn" nằm ở phía Đông Nam, "Cấn" nằm ở phía Đông Bắc, "Khôn" nằm ở phía Tây Nam; "Càn" nằm ở phía Tây Bắc. Trong đó, Đông phương Chấn, Nam phương Ly, Tây phương Đoài, Bắc phương Khảm được gọi là "Tứ chính". Đông Nam Tốn, Tây Nam Khôn, Tây Bắc Càn và Đông Bắc Cấn được gọi là "Tứ duy".

Tháng 8 Dậu		Tháng 9 Tuất	Tháng 10 Hợi
Tháng 7 Thân	Tháng 3 Thìn	Tháng 2 Mão	
	Tháng 4 Tỵ	Tháng 1 Dần	Tháng 11 Tý
Tháng 6 Mùi	Tháng 5 Ngọ	Tháng 12 Sửu	

Mùi Tháng 6	Phía Nam	Thân Tháng 7	Dậu Tháng 8
Ngọ Tháng 5	Tỵ Tháng 4	Thìn Tháng 3	Phía Tây
Phía Đông	Dần Tháng 1	Mão Tháng 2	Tuất Tháng 9
Sửu Tháng 12	Tý Tháng 11	Phía Bắc	Hợi Tháng 10

Sơ đồ quan sát la bàn

Sơ đồ này được dùng để suy đoán sự tương sinh ngũ hành của chi ngày. Từ phần giữa của 4 phương, nó xoay tròn từ phía trong ra phía ngoài, sắp xếp thành 12 tháng và 12 Địa chi. Ở giữa sơ đồ có vẽ phác họa một đường chia ranh giới theo chiều dọc. Bốn ô ở phía dưới, bên trái, phía trên và bên phải đại diện cho 4 hướng Đông, Nam, Tây, Bắc (vị trí Sửu nên đổi cho ô vuông ở bên phải) và lần lượt tiếp xúc với Dần, Mão, Tỵ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất và Hợi, Tý, Sửu.



Sơ đồ phương bát quái và ngũ hành

Âm Dương ngũ hành và sơ đồ bát quái đều được bắt nguồn từ Trung Quốc cổ đại. Âm Dương ngũ hành là một trong những lý luận cơ sở của y học phương Đông, còn bát quái lại dựa trên sự mâu thuẫn đối lập giữa hai mặt chính diện và phản diện để phản ánh sự phát triển và biến đổi của vạn vật trong Vũ trụ, nó thích hợp ứng dụng trong rất nhiều lĩnh vực. Mối quan hệ tương ứng giữa hai khái niệm trên được thể hiện trong hình vẽ trên.

Về phương pháp linh hoạt trong việc bắc giàn giáo: Thông thường, có thể bắc một chiếc giàn giáo tạm thời trong một ngôi nhà trống ở gần nhà ở hoặc trên một mảnh đất trống phía ngoài, cách nhà ở khoảng 100m, như vậy sẽ không cần tính cát hung.

Mời đạo sĩ về vẽ bùa vào ngày lành: Vào ngày khởi công xây dựng có thể căn cứ vào nhu cầu công việc để sắp xếp thời gian. Sau khi mời đạo sĩ vẽ bùa, có thể tùy ý tuyển nhân công xây dựng, không có điều gì cấm kỵ.

Về vấn đề mời đạo sĩ vẽ bùa cho việc xây sửa: Thông thường, nếu vào năm đó, cuộc sống của chủ nhà tương đối tốt thì có thể viết rõ họ tên chủ nhà lên trên l

bùa; Còn nếu vào năm đó, cuộc sống của chủ nhà không tốt thì phải bắt đầu viết lên lá bùa bằng hành niên[1] của em trai hoặc con trai. Chỉ cần dùng họ tên của một người nào đó trong nhà để đại diện cho chủ nhà báo cáo tình hình lên Long Thần cai quản Sơn Đầu là có thể quyết định ngày đặt viên gạch dưới cột nhà (trụ đỉnh thạch[2]) và dựng cột nhà, nhưng phải tránh ngày bản mệnh và ngày xung của chủ nhà (ngày đối chủ[3]). Sau khi nhà được xây xong, gia đình của chủ nhà cầm bát hương có dán lá bùa và ảnh thờ cúng tổ tiên về nhà mới, sau đó đặt lá bùa vào vị trí thích hợp trong nhà để trấn giữ nhà.

Bảng 1-11. Bảng tên gọi và hình dạng của bát quái

Tên bát quái	Hình bát quái	Vật tượng trưng	Ý nghĩa tượng tưng
Càn	☰	Trời	Kiện (khỏe mạnh)
Khôn	☷	Đất	Thuận (thuận lợi)
Chấn	☳	Sấm	Động
Tốn	☴	Gió	Nhập (vào)
Khảm	☵	Nước	Hãm (rơi vào)
Ly	☲	Lửa	Phụ (gần kề)
Cấn	☶	Núi	Chỉ (ngừng)
Đoài	☱	Sông hồ	Duyệt (vui mừng)

[Chú thích]:

[1] Hành niên: Còn gọi là "lưu niên", "tiểu vận", đây là cách nói về vận mệnh trong năm của một người nào đó theo cách gọi cũ của nhà chiêm tinh học thời xưa.

[2] Trụ đỉnh thạch: Viên gạch dưới chân trụ.

[3] Ngày đối chủ: Ngày xung với bản mệnh của chủ nhà. Nếu chủ nhà tuổi Tý thì ngày Ngọ chính là ngày đối chủ; Nếu là tuổi Sửu thì ngày Mùi chính là ngày đối chủ,... cứ như vậy mà suy ra.



Bùa Thổ Phủ Thần Sát trấn giữ nhà trong 12 năm

Bùa Thổ Phủ Thần Sát trấn giữ nhà trong 12 năm được chia thành 12 loại bùa: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Người xây sửa nếu phạm phải Thổ Hung Thần, dẫn đến thương tổn về người và của thì phải dùng bùa (Đào Bản Thư Phù - Bùa dùng thể chữ Đào Bản) để trấn giữ ở nơi vi phạm sẽ tránh được tai họa.

[Giải thích]:

Trong quá trình dựng cột nhà, sau khi đặt xong viên gạch đầu tiên dưới chân cột có nghĩa là đã xác định được phương và bố cục của ngôi nhà; Khi cột được dựng xong nghĩa là khung của ngôi nhà về cơ bản đã được hình thành. Vì vậy, người xưa thường coi việc đặt viên gạch đầu tiên dưới chân cột và việc dựng cột nhà là khâu then chốt trong quá trình xây dựng nhà cửa.

Về hành niên, trước tiên, cần biết được tuổi của bạn thuộc Địa chi nào, Thái Tuế của năm đó thuộc Địa chi nào. Sau đó, nếu là nam thì lấy Địa chi tuổi của mình đặt trên Dần, đếm theo chiều thuận đến Thái Tuế của năm đó, nhìn xem ở phía dưới của Thái Tuế là Địa chi nào thì đó chính là hành niên. Nếu là nữ thì lấy Địa chi tuổi của mình đặt trên Thân, đếm theo chiều ngược đến Thái Tuế của năm đó, nhìn xem ở phía dưới của Thái Tuế là Địa chi nào thì đó chính là hành niên. Ví dụ: một người nam sinh vào năm Thìn, đặt Thìn trên Dần, đếm theo chiều thuận đến Thái Tuế của năm đó là Dậu, dưới Dậu thấy Mùi, vậy hành niên của người đó là Mùi; Một người nữ sinh vào năm Thìn, đặt Thìn trên Thân, đếm ngược đến Thái Tuế của năm đó là Dậu, dưới Dậu là Sửu, vậy hành niên của người đó là Sửu.

Khi động thổ sửa chữa, mời đạo sĩ về vẽ bùa để báo cáo thần linh, chủ yếu là phải xem tên và vận may rủi của chủ nhà, nếu năm đó chủ nhà vận rủi thì mới lấy tên và vận của em trai hoặc con trai để báo cáo thần linh, đây cũng là một phương pháp biến hóa linh hoạt.

Thời cổ Trung Quốc, các ông thầy chuyên chọn ngày tốt lành gọi việc đem hương hỏa theo bùa vào nhà là "nhập trạch quy hỏa". Những ngày lành tháng tốt thích hợp với việc nhập trạch quy hỏa bao gồm: Ngày Giáp Tý, Ất Sửu, Đinh Mão, Kỷ Tỵ, Canh Ngọ, Tân Mùi, Giáp Tuất, Đinh Sửu, Quý Mùi, Canh Dần, Nhâm Thìn, Ất Mùi, Canh Tý, Quý Mão, Bính Ngọ, Đinh Mùi, Canh Tuất, Quý Sửu, Giáp Dần, Ất Mão,... Nếu là những ngày lành như Thiên Đức, Nguyệt Đức, Thiên Ân, Minh Tinh, Hoàng Đạo, Mẫu Thương, Thiên Đức Hợp, Nguyệt Đức Hợp,... thì càng tốt. Tránh chọn những ngày không tốt lành như ngày xung với tuổi của chủ nhà, ngày Thiên Không Vong, ngày Băng Tiêu Ngõa Hạm,...

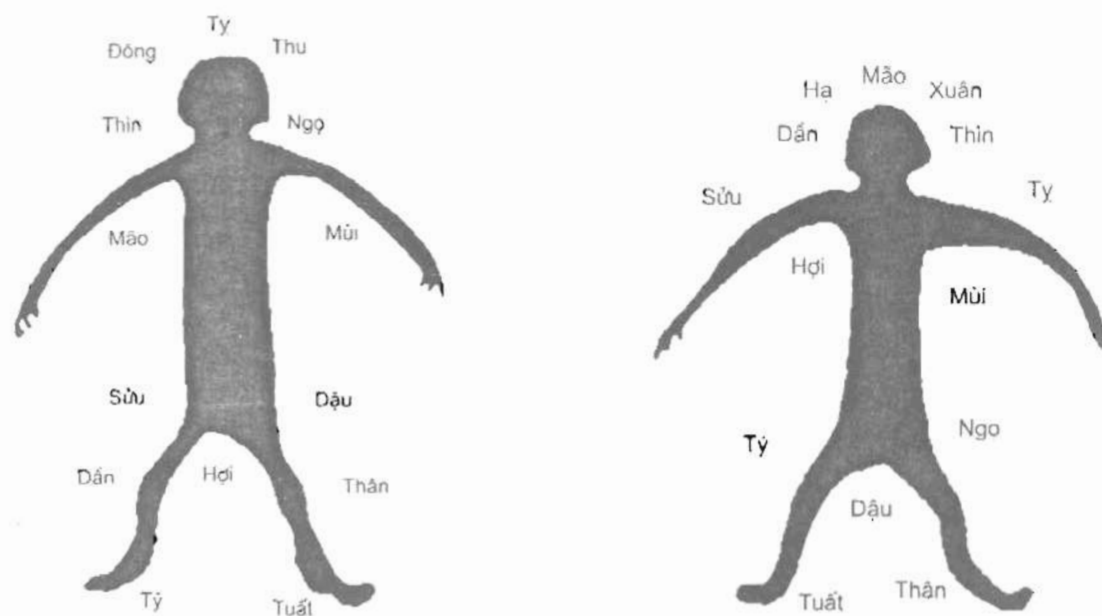


Bùa Chu Sa Chính Lương (bùa đòn nóc Chu Sa)

Loại bùa này dùng thể chữ Chu Sa, được dán trên nóc nhà. Viết tên chủ nhà vào bên trong vòng màu đen, sau đó dùng mực đen tô đậm lên, khi dán bùa phải dùng tay trái, không được để cho người ngoài nói lời bổ báng. Sau khi dán xong trèo xuống, xếp trà Hợp Tranh, Thanh Long, gạo, thức ăn, tiền vàng lên bàn thờ, cạnh Thổ Địa và Táo Quân.

3. ỨNG PHÓ VỚI VIỆC HÀNG XÓM XÂY NHÀ

Phương pháp dùng bùa chú để ứng phó với việc nhà bên xây nhà: Thông thường, nhà hàng xóm sẽ lựa chọn hướng tốt lành để xây nhà, khi đó, nên đặt la bàn trong nhà để suy đoán ra kết cấu của nhà kia. Nếu kết cấu này năm đó phạm vào Quan Phù, Tam Sát, Chúc Hỏa, Nguyệt Gia Phi Cung, Châu Huyện Quan Phù, Tiểu Nhi Sát, Đả Đầu Hỏa, Đại Nguyệt Kiến, gây ảnh hưởng đến vận mệnh của gia đình thì phải mời đạo sĩ đến đặt bùa chú ở các phía trước, sau, trái, phải trong nhà để ứng phó, đạo sĩ sẽ dựa vào phương pháp di cung để đặt bùa, sau đó lựa chọn "kế sách tạm thời", mời tổ tiên, Phúc Thần và hương hỏa đều tạm thời quy về hư không, đặt bùa quay về hướng mà nhà bên lựa chọn, để hướng đó chuyển thành hướng bình an, tốt lành cho bản thân. Sau một tháng, căn cứ vào hướng tốt không có hung sát được lựa chọn từ ban đầu của ngôi nhà để cố định lại bát hương, ảnh thờ cúng tổ tiên và Phúc Thần; Tất cả các bùa chú đều phải chờ đến giao thừa cuối năm mới được loại bỏ.



Sơ đồ hình chữ nhân

- Sơ đồ bên trái là 2 mùa Thu, Đông, sơ đồ bên phải là 2 mùa Xuân, Hạ. 12 ngày theo địa chi trong 2 sơ đồ này có ngày bắt đầu và ngày kết thúc khác nhau, đều được dùng để dựa vào ngày sinh để suy đoán cát - hung cho đứa trẻ đó, tức "Kỳ nhật tại thủ. Phú nan thắng dã. Giáp cảnh giả quý. Tại khuê (khóa hạ) giả phú. Tại dịch giả ái. Tại thủ giả đạo. Tại túc hạ giả tiện. Tại ngoại (song kiên) giả bôn vong". (Vị trí đầu thắng cả phúc nạn, vị trí hai bên cổ là quý, vị trí hai bên dưới nách là phú, ở nách là yêu, ở tay là trộm cướp, ở chân là đê tiện, ở hai bên vai là lưu vong). Sơ đồ vẽ hình 2 đứa trẻ trên lần lượt đánh dấu ra 12 ngày tại các vị trí đỉnh đầu, 2 bên cổ, 2 vai, 2 nách, 2 tay, 2 chân và dưới háng.

[Giải thích]:

Quan Phù: Năm Tý vào ngày Thìn, năm Sửu vào ngày Tỵ, năm Dần vào ngày Ngọ, năm Mão vào ngày Mùi, năm Thìn vào ngày Thân, năm Tỵ vào ngày Dậu, năm Ngọ vào ngày Tuất, năm Mùi vào ngày Hợi, năm Thân vào ngày Tý, năm Dậu vào ngày Sửu, năm Tuất vào ngày Dần, năm Hợi vào ngày Mão.

Tam Sát: Tức là Khiếp Sát, Tai Sát, Tuế Sát.

Khiếp Sát: Năm Tý vào ngày Tỵ, năm Sửu vào ngày Dần, năm Dần vào ngày Hợi, năm Mão vào ngày Thân, năm Thìn vào ngày Tỵ, năm Tỵ vào ngày Dần, năm Ngọ vào ngày Hợi, năm Mùi vào ngày Thân, năm Thân vào ngày Tỵ, năm Dậu vào ngày Dần, năm Tuất vào ngày Hợi, năm Hợi vào ngày Thân. Cách tính Khiếp Sát là lấy Tuyệt của tam hợp. Ví dụ, Thủy tuyệt ở Tỵ, vì vậy, Thân Tý Thìn tam hợp Thủy cục lấy Tỵ là Khiếp Sát; Mộc tuyệt ở Thân, vì vậy, Hợi Mão Mùi tam hợp Mộc cục lấy Thân là Khiếp Sát, những trường hợp còn lại cũng tính theo cách đó. Vì vậy, cục Khiếp Sát có nghĩa là Tuyệt Sát, khi xây dựng công trình tránh phạm vào kết cấu này.

Tai Sát, là một canh giờ trước Khiếp Sát. Năm Tý vào ngày Ngọ, năm Sửu vào ngày Mão, năm Dần vào ngày Tý, năm Mão vào ngày Dậu, năm Thìn vào ngày Ngọ, năm Tỵ vào ngày Mão, năm Ngọ vào ngày Tý, năm Mùi vào ngày Dậu, năm Thân vào ngày Ngọ, năm Dậu vào ngày Mão, năm Tuất vào ngày Tý, năm Hợi vào ngày Dậu. Cách tính Tai Sát là lấy vị trí Thai của tam hợp. Ví dụ, Thân Tý Thìn tam hợp Thủy cục Tuyệt ở Tỵ, Thai ở Ngọ, bởi vì Thủy và Hỏa tương khắc; Tỵ Dậu Sửu tam hợp Kim cục Tuyệt ở Thân, Thai ở Dậu, bởi vì Kim Mộc cũng tương khắc. Khi xây dựng, nếu phạm vào kết cấu này sẽ gặp tai họa.



Nam Đẩu Tinh quân - Thần Tư Mệnh Chủ Thọ

Nam Đẩu là sao Đẩu trong Nhị thập bát tú, ban đầu, đây vốn là tên sao, nhưng sau này, Đạo giáo dùng làm tên Thần. Nam Đẩu có tổng cộng 6 ngôi sao, Đạo giáo đã Thần cách hóa 6 ngôi sao Nam Đẩu này thành 6 vị Tinh quân Tư Mệnh Chủ Thọ: Thứ nhất là Phủ Cung, là Tư Mệnh Tinh quân; Thứ hai là Thiên Tương Cung, là Tư Lộc Tinh quân; Thứ ba là Thiên Lương Cung, là Diên Thọ Tinh quân; Thứ tư là Thiên Đồng Cung, là ích Toán Thần Quân; Thứ năm là Thiên Khu Cung, là Độ ách Tinh quân; Thứ sáu là Thiên Cơ Cung, là Thượng Sinh Tinh quân, tổng cộng có "Lục Tư Tinh quân". Người ta thường gọi miếu mạo chuyên để thờ cúng Nam Đẩu Tinh quân là "Miếu Nam Đẩu Tinh quân", vì Nam Đẩu chuyên nắm giữ sự sinh tồn nên dân gian còn gọi là "Diên Thọ Tư".

Về thuật ngữ "thai" và "tuyệt", xem nguyên lý ngũ hành ký sinh 12 cung, tức là quy luật từ lúc sinh trưởng đến lúc mất đi của một ngũ hành cụ thể trong 12 tháng của một năm. Tên gọi của "Trường sinh thập nhị cung" bao gồm: Tuyệt (còn gọi là "Bào", "Thụ khí", như bụng mẹ còn rỗng, chưa có gì), Thai (chính là "Thụ Thai", mới bắt đầu), Dưỡng (thành hình), Trưởng Sinh (sinh trưởng lớn lên), Mộc Dục (còn gọi là "Bại", dễ tổn thương), Quan Đới (vạn vật dần trở nên tươi tốt, như người mặc trang phục), Lâm Quan (như người nhậm chức), Đế Vượng (vạn vật hoàn thiện, như người hưng vượng), Suy (vạn vật sa sút, suy bại), Bệnh (vạn vật bệnh), Tử (vạn vật tử), Mộ (còn gọi là "Khố", vạn vật đều được cất giữ trong kho, giống như con người sau khi chết thì trở về với mộ).

Tuế Sát: Tuế Sát đứng trước một vị trí so với Tai Sát. Năm Tý vào ngày Mùi, năm Sửu vào ngày Thìn, năm Dần vào ngày Sửu, năm Mão vào ngày Tuất, năm Thìn vào ngày Mùi, năm Tỵ vào ngày Thìn, năm Ngọ vào ngày Sửu, năm Mùi vào ngày Tuất, năm Thân vào ngày Mùi, năm Dậu vào ngày Thìn, năm Tuất vào ngày Sửu, năm Hợi vào ngày Tuất. Cách tính Tuế Sát là lấy vị trí Dưỡng của tam hợp. Ví dụ, Thân Tý Thìn tam hợp Thủy cục, Dưỡng ở Mùi; Tỵ Dậu Sửu tam hợp Kim cục, Dưỡng ở Thìn,... Khi xây dựng, nếu phạm vào kết cấu này sẽ gây thương hại đến con cháu và gia súc gia cầm.

Khiếp Sát, Tai Sát và Tuế Sát hợp lại với nhau gọi là "Tam Sát", bởi vì 3 Thần này chiếm cứ vị trí ở 3 cung Tuyệt, Thai, Dưỡng của ngũ hành tam hợp, có âm khí, lại có kết cấu đối xung với Đương Vượng trong ngũ hành tam hợp nên được coi là Thần sát hung ác nhất, không được mạo phạm.

Thời cổ đại có một phương pháp chọn giờ được gọi là "Tùng Thần pháp". Phương pháp lựa chọn này chủ yếu là để chọn cát hung Thần Sát. Về phương diện thời gian có các Thần Sát như "Niên Gia", "Nguyệt Gia", "Nhật Gia", "Thời Gia". Cát hung về không gian (hình thành trong những thời gian khác nhau) được gọi là "Sơn Gia". Nguyệt Gia Phi Cung nghĩa là một Thần Sát được tạo thành từ mối liên hệ giữa 12 Địa chi và Nguyệt lệnh, được biểu hiện bằng hình tượng của bát quái. Về Nguyệt Gia Phi Cung, xem bảng 1-12.

Cửu Châu Quan Phù, còn gọi là "Thiên Quan Phù", có hai loại là năm và tháng, đều thuộc về loại cần cấm kỵ khi xây dựng nhà cửa. Vào năm Thân, Tý, Thìn, Thiên Quan Phù năm tại Hợi; Vào năm Tý, Dậu, Sửu tại Thân; Năm Dần, Ngọ, Tuất tại Tỵ; Năm Hợi, Mão, Mùi tại Dần, tức là ở vị trí Lâm Quan trong ngũ hành tam hợp. Thiên Quan Phù tháng là ở vị trí Trực Nguyệt Phi Điếu. Theo quy tắc này, đưa Nguyệt Kiến của tháng đó, năm đó vào Trung cung, đếm theo chiều thuận đến cục Thiên Quan Phù Phi Điếu, coi đó là Nguyệt Thiên Quan Phù. Trong kết cấu này, một quan quản ba sơn.

Thiên Quan Phù là một hung Thần ác Sát trong một tháng, đại diện cho khẩu thiệt thị phi, nhân sự bất hòa. Theo ghi chép trong cuốn "Hiệp kỷ biện phương thư", có thể vẽ bảng liệt kê về Châu Quan Phù (Thiên Quan Phù), xem bảng 1-13.

Bảng 1-12. Bảng Nguyệt Gia Phi Cung

Tháng / Năm	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Mười một	Tháng chạp
Tý	Đoài	Càn	Trung	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn
Sửu	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
Dần	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm
Mão	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn
Thìn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
Tỵ	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Đoài	Càn	Trung	Tốn
Ngọ	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Đoài	Càn	Trung
Mùi	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Đoài	Càn
Thân	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Đoài
Dậu	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Tuất	Trung	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
Hợi	Càn	Trung	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài

Người xưa phân chia toàn bộ bầu trời và vũ trụ ra thành 9 khu vực, mỗi khu vực đều được đặt tên bằng một cung. Dựa trên nguyên lý Cửu cung bát quái, 9 cung sẽ là: Cung Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Trung cung, Tốn, Ly, Khôn, Đoài. Trong đó, Càn, Khảm, Cấn, Chấn thuộc 4 cung Dương; Tốn, Ly, Khôn, Đoài thuộc 4 cung Âm, thêm vào đó là Trung cung nên tổng cộng có tất cả 9 cung.

Sau đó, người xưa lại kết hợp 9 cung đó với con số và màu sắc.

Dưới đây là quan hệ giữa 9 cung và con số:

Sự phối hợp giữa con số và màu sắc của 9 cung: Nhất Bạch, Nhị Hắc, Tam Bích, Tứ lục, Ngũ Hoàng, Lục Bạch, Thất Xích, Bát Bạch, Cửu Tử (1 trắng, 2 đen, 3 ngọc bích, 4 lục, 5 vàng, 6 trắng, 7 đỏ son, 8 trắng, 9 tím).

Sự phối hợp giữa con số và bát quái của 9 cung: Nhất Bạch ở Khảm, Nhị Hắc ở Khôn, Tam Bích ở Chấn, Tứ Lục ở Tốn, Ngũ Hoàng ở Trung, Lục Bạch ở Càn, Thất Xích ở Đoài, Bát Bạch ở Cấn, Cửu Tử ở Ly. Thầy địa lý xưa thường dựa vào đây để đoán hung cát. Người xưa cho rằng, những con số liên quan đến màu trắng như 1, 6, 8 là con số may mắn, 9 cũng là con số may mắn, tương ứng với số 9 là màu tím. Tương truyền, Thiên cung, nơi ở của Thần Tiên là một nơi có màu tím, vì vậy, số 9 mới được coi là số may mắn.

Tốn 4	Ly 9	Khôn 2
Chấn 3	Trung cung 5	Đoài 7
Cấn 8	Khảm 1	Càn 6

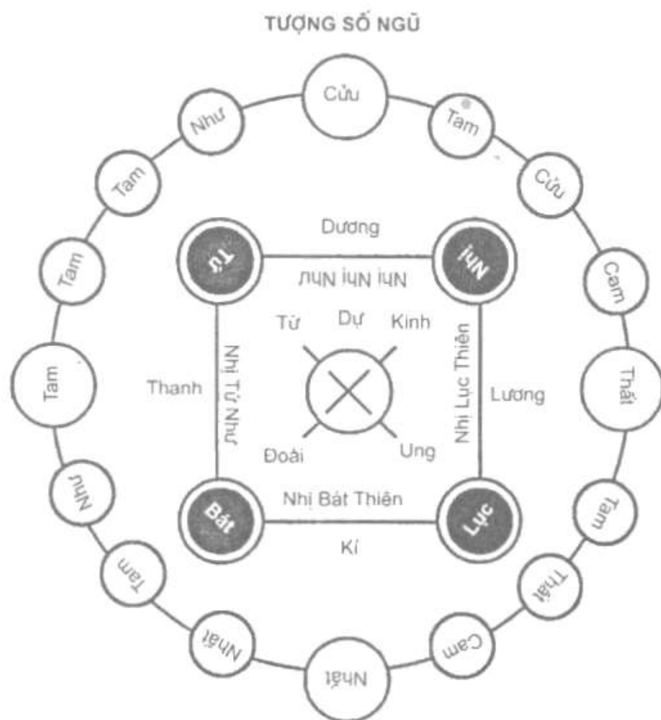
Huyện Quan Phù, còn gọi là Địa Quan Phù, Huyện Lao Sát,... cũng có hai loại là năm và tháng, đều cần phải tránh khi xây dựng nhà cửa. Theo "Hiệp kỷ biện phương thư", Huyện Quan Phù năm đứng trước 5 vị trí so với Thái Tuế, năm Tý vào ngày Thìn, năm Sửu vào ngày Tỵ, năm Dần vào ngày Ngọ, năm Mão vào ngày Mùi, năm Thìn vào ngày Thân, năm Tỵ vào ngày Dậu, năm Ngọ vào ngày Tuất, năm Mùi vào ngày Hợi, năm Thân vào ngày Tý, năm Dậu vào ngày Sửu, năm Tuất vào ngày Dần, năm Hợi vào ngày Mão. Nếu xây dựng, sửa chữa nhà cửa vào tháng giêng năm Tý, Huyện Quan Phù của năm này vào ngày Thìn, đưa Nguyệt Kiến Dần vào Trung cung, đếm thuận đến Đoài (Thất) gặp chữ Thìn, cung Đoài quản 3 sơn Canh Đoài Tân, như vậy, vào tháng giêng năm Tý, Huyện Quan Phù sẽ ở Canh Đoài Tân. Theo cuốn "Hiệp kỷ biện phương thư", có thể liệt kê Huyện Quan Phù (Địa Quan Phù) thành bảng (xem bảng 1-14).

Bảng 1-13 Bảng Châu Quan Phù

Tháng / Năm	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Mười một	Mười hai
Thân Tý Thìn	Trung	Thìn Tốn Tỵ	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Tỵ Dậu Sửu	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tỵ	Giáp Chấn Ất
Dần Ngọ Tuất	Sửu Cấn Dậu	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tỵ	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Hợi Mão Mùi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tỵ	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi

Tiểu Nhi Sát: Năm Dương Thân, Tý, Thìn, Dần, Ngọ, Tuất: Tháng giêng vào cung Khôn, tháng hai vào cung Càn, tháng ba vào cung Đoài, tháng tư vào cung Cấn, tháng năm vào cung Ly, tháng sáu vào cung Khảm, tháng bảy vào cung Khôn, tháng tám cung Chấn, tháng chín cung Tốn, tháng mười Trung cung, tháng mười một cung Càn, tháng mười hai cung Đoài. Năm Âm Tỵ,

Dậu, Sửu, Hợi, Mão, Mùi: Tháng giêng cung Ly, tháng hai cung Khảm, tháng ba cung Khôn, tháng tư cung Chấn, tháng năm cung Tốn, tháng sáu Trung cung, tháng bảy cung Càn, tháng tám cung Đoài, tháng chín cung Cấn, tháng mười cung Ly, tháng mười một cung Khảm, tháng mười hai cung Khôn.



Sơ đồ cửu cung

Trong cuốn "Dịch Vĩ - Càn Tạc Độ", Trịnh Huyền đời nhà Hán đã dựa vào phương của bát quái để đưa ra thuyết Cửu cung. Thuyết Cửu cung của Trịnh Huyền đã tạo mối quan hệ chặt chẽ giữa quái khí và phương. "Thái nhất hành cửu cung" của Trịnh Huyền được bắt đầu từ quẻ Khảm, rồi đi một vòng quanh bát quái, vì vậy, thuyết cửu cung thực ra chính là một hình thức khác của thuyết quái khí và phương bát quái. Cửu cung bát phong trong "Hoàng Đế nội kinh" là sự phát triển trở lại của thuyết cửu cung, đặc điểm của nó là ở chỗ kết hợp giữa cửu cung bát quái với Đẩu Cương kiến Nguyệt, cũng coi sự vận động của Bắc Đẩu (quan sát từ Trái Đất) là tọa độ của Thái nhất di cung, từ đó, tăng thêm bối cảnh Thiên văn của cửu cung bát quái.

Đả Đầu Hỏa: Còn gọi là Phi Đại Sát, có kết cấu tam hợp Vượng, nhưng nó lại chiếm cứ vị trí Đại Sát Phi Điểu trong năm; Vượng được coi là "Hỏa", nhưng vì Vượng cực thành Tai nên cũng được gọi là "Đại Sát". Gặp phải ngày Đả Đầu Hỏa thì kỵ không xây sửa nhà cửa. Theo tính toán, các ngày bị coi là Đả Đầu Hỏa bao gồm: Năm Tý ngày Tý, năm Sửu ngày Dậu, năm Dần ngày Ngọ, năm Mão ngày Mão, năm Thìn ngày Tý, năm Tỵ ngày Dậu, năm Ngọ ngày Ngọ, năm Mùi ngày Mão, năm Thân ngày Tý, năm Dậu ngày Dậu, năm Tuất ngày Ngọ, năm Hợi ngày Mão.

Đại Nguyệt Kiến: "Tượng Cát Thông Thư" có ghi: "Năm Giáp Quý Đinh Canh, tháng giêng tại Cấn, tháng hai tại Đoài, tháng ba tại Càn, tháng tư nhập Trung cung, tháng năm tại Tốn, tháng sáu tại Chấn, tháng bảy tại Khôn, tháng tám tại Khảm, tháng chín tại Ly, tháng mười tại Cấn, tháng mười một tại Đoài, tháng mười hai tại Càn. Năm Ất Tân Mậu, tháng giêng nhập Trung cung, tháng hai tại Tốn, tháng ba tại Chấn, tháng tư tại Khôn, tháng năm tại Khảm, tháng sáu tại Ly, tháng bảy tại Cấn, tháng tám tại Đoài, tháng chín tại Càn, tháng mười nhập Trung cung, tháng mười một tại Tốn, tháng mười hai tại Chấn. Ba năm Bính, Kỷ, Nhâm, tháng giêng tại Khôn, tháng hai tại Khảm, tháng ba tại Ly, tháng tư tại Cấn, tháng năm tại Đoài, tháng sáu tại Càn, tháng bảy nhập Trung cung, tháng tám tại Tốn, tháng chín tại Chấn, tháng mười tại Ly, tháng mười một tại Khảm, tháng mười hai tại Ly. Nhất quái quản tam sơn.

Bảng 1-14. Bảng Huyện Quan Phù

Tháng Năm	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Mười một	Tháng chạp
Tý	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tỵ	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần
Sửu	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tỵ	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Dần	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tỵ	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý
Mão	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tỵ	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân
Thìn	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tỵ	Giáp Chấn Ất
Tỵ	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tỵ
Ngọ	Chấn Tốn Tỵ	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung
Mùi	Trung	Thìn Tốn Tỵ	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Thân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tỵ	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân
Dậu	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tỵ	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung
Tuất	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tỵ	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Hợi	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tỵ	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân

Nhưng trong cuốn "Nguyên Kinh", Quách Phác lại cho rằng, Thái Tuế (xem giải thích phần sau) vào năm Tý Ngọ Mão Dậu thì tháng giêng bắt đầu bằng Bát Bạch, vào năm Thìn Tuất Sửu Mùi thì tháng giêng bắt đầu bằng Ngũ Hoàng, năm Dần Thân Tỵ Hợi thì tháng giêng bắt đầu bằng Nhị Hắc, cũng đi theo chiều ngược cho hết 9 cung, mỗi biểu tượng bát quái cai quản 3 núi. Hai quan điểm trên đối ngược nhau, vậy ai đúng, ai sai? "Hiệp kỷ biện phương thư" cho rằng, "Nguyên Kinh" ý nghĩa rõ ràng, lại ăn khớp với Nguyệt Kiến nên có thể sẽ chính xác hơn.

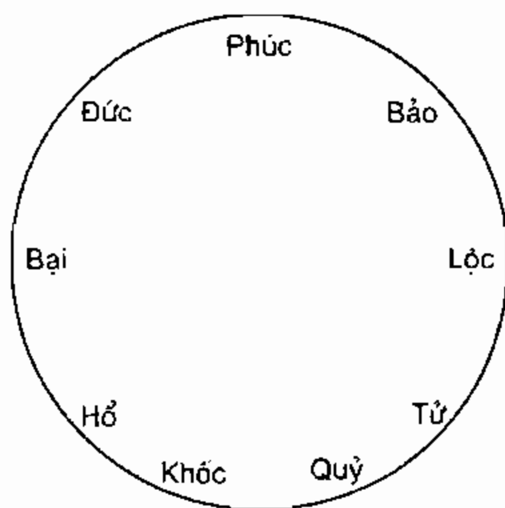
4. SAN NỀN VÀ DỰNG CỘT XÂY NHÀ

Dùng dây mực[1] để phác cột nhà: Thích hợp nhất nên lựa chọn những ngày tốt lành như ngày Thiên Đức, Nguyệt Đức, nếu gặp được ngày trực "Tam Bạch Cửu Tử"[2] thì đại cát. Thời gian dựng chân cột nên làm vào ngày Dần, Thân, Tỵ, Hợi.

[Chú thích]:

[1] Dây mực: Là một loại dây có tẩm mực mà thợ mộc dùng để vẽ đường thẳng trên vật liệu gỗ.

[2] "Tam Bạch Cửu Tử": Tức là 4 ngôi sao: Nhất Bạch, Lục Bạch, Bát Bạch và Cửu Tử. Người xưa cho rằng "Tam Bạch: Nhất, Lục, Bát" là tốt lành nhất, tiếp đó là đến Cửu Tử, còn lại đều là hung. Điều này đã được giải thích ở phần trên.



Thông thường, khi khởi công xây dựng, người ta thường coi sao Phúc là 1 tuổi, đếm theo chiều thuận (kết thúc ở sao Đức) tới vị trí sao của năm đó.

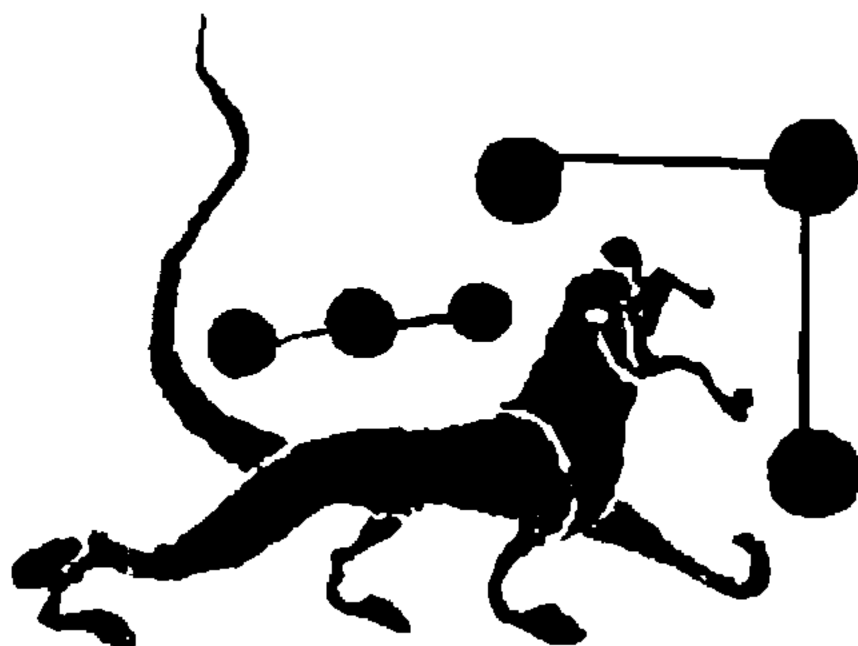
Trạch Bảo Cửu Tinh Đồ

Thánh nhân lưu truyền lại rất nhiều cuốn sách khác nhau nói về việc Cửu Thiên Kim Phù đi qua Nội Cửu Tinh, điều này rất linh nghiệm. Chẳng hạn như khi khởi công xây dựng, dựng vợ gả chồng, di dời, xuất hành, mai táng,... cần phải hợp với Vạn Thông Tứ Cát Tinh, Đại Minh Thông Nhật và Trạch Bảo Kinh. Nếu Trạch Đức Tinh nhập mệnh thì thích hợp cho việc tu tạo, có ích cho việc kéo dài tuổi thọ, thêm nhân khẩu và nhà vườn phía Bắc, tài vượng phú quý, vì vậy, đây là sao may mắn. Nếu Trạch Phúc Tinh nhập mệnh, phù hợp với việc xây mới và tu tạo, tam tài tiến ích, điền trạch hưng vượng, cũng là sao rất may mắn. Trạch Hổ Tinh thủ mệnh: không thích hợp cho việc tu tạo.

[Giải thích]:

Trong cửu cung bát quái, 4 sao Nhất Bạch, Lục Bạch, Bát Bạch và Cửu Tử được cho là những vì sao rất tốt lành; Trong đó, Nhất (1), Lục (6), Bát (8) là màu trắng (Bạch). Cửu (9) là

màu tím (Tử), những con số này cũng bao hàm ý nghĩa may mắn. Để gặp cát tránh hung, thời xưa khi xây nhà, người ta thường chọn những con số tương hợp với các số 1, 6, 8, 9 (cách chọn số này được gọi là "Áp Bạch"), và trên những chiếc thước thẳng và thước dây của thợ mộc cũng đều có đánh dấu rất rõ ràng đối với những vị trí kích thước này.



Chủy Sâm Hổ tượng

Ở giữa phiến đá vẽ bức Thiên văn "Chòm sao Ngưu Lang Chức Nữ" được khai quật ở mộ Bạch Than đời Hán thành phố Nam Dương có khắc hình tượng hổ. Phía trước đầu hổ có 3 ngôi sao tạo thành một góc vuông, đó là sao Chủy. Sao Chủy còn được gọi là "Chủy Huề", là một trong Nhị thập bát tú, nằm ngay phía trên của sao Sâm. Chòm sao Chủy gồm 3 ngôi sao, tạo thành thế chân vạc, tập trung trong một phạm vi rất nhỏ hẹp. ở phía trên lưng hổ có một nhóm 3 ngôi sao tạo thành một đường thẳng theo chiều ngang, đó là 3 ngôi sao trong chòm sao Sâm.

Các việc vẽ đánh dấu trụ gỗ, chuẩn bị vật liệu, đục lỗ mộng trên trụ gỗ đều phải hợp với "Bạch Tinh". Nguyên tắc "Tam Bạch Cửu Tử" đều có tác dụng rất lớn đối với mỗi người thợ. Trước tiên phải xác định "Bạch" của ngày và giờ, sau đó lấy "Bạch" của kích thước, tất cả đều phải được tính toán một cách chuẩn xác, sắp xếp hết sức thỏa đáng, chỉ cần phù hợp được với sự ứng chiếu của các sao trên trời thì sẽ được bảo vệ, che chở bởi các tia may mắn, theo đó, người trong nhà sẽ có thể có được may mắn. Nhưng nhiều người không biết dùng đúng cách, việc lớn không được làm vào những ngày kỵ như ngày Thiên Ôn, ngày Thiên Tặc, Thụ Tử, Chuyển Sát, Đại Tiểu Hỏa Tinh, Hoang Vu, Phục Đoạn,...

[Giải thích]:

Thiên Ôn, là một trong những sao hung sát cần phải tránh. Quy luật xuất hiện của sao này là: Năm Tý vào ngày Mùi, năm Sửu vào ngày Tuất, năm Dần vào ngày Thìn, năm Mão vào ngày Dần, năm Thìn vào ngày Ngọ, năm Tỵ vào ngày Tý, năm Ngọ vào ngày Dậu, năm Mùi vào ngày Thân, năm Thân vào ngày Tỵ, năm Dậu vào ngày Hợi, năm Tuất vào ngày Sửu, năm Hợi vào ngày Mão.

Chuyển Sát, còn gọi là Thiên Địa Chuyển Sát. Quy luật xuất hiện của sao này là: Mùa Xuân vào ngày Ất Mão, ngày Tân Mão; Mùa Hạ vào ngày Bính Ngọ, Mậu Ngọ; Mùa Thu vào ngày Tân Dậu, Quý Dậu; Mùa Đông vào ngày Nhâm Tý, Bính Tý.

Qua tham khảo một số bản của cuốn "Trạch cát thông thư" đều không thấy tên gọi "Đại Tiểu Hỏa Tinh" của sao hung sát, mà lại có sao hung sát "Đại Tiểu Hỏa Huyết", như trong "Tượng Cát Thông Thư" có nhắc đến "Hỏa Tinh Hung Nhật". Vì vậy, chữ "Tinh" (星) có thể viết sai từ chữ "Huyết" (血). Thông thư là lịch mà người xưa dùng để ghi năm, tháng, ngày, tiết, hay còn gọi là hoàng lịch để chọn ngày lành tháng tốt; Tài liệu chọn ngày lành tháng tốt được ghi lại tường tận nhất mà chúng ta có thể thấy ngày nay là cuốn "Hiệp kỷ biện phương thư" được biên soạn vào thời vua Càn Long đời Thanh, đây là cuốn sách tiêu biểu nhất và được coi là "vạn niên thông thư".

Quy tắc của "Đại Tiểu Hỏa Tinh" là: Đại Hỏa Tinh (Huyết) lấy Tuyệt của năm và tháng, như Thân Tý Thìn Thủy cục Tuyệt ở Tỵ, vì vậy, Đại Hỏa Huyết ở Tỵ; Các trường hợp còn lại cũng suy đoán theo phương pháp trên. Tiểu Hỏa Tinh (Huyết) lấy Thai của ngũ hành tam hợp, như Thân Tý Thìn Thủy cục Thai ở Ngọ, vì vậy, Tiểu Hỏa Huyết ở Ngọ, các trường hợp còn lại cũng suy luận theo quy tắc trên. Nếu phạm vào các trường hợp này có nghĩa là đã phạm phải Thai và Tuyệt, người xưa cho rằng rất không tốt. Nói cụ thể hơn, phương pháp suy đoán Đại Hỏa Tinh (Huyết) như sau: Thân Tý Thìn tại Tốn Tỵ, Tỵ Dậu Sửu tại Cấn Dần, Dậu Ngọ Tuất tại Càn Hợi, Hợi Mão Mùi tại Khôn Thân. Các trường hợp năm, tháng, giờ cũng tính theo phương pháp đó. Nhưng phương pháp suy đoán Tiểu Hỏa Tinh (Huyết) lại như sau: Thân Tý Thìn tại Bính Ngọ, Tỵ Dậu Sửu tại Giáp Mão, Dần Ngọ Tuất tại Nhâm Tý, Hợi Mão Mùi tại Canh Dậu, các trường hợp năm, tháng, giờ cũng tính theo phương pháp như vậy.

Phục Đoạn Nhật, trong rất nhiều bản thông thư có ghi: Ngày Tý gặp Hư, ngày Sửu gặp Đẩu, ngày Dần gặp Thất, ngày Mão gặp Nữ, ngày Thìn gặp Cơ, ngày Tỵ gặp Giốc, ngày Ngọ gặp Phòng, ngày Mùi gặp Trương, ngày Thân gặp Quỷ, ngày Dậu gặp Chủy, ngày Tuất gặp Vị, ngày Hợi gặp Bích, những ngày này được gọi là Phục Đoạn Nhật. Các chữ Hư, Đẩu, Thất, Nữ,... đều là tên gọi của các vì sao trong Nhị thập bát tú.

Thời cổ đại Trung Quốc, để quan sát và dự đoán sự vận hành của các thiên thể, Mặt Trời, Mặt Trăng và các vì sao, các nhà Thiên văn học đã lựa chọn ra 28 chòm sao gần đường Hoàng Đạo và đường xích đạo quanh bầu trời để làm tiêu chí quan sát và gọi đó là "Nhị thập bát tú". Để tiện cho việc phân chia và quan sát, người xưa còn chia Nhị thập bát tú ra thành 4 cung Đông, Nam, Tây, Bắc và lần lượt tưởng tượng ra thành hình dạng của từng loài động vật, tức

Đông cung Thanh Long, Nam cung Chu Tước, Tây cung Bạch Hổ, Bắc cung Huyền Vũ. Bốn loài động vật này còn được gọi là "tứ tượng". Người xưa còn kết hợp giữa tứ tượng và ngũ hành, từ đó, đặt cho chúng một số thuộc tính.

Ngũ hành của tứ tượng là: Đông phương Thanh Long thuộc Mộc, Tây phương Bạch Hổ thuộc Kim, Nam phương Chu Tước thuộc Hỏa, Bắc phương Huyền Vũ thuộc Thủy.

Trong 4 cung Đông, Nam, Tây, Bắc của Nhị thập bát tú, mỗi cung có 7 sao:

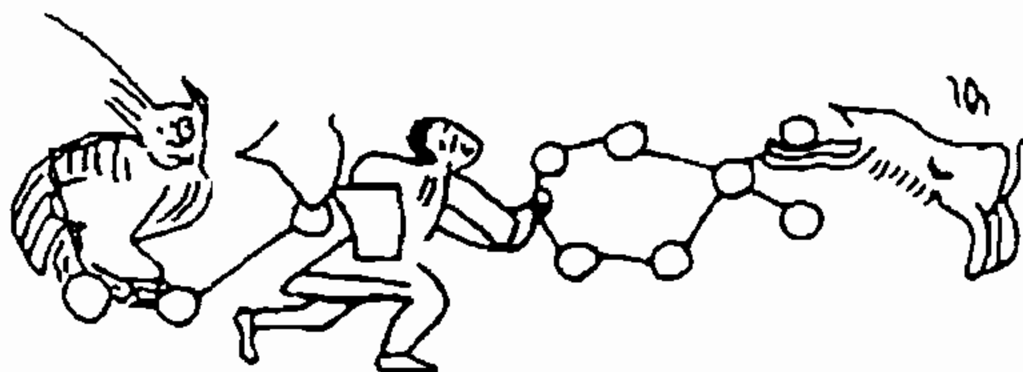
Đông phương Thanh Long được cấu tạo bởi các sao Giốc, Cang, Đê, Phòng, Tâm, Vĩ, Cơ.

Bắc phương Huyền Vũ được cấu tạo bởi các sao Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư, Nguy, Thất, Bích.

Tây phương Bạch Hổ được cấu tạo bởi các sao Khuê, Lâu, Vị, Mão, Tất, Chủy, Sâm.

Nam phương Chu Tước được cấu tạo bởi các sao Tỉnh, Quỷ, Liễu, Tinh, Chương, Dực, Chẩn.

Người xưa thật giàu trí tưởng tượng, lại hòa trộn một cách khéo léo Nhị thập bát tú và Thất Diệu (các sao Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ và Mặt Trăng, Mặt Trời) với tên gọi của 28 loài động vật, chuyển từ tên sao 1 chữ thành tên sao 3 chữ, từ đó tạo ra hình tượng nhất định cho Nhị thập bát tú. Và thế là, "Nhị thập bát tú" trở thành "tam vị nhất thể" giữa người, thần và thú, sau này trở thành nền hội họa Thần Thánh của Đạo giáo.



Hình Tất Võng bắt thỏ - bích họa trên mộ đời Hán

Sao Tất là một trong Nhị thập bát tú, gồm 8 vì sao, trông giống như một bộ móng vuốt, lại giống như một chiếc lưới bắt thỏ, vì vậy, người xưa gọi loại lưới dùng để bắt thỏ là Tất Võng. Hình trên là sơ đồ phương vị của sao Tất, một chú thỏ đang chạy trốn ở phía trước, phía sau là 7 ngôi sao nối tiếp nhau, sau 7 ngôi sao là 1 người, sau người là 1 loài động vật. Người nối liền với 7 ngôi sao, trông giống như đang cầm một chiếc lưới để bắt chú thỏ đang chạy trốn.

Giốc Mộc Giao - Đặng Vũ, từng nhậm chức Đại Tư Đồ, phong Quý Hậu, sau phong lại Cao Mật Hậu.

Cang Kim Long - Ngộ Hán, từng nhậm chức Đại Tư Mã, phong Quảng Bình Hậu.

Đê Thổ Lạc - Cổ Phục, từng nhậm chức Đô Hộ tướng quân, Tả tướng quân, Quân Công Trác Trước, nhiều lần được phong Giao Đông Hậu.

Phòng Nhật Thố - Cảnh Luân, từng nhậm chức Đại tướng quân, phong Hiếu Hậu.

Tâm Nguyệt Cô - Khấu Tuần, từng nhậm Thái Thủ đẳng chức, phong Ung Nô Hậu.

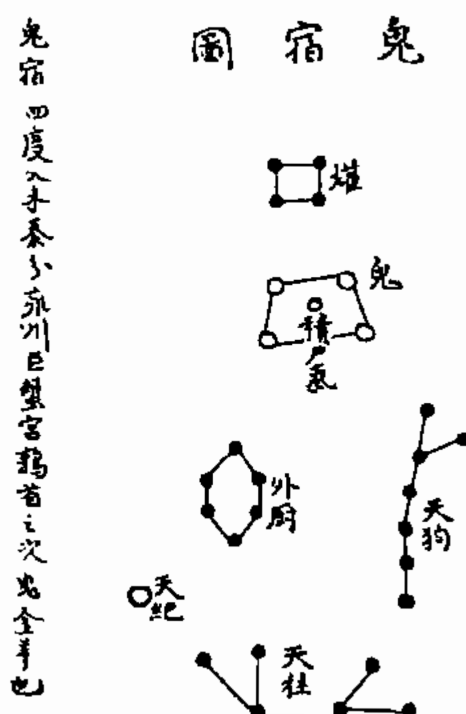
Vĩ Hỏa Hổ - Sầm Bành, phong Vũ Âm Hậu.

Cơ Thủy Báo - Phùng Dị, từng nhậm chức Đại tướng quân, phong Âm Hạ Hậu.

Đẩu Mộc Hải - Chu Hựu, từng nhậm chức Hộ Quân Kiến Nghị Đại tướng quân, nhiều lần lập công lớn, phong Cách Hậu.

Ngưu Kim Ngưu - Soát Tuân, từng nhậm chức Chinh Lỗ tướng quân, phong Dĩnh Dương Hậu.

Nữ Thổ Bức - Cảnh Đan, từng nhậm chức Thiên Tướng quân, phong Nhạc Dương Hậu.



Quỷ Tú Đồ "Thiên văn tinh tú toàn đồ" - Tranh minh họa Đời nhà Thanh

Quỷ Tú (sao Quỷ) là một trong Nhị thập bát tú, còn gọi là "Dư Quỷ". Chòm sao thứ hai trong 7 chòm sao ở phương Nam do 4 ngôi sao của Cự Giải Tọa (một trong 12 cung Hoàng Đạo) tạo thành. Người xưa liên hệ 7 ngôi sao ở phía Nam lại với nhau, tưởng tượng thành hình một con chim, sao Quỷ là mắt chim. Người xưa đã dựa vào sao Quỷ để phán đoán ra phương của Nhật Nguyệt ngũ tinh và cũng dựa vào đó để chiêm bốc.

Hư Nhật Thử - Cai Diên, từng nhậm chức Thiên Tướng quân, Hổ Nha Tướng quân, nhiều lần được giao chức Tả Phùng Dực, phong An Bình Hậu.

Nguy Nguyệt Yến - Kiên Đàm, từng nhậm chức Thiên Tướng quân, vì có công với quân đội nên được phong Hợp Phì Hậu.

Thất Hỏa Trư - Cảnh Thuần, từng nhậm chức Thái Thủ Đẳng Chúc, phong Đông Quang Hậu.

Bích Thủy Du - Tang Cung, từng nhậm chức Phụ Uy Tướng quân, Quảng Hán Thái Thủ, vì có công với quân đội nên được phong Lang Lăng Hậu.

Quế Mộc Lang - Mã Vũ, từng nhậm chức Bổ Lỗ Tướng quân, phong Dương Hư Hậu.

Lâu Kim Cẩu - Lưu Long, từng nhậm chức Chu Lỗ Tướng quân, vì có công với quân đội nên được phong Thận Hầu.

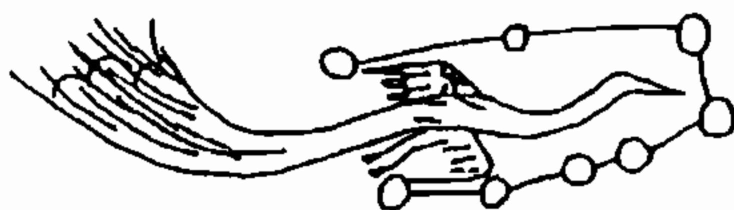
Vị Thổ Trĩ - Mã Thành, chiến công lừng lẫy, từng nhậm chức Võ Tướng quân, phong Toàn Tiêu Hậu.

Mão Nhật Kê - Vương Lương, chiến công lừng lẫy, từng nhậm chức Tư Mã, Tế Nam Thái Thủ, trước phong Vũ Cường Hậu, sau phong lại thành Phụ Thành Hậu.

Tất Nguyệt Ô - Trần Tuấn, từng nhậm chức Lang Nha Thái Thủ, đảm nhận công việc của Đại Tướng quân, phong Chúc Hà Hậu .

Chủy Hỏa Hầu - Bác Tuấn, từng nhậm chức Tích Nỗ Tướng quân, phong Côn Dương Hậu.

Sâm Thủy Viên - Đỗ Mậu, từng nhậm chức Trung Kiên Tướng quân, Đại Tướng quân, Phiêu Kỳ Đại Tướng quân, vì có công với quân đội nên được phong chức Sâm Cừ Hương Hậu.



Chu Tước Thần tượng - bích họa trên mộ đời Hán

Chu Tước là một trong "tứ tượng", là tên gọi chung cho 7 sao phương Nam (Tỉnh, Quỷ, Liễu, Tinh, Trương, Dực, Chẩn). Từ sao Quỷ đi qua sao Liễu, sao Tinh, sao Trương đến sao Dực, trông giống như một con chim lớn đang sải rộng cánh bay ở phương Nam, cùng với Thanh Long, Bạch Hổ, Huyền Vũ hợp thành "Tứ phương chi Thần", trong "Lễ ký - Khúc lễ thượng có ghi": "Hành tiền Chu điểu nhi hậu Huyền Vũ, tả Thanh Long nhi hữu Bạch Hổ."

Tỉnh Thủy Hãn - Diêu Kỳ, từng nhậm chức Thiên Tướng quân, Hổ Nha Đại Tướng quân, vì có công với quân đội nên được phong chức An Thành Hậu.

Quỷ Kim Dương - Vương Bá, từng nhậm chức Thảo Lỗ Tướng quân, phong Chuẩn Lăng Hậu.

Liễu Thổ Chương - Nhậm Quang, từng nhậm chức Quang Tả Tướng quân, phong A Lăng Hậu

Tỉnh Nhật Mã - Lý Trung, từng nhậm chức Tướng Ngũ Quan Trung Ấn, Đan Dương Thái Thú, Dự Chương Thái Thú.

Trương Nguyệt Lộc - Vạn Tu, từng nhậm chức Thiên Tướng quân, Hữu Tướng quân, phong Hòe Lỏa Hậu.

Dực Thủy Xà - Phi Đồng, từng nhậm chức Thái Thường, Thiếu Phủ, phong Võ Nghĩa Hậu, sau phong lại thành Thọ Hậu.

Chẩn Thủy Dẫn - Lưu Trực, từng nhậm chức Kiêu Kỳ Tướng quân, phong Xương Thành Hậu.

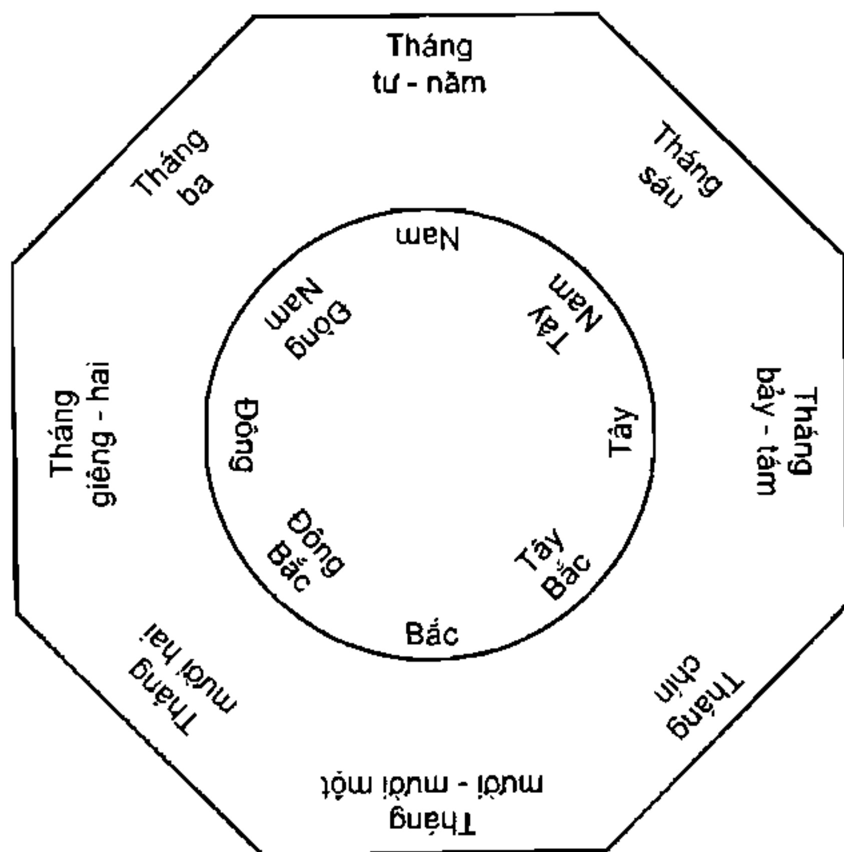
Những nhân vật trên đây đều là những danh tướng của thời kỳ Đông Hán. Dựa vào đây để giải thích về Phục Đoạn sẽ dễ hơn. Phục Đoạn không quan trọng ở ngày mà quan trọng hơn là giờ. Phương pháp tính như sau: Ngày nhất nguyên Giáp Tý bắt đầu từ Hư, nhị nguyên Giáp Tý bắt đầu từ Khuê, tam nguyên Giáp Tý bắt đầu từ Tất, tứ nguyên Giáp Tý bắt đầu từ Quỷ, ngũ nguyên Giáp Tý bắt đầu từ Dực, lục nguyên Giáp Tý bắt đầu từ Đê, thất nguyên Giáp Tý bắt đầu từ Cơ. Sau ngày thất nguyên Giáp Tý lại bắt đầu từ Hư, lặp lại chu kỳ như trên, tổng cộng trải qua 60 ngày 720 giờ mới kết thúc. Phục Đoạn nếu gặp phải 4 sao Kim là Lâu Kim Cẩu, Quỷ Kim Dương, Cang Kim Long, Ngưu Kim Ngưu thì bị gọi là Ám Kim Phục Đoạn, mức độ hung hiểm của nó càng lớn. Qua nghiên cứu kỹ lưỡng thấy rằng, "thất nguyên" không luân chuyển theo quy luật và cũng không liên quan gì đến sự hung cát, vì vậy ở đây không cần nghiên cứu kỹ.

Theo ghi chép của "Hiệp kỷ biện phương thư", ta có thể lập bảng liệt kê mối quan hệ giữa Phục Đoạn với ngày và giờ như bảng 1-15.

Bảng 1-15. Bảng sao ngày Phục Đoạn

Ngày / Sao / Nguyên	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Nhất nguyên	Hư Phục Đoạn	Nguy	Thất Phục Đoạn	Bích	Khuê	Lâu	Nguy	Mão	Tất	Chủy Phục Đoạn	Sâm	Tỉnh
Tứ nguyên	Quỷ Ám Kim	Liễu	Tinh	Trương	Dực	Chẩn	Giốc Phục Đoạn	Nguyên Ám Kim	Đê	Phòng	Tâm	Vĩ
Thất nguyên	Cơ	Đẩu Phục Đoạn	Ngưu Ám Kim	Nữ Phục Đoạn	Hư	Nguy	Thất	Bích	Khuê	Lâu Ám Kim	Mão Phục Đoạn	Mão
Tam nguyên	Tất	Chủy	Sâm	Tỉnh	Quỷ Ám Kim	Liễu	Tinh	Trương Phục Đoạn	Dực	Chẩn	Giốc	Nguyên Ám Kim
Lục nguyên	Đê	Phòng	Tâm	Vĩ	Cơ	Đẩu	Ngưu Ám Kim	Nữ	Hư	Nguy	Thất	Bích Phục Đoạn
Nhị nguyên	Khuê	Lâu Ám Kim	Vị	Mão	Tất	Chủy	Sâm	Tỉnh	Quỷ Ám Kim	Liễu	Tinh	Trương
Ngũ nguyên	Dực	Chẩn	Giốc	Nguyên Ám Kim	Đê	Phòng Phục Đoạn	Tâm	Vĩ	Cơ	Đẩu	Ngưu Ám Kim	Nữ

Ngày lành tháng tốt để động thổ sửa chữa nền nhà và san bằng nền nhà bao gồm các ngày: Giáp Tý, Ất Sửu, Đinh Mão, Mậu Thìn, Canh Ngọ, Tân Mùi, Kỷ Mão, Tân Tỵ, Giáp Thân, Ất Mùi, Đinh Dậu, Kỷ Hợi, Bính Ngọ, Đinh Mùi, Nhâm Tý, Quý Sửu, Giáp Dần, Ất Mão, Canh Thân, Tận Dậu,... Việc xây tường nếu chọn ngày Phục Đoạn và Bế nhật sẽ rất tốt lành. Về việc sửa tường nhà, Trạch Long Tinh[1] thường ở vị trí tường nhà vào tháng sáu và tháng bảy, Phục Long Tinh[2] cũng ở vị trí tường nhà vào hai tháng này nhưng ở mé tường phía Tây. Nếu tường bị nước mưa xói mòn nghiêng đổ thì có thể động thổ xây sửa ngay trong ngày hôm đó, làm như vậy sẽ không phạm vào bất kỳ vị Thần hung sát nào. Nếu để qua đêm mới xây sửa hoặc dừng lại hẳn 3 - 5 ngày thì nhất định phải chọn ngày, không thể tùy tiện động thổ. Đối với những công việc như trát tường, san bằng đường đi, xây nền nhà, nếu chọn "Bình nhật"[3] thì sẽ được tốt lành.



Sơ đồ kết cấu phương tinh bàn

Lá bùa này dán 12 tấm giấy, theo số phương của tinh bàn. Tấm đầu tiên bắt đầu dán từ hướng chính Đông, nếu chưa Lập Xuân thì bắt đầu dán từ hướng Đông Bắc. Các hướng chính Đông, chính Tây, chính Nam, chính Bắc đều dán 2 tấm, các hướng Đông Nam, Đông Bắc, Tây Nam, Tây Bắc đều dán 1 tấm, nếu dán lung tung sẽ không linh nghiệm.

[Chú thích]:

[1] Trạch Long: Tên một Thần sao trong thần thoại.

[2] Phục Long: Tên một Thần sao trong thần thoại.

[3] Bình nhật: Là một ngày trong "Kiến Trừ thập nhị trực". Người xưa cho rằng, "Bình nhật" thích hợp cho việc trát tường, san bằng đường đi, sửa chữa phòng sơ sinh, tế lễ, động thổ, tu tạo,...

[Giải thích]:

Trong "Tượng cát thông thư" có ghi: "Trục nguyệt tu trúc tường viên cát nhật", trong đó, từ "cát nhật" được nhắc đến bao gồm các ngày: Giáp Tý, Canh Tý, Kỷ Mão, Đinh Mão, Nhâm Tý, trừ ngày Mậu Tý, Bính Tý của tháng giêng; Ngày Ất Sửu, Mậu Dần, Canh Dần, Giáp Dần, Tân Mùi, Giáp Thân, Mậu Thân, trừ ngày Đinh Mùi, Kỷ Mùi của tháng hai; Ngày Kỷ Mão, Canh Tý, Quý Dậu, trừ ngày Mậu Tý, Bính Tý, Nhâm Tý, Đinh Dậu của tháng ba; Ngày Giáp Tý, Canh Tý, Giáp Tuất, Ất Sửu, Canh Ngọ, trừ ngày Bính Tý, Mậu Tý của tháng tư; Ngày Ất Sửu, Tân Mùi, Tân Hợi, Kỷ Hợi, Đinh Hợi, Canh Dần, Giáp Dần, Mậu Dần, Bính Thìn, trừ ngày Đinh Mùi, Nhâm Dần, Kỷ Mùi, Bính Dần của tháng năm; Ngày Kỷ Hợi, Mậu Dần, Giáp Dần, Kỷ Mão, Tân Mão, Ất Mão, Giáp Thân, Mậu Thân, Canh Thân, Kỷ Hợi, Tân Hợi, trừ ngày Bính Dần, Đinh Mão của tháng sáu; Ngày Mậu Tý, Canh Tý, Canh Ngọ, Tân Mùi, trừ ngày Bính Ngọ, Đinh Mùi, Kỷ Mùi, Nhâm Tý, Nhâm Thìn, Bính Tý của tháng bảy; Ngày Ất Sửu, Giáp Tuất, Mậu Dần, Canh Dần, Bính Thìn, Canh Tuất, trừ ngày Nhâm Thìn của tháng tám; Ngày Kỷ Mão, Tân Mão, Canh Ngọ, ngoại Bính Ngọ, Quý Mão của tháng chín; Ngày Giáp Tý, Quý Dậu, Tân Dậu, Canh Ngọ, Giáp Tuất, trừ ngày Mậu Tý, Nhâm Ngọ của tháng mười; Ngày Giáp Thân, Mậu Thân, Canh Thân, Nhâm Thìn, Bính Thìn, Ất Hợi, Kỷ Mão, Tân Hợi, trừ ngày Đinh Mùi, Kỷ Mùi của tháng mười một; Ngày Giáp Tý, Mậu Dần, Canh Dần, Giáp Dần, Giáp Thân, Mậu Thân, Canh Thân, trừ ngày Bính Dần của tháng mười hai.

Những ngày tốt lành trên đều không phạm vào Nguyệt Phá, Khôi Cang, Câu Giảo, Hắc Đạo, Thiên Tặc, Thụ Tử, Thiên Ôn, Thổ Kỵ, Thổ Phù, Chuyển Sát, Cửu Thổ Quỷ, Chính Tứ Phế, Hoang Vu, Phục Đoạn, Địa Tặc,... vì vậy rất tốt lành và không cần cấm kỵ.

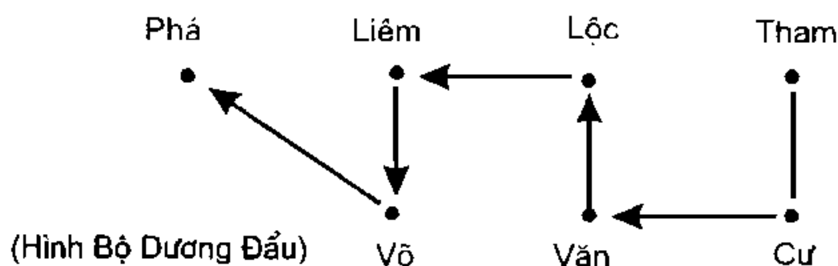
Ở đây lại xuất hiện sự mâu thuẫn, đó là, trong cuốn "Tượng cát thông thư" có nói, "Phục Đoạn" là ngày thích hợp, nhưng trong những cuốn thông thư khác thì lại nói, ngày Phục Đoạn cần phải cấm kỵ. Hai quan điểm này trái ngược hẳn nhau và mỗi bên đều giữ quan điểm riêng.

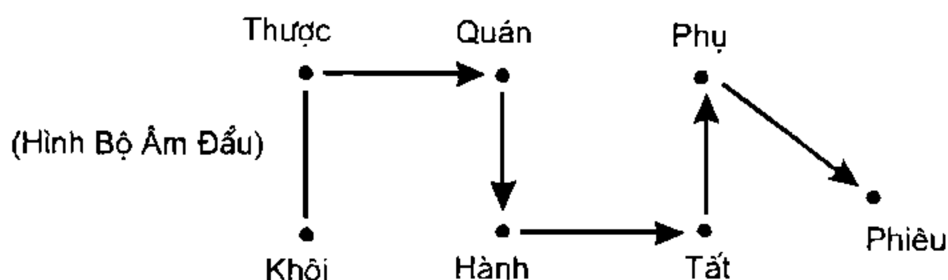


Hỷ Thần Phương Ca Đồ

Giáp Kỷ tại Cấn ất Canh Càn, Bính Tân Khôn vị Hỷ Thần An, Đinh Nhâm bản tại Ly Cung Tọa, Mậu Quý Nguyên lai tại Tốn gian, Giáp Kỷ đoan tọa ất Canh Thụy, Bính Tân nộ sắc trựu song mi, Đinh Nhâm thực đắc huân huân túy, Mậu Quý nguyên lai tiếu vi vi. Trong đó, Hỷ Thần của 6 ngày Ất Canh, Bính Tân, Đinh Nhâm lại không được hoàn toàn vui vẻ.

Về nguyên tắc động thổ: Trong cuốn "Ngọc thược thi" *(chìa khóa ngọc)*, Trần Hi Phù có nói, nếu người nào xung phạm vào Sát tinh "Thổ Hoàng" thì sẽ mắc các chứng bệnh điên, lao, phù thũng. Ở nơi có Thổ Phù, nếu người nào tùy ý đào đất động thổ sẽ phạm vào Thổ Phù Sát tinh và bị mắc các chứng bệnh phù thũng, hen suyễn. Theo quan điểm của các nhà tướng số, nếu người nào phạm vào ngày Thổ Ôn và cục của nó thì hai chân sẽ bị phù thũng. Nếu người nào bắt đầu động thổ vào ngày Thiên Tặc, phạm vào Thiên Tặc Sát tinh thì sẽ bị đạo tặc tới nhà.





Hình Bộ Âm Dương Đẩu

Việc vẽ bùa không phải là có thể thực hiện ở bất kỳ khi nào và bất cứ nơi đâu mà có yêu cầu nghiêm ngặt đối với thời gian, địa điểm cũng như phương pháp. Có một số loại bùa quan trọng trước khi vẽ còn phải thực hiện bước "Bộ Cang Đạp Đẩu" (bước chân theo chòm sao Thiên Cang - Bắc Đẩu), tạo mối liên hệ sâu sắc hơn với Thần. Bộ Cang Đạp Đẩu được chia thành Đẩu Dương và Đẩu Âm. Bộ Dương được bắt đầu từ chữ "Tham", đi từ phải sang trái, bộ Âm lại đi từ trái sang phải. Sau khi thực hiện xong bước "Bộ Cang Đạp Đẩu", bước tiếp theo là gõ hai hàm răng vào nhau, mục đích của việc làm này là để tĩnh tâm định trí, "Tập Thần thông Thần", giao cảm với "Thần khí" trên Trời.

[Giải thích]:

Thổ Hoàng Sát có hai loại là Thổ Hoàng năm và Thổ Hoàng tháng. Thổ Hoàng năm được phân chia dựa trên Thiên can. Ví dụ, nếu gặp năm Tý, Sửu, Thổ Hoàng năm sẽ ở phương Tốn; Nếu gặp năm Dần, Mão, Thổ Hoàng năm sẽ ở phương Khôn; Nếu gặp năm Thìn, Tỵ, Thổ Hoàng năm sẽ ở phương Càn; Nếu gặp năm Ngọ, Thổ Hoàng năm sẽ ở phương Tý; Nếu gặp năm Mùi, Thổ Hoàng năm sẽ ở phương Mão; Nếu gặp năm Thân, Dậu Thổ Hoàng năm sẽ ở phương Ngọ; Nếu gặp năm Tuất, Hợi, Thổ Hoàng năm sẽ ở phương Cấn.

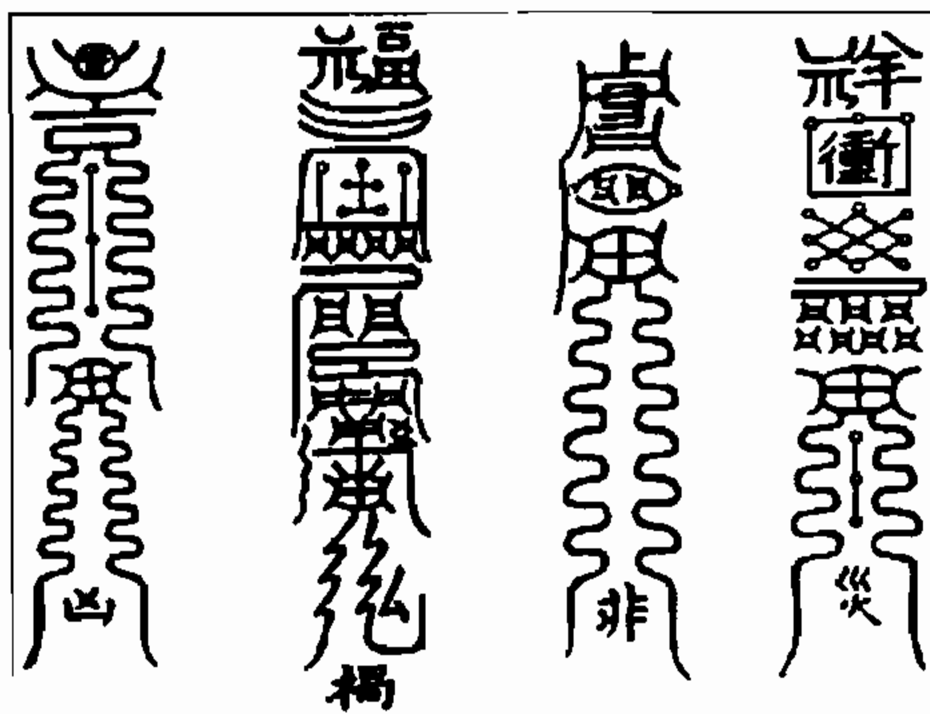
Thổ Hoàng tháng, tức là kết cấu Địa chi lục hại, được phân chia theo Địa chi. Thổ Hoàng tháng: Tháng giêng vào ngày Tỵ, tháng hai vào ngày Thìn, tháng ba vào ngày Mão, tháng tư vào

ngày Dần, tháng năm vào ngày Sửu, tháng sáu vào ngày Tý, tháng bảy vào ngày Hợi, tháng tám vào ngày Tuất, tháng chín vào ngày Dậu, tháng mười vào ngày Thân, tháng mười một vào ngày Mùi, tháng mười hai vào ngày Ngọ.

Thổ Phù: Nếu tháng giêng bắt đầu từ ngày Dần thì tháng hai vào ngày Mão, tháng ba vào ngày Thìn, tháng tư vào ngày Tỵ, tháng năm vào ngày Ngọ, tháng sáu vào ngày Mùi, tháng bảy vào ngày Thân, tháng tám vào ngày Dậu, tháng chín vào ngày Tuất, tháng mười vào ngày Hợi, tháng mười một vào ngày Tý, tháng mười hai vào ngày Sửu.

Thổ Ôn: Tháng giêng bắt đầu vào ngày Thìn, tháng hai vào ngày Tỵ, tháng ba ngày Ngọ, tháng tư ngày Mùi, tháng năm ngày Thân, tháng sáu ngày Dậu, tháng bảy ngày Tuất, tháng tám ngày Hợi, tháng chín ngày Tý, tháng mười ngày Sửu, tháng mười một ngày Dần, tháng mười hai ngày Mão.

Thiên Tặc: Tháng giêng vào ngày Thìn, tháng hai ngày Dậu, tháng ba ngày Dần, tháng tư ngày Mùi, tháng năm ngày Tý, tháng sáu ngày Tỵ, tháng bảy ngày Tuất, tháng tám ngày Mão, tháng chín ngày Thân, tháng mười ngày Sửu, tháng mười một ngày Ngọ, tháng mười hai ngày Hợi.



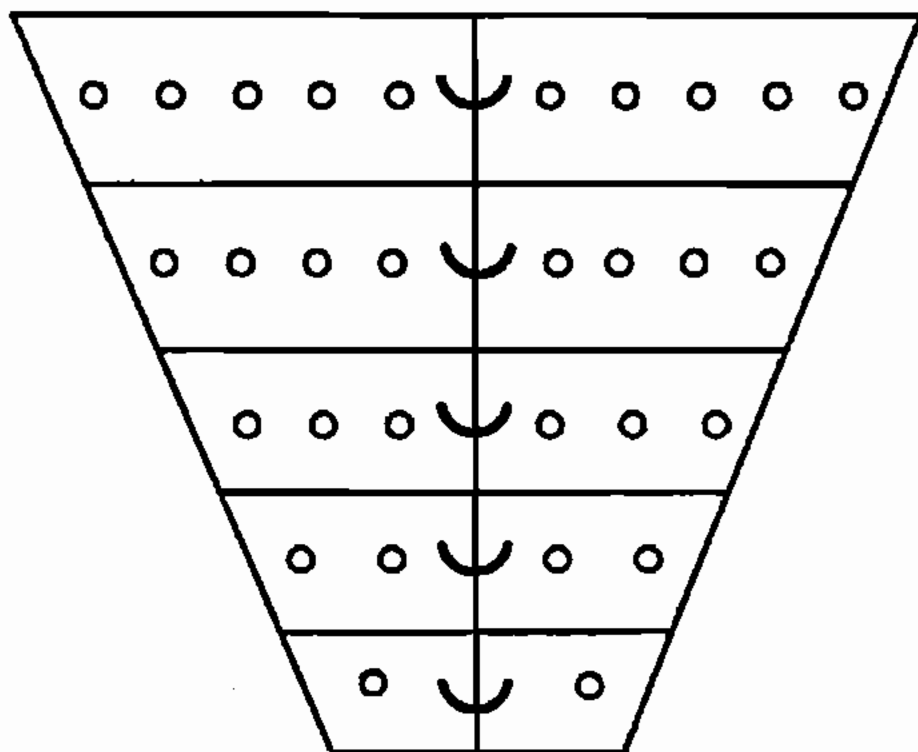
Hình Trấn Trạch Phù

Bùa vốn là một phạm trù trong Đạo giáo, sau này được các nhà phong thủy sử dụng và thâm nhập vào phong thủy Âm Dương trong kiến trúc, xây dựng nhà cửa, được lưu truyền rộng rãi, trở thành biện pháp chính trong việc tu tạo nhà cửa, giải trừ tai ương.

Về việc đào đất động thổ: Nếu xây sửa thuộc vào loại "Tọa cung" thì không cần phải di chuyển hương hỏa và tránh mặt; Nhưng nếu xây nhà mới phải lựa chọn thời gian tốt lành và tránh xung phạm hai Thần Sát Niên Gia và Nguyệt Gia[1].

[Chú thích]:

[1] Niên gia, Nguyệt Gia: Thần Sát thời gian, được chia thành 4 loại năm, tháng, ngày, giờ.



Cấn Sơn Đồ

"Cấn Sơn" là cách nói trong "Dịch - Thuyết Quái", hai bên trái phải kết hợp với đường phân chia ranh giới ở giữa và phần đế tạo thành hình dạng giống như chữ "Sơn" (山), "Phản Chi" trong hình vẽ lấy vòng tròn ở góc bên phải, phía trên là ngày Sóc, đọc thứ tự theo chiều dọc từ trên xuống, từ phải sang trái để suy đoán. Nội dung có liên quan đến sự cấm kỵ trong các ngày Sóc, Vọng, Hối của mỗi tháng.

[Giải thích]:

Trong "Thông thư đại toàn" có ghi: "Bản niên nhị thập tứ sơn mộ long biến vận, mỗ sơn vận vi niên nguyệt nạp âm sở khắc, tức vi niên nguyệt khắc mỗ sơn."

Nhị thập tứ sơn tức là 8 phương hiển thị trên la bàn: Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Bắc, Đông Nam, Tây Bắc, Tây Nam (mỗi một quẻ trong bát quái thể hiện cho một phương), mà mỗi phương

đều do 3 hướng (tức 3 sơn) cấu tạo thành, ví dụ, vị trí Khảm ở phương Chính Bắc được chia thành 3 hướng "Nhâm Tý Quý". Bát quái có tổng cộng 24 phương, được gọi là "Nhị thập tứ sơn" (24 ngọn núi). 24 phương này được tạo thành bởi 12 Địa chi (Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi), 8 Thiên can (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Canh, Tân, Nhâm, Quý) và 4 quái (Càn, Tốn, Cấn, Khôn).

24 sơn được phối hợp với quái như sau:

Phía Bắc: Nhâm Tý Quý — Quẻ Khảm

Phía Đông Bắc: Sửu Cấn Dần — Quẻ Cấn

Phía Đông: Giáp Mão Ất — Quẻ Chấn

Phía Đông Nam: Thìn Tốn Tỵ — Quẻ Tốn

Phía Nam: Bính Ngọ Đinh — Quẻ Ly

Phía Tây Nam: Mùi Khôn Thân — Quẻ Khôn

Phía Tây: Canh Dậu Tân — Quẻ Đoài

Phía Tây Bắc: Tuất Càn Hợi — Quẻ Càn

Trong đó, mỗi một phương cách nhau đúng 15°.

Sau khi Thiên can kết hợp với Địa chi, thuộc tính ngũ hành của Can Chi được gọi là "nạp âm". Căn cứ vào ngũ hành nạp âm, nếu nạp âm của năm Giáp Tý thuộc Kim thì vận của Thủy Thổ Sơn Mộ năm đó là Mậu Thìn, thuộc Mộc, sẽ bị khắc với nạp âm của năm đó, như vậy được gọi là Niên nạp âm tương khắc hoặc gọi là Bản niên khắc.

Dưới đây là giải thích về 2 bảng Niên Gia và Nguyệt Gia trong "Hiệp kỷ biện phương thư" *(xem bảng 1-16 và bảng 1-17)*.

"Giáp Dần Thìn Tốn Tuất Khảm Tân Thân" là bát thủy sơn, "Sửu Quý Khôn Canh Mùi" là ngũ thổ sơn. Các tháng Bính Dần, Đinh Mão, Giáp Tuất, Ất Hợi của năm Giáp Tý có nạp âm thuộc Hỏa. Kim sơn mộ của năm này có vận Ất Sửu thuộc Kim, sẽ bị khắc với nạp âm của tháng, tức là các tháng giêng, hai, chín, mười khắc với tứ kim sơn là Càn, Hợi, Đoài, Đinh. Các trường hợp còn lại cũng tính theo phương pháp như trên.

Điều cần nói rõ ở đây là, có những phương pháp lựa chọn ngày lành không tuân theo một quy luật nhất định mà phân chia Thần Sát ra thành 4 loại lớn là năm, tháng, ngày, giờ. Thần Sát năm quyết định sự cát, hung, hợp, kỵ của 4 phương 8 hướng, coi Thái Tuế là vị Thần đứng đầu, phân chia ra thành 2 loại trần cung lớn là thiện và ác.

Thần ác chủ yếu bao gồm: Tuế Phá, Đại Tướng Quân, Thái Âm, Hoàng Phan (Phiên), Báo Vĩ, Tuế Sát, Kim Thần, Lực Sĩ, Tàm Quan, Tàm Bảo, Tàm Mệnh, Tang Môn, Điếu Khách, Tử Phù, Bệnh Phù, Khiếp Sát, Tai Sát, Phi Liêm, Bạch Hổ, Đại Hao, Phục Binh Đại Họa,...

Thần thiện chủ yếu bao gồm: Tuế Đức, Tuế Đức Hợp, Tuế Can Hợp, Tuế Chi Đức, Bác Sĩ, Tấu Thư,...

Bản thân Thái Tuế không có sự cát hung, nếu trùng với cát tinh là cát, trùng với hung tinh là hung. Thái Tuế là thủ lĩnh của mọi Thần Sát nên có sức mạnh lớn lao, vì vậy, nếu hung tinh trùng vào Thái Tuế thì sẽ gặp đại họa không thể giải trừ, nếu cát tinh trùng vào Thái Tuế thì được hưởng phúc ớn dài lâu.

Bảng 1-16. Bảng Niên Khắc Sơn Gia

Niên Chi / Tọa Sơn / Niên Can	Năm Tý, Ngọ	Năm Dần, Thân	Năm Thìn, Tuất
Giáp	Thủy Thổ Sơn	Ly Nhâm Bính Ất	Càn Hợi Đoài Đinh
Ất	Chấn Cấn Tỵ	Đông chí hậu khắc Càn Hợi Đoài Đinh	Thủy Thổ Sơn
Bính	Càn Hợi Đoài Đinh	Chấn Cấn Tỵ	Thủy Thổ Sơn
Đinh	Thủy Thổ Sơn	Ly Nhâm Bính Ất	Chấn Cấn Tỵ
Mậu	Đông chí hậu khắc Càn Hợi Đoài Đinh	Ly Nhâm Bính Ất	Thủy Thổ Sơn
Kỷ	Càn Hợi Đoài Đinh	Đông chí hậu khắc Càn Hợi Đoài Đinh	Chấn Cấn Tỵ
Canh	Càn Hợi Đoài Đinh	Ly Nhâm Bính Ất	Chấn Cấn Tỵ
Tân	Thủy Thổ Sơn	Đông chí hậu khắc Càn Hợi Đoài Đinh	Ly Nhâm Bính Ất
Nhâm	Càn Hợi Đoài Đinh	Đông chí hậu khắc Càn Hợi Đoài Đinh	Thủy Thổ Sơn
Quý	Thủy Thổ Sơn	Càn Hợi Đoài Đinh	Chấn Cấn Tỵ

Thần Sát loại Nguyệt Thần quyết định sự hung, cát, hợp, kỵ của các phương trong một tháng, đứng đầu là Nguyệt Kiến, cũng được chia thành 2 trần cung lớn là thiện và ác.

Đứng đầu Thần thiện là Thiên Đức, dưới đó có Nguyệt Đức, Thiên Đức Hợp, Nguyệt Đức Hợp, Thiên Xá, Thiên Nguyện, Nguyệt Ân, Nguyệt Không, Yếu An, Ngọc Vũ, Kim Đường, Kính Đường, Phổ Hộ, Phúc Sinh, Thánh Tâm, Ích Hậu, Tục Thế, Âm Đức, Dương Đức, Thiên Mã, Ngũ Phú, Dịch Mã,...

Thần ác thì có Nguyệt Sát, Nguyệt Hình, Nguyệt Hại, Đại Thời, Thổ Phù, Đại Sát, Du Họa, Thiên Sứ, Cửu Không, Địa Tương, Cửu Khảm, Cửu Tiêu, Thiên Quan Phù, Địa Quan Phù, Phi Đại Sát, Nguyệt Du Hỏa, Âm Phù Thái Tuế, Nguyệt Khắc Sơn Gia,...

Nguyệt Kiến cũng giống với Thái Tuế, không có sự hung cát tuyệt đối, gặp cát hóa cát, gặp hung hóa hung.

Thần Sát loại Nhật Thần quyết định sự hung cát trong một ngày, cũng chia thành hai loại thiện và ác.

Thần thiện bao gồm Thiên Ân, Ngũ Hợp, Tam Hợp, Bảo Nhật, Nghĩa Nhật, Minh Phệ Nhật, Vương Nhật, Tương Nhật, Thủ Nhật, Dân Nhật, Thiên Vu, Thiên Y, Phúc Đức, Tứ Tướng, Dương Đức, Thời Dương, Sinh Khí, Lục Nghi, Thời Âm, Lâm Nhật, Bất Tương (Tướng), Phúc Sinh, Mẫu Thương, Thiên Hỉ, Cát Kỳ,...

Thần ác có Tứ Kỵ, Tứ Cùng, Tứ Phế, Tứ Tuyệt, Chí Tử, Bát Phong, Xúc Thủy Long, Tứ Kích, Hà Khôi, Ngũ Hư, Ngũ Ly, Yếm Đối, Chiêu Dao, Huyết Kỵ, Quy Kỵ, Huyết Chi, Thiên Cang, Tử Thần, Cô Thìn, Vãng Vong, Đại Bại, Hàm Trì, Hành Lang, Liễu Lệ, Phản Chi,...

Thần Sát loại Thời Thần (Thần thời gian) chỉ cai quản sự hung cát trong một khoảng thời gian nào đó trong ngày. Thời Thần chủ yếu bao gồm Nhật Lộc, Nhật Mã, Nhật Phá, Nhật Hại, Nhật Hình, Thiên Ất Quý Nhân, Phúc Tinh Quý Nhân, Ngũ Bất Ngộ Thời, Tiệt Lộ Không Vong, Nhật Kiến, Nhật Hợp, Thanh Long, Minh Đường, Thiên Hình, Chu Tước, Kim Quỹ, Bảo Quang, Bạch Hổ, Ngọc Đường, Thiên Lao, Nguyên Vũ, Tư Mệnh, Câu Trần, Tứ Đại Cát Thần, Quý Đăng Thiên Môn Thời,...

Bảng 1-17. Bảng Nguyệt Khắc Sơn Gia

Tháng / Sơn / Năm	Giêng, hai	Ba, tư	Năm, sáu	Bảy, tám	Chín, mười	Mười một, Tháng chạp
Năm Giáp Kỷ	Càn Hợi Đoài Đinh	Chấn Cấn Tỵ Sơn		Thủy Thổ Sơn	Càn Hợi Đoài Đinh	Ly Nhâm Bính Ất
Năm Ất Canh	Càn Hợi Đoài Đinh	Chấn Cấn Tỵ Sơn	Ly Nhâm Bính Ất		Càn Hợi Đoài Đinh	Thủy Thổ Sơn
Năm Bính Tân	Càn Hợi Đoài Đinh		Ly Nhâm Bính Ất	Chấn Cấn Tỵ Sơn		Thủy Thổ Sơn
Năm Đinh Nhâm	Ly Nhâm Bính Ất		Thủy Thổ Sơn	Chấn Cấn Tỵ Sơn		
Năm Mậu Quý	Chấn Cấn Tỵ Sơn	Ly Nhâm Bính Ất		Thủy Thổ Sơn	Chấn Cấn Tỵ Sơn	

Xác định thời gian "Tảng phiến giá"[1]: Nên làm vào những ngày Giáp Tý, Ất Sửu, Bính Dần, Mậu Thìn, Kỷ Tỵ, Canh Ngọ, Tân Mùi, Giáp Tuất, Ất Hợi, Mậu Dần, Kỷ Mão, Tân Tỵ, Nhâm Ngọ, Quý Mùi, Giáp Thân, Đinh Hợi, Mậu Tý, Kỷ Sửu, Canh Dần, Quý Tỵ, Ất Hợi, Đinh Dậu, Mậu Tuất, Kỷ Hợi, Canh Tý, Nhâm Dần, Quý Mão, Bính Ngọ, Mậu Thân, Kỷ Dậu, Nhâm Ngọ, Quý Sửu, Giáp Dần, Ất

Mão, Bính Thìn, Đinh Tỵ, Kỷ Mùi, Canh Thân, Tân Dậu. Ngoài ra, cũng có thể làm vào các ngày tốt như Thiên Đức, Nguyệt Đức, Hoàng Đạo,... Cần cấm kỵ các ngày như Chính Tứ Phế, Thiên Tặc, Kiến Phá.

[Chú thích]:

[1] Tảng phiến giá: Tảng là hòn đá ngay dưới chân cột nhà; Tảng phiến giá là giàn giáo cần bắc khi đặt viên đá dưới chân cột.

[Giải thích]:

Những ngày tốt được liệt kê ở đây có thể dùng cho cả năm. Trong các cuốn "Hiệp kỷ biện phương thư" và "Vĩnh cát thông thư" còn đưa ra các ngày tốt của mỗi tháng, có phần khác với bản này.

Các ngày tốt của từng tháng được liệt kê trong "Hiệp kỷ biện phương thư" như sau:

Tháng giêng: Đinh Dậu, Bính Ngọ, Quý Sửu.

Tháng hai: Đinh Sửu, Bính Dần, Ất Hợi, Mậu Dần, Quý Mùi, Canh Dần, Kỷ Hợi, Quý Sửu, Giáp Dần, Kỷ Mùi.

Tháng ba: Giáp Tý, Giáp Thân, Mậu Tý, Đinh Dậu, Canh Tý, Nhâm Tý.

Tháng tư: Giáp Tý, Canh Ngọ, Canh Tý, Bính Ngọ, Quý Sửu.

Tháng năm: Bính Dần, Mậu Thìn, Tân Mùi, Giáp Tuất, Mậu Dần, Quý Mùi, Canh Dần, Giáp Dần, Bính Thìn, Kỷ Mùi.

Tháng sáu: Bính Dần, Kỷ Hợi, Mậu Dần, Giáp Thân, Giáp Dần, Canh Thân.

Tháng bảy: Giáp Tý, Mậu Thìn, Tân Mùi, Mậu Tý, Canh Tý, Nhâm Tý, Bính Thìn.

Tháng tám: Ất Sửu, Bính Dần, Mậu Dần, Canh Dần, Kỷ Hợi, Quý Sửu, Bính Thìn.

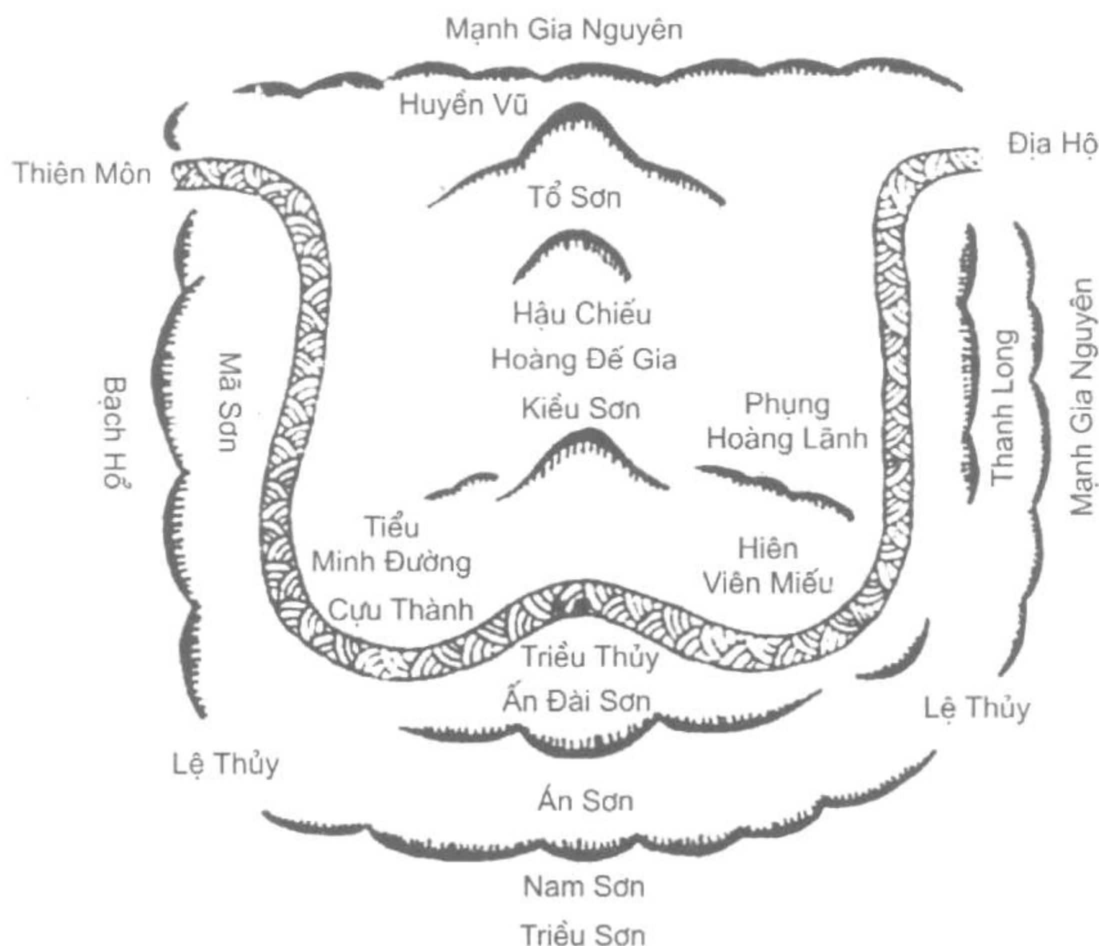
Tháng chín: Canh Ngọ, Kỷ Mão, Nhâm Ngọ, Quý Sửu, Bính Ngọ.

Tháng mười: Giáp Tý, Canh Ngọ, Tân Mùi, Nhâm Ngọ, Mậu Tý, Ất Mùi, Canh Tý, Nhâm Tý, Bính Thìn, Tân Dậu.

Tháng mười một: Bính Dần, Mậu Dần, Giáp Thân, Canh Dần, Mậu Thân, Giáp Dần, Bính Thìn, Canh Thân.

Tháng mười hai: Giáp Tý, Bính Dần, Kỷ Tỵ, Mậu Dần, Giáp Thân, Mậu Tý, Canh Tý, Nhâm Tý, Giáp Dần, Canh Thân.

Các hung sát thần cần phải cấm kỵ bao gồm: Chu Tước Hắc Đạo, Khôi Cang, Nguyệt Kiến, Chuyển Sát, Địa Hỏa, Thiên Hỏa, Chúc Hỏa, Thụ Tử, Thiên Tặc, Thiên Ôn, Âm Sai, Âm Thác, Hoang Vu, Chính Tứ Phế,...



Sơ đồ Long Mạch

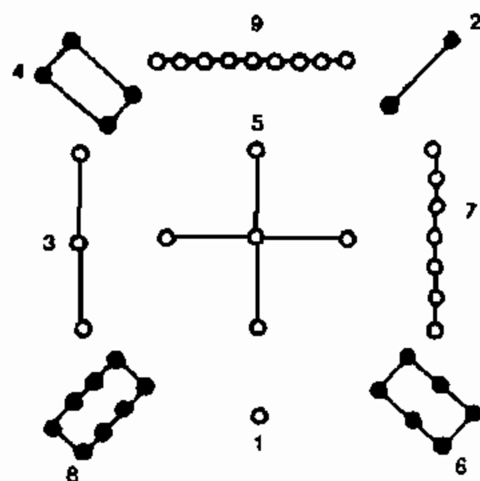
Long Mạch là chỉ mạch đất như rồng đang bay lượn uyển chuyển, ẩn hiện phiêu diêu. Mạch đất thường dựa theo hình thế của sông núi. Vì vậy, từ Long Mạch mà các nhà phong thủy thường đề cập tới chính là khí mạch theo địa thế của sông núi.

Khi đặt viên đá dưới chân cột, người xưa không chỉ lựa chọn thời gian tốt lành mà họ cũng rất coi trọng phương, đưa ra yêu cầu rất nghiêm ngặt đối với việc đặt ở phương nào trước, phương nào sau. Trong cuốn "Tượng cát thông thư" có ghi, khi đặt viên đá dưới chân cột, trước tiên thường bắt đầu từ bụng rồng, sau đó đến lưng rồng, tiếp theo là đầu rồng và cuối cùng là 4 chân rồng, tiếp tục lặp lại chu kỳ. Xây, sửa nhà theo quy trình như vậy sẽ có được sự tốt lành. Nếu bắt đầu từ phần đầu rồng sẽ có thể gây tổn hại đến người cao tuổi nhất trong nhà; Nếu bắt

đầu xây từ phía ngoài chân rồng thì sẽ ảnh hưởng đến người mẹ trong nhà. Kỷ Tỵ và Kỷ Hợi là hai ngày Địa Trụ Sát Tinh, khi đặt đá dưới chân cột nhà, nếu phạm phải hai ngày này sẽ gây tổn hại đến người cao tuổi nhất trong nhà.

"Long" là vật tổ của con cháu Viêm Hoàng, có Thần lực phi phàm. Trong thuật phong thủy, "Long" ngụ ý chỉ địa thế nhấp nhô cao thấp của núi sông. Chữ "Long" (龙) ở đây là để chỉ hình thế của dãy núi (sơn mạch).

	Đoài	Càn	Tốn	
	4	9	2	
Ly	3	5	7	Khảm
	8	1	6	
	Chấn	Khôn	Cấn	



Tiên Thiên bát quái và Lạc Thư đồ

Tương truyền, Tiên Thiên bát quái tượng đều là biểu tượng của Trời và Đất, tức là: Càn là trời, Khôn là đất, Chấn là sấm, Tốn là gió, Cấn là núi, Đoài là sông hồ, Khảm là nước, Ly là lửa, cứ từng cặp một đối với nhau, số phối hợp với chúng chính là Thiên số và Địa số. Chỉ cần chuyển đổi vị trí Tốn, Chấn trong sơ đồ này sang thành vị trí 2 và 8 thì xét từ góc độ quái vị, đây là Tiên Thiên đồ, còn xét từ góc độ phối số thì đây là Lạc Thư đồ.

Theo Đạo giáo, trong chùm sao Bắc Đẩu có 36 sao Thiên Cang, 72 sao Địa Sát, mỗi một vì sao lại có một vị Thần trị vì, tổng cộng có 108 vị Thần, "Hàng yêu phục ma". Địa trụ là một trong 72 sao Địa Sát. Bảy ngôi sao trong chòm sao Bắc Đẩu cũng có cách gọi rất đặc biệt: Thứ nhất là Thiên Khu, thứ hai là Thiên Toàn, thứ ba là Thiên Cơ, thứ tư là Thiên Quyền, thứ năm là Ngọc Hoành, thứ sáu là Khai Dương, thứ bảy là Dao Quang; Ngoài ra, còn có những tên gọi khác như: Thứ nhất là Phá Quân, thứ hai là Vũ Khúc, thứ ba là Liêm Trinh, thứ tư là Văn Khúc, thứ năm là Lộc Tồn, thứ sáu là Cự Môn, thứ bảy là Tham Lang. Bắc Đẩu thất tinh cùng với hai sao là Tả Phù và Hữu Bật tạo thành 9 sao, được gọi là Cửu tinh hay Bắc Đẩu Cửu tinh.

Dưới đây xin giới thiệu thời gian và phương trước sau thích hợp cho việc đặt viên đá dưới chân cột nhà:

Tháng giêng, tháng năm và tháng chín: Nhất Càn, nhị Tốn, tam Khôn, tứ Cấn, ngũ Đông đống (xà nhà phía Đông), lục Tây Đống (xà nhà phía Tây), thất hạ Nam tảng (hạ đá phía Nam),

bát hạ Bắc tảng (hạ đá phía Bắc). Lý do là vì trong 3 tháng này, bụng rồng ở Tây Bắc Càn phương, lưng rồng ở Đông Nam Tốn phương, đầu rồng ở Tây Nam Khôn phương, chân rồng ở Đông Bắc Cấn phương, sau đó mới đến 4 phương chính là Đông, Tây, Nam, Bắc.

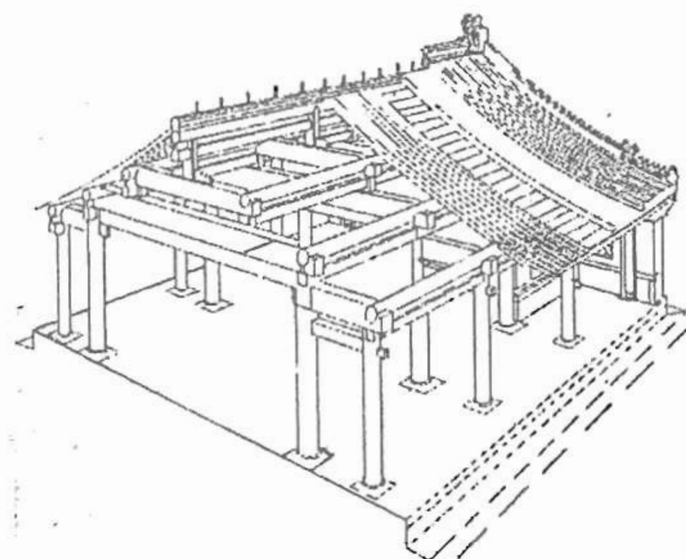
Tháng hai, tháng sáu và tháng mười: Nhất Tốn, nhị Càn, tam Cấn, tứ Khôn, ngũ Đông đống, lục Tây đống, thất hạ Nam tảng, bát hạ Bắc tảng.

Tháng ba, tháng bảy và tháng mười một: Nhất Cấn, nhị Khôn, tam Tốn, tứ Càn, ngũ Đông đống, lục Tây đống, thất hạ Nam tảng, bát hạ Bắc tảng.

Tháng tư, tháng tám và tháng mười hai: Nhất Khôn, nhị Cấn, tam Càn, tứ Tốn, ngũ Đông đống, lục Tây đống, thất hạ Nam tảng, bát hạ Bắc tảng.

Trình tự đặt viên đá dưới chân cột nhà như trên được bắt đầu từ các phương Càn, Khôn, Cấn, Tốn, sau đó mới đến Đông, Tây, Nam, Bắc, tức là xác định "tứ duy" (4 góc) trước, sau đó mới đến "tứ chính" (4 phương chính), coi đó là 8 cực (8 điểm đầu) và liên kết với 8 phương. Các tháng có cung bắt đầu khác nhau, đi theo "tứ ngung" Dần Thân Tỵ Hợi, ngũ hành Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ và Trường Sinh. Các khái niệm bụng rồng, lưng rồng, đầu rồng và chân rồng được đề cập đến ở đây là dựa trên nguyên tắc "Đới cửu lữ nhất, tả tam hữu thất, nhị tứ vi kiên, lục bát vi túc", chứ không phải là thực sự có bụng rồng, lưng rồng, đầu rồng và chân rồng hiện trên các phương Càn, Khôn, Cấn, Tốn. Ngoài ra, Càn là Thiên Môn, Tốn là Địa Hộ, Khôn là Nhân Môn, Cấn là Quỷ Hộ, bắt đầu đặt viên đá dưới chân cột từ 4 phương này cũng có tác dụng rất tốt trong việc trấn giữ "tứ duy".

Các thuật ngữ như Thiên Môn, Địa Hộ là tên gọi của các mô hình, kết cấu thiên thể trong Đạo giáo. Thiên Môn là cửa ra vào của Thần Tiên để lên xuống Thiên Đường; Địa Hộ là cửa ra vào Âm phủ, Địa ngục; Nhân Môn là cửa ra vào nhân thế và giới tự nhiên; Quỷ Môn là cửa ra vào của các loài quỷ, cũng là con đường nối liền giữa trần thế và Âm phủ.



Sơ đồ minh họa giàn giáo gỗ trong xây dựng nhà cửa

Trong quá trình xây nhà, bắc xà nhà là một khâu quan trọng nhất, về thời gian, nên lựa chọn giờ "Nguyệt Viên"(trăng tròn) và "Trướng Triều"(thủy triều lên), như vậy, gia đình sẽ được đoàn tụ, tiền vào như nước. Khi bắc xà nhà cần tránh phạm vào thời gian tương xung với giờ sinh của người trong nhà. Trước khi bắc xà nhà cần phải tế Thần, dâng đồ lễ, dán câu đối lên xà nhà, hát bài vè về xà nhà, đốt pháo. Buổi tối phải mở tiệc rượu mừng xà nhà mới để mời người thân và thợ làm công.

Những ngày tốt lành để dựng cột nhà bao gồm: Kỷ Tỵ, Tân Dậu, Giáp Dần, Ất Hợi, Ất Dậu, Kỷ Dậu, Nhâm Tý, Ất Tỵ, Kỷ Mùi, Canh Thân, Mậu Tý, Ất Mùi, Kỷ Hợi, Kỷ Mão, Giáp Thân, Kỷ Sửu, Canh Dần, Quý Mão, Mậu Thân, Nhâm Tuất, Bính Dần, Tân Tỵ,... Trong những ngày này, nếu gặp ngày Thân, Tỵ, Hợi là tốt nhất (tứ trụ nhật)[1], nếu gặp ngày Hoàng Đạo, Thiên Đức, Nguyệt Đức hoặc Thành Nhật, Khai Nhật cũng đều tốt lành.

Những ngày tốt lành để bắc xà nhà[2] bao gồm: Giáp Tý, Ất Sửu, Đinh Mão, Mậu Thìn, Kỷ Tỵ, Canh Ngọ, Tân Mùi, Nhâm Thân, Giáp Tuất, Bính Tý, Mậu Dần, Canh Thìn, Nhâm Ngọ, Giáp Thân, Bính Tuất, Mậu Tý, Canh Dần, Giáp Ngọ, Bính Thân, Đinh Dậu, Mậu Tuất, Kỷ Hợi, Canh Tý, Tân Sửu, Nhâm Dần, Qúy Mão, Ất Tỵ, Đinh Mùi, Kỷ Dậu, Tân Hợi, Quý Sửu, Ất Mão, Đinh Tỵ, Kỷ Mùi, Tân Dậu, Quý Hợi. Nếu gặp được cát tinh Hoàng Đạo, Thiên Đức, Nguyệt Đức hoặc gặp ngày Thành Nhật, Khai Nhật đều tốt.

[Chú thích]:

[1] Tứ trụ nhật: Trong phương pháp xem mệnh, đây là khái niệm dùng để chỉ thời gian được sinh ra của một người, kết hợp một chữ trong Thiên can với một chữ trong Địa chi, lần lượt thể hiện giờ, ngày, tháng, năm sinh của người đó. Ví dụ, một người sinh vào năm Giáp Tý, tháng Bính Thân, ngày Tân Sửu, giờ Nhâm Dần,... năm tháng ngày giờ đó được coi là "tứ trụ". Mỗi trụ 2 chữ, 4 trụ tổng cộng có 8 chữ (bát tự). Trong phương pháp xem mệnh, người ta thường cho rằng, Dần, Thân, Tỵ, Hợi là kết cấu "tứ sinh" của con người, nếu gặp được kết cấu này sẽ được phúc. Phương pháp xem mệnh nói theo cách thông dụng là "toán mệnh" (đoán mệnh), hay còn được gọi là "trắc bát tự". Khái niệm "tứ trụ" được đề cập đến ở đây là dùng để chỉ 4 cột chính để xác định phương của ngôi nhà, không có liên quan gì đến việc xem mệnh.

[2] Bắc xà nhà: Bắc xà ngang. Xà ngang là tấm gỗ dài trên trần nhà, dùng để nối cột bên trái và cột bên phải.

[Giải thích]:

Trong kiến trúc truyền thống cổ đại, dựng cột, bắc xà nhà là những công đoạn vô cùng quan trọng, ở nhiều vùng vẫn còn giữ phong tục viết câu đối và tế lễ. Khi lựa chọn ngày lành để dựng cột, bắc xà, nên tránh các ngày hung thần trong các tháng như Nguyệt Phá, Tuế Phá, Tai Sát, Khiếp Sát, Tuế Sát,... Cuốn "Vĩnh cát thông thư" có sự lựa chọn ngày lành trong từng tháng như sau:

Tháng giêng: Kỷ Dậu, Ất Dậu, Quý Sửu, Giáp Ngọ, Bính Ngọ, Canh Ngọ, Nhâm Ngọ.

Tháng hai: Ất Mùi, Đinh Mùi, Kỷ Mùi, Tân Mùi, Quý Mùi, Ất Hợi, Kỷ Hợi, Đinh Hợi, Tân Hợi, Giáp Dần, Bính Dần, Mậu Dần.

Tháng ba: Kỷ Tỵ, Ất Tỵ, Giáp Tý, Bính Tý, Mậu Tý, Canh Tý, Nhâm Tý, Giáp Thân, Bính Thân.

Tháng tư: Ất Mão, Đinh Mão, Kỷ Mão, Tân Mão, Quý Mão, Giáp Ngọ, Bính Ngọ, Mậu Ngọ, Canh Ngọ, Nhâm Ngọ, Giáp Tý, Bính Tý, Mậu Tý, Canh Tý, Đinh Sửu, Ất Sửu, Quý Sửu.

Tháng năm: Ất Mùi, Đinh Mùi, Kỷ Mùi, Tân Mùi, Quý Mùi, Giáp Dần, Bính Dần, Mậu Dần, Giáp Tuất, Canh Tuất, Mậu Tuất, Nhâm Tuất.

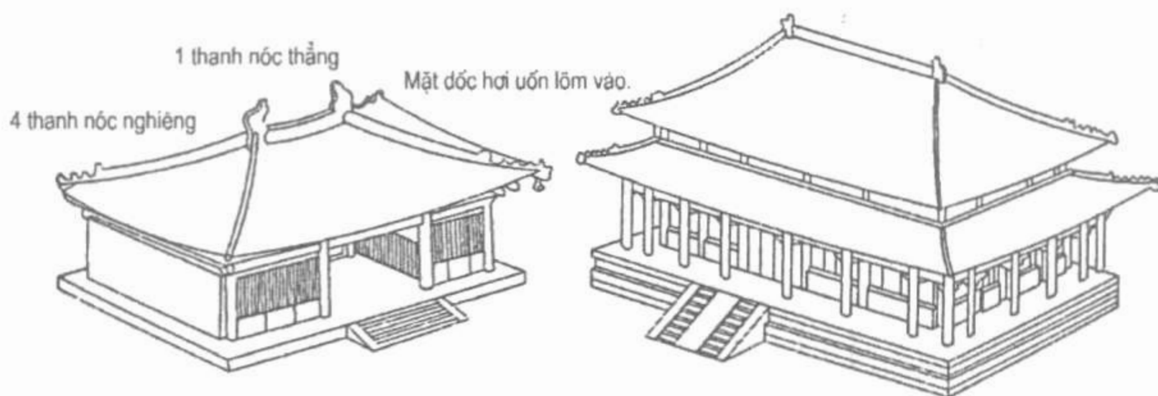
Tháng sáu: Giáp Thân, Bính Thân, Canh Thân, Ất Hợi, Đinh Hợi, Tân Hợi, Giáp Dần, Bính Dần, Nhâm Dần.

Tháng bảy: Giáp Tý, Bính Tý, Mậu Tý, Canh Tý, Nhâm Tý, Kỷ Mùi, Tân Mùi, Đinh Mùi, Bính Thìn, Mậu Thìn, Canh Thìn.

Tháng tám: Kỷ Tỵ, Quý Tỵ, Đinh Tỵ, Ất Sửu, Kỷ Sửu, Quý Hợi, Mậu Thìn, Bính Thìn, Nhâm Thìn.

Tháng chín: Giáp Ngọ, Bính Ngọ, Canh Ngọ, Nhâm Ngọ, Giáp Tuất, Canh Tuất.

Tháng mười: Giáp Tý, Bính Tý, Mậu Tý, Canh Tý, Nhâm Tý, Ất Dậu, Đinh Dậu, Kỷ Dậu, Tân Dậu, Quý Dậu, Giáp Ngọ, Canh Ngọ, Nhâm Ngọ, Tân Mùi, Đinh Mùi, Ất Mùi.



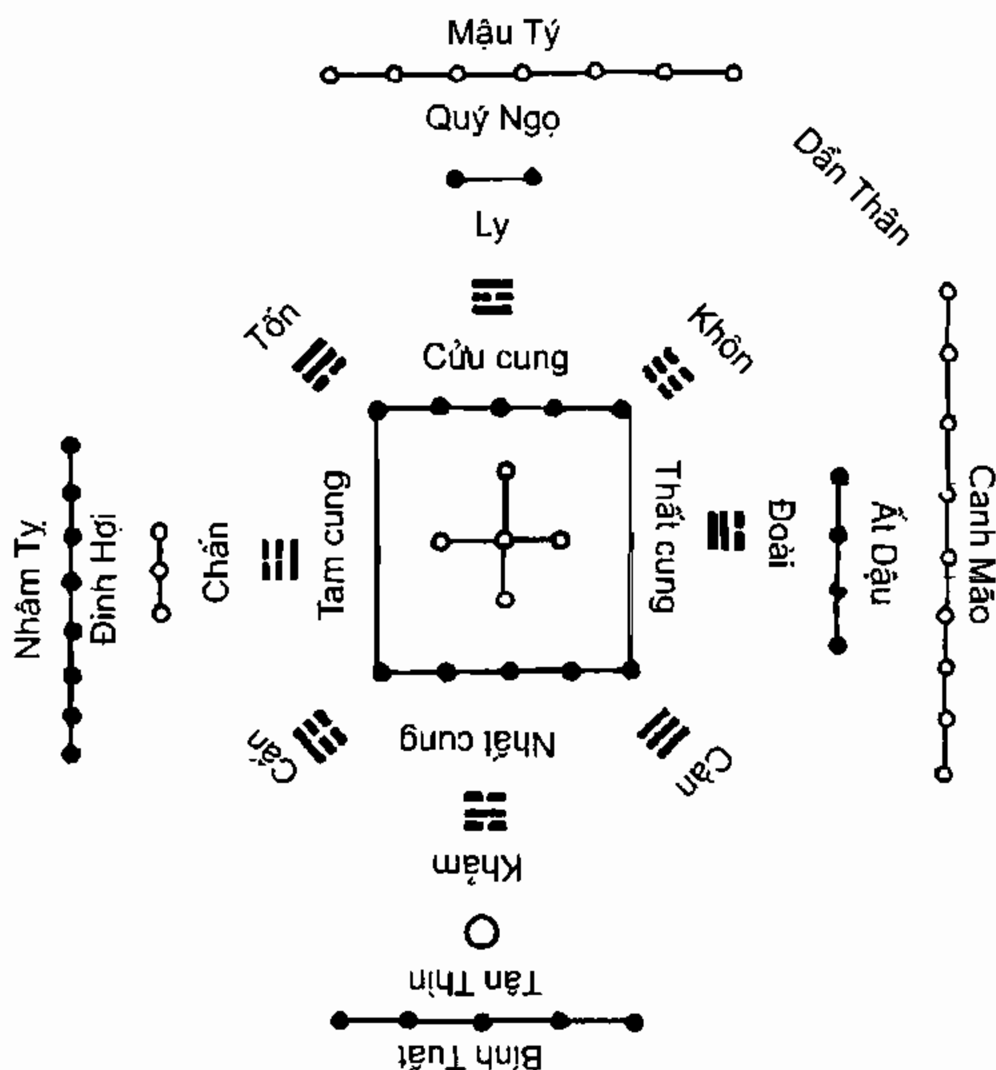
Hình dáng và cấu tạo mái nhà kiểu Vũ Điện

Mái nhà theo kiến trúc cổ đại của Trung Quốc có rất nhiều loại hình dáng và cấu tạo khác nhau và chúng lần lượt đại diện cho một đẳng cấp nhất định. Hình vẽ trên là sơ đồ minh họa hình dáng và cấu tạo của mái nhà dạng Vũ Điện. Đây là loại mái nhà có đẳng cấp cao nhất, đặc điểm của nó là có 4 mặt dốc theo 4 phía trước, sau, trái, phải và được nối với nhau bằng 5 thanh nóc, vì vậy, đây còn được gọi là Ngũ Tích Điện (điện 5 nóc) hay Ngô Điện. Loại mái nhà này chỉ được dùng để xây dựng cung điện của Đế Vương hay đền chùa miếu mạo. Tuy nhiên, loại kiến trúc có đẳng cấp cao này không nhất thiết phải có kết cấu phức tạp mà thường coi trọng sự nhã nhặn, sảng sủa, rộng rãi, khoáng đạt.

Tháng mười một: Giáp Thân, Bính Thân, Mậu Thân, Canh Thân, Nhâm Thân, Giáp Thìn, Bính Thìn, Bính Dần, Mậu Dần, Canh Dần, Nhâm Dần.

Tháng mười hai: Giáp Thân, Bính Thân, Canh Thân, Giáp Dần, Bính Dần, Nhâm Dần, Ất Tỵ, Kỷ Tỵ, Quý Tỵ.

Các ngày hung sát cần cấm kỵ là Chu Tước Hắc Đạo, Thiên Lao Hắc Đạo, Chúc Hỏa, Nguyệt Hỏa, Thiên Lao, Lang Tịch, Băng Tiêu Ngõa Giải, Nguyệt Phá, Đại Hao, Thiên Tặc, Địa Tặc, Thiên Ôn, Địa Ôn, Lỗ Ban, Đao Chiêm, Chính Tứ Phế,...



Sơ đồ cửu cung khí hóa phương

"Cửu cung" thường được dùng để biểu đạt việc khí hóa phương, chẳng hạn như các khái niệm "Tam Tai cung", "Tai nhất cung", "Tai thất cung", "Tai cửu cung",... được ghi trong "Tố Vấn - Lục nguyên chính kỷ đại luận." Cuốn "Linh Khu - Cửu cung bát phong thiên" lại kết hợp bát quái, tinh tú, phương và nguyệt kiến lại với nhau để bàn về quy luật thay đổi khí hậu giao thoa giữa 24 tiết khí, là sự phát triển cao hơn của "Thuyết cửu cung".

Những ngày tốt để dỡ bỏ nhà cũ bao gồm: Giáp Tý, Ất Sửu, Bính Dần, Mậu Thìn, Kỷ Tỵ, Tân Mùi, Quý Dậu, Giáp Tuất, Đinh Sửu, Mậu Dần, Kỷ Mão, Quý

Mùi, Giáp Thân, Nhâm Thìn, Quý Tỵ, Giáp Ngọ, Ất Mùi, Kỷ Hợi, Tân Sửu, Quý Mão, Kỷ Dậu, Canh Tuất, Tân Hợi, Bính Thìn, Đinh Tỵ, Canh Thân, Tân Dậu, ngày cuối năm[1] cũng là ngày tốt.

[Chú thích]:

[1] Ngày cuối năm: Là một ngày tốt. Ngày cuối năm thích hợp với việc cầu phúc, tế lễ, nhận huân chương, sắp xếp nhà cửa, xuất hành, chăn nuôi, giao dịch, cấp cứu, giải trừ oan khiên, trồng cây, trừ tà,...

[Giải thích]:

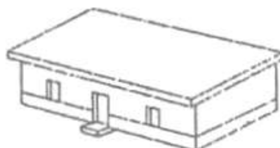
Trong các "Thông thư" đều có nói, Phá Nhật là ngày có thể dỡ nhà, nhưng thời gian dỡ nhà cũng không phải là không có sự cấm kỵ. Về việc này, trong cuốn "Tượng cát thông thư" đã có sự ghi chép rõ ràng: Thông thường, khi xây sửa nhà cửa theo phương pháp "Tọa cung", cần cấm kỵ dỡ nhà vào các giờ Niên Gia Thiên Quan Phù, Nguyệt Gia Châu Huyện Quan Phù, Tiểu Nhi Sát, Đả Đầu Hỏa, Âm Dương Đích Sát, Thân Hoàng Định Mệnh, Cứu Thoái, Tam Sát, đồng thời, cũng cấm kỵ bắt đầu động thổ từ những cục này. Phải thuận theo cục có lợi cho năm tuổi của chủ nhà, bắt đầu động thổ từ phương Nguyệt Hạ Tam Kỳ Bạch thì mới được coi là tốt lành.

Nguyệt Hạ Tam Kỳ là khái niệm trong phương pháp đoán mệnh, là chỉ việc tháng sinh của một người nào đó có Thiên can trùng với Tam Kỳ. Tam Kỳ tức là "Tam Kỳ Quý Nhân". Đây là kết cấu hình chữ bát (八) rất đặc biệt: Tân, Nhâm, Quý là "Nhân gian Tam Kỳ", Ất, Bính, Đinh là "Thiên thượng Tam Kỳ", Giáp, Mậu, Canh là "Địa thượng Tam Kỳ". Các vị trí Thiên can này nhất thiết phải được sắp xếp liên tục theo thứ tự. Người xưa cho rằng, mệnh chủ nếu gặp được kết cấu này chắc chắn sẽ được đại phú đại quý. Nếu không sắp xếp theo đúng trật tự, để loạn Tam Kỳ thì sẽ rất nghèo hèn.

Bạch, xem giải thích về sự phối hợp giữa con số và màu sắc của Cửu cung ở phần trên.

Những ngày tốt có thể lợp mái nhà: Giáp Tý, Đinh Mão, Mậu Thìn, Kỷ Tỵ, Tân Mùi, Nhâm Thân, Quý Dậu, Bính Tý, Đinh Sửu, Kỷ Mão, Canh Thìn, Quý Mùi, Giáp Thân, Ất Dậu, Bính Tuất, Mậu Tý, Đinh Dậu, Quý Tỵ, Ất Mùi, Kỷ Hợi, Tân Sửu, Nhâm Dần, Quý Mão, Giáp Dần, Ất Tỵ, Mậu Thân, Kỷ Dậu, Canh Tuất, Tân Hợi, Canh Dần, Quý Sửu, Ất Mão, Bính Thìn, Canh Thân, Tân Dậu,... Định Nhật, Thành Nhật và Khai Nhật cũng là những ngày tốt lành.


Dốc đơn


Mái bằng


Mái vòng


Ngạnh sơn


Tường Phong Hỏa Sơn


Huyền Sơn


Mái bằng kiểu dân tộc Tạng


Mái tròn dạng lều bạt


Mái vòm


Mái vòm cuốn


Vũ Điện


Yết sơn

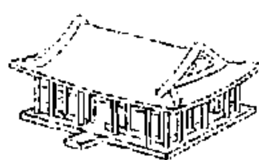
Ngạnh sơn (loại kiến trúc phổ biến nhất trong kiến trúc cổ Trung Quốc, chỉ có 2 mái dốc trước và sau, tường đầu hồi hai bên trái, phải giao nhau với mái nhà, xà nhà được bao gọn trong phạm vi tường đầu hồi).

Tường Phong Hỏa Sơn (đặc điểm của nó là tường đầu hồi hai bên cao hơn mái nhà, tạo thành hình bậc thang theo mặt dốc của nóc nhà)

Huyền Sơn (mái nhà có hai mặt dốc trước và sau, mái nhà hai bên tường đầu hồi được treo ở phía ngoài của tường đầu hồi, xà nhà không được bao gọn trong phạm vi tường đầu hồi mà hơi chĩa ra ngoài, đây là điểm khác biệt chủ yếu với Ngạnh Sơn)

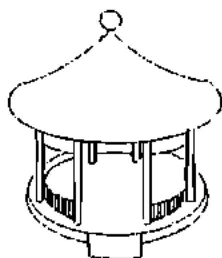
Vũ Điện (xem giải thích phần trên)

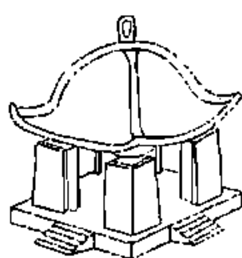
Yết Sơn (là hình thức kết hợp giữa Vũ Điện và Ngạnh Sơn, tức là kết hợp loại mái nhà 2 cạnh dốc với loại mái nhà 4 cạnh dốc, đẳng cấp thấp hơn loại Vũ Điện).

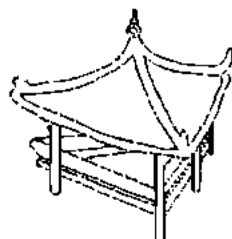

Quyển Bằng

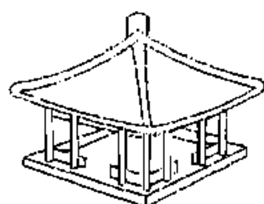

Trùng Thiềm


Cổ Đỉnh

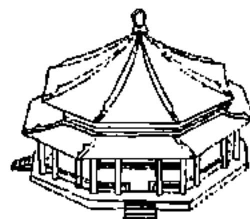

Viên Toàn Tiêm


Khôi Đỉnh


Tam giác Toàn Tiêm


Tứ giác Toàn Tiêm


Phiến Diện


Bát giác Toàn Tiêm

Quyển Bằng (về hình thức nói chung, Quyển Bằng giống Ngạnh Sơn và Huyền Sơn, điểm khác biệt duy nhất là không thấy rõ thanh nóc thẳng, phần sống lưng của mặt dốc phía trước mái nhà tạo thành hình vòng cung, cuộn lại về phía mặt dốc sau).

Trùng Thiềm (có thêm một mái hiên ngắn hơn ở phía dưới đỉnh Vũ Điện, 4 góc có 4 thanh nóc nghiêng).

Viên Toàn Tiêm [ngói có hình rẻ quạt, các gờ ngói (rãnh ngói) càng gần thì đầu đỉnh càng nhỏ, vì vậy, thường phải làm bằng những loại ngói đặc biệt. Những ngôi nhà bình thường thì dùng loại đơn thiềm (một mái hiên), còn nhà xây cho Hoàng gia thì phải dùng loại trùng thiềm (nhiều mái hiên)].

Khôi Đỉnh (mái hình khum)

Tam Giác Toàn Tiêm (tam giác góc nhọn)

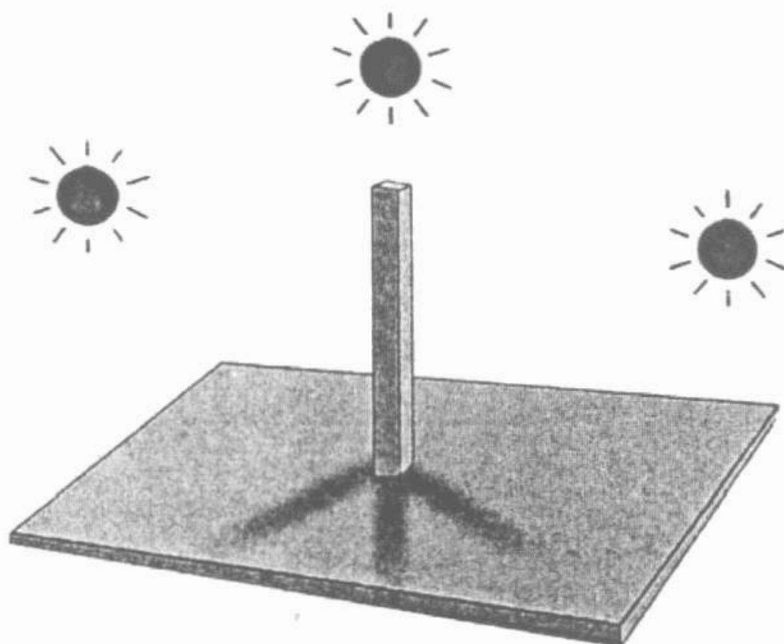
Tứ giác Toàn Tiêm (tứ giác góc nhọn)

Phiến Diện (hình quạt)

Bát giác Toàn Tiêm (bát giác góc nhọn)

Sơ đồ minh họa các hình thức mái nhà

Hình dáng và cấu tạo của mái nhà trong kiến trúc cổ đại của Trung Quốc có rất nhiều loại khác nhau. Đời nhà Hán, nhà dạng cột - xà thường có mái bằng, từ sau thời Nam Bắc Triều mới thấy xuất hiện phương pháp điều chỉnh độ cao của cột nối giữa xà nhà của 2 tầng và dốc đà, hình thành loại mái nhà hình cung lõm vào phía dưới. Độ dốc ở chỗ mép hiên trở nên bằng phẳng, có lợi cho việc thải nước và hứng ánh sáng. Hình thức và cấu tạo mái nhà trong kiến trúc cổ đại của Trung Quốc chủ yếu có các dạng như Vũ Điện, Yết Sơn, Huyền Sơn, Ngạnh Sơn, Quyển Bằng, Toàn Tiêm,... (xem giải thích phần trên).



Khuê biểu

Khuê biểu là một trong những công cụ Thiên văn quan trọng thời cổ đại Trung Quốc, bao gồm 2 bộ phận là "Khuê" và "Biểu" phối hợp với nhau, dùng để đo chiều dài bóng nắng vào lúc giữa trưa. "Khuê" được đặt nằm theo phương Nam - Bắc, "Biểu" được đặt vuông góc với đầu Nam của "Khuê", căn cứ vào chiều dài bóng của "Biểu" in trên "Khuê" vào lúc giữa trưa để tính ra các ngày Đông chí, Hạ chí và 24 tiết khí. Hình vẽ trên là sơ đồ minh họa dụng cụ Khuê Biểu dùng để đo bóng nắng khi Mặt Trời ở phía Đông, Nam và Tây.

[Giải thích]:

"Lợp mái nhà" có ý nghĩa là "Định, Thành", vì vậy, nếu lợp mái nhà vào các ngày Định Nhật và Thành Nhật sẽ rất tốt lành.

Lợp mái là công đoạn cuối cùng trong xây nhà, nghĩa là khi hình dáng ngôi nhà đã được hình thành, vì vậy, không nên làm vào những ngày hung như ngày Nguyệt Phá, Phá Nhật và Tam Sát. Để tiện cho việc so sánh, dưới đây xin liệt kê các ngày tốt có thể lợp mái trong cuốn "Tượng cát thông thư" như sau:

Tháng giêng: Ngày Quý Dậu, Đinh Dậu và Kỷ Dậu.

Tháng hai: Ngày Tân Mùi, Quý Mùi, Giáp Thân, Canh Dần, Mậu Thân, Kỷ Mùi, Kỷ Hợi, Tân Hợi, hợp với những người có mệnh Nhâm Ất.

Tháng ba: Ngày Giáp Tý, Bính Tý, Mậu Tý, Đinh Dậu, Quý Dậu, Giáp Thân, Canh Tý, trừ ngày Nhâm Tý.

Tháng tư: Ngày Giáp Tý, Bính Tý, Mậu Tý, Đinh Sửu, Kỷ Mão, Quý Mão, Ất Mão, Đinh Mão, Tân Mão.

Tháng năm: Kỷ Tỵ, Tân Mùi, Canh Dần, Bính Thìn, trừ ngày Giáp Dần, ngày Kỷ Mùi hợp với những người có mệnh Đinh Tỵ, Tân Mùi.

Tháng sáu: Ngày Quý Dậu, Giáp Tuất, Đinh Dậu, Tân Hợi, Canh Thân, trừ những ngày Giáp Dần, Ất Hợi, Bính Thân, những ngày Đinh, Quý hợp với những người có mệnh Giáp Mậu Canh.

Tháng bảy: Ngày Giáp Tý, Bính Tý, Mậu Tý, Bính Thìn, Mậu Thìn, trừ những ngày Nhâm Tý, Canh Tý.

Tháng tám: Ngày Canh Dần, Kỷ Hợi, Tân Hợi, trừ ngày Ất Sửu, Quý Sửu.

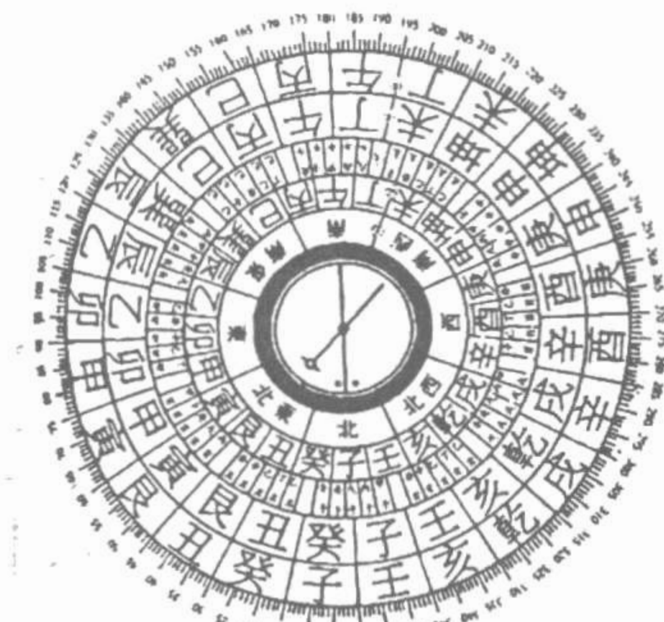
Tháng chín: Ngày Kỷ Mão, Quý Mão, Tân Mão, Tân Hợi, Quý Hợi, Mậu Tuất, Giáp Tuất, trong đó, ngày Tân thường ít thuận lợi hơn.

Tháng mười: Ngày Giáp Tý, ngày Tân Mùi, ngày Mậu Tý, ngày Ất Mùi, ngày Canh Tý, ngày Nhâm Tý.

Tháng mười một: Ngày Canh Dần, ngày Giáp Thân, ngày Canh Thân, trừ ngày Bính Dần, Mậu Dần, Bính Thân, Kỷ Tỵ. Ngày Kỷ Tỵ thích hợp với những người có mệnh Giáp, Mậu, Canh.

Những ngày tốt trên đây đều không phạm phải các hung sát như Chu Tước Hắc Đạo, Thiên Hỏa, Chu Hỏa, Thiên Ôn, Thiên Tặc, Địa Tặc, Thụ Tử, Suy Vu, Băng Tiêu Ngõa Giải, Bát Phong, Hỏa Tinh, Ngọ Nhật, Xích Đế,... nên đều có thể dùng được.

Những ngày tốt có thể trát xi măng tường nhà: Ngày Giáp Tý, Ất Sửu, Kỷ Tỵ, Giáp Tuất, Đinh Sửu, Canh Thìn, Tân Tỵ, Ất Dậu, Tân Hợi, Canh Dần, Tân Mão, Nhâm Thìn, Quý Tỵ, Giáp Ngọ, Ất Mùi, Bính Ngọ, Mậu Thân, Canh Tuất, Bính Thìn, Đinh Tỵ, Mậu Ngọ, Canh Thân. Những ngày trên đều là ngày thích hợp, ngoài ra, còn thể thể dùng ngày Bình Nhật và Thành Nhật.



La Bàn

La bàn không chỉ là công cụ không thể thiếu của các nhà phong thủy mà còn có tác dụng trấn giữ đối với những ngôi nhà có tà khí, bởi vì phía trong la bàn có khắc rất nhiều con số Âm Dương ngũ hành, bên trong có khắc Tiên Thiên Bát Quái, Văn Vương Hậu Thiên Bát Quái, Thiên Tinh Nhị Thập Bát Tú, Thất Thập Nhị Xuyên Sơn Giáp, Lục Thập Thấu Địa Long, Chu Thiên 3650,..., tập trung linh khí tự nhiên của Trời Đất, có công dụng nhất định đối với việc hóa sát, trấn trạch và tránh tà.

Những ngày tốt để làm rãnh thoát nước: Giáp Tý, Ất Sửu, Tân Mùi, Ất Mão, Canh Thìn, Bính Tuất, Mậu Thân, Khai Nhật, Bình Nhật.

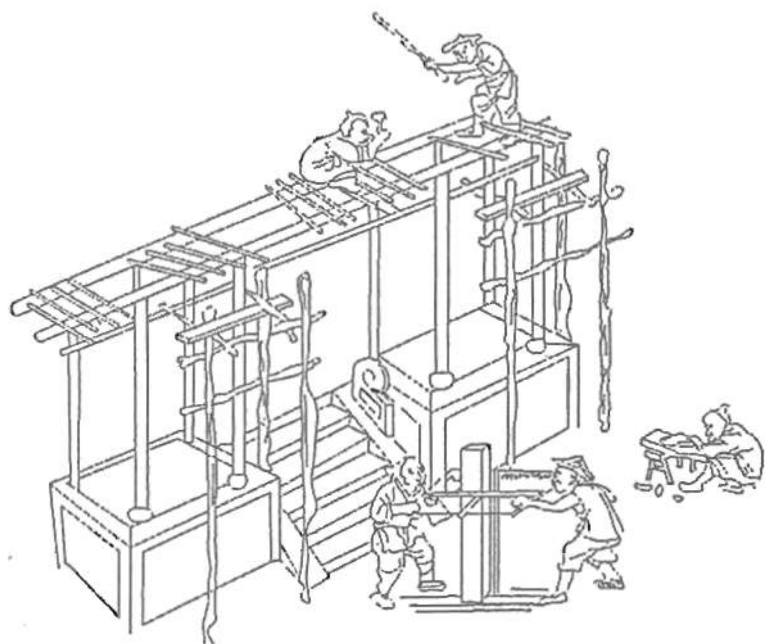
[Giải thích]:

Trong cuốn "Lịch Lệ" có nói, thông thường, khi tiến hành đào kênh mương, ao hồ, sông suối, nên chọn ngày Sinh Khí và Khai Nhật. Cấm phạm ngày Nhâm, ngày Thổ Phủ, Thổ Phù, Địa Nang, Bế nhật, Kiến Thu, Phá Nhật, Bình Nhật.

"Sinh Khí" là thuật ngữ trong "Đại du niên pháp". Phương pháp này còn được gọi là phương pháp "Cửu tinh phi cung", là một phương pháp không liên quan đến tình trạng của con người mà chỉ dùng để nói về việc phối hợp giữa Trời và Đất khi thiết kế và quy hoạch nhà cửa. Phương pháp này dựa vào khái niệm bát quái để phân chia các công trình kiến trúc ra thành Cửu cung (Cửu cung đồ), sau đó lại xác định nhà ở của chủ nhà hoặc của ngoài là "Phục vị", xoay tròn theo chiều kim đồng hồ để cho 7 cung còn lại phối hợp với 7 sao Bắc Đẩu để có được Sinh Khí, Thiên Y, Diên Niên, Tuyệt Mệnh, Ngũ Quỷ, Lục Sát, Họa Hại. Giữa 9 cung này có mối quan hệ sinh khắc ngũ hành. Cửu tinh thường được cho là 7 ngôi sao Bắc Đẩu, cộng thêm 2 sao Tả Phù và Hữu Bật. Phương pháp này phối hợp giữa nơi trú ngụ của thất tinh Bắc Đẩu với kết cấu kiến trúc trên mặt đất và số mệnh của con người, hình thành nên một hệ quy luật suy lý.

Chữ "đại" trong "Đại du niên pháp" là chỉ hình thái của "khí", "du" là chỉ quy luật vận động của "khí", "khí" chuyển động xoay tròn, bốc lên ngùn ngụt, truyền vào 8 cung.

Các ngày tốt lành của từng tháng được lựa chọn trong "Tượng cát thông thư" bao gồm:



Động thổ

Người xưa cho rằng, vạn vật đều có linh hồn, vì vậy mới có nhiều điều cấm kỵ trong vấn đề động thổ đến như vậy, sợ nhất là rất dễ phạm vào thần sát. Vì vậy, trước khi động thổ, người xưa thường giao hòa với Trời Đất Thiên nhiên, dùng mai rùa và cỏ thi để xem bói, xem vân trên mai rùa và gai cỏ để suy đoán ra tình hình hung cát của công trình kiến trúc. Chỉ khi trên mai rùa và cỏ thi có biểu hiện của sự cát lợi thì mới có thể yên tâm định cư hoặc xây nhà.

Tháng giêng: Ngày Giáp Tý, Bính Tý, Canh Tý, Quý Dậu.

Tháng hai: Ngày Tân Hợi, Quý Hợi, Kỷ Hợi, Ất Hợi.

Tháng ba: Ngày Giáp Tý, Bính Tý, Canh Tý, Nhâm Tý, Quý Mùi, Đinh Dậu.

Tháng tư: Ngày Giáp Tý, Bính Tý, Canh Tý, Quý Sửu, Ất Sửu, Đinh Sửu, Canh Ngọ.

Tháng năm: Ngày Ất Sửu, Quý Mùi, Kỷ Mùi, Đinh Sửu.

Tháng sáu: Ngày Giáp Thân, Canh Thân, Giáp Dần, Kỷ Mùi.

Tháng bảy: Ngày Nhâm Tý, Bính Ngọ, Mậu Thìn.

Tháng tám: Kỷ Tỵ, Bính Thìn, Quý Tỵ.

Tháng chín: Ngày Quý Sửu, Bính Tuất.

Tháng mười: Ngày Nhâm Ngọ, Quý Mùi, Ất Mùi, Kỷ Mùi, Tân Dậu, Quý Dậu, Canh Ngọ.

Tháng mười một: Ngày Quý Mùi, Kỷ Mùi, Đinh Mùi.

Tháng mười hai: Ngày Giáp Thân, Giáp Dần, Bính Dần, Canh Dần.

Những ngày tốt trên đây không phạm vào các thần hung sát như Thổ Ôn, Địa Phá, Chính Tứ Phế và các hung sát được nêu trong "Lịch Lệ", vì vậy đều có thể chọn dùng.

Ngày lành để lát nền[1]: Giống với phương pháp tu tạo trong động thổ đào đất làm nền nhà mới.

Ngày lành để xây giếng Trời: Người xưa có câu thơ: "Kết tu Thiên tỉnh thế giai cơ, nhu thức thủy trung phóng thủy khuê[2], cách hướng Thiên can mai nhật, Kỵ trung thuận nghịch tiểu nhu hi. Lôi Đình Đại Sát Thổ Hoàng Phế, Thổ Kỵ Ôn Phù Thụ Tử ly, Thiên Tặc ôn nang phương Địa Phá, Thổ Công Thổ Thủy cách ngấn tùy."

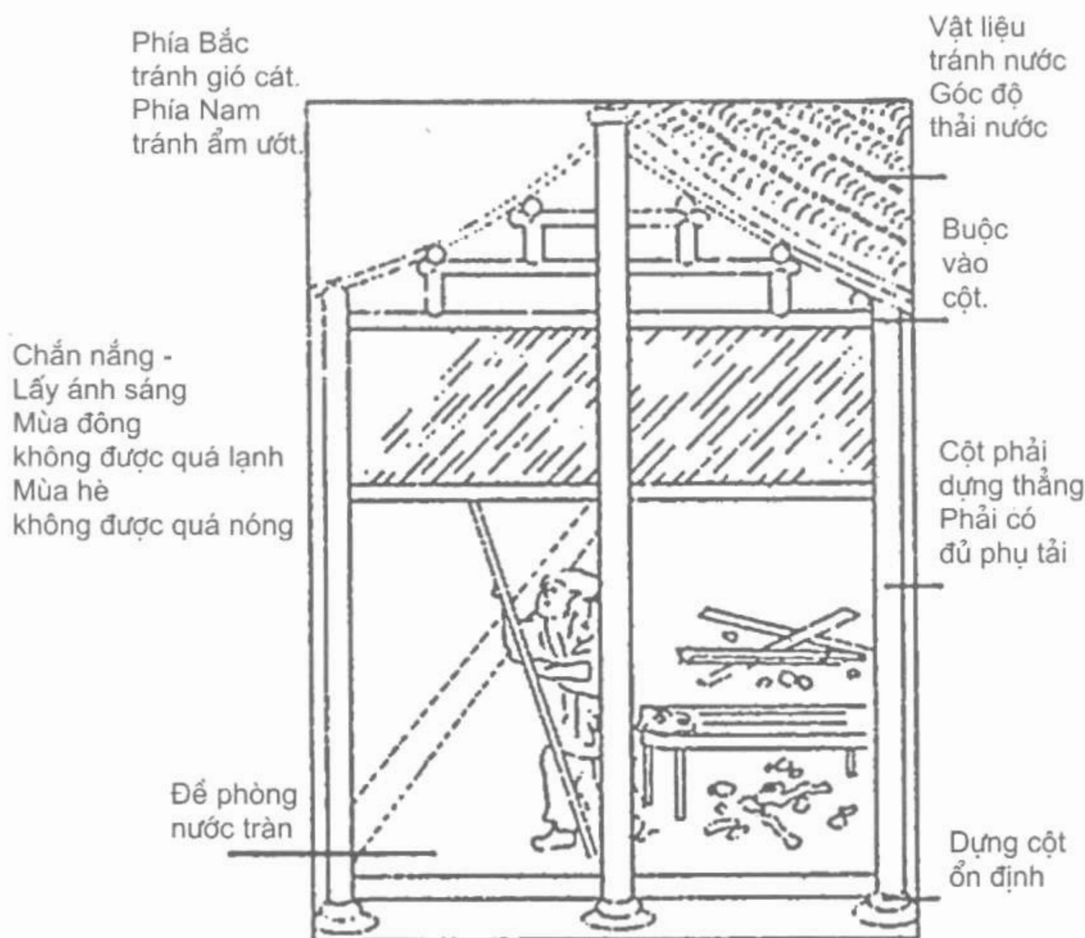
Ý nói, khi xây giếng Trời, nên đặt la bàn trong giếng, xác định phương của kim chỉ nam, xác định vị trí đổ nước[3] trong Thiên can, sau đó tiến hành suy đoán. Cấm kỵ tuyệt đối các kết cấu hung sát như Đại Tiểu Diệt Một, Lôi Đình Đại Sát và Thổ Hoàng. Ngoài ra, còn phải cấm kỵ phạm vào một số ngày như Thổ Kỵ, Thổ Ôn, Thổ Phù, Thụ Tử, Chính Tứ Phế, Thiên Tặc, Thiên Ôn, Địa Nang, Hoang Vu, Thổ Công Tiễn, Thổ Ngấn, Thủy Ngấn, Thủy Cách.

[Chú thích]:

[1] Lát nền: Dùng vôi vữa nối các viên gạch lại với nhau trải trên mặt đất.

[2] Khuê: Một bộ phận trong "Khuê Biểu" (*xem giải thích phần trên*) - dụng cụ dùng để đo bóng nắng thời xưa. Từ "Khuê Biểu" còn được dùng để so sánh với những tiêu chuẩn, quy tắc và chuẩn mực hành vi.

[3] Đổ nước: Đào kênh đổ nước, chủ yếu được dùng để chỉ việc đào đường nước, đưa nước vào ao trữ nước mới.



Tránh tỷ lệ không hài hòa trong xây nhà

Khi xây nhà, cần giữ cho tỷ lệ kích thước được hài hòa, điều này không chỉ xuất phát từ lý do an toàn mà còn xuất phát từ quan điểm mỹ học. Các nhà phong thủy cho rằng, sự hung cát trong phương và sự hài hòa về tỷ lệ của ngôi nhà phải được nghiên cứu đồng thời, họ đặc biệt nhấn mạnh tầm quan trọng của sự hài hòa. Các nhà kiến trúc cận đại càng nhấn mạnh về vấn đề tỷ lệ giữa độ rộng hẹp của diện tích đất xây dựng với độ lớn nhỏ của ngôi nhà.

[Giải thích]:

La kinh chính là la bàn, là một bàn quay hình tròn, ở giữa là kim chỉ nam mà các nhà phong thủy thường dùng để xác định phương của 24 sơn. Bởi vì mỗi trường phái phong thủy lại sử dụng một loại la bàn khác nhau nên cấu tạo của các loại la bàn cũng có phần khác nhau. La bàn thời

xưa nói chung được chia thành 2 loại: tam hợp phái và tam nguyên phái. Loại tam hợp phái nhiều nhất có 36 tầng, trong đó có Xuyên Sơn, Thấu Địa, Lập Hướng, Phóng Thủy, Nhị Thập Bát Tú, 365°. Trong khi đó, loại tam nguyên phái thì lại rất đơn giản, la bàn xuất hiện từng lớp từ trong ra ngoài, phần chính giữa là kim chỉ nam, lớp thứ nhất là bát quái phương, lớp thứ hai là Địa bàn chính châm, lớp thứ ba là Xuyên Sơn Thất Thập Nhị Long, lớp thứ tư là Nhân bàn trung châm, lớp thứ năm là Thiên bàn phùng châm, lớp thứ sáu là Chu Thiên tam bách lục thập ngũ độ (365°).

Thuật phong thủy cho rằng, nước trong mộ là ở trên Trời rơi xuống, vì vậy, khi đổ nước nên lấy từ vị trí của Thiên can. Nói cách khác, khi chọn nơi đổ nước vào mộ, nên chọn một trong 8 vị trí Thiên can là Giáp, Canh, Bính, Nhâm, Ất, Đinh, Tân, Quý, như vậy, gia chủ mới có thể "nhân tài hưng vượng, phú quý vô cương". Tuyệt đối cấm kỵ chọn trên 12 Địa chi, nếu đổ nước trên những vị trí này sẽ dẫn đến việc gia chủ và người thân bị đau ốm hoặc thương tích. Nguyên nhân là do trong Địa chi có "Tứ duy thủy" Dần Thân Tỵ Hợi không thể phạm vào. Đây chính là lý do "Phóng thủy Thiên can thượng" được nói đến trong "Lỗ Ban kinh". Người xưa đã tổng kết ra "Âm trạch nhị thập tứ sơn phóng thủy pháp", cụ thể như sau:

Tý Sơn Thủy thích hợp đổ nước ở phương Giáp Đinh Tân, Quý Sơn Thủy thích hợp đổ nước ở phương Bính Đinh Giáp;

Sửu Sơn Thủy thích hợp đổ nước ở phương Canh Bính, Cấn Sơn Thủy thích hợp đổ nước ở phương Khôn Bính;

Dần Sơn Thủy thích hợp đổ nước ở phương Càn, Giáp Sơn Thủy thích hợp đổ nước ở phương Canh Đinh;

Mão Sơn Thủy thích hợp đổ nước ở phương Tân, Ất Sơn Thủy thích hợp đổ nước ở phương Canh Tân;

Thìn Sơn Thủy thích hợp đổ nước ở phương Tân, Tốn Sơn Thủy thích hợp đổ nước ở phương Quý Canh;

Tỵ Sơn Thủy thích hợp đổ nước ở phương Canh Tân, Bính Sơn Thủy thích hợp đổ nước ở phương Nhâm Tân Quý;

Ngọ Sơn Thủy thích hợp đổ nước ở phương Canh Tân, Đinh Sơn Thủy thích hợp đổ nước ở phương Tân Quý;

Mùi Sơn Thủy thích hợp đổ nước ở phương Giáp, Khôn Sơn Thủy thích hợp đổ nước ở phương Cấn Bính;

Thân Sơn Thủy thích hợp đổ nước ở phương Giáp, Canh Sơn Thủy thích hợp đổ nước ở phương Giáp Nhâm;

Dậu Sơn Thủy thích hợp đổ nước ở phương Dậu, Tân Sơn Thủy thích hợp đổ nước ở phương Ất Dậu;

Tuất Sơn Thủy thích hợp đổ nước ở phương Giáp Ất, Càn Sơn Thủy thích hợp đổ nước ở phương Tốn Giáp;

Hợi Sơn Thủy thích hợp đổ nước ở phương Tốn Giáp Ất, Nhâm Sơn Thủy thích hợp đổ nước ở phương Giáp Đinh.

Khái niệm "Đại tiểu diệt một" không thấy xuất hiện trong rất nhiều cuốn "Thông thư", chỉ có 2 cách nói "Chân Diệt Một" và "Thiên Địa Diệt Một". Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu sơ lược về những ngày này:

Ngày Chân Diệt Một: Có câu thơ: "Huyền nhật phùng Hư Hối ngộ Lâu, Sóc nhật ngộ Giốc Vọng Cang cầu, Hư Quỷ Doanh Ngọ vi Diệt Một, bách sự phùng chi định thị hưu." Nói cách khác, nếu ngày Huyền gặp phải sao Hư, ngày Hối gặp sao Lâu, ngày Sóc gặp sao Giốc, ngày Vọng gặp sao Cang đều coi là không may mắn, 3 vì sao Hư, Quỷ, Ngọ đều bị coi là "Diệt Một", gặp những sao này, làm việc gì cũng đều thất bại.

Ngày Sóc (ngày mùng 1 của các tháng Âm lịch, Mặt Trăng chuyển động đến giữa Mặt Trời và Trái Đất). Trong ngày này, Mặt Trời và Mặt Trăng lúc ẩn lúc hiện, trăng vào thời điểm này được gọi là trăng non; Ngày Huyền (trăng khuyết, ngày 7, mùng 8 mỗi tháng Âm lịch được gọi là Thượng Huyền, ngày 22, 23 gọi là Hạ Huyền) là Cận Nhất Viễn Tam, là chỉ ngày mà trăng bị khuyết một nửa hoặc một phần tư; Ngày Vọng (chỉ ngày 15, 16 và 17 các tháng Âm lịch) là ngày mà Mặt Trăng và Mặt Trời ở vị trí đối nhau, lúc này, Trái Đất chuyển động đến giữa Mặt Trời và Mặt Trăng, Mặt Trời lặn ở đằng Tây thì Mặt Trăng mọc ở đằng Đông, đứng trên Trái Đất sẽ thấy Mặt Trăng là tròn nhất; Ngày Hối (ngày cuối cùng của tháng Âm lịch) là ngày Mặt Trăng mờ nhất, giống với ngày Kiến Phá trong Hung Sát, vì vậy, bị coi là ngày hung.



Phổ Am

Phổ Am Thiền Sư là Pháp tự đời thứ 13 của Pháp hệ "Lâm Tế" thuộc phái Thiền Tông, là người có giác ngộ rất cao, là người độ lượng với muôn dân trăm họ. Ông là người tinh thông chữ Phạn, ông đã từng dùng chữ Phạn để phiên âm bùa chú, loại bùa mà người ta vẫn thường gọi là "Phổ Am chú". "Phổ Am chú" do rất nhiều đơn âm khác nhau kết hợp thành, tạo nên một giai điệu tự nhiên, giống như sự giao hòa giữa Trời, Đất và Con người, khiến cho con người đi vào thế giới tâm linh tĩnh lặng một cách tự nhiên và có sự giao hòa về mặt tinh thần với Bồ Tát để cầu được ước thấy, khi ước muốn điều gì, cứ niệm thần chú sẽ được linh nghiệm. Loại bùa chú này có thể phổ an thập phương, khu trừ trùng nghi (loại trừ sâu và kiến), văn nhuế bất sinh tiêu trừ muỗi và ve, tiêu tai giải nguy, chấn sát an thai, khu tà trừ uế, gặp hung hóa cát.

Thời gian cụ thể của Thiên Địa Diệt Một bao gồm: Ngày Sửu của tháng giêng, ngày Tý của tháng hai, ngày Hợi của tháng ba, ngày Tuất của tháng tư, ngày Dậu của tháng năm, ngày Thân của tháng sáu, ngày Mùi của tháng bảy, ngày Ngọ của tháng tám, ngày Tỵ của tháng chín, ngày Thìn của tháng mười, ngày Mão của tháng mười một, ngày Dần của tháng mười hai.

Để có thể dễ nhớ, có người đã sáng tác "Lôi Đình Đại Sát" thành lời bài vè như sau: "*Tuất Hợi Tý nhật Cấn cung tầm, Mùi Thân Dậu nhật Tốn vi chân, Thìn Tỵ Ngọ nhật Khôn phương thị, Sửu Dần Mão nhật Càn thượng thần*".

Thổ Kỵ là chỉ ngày Dần của tháng giêng, ngày Thân của tháng hai, ngày Tỵ của tháng ba, ngày Ngọ của tháng tư, ngày Mùi của tháng năm, ngày Thân của tháng sáu, ngày Dậu của tháng bảy, ngày Tý của tháng tám, ngày Thìn của tháng chín, ngày Mùi của tháng mười, ngày Tý của tháng mười một, ngày Sửu của tháng mười hai.

Địa Nang là chỉ ngày Canh Tý, Canh Ngọ của tháng giêng, ngày Ất Mùi, Quý Sửu của tháng hai, ngày Giáp Tý, Nhâm Ngọ của tháng ba, ngày Kỷ Mão, Kỷ Dậu của tháng tư, ngày Giáp Thìn, Nhâm Tuất của tháng năm, ngày Bính Thìn, Bính Tuất của tháng sáu, ngày Đinh Tỵ, Đinh Hợi của tháng bảy, ngày Bính Dần, Bính Thân của tháng tám, ngày Tân Sửu, Tân Mùi của tháng chín, ngày Mậu Dần, Mậu Thân của tháng mười, ngày Tân Mão, Tân Dậu của tháng mười một, ngày Ất Mão, Quý Dậu của tháng mười hai.



Trấn trạch Thần Hổ

Đây là tranh cát tường truyền thống. Hổ là Vua của muôn loài, dân gian xưa coi hổ là tượng trưng cho việc bảo vệ sự an toàn của loài người, thường dán tranh hổ để cầu nguyện cho cả gia đình được an lành và hạnh phúc. Hổ trong tranh thường có thế núi, 2 bức đối nhau, mỗi bức đều có in những dòng chữ có nội dung kiểu như "trấn trạch trừ tà", "tiêu tai giáng phúc". Dân gian truyền thống hàng năm thường lấy đề tài này để vẽ tranh khắc gỗ.

Địa Phá là chỉ ngày Hợi của tháng giêng, ngày Tý của tháng hai, ngày Sửu của tháng ba, ngày Dần của tháng tư, ngày Mão của tháng năm, ngày Thìn của tháng sáu, ngày Tỵ của tháng bảy, ngày Ngọ của tháng tám, ngày Mùi của tháng chín, ngày Thân của tháng mười, ngày Dậu của tháng mười một, ngày Tuất của tháng mười hai.

Thổ Công Tiễn là chỉ ngày mùng 7, ngày 17 và 27 của các tháng Âm lịch. Người xưa cho rằng, những ngày này không thể đào đất để làm nền (móng) mới.

Thổ Ngấn là chỉ các ngày mùng 3, mùng 5, ngày 15, 18 của tháng đủ và các ngày mùng 1, mùng 2, mùng 6, ngày 12, 26, 27 của tháng thiếu.

Thủy Ngấn là chỉ các ngày mùng 1, mùng 7, ngày 11, 17, 23 và 30 của các tháng đủ; Ngày mùng 3, mùng 7, ngày 12 và 26 của tháng thiếu.

Thủy Cách là chỉ ngày Tuất của tháng giêng, ngày Thân của tháng hai, ngày Ngọ của tháng ba, ngày Thìn của tháng tư, ngày Dần của tháng năm, ngày Tý của tháng sáu, ngày Tuất của tháng bảy, ngày Thân của tháng tám, ngày Ngọ của tháng chín, ngày Thìn của tháng mười, ngày Dần của tháng mười một, ngày Tý của tháng mười hai.



Tam Cung Đại Đế

"Tam Cung Đại Đế" là vị Thần mà dân gian thường tôn kính, trong đó bao gồm Thiên Cung, Địa Cung và Thủy Cung. Đạo giáo đầu thời Đông Hán đã thu hút tín ngưỡng dân gian truyền thống, phụng Thiên, Thủy, Địa Tam Cung là những vị thần lớn cai quản phúc họa của nhân gian, cho rằng Thiên Cung ban phúc, Địa Cung xá tội, Thủy Cung giải nguy. Cùng với sự phát triển của Đạo giáo, "Tam Cung" được phong là Đại Đế ban phúc Tử Vi, Đại Đế xá tội Thanh Hư, Đại Đế giải nguy Động Âm, những vị thần này có ảnh hưởng ngày càng sâu sắc trong lòng người.

Bảng 1-18. Bảng tương ứng giữa tứ thời và 12 Địa chi với phương của Nhị thập bát tú

	12 Địa chi	Tên gọi trong Thiên văn học (thứ tự)	Tên gọi trong thuật chiêm tinh (tên năm)	Sao tương ứng	Phương tương ứng
1	Tý	Huyền Hiêu	Nhiếp Đề Cách	Nữ, Hư, Nguy (10, 11, 12)	Bắc
2	Sửu	Tinh Kỷ	Đơn Át	Đẩu, Ngưu (8, 9)	Bắc
3	Dần	Tích Mộc	Chấp Từ	Vĩ, Cơ (6, 7)	Đông
4	Mão	Đại Hỏa	Đại Hoang Lạc	Đê, Phòng, Tâm (3, 4, 5)	Đông
5	Thìn	Thọ Tinh	Đôn	Giốc, Cang (1, 2)	Đông
6	Tỵ	Thuần Vĩ	Hiệp Hiệp	Dực, Chẩn (27, 28)	Nam
7	Ngọ	Thuần Hỏa	Quán Than	Liễu, Tinh, Trương (24, 25, 26)	Nam
8	Mùi	Thuần Thủ	Tác Ngạc	Tỉnh, Quỷ (22, 23)	Nam
9	Thân	Thực Trầm	Yêm Mậu	Chủy, Sâm (20, 21)	Tây
10	Dậu	Đại Lương	Đại Uyên Hiến	Vị, Mão, Tất (17, 18, 19)	Tây
11	Tuất	Giáng Lâu	Khốn Đôn	Khuê, Lâu (15, 16)	Tây
12	Hợi	Cư Chủy	Xích Phấn Nhược	Thất, Bích (13, 14)	Bắc

Ngày lành có thể dùng để lát nền, xây giếng Trời và bậc thềm được liệt kê như sau:

Tháng giêng: Giáp Tý, Nhâm Ngọ, Mậu Tý, Canh Tý, Ất Sửu, Kỷ Mão, Bính Ngọ, Bính Tý, Đinh Mão.

Tháng hai: Ất Sửu, Canh Dần, Mậu Dần, Giáp Dần, Tân Mùi, Đinh Mùi, Kỷ Mùi, Giáp Thân, Mậu Thân.

Tháng ba: Kỷ Tỵ, Kỷ Mão, Mậu Tý, Canh Tý, Quý Dậu, Đinh Dậu, Bính Tý, Nhâm Tý.

Tháng tư: Giáp Tý, Mậu Tý, Canh Tý, Giáp Tuất, Ất Sửu, Bính Tý.

Tháng năm: Ất Hợi, Kỷ Hợi, Tân Hợi, Canh Dần, Giáp Dần, Ất Sửu, Tân Mùi, Mậu Dần.

Tháng sáu: Ất Hợi, Kỷ Hợi, Mậu Dần, Giáp Dần, Tân Mão, Ất Mão, Kỷ Mão, Giáp Thân, Mậu Thân, Canh Thân, Tân Hợi, Bính Dần.

Tháng bảy: Mậu Tý, Canh Tý, Canh Ngọ, Bính Ngọ, Tân Mùi, Đinh Mùi, Kỷ Mùi, Nhâm Thìn, Bính Tý, Nhâm Tý.



Thái Tuế

Thái Tuế là sao Trực Tuế, cai quản, nắm giữ sự tốt xấu trong năm. Các nhà phong thủy cổ đại cho rằng, Thái Tuế là một hung thần dưới mặt đất, tương ứng với Tuế Tinh trên Trời, có thể căn cứ vào vị trí của Tuế Tinh để suy đoán ra vị trí của Thái Tuế dưới mặt đất. Nếu động thổ xây dựng ở phương của Thái Tuế sẽ có thể đào lên được miếng đất mềm hình cầu, cấm kỵ trong việc xây nhà và chuyển nhà, nếu không sẽ phải chịu tai họa.

Tháng tám: Mậu Dần, Canh Dần, Ất Sửu, Bính Dần, Bính Thìn, Giáp Tuất, Canh Tuất.

Tháng chín: Kỷ Mão, Tân Mão, Canh Ngọ, Bính Ngọ, Quý Mão.

Tháng mười: Giáp Tý, Mậu Tý, Quý Dậu, Tân Dậu, Canh Ngọ, Giáp Tuất, Nhâm Ngọ.

Tháng mười một: Kỷ Mùi, Giáp Tuất, Mậu Thân, Nhâm Thìn, Canh Thân, Bính Thìn, Ất Hợi, Kỷ Hợi, Tân Hợi.

Tháng mười hai: Mậu Dần, Canh Dần, Giáp Dần, Giáp Thân, Mậu Thân, Bính Dần, Canh Thân.

5. NGHI LỄ DỰNG CỘT - BẮC XÀ

Thông thường, khi thực hiện công việc dựng cột - bắc xà[1], cần phải tính xem ngày giờ tốt. Để một chiếc bàn tế lễ ở giữa phòng, trên đó, đặt bát hương Phổ Am Tiên Sư[2], lần lượt đặt lên đó vàng tiền, hương hoa, đèn nến, lợn, ngựa, dê, rượu và hoa quả để cúng lễ. Thợ xây phải khấn lễ tam giới địa chủ (Thần Linh cai quản tam giới)[3] là Thiên thượng, Địa hạ và Nhân gian, Ngũ phương Trạch Thần[4] (Đông, Tây, Nam, Bắc, Trung), Lỗ Ban, Tam Lương[5] và 10 bậc Cao Chân[6]. Thợ xây buộc một chiếc gậy 10 thước[8], hộp dây mực và thước dây lại với nhau, sau đó, đặt bát gạo trên bàn tế lễ, sắp xếp ổn thỏa Tuần Quan La Kim[7], dùng bùa chiếu vào Hung Thần Quan Phù và Tam Sát, loại trừ những hung thần ác sát này, như vậy, người sống trong nhà sẽ luôn giữ được sự may mắn và thịnh vượng.



Tỉnh thần (thần giếng)

Tỉnh thần được nhân gian gọi là "Tỉnh Thần Đồng Tự", để cảm tạ Thủy Tỉnh (giếng nước) đã ban phúc cho nhân loại, người xưa đã thờ cúng Tỉnh Thần. Truyền thống này đã có từ thời xa xưa, là một trong "Ngũ tế" (tế Môn, Hộ, Tỉnh, Táo, Thổ Thần). Tập tục tế lễ Tỉnh Thần ở các nơi tương tự như nhau, nói chung là cứ đến giờ giao thừa Tết Âm lịch hàng năm phải đậy giếng lại, lần đầu tiên lấy nước sau Tết phải đốt giấy cúng Tỉnh Thần. Mỗi khi Tết đến, mọi người đều phải đứng quanh giếng, dùng những đồ ăn ngọt cúng lễ Tỉnh Thần để cầu cho nước giếng được trong, ngọt và không có độc, cầu cho nguồn nước được dồi dào.

[Chú thích]:

[1] Dựng cột - bắc xà: Dựng cột trụ và bắc xà ngang cho ngôi nhà. Khi dựng cột nhà, trước tiên phải đặt cố định viên đá dưới chân cột, sau đó mới dựng cột và bắc xà; Xà, cột, rầm dọc và phương (thanh gỗ ngang hình trụ vuông nối giữa 2 cột/thanh xà ngang) được nối với nhau bằng mộng và tán đinh rivê để tạo khung cho ngôi nhà.

[2] Phổ Am Tiên Sư: Phổ Am (1115 - 1169), là tên một vị Thiền sư trong Phật giáo. Ông là người Nghi Xuân - Viên Châu - Giang Tây thời Nam Tống, sinh năm thứ 5 Vi Tông Chính Hòa, ông thường được gọi bằng họ Dư, tự là Ấn Túc. Xuất gia năm 20 tuổi, ông thụ đại giới Cam Lộ ở chùa Khai Nguyên - Viên Châu. Tống Hiếu Tông mất vào năm thứ 5 Càn Đạo, thọ 55 tuổi. Tới khi qua đời ông đã viết tổng cộng được 3 cuốn "Phổ Am Ấn Túc Thiền Sư Ngữ Lục". Phổ Am Thiền Sư rất giỏi về chữ Phạn, ông đã từng chuyển chữ Phạn thành bùa chú, loại bùa mà người ta vẫn thường gọi là "Bùa Phổ Am". Vì loại bùa này có Thần lực "Phổ an thập phương, an định tùng lâm" nên cứ đến ngày rằm và mùng 1, các chùa chiền đều niệm bùa này. Các chùa chiền của Mân Nam, Bành Hồ - Trung Quốc và Đài Loan, Singapore, Malaixia thường có tượng Phổ Am Thiền Sư.

[3] Tam giới địa chủ: Tam giới là từ dùng trong Phật giáo, sau này được dùng trong Đạo giáo, chỉ tam giới là "dục giới", "sắc giới" và "vô sắc giới"; Ngoài ra còn có một cách nói khác cho rằng tam giới là chỉ "Thiên thượng", "Địa thượng" và "Thủy hạ". "Địa chủ" là chỉ các vị Thần Linh nắm giữ và cai quản tam giới là Thiên, Địa, Thủy, hay còn được gọi là Thiên quan, Địa quan và Thủy quan, cũng có cách gọi khác là "Tam quan Đại Đế" hay "Tam nguyên Đại Đế", thông thường được gọi là "Tam giới công". Trong các Chư Thần của Đạo giáo, tất cả các Chư Thần đều phải đứng sau Ngọc Hoàng Đại Đế. Khái niệm Tam Quan là chỉ: Thượng Nguyên nhất phẩm ban phúc Thiên Quan "Tử Vi Đại Đế", có phép ban phúc; Trung Nguyên nhị phẩm xá tội Địa Quan "Thanh Hư Đại Đế", có phép xá tội; Hạ Nguyên tam phẩm giải nguy Thủy Quan "Động Âm Đại Đế", có phép giải nguy. Tam cung nắm giữ và cai quản phúc họa của nhân gian và hoạt động của quỷ thần.

[4] Ngũ phương Trạch Thần: Ngũ phương là chỉ các hướng Đông, Tây, Nam, Bắc và Trung (chính giữa), người xưa cho rằng, ngũ phương này đều có thần cai quản nhà cửa; Thuật phong thủy lại cho rằng, trong nhà có 12 vị Thần chính là: Tư Mệnh, Câu Trần, Thanh Long, Minh Đường, Thiên Hình, Chu Tước, Kim Quỹ, Thiên Đức, Bạch Hổ, Ngọc Đường, Thiên Lao và Huyền Vũ.

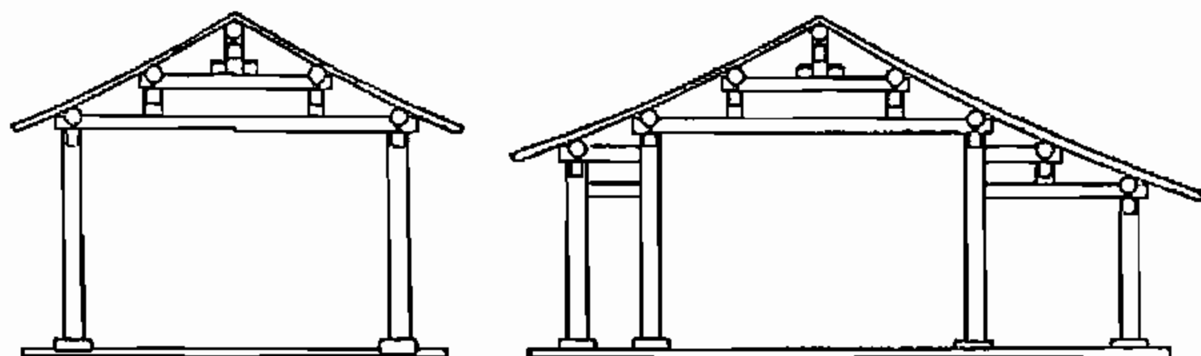
[5] Lỗ Ban Tam Lương: Tức Lỗ Ban và Tam Lương. Tam Lương tức Chung Tam Lương, là tổ tiên của nghề đi ở, giúp việc.

[6] 10 bậc Cao Chân: Vốn là các vị nữ thần Ma Lợi Chi Thiên trong Phật giáo, trong Đạo giáo gọi là Hư Vô Diệu Đạo Thập Cấp Cao Chân (10 bậc Cao Chân) hay Đức Thiên Hậu Ma Lợi Chi Thiên Đại Đế,... cai quản chòm sao Bắc Đẩu. Cao Chân là chỉ người đắc đạo thành Tiên.

[7] Tuần Quan La Kim: Tức vị tiên Đại La Kim. Trong Đạo giáo, Thần Tiên được chia thành 5 loại là Đại La Kim Tiên, Thiên Tiên, Địa Tiên, Nhân Tiên và Quỷ Tiên. Trong đó, Đại La Kim Tiên có địa vị cao nhất, không bị ràng buộc bởi sự sống chết của thế gian, có thể tán tụ nguyên thần ở bất kỳ nơi nào và

bất cứ nơi đâu, có thể sống thác tùy ý ở Thiên thượng nhân gian. Các vị Đại La Kim Tiên trên Tiên giới đều là những người bảo vệ trật tự của Vũ trụ và giới tự nhiên.

[8] Đơn vị đo chiều dài cần chú ý: 1 trượng -3.33m, 1 thước -33.33cm, 1 thốn - 3.33cm



Sơ đồ minh họa khung nhà dạng trụ - xà xen kẽ

Khung nhà dạng trụ - xà xen kẽ là một hình thức khung gỗ phổ biến nhất trong kiến trúc cổ đại. Kiểu khung này thường bắc xà nhà trên cột nhà, trên xà nhà lại dựng cột ngắn, trên cột ngắn lại tiếp tục bắc xà ngắn, cứ từng tầng, từng tầng như vậy lên đến tận nóc nhà. Trên các xà nhà lại dùng xuyên gỗ để nối xà với mái nhà, tạo thành một thể thống nhất, mỗi cột nhà lại đội một xà ngang. Ưu điểm của loại khung này là có sức tải khá lớn, giảm bớt số cột và tăng không gian sử dụng trong nhà.

[Giải thích]:

Trong hình thức cầu chúc trên đây có đặc biệt nhắc tới Lỗ Ban. Lỗ Ban là một vị Thần Linh đảm nhận những vai trò khác nhau giữa chủ nhà và thợ xây, chủ nhà thường dựa vào Lỗ Ban để làm phép áp chế người thợ mộc, cho rằng Lỗ Ban có thể trừng phạt những người thợ sử dụng phép thuật xấu xa; Còn những người thợ xây lại thường thỉnh cầu Lỗ Ban phù hộ cho chủ nhà được may mắn và thịnh vượng. Việc làm này của những người thợ xây vừa là dựa vào Lỗ Ban Tiên Sư để thể hiện với chủ nhà thành ý của bản thân họ, cũng là một cách phản ứng trở lại trước sự nghi ngờ của chủ nhà đối với họ. Thông thường, những người thợ xây tín tưởng vào Lỗ Ban đều có đạo đức nghề nghiệp, không sử dụng phép thuật xấu xa.

Lỗ Ban vừa có tư cách là một vị Thần Sư tổ, vừa là vị Thần bảo hộ. Điều này một mặt thể hiện được 2 yêu cầu cơ bản của người thợ xây với xã hội, thứ nhất là nghề nghiệp của họ cần được xã hội công nhận, thứ hai là họ phải có được một cuộc sống tốt, không phải lo cơm ăn áo mặc; Mặt khác, cũng khiến cho Lỗ Ban trở thành tín ngưỡng tinh thần chung cho những người cùng làm nghề thợ xây. Có cùng một vị Sư tổ cũng giống như cùng Tổ cùng Tông, sự kính trọng, tôn sùng đối với Sư tổ sẽ giúp cho nghề nghiệp được vinh hiển và trở thành cầu nối và tấm gương tinh thần để tăng cường sự đoàn kết nội bộ giữa những người thợ xây trong cùng nghề xây dựng.

Quan sát những tấm bia khắc hình Lỗ Ban được lưu lại tới ngày nay chúng ta thấy rằng, ngành nghề mà vị Sư tổ Lỗ Ban tín thờ đều có liên quan đến kiến trúc. Ví dụ như các nghề làm gỗ, làm đá, làm gạch, hay dựng lều trại,... trên bia đá thường gọi chung những ngành nghề này là "Ngũ hàng bát tác". Ngoài ra, còn có một ngành nghề không liên quan gì đến xây dựng, kiến trúc, đó là nghề làm va-ly, túi da cũng tôn Lỗ Ban làm vị Sư tổ.

Từ "Địa chủ" có một số nơi còn gọi là "Đế chủ" hoặc "Địa tổ". "Đế chủ" có nghĩa là "Tam Nguyên Đại Đế", hay còn gọi là "Tam Quan Tôn Thần". "Tam Quan" tức là Thiên Quan, Địa Quan và Thủy Quan. Đạo giáo coi Thiên Quan là "Thượng Nguyên Nhất Phẩm Cửu Khí Thiên Quan Tử Vi Đại Đế", là tổng quản của các vị Thiên Đế Vương, Sĩ Thánh Cao Chân, Tam La Vạn Tượng Tinh Quân ở Thượng Cung; Địa Quan tức là "Trung Nguyên Nhị Phẩm Thất Khí Địa Quan Thanh Hư Đại Đế", tổng quản Ngũ Nhạc Đế Quân và cai trị Nhị Thập Tứ Sơn (24 núi), Cửu Thổ Địa Hoàng, Tứ Duy Bát Cực Thần Quân; Thủy Quan tức "Hạ Nguyên Tam Phẩm Ngũ Khí Thủy Quan Động Âm Đại Đế", tổng quản Cửu Giang Thủy Đế, Tứ Độc Thần Quân, Thập Nhị Khê Chân, Tam Hà Tứ Hải Thần Quân. Vì Tam Quan lần lượt tổng quản các Đế của Thiên, Địa, Thủy nên mới có tên gọi là "Đế chủ".

Chức vụ nắm giữ của "Tam Quan": "Địa Quan" nắm giữ việc "xá tội"; "Thủy Quan" nắm giữ việc "giải nguy", nếu tôn sùng họ sẽ có thể tránh được khó khăn, loại trừ được tai họa và thay đổi lại từ đầu. Còn "Thiên Quan" lại nắm giữ việc "ban phúc", tôn sùng họ không những có thể cầu được công danh phú quý, kéo dài tuổi thọ mà còn có thể kinh doanh phát đạt, vốn liếng dồi dào.

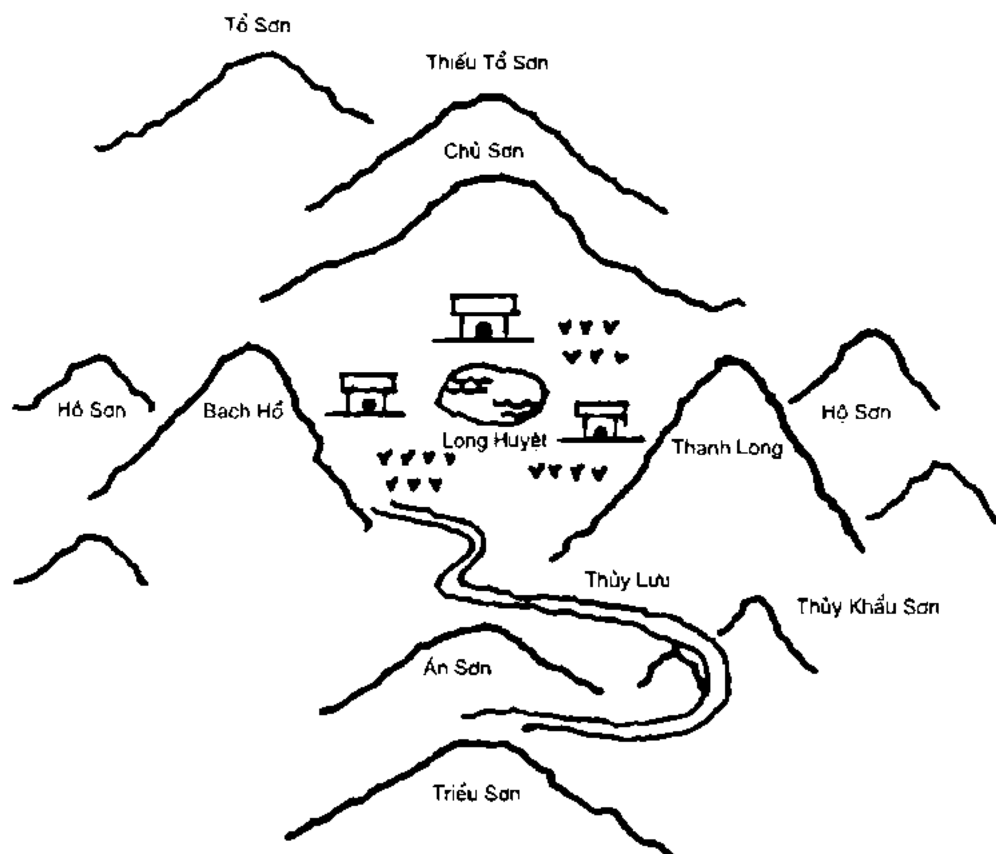
Vì vị Thần chính mà trong các cung Đế chủ thường thờ phụng là "Tam Quan Tôn Thần", "Tam Nguyên Đại Đế" nên dân gian còn gọi cung Đế chủ là "Tam Quan Miếu" hoặc "Tam Nguyên Miếu". Theo ghi chép trong sử sách, các vùng đất của Trung Quốc thời xưa đều cho xây dựng "Tam Quan Miếu", nhưng cho đến ngày nay, "Tam Quan Miếu" không còn giữ lại được bao nhiêu.

Dùng hình thức tế lễ để loại trừ Thần Sát là phương pháp mà những người thợ xây thường lựa chọn. Trong cuốn "Lỗ Ban lộng pháp", phương pháp này được gọi là "Báo phạm". Phương pháp cụ thể là: Lấy một thùng gạo, để một chiếc ghế gỗ đối diện với xà chính của ngôi nhà, cho gạo và rượu vào bát, lấy máu mào gà vẩy lên bùa, vẩy một ít lên trán, một ít lên tai, một ít lên tay người, sau đó, đốt lá bùa thành tro, thả vào bát nước rồi uống. Ngoài ra, miệng còn phải niệm câu thần chú: "Phổ Am Sư tổ đại Thần năng, niên niên nguyệt nguyệt tại gia trung, bất luận phàm dân bàng Tam Sát, Thần Thủy lạc Địa tận giai thông. Thiên Sát khởi, Thiên Sát thoái; Nhật Sát khởi, Nhật Sát thoái; Thời Sát khởi, Thời Sát thoái..." Người ta thường nói, hành pháp như vậy sẽ khiến cho các Thần Hung Sát phải tránh ra xa 25 dặm *(1 dặm = 500 mét)*, hoặc có thể nhốt các Thần Hung Sát đó vào đại lao. Nhưng thực ra, phương pháp này chẳng qua chỉ giúp cho con người có được sự an ủi về mặt tâm lý.

Những ghi chép về phương pháp khống chế Thần Sát trong những cuốn thông thư khác dường như là có lý hơn.

"Thông thư" có ghi, "Tam Sát" chỉ là sự cấm kỵ trong phương tu tạo, trước tiên bắt đầu làm từ phương tốt lành, sau đó tu tạo theo thứ tự thì sẽ có thể vô hại. Ví dụ vào năm Tý, Tam

Sát đóng ở Tỵ Ngọ Mùi, nếu các phương Tốn Khôn có cát tinh thì có thể bắt đầu khởi công từ những phương đó, đi qua các phương Tỵ Ngọ Mùi, thẳng đến phương Khôn rồi mới dừng lại, chỉ cần cấm kỵ ở các phương Tỵ Ngọ Mùi.



Sơ đồ môi trường "Phong thủy"

"Phong thủy" là hệ thống đánh giá cảnh quan để tìm điểm tốt trong công trình kiến trúc, là nghệ thuật chọn đất và bố cục trong địa lý cổ đại của Trung Quốc. Hệ thống lựa chọn địa điểm độc đáo này của Trung Quốc vừa có yếu tố khoa học, vừa có yếu tố mê tín. Hệ thống lý luận và phương pháp hoàn chỉnh về việc lựa chọn và xử lý môi trường đã trở thành nội dung chính trong phong thủy học. Việc lựa chọn môi trường trong phong thủy học có thể tổng kết thành 4 phần là Mịch Long, Sát Sa, Quan Thủy và Điểm Huyệt.

Trong cuốn "Tông Kính" có ghi, "Tam Sát" là vị Thần Sát cực kỳ hung dữ, Phục Binh, Đại Họa thường ẩn náu trong đó.

Theo cách nói của thuật phong thủy, "Phục Binh" và "Đại Họa" là ác Thần của năm, 2 vị Thần này đóng ở đâu thì ở đó cấm không được xuất binh, hành sư hoặc tu tạo, nếu phạm vào những phương này thì có thể dự báo trước về tai họa "Binh thương hình lục" (quân lính bị thương vong), vì vậy, cần phải chế ngự một cách thích hợp. Ngoài ra, khi xem vị trí cát hung trên núi và

lựa chọn địa điểm xây mộ huyệt cũng cần phải tránh 2 vị hung thần này. Chỉ cần tính ra kết cấu có thể chế ngự được những vị Thần này là có thể tu tạo nhà cửa.



Hình ảnh Ngũ tinh Nhị thập bát tú (Tuế Tinh Thần)

Trương Tăng Dao (thời Đông Tấn)

Mộc Tinh là một trong 10 hành tinh lớn của hệ Mặt Trời, vì người xưa thường nhìn thấy sao này mọc ở phía Đông mà trong ngũ hành, phía Đông lại thuộc Mộc, vì vậy, sao mới có tên gọi là Mộc Tinh. Mộc Tinh có tên Thần sao là Tuế Tinh Thần. Trong cuốn "Thiên Quan - Tinh Chiêm" có ghi, những nơi được Tuế Tinh chiếu rọi thì muôn dân sẽ có được vận may và hạnh phúc. Vì vậy, trong dân gian, Tuế Tinh thường được coi là một vì sao ban phúc. Hình vẽ dưới đây là tượng Thần Tuế Tinh được vẽ bởi Trương Tăng Dao thời Đông Tấn.

Có 3 biện pháp chế ngự như sau: Thứ nhất, phải dùng kết cấu tam hợp; Thứ hai, phải vào tháng đúng thời điểm của tam hợp và tháng mà Tam Sát bị tù; Thứ ba, phải dùng Quý Nhân, Lộc Mã, Bát Tiết, Tam Kỳ hoặc ngày, tháng bản mệnh chiếu rọi. Nếu chỉ thực hiện tu bổ nhỏ cho ngôi nhà thì chỉ cần Nạp Âm của ngày và tháng có thể áp chế được Nạp Âm của phương Tam Sát, chỉ cần tính ra được một Cát tinh nào đó mà có thể áp chế Tam Sát sẽ tới phương nào là được. Nếu Tam Sát đóng ở vị trí Tỵ Ngọ Mùi ở phía Nam thuộc Hỏa thì phải dùng tháng, ngày, giờ Thân Tý Thìn; Đóng ở Dần Mão Thìn ở phía Đông thuộc Mộc thì dùng tháng, ngày, giờ Tỵ Dậu Sửu; Đóng ở Thân Dậu Tuất ở phía Tây thuộc Kim thì dùng tháng, ngày, giờ Dần Ngọ Tuất; Đóng tại Hợi Tý Sửu ở phía Bắc thuộc Thủy, vì trong tam hợp không có kết cấu Thổ nên không thể chế ngự, tránh dùng kết cấu tứ hành xung Thìn Tuất Sửu Mùi.

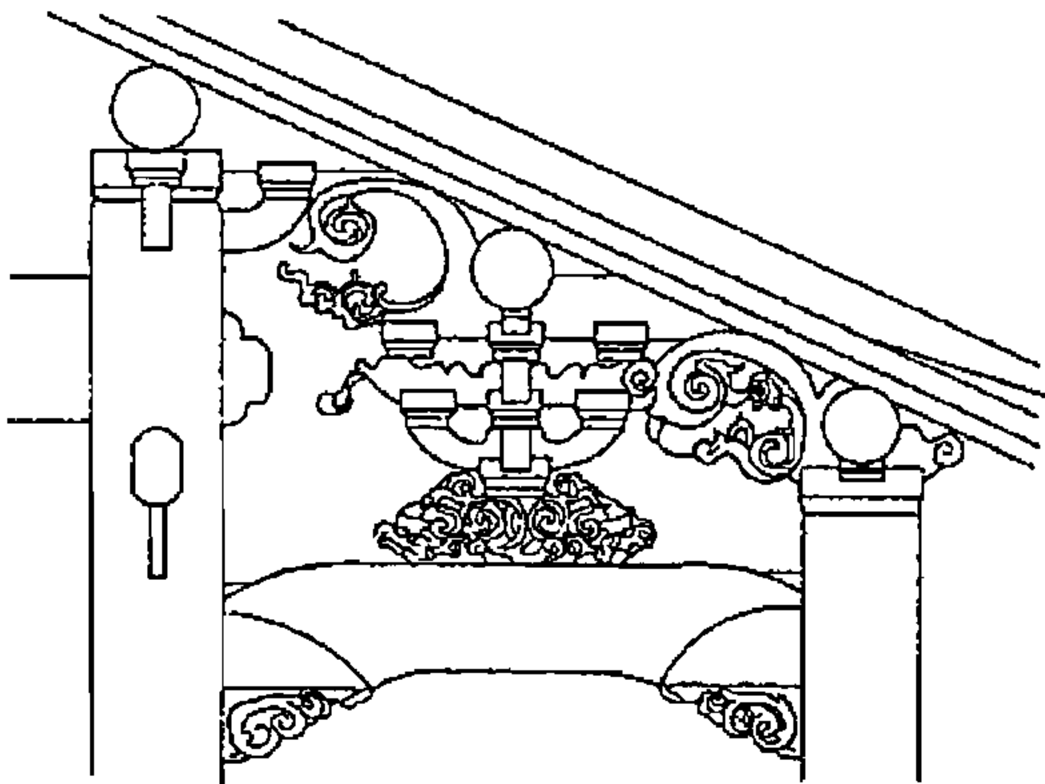
Tăng Văn Thuyên, chủ nhà tuổi Nhâm Thân, tính ra được kết cấu Tam Sát Tỵ Ngọ Mùi, lựa chọn giờ Canh Tý, ngày Nhâm Tý, tháng Mậu Thìn, năm Giáp Thìn để dựng cột nhà, dựa vào năm sinh là Nhâm Thân để hình thành nên kết cấu Thân Tý Thìn thuộc Thủy, nhờ đó để khắc Hỏa Sát, đây là sự may mắn đầu tiên; Dùng kết cấu "Thiên Can Tam Kỳ" Giáp Mậu Canh và hai Địa chi là Thìn và Tý, không trùng hợp, đó là sự may mắn thứ hai; Trước tiết Cốc Vũ, Mặt Trời thường ở phương Tuất, cùng với vị trí Ngọ hình thành nên tam hợp, còn kết cấu "Tam Kỳ Quý Nhân" Giáp Mậu Canh lại ở phương Mùi, đây là sự may mắn thứ ba. Năm Giáp Ngọ, phương Mùi là Canh Ngọ

và Tân Mùi, Nạp Âm của nó thuộc Thổ; Trong khi đó, vào ngày Nhâm Tý, tháng Mậu Thìn, Nạp Âm đều thuộc Mộc, vì Mộc có thể khắc Thổ nên đây là sự may mắn thứ tư. Vào giờ Nhâm Dần, Tuế Lục và Tuế Mã cùng tới phương "Ly", đây là sự may mắn thứ năm. "Bát Bạch" ở phương "Khảm" và chiếu rọi phương "Ly", còn "Cửu Tử" thì đang ở phương Mùi Khôn, đây là sự may mắn thứ sáu. Người xưa có cách ứng dụng khéo léo như vậy (chú ý dựng cột nhà nên làm vào giờ Canh Tý, tức là vào giữa nửa đêm.)

Khái niệm Thần Sát ở đây chỉ là trong sự vận hành tự nhiên của Trời, Đất, Mặt Trăng, Mặt Trời và các vì sao, do các vì sao vào mỗi thời điểm lại đóng ở một phương khác nhau nên cũng có ảnh hưởng khác nhau đối với Trái Đất. Đối với những vì sao có lợi cho Trái Đất, người ta thường gọi là "Thần", còn những vì sao không có lợi cho Trái Đất thì thường bị gọi là "Sát". Khái niệm "Tam Sát" chẳng qua là kết cấu đối xung với Địa chi (Thái Tuế) của năm, nếu phạm vào những kết cấu này tức là đã phạm vào Thái Tuế, vì vậy mới gọi là "Hung". Vì lẽ đó, phương pháp áp chế, hóa giải "Tam Sát" là thuộc về lý luận áp chế sinh khắc ngũ hành.

Từ "Thái Tuế" được đề cập tới trong đoạn văn trên là một khái niệm quan trọng trong phong thủy Âm Dương trạch. "Thái Tuế" là tên một vì sao được giả thiết trong Thiên văn học cổ đại. Thái Tuế tương ứng với Tuế Tinh, Tuế Tinh là Mộc Tinh. Người xưa cho rằng, Tuế Tinh đi hết một vòng bầu trời trong 12 năm (thực ra là 11,86 năm) nên đã phân chia Hoàng Đạo ra thành 12 phần bằng nhau, lấy phần mà Tuế Tinh thuộc vào làm tên Tuế, tổng cộng có 12 tên Tuế: Thọ Tinh, Đại Hỏa, Tích Mộc, Tinh Kỷ, Huyền Hiêu, Cư Chủy, Giáng Lâu, Đại Lương, Thực Trầm, Thuần Thủ, Thuần Hỏa, Thuần Vĩ. Tuế Tinh vận hành theo phương từ Tây sang Đông, ngược hẳn với phương của 12 Địa chi được Hoàng Đạo phân chia. Người xưa đã giả thiết ra một vị Thái Tuế, phương vận hành của Thái Tuế ngược với phương vận hành thực tế của Tuế Tinh. Vì vậy, cứ 12 năm, Thái Tuế lại đi hết một vòng bầu trời, phối hợp vừa vặn với 12 Địa chi biểu thị phương, sau đó, lại kết hợp với 10 Tuế Dương (10 can) để tạo thành 60 can chi, dùng để ghi năm. Ví dụ như Thái Tuế tại Dần được gọi là Nhiếp Đề Cách, tại Mão gọi là Đơn Át, Vì vậy, Thái Tuế chính là niên chi của năm đó (12 Địa chi được phân vào 12 năm, mỗi năm 1 Địa chi). Ví dụ, vào năm Giáp Tý thì Giáp Tý chính là Thái Tuế, vào năm Ất Sửu thì Ất Sửu chính là Thái Tuế, cứ lần lượt tính như vậy cho đến năm Quý Hợi.

Quan niệm phong thủy cho rằng, phương mà sao Thái Tuế đóng vào mỗi năm đều là phương không may mắn, nếu động thổ làm nhà hoặc xây mộ vào phương đó sẽ có thể dẫn đến tai họa. Vì vậy, Thái Tuế là bậc chí tôn, không thể mạo phạm hoặc đối xung. Ví dụ, "Hợi" là phương mà Thái Tuế chiếm giữ trong năm Quý Hợi, "Tỵ" - phương kém 5 năm chi so với "Hợi" - là phương đối diện với "Hợi", vì vậy, không được xây dựng ở phương "Tỵ", nếu không sẽ dẫn đến Tuế Phá. Các nhà phong thủy so sánh Thái Tuế với Quân (vua), phương đối diện với Thái Tuế gọi là Thần, hoặc gọi là Chi Sơn. Quân Thần không được đối nghịch, nếu đối nghịch sẽ bị đại hao, đại hao thì sẽ bị phá tài. Thế nhưng lại có cách nói: "Thái Tuế khả tọa bất khả hướng", nếu là năm Quý Hợi, Hợi Sơn là nơi Thái Tuế chiếm cứ, có thể xây dựng ở vị trí này.



Khung xà kết cấu lớn nhà thờ họ Văn Tiết (1)

Nghệ thuật vẽ bản thiết kế của người dân Trung Quốc cổ đại được biểu hiện chủ yếu trong những ngôi nhà vòm, đặc biệt là trong kiến trúc đại sảnh dạng vòng tròn hình chữ "Quốc" (国). Vì chất lượng và đẳng cấp cao thấp của đại sảnh thường biểu hiện cho bộ mặt và địa vị của một dòng họ nên những thanh gỗ đệm khung xà hoặc thanh gỗ nối bức hoành phi ở cửa ra vào và cửa sổ, câu đối khắc trên trụ, chân trụ, trần nhà, sàn nhà đều được đầu tư rất nhiều tiền của để trang trí với trình độ nghệ thuật cao nhất.

Quan niệm về Thái Tuế này đã nảy sinh ngay từ thời Tiên Tần, về sau, các nhà phong thủy đã tuân thủ nghiêm ngặt theo quan niệm này, động thổ và di dời phải tránh kết cấu "Thái Tuế".

Như đã nói trong phần trước, quan niệm của tất cả các trường phái thuật số thời cổ đại đều cho rằng, bản thân Thái Tuế không có sự hung cát, gặp cát hóa cát, gặp hung hóa hung. Bởi vì Thái Tuế là vị Thần đứng đầu trong các vị Thần, có thế lực lớn mạnh nên Hung Tinh gặp Thái Tuế sẽ dẫn đến đại họa, Cát Tinh gặp Thái Tuế sẽ phúc thịnh dài lâu. Vì thế mà các thông thư cũ thường ghi: "Nhược phú quý, tu Thái Tuế." (Nếu muốn phú quý, hãy sửa tại Thái Tuế.)

Văn khấn vái cầu và lập bài vị Tam giới Địa chủ, Lỗ Ban Tiên Sư khi bắc xà nhà: Vào ngày đẹp trời, ngày giờ tốt, thắp 5 nén hương trên kim lư[1], sau đó khấn: *Chúng con cúi rạp[2] trước bài vị, lòng thành cầu nguyện Trực Phù Sứ Giả tới vào giờ..., ngày..., tháng..., năm..., vì chúng con có việc muốn khẩn cầu. Chúng con bao*

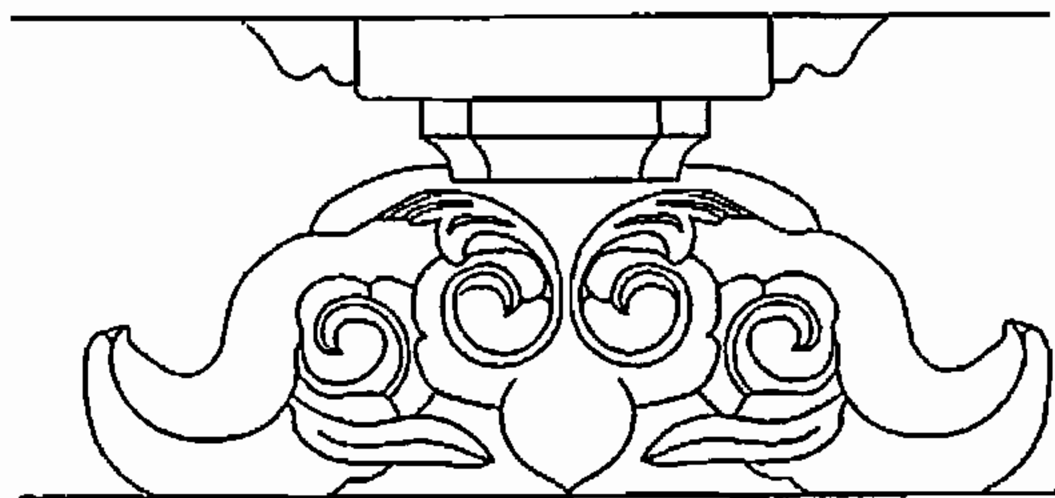
gồm các tín đồ[3] ở số nhà..., ngõ..., phố..., (thôn, xóm), phường (xã)..., quận (huyện)..., tỉnh (thành),... Theo suy đoán của các thuật sĩ[4], chúng con đã lựa chọn được thời gian tốt lành (ngày...tháng...năm...) và phương tốt lành, rất có lợi cho việc xây dựng đại sảnh, nhưng không dám tự động tiến hành nên phải nhờ vào Trực Phù Sứ Giả[5], đem theo lời khấn cầu của chúng con theo nén hương thơm, thay mặt cho chúng con cầu khấn các bậc Cao Chân tam giới và tứ phủ, Thánh hiền thập phương, Tinh Đẩu thượng Thiên, Thần Linh thập nhị cung, Địa chủ Minh sư ngũ phương, Phúc Đức[6] vãng lai linh thông trong hư không, các vị Thần Tiên và Môn Quan trú tại Đạo Thích[7] nhị gia, 6 vị Thần Sát cai quản tỉnh (giếng) và táo (bếp)[8], Lỗ Ban Chân Tiên Công Du Tử và các vị Sư tổ của các ngành nghề đã từng thực hiện việc truyền giáo, mong được các vị giáng lâm. Khẩn cầu các bậc Thánh nhân tạm thời dời cung, lên xe cưỡi ngựa, cưỡi mây đạp gió tới công trường xây dựng của chúng con. Nếu được các vị giáng lâm, chúng con xin được dùng rượu tế lễ 3 lần.

Nội dung lời tế rượu như sau: Chén rượu tế lễ thứ nhất vừa được rót, Thánh Đạo giáng lâm, chúng con tấu một khúc nhạc đón chào. Phúc khí mà các ngài ban lớn như Trời Đất, ân phúc mà chúng con có được sâu như biển cả. Chúng con còn phải nhờ vào Thánh đạo phổ giáng ân tình của nhân gian. Chén rượu tế lễ thứ hai là để Thần và người cùng chung vui, Thần Tiên ban phát ân trạch và ánh sáng muôn nơi, cho chúng con được hưởng lộc tước. Kính lễ chén rượu thứ hai này, chúng con mong được vĩnh viễn diệt trừ tai ương, có được nhiều phúc lớn và điềm lành, vạn thọ vô cương. Chén rượu tế lễ thứ ba, chúng con cầu mong từ nay gia đình luôn được hòa thuận, mọi người trong nhà luôn được an khang. Cầu mong được các vị Thánh hiền ban phát ân trạch, để công việc ruộng vườn, sản xuất của chúng con được may mắn và phát đạt.

Chúng con đã dâng xong 3 chén rượu, sau đây, xin tiếp tục dâng hương, hoa, đèn, nước, trà, hoa quả, đồ ăn, 7 thức lễ này khá đầy đủ, chúng con không dám dâng quá nhiều. Tín đồ chúng con chỉ mong sau khi thực hiện khâu bắc xà cho ngôi nhà, cả gia đình chúng con sẽ được gặp nhiều vận may, công thành danh toại, lương thực dồi dào, tiền của sung túc. Chúng con cầu xin thứ nhất được giàu có, thứ nhì được trường thọ, việc công, việc tư đều được thuận lợi, gia thế vinh hiển, gia đình thịnh vượng, hỏa hoạn và cướp bóc đều bị tiêu trừ, mọi việc đều may mắn, 4 mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông không phải gặp Thủy Lôi Truân[9]. Trong 8 tiết Lập Xuân, Xuân Phân, Lập Hạ, Hạ Chí, Lập Thu, Thu Phân, Lập Đông, Đông Chí thường có được sự phù hộ của Địa Thiên Thái[10] (như người mẹ khi sinh nở được mẹ tròn con vuông, cầu mong sinh được bé trai trí tuệ, thông minh, phú quý, gây dựng được sự nghiệp sau này,...), chúng con không phạm vào bất cứ một kết cấu nào có Hung Sát tiềm ẩn, các vị Thần đều được vui vẻ, ra sức ban phát cho chúng con những điềm lành, quanh năm được mọi sự như ý. Cầu mong cho những người thợ xây khi làm việc đều có tâm trí thoải mái, ánh mắt luôn được tinh thông, nhạy bén, sử dụng đồ vật đều nhanh nhẹn và khéo léo. Chúng con cầu mong được nhờ cậy vào

phép lực của Thần linh, mong được các vị ra sức phù hộ. Chúng con không dám lưu giữ Thánh giá quá lâu, nay xin được hóa tiền vàng để dâng lên các Ngài. Khi các Ngài đến, chúng con đã dâng rượu đón mừng, nay các Ngài đi, chúng con lại xin dâng rượu lễ tạ. Chúng con còn có chút cầu mong nhỏ rằng, các vị Thánh Tiên khi hồi cung, sẽ lại ban phát cho chúng con có được tiền tài (*còn có mong muốn cho những người thợ xây được rời xa Hung Sát,...*).

Thiên khai Địa tịch (Trời đất rộng mở), cát nhật lương thần (vào ngày giờ tốt), Hoàng Đế đích tử tôn (con cháu của Hoàng Đế), khởi tạo cao đường (bắt đầu động thổ xây dựng) (*nếu xây dựng miếu mạo, am đường, chùa chiền thì nói: Tiên Sư giá tạo, tiên hợp Âm Dương*). Hung Thần thoái vị, Ác Sát tiềm tàng, thử phòng kiến lập, vĩnh viễn cát xương. Chúng con chỉ mong sau khi các Ngài hồi cung sẽ như Rồng, Phượng trở về sào, huyệt, có thể phù hộ cho con cháu có thêm của cải, gia nghiệp phát đạt. Có câu thơ: "Nhất thanh truy hưởng Thiên môn, vạn thiên Thánh hiền tả hữu phân. Thiên Sát đả quy Thiên thượng khứ, Địa Sát tiềm quy Địa lý tàng. Đại hạ Thiên gian sinh phú quý, toàn gia bách hàng ích nhi tôn. Kim Quỹ xao xứ chư Thần hộ, Ác Sát Hung Thần cấp tốc bôn."



Khung xà kết cấu lớn nhà thờ họ Văn Tiết (2)

Vì theo truyền thống, từ đường hoặc chính đường của người dân thời xưa thường đặt bát hương và ảnh thờ cúng tổ tiên nên không được dùng làm nơi ở hoặc để đồ đạc, vì vậy cũng không xây tầng gác, phần lớn đều xây kiểu lộ Thiên, xà nhà được làm rất tinh xảo và đẹp mắt, gian trước hoặc gian sau hầu hết đều có trần nhà, trên đó có vẽ các tranh màu dân gian, ở các gia đình lớn còn thường trang trí trên đó các ô lõm. Khung xà kết cấu lớn nhà thờ họ Văn Tiết được thiết kế vững chãi, điêu khắc tinh tế, mang tính đặc trưng nhất định.

[Chú thích]:

[1] Kim lư: Loại lư đúc bằng kim loại, dùng để cắm hương, đây cũng là tên gọi khác của lư hương.

[2] Cúi rạp: Nằm rạp trên mặt đất, biểu thị sự thành kính.

[3] Tín đồ: Người tín ngưỡng một tôn giáo nào đó (giới trí thức và nhiều giới khác).

[4] Thuật sĩ: Còn gọi là thuật giả, là các nhà thuật số chuyên xem thời gian và phương tốt lành.

[5] Trực Phù Sứ Giả: Tức vị Thần cai quản vào giờ đó, ngày đó, tháng đó, năm đó.

[6] Phúc Đức: Còn gọi là Phúc Đức Chính Thần hay Thổ Địa Công. Thổ Địa Công là vị Thần cai quản thổ địa, ban phước cho làng xóm, phúc trạch muôn dân, là vị Thần được con người sùng bái nhất, hàng năm được cúng lễ nhiều nhất.

[7] Đạo Thích: Đạo gia và Phật gia.

[8] 6 vị Thần Sát cai quản tỉnh (giếng) và táo (bếp): Là 6 vị Thần Sát cai quản ở giếng và bếp trong nhà, trong đó bao gồm: Thanh Long, Chu Tước, Câu Trần, Đằng Xà, Bạch Hổ, Huyền Vũ, phối hợp với Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ trong ngũ hành, nhập vào 5 hướng khác nhau.

Người xưa đã sáng tác thành bài vè nói về 6 vị Thần Sát cai quản giếng và bếp nhà như sau:

Thanh Long mộc quỷ nhất trương sàng, nguyên lai thụ đắc tại Đông phương. Nhược thị vi từng kinh tổn hại, tất nhiên sàng thượng hữu nhân vong.

Chu Tước mộc quỷ hữu nhân câu, quải tại phòng nhàn bán trụ đầu. Canh hữu cựu thằng tân tiếp đoạn, câu khởi quải thiếp muộn sầu.

Câu Trần mộc quỷ thị đảm đình, canh liêm hương hỏa tại môn đình. Tiền thiềm quải hữu nhất điều sách, khuyên quân tác tốc khứ kỳ triền.

Đằng Xà mộc cáp thị điều thương, nguyên lai an đốn tại trù phòng. Hoặc hữu môn tiền tường chủng lộ, bất nhiên phá tổn cập thương vong.

Bạch Hổ mộc quỷ thị triều linh, lai tự tây phương tác họa xâm. Gia chủ phòng trung trù cự phá, canh liêm ốc giác trúc lung tân.

Huyền Vũ mộc quỷ đại vô doan, quỷ lâm trạch trưởng bệnh gian nan. Bất thị hỏa lư tỉnh cựu bản, môn ngoại di nhập hậu đường an.

[9] Thủy Lôi Truân: Là quẻ thứ ba trong cung Khảm, vì Khảm ở trên (Khảm tượng trưng cho nước), Chấn ở dưới (Chấn tượng trưng cho sấm sét) nên mới có tên gọi này.

Quẻ Truân dùng để so sánh với tình trạng gian nan, vất vả khi sự việc mới được bắt đầu. Gặp phải quẻ này có nghĩa là sẽ gặp nguy hiểm rất lớn.

[10] Địa Thiên Thái: Quẻ thứ tư trong cung Khôn, vì Khôn ở trên, Càn ở dưới nên mới có tên gọi này. Trong cuốn "Viên" có ghi: "Thiên Địa giao nhi vạn vật thông dã, thượng hạ giao nhi kỳ chí đồng dã. Nội Dương nhi ngoại Âm, nội kiến Câu Trần, nội quân tử nhi ngoại tiểu nhân, quân tử đạo trưởng, tiểu nhân đạo tiêu dã". Vì vậy, nếu gặp quẻ này có nghĩa là sẽ được may mắn như ý, vạn sự hanh thông.



Đồ tế lễ khi bắc xà

Trước khi bắc xà nhà phải tế Thần, đồ lễ bao gồm "toàn chư" (có thể dùng 1 chiếc thủ lợn và 1 chiếc đuôi lợn để thay cho cả con lợn), dân gian gọi là "lợi thị". Ngoài ra còn có cá, ngỗng, đậu phụ, trứng, muối và xì dầu, tất cả có 5 hoặc 7 màu sắc. Làm một chiếc khay gỗ sơn đỏ để dâng đồ lễ, đặt lên trên bàn tế lễ, 24 đĩa thức ăn khác và 12 đĩa hoa quả các vùng Nam Bắc.

[Giải thích]:

Trực Phù Sứ Giả là một vị Thần xuất phát từ "Kỳ Môn Độn Giáp". "Kỳ Môn Độn Giáp" là một khái niệm lấy 3 can Ất Bính Đinh trong 10 Thiên can là "Tam Kỳ", lấy Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý là "Lục Nghi", sau đó lại lần lượt đưa "Tam Kỳ" và "Lục Nghi" vào Cửu cung, để cho Giáp cai quản. Trong Kỳ Môn Độn Giáp có 8 vị Thần là: Trực Phù, Đằng Xà, Thái Âm, Lục Hợp, Bạch Hổ, Huyền Vũ, Cửu Địa, Cửu Thiên. Trực Phù là vị Thần đứng đầu trong 8 vị Thần, đóng ở vị trí Quý Nhân, đứng đầu trong Cửu tinh, những nơi có Trực Phù tới thì các loại Hung Thần Ác Sát đều tiêu tan, Trực Phù là một trong những vị Thần Sát lương thiện và tốt lành nhất, có thể tạo ra vạn vật, tạo hóa thế giới.

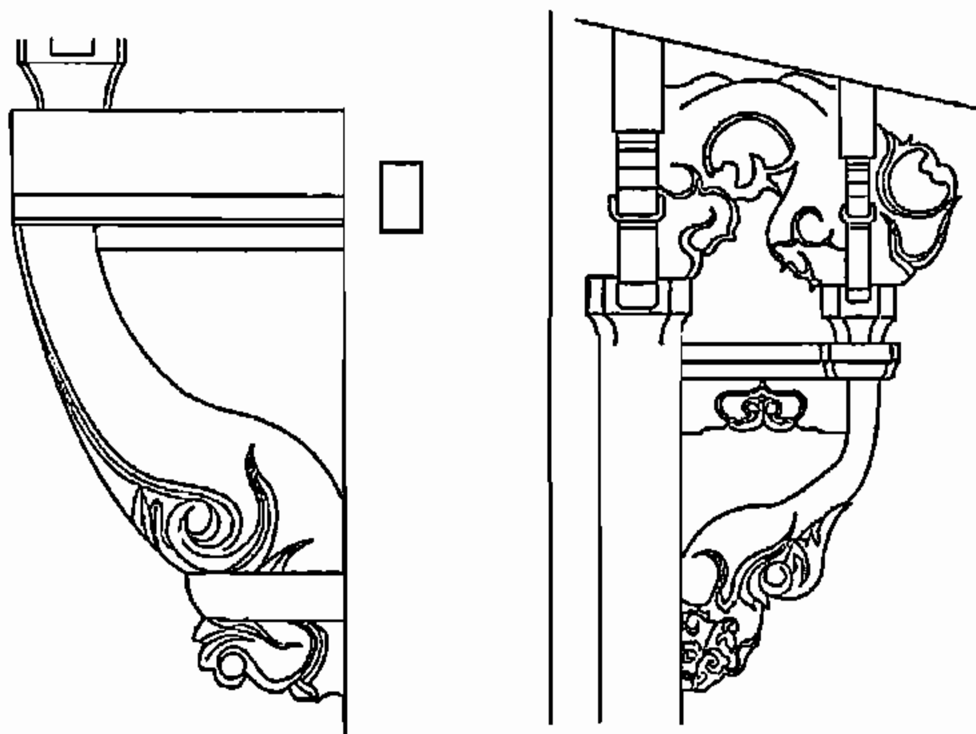
Trực Phù sứ giả tổng cộng có 4 loại. Giáp Tý tuần (*khái niệm tuần ở đây là chỉ 10 ngày trong 1 tháng*) bắt đầu được tính từ phương Càn, Giáp Tuất tuần bắt đầu được tính từ phương Đoài, Giáp Thân tuần bắt đầu được tính từ phương Cấn, Giáp Ngọ tuần bắt đầu được tính từ phương Ly, Giáp Thìn tuần bắt đầu được tính từ phương Khảm, Giáp Dần tuần bắt đầu được tính từ phương Khôn, cứ theo thứ tự như vậy để suy tính. Ví dụ, ngày Canh Ngọ bắt đầu tu tạo từ phương Chấn thì sẽ bắt đầu Giáp Tý từ Càn, Ất Sửu ở Đoài, Bính Dần ở Cấn, Đinh Mão ở Ly, Mậu

Thìn ở Khảm, Kỷ Tỵ ở Khôn, Canh Ngọ ở Chấn, kết cấu tu tạo đúng vào kết cấu có Trực Phù, vì vậy là tốt lành.

"Tứ phủ" là khái niệm xuất phát từ đời nhà Hán, bao gồm có Thừa Tướng, Ngự Sử, Xa Kỳ Tướng Quân và Tiền Tướng Quân Phủ. Khái niệm "Tứ phủ" ở đây là chỉ vị Thần trên Trời tương ứng với "Tứ phủ".

Khái niệm "thập phương" là chỉ các phương Đông, Đông Nam, Nam, Tây Nam, Tây, Tây Bắc, Bắc, Đông Bắc và phía trên, phía dưới.

"Ngũ phương" là chỉ các phương Đông, Tây, Nam, Bắc và Trung.



Tấm gỗ chống mái nhà (chống giữa trụ của mái trên với xà ngang)

Tấm gỗ chống của mái nhà theo cách nói dân gian được gọi là "chân trâu", là một chi tiết cấu tạo đặt nghiêng ở phía ngoài của cột mái hiên để chống tay đỡ (đòn chìa) mái hiên hoặc thanh gỗ ngang hình trụ vuông nối giữa 2 cột/thanh xà ngang của mái hiên. Phía trên là một thanh chống nhô ra từ phần trụ để chống tay đỡ và thanh gỗ ngang này. Người ta thường khắc lên trên tấm gỗ chống giữa trụ của mái trên với xà ngang những hoa văn dạng hoa lá và các loại nấm, tre trúc, mây, chim muông, thú rừng hay các nhân vật trong hý khúc để tăng thêm hiệu quả trang trí cho mái hiên ngoài. Hình vẽ trên là tấm gỗ chống giữa trụ của mái trên với xà ngang của mái hiên Từ đường thôn Tân Diệp, huyện Kiến Đức, tỉnh Triết Giang. Đây được coi là Viện bảo tàng kiến trúc đời Minh Thanh.

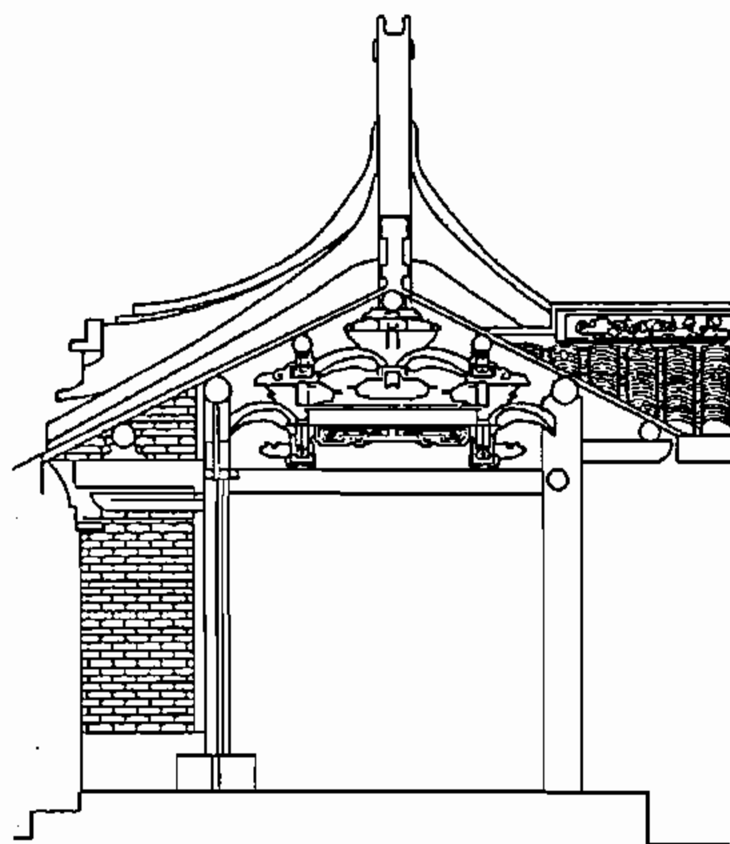
Bắc xà là công đoạn quan trọng nhất trong việc làm nhà, vì trong dân gian thường coi xà nhà là chủ cai quản cho sự hưng thịnh của ngôi nhà nên rất coi trọng việc bắc xà. Việc xây nhà ở bất cứ nơi đâu cũng đều phải tổ chức nghi lễ bắc xà, nghi lễ ở mỗi nơi cho dù có phần khác nhau nhưng những trình tự chủ yếu như đọc văn khấn, niệm bùa chú, thắp hương, tế lễ,... đều không thể thiếu. Có một số nơi như Phong Thành - Giang Tây, trước khi bắc xà nhà phải gửi giấy mời, mời bạn bè thân thiết đến uống rượu mừng xà mới. Những người thợ mộc phải dùng chu sa (thần sa) vẽ "Thái cực đồ" trên xà mới, quấn một tấm giấy màu đỏ ở lưng cột, chủ nhà phải viết những câu đối cầu chúc sự tốt lành. Khi bắc xà phải thổi kèn xô-na, gõ chiêng cồng, đốt pháo. Chủ nhà tay cầm nén hương đã thắp, dẫn theo một đứa trẻ đi đón xà. Sau khi xà được đặt cố định trên đỉnh trụ, thợ mộc giơ lên một chú gà trống và bình rượu, hò reo, tế lễ, đồng thanh ca hát những lời hát sau:

Thủ đề kim kê mao xán lạn, kim kê sinh tại phụng hoàng sơn.

Phụng hoàng sơn thượng phụng triều dương, kim tạo môn lai ngân tạo lương.

Kim môn ngân lương sắc sắc tân, kim quang thiểm thiểm huy môn đình.

Đả khai kê quan cử bảo huyết, nhất tế Thiên, nhị tế Địa, tam tế sư phụ Lỗ Ban nghệ, tứ tế Ngọ xích phân trường đoản, ngũ tế khúc xích quan tứ phương, lục tế tạc tử thiếc chùy hưởng đinh đương, thất tế nê giá lưỡng diện quang.



Mặt cắt theo chiều dọc Am Thủy Vĩ tỉnh Phúc Kiến

Am Thủy Vĩ là nơi thờ phụng Nữ Thần Biển, vị Thần được cả vùng ven biển Đông Nam Trung Quốc tin thờ. Nơi đây quanh năm ánh đèn rực rỡ, khói hương nghi ngút, cứ đến ngày rằm và mùng 1 hàng tháng hay năm hết tết đến, hoặc vào những ngày có việc của Thần Phật pháp, đông đảo thiện nam tín nữ đua nhau kéo tới nơi đây, khói hương nghi ngút, không ngớt những tiếng A di đà Phật. Mô hình kiến trúc lưu giữ được sự hoàn hảo và mang đặc trưng phong cách kiến trúc cổ của dải đất Mân Nam cũng chính là nguyên nhân để mọi người nô nức tới tế lễ. Hình vẽ bên là mặt cắt theo chiều dọc của Am Thủy Vĩ.

Sau khi đã tế xong Trời, Đất và sư phụ, các đệ tử của Lỗ Ban chuyển sang tế môn lương:

Nhất tế lương đầu vạn lý hồng triều, nhị tế lương đỗ quốc gia phú cường, tam tế lương yếu giác đới phiêu phiêu, tứ tế trung ương thái cực đồ, thái cực đồ thượng xuất bành tổ.

Bành tổ thọ cao bát bách bát, hiền đông nhân tài đại đại phát;

Bành tổ thọ cao cửu bách cửu, phú dụ đại đại hữu.

Sau khi tế lễ xong môn lương (cửa và xà nhà), chuyển sang tế lễ thạch tảng (thần đá):

Nhất tế Đông, Khổng Minh tài năng ngụ Đông phong;

Nhị tế Tây, ốc thiềm xuất thủy hữu cao đê;

Tam tế Nam, Đông gia đệ tử đọc thư xuất trạng nguyên;

Tứ tế Bắc, văn võ trạng nguyên nhất tề đắc.

Thủ tòng tế lương hậu, phúc thọ diên miên giáng cát tường,

Cước đạp hưng long Địa, kim ngọc mãn đường phúc thọ tề.

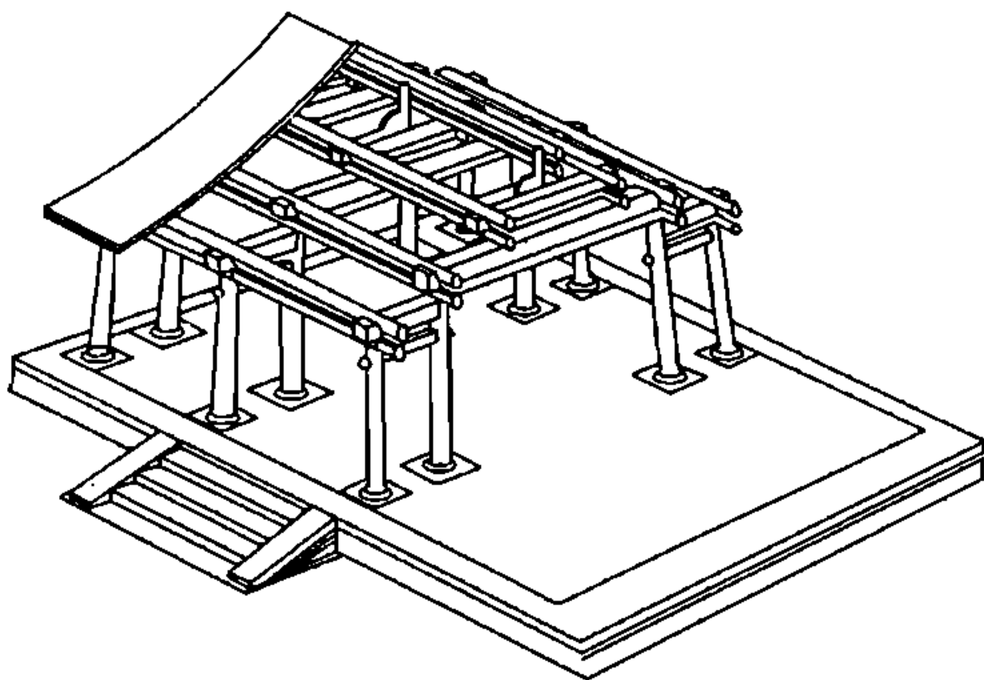
Thợ xây mỗi người hát khen một câu, sau mỗi câu hát, chủ nhà đều phải hô to: "Hay!"

Sau khi hát khen xong, trừ "nữ nhi ngoại tộc", những người còn lại đều phải quỳ lạy xà nhà, sau đó, nghi lễ mới kết thúc.

CHƯƠNG 2
LOẠI THƯỚC CHÍNH ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG XÂY DỰNG

Người xưa cho rằng, cửa Dương trạch (nơi ở của người sống gọi là Dương trạch, nơi ở của người chết gọi là Âm trạch) nếu có môi trường bên trong và bên ngoài cửa hoàn toàn giống nhau nhưng có kích thước khác nhau thì tình trạng cát hung của chúng cũng sẽ khác nhau, vì vậy, họ rất chú ý về kích thước cửa khi xây dựng. Các loại thước mà người xưa thường dùng khi xây dựng bao gồm thước Bạch, thước Lỗ Ban, thước Cửu Thiên Huyền Nữ,... mỗi loại thước có một cách dùng khác nhau, nhưng đều có thể tính ra được kích thước hợp - kỵ với cửa ra vào và cửa sổ.

Loại thước được sử dụng nhiều nhất trong xây dựng Dương trạch là thước Lỗ Ban, loại thước này chủ yếu được dùng để điều chỉnh kích thước cửa, vì vậy, nó còn có tên gọi khác là "thước Môn Quang".



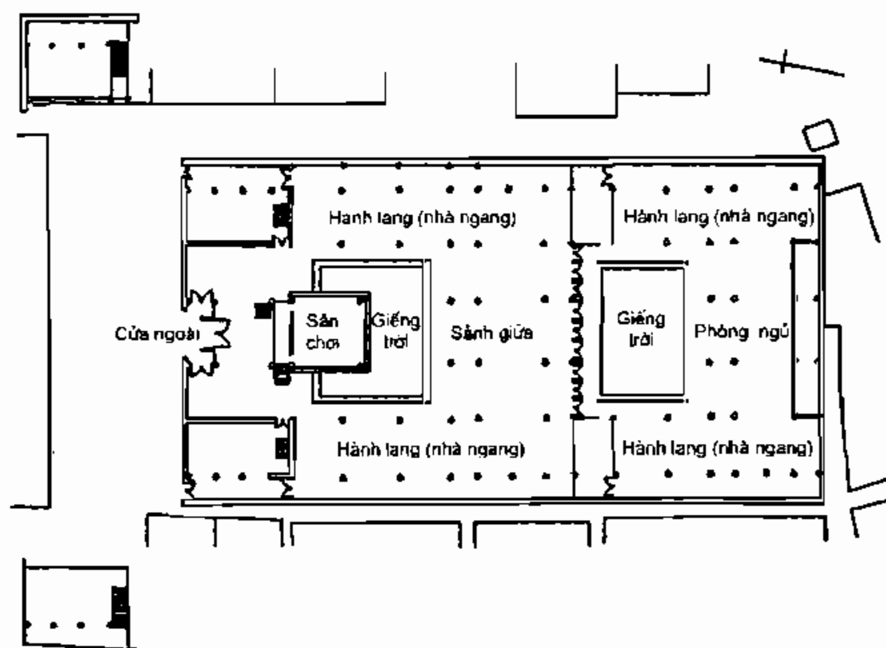
1. SƠ ĐỒ KHỞI THẢO XÁC ĐỊNH MẶT BẰNG

Phương pháp phán đoán mặt phẳng:

Trang Tử nói: "Diệp tĩnh thủy bình". Nói theo cách nói dân gian, khi nước chảy vào một vùng đất bằng sẽ trở nên phẳng lặng. Vì vậy, phương pháp xác định vị trí nằm ngang chính là đặt một dụng cụ đo lường ở vị trí trung tâm của ngôi nhà, phía dưới làm một chiếc củng đầu (*đầu của những thanh ngang từ cột trụ chìa ra*) hình chữ thập, bắc một khối gỗ ngang trên chân đế, chia làm 3 phần, khoét một rãnh nước ở giữa, đặt miếng gỗ hình vuông vào chính giữa trung tâm, buộc 2 sợi dây rủ xuống trên cọc ngắm, để một hòn đá nhỏ vào trong rãnh nước, đặt vào trong nước 3 chiếc thủy áp tử[1]. Người thợ xây phải đặt miếng gỗ cho thật ngay ngắn, thước nẹp hình chữ thập phải cố định, không được xê dịch. Đo lường theo phương pháp này, chắc chắn sẽ không thể có sự sai sót.

[Chú thích]:

[1] Thủy áp tử: Thuật ngữ về một bộ phận cấu tạo của dụng cụ đo lường.

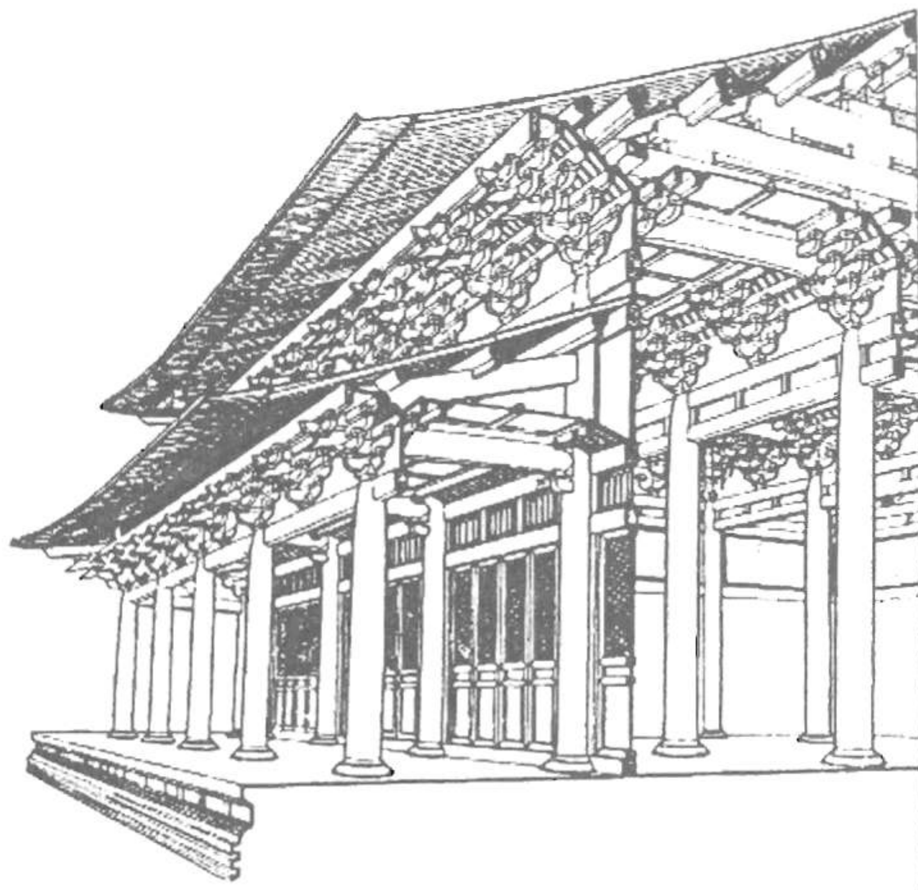


Nhà thờ họ

Nhà thờ họ phần lớn được dùng để cúng lễ tổ tiên. Nhà thờ họ của các khu vực phía Nam Trung Quốc phần lớn là kiến trúc kiểu thái viện theo truyền thống của Trung Quốc, chủ yếu được xây dựng trên một đường trục giữa, phía trước là cửa ngoài, ở giữa là sảnh đường, phía sau là phòng ngủ, bên trái, bên phải thường là hành lang, tạo thành một kiểu quần thể kiến trúc rất quy mô. Hình vẽ trên là sơ đồ mặt bằng nhà thờ họ Hà Thị, thôn Quách Động, tỉnh Triết Giang. Từ sơ đồ này có thể thấy rằng, nhà thờ họ Hà Thị là kết cấu kiến trúc nhà thờ điển hình cho khu vực Giang Nam.

[Giải thích]:

Thời xưa xây nhà không có dụng cụ đo mặt phẳng, vì vậy phải dùng phương pháp này, ngày nay, phần lớn đều dùng thước đo mặt phẳng.



Đấu củng

Đấu củng là một bộ phận cấu tạo độc đáo trong kiến trúc cổ đại của Trung Quốc, có tác dụng chống đỡ những mái hiên lớn nhô ra trên nóc nhà. Sau này, cùng với sự phát triển của kỹ thuật kiến trúc, tác dụng chống đỡ dưới hiên nhà của đấu củng cũng ngày một giảm đi, kích thước của nó cũng tương ứng giảm theo. Hình vẽ trên là kết cấu đấu củng trong kiến trúc đời nhà Tống, kiểu kiến trúc này có thể thấy được một cách rõ ràng.

Vẽ sơ đồ kết cấu nhà.

Những người thợ xây căn cứ vào kiểu dáng nhà, dùng một tấm giấy chất lượng tốt để vẽ sơ đồ thi công, xác định độ rộng hẹp, nông sâu của ngôi nhà, phân ra các hình thức kết cấu nhà, lựa chọn nhà 3 gian, nhà 5 gian, 7 gian, 9 gian hoặc 11 gian, tùy theo ý muốn của chủ nhà, hoặc là đặt trụ trực tiếp xuống mặt đất, hoặc là dùng một viên đá hay viên gạch đệm dưới chân trụ[1], hoặc là dùng đấu củng[2] trên viên đá dưới chân trụ, tất cả những điều này đều phải được hoàn thành trên bản vẽ.

[Chú thích]:

[1] Dùng đá hay gạch đệm dưới chân cột: Khi cột gỗ dưới xà nhà quá ngắn, nếu đặt trực tiếp dưới mặt đất mà không thể tiếp xúc với xà nhà thì phải đệm đá hoặc gạch dưới chân cột.

[2] Đấu củng: Một loại kết cấu đặc biệt của kiến trúc Trung Quốc, gồm những thanh ngang từ cột trụ chìa ra gọi là "củng" và những trụ kê hình vuông chèn giữa các củng gọi là "đấu". "Củng" là kết cấu chịu tải hình vòng cung, "đấu" là khối gỗ hình vuông đệm dưới "củng", kết hợp với nhau gọi là "đấu củng".

[Giải thích]:

Sơ đồ thiết kế thời xưa có một số loại được vẽ trên giấy, nhưng trong dân gian, sơ đồ phần lớn được vẽ trên mặt đất hoặc trên tường phòng người thợ cả, vì vậy được gọi là Địa bàn.

Trước khi xây dựng nhà cửa, trước tiên phải vẽ sơ đồ trên giấy, phải xác định được vị trí mặt phẳng, vì vậy phải dùng đến dụng cụ đo và thước đo. Thước Lỗ Ban, thước góc (ê-ke), thước Cửu Thiên Huyền Nữ chính là những loại thước được dùng phổ biến trong xây dựng.

2. THƯỚC LỖ BAN VÀ THƯỚC GÓC (Ê-KE)

Thước thẳng Lỗ Ban: Theo thước Lỗ Ban, 1 thước tương đương với 1 thước 1 thốn 4 phân của thước góc, trong thước có 8 thốn, 1 thốn tương đương với 1 thốn 8 phân của thước góc, phía trên có 8 chữ Tài, Bệnh, Ly, Nghĩa, Quan, Khiếp, Hại, Cát. Thông thường, khi thợ làm cửa đều phải dựa vào phương pháp dùng thước này.

Ví dụ khi làm cửa 1 cánh, nếu là cửa nhỏ thì mở 2 thước 1 thốn, hợp với "Nhất Bạch", nằm trên chữ "Nghĩa" của thước Lỗ Ban. Cửa 1 cánh nếu mở 2 thước 8 thốn, nằm trên "Bát Bách", hợp với vị trí "Cát" trên thước Lỗ Ban. Khi làm cửa 2 cánh, dùng 4 thước 3 thốn 1 phân, hợp với "Tứ Lục Nhất Bạch" thì là "Bản" (tức là "Cát") môn, thuộc vị trí "Cát". Nếu "Tài" môn dùng 4 thước 3 thốn 8 phân, hợp với chữ "Tài", là tốt lành. Khi làm cửa 2 cánh lớn, chiều rộng là 5 thước 6 thốn 6 phân, hợp 2 chữ "Bạch", lại nằm trên vị trí Cát. Ngày nay khi làm cửa, người thợ xây thường lấy chiều rộng cửa là 4 thước 2 thốn, là "Nhị Hắc", lại nằm trên chữ "Cát" của thước Lỗ Ban. Làm cửa 5 thước 6 thốn 2 phân vốn là tốt lành, nếu cộng thêm 6 phân trên vị trí "Cát" ở chính giữa thì vô cùng tốt lành. Người thợ tốt khi làm cửa nên dựa theo phương pháp này, không được để sai sót.



Hình chụp sách "Phương thức xây dựng" Hiện đại

Đây là một cuốn sách kiến trúc thời cổ đại. Sách được viết năm 1100, bản gốc do Lý Minh Trọng thời Bắc Tống biên soạn. Sách không những tổng kết được kinh nghiệm của những người thợ xây thời xưa trong việc xây dựng nhà cửa mà còn đưa ra những bản vẽ minh họa và thuyết minh tỉ mỉ về chi tiết cấu tạo, vật liệu, kiểu dáng và tranh màu trang trí trong kiến trúc, là một bộ kiệt tác mang tính khoa học, kỹ thuật và nghệ thuật cổ nhất và hoàn chỉnh nhất của Trung Quốc còn được lưu lại đến ngày nay.

[Giải thích]:

Trên đây đã giới thiệu 2 loại thước.

Một loại là thước góc, hay còn gọi là thước thợ, là loại thước chuyên dùng để xác định độ cao thấp, rộng hẹp, nông sâu và các loại kích thước của xà, cột. Trên thước thợ, 1 thước được chia thành 10 thốn, căn cứ vào nguyên lý kết hợp giữa con số và màu sắc của Cửu cung, trong đó, 1, 6, 8, 9 là các con số tốt lành, hơn nữa, các con số liên quan đến màu trắng đều là may mắn.

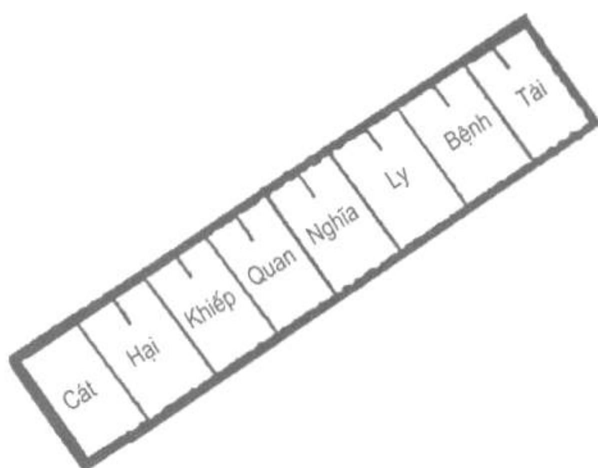
Tài	Bệnh	Ly	Nghĩa	Quan	Khiếp	Hại	Cát

Thước thẳng Lỗ Ban (hình gốc)

Thước Lỗ Ban dân gian gọi là "thước Môn Công" hoặc "thước Văn Công", là loại thước được Lỗ Ban xác định dựa trên học thuyết "Huyền cơ bát quái". Thước dài 1 thước 4 thốn 1 phân, dựa trên cơ sở của 5 chữ "sinh", "lão", "bệnh", "tử", "khổ", chia ra làm 8 khoảng cách, trong mỗi khoảng cách đều có hung - cát, tổng cộng có 8 chữ, thứ tự lần lượt là: "Tài", "Bệnh", "Ly", "Nghĩa", "Quan", "Khiếp", "Hại", "Cát". Khi sử dụng phải tuân theo quy tắc "Tài đầu Bản vĩ"(trước tiên là Tài, cuối cùng là Bản (Bản ở đây là cách gọi khác của Cát). Khi đo kích thước cần phải chọn cát tránh hung, như vậy gọi là "hữu tự".

Người thợ xây thời trước dựa vào đó có thể phán đoán được cát - hung trong xây dựng. Thốn là đơn vị chuẩn cho kích thước trong xây dựng, vì vậy, khi xây dựng nhà cửa, số đuôi kích thước của các chi tiết cấu tạo nên cố gắng lấy theo số may mắn trên thước, thông thường, người ta đều dùng các con số 1, 6, 8, dân gian gọi là "Áp Bạch". Sau đời nhà Tống, rất nhiều sách kỹ thuật và bút ký về kiến trúc như "Phương thức xây dựng", "Phương thức chính trong xây dựng", "Nguồn gốc phương pháp xây dựng", "Phương pháp và quy tắc trong công trình công sở", "Ghi chép về xây dựng theo công đoạn", "Quy tắc xây dựng đời nhà Thanh", "Ví dụ tính toán",... đều có ghi chép về cách dùng thước "Áp Bạch" và phương pháp ứng dụng thực tế.

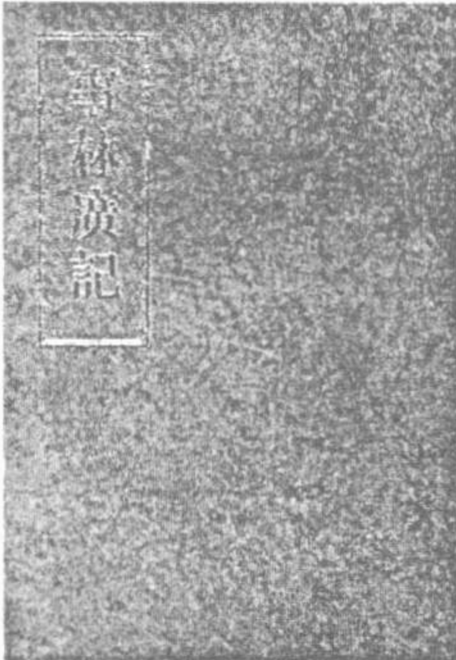
Một loại thước khác chính là loại "thước thẳng Lỗ Ban", hay còn gọi là "thước Môn Quang" được chú trọng giới thiệu ở phần trên. Thước Môn Quang được chia làm 8 thốn, 1 thốn tương đương với 1 thốn 8 phân trong thước thợ. Người xưa cho rằng, dựa vào loại thước này để đo đạc và xác định kích thước của có thể làm rạng rỡ tổ tông, vì vậy mới có tên gọi là "thước Môn Quang" (*xem hình vẽ phía sau*).



Thước thẳng Lỗ Ban (thước Môn Quang)

Loại thước này ở giữa được chia làm 8 thốn, trên thước lần lượt ghi 8 chữ Tài, Bệnh, Ly, Nghĩa, Quan, Khiếp, Hại, Cát (có sách chữ "Cát" được đổi thành chữ "Bản"). "Tài" có nghĩa là tiền của được sung túc, "Bệnh" có nghĩa là khó tránh khỏi rủi ro và bệnh tật, "Ly" thể hiện sự phân ly, "Nghĩa" tức là con cái trong nhà có hiếu, "Quan" là trong nhà có quý tử (*đứa con sau này có thể làm nên sự nghiệp*), "Khiếp" nghĩa là có thể gặp họa hoạn, "Hại" thể hiện việc sẽ bị cướp bóc, "Cát" tức là gia đình sẽ được thịnh vượng. Chữ đầu tiên ("Tài") và chữ cuối cùng ("Cát") là 2 chữ tốt nhất, chữ thứ tư ("Nghĩa") và chữ thứ năm ("Quan") cũng được coi là tốt. Tài, Nghĩa, Quan, Cát (Bản) được coi là may mắn, còn Bệnh, Ly, Khiếp, Hại coi là rủi ro. Tuy nhiên, thốn trên chữ "Cát" chưa chắc đều là tốt, ngược lại, thốn trên chữ "Hung" cũng chưa chắc đã đều là hung, cát hay hung còn tùy thuộc vào thân phận của chủ hộ. Nếu cửa có chữ "Nghĩa" mà

được đặt trên Lang Môn hoặc Đô Môn thì nói chung đều là hung; Thứ dân trăm họ nếu làm cửa chữ "Quan" cũng là hung. Ngược lại, chữ "Bệnh" tuy là hung, nhưng nếu đặt trên cửa nha môn (cửa quan) thì lại có thể biến hung thành cát. Thước Môn Quang là một loại thước chuyên dùng để đo kích thước cửa. Trong cuốn "Sự lâm quảng ký" có ghi những kích thước của cụ thể: 1 thốn hợp với "Bạch Tinh" và "Tài", 6 thốn hợp với "Bạch", lại mang hàm ý là "Nghĩa", 1 thước 6 thốn hợp "Bạch", "Tài", 2 thước 1 thốn hợp "Bạch", "Nghĩa", 2 thước 8 thốn hợp "Bạch", "Cát", 3 thước 6 thốn hợp "Bạch", "Nghĩa", 5 thước 6 thốn hợp với "Bạch", "Cát", 7 thước 1 thốn hợp với "Bạch", "Cát", 7 thước 8 thốn hợp với "Bạch", "Nghĩa", 8 thước 8 thốn hợp với "Bạch", "Cát", 1 trượng 1 thốn hợp với "Bạch", "Tài", những trường hợp khác cũng dùng phương pháp tương tự để suy đoán.



Bản chụp sách "Sự lâm quảng ký"

Đây là cuốn bách khoa toàn thư được dùng phổ biến trong dân gian thời xưa của Trung Quốc, tác giả bản gốc là Trần Nguyên Tịnh thời Nam Tống. Cuốn sách này đề cập đến rất nhiều loại kiến thức, từ thiên văn, địa lý, văn học đến vui chơi giải trí,... không thiếu một loại hình nào. khi đề cập đến loại thước Môn Quang được dùng trong kiến trúc, sách không chỉ liệt kê ra thành bảng kích thước mà còn sáng tác ra thành lời bài vè để tiện cho việc ghi nhớ.

Một số loại thước Môn Quang thể hiện rất rõ, ví dụ, đánh dấu chữ "Nhất Bạch Mộc" trên cột hàng ngang 1 thốn, chữ "Nhị Hắc Thổ" trên cột hàng ngang 2 thốn, tiếp đó là "Tam Bích Mộc, Tứ Lục Mộc, Ngũ Hoàng Hỏa, Lục Bạch Kim, Thất Xích Kim, Bát Bạch Mộc". Trong đó, mỗi chữ trong ba chữ đó đều thể hiện một nội dung. Ví dụ như trong chữ "Nhất Bạch Mộc". Chữ "Nhất" trong thứ tự số tự nhiên thực ra lại có nghĩa là "Nhất Cung" trong "Lạc Thư" (*là một loại họa đồ của Trung Quốc cổ đại*), đóng ở phương Bắc; "Bạch" là màu sắc của "Phi Bạch" (*kiểu chữ thư pháp đặc biệt, viết chữ Hán, giữa nét có những vết trắng, giống như viết bằng bút khô*) trong Cửu Cung, phối hợp với Cửu Cung (*xem giới thiệu phần trước*); "Mộc" là thuộc tính ngũ hành của "Tham Lang tinh" - vì sao thứ nhất trong "Bắc Đẩu Thất tinh". Những cụm từ 3 chữ khác cũng được suy đoán theo phương pháp đó.

Nguyên nhân khiến thước Môn Quang chia thành "8 thốn" được xuất phát từ "Bát quái", một khái niệm về tượng số trong cuốn "Kinh Dịch". Chiều dài sóng ánh sáng của một cánh cửa nhỏ là một khái niệm bao gồm nhiều lý luận học thuyết như "ngũ hành, bát quái, lạc thư, Cửu tinh, tử bạch", vì vậy, những người thợ xây thường coi đó là phép báu để bảo vệ lợi ích của bản thân.

Căn cứ vào những kiến thức và ví dụ về kích thước cửa được đưa ra trong cuốn sách này sẽ suy đoán được sự may rủi. Ví dụ như loại cửa 1 cánh, 2 thước 1 thốn, trừ đi 1 thốn 8 phân sẽ vào khoảng 11,67; 11,67 trừ cho 8, số dư là 3,67 (~ 4). Vì chữ thứ tư trong thước Môn Quang là chữ

"Nghĩa" nên cửa này là cửa chữ "Nghĩa", vì vậy là may mắn. Cuốn sách này tổng cộng đưa ra ví dụ về 7 loại cửa, sau khi tính toán được liệt kê thành bảng (*xem bảng 2-1*). Có thể thấy rằng, những loại cửa này đều là cửa may mắn.

Thước Môn Quang vừa được lưu hành phổ biến trong dân gian, vừa có ảnh hưởng trực tiếp tới kiến trúc của Hoàng Gia. Phương pháp tu tạo thứ 40 của cuốn "Phương pháp và quy tắc trong công trình công sở" đời nhà Thanh đã liệt kê ra 124 loại kích thước cửa được xác định bằng thước Môn Quang, chia làm 31 "Thiêm Tài Môn", 31 "Nghĩa Thuận Môn", 33 "Quan Lộc Môn", 29 "Phúc Đức Môn", tương ứng với 4 vị trí "Tài, Nghĩa, Quan, Cát" trong thước Môn Quang. Trong đó, những kích thước cửa được đưa ra là dựa theo thước Môn Quang.

Trong phần 1 - phần giới thiệu về thước Lỗ Ban của cuốn "Dương trạch thập thư" có ghi, thước Lỗ Ban không chỉ dùng khi đo cửa mà còn có thể dùng để đo tất cả các loại dụng cụ gia đình khác trong phòng, 1 thốn hoặc 1 phân đều có mối quan hệ rõ ràng.

Người xưa cho rằng, thông thường, trong công đoạn làm cửa khi tu tạo nhà cửa, nếu người thợ xây dựa vào những mốc đánh dấu cát hung trên 8 thốn của thước Lỗ Ban làm tiêu chuẩn đo lường và tu tạo thì chắc chắn sẽ được đại cát đại lợi.

Bảng 2-1. Mối quan hệ giữa kích thước cửa với cát hung

Tên cửa	Thước thợ	Chuyển thành thước Môn Quang	Số dư	Hợp với 8 chữ
Cửa 1 cánh nhỏ	2.10	11.67	3.67	Nghĩa
Cửa 1 cánh lớn	2.80	7.56	7.56	Cát
Cửa 2 cánh nhỏ	4.20 4.31 4.38	23.33 23.94 24.33	7.33 7.94 0.33	Cát Cát Tài
Cửa 2 cánh lớn	5.605.66	31.11 31.44	7.11 7.44	Cát Cát

10 bài vè về thước Lỗ Ban

Chữ "Tài"

Tài tự lâm môn tử tế tường, ngoại môn chiêu đắc ngoại tài lương,

Nhược tại trung môn thường tự hữu, tích tài tu dụng đại môn dương.

Trung phòng nhược hợp an vu thượng, ngân miên thiên tương dữ vạn tương,

Mộc tượng nhược năng minh thử lý, gia trung phúc lộc tự vinh xương.

Chữ "Bệnh"

Bệnh tự lâm môn chiêu dịch bệnh, ngoại môn thần quỷ nhân trung đình,

Nhược tại trung môn phùng thử tự, tại tu khinh khả miễn nguy thanh.

Canh bị ngoại môn tương chiếu đối, nhất niên lưỡng độ tống thi linh.

Vu trung nhược yếu vô hung họa, xí thượng vô nghi thị hảo thân.

Chữ "Ly"

Ly tự lâm môn sự bất tường, tử tế bài lai tại thậm phương,

Nhược tại ngoại môn tính trung hộ, tử nam phụ bắc tự phân trương.

Phòng môn tất chủ sinh ly biệt, phu phụ ân tình lưỡng xứ mang.

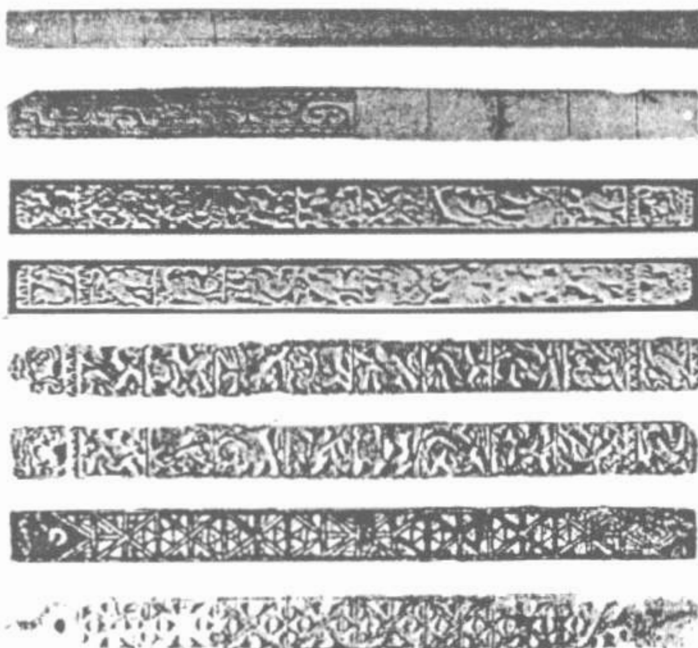
Triều tịch sĩ gia thường tác náo, thê hoàng vô địa họa thùy đương.

Chữ "Nghĩa"

Nghĩa tự lâm môn hiếu thuận sinh, nhất tự trung tự tối vi chân,

Nhược tại đô môn chiêu tam phụ, lang môn dâm phụ luyến hoa thanh.

Vu trung hợp tự tuy vi cát, dã hữu hưng tai hại cập nhân, nhược thị thập phân vô tai hại, chỉ hữu trù môn thực khả thân.



Thước Đời nhà Hán

Thước đo đời nhà Hán có nhiều kiểu cấu tạo, hình dáng và hoa văn khác nhau nhưng đều ở trong khoảng từ 23 ~ 23.5 cm.

Chữ "Quan"

Quan tự lâm môn tự hữu tường, mạc giáo an tại đai môn trường,
Tu phòng công sự thân châu phủ, phú quý trung đình phong tự xương.
Nhược yếu phòng môn sinh quý tử, kỳ gia tất định xuất quan lang,
Phú gia nhân gia hữu tương áp, thứ nhân chi ốc thực nan lượng.

Chữ "Khiếp"

Khiếp tự lâm môn bất túc khoa, gia trung nhật nhật sự như ma,
Canh hữu hại môn tương chiếu khán, hung lai điệp điệp họa vô sai.
Nhi tôn hành khiếp thân tao khổ, tác sự nhân tuần hại lân gia,
Tứ ác tứ hung tinh bất cát, thâu nhân vật kiện hại kỳ tha.

Chữ "Hại"

Hại tự an môn tử tế tầm, ngoại nhân đa bị ngoại nhân lâm,
Nhược tại nội môn đa hưng họa, gia tài tất bị tặc lai xâm.
Nhi tôn hành môn vu hại tự, tác sự tu nhân phá kỳ gia,
Lương tượng nhược năng minh thử lý, quản giáo trạch chủ vĩnh hưng long.

Chữ "Cát"

Cát tự lâm môn tối thị lương, trung cung nội ngoại nhất tề cường,
Tử tôn phu phụ giai vinh quý, niên niên nguyệt nguyệt tại tàm tang.
Như hữu tài môn tương chiếu giả, gia đạo hưng long đại cát xương,
Sứ hữu hung thần tại bàng vị, dã vô tai hại diệc phong quang.

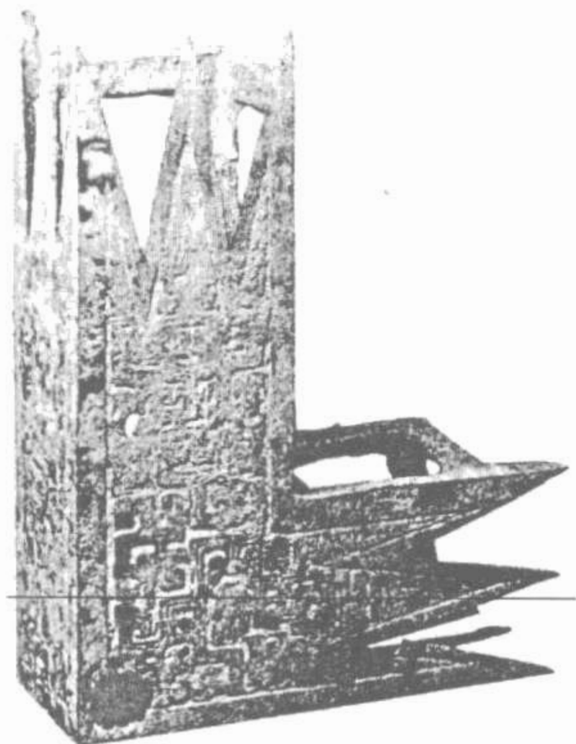
Thơ về "Bản môn"

Bản tự khai môn đại cát xương, thước đầu thước vĩ chính tương đương,
Lượng lai thước vĩ tu đương cát, thử đáo đầu lai tài thượng lượng.
Phúc lộc nãi vi môn thượng chí, tử ton tất do hiếu nhi lang,
Thời sư y thử tiên hiền tạo, thiên thương vạn lẫm hữu dư lương.

Ngoài ra còn có: Thơ về "Thước góc"

Nhất bạch duy như lục bạch lương, nhược nhiên bát bạch diệc vi xương,

Đán tương ban thước lai tương tấu, cát thiểu hung đa tất chủ ương.



Chi tiết cấu tạo bằng đồng của kiến trúc hình chữ nhật

Trong cuốn "Sử ký" có ghi: Đại Vũ trị thủy "Tả chuẩn thằng, hữu quy củ", tức là Đại Vũ dùng compa để vẽ một đường tròn, dùng thước ê-ke để đo góc độ, dùng một thước chuẩn để đo chiều dài. Từ đó có thể thấy rằng, compa, thước ê-ke và thước chuẩn từ lâu đã là công cụ đo lường không thể thiếu trong xây dựng. Chi tiết cấu tạo trong hình vẽ bên là công cụ dùng để đo cột tường thời xưa.

[Giải thích]:

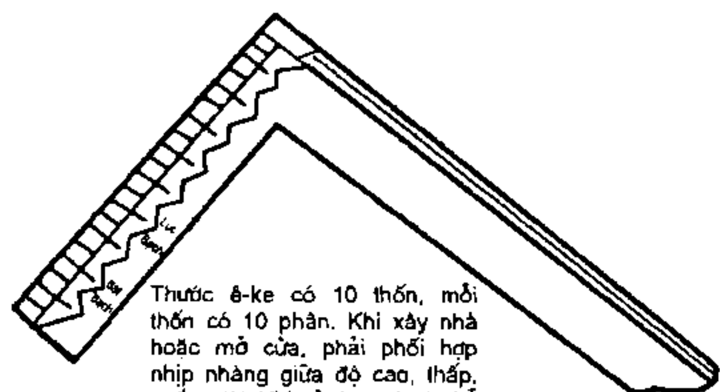
8 bài thơ trên đã lần lượt thể hiện rõ hàm nghĩa cát hung của 8 chữ "Tài, Bệnh, Ly, Nghĩa, Quan, Khiếp, Hại, Cát" trên thước Môn Quang; Bài thơ thứ 9 chủ yếu nói đến những điều cần chú ý khi dùng thước Môn Quang để xác định kích thước cửa; Nội dung chủ yếu của bài thơ thứ 10 là khi sử dụng thước góc để lựa chọn kích thước cần phải chú ý "Áp Bạch", chỉ khi phối hợp tốt được với thước Môn Quang mới có thể gặp cát tránh hung.

Hình vẽ thước ê-ke

Nhất vi Bạch (1 là màu trắng), Nhị vi Hắc (2 là màu đen), Tam vi Bích (3 là màu xanh ngọc bích), Tứ vi Lục (4 là màu xanh lục), Ngũ vi Hoàng (5 là màu vàng), Lục vi Bạch (6 là màu trắng), Thất vi Xích (7 là màu đỏ son), Bát vi Bạch (8 là màu trắng), Cửu vi Tử (9 là màu tím)[1], mốc thứ 10 lại quay trở lại Nhất Bạch.

[Chú thích]:

[1] "Nhất vi Bạch...Cửu vi Tử": Tức Tử Bạch Cửu tinh.



Thước ê-ke có 10 thốn, mỗi thốn có 10 phân. Khi xây nhà hoặc mở cửa, phải phối hợp nhịp nhàng giữa độ cao, thấp, ngắn, dài. Khi sử dụng thước Lỗ Ban, người thợ xây tốt phải biết phối hợp để khi so sánh giữa độ hung và độ cát phải có được "cát nhiều hung ít", làm như vậy sẽ được đại cát.

Hình vẽ thước góc (hình gốc)

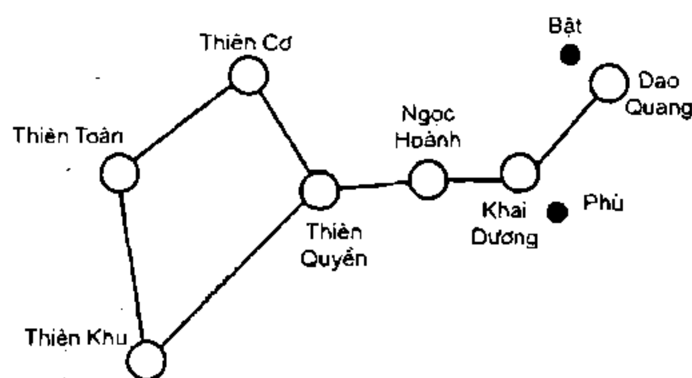
Thước ê-ke là công cụ dạng góc vuông mà thợ mộc và thợ nguội thường dùng. Trong cuốn 'Tục văn hiến thông khảo - lạc khảo - độ lượng hằng" có ghi: "Thước Lỗ Ban là thước của thợ mộc, do Lỗ Ban đời Đường phát minh, được sử dụng cho đến ngày nay."

[Giải thích]:

Về "Tử Bạch Cửu tinh", xem chú thích phần trước. Trên thước ê-ke có khắc 10 vạch, mỗi vạch là 1 thốn, ở đây, người xưa đã liên hệ kích thước với Cửu tinh, từ đó khiến cho mỗi một kích thước khác nhau có một hàm ý hung cát khác nhau.

Cách dùng thước ê-ke

Thước góc có 10 thốn, mỗi thốn có 10 phân. Độ cao - thấp, ngắn - dài của cửa nhà và việc đo lường chúng khi trù hoạch xây dựng đều đã được nêu rõ ở phần trên. Trong quá trình tính toán đều phải phối hợp với cát hung trong 8 thốn của thước Môn Quang, như vậy sẽ được cát nhiều hung ít. Một người thợ cả tốt phải biết dựa trên phương pháp tính toán này để xây dựng nhà cửa, như vậy sẽ gặp được nhiều may mắn.



Bắc Đẩu thất tinh và Phù, Bật nhị tinh (hình gốc)

Các nhà phong thủy thời xưa của Trung Quốc đã dựa vào Bắc Đẩu thất tinh và Phù, Bật nhị tinh để phát triển thành 9 sao phong thủy là Tham Lang, Cự Môn, Lộc Tồn, Văn Khúc, Liêm Trinh, Vũ Khúc, Phá Quân, Tả Phù, Hữu Bật, đồng thời phối hợp giữa thứ tự và hình dạng của các sao với tên gọi các phương hướng cát hung trong kết cấu ngũ hành và bát trạch.

[Giải thích]:

"Tử Bạch" là một thuật ngữ khá quan trọng, là một khái niệm đã được đề cập nhiều lần trong những phần trước và phần trình bày về sự hung cát của Kích thước, dưới đây xin giới thiệu chi tiết hơn.

Vì trục Trái Đất hướng đúng về phía sao Bắc cực nên nó có vị trí ở hướng chính Bắc, vì vậy vào thời cổ đại, người ta đã dựa vào sao Bắc cực để quyết định về phương vị và thời gian. Ở phạm vi phía ngoài của sao Bắc cực có một chòm sao gồm 7 ngôi sao liên kết lại với nhau thành hình cán gáo, đó chính là Bắc Đẩu thất tinh. Sao thứ nhất trong Bắc Đẩu tinh có tên gọi là Thiên Khu, sao thứ hai có tên gọi là Thiên Toàn, sao thứ ba có tên gọi là Thiên Cơ, sao thứ tư có tên gọi là Thiên Quyền. Bốn sao này kết lại với nhau thành một chiếc gáo hình vuông, gọi chung là Khôi. Sao thứ năm có tên gọi là Ngọc Hoành, sao thứ sáu có tên gọi là Khai Dương, sao thứ bảy có tên gọi là Dao Quang. Ba sao này nối với nhau thành một đường thẳng giống cán gáo, gọi chung là Tiêu. Bên cạnh 2 sao Khai Dương và Dao Quang còn có 2 sao nhỏ hơi tối, bên trái gọi là Phụ, bên phải gọi là Bật, như vậy, Bắc Đẩu thất tinh cộng thêm 2 sao Phụ, Bật, tổng cộng có 9 sao, gọi là Cửu tinh.

Chòm sao Bắc Đẩu xoay quanh sao Bắc Cực, xoay tròn từ Đông sang Tây, mỗi vòng quay của nó tương đương với 1 năm, vì vậy, người xưa đã dựa vào Bắc Đẩu tinh để phán đoán ra phương vị và khí tiết 4 mùa. Từ đó, các nhà phong thủy đã trình bày ra thành Cửu tinh như Tham Lang, Cự Môn.... Các nhà phong thủy còn kết hợp trình tự và hình dạng của chúng với phương của ngũ hành.

Bảng 2-2. Tử Bạch năm

Cửu tinh	Nhất Bạch	Cửu Tử	Bát Bạch	Thất Xích	Lục Bạch	Ngũ Hoàng	Tứ Lục	Tam Bích	Nhị Hắc
Thượng nguyên Giáp Tý	Giáp Tý Quý Dậu Nhâm Ngọ Tân Mão Canh Tý Kỷ Dậu Mậu Ngọ	Ất Sửu Giáp Tuất Quý Mùi Nhâm Thìn Tân Sửu Canh Tuất Kỷ Mùi	Bính Dần Ất Hợi Giáp Thân Quý Tỵ Nhâm Dần Tân Hợi Canh Thân	Đinh Mão Bính Tý Ất Dậu Giáp Ngọ Quý Mão Nhâm Tý Tân Dậu	Mậu Thìn Đinh Sửu Bính Tuất Ất Mùi Giáp Thìn Quý Sửu Nhâm Tuất	Kỷ Tỵ Mậu Dần Đinh Hợi Bính Thân Ất Tỵ Giáp Dần Quý Hợi	Canh Ngọ Kỷ Mão Mậu Tý Đinh Dậu Bính Ngọ Ất Mão	Tân Mùi Canh Thìn Kỷ Sửu Mậu Tuất Đinh Mùi Bính Thìn	Nhâm Thân Tân Tỵ Canh Dần Kỷ Hợi Mậu Thân Đinh Tỵ
Trung nguyên Giáp Tý	Đinh Mão Bính Tý Ất Dậu Giáp Ngọ Quý Mão Nhâm Tý Tân Dậu	Mậu Thìn Đinh Sửu Bính Tuất Ất Mùi Giáp Thìn Quý Sửu Nhâm Tuất	Kỷ Tỵ Mậu Dần Đinh Hợi Bính Thân Ất Tỵ Giáp Dần Quý Hợi	Canh Ngọ Kỷ Mão Mậu Tý Đinh Dậu Bính Ngọ Ất Mão	Tân Mùi Canh Thìn Kỷ Sửu Mậu Tuất Đinh Mùi Bính Thìn	Nhâm Thân Tân Tỵ Canh Dần Kỷ Hợi Mậu Thân Đinh Tỵ	Quý Dậu Nhâm Ngọ Tân Mão Canh Tý Kỷ Dậu Mậu Ngọ	Giáp Tuất Quý Mùi Nhâm Thìn Tân Sửu Canh Tuất Kỷ Mùi	Ất Hợi Giáp Thân Quý Tỵ Nhâm Dần Tân Hợi Canh Thân
Hạ nguyên Giáp Tý	Canh Ngọ Kỷ Mão Mậu Tý Dinh Dậu Bính Ngọ Ất Mão	Tân Mùi Canh Thìn Kỷ Sửu Mậu Tuất Đinh Mùi Bính Thìn	Nhâm Thân Tân Tỵ Canh Dần Kỷ Hợi Mậu Thân Đinh Tỵ	Giáp Tý Quý Dậu Nhâm Ngọ Tân Mão Canh Tý Kỷ Dậu Mậu Ngọ	Ất Sửu Giáp Tuất Quý Mùi Nhâm Thìn Tân Sửu Canh Tuất Kỷ Mùi	Bính Dần Ất Hợi Giáp Thân Quý Tỵ Nhâm Dần Tân Hợi Canh Thân	Đinh Mão Bính Tý Ất Dậu Giáp Ngọ Quý Mão Nhâm Tý Tân Dậu	Mậu Thìn Đinh Sửu Bính Tuất Ất Mùi Giáp Thìn Quý Sửu Nhâm Tuất	Kỷ Tỵ Mậu Dần Đinh Hợi Bính Thân Ất Tỵ Giáp Dần Quý Hợi

Tức là: Tham Lang là Sinh Khí Mộc, Cự Môn là Thiên Y Thổ, Lộc Tồn là Họa Hại Thổ, Văn Khúc là Lục Sát Thủy, Liêm Trinh là Ngũ Quỷ Hỏa, Vũ Khúc là Diên Niên Kim, Phá Quân là Thất Tuyệt Mệnh, Phù và Bật đều là Phục Vị Mộc.

Phối hợp với "Tử Bạch": Nhất Bạch Tham Lang, Nhị Hắc Cự Môn, Tam Bích Lộc Tồn, Tứ Lục Văn Khúc, Ngũ Hoàng Liêm Trinh, Lục Bạch Vũ Khúc, Thất Xích Phá Quân, Bát Bạch Tả Phù, Cửu Tử Hữu Bật.

Bảng 2-3. Tử Bạch tháng

Sao / Tháng / Năm	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Mười một	Mười hai
Tý Ngọ Mão Dậu	Bát Bạch	Mao Xích	Lục Bạch	Ngũ Hoàng	Tứ Lục	Tam Bích	Nhị Hắc	Nhất Bạch	Cửu Tử	Bát Bạch	Thất Xích	Lục Bạch
Thìn Tuất Sửu Mùi	Ngũ Hoàng	Tứ Lục	Tam Bích	Nhị Hắc	Nhất Bạch	Cửu Tử	Bát Bạch	Thất Xích	Lục Bạch	Ngũ Hoàng	Tứ Lục	Tam Bích
Dần Thân Tỵ Hợi	Nhị Hắc	Nhất Bạch	Cửu Tử	Bát Bạch	Thất Xích	Lục Bạch	Ngũ Hoàng	Tứ Lục	Tam Bích	Nhị Hắc	Nhất Bạch	Cửu Tử

Bảng 2-4. Tử Bạch ngày

Cửu tinh nhập trung / Ngày / Tiết khí	Nhất Bạch	Nhị Hắc	Tam Bích	Tứ Lục	Ngũ Hoàng	Lục Bạch	Thất Xích	Bát Bạch	Cửu Tử
Đông Chí đến Lập Xuân	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân
	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ
	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần
	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân
	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ
	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi			
Vũ Thủy đến Thanh Minh							Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần
	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân
	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ
	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần
	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân
	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi						
Cốc Vũ đến Mang Chủng				Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ
	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần
	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân
	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ
	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần
	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi

Các nhà phong thủy còn cho rằng: Tham Lang, Cự Môn, Vũ Khúc, Tả Phù, Hữu Bật là 5 ngôi sao tương sinh, cùng hỗ trợ lẫn nhau, vì vậy được gọi là sao tốt; Phá Quân, Lộc Tồn, Văn Khúc, Liêm Trinh là 4 ngôi sao tương khắc, vì vậy bị coi là hung sát.

Trong khi đó, cách làm của "Kỳ Môn Độn Giáp" là đưa Cửu tinh vào phối hợp với Bát môn và Cửu cung: Coi Hưu môn ở phương Khảm là Nhất Bạch, Tử môn ở phương Khôn là Nhị Hắc, Thương môn ở phương Chấn là Tam Bích, Đỗ môn ở phương Tốn là Tứ Lục, Liêm Trinh Ngũ Hoàng nhập Trung cung, "Khai Môn" ở phương Càn là Lục Bạch, "Kinh môn" ở phương Đoài là Thất Xích, "Sinh môn" ở phương Cấn là Bát Bạch, "Cảnh môn" ở phương Ly là Cửu Tử. Trong Bát môn, Tam môn "Khai", "Hưu", "Sinh" là những cửa đại cát, "Hưu" là Nhất Bạch, "Khai" là Lục Bạch, "Sinh" là Bát Bạch, vì vậy, kết cấu tam bạch là kết cấu đại cát. "Cảnh môn" là cửa tiểu cát, "Cảnh" là Cửu tử, vì vậy là kết cấu tiểu cát.

Bảng 2-4. Tử Bạch ngày (tiếp)

Cửu tinh nhập trung / Ngày / Tiết khí	Cửu Tử	Bát Bạch	Thất Xích	Lục Bạch	Ngũ Hoàng	Tứ Lục	Tam Bích	Nhị Hắc	Nhất Bạch
Hạ Chí đến Lập Thu	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân
	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ
	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần
	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân
	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ
	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi			
Xử Thử đến Hàn Lộ							Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần
	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân
	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ
	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần
	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân
Sương Giáng đến Đại Tuyết	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ
	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần
	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân
	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ
	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần
	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi

Bát thần trong thuật "Kỳ Môn Độn Giáp" bao gồm: Trực Phù, Đằng Xà, Thái Âm, Lục Hợp, Bạch Hổ, Huyền Vũ, Cửu Địa, Cửu Thiên. Bát môn là: Khai môn, Hưu môn, Sinh môn, Tử môn, Kinh môn, Thương môn, Đỗ môn, Cảnh môn.

Ngoài ra, các nhà thuật số thời xưa còn kết hợp Lục thập Giáp Tý với Cửu cung. Giáp Tý thứ nhất là Thượng Nguyên, Giáp Tý thứ hai là Trung Nguyên, Giáp Tý thứ ba là Hạ Nguyên, tổng cộng có 180 năm, được coi là "tận độ". Ngoài ra, còn có cách gọi khác là "Tam nguyên khí vận" (mỗi nguyên 60 năm, cứ 20 năm là 1 vận, tổng cộng có 3 vận là Thượng, Trung, Hạ tam nguyên, tổng cộng 180 năm, có 9 vận, vì vậy mới gọi là "Tam nguyên cửu vận").

Bốn khoảng thời gian năm, tháng, ngày, giờ đều có sự tương ứng với Tử Bạch tinh, nhưng cách tính lại không giống nhau. Tử Bạch của năm được bắt đầu từ Nhất Bạch của năm Giáp Tý Thượng Nguyên, nhập Trung Cung, năm Ất Sửu Cửu Tử nhập Trung Cung, dựa vào đó để suy đoán theo chiều ngược lại. Tam Nguyên tức là 3 Giáp Tý. Như vậy, Thượng Nguyên Giáp Tý bắt đầu từ Nhất Bạch nhập Trung cung, cứ thế suy đoán theo chiều ngược lại: Trung Nguyên Giáp Tý là Tứ Lục nhập Trung cung, cũng suy đoán theo chiều ngược lại; Hạ Nguyên Giáp Tý là Thất Xích, nhập Trung Cung, tiếp tục suy đoán theo chiều ngược lại (*xem bảng 2-2*).

Tử Bạch tháng: Tháng Giáp Tý của năm Giáp Tý Thượng Nguyên bắt đầu từ Nhất Bạch nhập Trung cung; Tháng Ất Sửu Cửu Tử nhập Trung cung; Tháng Bính Dần Bát Bạch nhập Trung cung,... Vì theo phương pháp ghi năm của thời trước, tháng Giáp Tý của năm Giáp Tý được bắt đầu tính là tháng 1, ngày nay lại thường bắt đầu tính tháng 1 từ tháng Dần. Suy đoán theo phương pháp này thì tháng 1 của năm Giáp Tý là Bát Bạch nhập Trung cung. Như vậy, tháng giêng của các năm Tý Ngọ Mão Dậu Bát Bạch nhập Trung cung, tiếp tục suy đoán theo chiều ngược lại; Tháng giêng của các năm Thìn Tuất Sửu Mùi Ngũ hoàng nhập Trung cung, suy đoán theo chiều ngược lại; Tháng giêng của các năm Dần Thân Tỵ Hợi là Nhị Hắc nhập Trung cung, tiếp tục suy đoán theo chiều ngược lại (*xem bảng 2-3*).

Tử Bạch ngày: Tử Bạch ngày phân chia Âm Dương, Đông Chí nhất Dương sinh, vì vậy, sau Đông Chí là kết cấu Dương; Theo thứ tự Cửu tinh, sau Đông Chí, ngày Giáp Tý bắt đầu từ Nhất Bạch, nhập Trung cung, suy đoán theo chiều thuận; Sau Vũ Thủy, ngày Giáp Tý Thất Xích nhập Trung cung, cũng suy đoán theo chiều thuận; Sau Cốc Vũ, ngày Giáp Tý Tứ Lục nhập Trung cung, tiếp tục suy luận theo chiều thuận (*xem bảng 2-4*).

Trong học thuyết Âm Dương, tháng mười tương ứng với quẻ Khôn, là một quái tượng thuần Âm; Tháng mười một tương ứng với quẻ Phục (Địa Lôi Phục), sinh nhất Dương (một vạch Dương ở dưới); Tháng mười hai là quẻ Lâm (Địa Trạch Lâm), sinh nhị Dương (hai vạch Dương ở dưới); Tháng giêng là quẻ Thái (Địa Thiên Thái), sinh tam Dương (ba vạch Dương ở dưới). Khi Đông qua Xuân tới, Âm tiêu Dương trưởng, hàm ý là hưng thịnh, phát đạt, vì vậy được gọi là "Tam Dương Khai Thái (Thai)".

Bảng 2-5. Tử Bạch giờ

Kết cấu thuận	Sau Đông Chí			Nhất Bạch	Nhị Hắc	Tam Bích	Tứ Lục	Ngũ Hoàng	Lục Bạch	Thất Xích	Bát Bạch	Cửu Tử
Kết cấu ngược	Sau Hạ Chí			Cửu Tử	Bát Bạch	Thất Xích	Lục Bạch	Ngũ Hoàng	Tứ Lục	Tam Bích	Nhị Hắc	Nhất Bạch
Ngày theo Địa chi	Ngày Tý Ngọ Mão Dậu	Ngày Dần Thân Tỵ Hợi	Ngày Thìn Tuất Sửu Mùi									
Giờ và phương	Tý Dậu	Mão	Mùi	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn
	Sửu Tuất	Thìn	Thân	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn
	Dần Hợi	Tỵ	Tý Dậu	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn
	Mão	Ngọ	Tuất Sửu	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm
	Thìn	Mùi	Dần Hợi	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly
	Tỵ	Thân	Mão	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn
	Ngọ	Tý Dậu	Thìn	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài
	Mùi	Tuất Sửu	Tỵ	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn
	Thân	Dần Hợi	Ngọ	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung

Chú ý, cách tính trong bảng 2-4 là: Nhất Bạch nhập cung bắt đầu tính từ ngày Giáp Tý đầu tiên sau ngày Đông Chí hàng năm cho đến ngày Quý Hợi sau tiết Mang Chủng là Cửu Tử nhập Trung cung.

Hạ chí Âm sinh, vì vậy sau Hạ Chí là kết cấu Âm, Cửu tinh đi theo chiều ngược lại. Sau Hạ Chí, Cửu Tử nhập Trung cung bắt đầu từ ngày Giáp Tý, suy đoán theo chiều ngược lại; Ngày Giáp Tý sau tiết Xử Thử Tam Bích nhập Trung cung, suy đoán theo chiều ngược lại; Ngày Giáp Tý sau tiết Sương Giáng Lục Bạch nhập Trung cung, suy đoán theo chiều ngược lại (*xem bảng 2-4 tiếp theo*).





Thước ngà voi điêu khắc Đời nhà Đường

Thời cổ đại, thước ngà voi là một dụng cụ đo lường trong cuộc sống của xã hội thượng lưu. Hiện nay, chỉ còn rất ít thước ngà voi được lưu truyền lại từ đời nhà Đường. Thước ngà voi trong hình vẽ trên có mỗi cột là một đường riêng lẻ, 2 đường ở giữa được chia đều thành 10 khoảng nhỏ, 2 mặt của mỗi khoảng cách 1 thốn đó đều có khắc hình chim thú và hoa cỏ.

Chú ý, cách tính trong bảng 2-5 đều là Nhất Bạch nhập Trung cung bắt đầu từ ngày Giáp Tý đầu tiên sau ngày Hạ Chí hàng năm cho đến ngày Quý Hợi sau Đại Tuyết là Cửu Tử nhập Trung cung.

Tử Bạch giờ: Sau Đông Chí các ngày Tý Ngọ Mão Dậu, Nhất Bạch được bắt đầu từ giờ Tý, nhập Trung cung, sau đó tiếp tục suy đoán theo thứ tự; Sau Hạ Chí, Cửu Tử nhập Trung cung bắt đầu được tính từ giờ Tý, sau đó suy đoán theo chiều ngược lại; Sau Đông Chí của các ngày Thìn Tuất Sửu Mùi, Thất Xích nhập Trung cung bắt đầu được tính từ giờ Tý, sau đó lại suy đoán theo thứ tự; Sau Hạ Chí, Tam Bích nhập Trung cung được bắt đầu tính từ giờ Tý, có thể suy đoán theo 2 chiều thuận và ngược; Sau Đông Chí của các ngày Dần Thân Tỵ Hợi, Tứ Lục nhập Trung cung được bắt đầu từ giờ Tý, suy đoán theo chiều thuận; Sau Hạ Chí, Lục Bạch nhập Trung cung được bắt đầu từ giờ Tý, suy đoán theo chiều ngược lại (*xem bảng 2-6*).

Tam nguyên, Tử Bạch, Cửu tinh vốn là những thuật ngữ mà các nhà phong thủy dùng để lựa chọn ngày, giờ tốt cho Âm, Dương trạch nhưng lại được những người thợ xây vận dụng một cách khéo léo vào công việc xây dựng, điều này không những tăng thêm được tính thần bí cho ngành kiến trúc học mà còn là sự tự bảo vệ lợi ích của bản thân những người thợ xây.

Phương pháp Tử bạch được chia làm 2 loại là "Thước bạch" và "Thốn bạch", lại do tọa sơn (*địa điểm ngôi nhà*) khác nhau nên điểm bắt đầu của thước đầu tiên cũng khác nhau. Ngoài ra, khi lựa chọn kích thước, còn cần chú ý tới mối quan hệ qua lại giữa ngũ hành Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, tức là chú ý đến vấn đề tương sinh hay tương khắc.

Việc vận dụng phương pháp Tử bạch cực kỳ phức tạp, có rất ít loại kích thước có thể chọn dùng, vì vậy mà hạn chế rất lớn. Do đó sau này, trong các công trình xây dựng, cho dù là địa điểm ngôi nhà có hướng như thế nào cũng đều trực tiếp chọn dùng 4 con số 1, 6, 8, 9 - những con số tương ứng với Nhất bạch, Lục bạch, Bát bạch và Cửu tử. Ví dụ như kiến trúc điện Tam Thanh, cung Vĩnh Lạc, Vĩnh Tế, Sơn Tây, bất cứ chỗ nào trong công trình kiến trúc này cũng đều có sự tương hợp với Tam bạch, tức Nhất bạch, Lục bạch và Bát bạch.

Lại ví dụ như quảng trường Thiên An Môn ở Bắc Kinh, một kiến trúc nổi tiếng của Hoàng gia đã lựa chọn phương pháp Tử bạch Cửu tinh để xây dựng. Kiến trúc này phần lớn lại tương hợp với Cửu tử và Ngũ hoàng, bởi vì 2 con số 9 và 5 lại ngầm hợp với Cửu Ngũ Chí Tôn, ý là chí cao vô thượng. Sự khác biệt giữa kiến trúc dân gian và kiến trúc Hoàng gia được thể hiện chính ở điểm này.

Bảng 2-6. Mối quan hệ giữa thước thợ, thước Môn Quang với Bát tự và Tử Bạch

Thước thợ	Tử Bạch	Thước Môn Quang	Số lẻ của thước	Bát tự
2.8	Bát Bạch	15.56	7.56	Cát
3.6	Lục Bạch	20.00	4.00	Nghĩa
7.1	Nhất Bạch	39.44	7.44	Cát
7.8	Bát Bạch	43.33	3.33	Nghĩa
8.8	Bát Bạch	48.89	0.89	Tài
10.1	Nhất Bạch	56.11	0.11	Tài

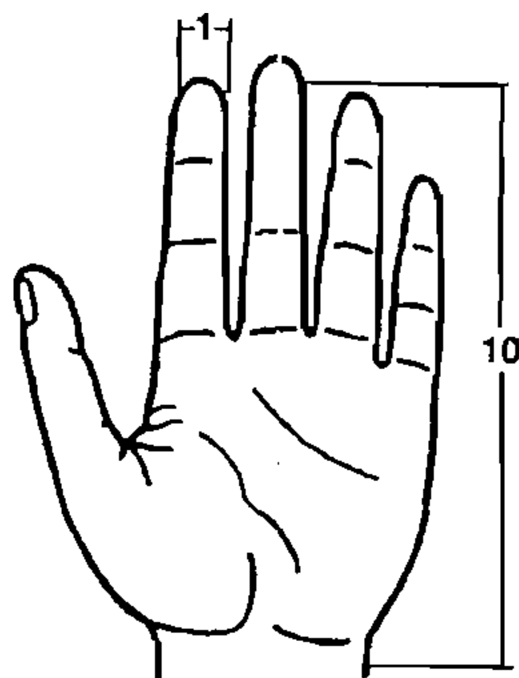
3. PHƯƠNG PHÁP DÙNG THƯỚC HỢP CÁT

Suy đoán xem năm nào có hướng thủ hợp với bạch cát tinh khi làm nhà.

Theo phương pháp dùng thước làm nhà của Lỗ Ban, thông thường, khi người thợ làm cửa nhà cần phải sử dụng công cụ để đo lường, xem có phù hợp với tiêu chuẩn hay không, khi xây nhà hoặc gia công vật liệu cũng phải dùng công cụ để đo lường sao cho phù hợp với Âm Dương, sau đó mới đo được kích thước, nếu hợp với kết cấu "Tài" tinh và "Tam bạch" tinh sẽ là cát lợi. Ngoài hợp "Bạch" ra, hợp "Cửu tử" cũng sẽ đem lại sự may mắn nhỏ. Khi dùng thước để đo cửa phải chọn kích thước vừa phù hợp với thước Lỗ Ban, vừa phù hợp với thước góc (ê-ke), tốt nhất là phải phối hợp cả 2 yếu tố trên, từ đó mới xác định được thần, nhân vận, nhà cửa và hướng thủ của năm[1], như vậy sẽ rất tốt lành.

[Chú thích]:

[1] Hướng thủ của năm: Phương Địa chi của một năm nào đó chính là kết cấu đối xung với Thái Tuế. Nếu là năm Tý thì hướng thủ của năm đó sẽ là phương Ngọ. Tý Ngọ tương xung, Ngọ chính là kết cấu đối xung với Thái Tuế, lại là kết cấu Tam Sát, là kết cấu hung nhất, vì vậy, phải chọn "Tử Bạch" để khắc chế. Ví dụ năm Tý hướng thủ tại Ngọ, Ngọ thuộc Hỏa, vì vậy khi làm cửa nên chọn kích thước "Nhất Bạch", dùng "Nhất Bạch Thủy" để khắc chế Ngọ Hỏa, cũng đồng nghĩa với việc khắc chế "Tam Sát", vì vậy mà sẽ được tốt lành.



Xác định tiêu chuẩn đo lường dựa vào bàn tay

Việc đo lường của người xưa thường dựa vào bàn tay và bước chân. Hình bên là chiều rộng (chiều ngang) của ngón tay và chiều dọc bàn tay của một người trưởng thành, với tỷ lệ là 1:10, tức nếu bàn tay là 1 thước thì chiều rộng của ngón trỏ là 1 thốn.

[*Giải thích*]:

Thước Môn *Quang* coi 4 chữ "Tài, *Quan*, Nghĩa, *Cát*" là *cát*, *thước thợ* (*thước gốc*) lại coi "Nhất Bạch, Lục Bạch, *Bát bạch* và *Cửu* Tử" là cát. Khi làm *cửa*, *nếu* chọn *được* kích thước vừa *hợp với* thước Môn Quang, vừa hợp với thước góc thì sẽ rất tốt lành.

Trong cuốn "Sự lâm quảng ký" *có* lập ra một bảng ghi chép về mối quan hệ giữa kích thước của thước thợ và thước Môn Quang với tám chữ của Tử Bạch (*xem bảng 2-6*).

Phương pháp lắp đặt cửa theo thước Cửu Thiên Huyền Nữ, mỗi thước chỉ có 9 thốn, nhưng được chia thành 8 vị trí là "Tài, Bệnh, Ly, Nghĩa, Quan, Khiếp, Hại, Bản", những kích thước này dài ngắn khác nhau, khi cửa "Bản" và cửa "Tài" gần nhau sẽ là tốt nhất. Cửa "Nghĩa" chỉ có thể đặt ở những điểm Nghĩa tụ như Thi Quan, Học Xá, cửa "Quan" thì chỉ có thể đặt ở vị trí Quan Phủ, các vị trí kích thước khác theo phong tục dân gian chỉ đặt ở Bản môn và Tài môn. Nói chung, có rất nhiều phương pháp dùng thước, thợ xây thường dùng thước theo phương pháp mà sư phụ truyền lại. Thầy thuật số nên coi độ chia thước trong "Lỗ Ban kinh" là tiêu chuẩn để tính toán.

[Chú thích]:

[1] Cửu Thiên Huyền Nữ: Là tên một vị Thần Tiên trong Đạo giáo. "Huyền" vốn có nghĩa là màu trời. Theo truyền thuyết, Cửu Thiên Huyền Nữ là một Thiên Thần thời thượng cổ của Trung Quốc, là một vị nữ Thần điều khiển binh lính, là người truyền thụ Binh pháp Thiên thư, người trợ giúp khi gặp

nguy hiểm và dẫn lối cho tương lai của những nhân vật anh hùng. Cửu Thiên Huyền Nữ ở đây là khái niệm chỉ một loại thước, tức là thước Cửu Thiên Huyền Nữ.

[2] Thước Huyền Nữ: Tương tự với thước Lỗ Ban. Độ dài của thước Huyền Nữ khác với thước Lỗ Ban, tên gọi của thốn cũng khác, nhưng công dụng của nó cũng giống với thước Lỗ Ban. Khi đo cửa theo phương pháp này, kích thước cửa sẽ gắn liền với số 9, 9 thốn là 1 thước, 9 thước là 1 trượng. Có 4 loại thước đo là Lỗ Ban, Tử Phòng, Khúc Thước, Huyền Nữ, trong đó, thước Lỗ Ban là loại được sử dụng phổ biến nhất.



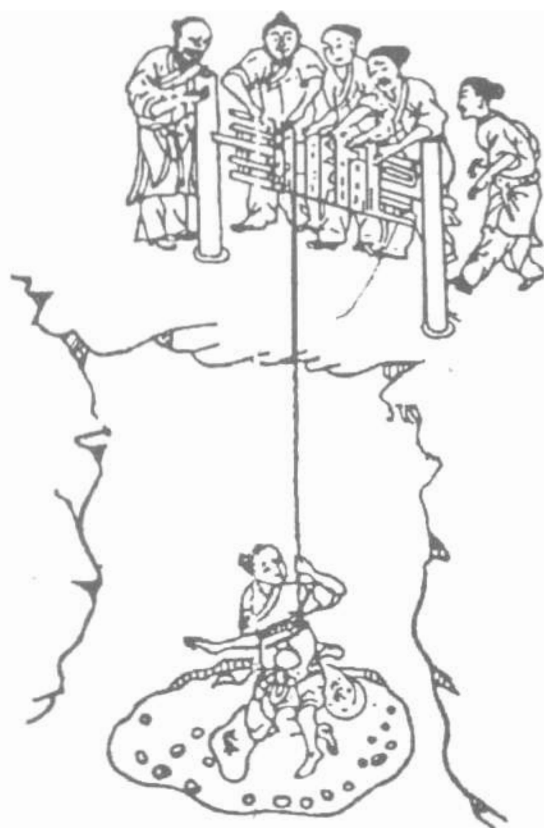
Hình vẽ Cửu Thiên Huyền Nữ Hoàng Đế Cứu Giáo

Cửu Thiên Huyền Nữ gọi tắt là Huyền Nữ, dân gian gọi là Cửu Thiên Huyền Nữ nương nương, vốn là một vị Thần trong thần thoại cổ đại của Trung Quốc, sau này, Đạo giáo đã tô vẽ thêm thành Tiên nữ. Trong "Hoàng Đế vấn Huyền Nữ pháp" - một bài ghi chép về binh gia trong cuốn "Cựu Đường Thư - Kinh Tịch Chí" có ghi: "Hoàng Đế và Suy Vô 9 trận chiến đều thất bại cả 9. Hoàng Đế lui về Thái Sơn, 3 ngày 3 đêm ở ngoài trời, ăn sương nằm gió. Bỗng ở đâu xuất hiện một người phụ nữ có đầu hình chim, Hoàng Đế cúi đầu khấn vái, không dám ngẩng lên. Người phụ nữ này nói: "Ta là Huyền Nữ, con định hỏi gì?" Hoàng Đế đáp: "Con muốn trăm trận trăm thắng, thì cần bắt đầu từ đâu?" Hình vẽ bên là hình Hoàng Đế đang thỉnh giáo Cửu Thiên Huyền Nữ.

Số bước[1] khi làm cửa lớn thường thích hợp với số lẻ, không thích hợp với số chẵn. Làm cửa chỉ có thể dùng các số 1 bước, 3 bước, 5 bước, 7 bước, 11 bước, như vậy sẽ rất tốt, các số còn lại đều không tốt. Mỗi bước được tính là 4 thước 5 thốn, số bước được bắt đầu tính từ giọt ranh của mái hiên, tính đến chỗ lắp đặt cửa. Cửa phải dùng số bước lẻ và phải phù hợp với "Tài", "Nghĩa", "Quan", "Bản" như đã nói ở trên mới được coi là cát lợi.

[Chú thích]:

[1] Số bước: Bước là đơn vị đo chiều dài thời xưa của Trung Quốc, 1 bước tương đương với 5 thước. Ngoài ra, còn có cách nói là "cung bộ", 1 cung bộ được tính là 4 thước 5 thốn.



Cách tính kích thước làm giếng
Tranh minh họa "Thiên công khai vật"

Dây thừng là một trong những công cụ chính mà người xưa dùng để đo chiều dài. Hình vẽ bên mô tả việc người xưa dùng dây thừng để đo độ nông sâu của giếng. Trước tiên, họ buộc cố định một đầu dây thừng vào một chiếc cọc gỗ ở trên miệng giếng, một người nắm đầu còn lại tụt xuống giếng, cuối cùng, họ đo chiều dài từ miệng giếng tới đáy giếng và coi đó là độ sâu của giếng.

[Giải thích]:

Khi làm nhà, người xưa thường dùng cung bộ để tính khoảng cách từ chỗ đặt cửa đến giọt ranh của mái hiên. Ngoài ra, khi tính độ sâu của những không gian ngoài trời như giếng trời, người ta cũng thường dùng đơn vị đo chiều dài này. "Bước" phải dùng số lẻ, không dùng số chẵn, nếu không sẽ không được may mắn.

Có bài vè: "Nhất bộ Thanh Long đa cát khánh, nhị bộ Chu Tước khởi quan tai, tam bộ Đoan Chính chiêu cát sự, tứ bộ tai họa động ôn dịch, ngũ bộ Tham Lang kim quý cát, lục bộ tai họa động tương đương, thất bộ kim đường đa phúc lộc, bát bộ ôn lao thị thương tàn, cửu bộ hưng vượng chủ phú quý, thập bộ lãnh lạc tổn tài đinh, thập nhất bộ đại vượng điền tàm phát, thập nhị bộ hựu thị lưỡng trọng tang."

Khi dùng bước để tính toán, người xưa thường chú ý đến "Bộ nghi sơ giao, bất nghi tận bộ". Vậy thế nào là "sơ giao"? Phương pháp quy đổi theo cung bộ, 4 thước rưỡi được tính là 1 bước, nếu là 4 thước 8 thốn 8 thì chỉ cần qua bước thứ nhất là có thể tính là bước thứ hai, như vậy gọi là sơ giao. Nếu độ sâu của giếng trời trong một ngôi nhà là 1 trượng 8 thước 6 thốn thì số bước được quy đổi sẽ là 4 bước 6 thốn, cho dù chỉ cần bước 6 thốn sang phạm vi của bước thứ 5, chưa đủ 5 bước, cũng được tính là 5 bước, hoặc cũng có thể gọi là "5 bước sơ giao". Nếu giếng

trời sâu 2 trượng 2 thước 5 thốn, sau khi quy đổi sẽ vừa đúng là 5 bước, nhưng số bước này lại gần với 6 bước, đây lại là số bước không tốt, vì vậy, người ta không dùng "tận bộ".

Nhưng phải chú ý một điều, nếu một ngôi nhà có bậc thềm khá cao, có nhiều bậc thì mỗi bậc được tính là 1 bước, ở đây, số lẻ cũng là số tốt, sỗ chẵn là không tốt, cũng giống như cung bộ.

Trên đây là cách vận dụng theo phương pháp công bộ. Trong phần 1 của cuốn "Trạch phổ chỉ yếu", tức là phần giới thiệu về sự phù hợp giữa của nhà và số bước lại đưa ra một cách dùng khác: Độ rộng của nhà cửa phải phù hợp với yêu cầu của số bước, số bước từ chân cột nhà bên trái đến chân cột nhà bên phải không được phạm vào "Mãn", "Bình", "Thu", "Bế"; Độ dài của nhà cũng phải phù hợp với yêu cầu của số bước, từ chân tường sau đến chân tường trước phải có số bước phù hợp với "Trừ", "Định", "Chấp", "Khai". Cửa cũng phải phù hợp với yêu cầu của các bước: Từ giọt ranh phía trước nhà tính đến phạm vi đặt cửa bên trong tường, kích thước chuẩn phải phù hợp với Hoàng Đạo. Ví dụ như cửa ngăn (*ngăn giữa sân ngoài và sân trong*) bên trong được đặt ở chính giữa, sau đó lại tính tiếp từ cửa này đến cửa giữa phòng sảnh, rồi lại tính tiếp từ cửa đó đến cửa ngoài. Các số bước lẻ tẻ của từng loại cửa hợp lại với nhau, tức là tổng cộng số bước của các cửa được gọi là Thiên hợp.



Thước đo Đời nhà Hán

Hình vẽ bên là 2 chiếc thước đo đời nhà Hán, chiếc bên trái làm bằng trúc, chiếc bên phải làm bằng xương, được khai quật từ ngôi mộ số 10 được chôn chung 2 vợ chồng ở thôn Diêu - Giang Tô. Chiếc thước làm bằng trúc có độ khắc hai mặt trước sau hoàn toàn giống nhau, chia làm 10 thốn, thước làm bằng xương hơi khác với loại thước thông thường, độ khắc được khắc lần lượt trên hai mặt thước, từ trái sang phải khắc hoa dây 1 thốn hoặc 10 phân; ở giữa có chạm khắc hình vân mây, Thần, thú; Hai đầu có khắc hình quái vật có một chân giống hình rồng, được xuyên lỗ nên có thể treo.

Số bước theo chiều ngang và chiều dọc giữa các cửa cũng đều được quy về một mối, gọi là Địa hợp. Tóm lại, trạch (nhà) thuộc tĩnh, còn môn (cửa) thuộc động, phải chuẩn bị đầy đủ cả "thể" và "dụng", kết hợp chặt chẽ giữa cái lớn và cái nhỏ thì mới có thể phù hợp với học thuyết "tiên, hậu thiên", mới có thể có được sự hỗ trợ và phát triển tốt nhất. Nếu có một số bước nào đó phạm phải hung tinh thì sẽ là điều đáng lo.

Phương pháp cụ thể như sau: 4 thước 5 thốn là 1 bước, 9 thốn là 2 bước. Bước thứ nhất bắt đầu từ "Kiến", bước thứ hai là "Trừ", cứ theo thứ tự đó mà suy đoán, bước thứ năm gặp "Định", bước thứ sáu gặp "Chấp", bước thứ tám gặp "Nguy", bước thứ mười một gặp "Khai", bước thứ mười bốn gặp "Trừ", bước thứ mười bảy gặp "Định", bước thứ mười tám gặp "Chấp", bước thứ hai mươi gặp "Nguy", bước thứ hai mươi ba gặp "Khai", bước thứ hai mươi sáu gặp "Trừ".

"Kiến" là Nguyên Cát, "Trừ" là Minh Đường, "Mãn" là Thiên Hình, "Bình" là Quyển Thiệt, "Định" là Kim Quỹ, "Chấp" là Thiên Đức, "Phá" là Xung Sát, "Nguy" là Ngọc Đường, "Thành là Tam Hợp", "Thu" là Tặc Khiếp, "Khai" là Sinh Khí, "Bế" là Tai Họa.

Trong đó, Nguyên Cát, Minh Đường, Thiên Hình, Quyển Thiệt, Kim Quỹ, Thiên Đức, Xung Sát, Ngọc Đường, Tam Hợp, Tặc Khiếp, Sinh Khí, Tai Họa,... đều là Thần Sát.

Người xưa cho rằng, cửa nhà dân nếu hợp với các kết cấu Trừ, Định, Chấp, Nguy, Khai, Kiến thì sẽ rất nhanh chóng có được quý tử và bỗng nhiên có được tài lộc; Nha môn nếu hợp được với kết cấu Trừ, Định, Nguy, Khai, Chấp, Kiến thì quan viên sẽ nhanh chóng có được quan tước, được hưởng nhiều phúc lộc; Trường học nếu hợp được với kết cấu Trừ, Định, Nguy, Khai, Chấp, Kiến thì học sinh sẽ liên tiếp đỗ đạt cho đến tận cấp Viện sĩ hàn lâm.

Ý nghĩa của số bước khi xây dựng thư phòng, hội quán, cống viện (trường thi hương, thi hội, khoa cử), từ đường, triều đình đều như nhau. Ví dụ:

Nhất trượng tam thước ngũ thốn tức 3 bước là "Mãn";

Nhất trượng bát thước tức 4 bước là "Bình";

Nhị trượng nhị thước ngũ thốn tức 5 bước là "Định";

Nhị trượng thất thước tức 6 bước là "Chấp";

Tam trượng nhất thước ngũ thốn tức 7 bước là "Phá";

Tam trượng lục thước tức 8 bước là "Nguy";

Tứ trượng ngũ thốn tức 9 bước là "Thành";

Tứ trượng ngũ thước tức 10 bước là "Thu";

Tứ trượng cửu thước ngũ thốn tức 11 bước là "Khai";

Ngũ trượng tứ thước tức 12 bước là "Bế";

.Ngũ trượng bát thước ngũ thốn tức 13 bước là "Kiến";

Lục trượng tam thước tức 14 bước là "Trừ",...

Từ những số bước trên đây có thể thấy rằng, "Trừ, Chấp, Nguy" là bước Âm (số Dương là Âm), ở đây ý nói là được cát lợi, trong khi đó, "Lỗ Ban kinh" lại nói là không cát lợi; "Mãn, Phá, Thành" ở đây cho là không cát lợi, trong khi "Lỗ Ban kinh" lại nói là cát lợi. Hai cách nói này mâu thuẫn với nhau và chưa xác định được cách nói nào phù hợp với quy tắc lớn trong "Kinh Dịch".

Thước thẳng Định Bàn

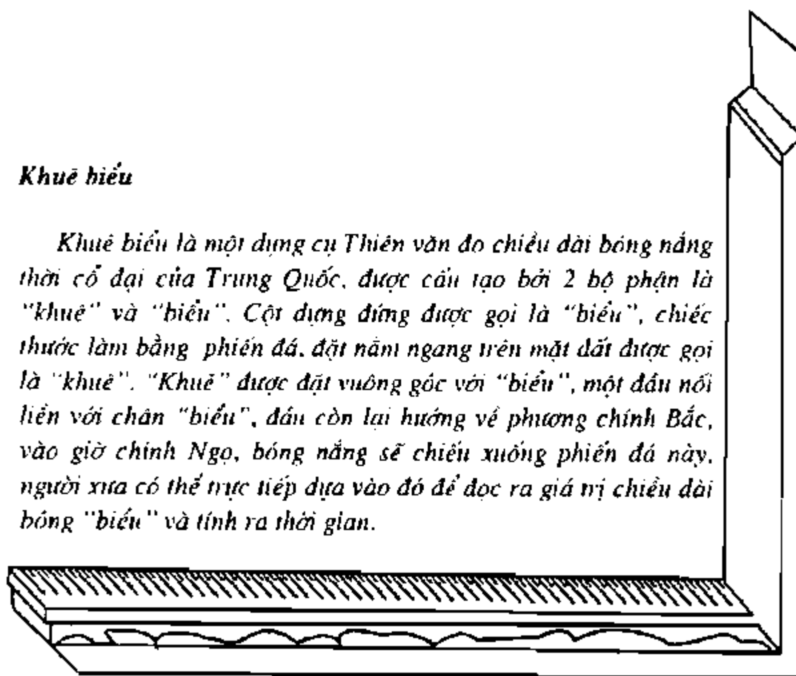
Thường khi xây nhà, phải lựa chọn nơi đất bằng phẳng để đào móng, sau đó căn cứ vào độ dài-rộng, lớn-nhỏ của diện tích móng, đặt ngay ngắn, cố định viên đá (gạch) dưới chân cột. Khi viên đá dưới chân cột được đặt ngay ngắn thì cột nhà cũng được chắc chắn. Sau đó, dùng một thanh gỗ dài 1 trượng 4-5 thước, hoặc tùy theo ý của chủ nhà để quyết định độ ngắn dài, tiếp đó, lại lấy một miếng gỗ có mặt cắt lớn 4 thước, dày 2 thước làm một chiếc thước ngắm[2] đặt ở giữa, độ ngắn dài trong khoảng 4-5 thước sẽ thích hợp sử dụng, tiếp tục đặt lên trên đó một chiếc thước góc (ê-ke), đặt 2 đầu cho ngay ngắn, tạo thành hình chữ bát (/\), đặt cân với tâm ở giữa. Đầu trên buộc với một sợi dây, đầu còn lại treo một hòn đá khá nặng và trĩu xuống, như vậy sẽ có thể đo được độ bằng phẳng và ngay ngắn. Đây là cách làm có cơ sở và có thể kiểm nghiệm.

Có câu vè như sau: "Thế gian vạn vật đắc kỳ bình, toàn trượng quyền hành cấp chuẩn thằng. Sáng tạo vô lượng cơ khoát hiệp, quân phân nội ngoại lưỡng tương đình. Thạch tảng thiết tu an đắc chính, địa bàn tiên nghi trấn trung tâm, định tướng trực thước phân bình chính, lương tượng đương y thử pháp chân".

[Chú thích]:

[1] Thước Định Bàn: Là một loại công cụ đo móng.

[2] Thước ngắm: Là một loại thước chuẩn dùng để đo lường, chẳng hạn như thước Khuê Biểu (một dụng cụ đo bóng nắng thời cổ đại của Trung Quốc).



Khuê biểu

Khuê biểu là một dụng cụ Thiên văn đo chiều dài bóng nắng thời cổ đại của Trung Quốc, được cấu tạo bởi 2 bộ phận là "khuê" và "biểu". Cột dựng đứng được gọi là "biểu", chiếc thước làm bằng phiến đá, đặt nằm ngang trên mặt đất được gọi là "khuê". "Khuê" được đặt vuông góc với "biểu", một đầu nối liền với chân "biểu", đầu còn lại hướng về phương chính Bắc, vào giờ chính Ngọ, bóng nắng sẽ chiếu xuống phiến đá này, người xưa có thể trực tiếp dựa vào đó để đọc ra giá trị chiều dài bóng "biểu" và tính ra thời gian.

4. CÁT HUNG DỰA VÀO SỐ LƯỢNG PHÒNG

Quy tắc cát hung trong số lượng phòng được xây.

Khi làm nhà, nếu chỉ xây 1 phòng sẽ không tốt, nhưng nếu xây 2 phòng, 3 phòng sẽ tốt, xây 4 phòng không tốt, xây 5 phòng tốt, xây 6 phòng không tốt, xây 7 phòng tốt, xây 8 phòng không tốt, xây 9 phòng lại tốt.



Con hải

Đây là một loại dị thú trong truyền thuyết, có thể phân biệt phải trái, người xưa thường coi nó là vật may mắn, đặt ở trước cửa phòng, để tượng trưng cho ý nghĩa tôn quý, uy nghiêm, ủng hộ chính nghĩa.

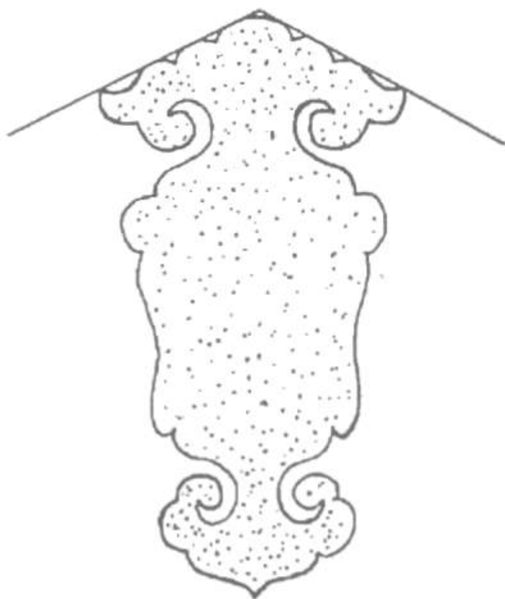
[Giải thích]:

Do người xưa thường đem những quan niệm về tượng số và hung cát vào trong công việc xây dựng nên số lượng phòng cũng mang hàm nghĩa cát hung. Hàm nghĩa đặc biệt của con số đã quyết định được ý nghĩa tượng trưng của kích thước, mà con số dùng cho kiến trúc chủ yếu bao hàm ý nghĩa khử tà trừ phúc.

Người xưa thường coi số Dương (tức số kỳ-số lẻ) là con số may mắn, số Âm (số ngẫu-số chẵn) là số không may mắn, vì vậy, các con số 3, 5, 7, 9 đều là may mắn, còn 4, 6, 8 là không may mắn. Vậy 1 là số Dương vì sao lại mang ý nghĩa không may mắn, trong khi đó, số 2 là số Âm thì lại là số may mắn? Bởi vì số 1 là Hồ Dương, còn số 2 lại tượng trưng cho Lưỡng Nghi, có đủ cả Âm và Dương.

Số phòng trong ngôi nhà tuy có con số từ 1 đến 9 nhưng không phải là có thể tùy ý lựa chọn. Người xưa cho rằng, 9 là con số lớn nhất, vì vậy, các vị Đế vương trong các triều đại quy định, các đường, điện có từ 9 gian trở lên thường chỉ dùng cho Hoàng Đế, Vương Công thì có thể dùng nhà 7 gian. Trong cuốn "Đường lục điện" có quy định: Nhà của quan viên dưới chức Vương Công không được xây nhiều cổng vòm và trang trí giếng Trời. Nhà của những quan viên trên cấp tam phẩm không được vượt quá 5 gian 9 giá, phòng sảnh ở 2 đầu, tiền sảnh không được vượt quá 5 gian 5 giá; Nhà của quan viên trên cấp ngũ phẩm không được vượt quá 3 gian 5 giá, tiền sảnh cũng không được vượt quá 3 gian 5 giá. Quan viên các cấp đều có thể xây Ô đầu đại môn (cửa lớn có phần trên màu đen), quan viên phải dựa vào cấp bậc của mình để làm nhà. Nhà của quan viên dưới lục phẩm và thất phẩm không được vượt quá 3 gian 5 giá, tiền sảnh không được

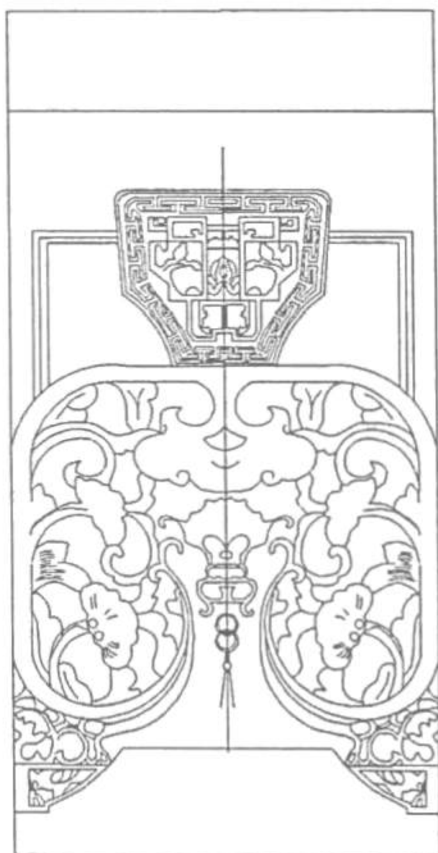
vượt quá 1 gian 2 giá. Nói cách khác, nhà của người dân thông thường chỉ có 3 gian, trong đó 2 gian có thể sử dụng được.



***Huyền Ngư* Tranh phác họa**

Là một kiểu trang trí trên tường nhà dân gian của Trung Quốc, có hình dáng giống như một con cá treo trên không, có trang trí hoa văn. Hơn nữa, theo kinh Phật, Huyền Ngư chắc chắn, hoạt bát, có thể giải thoát được điều xấu và tai họa. Hình vẽ bên là giản đồ Huyền Ngư trong chùa Đại Đồng Thiện Hóa.

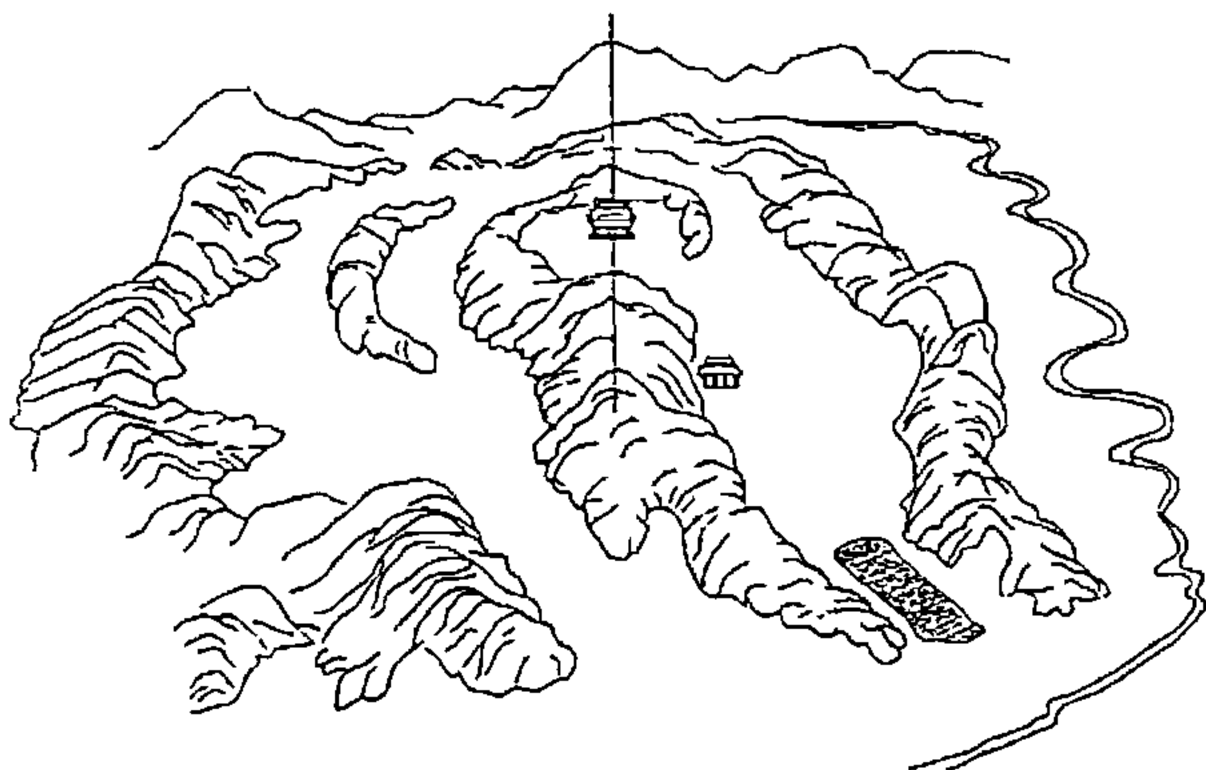
Giá là khoảng cách giữa 2 cột, nhà có càng nhiều giá thì càng có độ sâu, nhưng dân gian thường coi số lẻ là số may mắn. Trong thời cổ đại, số lượng gian, giá của ngôi nhà là sự tượng trưng cho địa vị và thân phận của chủ nhà.



Xà nhà Nguyên Bảo

Xà nhà Nguyên Bảo vì có hình dáng theo đường cong, vẻ bề ngoài thanh thoát, trông giống như một thỏi vàng nên mới có tên gọi như vậy (từ "nguyên bảo" trong tiếng Trung có nghĩa là thỏi vàng), trên đó có thể trang trí những hoa văn đơn giản hoặc phức tạp, phần lớn là những bức tranh có ngụ ý rất hay về điềm lành.

Ô đầu đại môn: Dân gian gọi là Linh tinh môn, loại cửa này có hình thức như sau: Bắc một tấm gỗ ngang phía trên 2 cột, phần đầu trụ có đặt viên gạch, phần trụ nhô ra được nhuộm thành màu đen; Giữa 2 cột có lắp cánh cửa, phía trên có các ô cửa với số chẵn, phía dưới có tấm ngăn nước; Trên đầu cột có khắc rất nhiều hoa văn.



Sơ đồ phong thủy môi trường thôn Chu Cát - tỉnh Triết Giang

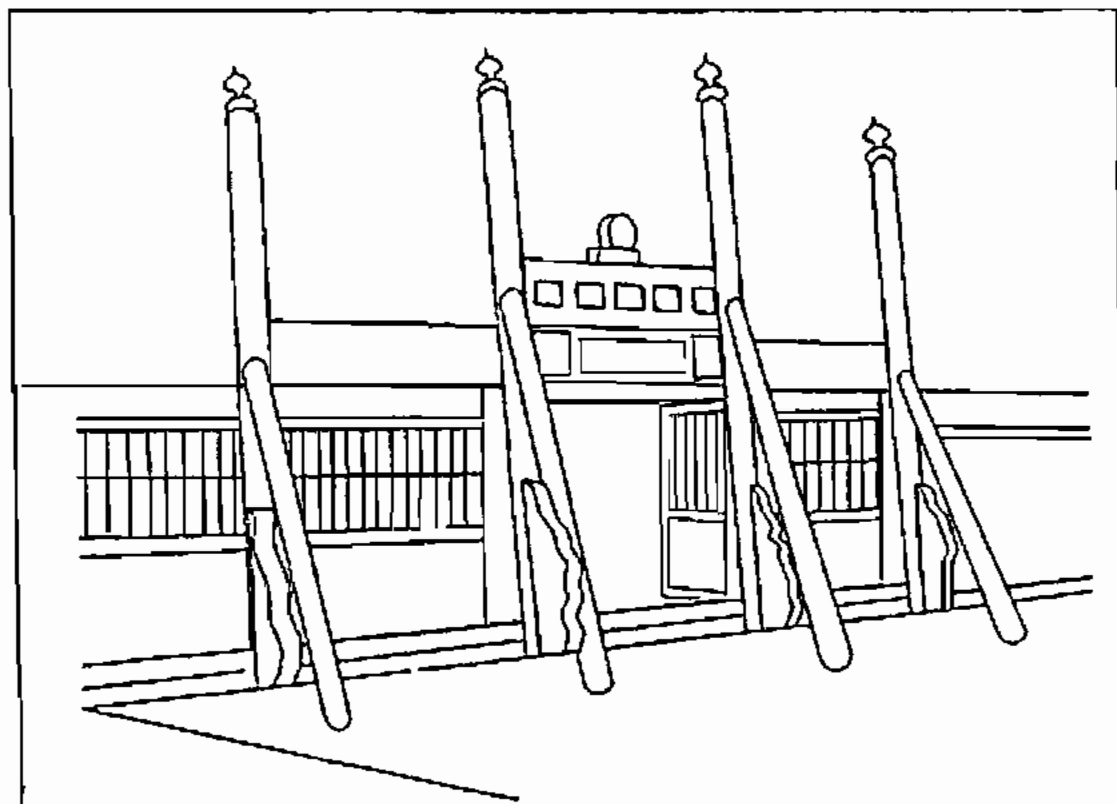
Thôn Chu Cát là nơi mà Ninh Ngũ Công - đời thứ 28 của Gia Cát Lượng lựa chọn để định cư. Đại công đường là kiến trúc chính của cả thôn, nằm trên huyệt vị trung tâm của mảnh đất này, có hướng Nam chếch Đông 400. Đỉnh núi Tổ Sơn Hiện Phong có thế lao vun vút, lại ngắt đoạn và nhô lên ở đoạn Thiếu Tổ Sơn của thôn này, 2 phía Đông Tây đều có những bãi cát phòng hộ trải dài từ Bắc tới Nam. Giữa 2 bãi cát có một con sông dài 70m, xa xa phía trước có dãy núi Triều Sơn Ô Long, gần đó lại có dãy núi án Sơn Đào Nguyên. Phía ngoài của bãi cát phòng hộ thôn Đông có dòng suối Thạch Lĩnh chảy gấp khúc về phía Nam, phía Tây của thôn có con đường Cao Long Thị. Trong cuốn "Dương trạch thập thư" có ghi: Dòng suối ở phía bên trái ngôi nhà thường gọi là Thanh Long, còn con đường dài ở bên phải được gọi là Bạch Hổ, ao tù phía trước gọi là Chu Tước, gò đồi phía sau gọi là Huyền Vũ, đây là nơi đáng quý nhất. Có thể thấy rằng, thôn Gia Cát chính là một mảnh đất quý báu như vậy.

Sau khi xây phòng sảnh(1) 5 gian hoặc nhà trên 3 gian được 3 năm chắc chắn sẽ gặp phải tai ương. Nếu xây phòng sảnh 5 gian ở phía trước, nhà trên 3 gian ở phía sau thì trong vòng 3 năm có thể sẽ chết mất 5 người, 7 năm sau công việc ruộng vườn có thể sẽ bị thất bại, như vậy là không tốt. Xây sửa phòng sảnh 4 gian, nhà trên 3 gian thì trong vòng 2 năm sẽ mất 4 người, trong vòng 3 năm sẽ mất 7 người.

Nếu chỉ xây 2 phòng ở thì chủ nhà có thể sẽ không sinh con; Nếu xây 5 gian nhà để ở, chủ nhà sẽ tuyệt tự; Xây phòng sảnh 3 gian giá, nhà trên 7 gian giá sẽ không gặp may. Nhưng nếu xây phòng sảnh 7 gian giá thì sẽ được tốt lành. Xây phòng sảnh 3 gian và nhà trên 3 gian sẽ được tốt lành.

[Chú thích]:

[1] Phòng sảnh: Không gian lớn hoặc nhỏ để thông giữa các phòng.



Linh Tinh môn

Linh Tinh môn tức là Ô Dáu môn, là một hình thức viện môn thời cổ đại. Linh tinh môn trong hình vẽ trên có 4 căn 3 gian, có cột bằng đá và xà bằng sắt, trên xà nhà có đúc 12 chiếc công huân hình đầu rồng. Trên cột đá có khắc hình vân mây, trên đỉnh cột có khắc hình một Thiên tướng đang trừng mắt. Trên bức hoành phi có khắc hình đống lửa, bên dưới có khắc hình Vua Càn Long trên tay đang cầm 3 chữ lớn "Linh Tinh Môn".

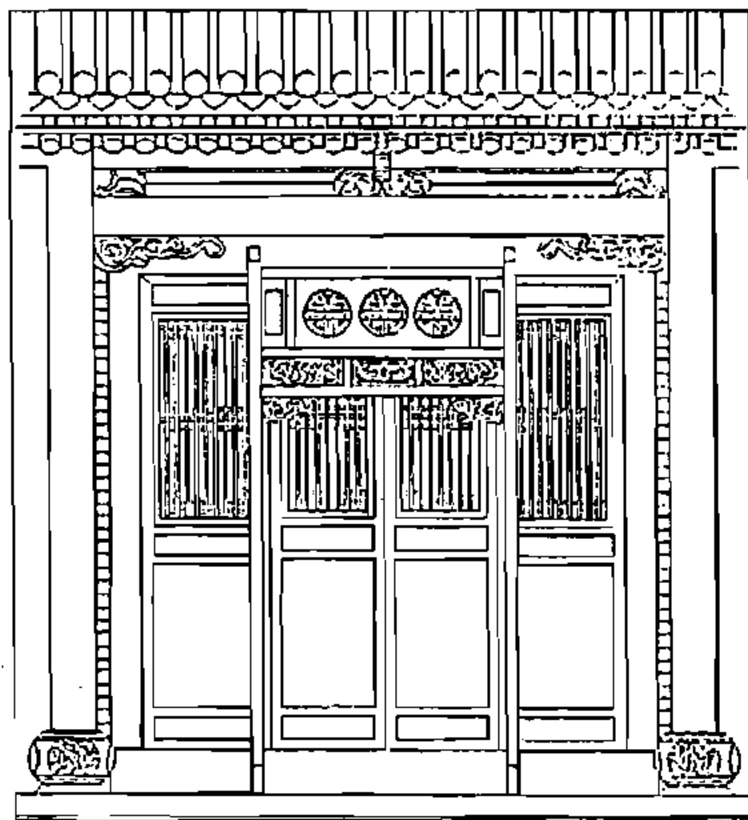
Dự đoán cát hung qua hình dáng bề ngoài của ngôi nhà.

Nếu xây nhà ở nơi phố phường đông đúc, đất làm nhà có thể sẽ phải hẹp một chút. Có một số ngôi nhà xây kiểu ngoài rộng trong hẹp, có ngôi nhà lại xây một cách gượng ép, trong rộng ngoài hẹp, tức là chỉ xây dựng theo diện tích đất. Nếu xây kiểu trong rộng ngoài hẹp thì được gọi là nhà kiểu hải[1] huyệt, sau này sẽ có

được “cơm no áo ấm”. Nếu nhà làm theo kiểu ngoài rộng trong hẹp thì được gọi là nhà kiểu giám (hạm) khẩu, không có gì đặc biệt. Khi làm nhà, cần đặc biệt tránh kiểu phía trước có 3 đường thẳng, phía sau 2 đường thẳng, kiểu nhà đó gọi là “Xuyên tâm bính”, không may mắn. Nếu nhà được xây thêm bên cạnh một ngôi nhà cũ thì không thể xây ngang bằng hoặc cao hơn nhà cũ. Tục ngữ có câu: “Tân ốc tháp cựu đống, bất cửu tiện tương tống” (*nhà mới mà chen nhà cũ thì không lâu sau nhà mới và nhà cũ sẽ phá nhau).* Vì vậy, nhà mới phải xây thấp hơn một chút so với nhà cũ và nhà mới thường được gọi là “thứ đống”. Ngoài ra, trụ nhà của nhà mới cũng không thể đối thẳng trực tiếp vào cửa giữa của nhà cũ, như vậy sẽ bị gọi là “Xuyên tâm đống”.

[Chú thích]:

[1] Hải: Là một loại dị thú trong truyền thuyết cổ đại, biết phân biệt phải trái, khi thấy đánh nhau sẽ lấy sừng húc vào kẻ xấu, ở ta quen gọi là nhà “nở hậu”.



Chu Thế Lã Tổ Cách, thôn Trương Bích

Chu Thế là tên gọi đặc biệt của kiến trúc Trung Quốc, ý chỉ một đoạn gỗ ngắn nối giữa phần dưới của thanh gỗ ngang hình trụ vuông nối giữa 2 xà với cột, có thể thu nhỏ khoảng cách giữa các thanh gỗ ngang hình trụ, tăng khả năng chống cắt của đầu xà hoặc giảm khoảng cách giữa các thanh gỗ ngang hình trụ vuông nối giữa thanh xà ngang, nó cũng có thể làm chi tiết dùng để treo trang trí phần dưới trụ.

[Giải thích]:

Phía trước rộng phía sau hẹp hay phía sau rộng phía trước hẹp đều là khái niệm chỉ hình thức bề ngoài của một ngôi nhà. Cuốn “Dương trạch thập thư” đã coi hình thức bề ngoài là vấn đề có ý nghĩa quan trọng nhất trong một ngôi nhà, sách ghi: “Nơi sinh sống của con người quan

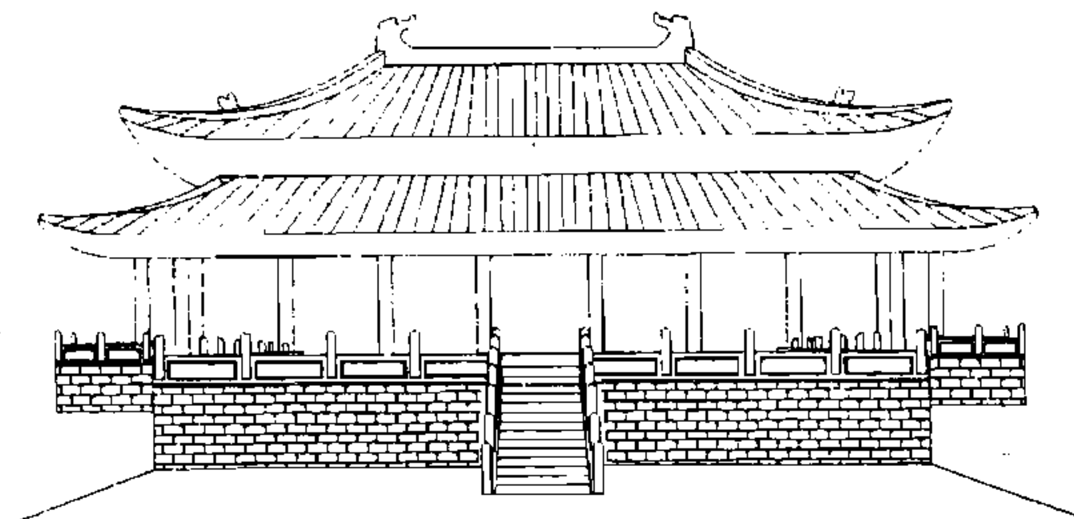
trọng nhất là phải được rộng rãi, vì đó là nơi mà lai mạch[1] có khí thế lớn nhất, có liên quan tới phúc họa của con người, đây là điều quan trọng nhất; Nếu không có được không gian lớn thì cho dù hình thế trong nhà có hợp với phép tắc tới đâu thì suy cho cùng vẫn không thể hoàn toàn may mắn. Vì vậy, nghiên cứu vẻ ngoài của ngôi nhà là việc làm quan trọng nhất.

Nếu nhà được xây dựng có phía trước hẹp, phía sau rộng (*dân gian thường gọi là nở hậu*) thì sẽ tập hợp được sinh khí, vì vậy mà được coi là may mắn; Nếu phía trước rộng, phía sau hẹp thì dân gian thường gọi là "Pha kỳ hình" (*hình cái xẻng*), nghĩa là sẽ làm tiêu tan sinh khí, vì vậy bị coi là hung. Lý luận phong thủy cho rằng, khí là nguồn gốc của vạn vật. Theo quan niệm của người xưa, chỉ khi ở nơi có sinh khí mới có thể hình thành được một môi trường tràn đầy sức sống. Vì vậy, khi làm nhà, phải chú ý tập hợp được sinh khí, như vậy mới được may mắn. Người xưa không những hết sức chú ý tới độ rộng hẹp trước sau ngôi nhà mà còn chú trọng tới địa thế lồi lõm của 8 phương, mỗi loại địa thế lại có ý nghĩa hung cát khác nhau.

CHƯƠNG 3

HÌNH DÁNG, CẤU TẠO VÀ TẠO HÌNH TRONG KIẾN TRÚC

Trong hình dáng cấu tạo của kiến trúc cổ, có thể chia thành kiến trúc quy mô lớn và kiến trúc quy mô nhỏ. Loại kiến trúc quy mô lớn chủ yếu được dùng để xây dựng quan phủ, ví dụ, các kiểu kiến trúc quần thể chủ yếu và thứ yếu như đàn miếu, cung điện, vườn thượng uyển, lăng mộ, thành lầu, phủ đệ (*nơi ở của quan lại hoặc địa chủ*), chùa chiền,... đó là những thể loại kiến trúc thuộc đẳng cấp cao. Kiến trúc quy mô nhỏ chủ yếu được dùng để xây nhà dân, cửa hàng hoặc công trình phụ trong quần thể kiến trúc quan trọng của kiến trúc dân gian, thuộc loại kiến trúc có đẳng cấp thấp. Sự khác biệt chính giữa kiến trúc quy mô lớn và kiến trúc quy mô nhỏ là ở chỗ chúng có số lượng gian giá phòng ốc khác nhau.



1. QUY ĐỊNH TẠO HÌNH CỦA PHÒNG ỐC

Nguyên tắc kéo dài 3 giá sau khi xây nhà 3 giá.

Khi xây kiểu nhà này không được quá cầu toàn về mức độ cao, lớn của ngôi nhà. Nói chung, bộ trụ (cột ở cạnh ngưỡng cửa) chỉ có thể cao 1 trượng 1 thốn, đông trụ (trụ đỡ xà chính) cao 1 trượng 2 thước 1 thốn, chiều sâu[2] là 5 thước 6 thốn, khoảng cách giữa 2 trụ (gian khoát) là 1 trượng 1 thước 1 thốn, chiều rộng của gian phụ (thứ gian) là 1 trượng 1 thốn. Nhà có kích thước như vậy sẽ được coi là cân đối.

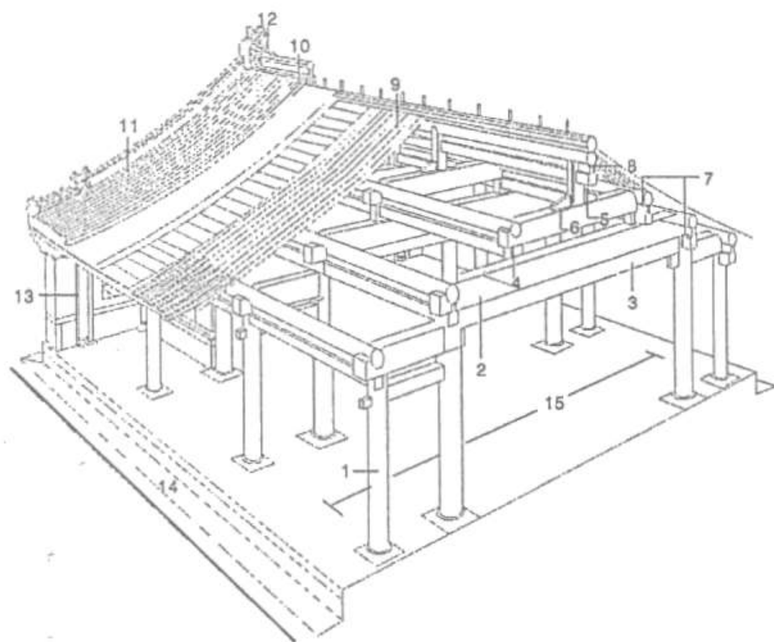
Có câu thơ: "Phàm nhân sáng tạo tam giá ốc, Ban thước tu tầm cát thượng lượng. Khoát trách cao đê y thử pháp, hậu lai tất xuất hảo nhi lang."

[Chú thích]:

[1] Giá: Khoảng cách giữa 2 trụ được gọi là 1 giá. Số giá càng nhiều thì độ sâu càng lớn, nhưng nếu là số lẻ sẽ là may mắn. Số lượng gian giá phòng ốc ít hay nhiều đều là sự tượng trưng cho địa vị và thân phận của chủ nhà. Gian giá là đơn vị cấu tạo chính của nhà khung gỗ. 4 chiếc trụ có thể kết hợp lại thành 1 gian giá, mỗi ngôi nhà có thể do một vài gian giá tạo thành.

[2] Đoạn sâu: Mặt bằng của một công trình kiến trúc nói chung đều có hình chữ nhật. "Đoạn sâu" ở đây là chỉ chiều dài của cạnh ngắn hơn trong hình chữ nhật.

[3] Ban thước: Thước Lỗ Ban

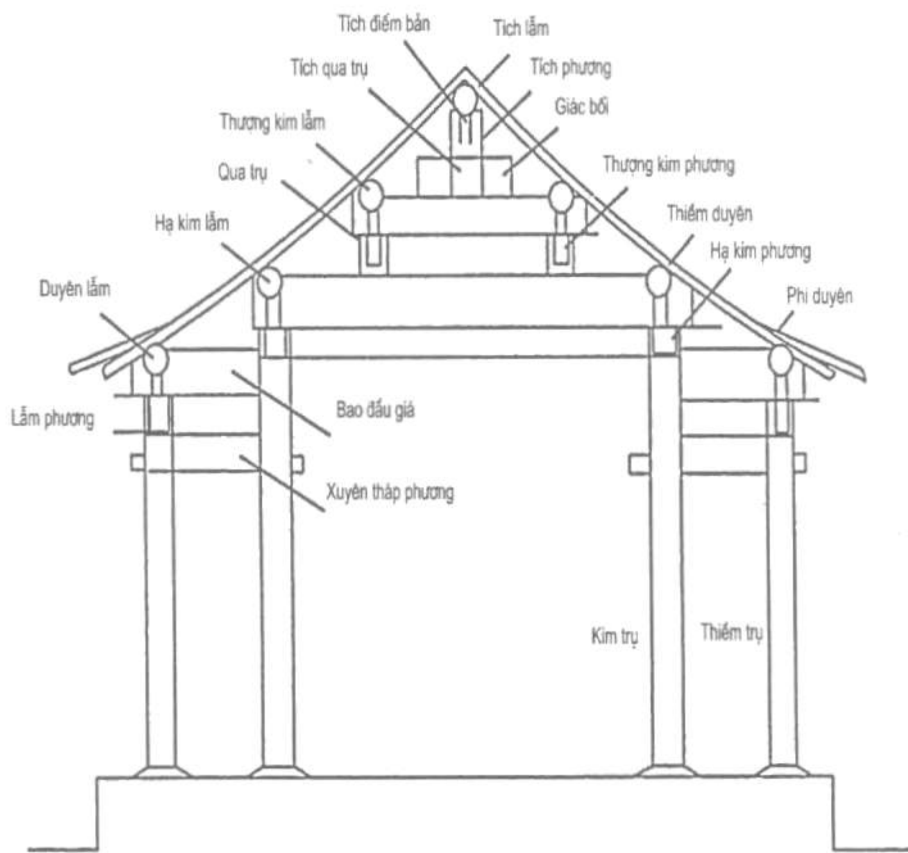


Sơ đồ minh họa kết cấu gỗ kiến trúc cổ đại Trung Quốc Tranh phác họa

1. Trụ; 2. Lương (xà); 3. Phương (gỗ trụ hình vuông); 4. Đà đôn (thanh gỗ có chiều cao ngắn hơn chiều dài); 5. Qua trụ (cột ngắn đặt trên xà phía dưới, dùng để đỡ xà phía trên, nối giữa xà nhà của 2 tầng); 6. Giác bối (lưng góc); 7. Lẫm (đòn tay); 8. Tích lẫm (đòn nóc); 9. Duyên (Rui, miếng gỗ tròn để đỡ gạch xây nhà); 10. Chính tích (nóc chính); 11. Thùy tích (là một loại nóc nhà trong kiến trúc cổ đại của Trung Quốc, dốc xuống phía trước và phía sau của 2 đầu nóc chính); 12. Chính vẫn (là một chi tiết cấu tạo dùng để trang trí 2 đầu của nóc chính mái nhà trong kiến trúc đời Minh, Thanh, có hình đầu rồng, miệng rồng mở to để ngậm vào nóc chính) 13. Sơn tường (tường đầu hồi nhà); 14. Diện khoát (độ rộng của không gian, tức là chỉ phương song song với đòn dọc và xà ngang, được đặt trên cùng một đoạn thẳng nối giữa các đường thẳng trung tâm của 2 chiếc cột hiên gần nhau); 15. Tiến sâu (chiều sâu) (xem giải thích phần trên).

[Giải thích]:

Công trình kiến trúc tuy nhỏ nhưng chỗ nào cũng hợp với nguyên tắc "Tử Bạch". Bảng 3-1 dưới đây liệt kê mối quan hệ tương ứng giữa các kích thước chính trong kiến trúc nhà cửa với "Tử Bạch".



Chi tiết cấu tạo kiến trúc kiểu "Tam giá lương" Tranh phác họa

Trong khung nhà của kiến trúc cổ đại, thanh gỗ nằm ngang theo hướng xuyên suốt chiều sâu của ngôi nhà và đỡ đòn tay được gọi là xà. Dưới xà là trụ, xà và trụ đan xen nhau thành nhiều lớp, hình thành nên khung dạng gác xà. Xà ở tầng dưới cùng được đặt tên theo số lẫm (đòn tay, xà ngang bắc trên đầu cột để gác rui) được chống trên xà đó, "tam giá lương" chính là chiếc xà đỡ 3 lẫm (xem hình vẽ).

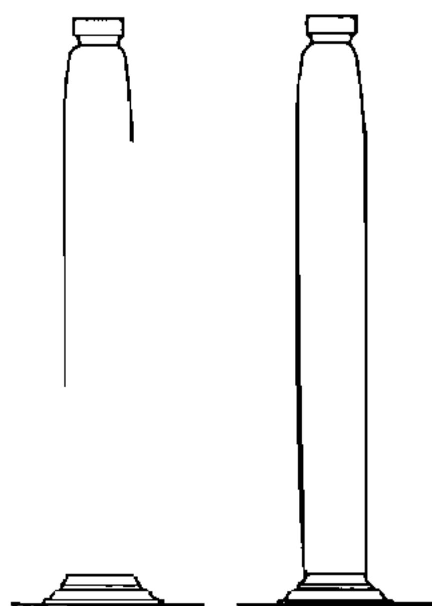
Bảng 3-1. Bảng đối chiếu giữa các kích thước chính trong phòng 3 giá với Tử Bạch

Tên	Cột ở cạnh ngưỡng cửa	Cột xà	Chiều sâu	Gian khoát	Thứ gian
Kích thước	1 trượng 1 thốn	1 trượng 2 thước 1 thốn	5 thước 6 thốn	1 trượng 1 thước 1 thốn	1 trượng 1 thốn
Tử Bạch	Nhất Bạch cát	Nhất Bạch cát	Lục Bạch cát	Nhất Bạch cát	Nhất Bạch cát

Quy cách[1] làm nhà 5 giá

Sau khi xây xong 5 giá 3 gian chính của ngôi nhà, tiếp tục kéo dài thêm 1 phòng nữa, chiều cao của cột ở cạnh ngưỡng cửa (bộ trụ) phải là 1 trượng 8 thốn, chiều cao của cột giữa[2] là 1 trượng 2 thước 8 thốn, chiều dài của xà chính[3] là 1 trượng 5 thước 1 thốn, mỗi đoạn là 4 thước 6 thốn, phòng ở giữa là 1 trượng 3 thước 6 thốn, chiều rộng của thứ gian là 1 trượng 2 thước 1 thốn. Độ rộng hẹp của nền móng có thể tăng giảm theo ý muốn của chủ hộ. Những kích thước trên đều phù hợp với nguyên tắc "Bạch".

Có câu thơ: "Tam gian ngũ giá ốc thiên kỳ, an bạch lượng tài thực lợi nghi. Trú tọa an nhiên đa cát khánh, hoành tài nhập trạch bất câu thời".



Lăng trụ ***Tranh phác họa***

Lăng trụ là một kiểu trụ đã có từ rất lâu, thường thấy vào trước đời nhà Tống. Trong cuốn "Phương pháp xây dựng" - sách kiến trúc thời Bắc Tống có ghi: "Trụ có thể chia thành 3 đoạn, đoạn ở giữa thẳng. Nếu đoạn trên vát theo hình lăng thì gọi là thượng lăng trụ; Nếu cả đoạn trên và đoạn dưới đều vát theo hình lăng thì gọi là hạ lăng trụ".

[Chú thích]:

[1] Quy cách: Tiêu chuẩn, quy thức

[2] Cột giữa: Còn gọi là cột nóc, là cột chính, cũng là cột cao nhất trong nhà.

[3] Xà chính: Là xà ở vị trí cao nhất trong nhà.

[Giải thích]:

Những kích thước chính trên phòng 5 giá trên đây đều phù hợp với nguyên tắc "Áp Bạch". Bảng 3-2 dưới đây là bảng liệt kê các mối quan hệ tương ứng giữa các kích thước chính trong ngôi nhà với "Tử Bạch".

Đối với nhà 5 giá, không chỉ kiến trúc dân gian cần phù hợp với nguyên tắc "Áp Bạch" mà các kiến trúc đền, chùa, miếu, mạo, cung điện cũng đều cần phù hợp với nguyên tắc đó. Ví như ngôi điện lớn mang tên Nam Thiền Tự ở huyện Ngũ Đài, tỉnh Sơn Tây được xây vào năm 782, tức năm Kiến Trung thứ 3, đời vua Đường Đức Tông đã cho thấy, vào thời nhà Đường, những người thợ xây đã sử dụng rộng rãi phương pháp Áp Bạch.

Bảng 3-2. Bảng đối chiếu giữa các kích thước chính trong phòng 5 giá với Tử Bạch

Tên	Cột ở cạnh ngưỡng cửa	Cột giữa	Xà chính	Mỗi đoạn	Trung gian (gian chính)	Thứ gian (gian phụ)
Kích thước	1 trượng 1 thốn	1 trượng 2 thước 8 thốn	1 trượng 5 thước 1 thốn	4 thước 6 thốn	1 trượng 3 thước 6 thốn	1 trượng 2 thước 1 thốn
Tử Bạch	Bát Bạch cát	Bát Bạch cát	Nhất Bạch cát	Lục Bạch cát	Lục Bạch cát	Nhất Bạch cát

Quy cách làm nhà 7 giá 3 gian chính

Khi xây nhà 7 giá, nói chung, độ cao của cột phía trước và phía sau nên chọn dùng kích thước 1 trượng 2 thước 6 thốn, độ cao của xà chính là 1 trượng 6 thốn, diện tích lòng nhà gian giữa (gian chính) nên áp dụng kích thước 1 trượng 4 thước 3 thốn, độ rộng của gian phụ là 1 trượng 3 thước 6 thốn, chiều sâu là 4 thước 8 thốn. Độ rộng hẹp, cao thấp, nông sâu của nền nhà sẽ được tăng giảm theo ý muốn của chủ nhà.

Có câu thơ: "Kinh doanh thử ốc hảo hoa đường, tính thị công sư xảo chủ trương. Phú quý bản do thằng thước đắc, dã tu hợp dụng an Âm Dương".

[*Giải thích*]:

Tất cả các kích thước trong nhà 7 giá 3 gian nói chung đều phù hợp với quy tắc "Áp Bạch", xem bảng 3-3.

Bảng 3-3. Bảng đối chiếu
giữa các kích thước chính trong phòng 7 giá với Tử Bạch

Tên	Cột trước và sau	Xà chính	Gian giữa	Gian phụ	Chiều sâu
Kích thước	1 trượng 2 thước 6 thốn	1 trượng 6 thốn	1 trượng 4 thước 3 thốn	1 trượng 3 thước 6 thốn	4 thước 6 thốn
Tử Bạch	Bát Bạch cát	Bát Bạch cát	Nhất Bạch cát	Lục Bạch cát	Lục Bạch cát

Quy cách làm nhà 9 giá 5 gian

Thông thường, khi xây loại nhà này, độ cao của cột bên cạnh ngưỡng cửa phải là 1 trượng 3 thước 6 thốn; Trụ đỡ xà chính phải căn cứ vào diện tích đất xây để lựa chọn kích thước thích hợp là 1 trượng 4 thước 8 thốn, đối với những ngôi nhà hơi nông có thể chọn dùng loại kích thước 4 thước 3 thốn, cũng có thể tăng thêm 10 phân. Độ cao của xà chính nếu được 2 trượng 2 thước là tốt nhất.

Có câu thơ: "Âm Dương lưỡng tự tối nghi tiên, đỉnh sáng hưng công hảo hướng tiền. Cửu giá ngũ gian đường cửu thiên, vạn niên thiên tải phúc miên miên. Cẩn an tiên sư chân thước thốn, quản giáo phú quý túc trang điền. Thời nhân nhược bất y tiên pháp, chí sử nhân gia lưỡng bất nhiên".

[*Giải thích*]:

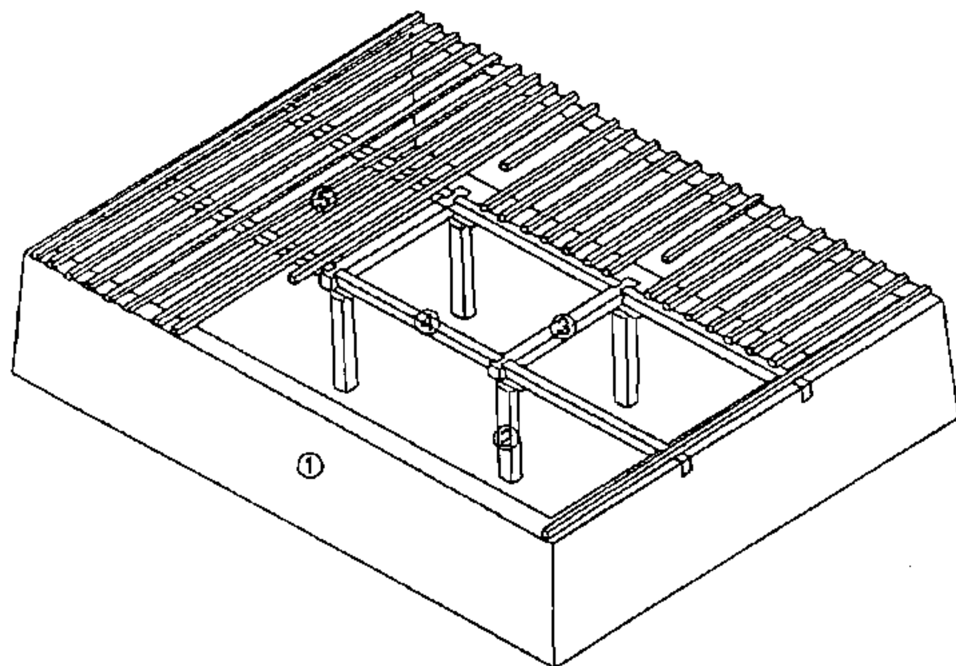
Từ kích thước kiến trúc điện Phật A-di-đà trong chùa Sùng Phúc - TP. Sóc Châu - Tỉnh Sơn Tây được xây vào năm thứ 3 Kim Hoàng Thống (năm 1143) có thể thấy rằng, các kích thước chính về độ cao các cột, chiều sâu và diện khoát (*xem giải thích phần trên*) của điện đều phù hợp với "Tử Bạch".

Các kiểu nhà 5 giá

Nhà 5 giá thường dùng kiểu lương tính hoặc phương lương, có trường hợp lại sử dụng giới bản, hoặc loại nối giữa tào (rãnh), đáp phục (xà nối) và tảng đá dưới chân cột, tức là làm theo ý muốn của chủ nhà.

[Chú thích]:

Lương tính, phương lương, giới bản, tào, đáp phục và đầu tảng đều là những chi tiết cấu tạo nhà.



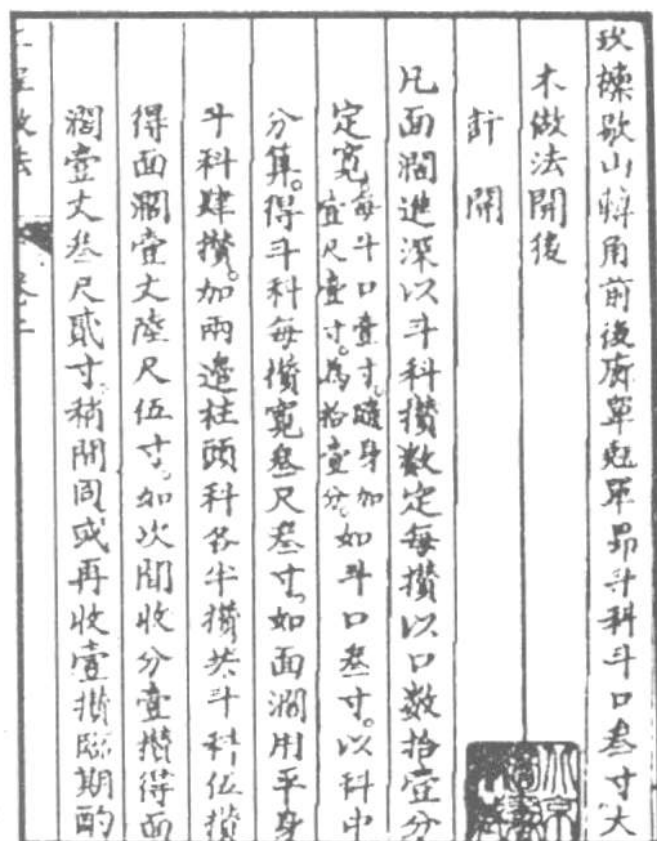
Sơ đồ minh họa khung gỗ dạng mái bằng, nhiều xà

1. Tường chịu lực; 2. Cột bên trong; 3. Xà; 4. Đòn tay; 5. Rui.

Kéo thêm 2 giá sau 5 giá: Thêm 2 giá sau nhà 5 giá là kiểu nhà chính thời xưa, cũng là kiểu nhà đẹp nhất. Ngày nay, người ta thường gọi kiểu nhà này là "tiền thiển hậu sâu", nhà kiểu này mang lại nhiều điềm lành (có thần Tiếu Ẩn[1]), rất cát lợi. Trường hợp chỉ xây được 5 giá chính đều là do bị hạn chế về đất đai. Ngoài ra, còn có những vật thể công trình kiến trúc đạt tiêu chuẩn để người mới nhập học có thể quan sát, tiếp xúc và nghiên cứu.

[Chú thích]:

[1]Tiếu Ẩn: Tức Tiếu Ẩn Đại Hân (1284 - 1344), là một thiền sư Phật giáo, trụ trì chùa Minh Sa trong một thời gian dài, được Nguyên Đế ban tặng danh hiệu "Quảng trí toàn ngộ đại thiền sư", và danh hiệu "Thích giáo tông chủ kiêm lãnh ngũ sơn tự", được vinh hiển một thời. Ở đây là để chỉ Thần cát tường.



玖檁歇山轉角前後廊單翹單昂斗科斗口叁寸大

木做法開後

計開

凡面闊進深以斗科攢數定每攢以口數拾壹分

定寬每斗口壹寸隨身加壹尺壹寸為拾壹分如斗口叁寸以科中

分算得斗科每攢寬叁尺叁寸如面闊用平身

斗科肆攢加兩邊柱頭科各半攢共斗科伍攢

得面闊壹丈陸尺伍寸如次間收分壹攢得面

闊壹丈叁尺貳寸梢間同或再收壹攢臨期酌

"Điều lệ và nguyên tắc xây dựng công trình"

Bản khắc đời nhà Thanh

Tranh minh họa

Đây là một cuốn sách về kiến trúc cổ, được in ấn và phát hành vào năm thứ 12 thời vua Ung Chính đời nhà Thanh (tức năm 1734). Sách tổng cộng gồm 74 phần, chia làm 4 bộ với nội dung như sau: Bộ thứ nhất liệt kê ra 17 loại hình thức kiến trúc và các kiểu kích thước lớn nhỏ trong chi tiết cấu tạo; Bộ thứ hai trình bày về phương pháp chế tạo đấu củng (xem giải thích phần trên); Bộ thứ ba quy định về các loại kích thước của thiết bị lắp đặt hoàn thiện công trình, kích thước ngói hoặc vòm cong (bộ phận chịu lực của công trình); Cuối cùng là phần giới thiệu về việc tính toán các loại nguyên vật liệu và quy định về mức lương lao động. Sau cuốn "Phương pháp xây dựng" thời Bắc Tống, đây lại là cuốn sách nổi tiếng tiếp theo giới thiệu một cách có hệ thống về phương pháp xây dựng và dự toán công trình.

Quy cách làm nhà 7 giá chính

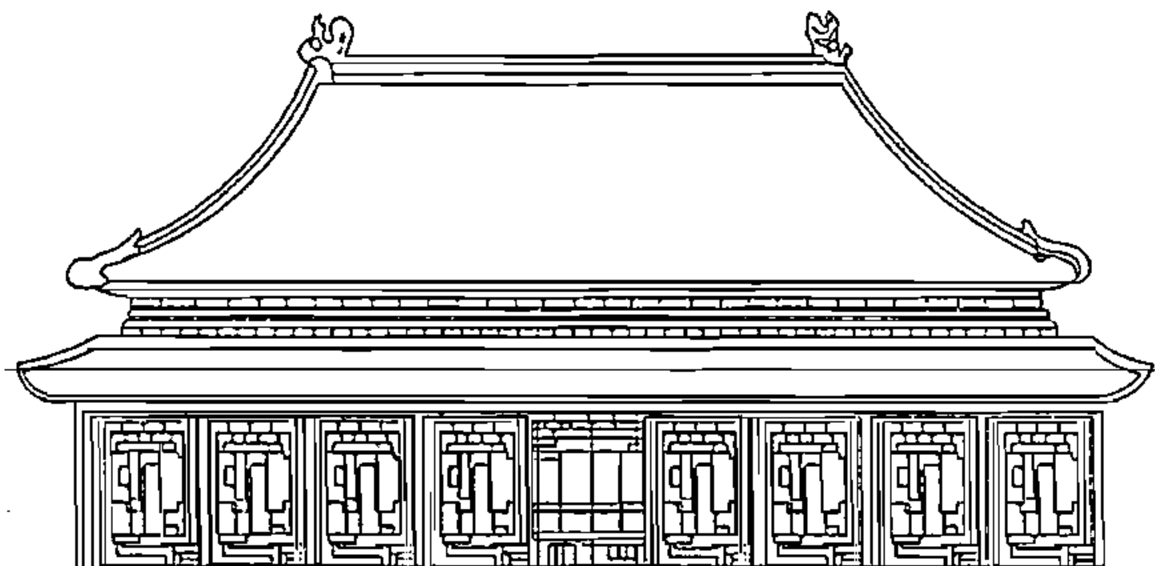
"Chính thất giá lương" là chỉ nhà 7 gian hay hình thức "xuyên bài tính"[1], dùng tảng đá dưới chân cột nối với các chi tiết cấu tạo nhà, xây theo ý muốn của chủ nhà, nếu có bản vẽ thiết kế làm cơ sở thì càng tốt.

[Chú thích]:

[1] Xuyên bài tính: Có thể là một kiểu kiến trúc dạng cổng tam quan (cổng vọng), không rõ lắm về hình dáng và cấu tạo cụ thể.

Cung điện Vương phủ

Khi xây dựng loại cung điện này, điện Hoàng Đế thường có chiều cao là 9 trượng 5 thước, Ngũ phủ[1] đại điện cao 7 trượng. Góc cắt của hiên đuôi cờ đã được nói ở phần trên, ở đây sẽ không trình bày chi tiết lại. Gian chính kéo dài thêm 5 giá, phía trước kéo thêm 3 giá, phía trên là trần nhà kiểu khung vòm, nếu dùng thước để đo từ nền nhà lên đến trần nhà sẽ thấy chiều cao là 5 trượng 3 thước, trong điện có tới 77419 chiếc cột chính, trong đó chưa tính đến một số cột phụ khác, số lượng cột phụ sẽ tăng hoặc giảm tùy theo từng trường hợp cụ thể. Hai cột ở giữa là mặt cắt hình bát giác, được coi là "Thiên Lương". Cánh cửa nhà ngang phía sau thường vừa to, vừa dày. Cửa nhà ngang phía trước thì thường được dát vàng, trên đó đều có treo những chiếc rèm có đường gân nổi hình chuỗi hạt, bên trái xây 5 cung, bên phải xây 12 viện, kiểu dáng giống với nhà kiểu dân gian. Những quy tắc này xuất phát từ các điều lệ rõ ràng của chế độ. Cửa thì có 7 lớp, mỗi cửa đều có tên gọi riêng, ở đây xin không đưa ra tên gọi của từng cửa.



Điện Thái Hòa

Điện Thái Hòa có tên gọi dân gian là "Kim Loan Điện", nằm trên đường trục trong Tử Cấm Thành, là nơi thiết triều của các Đế Vương đời Minh Thanh, được khởi công xây dựng vào năm thứ 4 Vĩnh Lạc đời nhà Minh (năm 1406), rộng 9 gian, sâu 5 gian, được làm bằng gỗ Nam Mộc, trùng tu vào năm Khang Hy đời nhà Thanh, chiều rộng 11 gian, chiều sâu không thay đổi, diện tích hơn 2300 m2. Đại điện "Tọa bắc diện nam", ngụ ý các Đế Vương hướng về phía Nam để trị vì đất nước. Chiều rộng và chiều sâu dùng số 9 và số 5 để tượng trưng cho Cửu ngũ chí tôn của Đế Vương. Xét về mặt kiến trúc, kiểu bố cục của điện này đã tạo ra ranh giới, trật tự và lễ nghĩa giữa Thiên tử với "Thiên hạ chí tôn".

[Chú thích]:

[1] Ngũ phủ: Tên gọi chung của 5 dinh quan thời xưa, tức 5 quan phủ của Triều đình. Thời nhà Đường gọi 5 dinh quan: Ngự sử thái giám sát, Điện trung, Đãi ngự sử, Trung thừa, Đại phu là Ngũ viện.

[Giải thích]:

9 là con số lớn nhất trong các con số, còn 5 là số ở giữa, vì vậy, "Cửu ngũ" là con số thích hợp nhất cho kiến trúc Hoàng cung. Nhưng khi xây dựng Vương phủ, cung điện, ngoài việc phải chú ý đến kích thước, còn phải lựa chọn ngày động thổ xây sửa. Trong cuốn "Hiệp kỷ biện phương thư" đã lần lượt ghi lại những ngày tháng hợp kỵ với việc "xây dựng cung thất" và "tu sửa cung thất". Dưới đây xin trích lại như sau:

Xây dựng cung thất:

Hợp với các ngày Thiên Đức, Nguyệt Đức, Thiên Đức Hợp, Nguyệt Đức Hợp, Thiên Xá, Thiên Nguyện.

Kỵ với các ngày Nguyệt Kiến, Thổ Phủ, Nguyệt Phá, Bình Nhật, Thu Nhật, Bế Nhật, Khiếp Sát, Tai Sát, Nguyệt Sát, Nguyệt Hình, Nguyệt Yếm, Đại Thời, Thiên Sứ, Tứ Phế, Ngũ Mộ, Thổ Phù, Địa Nang, Thổ Vương Dụng Sự Hậu.

Tu sửa cung thất:

Hợp với các ngày Nguyệt Ân, Tứ Tướng, Thời Đức, Tam Hợp, Phúc Đức, Khai Nhật.

Kỵ với các ngày Nguyệt Kiến, Thổ Phủ, Nguyệt Phá, Bình Nhật, Thu Nhật, Bế Nhật, Khiếp Sát, Tai Sát, Nguyệt Sát, Nguyệt Hình, Nguyệt Yếm, Đại Thời, Thiên Sứ, Tứ Phế, Ngũ Mộ, Thổ Phù, Địa Nang, Thổ Vương Dụng Sự Hậu.

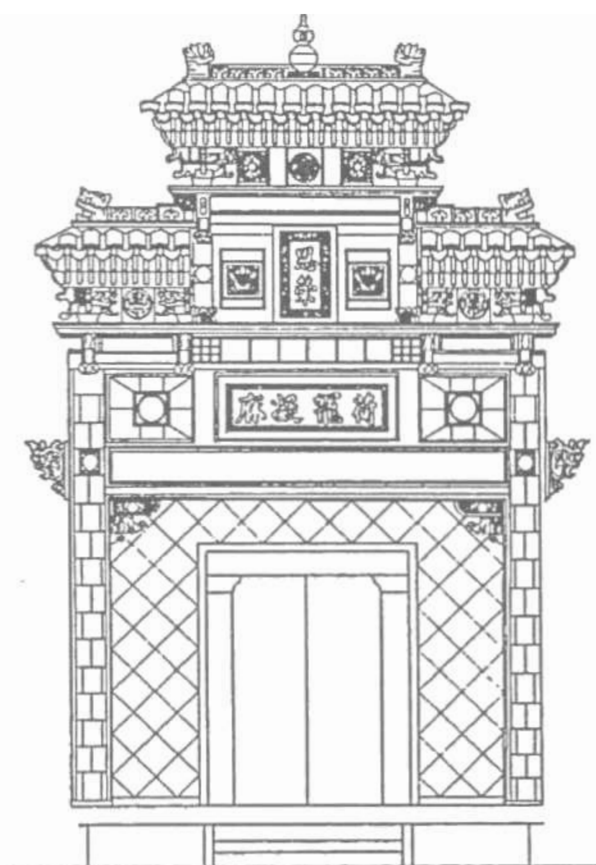
2. LÀM CỔNG

Xây tháp (chóp) trên cổng

Phương pháp làm cửa khi xây nhà mới: Cửa nhỏ ở lớp thứ hai bên trong tính từ cửa ngoài nên mở chếch về phía Đông từ bên ngoài, như vậy sẽ được may mắn. Đường đi vào cửa phải là đường cong, gấp khúc, không nên quá thẳng. Cửa bên trong không được lớn hơn cửa bên ngoài, nhất thiết không được để chiếu thẳng với nóc nhà của nhà khác, như vậy sẽ đem tới điềm dữ.

[Chú thích]:

[1] Tháp trên cổng: Chóp (đỉnh) dạng cổng tam quan (cổng vọng) trên cổng.



Cổng tam quan (cổng vọng)

Tranh phác họa

Cổng tam quan (cổng vọng) thuộc kiểu kiến trúc cổng chào, có 2 loại là cột lộ đầu và cột không lộ đầu. Mái nhà có các loại Huyền Sơn, Yết Sơn và Vũ Điện,... (xem giải thích phần trên). Hình vẽ bên là mặt đứng của một cổng chính dạng tam quan (cổng vọng) của Xuân Huy Đường (tên gọi ngôi nhà của Trần Bang Nham, người Hải Ninh, tỉnh Triết Giang), đây là loại cổng cột không lộ đầu.



Nhà thờ họ Hà Thị

Tranh phác họa

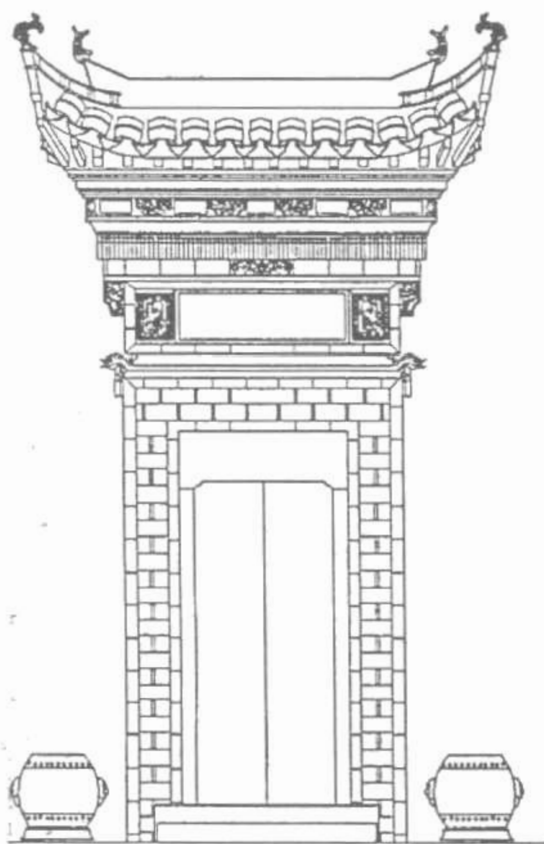
Nhà thờ họ Hà Thị thuộc thôn Quách Động - Vũ Nghĩa - tỉnh Triết Giang, được xây vào năm Vạn Lịch thứ 37 đời nhà Minh (tức năm 1609), có diện tích đất xây dựng là 1084 m2, bao gồm tiền sảnh, sảnh chính, nhà thờ họ phía sau, sân chơi, chái nhà. Hình vẽ bên là mặt đứng cổng ngoài nhà thờ họ Hà Thị.

[Giải thích]:

Cổng ngoài là nơi mà mọi người trong nhà đều phải đi qua khi ra, vào. Người xưa cho rằng, cổng là nơi tiếp nạp khí Trời, vì vậy, việc xây dựng cổng có rất nhiều điều cần lưu ý. Người xưa có câu: "Đại môn giả, khí khẩu dã. Khí chi khẩu như nhân chi khẩu, khí chi khẩu chính, tiện vu thuận nạp đường khí, lợi nhân vật xuất nhập." Nếu cổng ngoài có phương cát lợi, thêm vào đó là sự phối hợp đúng cách của các nhân tố khác thì sẽ có thể thu thập được nhân khí và tài khí.

Xây cổng nhà cần phải chú ý 3 điều: Thứ nhất, đường đi từ cửa ngoài vào cổng thứ hai không được quá thẳng mà phải hơi cong; Thứ hai, cổng ngoài phải là cổng lớn nhất, cổng thứ hai phải nhỏ hơn cổng ngoài, đặc biệt là cửa phòng sảnh phải nhỏ hơn cửa thứ hai; Thứ ba, tránh để nóc nhà của nhà khác chiếu thẳng vào cổng.

Quy định về việc xây cổng nhà: Khi xây nhà lớn, trước tiên cần nghiên cứu để có được hướng tốt cho cổng nhà. Khi xây tào môn, cần đặt hơi cao, cổng thứ hai cũng vậy, vị trí cổng thứ ba lại được bắt đầu từ xà nhà, hoặc xây cửa như ý, cửa cổ tiền, cửa phương thắng, tùy theo ý muốn và sở thích của chủ nhà. Nếu không xây tào môn mà chỉ làm đô môn hoặc hồ tự môn cũng được.



Hoa văn điêu khắc trên chất liệu gỗ

Tranh phác họa

Thời xưa có rất nhiều kiểu hoa văn điêu khắc, căn cứ vào chất liệu dùng để điêu khắc, thợ điêu khắc cũng được chia ra thành nhiều loại hình: Thợ điêu khắc hoa văn trên chất liệu sắt, trên chất liệu đồng, chất liệu thiếc, rồi sứ, gỗ,... Lấy ví dụ về người thợ điêu khắc hoa văn trên chất liệu gỗ, họ thường đi gõ cửa từng nhà trên các đường phố để tìm việc kinh doanh, sau khi tìm được việc, họ dựa theo ý muốn của chủ nhà để thực hiện công việc điêu khắc trên các dụng cụ gia đình, hình vẽ điêu khắc thường là tùng hạc, hoa cỏ, chim muông hay phong cảnh sơn thủy,... cuối cùng, họ thực hiện công việc mài nhẵn và tô màu.

Có câu thơ: "Đại môn an giả mạc tại đông, bất an tiên hiền pháp nhất đồng. Canh bị biệt nhân ốc đông xạ, tu giao họa sự hựu trùng trùng." Cửa nhà lớn thường có kích thước 6 thước 6 thốn; Cửa nhà trung bình có kích thước 3 thước 3 thốn; Cửa nhà nhỏ thì kích thước là 3 thước 1 thốn. Cổng ngoài của các chùa, miếu ở các châu, huyện nên có chiều cao là 1 trượng 1 thước 8 thốn, chiều rộng là 6 thước 8 thốn. Cửa ngoài nhà thường dân nên có chiều cao là 5 thước 7 thốn, chiều rộng là 4 thước 8 thốn. Cửa phòng ở nên có chiều cao là 4 thước 7 thốn, chiều rộng là 2 thước 3 thốn.

Mùa xuân không được làm cửa phía Đông, mùa hạ không được làm cửa phía Nam, mùa thu không được làm cửa phía Tây, mùa đông không được làm cửa phía Bắc.



Vật trang trí trên cửa - Môn Thần

Tranh Tết

Trong dân gian thường có phong tục dán tranh Môn Thần (Thần cửa) trước giao thừa hàng năm, vì Môn Thần là vị Thần bảo vệ cửa ngoài, để phòng yêu ma quỷ quái xâm nhập. Cách nói này xuất phát từ thời Đông Hán, lúc đầu, người ta coi bản thân chiếc cửa là Môn Thần, nhưng sau này, Môn Thần dần dần được nhân cách hóa với các tên gọi như Thần Trà, Uất Lũy, Chung Quỳ, Tần Thúc Bảo và úy Thùy Cung.

[Giải thích]:

Người xưa cho rằng, Dương trạch cho dù có môi trường bên trong và bên ngoài hoàn toàn giống nhau nhưng nếu có kích thước cửa khác nhau cũng có thể có sự khác biệt về hung cát, vì vậy mà họ thường rất chú ý đến kích thước cửa. Khi xây dựng cửa Dương trạch, người ta thường dùng thước Lỗ Ban để điều chỉnh kích thước cửa, vì vậy, thước Lỗ Ban còn được gọi là "thước Môn Quang".

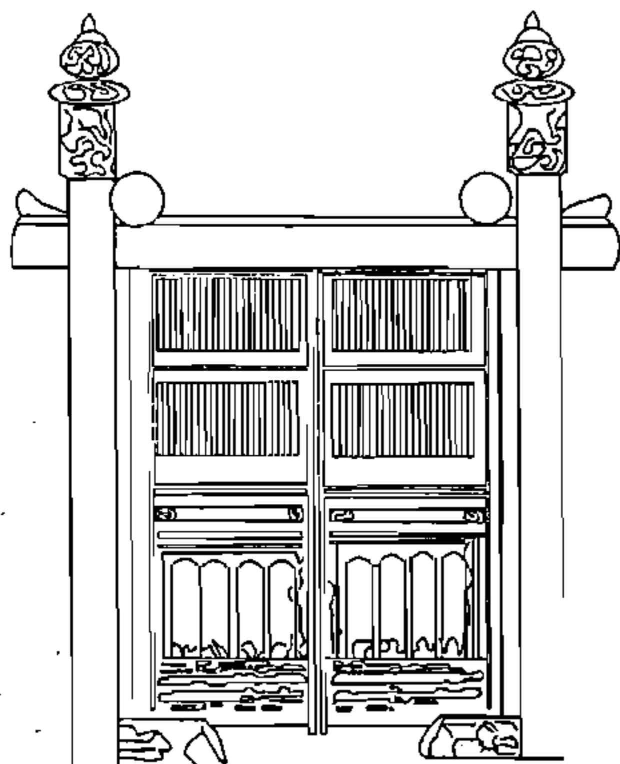
Sở dĩ người xưa không xây dựng cửa phía Đông vào mùa Xuân là vì mùa xuân Mộc vượng, hơn nữa, phía Đông cũng là nơi nảy sinh vạn vật, nếu làm cửa phía Đông vào lúc này sẽ có thể gây tổn hại đến vượng khí, không cát lợi. Ý nghĩa của việc làm cửa các mùa Hạ, Thu, Đông cũng tương tự như vậy.

Kích thước của các loại cửa được đề cập đến ở đây về cơ bản đều hợp với thước Lỗ Ban (*xem bảng 3-4*).

Bảng 3-4. Bảng quan hệ đối ứng giữa kích thước tháp (chóp) trên cổng với 8 chữ của "Tử Bạch"

Loại cổng	Cổng nhà lớn	Cổng nhà trung bình	Cổng nhà nhỏ	Cổng chùa chiền	Cổng nhà thường dân	Cửa phòng
Kích thước	6 thước 6 thốn	3 thước 3 thốn	3 thước 1 thốn	6 thước 8 thốn	4 thước 8 thốn	2 thước 3 thốn
Thước đo cửa	4.58	2.29	2.15	4.72	3.33	1.6
Bát tự	Quan	Ly	Ly	Quan	Nghĩa	Bệnh
Tử Bạch	Lục Bạch	Tam Bích	Nhất Bạch	Bát Bạch	Bát Bạch	Bích

Những ngày hung có Hồng Chủy Chu Tước: Ngày Canh Ngọ, ngày Kỷ Mão, Mậu Tý, Đinh Dậu, Bính Ngọ, Ất Mão.



Ô Đầu Môn Tranh phác họa

Ô Đầu Môn còn được gọi là Linh Tinh Môn, là một loại cửa được lưu hành phổ biến vào thời Đường Tống, do 2 hoặc 4 chiếc cột lộ đầu ôm vào cửa và một chiếc xà ngang kết hợp tạo thành, ở giữa là cánh cửa. Đầu cột là những đường mũi chỉ hoặc hoa văn và được phủ màu đen, vì vậy, cửa mới có tên gọi như vậy. Hình vẽ bên là kiểu cửa "Ô Đầu Môn"(cửa đầu đen) trong cuốn "Phương pháp xây dựng" - một cuốn sách kiến trúc đời nhà Tống.

[Giải thích]:

Có bài vè: "Hồng Chủy Chu Tước trượng nhị trường, nhãn tự lưu tinh diệu hồng quang, đẳng nhàn vô sự thương nhân mệnh, ngọ lý phi lai hội quá giang. Đán tòng chấn cung khởi Giáp Tý, Tốn cung Giáp Tuất thuận hành số, hành đáo trung cung mạc quy hỏa, Càn cung nhất Thìn mạc an sàng, Cấn cung mạc tác tăng đạo thất, Ly cung đại môn quân mạc phạm, Khảm cung thủy cầu Thiên Nam dương, Khôn cung giá thú tổn trạch trưởng, Chấn cung tu trù tân phụ vong, Tốn cung nhất vị quán sơn dã, nhập sơn phạt mộc định tao ương."

Từ bài vè này có thể thấy rằng, việc phán định Hồng Chủy Chu Tước được tính dựa trên phương. Trong "Lục thập hoa giáp", chỉ cần một can chi nào đó thuộc vào phương của nó thì sẽ phạm vào Hồng Chủy Chu Tước. Ví dụ, 6 ngày được đề cập đến trong đoạn văn trên là Ly Cung Hồng Chủy Chu Tước, những ngày này tối kỵ làm cửa. Kết cấu cụ thể như sau: Chấn bắt đầu từ Giáp Tý, như vậy, Ất Sửu sẽ đến Tốn, Bính Dần đến Trung, Đinh Mão Càn, Mậu Thìn Đoài, Kỷ Tỵ Cấn, Canh Ngọ Ly, Tân Mùi Khảm, Nhâm Thân Khôn, Quý Dậu Chấn, Giáp Tuất Tốn, Ất Hợi Trung, Bính Tý Càn, Đinh Hợi Đoài, Mậu Dần Cấn, Kỷ Mão Ly là (kết cấu Hồng Chủy Chu Tước khi đặt cửa). Dựa trên phương pháp này để suy đoán ra toàn bộ lục tuần (*khái niệm tuần ở đây là chỉ 10 ngày trong 1 tháng*). 6 ngày Canh Ngọ, Kỷ Mão, Mậu Tý, Đinh Dậu, Bính Ngọ, Ất Mão đều thuộc phương Ly, vì vậy, bị coi là Hồng Chủy Chu Tước đối với việc đặt cửa. Suy đoán theo phương pháp này thì trong tuần Giáp Tý, Ất Sửu tại Tốn; Trong tuần Giáp Tuất, Giáp Tuất tại Tốn; Trong tuần Giáp Thân, Quý Mùi tại Tốn; Trong tuần Giáp Ngọ, Nhâm Thìn tại Tốn; Trong tuần Giáp Thìn, Tân Sửu tại Tốn; Trong tuần Giáp Dần, Kỷ Mùi tại Tốn, 6 ngày này cấm kỵ không được vào rừng lấy gỗ, vì vậy, những ngày này bị coi là ngày Hồng Chủy Chu Tước đối với việc vào rừng lấy gỗ. Các việc khác như kê giường, xây dựng tăng thất, đạo thất (*phòng của hòa thượng và đạo sĩ*), dựng vợ, gả chồng,... đều có thể tính theo phương pháp này.

Những điều cấm kỵ khác đối với việc làm cửa: Năm và phương phân bố của Cửu Lương Tinh[1]: Năm Đinh Hợi và Quý Tỵ ở vị trí cổng ngoài; Năm Nhâm Dần, năm Canh Thân ở vị trí cửa chính; Năm Đinh Tỵ ở vị trí cửa trước; Năm Đinh Mão, Kỷ Mão ở vị trí cửa sau.

[Chú thích]:

[1] Cửu Lương Tinh: Cửu Lương Tinh Sát, cấm sửa nhà, sửa thuyền, sửa đền thờ của đạo giáo, sửa chùa chiền.

[Giải thích]:

Cửu Lương Tinh phân bố vào "Lục thập Giáp Tý", mỗi năm phân bố ở một nơi. Sự phân bố của Cửu Lương Tinh được thể hiện trong bảng 3-5.

Khâu công[1] sát: Năm Giáp Kỷ tại tháng chín, năm Ất Canh tại tháng mười một, năm Bính Tân tại tháng giêng, năm Đinh Nhâm tại tháng ba, năm Mậu Quý tháng năm.

Bảng 3-5. Sự phân bố của Cửu Lương Tinh

Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ
Miếu làng	Bếp	Ngoài trời	Phương Dần Cấn cửa sau	Phương Dần Chấn đền chùa	Phương Thân đền chùa
Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
Ngoài trời	Ngoài trời	Sảnh chính	Phương Cấn Dần Mão Ngọ cửa sau	Miếu Thần	Đền chùa
Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ
Sảnh giữa	Bếp, giếng phương Dần	Đông Bắc	Đền chùa cửa sau	Đền chùa	Ngoài trời
Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
Miếu Thần	Giếng nước	Sân trong sảnh chính	Ngoài trời	Ngoài trời	Cửa chính chùa chiền
Mậu Tý	Kỷ Dậu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ
Đèn bếp	Nhà bếp phương Dần	Phương Ngọ	Ngoài trời	Ngoài trời	Cống ngoài chùa chiền
Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
Phương Tuất Hợi	Giếng nước phương Hợi	Ngoài trời	Đền chùa	Miếu chùa Tăng đường	Ngoài trời
Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ
Sảnh sân trong	Ngoài trời	Bếp, giếng, cầu, cửa, đường phương Đông Bắc Ngọ	Ngoài trời	Tăng đường Miếu làng	Ngoài trời
Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
Ngoài trời	Tăng đường, Thành Hoàng, miếu làng	Sảnh sân trong	Đền chùa, miếu làng	Miếu làng	Đền chùa
Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ
Ngoài trời	Tăng đường, miếu làng	Phương Sửu	Ngoài trời	Phương Dần Thìn	Cửa trước
Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
Táo bếp phương Tuất Hợi	Giếng	Cầu, giếng, cửa, đường	Phương Ngọ	Đền chùa	Thuyền phương Kỷ

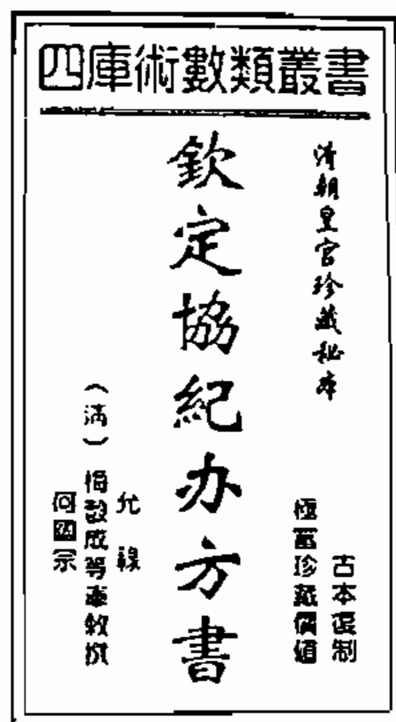
[Chú thích]:

[1] Khâu Công: Tức Khâu Diên Hàn, cuối đời nhà Đường.

[Giải thích]:

Trong cuốn "Nhân tự tu tri" có ghi: Các Thần Sát trong cuốn "Thông thư" phần lớn đều xuất phát từ "Nguyên kinh", Ngoài ra, các nhà thuật số lại hư cấu ra một số Thần Sát và đặt những tên gọi khác nhau cho mỗi Thần Sát, khiến cho con người cảm thấy sợ hãi. Chẳng hạn như một vị Thần Sát có tên gọi là Lý Quảng Tiễn. Lý Quảng là người thời Hán Vũ Đế; Còn Từ Khâu

Công trong Khẩu Công Sát là người thời nhà Đường; Dương Công trong Dương Công Kỵ cũng là người thời nhà Đường. Vào trước thời nhà Đường, những Thần Sát này chưa có, vì vậy cũng không cần phải câu nệ.



Ảnh chụp từ cuốn "Khâm Định Hiệp kỷ biện phương thư"

Đời nhà Thanh

Đây là một cuốn sách về lịch pháp và thuật số thời xưa. Năm Càn Long thứ tư (tức năm 1739 sau CN), do một số người đã biên soạn ra cuốn sách này, trong đó có Trương Thân Vương Doãn Lộc. Toàn bộ cuốn sách có 36 phần, trong đó có 2 phần "Nguyên bản", 6 phần "Nghĩa lệ"(ví dụ nói rõ về nghĩa lý), 1 phần "Lập thành", 1 phần "Kỵ hợp" và 1 phần "Dụng sự", phần "Công quy" (quy định chung), 6 phần "Niên biểu" (bảng kê sự kiện theo năm), 12 phần "Nguyệt biểu"(bảng kê sự kiện theo tháng), 1 phần "Nhật biểu" (bảng kê sự kiện theo ngày), 2 phần "Niên biểu", 1 phần "Phụ lục" và 1 phần "Biện ngoa" (nhận biết sai lầm). Cuốn sách này đã thu thập và ghi chép lại học thuyết "Tinh lịch tòng Thần" thời xưa (Tinh lịch: là bảng ghi chép lại vị trí và quỹ đạo chính xác theo từng mốc thời gian của các Thiên thể khi vận hành; Tòng Thần: tập hợp các vị Thần), có tác dụng rất lớn trong việc chọn ngày, chọn giờ. Hình vẽ bên được chụp từ cuốn "Khâm định hiệp kỷ biện phương thư".

Ngày lành trong các tháng dùng để tu tạo cửa nhà: Ngày Quý Dậu, trừ ngày Đinh Dậu của tháng giêng; Ngày Giáp Dần của tháng hai; Ngày Canh Tý, trừ ngày Ất Tỵ của tháng ba; Ngày Giáp Tý, Canh Tý, trừ ngày Canh Ngọ của tháng tư; Ngày Giáp Dần, trừ ngày Bính Dần của tháng năm; Ngày Giáp Thân, Giáp Dần, trừ ngày Bính Thân, Canh Thân của tháng sáu; Ngày Bính Thìn của tháng bảy; Ngày Ất Hợi của tháng tám; Ngày Canh Ngọ, Bính Ngọ của tháng chín; Ngày Giáp Tý, Ất Mùi, Nhâm Ngọ, Canh Tý, Tân Mùi, trừ ngày Canh Ngọ của tháng mười; Ngày Giáp Dần của tháng mười một; Ngày Mậu Dần, Giáp Dần, Giáp Tý, Giáp Thân, Canh Tý, trừ ngày Canh Thân, Bính Dần, Bính Thân của tháng mười hai.

Hơn nữa, những ngày lành trên đây không phạm vào Chu Tước, Thiên Lao, Thiên Hỏa, Chúc Hỏa, Cửu Không, Tử Khí, Nguyệt Phá, Tiểu Hao, Thiên Tặc, Địa Tặc, Thiên Ôn, Thụ Tử, Băng Tan Ngõa Hạm, Âm Dương Thác, Nguyệt Kiến, Chuyển Sát, Tứ Hao, Chính Tứ Phế, Cửu Thổ Quỷ, Phục Đoạn, Hỏa Tinh, Cửu Sửu, Tai Môn, Ly Khoa, Thứ Địa Hỏa, Tứ Kỵ, Ngũ Cùng, Hao Tuyệt, Canh Dần Môn, Đại Phu Tử Nhật, Bạch Hổ, Cứu Thoái, Tam Sát, Lục Giáp Thai Thần,... Những Thần Sát này không ở tại phương cửa nhà trong những ngày trên, tuy nhiên, vẫn phải xem có phạm vào Trái Mộc Tinh hay không.



Lỗ Ban Tranh Tết

Lỗ Ban là thợ xây người Trung Quốc thời xưa. Tương truyền, ông họ Công Du, tên là Ban, hay còn gọi là Bàn, là người nước Lỗ thời Xuân Thu. Ông đã có cống hiến rất lớn trong ngành xây dựng, được người đời sau, đặc biệt là thợ xây và thợ mộc tôn làm sư tổ ngành xây dựng

[Giải thích]:

Chu Tước Hắc Đạo: Tức tháng giêng tại Mão, tháng hai tại Tỵ, tháng ba tại Mùi, tháng tư tại Dậu, tháng năm tại Hợi, tháng sáu tại Sửu, tháng bảy quay lại tại Mão,... suy đoán 6 chi Âm theo thứ tự.

Thiên Lao Hắc Đạo: Tức tháng giêng bắt đầu từ ngày Thân, tháng hai vào ngày Tuất, tháng ba ngày Tý, tháng tư ngày Dần, tháng năm ngày Thìn, tháng sáu ngày Ngọ, tháng bảy ngày Thân,... tiếp tục suy đoán 6 chi Dương theo thứ tự.

Thiên Hỏa: Kết cấu này tháng giêng vào ngày Tý, tháng hai vào ngày Mão, tháng ba vào ngày Ngọ, tháng tư vào ngày Dậu, tháng năm vào ngày Tý,... suy ra Tứ Trọng theo thứ tự (Trọng Xuân, Trọng Hạ, Trọng Thu, Trọng Đông), lặp lại chu kỳ.

Cuốn "Hiệp kỷ biện phương thư" có ghi chép về Chúc Hỏa như sau: Năm Tý Ngọ vào ngày Cấn, năm Sửu Dần Ngọ vào ngày Chấn, năm Mão vào ngày Khảm, năm Thìn Tỵ và ngày Tốn, năm Ngọ vào ngày Đoài, năm Mùi Thân vào ngày Ly, năm Dậu vào ngày Khôn, năm Tuất Hợi vào ngày Càn. Cuốn "Tượng cát thông thư" lại ghi: Tháng giêng ngày Tuất, tháng hai ngày Thìn, tháng ba ngày Hợi, tháng tư ngày Tỵ, tháng năm ngày Tý, tháng sáu ngày Ngọ, tháng bảy ngày Sửu, tháng tám ngày Mùi, tháng chín ngày Dần, tháng mười ngày Thân, tháng mười một ngày Mão, tháng mười hai ngày Dậu. Như vậy, nội dung ghi chép trong 2 cuốn sách này là khác nhau. Cuốn "Hiệp kỷ biện phương thư" thì cho rằng, cách tính Chúc Hỏa là lấy kết cấu thay đổi dưới vạch ngang nét liền dưới của cung đối với Thái Tuế của năm đó. Ví dụ như Thái Tuế tại Tý, cung đối sẽ là Ly, thay đổi vạch nét liền dưới quẻ Ly sẽ là Cấn, vì vậy, Cấn là Chúc Hỏa. Năm Sửu, năm Dần ở phương Cấn, cung đối với nó là Khôn, thay đổi vạch nét liền dưới quẻ Khôn sẽ là Chấn, vì vậy, năm Sửu Dần tại Chấn, những năm còn lại đều suy đoán theo phương pháp đó. Nếu Thiên can của năm đó là Bính Đinh, thì kết cấu "Chúc Hỏa" đang tới gần mới có thể coi là hung. Nếu không có "Bính Đinh" tới gần thì sẽ không có trở ngại gì. Quan điểm này cũng tương đối có lý.

Cuốn "Hiệp kỷ biện phương thư" lại ghi chép về "Cửu Không" như sau: Tháng giêng vào ngày Thìn, tháng hai ngày Sửu, tháng ba ngày Tuất, tháng tư ngày Mùi, tháng năm ngày Thìn, sau đó tiếp tục lặp lại chu kỳ. Cuốn "Tượng cát thông thư" lại ghi: Tháng giêng vào ngày Thìn, tháng hai ngày Sửu, tháng ba ngày Tuất, tháng tư ngày Mùi, tháng năm ngày Mão, tháng sáu ngày Tý, tháng bảy ngày Dậu, tháng tám ngày Ngọ, tháng chín ngày Dần, tháng mười ngày Hợi, tháng mười một ngày Thân, tháng mười hai ngày Tỵ. Hai cuốn này có sự khác nhau bắt đầu từ tháng năm, nhưng nếu xét về nguyên tắc thì cuốn "Hiệp kỷ biện phương thư" có vẻ hợp lý hơn.



Sơ đồ phong thủy Chu Nguyên

Công Lưu, Tổ tiên của dân tộc Chu khi lựa chọn đất để xây dựng cung thất đã vẽ ra bản sơ đồ rất tỷ mỷ về phong thủy địa lý. Phương pháp chọn đất của ông đã được người đời sau của dân tộc Chu kế thừa và phát huy.

Tử Khí: Tháng giêng ngày Ngọ, tháng hai ngày Mùi, tháng ba ngày Thân, tháng tư ngày Dậu, tháng năm ngày Tuất, tháng sáu ngày Hợi, tháng bảy ngày Tý, tháng tám ngày Dậu, tháng chín ngày Dần, tháng mười ngày Mão, tháng mười một ngày Thìn, tháng mười hai ngày Tỵ.

Nguyệt Phá: Tức là kết cấu đối xung với Nguyệt Lãnh. Tháng giêng ngày Thân, tháng hai ngày Dậu, tháng ba ngày Tuất, tháng tư ngày Hợi, tháng năm ngày Tý, tháng sáu ngày Sửu, tháng bảy ngày Dần, tháng tám ngày Mão, tháng chín ngày Thìn, tháng mười ngày Tỵ, tháng mười một ngày Ngọ, tháng mười hai ngày Mùi.

Tiểu Hao: Được chia ra làm hai loại: Tiểu Hao năm và Tiểu Hao tháng. Tiểu Hao năm: Năm Tý ngày Tỵ, năm Sửu ngày Ngọ, năm Dần ngày Mùi, năm Mão ngày Thân, năm Thìn ngày Dậu, năm Tỵ ngày Tuất, năm Ngọ ngày Hợi, năm Mùi ngày Tý, năm Thân ngày Sửu, năm Mão ngày Thân, năm Thìn ngày Dậu, năm Tỵ ngày Tuất, năm Ngọ ngày Hợi, năm Mùi ngày Tý, năm Thân ngày Sửu, năm Dậu ngày Dần, năm Tuất ngày Mão, năm Hợi ngày Thìn. Tiểu Hao tháng: Tiểu Hao tháng cũng giống Tiểu Hao năm, chỉ khác là chi năm được thay bằng chi tháng và tháng giêng bắt đầu tính từ Mùi, tiếp tục suy đoán theo thứ tự cho 11 tháng còn lại. Vì kết cấu này có khí sắc của Thái Tuế và Nguyệt Phá nên mới có tên gọi như vậy. Nếu Dần Mão Thìn là Mộc thì sẽ là Bệnh Tỵ, Tử Ngọ, Mộ Mùi, Tuyệt Thân. Vì vậy, kết cấu này là Tiểu Hao.

Địa Tặc: Tháng giêng, tháng hai vào ngày Tý, tháng ba ngày Hợi, tháng tư ngày Tuất, tháng năm ngày Dậu, tháng sáu, tháng bảy, tháng tám ngày Ngọ, tháng chín ngày Tỵ, tháng mười ngày Thìn, tháng mười một ngày Mão, tháng mười hai ngày Tý.

Thụ Tử: Tháng giêng ngày Tuất, tháng hai ngày Thìn, tháng ba ngày Hợi, tháng tư ngày Tỵ, tháng năm ngày Tý, tháng sáu ngày Ngọ, tháng bảy ngày Sửu, tháng tám ngày Mùi, tháng chín ngày Dần, tháng mười ngày Thân, tháng mười một ngày Mão, tháng mười hai ngày Dậu.

Băng Tiêu Ngõa Hạm: Tháng giêng ngày Tỵ, tháng hai ngày Tý, tháng ba ngày Sửu, tháng tư ngày Thân, tháng năm ngày Mão, tháng sáu ngày Tuất, tháng bảy ngày Hợi, tháng tám ngày Ngọ, tháng chín ngày Mùi, tháng mười ngày Dần, tháng mười một ngày Dậu, tháng mười hai ngày Thìn.

Âm Thác: Tháng giêng ngày Canh Tuất, tháng hai ngày Tân Dậu, tháng ba ngày Canh Thân, tháng tư ngày Đinh Mùi, Kỷ Mùi, tháng bảy ngày Đinh Tỵ, Kỷ Tỵ, tháng tám ngày Giáp Thìn, tháng chín ngày Ất Mão, tháng mười ngày Giáp Dần, tháng mười một ngày Quý Sửu, tháng mười hai ngày Quý Hợi.

Dương Thác: Tháng giêng ngày Giáp Dần, tháng hai ngày Ất Mão, tháng ba ngày Giáp Thìn, tháng tư ngày Đinh Tỵ, Kỷ Tỵ, tháng bảy ngày Đinh Mùi, Kỷ Mùi, tháng tám ngày Canh Thân, tháng chín ngày Tân Dậu, tháng mười ngày Canh Tuất, tháng mười một ngày Quý Hợi, tháng mười hai ngày Quý Sửu.

Bảng 3-6. Suy đoán tiết khí ngày Cửu Sửu

Ngày / Giờ / Tiết khí	Mậu Tý	Mậu Ngọ	Nhâm Tý	Nhâm Ngọ	Ất Mão	Kỷ Mão	Tân Mão	Ất Dậu	Kỷ Dậu	Tân Dậu
Vũ Thủy	Tý	Ngọ	Tý	Ngọ	Dậu	Dậu	Dậu	Mão	Mão	Mão
Xuân Phân	Hợi	Tỵ	Hợi	Tỵ	Thân	Thân	Thân	Dần	Dần	Dần
Cốc Vũ	Tuất	Thìn	Tuất	Thìn	Mùi	Mùi	Mùi	Sửu	Sửu	Sửu
Tiểu Hàn	Dậu	Mão	Dậu	Mão	Ngọ	Ngọ	Ngọ	Tý	Tý	Tý
Hạ Chí	Thân	Dần	Thân	Dần	Tỵ	Tỵ	Tỵ	Hợi	Hợi	Hợi
Đại Thử	Mùi	Sửu	Mùi	Sửu	Thìn	Thìn	Thìn	Tuất	Tuất	Tuất
Xử Thử	Ngọ	Tý	Ngọ	Tý	Mão	Mão	Mão	Dậu	Dậu	Dậu
Thu Phân	Tỵ	Hợi	Tỵ	Hợi	Dần	Dần	Dần	Thân	Thân	Thân
Sương Giá	Thìn	Tuất	Thìn	Tuất	Sửu	Sửu	Sửu	Mùi	Mùi	Mùi
Tiểu Tuyết	Mão	Dậu	Mão	Dậu	Tý	Tý	Tý	Ngọ	Ngọ	Ngọ
Đông Chí	Dần	Thân	Dần	Thân	Hợi	Hợi	Hợi	Tỵ	Tỵ	Tỵ
Đại Hàn	Sửu	Mùi	Sửu	Mùi	Tuất	Tuất	Tuất	Thìn	Thìn	Thìn

Nguyệt Kiến, Chuyển Sát: Có hai cách tính: Thứ nhất là "Xuân Mão, Hạ Ngọ, Thu Dậu, Đông Tý"; Thứ hai là "Xuân Nhâm Tý, Hạ Ất Mão, Thu Mậu Ngọ, Đông Tân Dậu."

Tứ Hao: Mùa Xuân ngày Nhâm Tý, mùa Hạ ngày Ất Mão, mùa Thu ngày Mậu Ngọ, mùa Đông ngày Tân Dậu.

Chính Tứ Phế: Mùa Xuân ngày Canh Thân, Tân Dậu, mùa Hạ ngày Nhâm Tý, Quý Hợi, mùa Thu ngày Giáp Dần, Ất Mão, mùa Đông ngày Bính Ngọ, Đinh Tỵ.

Tứ Kỵ: Mùa Xuân ngày Giáp Tý, mùa Hạ ngày Bính Tý, mùa Thu ngày Canh Tý, mùa Đông ngày Nhâm Tý.

Tứ Cùng: Mùa Xuân ngày Ất Hợi, mùa Hạ ngày Đinh Hợi, mùa Thu ngày Tân Hợi, mùa Đông ngày Quý Hợi.

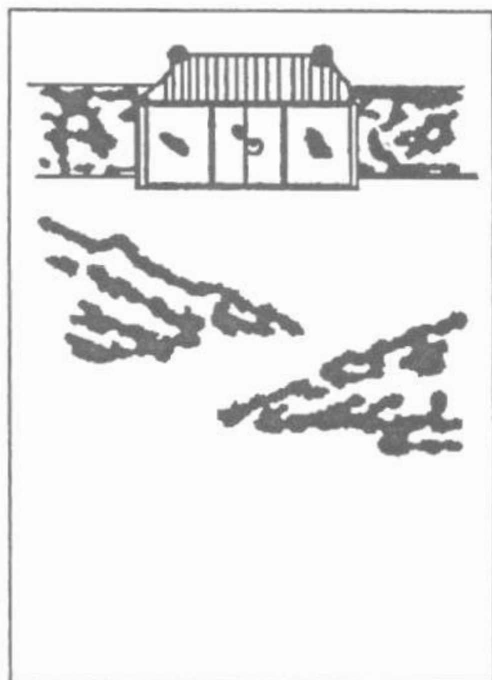
Cửu Thổ Quỷ: Ngày Đinh Tỵ, Giáp Ngọ, Mậu Ngọ, Ất Dậu, Canh Tuất.

Phục Đoạn: Năm Dần tại sao Thất, năm Mão tại sao Nữ, năm Thìn sao Cơ, năm Tỵ sao Giốc, năm Ngọ sao Phòng, năm Mùi sao Trương, năm Thân sao Quỷ, năm Dậu sao Chủy, năm Tuất sao Vị, năm Hợi sao Bích, năm Tý sao Hư, năm Sửu sao Đẩu.

Hỏa Tinh: Trong các tháng Dần, Thân, Tỵ, Hợi ở vào các ngày Ất Sửu, Giáp Tuất, Quý Mùi, Nhâm Thìn, Tân Dậu, Canh Tuất, Kỷ Mùi. Trong các tháng Tý, Ngọ, Mão, Dậu ở tại các ngày Giáp Tý, Quý Dậu, Nhâm Ngọ, Tân Mão, Canh Tý, Kỷ Dậu, Mậu Ngọ. Trong các tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi ở tại các ngày Nhâm Thân, Tân Tỵ, Canh Dần, Kỷ Hợi, Mậu Thân, Đinh Tỵ.

Cửu Sửu: Mậu Tý, Mậu Ngọ, Nhâm Tý, Nhâm Ngọ, Ất Mão, Kỷ Mão, Tân Mão, Ất Dậu, Kỷ Dậu, Tân Dậu. Ngày Cửu Sửu được suy đoán theo tiết khí (*xem cụ thể trong bảng 3-6*).

Ly Khoa: Ngày Đinh Mão, Mậu Thìn, Kỷ Tỵ, Mậu Dần, Tân Tỵ, Mậu Tý, Kỷ Sửu, Mậu Tuất, Kỷ Hợi, Mậu Ngọ, Tân Sửu, Nhâm Tuất, Quý Hợi, Tân Hợi, Nhâm Ngọ, Nhâm Thân, Mậu Thân.



Trước cửa có bãi cát nhọn (hoặc hình tam giác)

Nếu từ trong nhà nhìn ra thấy có bãi cát nhọn hoặc hình tam giác thì ngôi nhà này sẽ phạm vào Tiêm Xạ Sát. Khi phạm vào vị Thần Sát này, người trong nhà dễ bị thương, thậm chí gặp tai nạn đổ máu.



Trước cửa có dòng nước hình đai ngọc

(vành ngọc)

Nếu công trình xây dựng nằm ở phía trong một dòng nước có hình đai ngọc, giống với đai ngọc đeo ở phần thắt lưng của quan lại thời xưa thì nhiều đời sẽ có người theo nghiệp học hành, người trong nhà có mệnh làm quan, họ hàng, tổ tông được vinh hoa, phú quý.

Thứ Địa Hỏa: Tháng giêng ngày Tỵ, tháng hai ngày Ngọ, tháng ba ngày Mùi, tháng tư ngày Thân, tháng năm ngày Dậu, tháng sáu ngày Tuất, tháng bảy ngày Hợi, tháng tám ngày Tý, tháng chín ngày Sửu, tháng mười ngày Dần, tháng mười một ngày Mão, tháng mười hai ngày Thìn.

Hao Sắc: Bao gồm 8 ngày: Canh Thìn, Tân Tỵ, Bính Tuất, Đinh Hợi, Canh Tuất, Tân Hợi, Bính Thìn, Đinh Tỵ.

Bạch Hổ: Năm Tý ngày Thân, năm Sửu ngày Dậu, năm Dần ngày Tuất, năm Mão ngày Hợi, năm Thìn ngày Tý, năm Tỵ ngày Sửu, năm Ngọ ngày Dần, năm Mùi ngày Mão, năm Thân ngày Thìn, năm Dậu ngày Tỵ, năm Tuất ngày Ngọ, năm Hợi ngày Mùi (khái niệm "Bạch Hổ" được đề cập đến ở đây khác với "Bạch Hổ" trong Hoàng Đạo thập nhị Thần).

Cứu Thoái: Năm Tý ngày Mão, năm Sửu ngày Tý, năm Dần ngày Dậu, năm Mão ngày Ngọ, năm Thìn ngày Mão, năm Tỵ ngày Tý, năm Ngọ ngày Dậu, năm Mùi ngày Ngọ, năm Thân ngày Mão, năm Dậu ngày Tý, năm Tuất ngày Dậu, năm Hợi ngày Ngọ.

Lục Giáp Thai Thần: Tháng giêng ở tại phòng ngủ, tháng hai cửa sổ, tháng ba môn đường, tháng tư nhà kho, tháng năm thân giường, tháng sáu đầu giường, tháng bảy cối giã gạo, tháng tám cửa sổ, tháng chín môn phòng, tháng mười giường trong phòng, tháng mười một ở đèn, tháng mười hai ở giường. Tháng ba và tháng chín, Lục Giáp Thai Thần đóng trên cửa, vì vậy, trong 2 tháng này không nên làm cửa.

Trái Mộc Tinh: Phương mà Trái Mộc Tinh đóng hàng năm: Năm Mậu Quý ở tại phương Khôn (*có sách nói là phương Khôn Canh*), năm Giáp Kỷ ở vào phương Chấn, năm Ất Canh ở vào phương Khảm, năm Bính Tân ở vào phương Ngọ, năm Đinh Nhâm ở vào phương Càn. Khi gặp những kết cấu này không nên làm cửa hoặc lắp đặt cửa.

Trái Mộc Tinh đóng vào các ngày: Tháng giêng vào ngày mùng 3, ngày 11, ngày 19, 27 (*nhiều sách khác viết là vào mùng 6, 14, 22*); Tháng thiếu thì vào các ngày mùng 2, mùng 10, 18, 26 (*nhiều sách khác viết là mùng 2, mùng 7, 15, 23*). Khi gặp những kết cấu này không nên làm cửa hoặc lắp đặt cửa.

Môn Quang Tinh[1]: Tháng đủ đếm từ dưới lên trên hoặc từ phải qua trái, tháng thiếu đếm từ trên xuống dưới hoặc từ trái qua phải. Nếu gặp được vòng tròn màu trắng[2] là may mắn, nếu gặp gặp vòng tròn màu đen là xui xẻo (*hình chữ nhân thì tổn hại cho người, nếu gặp hình chữ Y thì tổn hại cho gia súc*).

[Chú thích]:

[1] Môn Quang Tinh: Trong cuốn "Tiện dân đồ soạn", sách in ván khắc thời gian năm Vạn Lịch thời nhà Minh có nói, khi sửa cửa phải chọn giờ và tránh năm, tháng, ngày bị cấm kỵ. Trong sách có vẽ sơ đồ Môn Quang Tinh. "Môn Quang Tinh" tổng cộng có 30 vị trí, tháng đủ thì đếm ngược, tức là đếm từ dưới lên trên, tháng thiếu thì đếm thuận, tức là đếm từ trên xuống dưới, mỗi ngày tương ứng với 1 vị

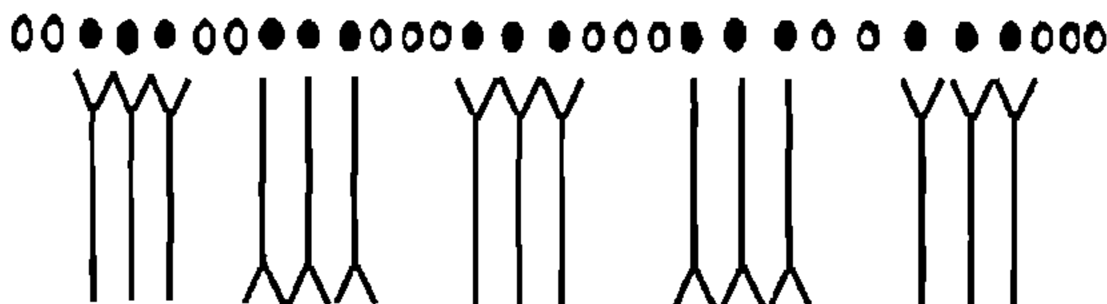
trí. Nếu gặp được vòng tròn màu trắng sẽ là may mắn, gặp vòng tròn màu đen sẽ không may mắn, (*trong đó, nếu gặp chữ nhân sẽ tổn hại đến người, gặp chữ Y thì tổn hại đến gia súc*). Trong 1 tháng chỉ có khoảng 1 ngày rưỡi được coi là cát lợi cho việc sửa cửa.

[2] Vòng tròn màu trắng: Mỗi vòng tròn màu trắng hoặc vòng tròn màu đen (*được chia thành chữ nhân và chữ Y*) dưới đây đều là 1 trong 30 vị trí của Môn Quang Tinh.

[Giải thích]:

"Môn Quang Tinh" là một cách dùng thước khác ngoài cách dùng thước Lỗ Ban. Ngoài ra, còn có Cửu Lương Tinh, Khâu Công Sát,... đều là những phương pháp giúp thợ cả lựa chọn thời gian khi làm cửa.

Trong cuốn "Dương trạch thập thư", trong phần nói đến Môn Quang Tinh có 30 chữ như sau: "*Thiêm thiêm tiêu, tạc dạ vũ lâm ly, vũ quá trường sa mãn động đình, đảo tại giang hồ lưu bất tận, đắc trùng thanh xú, thị diệc trùng thanh.*" 30 chữ này tương ứng với 30 vị trí trong sơ đồ hung cát Môn Quang Tinh. Tháng đủ thì dùng tất cả 30 chữ, tháng thiếu thì dùng 29 chữ, bỏ chữ "*Tiêu*".



Sơ đồ Môn Quang Tinh

Thước Lỗ Ban (còn gọi là thước Môn Quang) có chiều dài là 45,4 cm, mặt trước được chia thành 8 đoạn, dùng 8 chữ "Tài, Bệnh, Ly, Nghĩa, Quan, Khiếp, Hại, Sát" để phán đoán cát hung, mỗi chữ tượng trưng cho một sao, 2 bên còn có Môn Quang Tinh, Cửu Lương Tinh, Khâu Công Sát,... trợ giúp cho người thợ cả sử dụng để chọn giờ khi làm cửa.

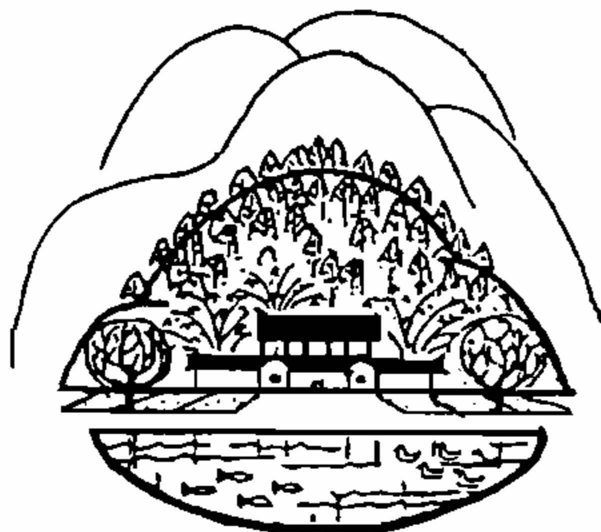
Xác định ngày lành Môn Quang Tinh: Tháng đủ: Mùng 1, mùng 2, mùng 3, mùng 7, mùng 8, 12, 13, 14, 18, 19, 20, 24, 25, 29, 30; Tháng thiếu: Mùng 1, mùng 2, mùng 6, mùng 7, 11, 12, 13, 17, 18, 19, 23, 24, 28, 29.

Suy đoán cát hung khi xây tháp (chóp) trên cổng không thể chỉ tham chiếu "Môn Lầu Kinh" và "Ngọc Liễn Kinh"[1] (vì những cuốn sách này có khá nhiều sai sót). Phương của cửa phải tránh chiếu thẳng trực tiếp với bãi cát, dòng nước, con đường, tảng đá lởm chởm, đèo, đỉnh núi trơ trọi, cây khô, miếu thần,... dạng góc cạnh, vì nếu tạo thành kết cấu đối xung thì có nghĩa là Sát Tinh sẽ thừa cơ vào nhà, không may mắn. Nên có phương nghênh đón sông, núi, tránh để dòng nước xiên ngang hoặc để nghe thấy âm thanh bi ai, sầu thảm của dòng nước. Trong "Kinh thư" có ghi: "Lấy Thủy làm Chu Tước[2], kỵ nước chảy thành tiếng".

[Chú thích]:

[1] "Môn Lầu Kinh", "Ngọc Liễn Kinh": Là khái niệm trong cuốn "Môn Lầu Ngọc Liễn Kinh" - một cuốn sách dùng cho phong thủy trong xây dựng, chuyên nói về các bố cục phương vị cát hung trong Dương trạch và ứng dụng của nó trong thực tế, chủ yếu dùng để bố trí cho Dương trạch, chuồng trâu, bò, dê, ngựa, lợn; giếng và công trình phụ,...

[2] Chu Tước: Là một trong "tứ thế" trong phong thủy, dùng để chỉ đồi núi và sông suối, đối diện thẳng trực tiếp với công trình kiến trúc, tức "Triều Sơn" hoặc "Triều Thủy". "Chu Tước Bi Khấp" là một trong "tứ nguy" theo quan niệm của các nhà phong thủy, dùng để chỉ sông suối trước hang núi có thế nước chảy xiết tạo thành âm thanh, bị coi là hung.



Sơ đồ Dương trạch lý tưởng   Tranh phác họa

Trong cuốn "Hậu Hán Thư" có ghi: Yêu cầu đối với một ngôi nhà là phải có được "Lương điền quảng trạch (ruộng vườn tốt, nhà cửa rộng), lưng tựa vách núi, gần kề sông suối, ao hồ vây quanh, cây cối rậm rạp, phía trước có chuồng trại, phía sau có vườn cây ăn quả". "Lưng tựa vách núi, gần kề sông suối, phía trước có chuồng trại" chính là những yêu cầu cơ bản của thuật phong thủy đối với một Dương trạch. Hình vẽ trên là sơ đồ một Dương trạch lý tưởng.

[Giải thích]:

Cuốn "Ngọc Liễn Kinh" đã có không ít ghi chép về tình trạng cát hung khi lắp đặt cổng và xây tháp trên cổng.

Tình trạng cát hung khi lắp đặt cổng được thể hiện trong bảng 3-7.

Tình trạng cát hung khi xây tháp trên cổng được thể hiện trong bảng 3-8.

Từ bảng 3-7 và 3-8 có thể thấy rằng, trong vấn đề cát hung khi làm cổng hoặc xây tháp trên cổng, "Ngọc Liễn Kinh" tuy có phần nhỏ hợp với nguyên tắc xung - hợp, sinh - khắc trong ngũ hành, nhưng phần lớn đều không hợp nguyên tắc chung.

Trong thuật phong thủy, vùng đất rộng lớn ở phía trước cổng ngoài của một Dương trạch thường được gọi là ngoại minh đường. Các nhà phong thủy và nhà kiến trúc rất coi trọng ngoại minh đường, họ cho rằng, nếu ở đó có dòng nước hình đai ngọc hoặc một con đường ngoằn ngoèo gấp khúc thì sẽ vô cùng may mắn.

Bảng 3-7. Tình trạng cát hung khi lắp đặt cửa

Phương vị / Tọa sơn / Cát hung	Khảm Quý Thân Thìn Tốn Tân	Cấn Bính	Chấn Canh Hợi Mùi	Ly Nhâm Dần Tuất	Khôn Ất	Đoài Đinh Kỷ Sửu	Càn Giáp
Phúc Đức Cát	Thân	Hợi	Dần	Đinh	Khảm	Dậu	Tỵ
Ôn Dịch Hung	Canh	Nhâm	Giáp	Mùi	Quý	Tân	Bính
Tiến Tài Cát	Dậu	Tý	Mão	Khôn	Sửu	Tuất	Ngọ
Trường Bệnh Hung	Tân	Quý	Ất	Thân	Cấn	Càn	Đinh
Tử Tụng Hung	Tuất	Sửu	Thìn	Canh	Dần	Hợi	Mùi
Quan Tước Cát	Càn	Cấn	Tốn	Dậu	Giáp	Nhâm	Khôn
Quan Quý Cát	Hợi	Dần	Tỵ	Tân	Mão	Tý	Thân
Tự Điếu Hung	Nhâm	Giáp	Bính	Tuất	Ất	Quý	Canh
Vượng Trang Cát	Tý	Mão	Ngọ	Càn	Thìn	Sửu	Dậu
Hưng Phúc Cát	Quý	Ất	Đinh	Hợi	Tốn	Cấn	Tân
Pháp Trường Hung	Sửu	Thìn	Mùi	Nhâm	Tỵ	Dần	Tuất
Điên Cuồng Hung	Cấn	Tốn	Khôn	Tý	Bính	Giáp	Càn
Khẩu Thiệt Hung	Dần	Tỵ	Thân	Quý	Ngọ	Mão	Hợi
Vượng Tàm Cát	Giáp	Bính	Canh	Sửu	Đinh	Ất	Nhâm
Tiến Điền Cát	Mão	Ngọ	Dậu	Cấn	Mùi	Thìn	Tý
Khốc Khấp Hung	Ất	Đinh	Tân	Dần	Khôn	Tốn	Quý
Cô Quả Hung	Thìn	Mùi	Tuất	Giáp	Thân	Tỵ	Sửu
Vinh Xương Cát	Tốn	Khôn	Càn	Mão	Canh	Bính	Cấn
Thiếu Vong Hung	Tỵ	Thân	Hợi	Ất	Dậu	Ngọ	Dần
Xướng Dâm Hung	Bính	Canh	Nhâm	Thìn	Tân	Đinh	Giáp
Thân Nhân Cát	Ngọ	Dậu	Tý	Tốn	Tuất	Mùi	Mão
Hoan Lạc Cát	Đinh	Tân	Quý	Tỵ	Càn	Khôn	Ất
Tuyệt Bại Hung	Mùi	Tuất	Sửu	Bính	Hợi	Thân	Thìn
Vượng Tài Cát	Khôn	Càn	Cấn	Ngọ	Nhâm	Canh	Tốn

Trong thuật phong thủy, dòng nước hình đai ngọc được chia thành 2 loại là "Phản cung thủy" và "Ngọc đai thủy". "Phản cung thủy" là một dòng nước uốn lượn theo hình cung tên; Còn "Ngọc đai thủy" là dòng nước có hình dạng giống hình chiếc đai ngọc đeo ở phần thắt lưng của quan lại thời xưa. Theo nguyên lý trong thuật phong thủy, mảnh đất được lựa chọn cho công trình kiến trúc nếu ở vào khúc cong của dòng sông thì nên ở phía trong mà không nên ở phía ngoài của hình vòng cung đó.

Con đường gấp khúc là con đường ngoằn ngoèo uốn lượn.

Nếu ngôi nhà có bãi cát, dòng nước, con đường trực tiếp đối xung hoặc trước nhà có tảng đá lởm chởm, cây khô,... thì đều bị coi là điềm dữ, không may mắn.

Người xưa cho rằng, nếu ngồi từ trong nhà nhìn ra thấy có những vật sắc nhọn trong tầm mắt, chẳng hạn như núi đá lởm chởm thì sẽ phạm vào Tiêm Xạ Sát, dự báo trước gia đình sẽ nhiều lần gặp phải vận mệnh bất thường. Trong khái niệm hình dáng đại diện của ngũ hành, sắc nhọn thuộc Hỏa, nếu nhà bị chiếu thẳng bởi một vật có hình sắc nhọn thì sẽ phạm vào Hỏa Hình Sát, dân gian gọi là "Tiêm Xạ Sát". Tiêm Xạ Sát có rất nhiều loại, ví dụ như góc nhọn đỉnh đình, góc nhọn chiêu bài. Thuật phong thủy cho rằng, khi nhà cửa phạm vào Tiêm Xạ Sát thì người trong nhà thường dễ bị thương, nếu ngôi nhà phạm vào Tiêm Xạ Sát đó có được vượng khí thì người trong nhà cũng sẽ xảy ra một số thương tổn nhẹ; Nếu nhà gặp phải trung khí thì người trong nhà sẽ bị tai nạn đổ máu.

Suy đoán Hoàng Tuyền Môn Lộ[1]: Trong cuốn "Thiên cơ quyết"[2] có ghi: "Canh Đinh Khôn thượng thị Hoàng Tuyền, Ất Bính tu phòng Tốn thủy tiên, Giáp Quý hướng trung hưu kiến Cấn, Tân Nhâm thủy lộ phạ đương Càn." Nếu phạm vào Hoàng Tuyền Sát từ phía chính diện, trẻ nhỏ trong nhà sẽ bị chết oan uổng, đồng thời cũng gây tổn hại đến người lớn trong nhà, bị bệnh lâu năm, con cái thì ngỗ ngược.

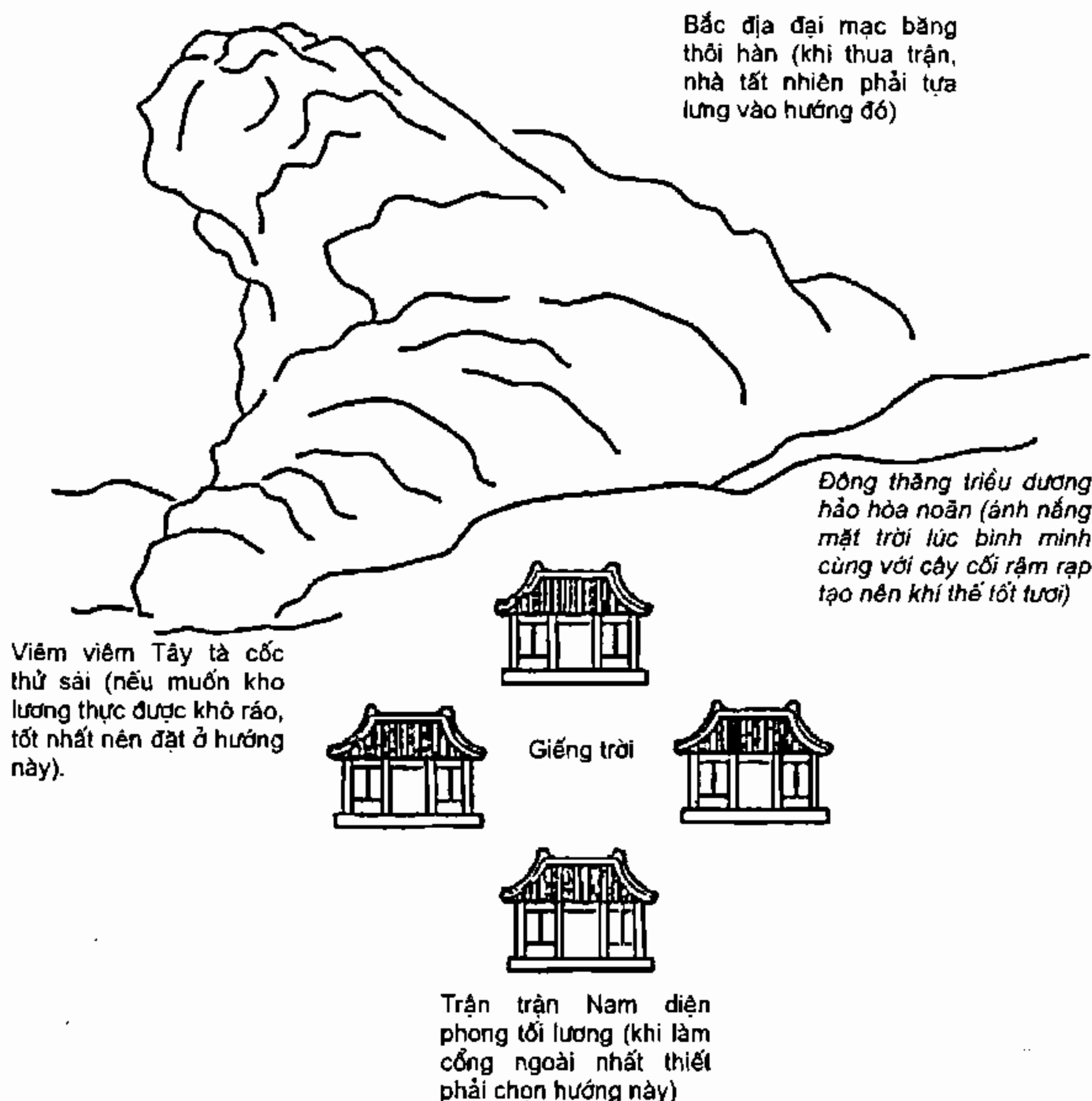
Bảng 3-8. Tình trạng cát hung khi xây tháp trên cổng

Tọa sơn / Phương vị / Cát hung		Càn Hợi Nhâm Tý Quý Sửu	Cấn Dần Giáp Thìn	Mão Ất Tốn Ngọ	Tỵ Bính Canh Dậu	Khôn Thân Tân Tuất	Đinh Mùi
Chất Kho	Chất Kho	Tỵ	Thân	Tuất	Hợi	Dần	Thìn
	Chử Y	Bính	Canh	Càn	Nhâm	Giáp	Tốn
Tuyệt Thể	Tuyệt Tự	Ngọ	Tân	Hợi	Tý	Mão	Tỵ
	Hiến Cương	Đinh	Dậu	Nhâm	Quý	Ất	Bính
Hoành Tài	Hoành Sản	Mùi	Tuất	Tý	Sửu	Thìn	Ngọ
	Thực Sản	Khôn	Càn	Quý	Cấn	Tốn	Đinh
Hình Ngục	Hình Đồ	Thân	Hợi	Sửu	Dần	Tỵ	Mùi
	Thất Tước	Canh	Nhâm	Cấn	Giáp	Bính	Khôn
Tù Cấm	Tao Quan	Dậu	Tý	Dần	Mão	Ngọ	Thân
	Dũng Bảo	Tân	Quý	Giáp	Ất	Đinh	Canh
Tiến Điền	Tiến Điền	Tuất	Sửu	Mão	Thìn	Mùi	Dậu
	Hành Danh	Càn	Cấn	Ất	Tốn	Khôn	Tân
Thực Ích	Thực Ích	Hợi	Dần	Thìn	Tỵ	Thân	Tuất
	Bố Viên	Nhâm	Giáp	Tốn	Bính	Canh	Càn
Ngũ Long	Tiến Long	Tý	Mão	Tỵ	Ngọ	Dậu	Hợi
	Ổn Bao	Quý	Ất	Bính	Đinh	Tân	Nhâm
Khoa Môn	Khoa Môn	Sửu	Thìn	Ngọ	Mùi	Tuất	Tý
	Gia Hư	Cấn	Tốn	Đinh	Khôn	Càn	Quý
Khiếm Trái	Khiếm Trái	Dần	Tỵ	Mùi	Thân	Hợi	Sửu
	Kim Doanh	Giáp	Bính	Khôn	Canh	Nhâm	Cấn
Phạn La	Phạn La	Mão	Ngọ	Thân	Dậu	Tý	Dần
	Thiên Cô	Ất	Đinh	Canh	Tân	Quý	Giáp
Đại Hao	Đại Hao	Thìn	Mùi	Dậu	Tuất	Sửu	Mão
	Xương Quy	Tốn	Khôn	Tân	Càn	Cấn	Ất

[Chú thích]:

[1] Hoàng Tuyền Môn Lộ: Thuật phong thủy Dương Công (*Dương Công là tên gọi của một vị Quốc sư thời nhà Đường*) gọi 2 cung Mộ Tuyệt là "Hoàng Tuyền". Cửa được làm trên kết cấu của 2 cung trên được gọi là "Hoàng Tuyền Môn". Nếu động thổ, khởi công, lấy nước và thải nước trên vị trí "Hoàng Tuyền" sẽ đều phạm vào Hoàng Tuyền Sát.

[2] "Thiên cơ quyết": Là tên một bộ sách cổ.



Lựa chọn phương nhà lý tưởng

Trong hình vẽ trên, phía Bắc có một dãy núi làm bức bình phong, có thể ngăn gió lạnh; Trước cửa là phía Nam có đồng bằng, thông gió thoáng mát; Phía Tây có một hang động, rất tiện cho việc trải thóc ra phơi; Phía Đông có thể nhìn thấy mặt trời mọc vào sáng sớm, thêm vào đó là cây cối rậm rạp, dự báo cho một khí thế tốt tươi.

[Giải thích]:

Để hiểu được về kết cấu của Hoàng Tuyền, trước tiên cần biết được những điểm "Sinh, Tử, Mộ, Tuyệt" đối ứng với "Giáp, Ất, Bính, Đinh, Canh, Tân, Nhâm, Quý" (*xem bảng 3-9*).

Trong phương pháp "trạch cát" của Trung Quốc thời xưa, có một phương pháp được gọi là "Trường Sinh thập nhị Thần". Phương pháp "trạch cát" này chia 12 tháng của một năm ra thành 12 giai đoạn là Trường Sinh, Mộc Dục, Quan Đới, Lâm Quan, Đới Vượng, Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai, Dưỡng, tượng trưng cho quá trình tuần hoàn nhiều lần từ sinh đến diệt của Ngũ hành và 12 Địa chi. "Sinh, Tử, Mộ, Tuyệt" là 4 trong 12 giai đoạn đó.

Trong thuật phong thủy, xét về quái lý, Hoàng Tuyền Sát chỉ được chọn 4 giai đoạn là Sinh, Vượng, Mộ, Tuyệt để bàn luận.

Sinh, Vượng, Mộ, Tuyệt có ý nghĩa như sau:

Trường Sinh: Bao gồm các ý nghĩa như ra đời, sinh trưởng, nguồn gốc, điểm khởi đầu, giúp đỡ, nương tựa, chỗ dựa, nuôi nấng, suối nguồn, gốc rễ, nguyên sơ, tỉnh lại, được cứu, cứu trợ, sản sinh, tìm kiếm, có được, phát sinh, ăn cơm,...

Đới Vượng: Bao gồm các ý nghĩa như phát triển hưng thịnh, phát đạt, đắc ý, tinh thần, hưng phấn, thần khí, khỏe mạnh, hùng tráng, cao lớn, sở trường, lớn mạnh, huy hoàng, bừng bừng khí thế, lên cao (lên chức), có quyền, cực hạn, cao trào, đỉnh điểm,...

Mộ: Bao gồm các ý nghĩa bao dung, cất giữ, mai táng, đóng chặt, thu dọn, gửi (*hành lý, tiền tiết kiệm*), quản lý, quản chế, thuộc về, khống chế, thao túng, chỉ huy, bao hàm, thâu tóm, bao trùm, cạm bẫy, không tự do, mê mẩn, chịu quản thúc, ẩn giấu, bảo hộ, bảo vệ, quây tròn, nhà kho, quyền hạn, âm u (choáng váng, mơ màng), hồ đồ (lơ mơ, tung tung, lộn xộn), hắc ám, không thông suốt, không trôi chảy, kết thúc, lực cản, tắc nghẹt,...

Tuyệt: Bao gồm các ý nghĩa không có lối thoát, nguy hiểm, đường cùng, cảnh tuyệt vọng, vách núi dựng đứng cheo leo, chia tay, cắt đứt, quyết liều một trận sống mái, thất vọng, nản lòng nhụt chí, chết ở trong lòng, không còn thuốc chữa, bất lực, vô tình, khắc nghiệt lạnh lùng, không châm chước, dừng lại, mất mát, mất tăm mất dạng,...

Từ bảng 3-9 có thể thấy rõ rằng, Giáp Quý cùng Mộ ở Mùi, Mùi là quẻ Khôn, phương đối xung của Khôn là Cấn, vậy Cấn chính là Hoàng Tuyền của Giáp Quý; Ất Bính cùng Mộ ở Tuất, Tuất là quẻ Càn, phương đối xung của Càn là Tốn, vậy Tốn chính là Hoàng Tuyền của Ất Bính; Canh Đinh cùng Mộ ở Sửu, Sửu là quẻ Cấn, phương đối xung của Cấn là Khôn, vậy Khôn chính là Hoàng Tuyền của Canh Đinh; Tân Nhâm cùng Mộ ở Thìn, Thìn là quẻ Tốn, phương đối xung của Tốn là Càn, vậy Càn chính là Hoàng Tuyền của Tân Nhâm. Vậy tại sao lại phải lấy phương đối xung của "Mộ"? Vì "Mộ" gặp xung sẽ mở và được gọi là Mộ Môn Khai, Mộ Môn Khai là nguy hiểm, vì vậy bị coi là hung.

Nhà có hướng Canh hoặc hướng Đinh cấm kỵ lắp cửa, thải nước, đi lại ở phương Khôn. Nhà có hướng Ất cấm kỵ lắp cửa, thải nước, đi lại ở phương Tốn: Nhà có hướng Bính cũng cấm kỵ lắp cửa, thải nước, đi lại ở phương Tốn; Nhà có hướng Giáp và hướng Quý cấm kỵ lắp cửa, thải nước, đi lại ở phương Cấn; Nhà co hướng Tân, Nhâm cấm kỵ lắp cửa, thải nước, đi lại ở phương Càn, đó là vì những phương này ở vào vị trí Tử và Tuyệt, cung đối diện với phương này là ở vị trí Hoàng Tuyền.

Bảng 3-9. Bảng tương ứng giữa Sinh, Tử, Mộ, Tuyệt

Thiên can / 12 điểm / 12 chi	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Tý	Mộc Dục	Bệnh	Thai	Tuyệt	Tử	Sinh	Vượng	Lâm
Sửu	Quan Đới	Suy	Dưỡng	Mộ	Mộ	Dưỡng	Suy	Quan
Dần	Lâm Quan	Đới Vượng	Trường Sinh	Tử	Tuyệt	Thai	Bệnh	Mộc
Mão	Đới Vượng	Lâm Quan	Mộc	Bệnh	Thai	Tuyệt	Tử	Sinh
Thìn	Suy	Quan Đới	Quan	Suy	Dưỡng	Mộ	Mộ	Dưỡng
Tỵ	Bệnh	Mộc Dục	Lâm	Vượng	Sinh	Tử	Tuyệt	Thai
Ngọ	Tử	Trường Sinh	Vượng	Lâm	Mộc	Bệnh	Thai	Tuyệt
Mùi	Mộ	Dưỡng	Suy	Quan	Quan	Suy	Dưỡng	Mộ
Thân	Tuyệt	Thai	Bệnh	Mộc	Lâm	Vượng	Sinh	Tử
Dậu	Thai	Tuyệt	Tử	Sinh	Vượng	Lâm	Mộc	Bệnh
Tuất	Dưỡng	Mộ	Mộ	Dưỡng	Suy	Quan	Quan	Suy
Hợi	Trường Sinh	Tử	Tuyệt	Thai	Bệnh	Mộc	Lâm	Vượng

[Giải thích]:

Hoàng Tuyền Sát rất chú ý đến phương. Như đoạn văn trên đã đề cập tới, nhà có hướng Canh, Đinh cấm kỵ lắp cửa, thải nước, đi lại ở phương Khôn; Nhà có hướng Ất, Bính cấm kỵ lắp đặt cửa, thải nước, đi lại ở phương Tốn; Nhà có hướng Giáp và hướng Quý cấm kỵ lắp cửa, thải nước, đi lại ở phương Cấn; Nhà có hướng Tân, Nhâm cấm kỵ lắp cửa, thải nước, đi lại ở phương Càn là bởi vì những phương trên đều phạm vào Hoàng Tuyền Sát.

Có câu thơ: "Lưỡng Đông ốc thiềm thủy lưu tương hỗ đối xạ, gia trung đại tiểu tựu hội thường sao giá".

Nhà kiểu này được gọi là Ám Tiễn Sơn, có thể khiến cho người trong nhà không được bình an.

[Chú thích]:

Thiềm thủy lưu tương xạ: Là chỉ mái hiên lớn trên máng lấy nước giữa hai nhà liền nhau, không phải mái hiên nhỏ trên ống xả nước nhỏ của từng nhà.

Theo lời dặn của các bậc tiền bối và Sư tổ nghề xây dựng, phía trước của ngôi nhà không được làm lan can, trên tường nhà không được dùng đinh thẳng, vì đinh thẳng bị coi là "ám tiễn" (*mũi tên bắn lén*).

Dưới đây là 1 trong 3 bài thơ viết về tương trạch[1] của Quách Phác[2].

Ốc tiền tạo lan can,

Minh khiếu chỉ tiền sơn.

Gia tất đa tang họa

Khốc khấp bất an ninh.

[Chú thích]:

[1] Tương trạch: Tương là quan sát. "Tương trạch" là một thuật ngữ trong phong thủy, tức là lựa chọn không gian cho nhà cửa.

[2] Quách Phác: Nhà văn học thời Đông Hán, người chuyên giải thích từ ngữ trong sách cổ, có sở trường về thơ phú, yêu thích thuật Âm Dương và bói toán.



Sơ đồ chọn không gian nhà Thái Bảo

Tranh phác họa ***Đời nhà Thanh***

Hình bên là tranh vẽ không gian được lựa chọn để làm nhà vào cuối đời nhà Thanh. Phía trên góc bên phải có thể thấy nhà phong thủy đang dùng la bàn bằng từ để xem phong thủy, Thái Bảo đang đứng cạnh để quan sát. Bên trái có hai người đang đo đạc kích thước mảnh đất, chuẩn bị đo chiều dài của mảnh đất được lựa chọn, phía dưới cũng có 1 người đang đo đất, cạnh đó có 1 người dường như đang đứng ghi chép.

[Giải thích]:

Người xưa cho rằng, nếu phía trước nhà có lan can sẽ khiến cho sinh khí bị tắc nghẹt, không thể lưu thông, vì vậy không may mắn. Phương pháp lựa chọn không gian nhà thời xưa được chia ra làm 2 loại là hình pháp và lý pháp. Hình pháp chủ yếu liên quan đến địa hình sông núi nằm trong tầm mắt bên ngoài ngôi nhà và bố cục bên trong ngôi nhà; Còn lý pháp thì dựa vào la bàn để xác định phương vị, phân chia hướng quay lưng của ngôi nhà ra thành 24 hướng nhỏ để phối hợp với ngày, tháng, năm sinh của chủ nhà.

Có câu thơ:

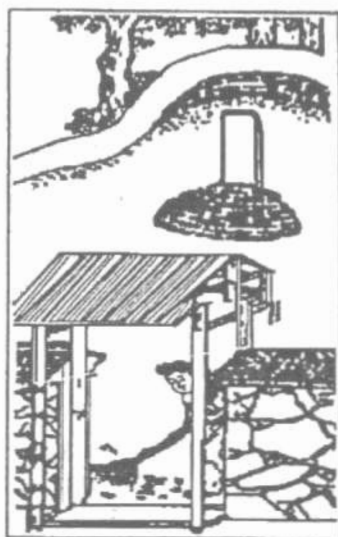
"Đại môn cao quá sảnh, hậu đại tuyệt nhân đinh.
Đại môn cao quá bích, kỳ gia đa khốc khấp.
Môn phiến lưỡng phương áp[1], phu phụ bất tương nghi,
Gia tài đương hao tán, hậu quả nan cô lượng".

[Chú thích]:

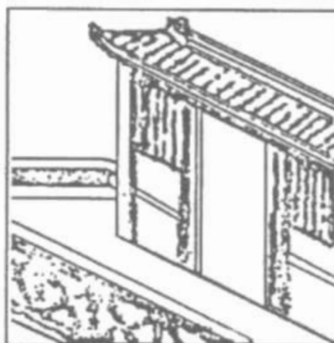
[1] Áp: Chen chúc

[Giải thích]:

Cửa ở ngoài, sảnh ở trong, nếu cửa cao hơn sảnh thì ngoài cao hơn trong, dự báo việc người ngoài bắt nạt người trong nhà, vì vậy là không tốt.



Kiểu cửa vườn mộ



Kiểu lan can đặt ngoài cửa



Kiểu cửa cao hơn tường sảnh

Cửa được ra đời từ khi loài người rời bỏ cuộc sống trong hang đá, đồng thời, cùng với sự gia tăng về chủng loại và chia nhỏ về chức năng kiến trúc, cửa cũng nảy sinh ra nhiều loại hình khác nhau, mỗi loại được sử dụng ở một nơi khác nhau.

Kiểu dáng của cửa vườn mộ

Tiểu môn thường được đặt ở phía trước khu vườn mộ của gia tộc. Hai chiếc cột trụ hướng vào trong tường bao vườn mộ, ngưỡng cửa dưới đất phải thấp dưới 10 phân, nếu cao hơn sẽ dẫn đến xúi quẩy, gây hại đến con trai và con dâu trong nhà.

Không nên sử dụng kết cấu gỗ, hai bên chân cửa có thể dùng 4 chiếc cột tướng quân[1], không nên làm cột quá cao.

[Chú thích]:

[1] Cột tướng quân: Còn gọi là "Cột giữa", "cột trong", "cột xương sống". Trong kiến trúc kiểu "xuyên đấu" (*là một kiểu kết cấu quan trọng trong kiến trúc kết cấu gỗ, đặc trưng chính là dùng khá nhiều cột để đỡ xà ngang phía trên, để rui và xà của ván lợp có thể đặt trực tiếp trên đầu cột, trên đầu cột không đặt xà lớn hoặc nhiều xà, chỉ dùng một vài miếng gỗ xuyên nối giữa các cột để đảm bảo mối liên hệ theo chiều ngang giữa các cột*), cột ở chính giữa được gọi là cột tướng quân.



Xích đu (hình gốc)

Trong tiếng Hán cổ, hai chữ "thu thiên" đều có bộ "cách", chữ "thiên" còn có bộ "tẩu", ý nghĩa là đu lên chiếc dây thừng để di chuyển. Ngay từ thời cổ xa xưa, để lấy được những loại thức ăn ở trên cao, con người đã sáng tạo ra hoạt động đu trong lúc leo trèo, nhưng ban đầu, xích đu được gọi là "thiên thu". Sau này, Tề Hoàn Công chinh phạt dân tộc Sơn Nhung ở phương Bắc, xích đu cũng được đem về Trung Nguyên để làm chiến lợi phẩm.

Đến thời Hán Vũ Đế, trong cung đã dùng chữ "thiên thu" trong "thiên thu vạn thọ" để chúc thọ, vì vậy để tránh phạm thượng, xích đu đã được gọi là "thu thiên" như ngày nay. Đến thời Đường Tống, xích đu đã trở thành một trò chơi cho phụ nữ ở Trung Nguyên, vẫn là một hoạt động vui chơi ở một số khu vực dân tộc thiểu số.

3. CẤU TẠO ĐI KÈM CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC

Giá xích đu

Ngày nay người ta thường cho rằng, tốt nhất là nên sử dụng kiểu "Thâu đống tính"[1] để làm xích đu và kiểu dáng này đã được dùng làm xà ngang của xích đu. Ở phần giữa của xà ngang có đục lỗ, xuyên dây để xác định vị trí ván đu của xích đu, đây là cách làm tốt nhất.

[Chú thích]:

[1] Thâu công tính: Là một cấu tạo kiến trúc thời xưa, ý chỉ một chiếc xà ngang trên không, cũng có thể dùng để chỉ một cụm vài chiếc xà được nối với nhau dùng để đỡ một chiếc xà ngang nặng hơn.

Tháp tiêu đình[1]

Xây đình theo phương pháp này phải dựng 4 chiếc trụ sát xuống mặt đất, 3 mái hiên xếp chồng lên nhau ở phía trên đặt lên 4 chiếc trụ dựng đứng tạo thành mái nhà, đặt một tấm ván bằng phẳng vào giữa, tạo đỉnh "Phúc Hải"[2], trụ "Tàng Tâm"[3], phải đặt ở vị trí trên cao, mái nhà được đóng chặt bằng một linh kiện có hình giống với bàn đạp yên ngựa, như vậy mái nhà sẽ không thể rớt xuống và đứng từ 4 phía đều có thể nhìn thấy mái nhà.

Có câu thơ:

"Già tiêu môn ốc hữu lưỡng ban, phương trực tiêm tà kết quả đồng,

Gia hữu gian thâu diệp hành tặc, tu phòng hoành họa cập đạo quan".

Lại có câu:

"Thử ốc phân minh đoan chính kỳ, ám trung vi họa thiếu nhân tri.

Chỉ nhân tượng giả tàng phù chú[5], phong thủy tiên sinh bất tế toán.

Sử đắc gia môn trường thoái bại, nhân tha ốc chủ đại suy lạc[6].

Tòng kim nhược yếu nhi tôn hảo, trừ phi tự tân tông đầu cải".

[Chú thích]:

[1] Tháp tiêu đình: Một kiểu kiến trúc dạng đình thời xưa.

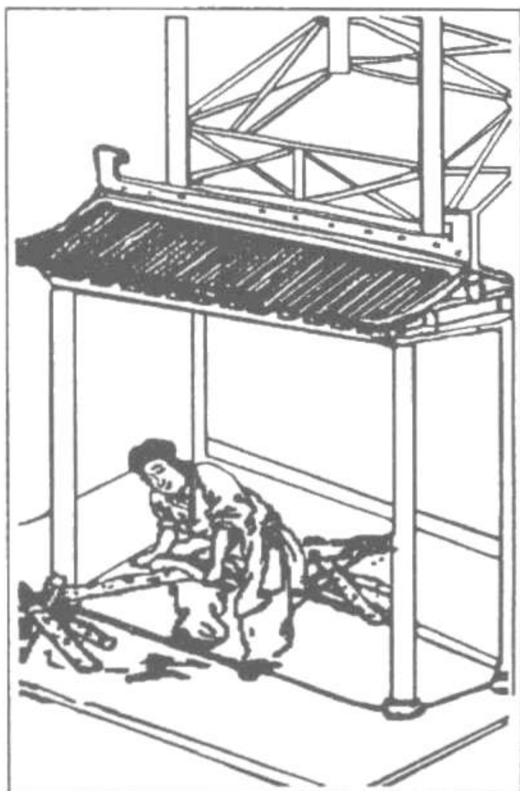
[2] Đỉnh Phúc Hải: Là một kiểu mái nhà trong kiến trúc dạng đình.

[3] Trụ Tàng Tâm: Một trong những cấu tạo kiến trúc thời xưa, chỉ một đoạn cột ngắn dựng đứng, dùng để chống đỡ mái nhà.

[4] Già tiêu: Là một loại dụng cụ tra tấn, ở đây có ý chỉ cửa được làm có hình dáng giống một chiếc gông.

[5] Phù chú: Mảnh lụa hay tấm giấy dùng để viết chữ. Ở đây dùng để chỉ một mảnh giấy dùng để viết bùa chú.

[6] Lạc: Góc, xó, đoạn cong, ở đây có ý chỉ sự khô cằn, suy thoái.



Tháp Tiêu Đình (hình gốc)

Nói về đình, người xưa thường có câu: "Đình giả, đình dã", có ý là nghỉ ngơi. Những chiếc đình ra đời sớm nhất ở Trung Quốc thường được xây ở bên cạnh các trạm dịch và bên cạnh đường đi, là một công trình kiến trúc phục vụ khách du lịch nghỉ chân, sau này lại trở thành một cơ cấu hành chính dưới cấp xã vào thời Tần Hán, về sau, hình dạng, cấu tạo, quy mô và công dụng của nó mới dần dần được phát triển phong phú.

Đình hóng mát và thủy các

Khi xây sửa[1] đình hóng mát và thủy các, nếu làm lan can bao bọc 4 bên thì chỗ tựa lưng của ghế phải cao 1 thước 5 thốn 5 phân, ván ngồi phải rộng 1 thước 3 thốn, dày 2 thốn. Chặt gỗ làm ghế ngồi hoặc làm một thanh gỗ hình chữ nhật để treo lên trên lan can. Lưng dựa cao 1 thước 4 thốn, kích thước lưng tựa đã đề cập ở phần trên, ở đây xin không nói lại. Phần còn lại là 4 thốn 2 phân, vừa vặn để ngồi

vào. Khoảng giữa từ phần trên của lưng tựa đến tấm gỗ xuyên nối[2] đầu tiên có thể dùng để che nắng hoặc che chắn ánh sáng. Nếu làm để che nắng có thể phết sơn dầu vào phía dưới tấm gỗ nối, phần được quét sơn dầu có thể dài 1 thước 6 thốn 5 phân. Tấm gỗ nối cao 3 thốn, dày 1 thốn 9 phân, 2 chiếc ở giữa và ở dưới đặt nghiêng để tạo thành ô cửa sổ hứng ánh sáng.

[Chú thích]:

[1] Xây sửa là chỉ việc lắp đặt và sửa chữa những chi tiết cấu tạo không chịu tải như khung cửa ra vào, cửa sổ, lan can.

[2] Gỗ xuyên nối: Chi tiết cấu tạo bằng gỗ nối các cột với nhau theo chiều ngang.



Lương đình và thủy các (hình gốc)

Lương đình là loại đình được xây để trú nắng và hóng mát; Thủy các thì lại nằm ở phía sau ngôi nhà ở cạnh sông hồ, dựng một chiếc cột gỗ hoặc cột đá bên sông, đặt thêm xà ngang, tiếp tục đặt một tấm gỗ lên phía trên, như vậy sẽ tạo thành một thủy các vươn dài trên sông, có thể ngồi ngắm cảnh sông nước, nhấm rượu, trò chuyện.

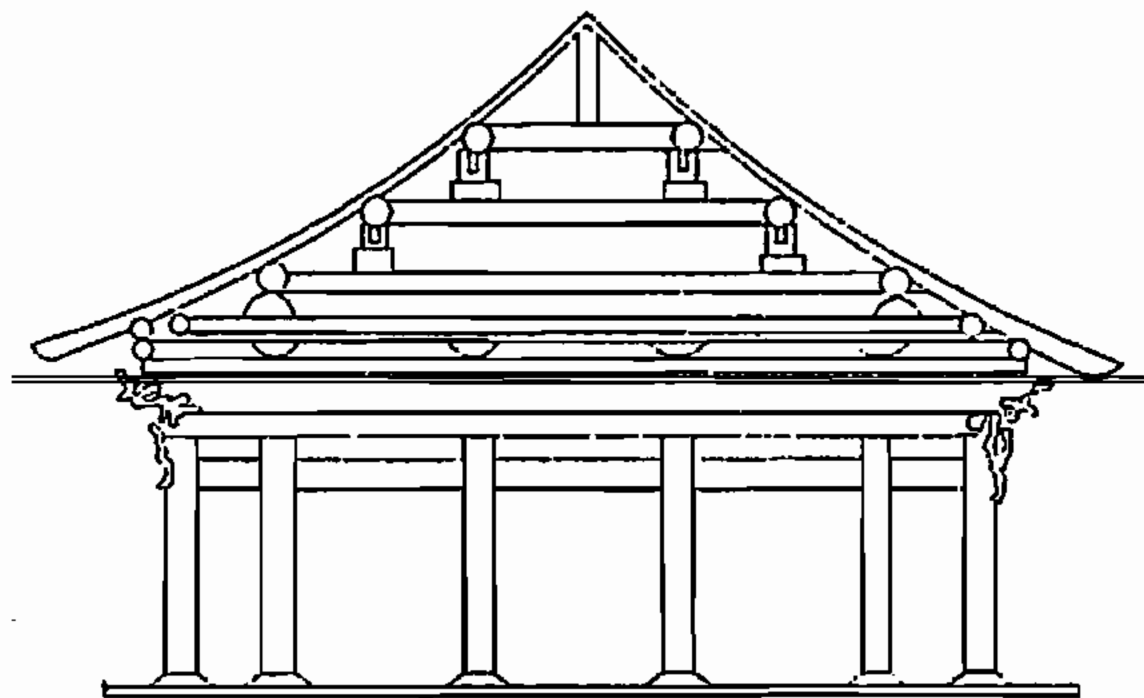
[Giải thích]:

Kiến trúc cổ được chia thành 2 loại là đại mộc và tiểu mộc. Đại mộc là chỉ khung xà, cột, đấu củng, phần bay của rui bay, tiểu mộc là chỉ việc xây sửa mái hiên trong và ngoài nhà.

Cuốn "Phương pháp và quy tắc xây dựng công trình" thời nhà Thanh đã gọi những cấu tạo không chịu tải như khung cửa ra vào, cửa ra vào, lan can là cấu tạo thuộc phần xây sửa trong kiến trúc, gọi ngành thiết kế, chế tạo và lắp đặt những cấu tạo gỗ là nghề mộc xây sửa.

Trong cuốn "Phương pháp xây dựng", tiểu mộc còn bao gồm các nội dung như sàn nhà, cầu thang, khám thờ, giếng đình. Đặc điểm của việc xây sửa là làm bằng các cấu tạo không chịu tải, có tính chỉnh sửa rất cao nhưng không giống với trang trí.

Trong kiến trúc cổ đại, xét về vị trí kiến trúc, việc xây sửa nói chung được chia thành 2 loại: xây sửa hiên ngoài và xây sửa hiên trong. Xây sửa hiên ngoài là việc xây sửa mộc ở phần giữa bên trong và bên ngoài mái hiên và dưới đường hành lang, ví dụ như ngưỡng cửa, khung cửa ra vào, cửa sổ, lan can, bậu cửa,... Xây sửa trong mái hiên là chỉ việc xây sửa mộc thuộc không gian trong phòng, ví dụ như trần nhà, khung trang trí trên trần,...



"Phương pháp và nguyên tắc thực hiện công trình"   Tranh minh họa   Đời nhà Thanh

Đây là tác phẩm nổi tiếng giới thiệu về phương pháp xây dựng các công trình kiến trúc dùng cho quan lại và phương pháp dự toán những công trình đó. Hình trên là tranh minh họa trong phần I của cuốn sách trên.

Chế tạo cấu kiện[1] cho sảnh chính: Đục 4 lỗ mộng ở 2 bên trái, phải của sảnh chính, tiên lượng độ cao của mỗi lỗ mộng, sau đó lại tính kích thước từ hòn gạch (đá) dưới chân trụ tới phần dưới của thanh nối thứ nhất. Có thể chia thành 2 phần trên dưới bằng nhau, xẻ gỗ để làm yêu phương[2], thông thường chỉ ngắn 9 thốn 3 phân, vẽ đường mực của cột ốp lớn, bề mặt 9 phân, mặt thu hẹp là 5 phân, phía trên là dây lá sen, phía dưới là đường hình bàn cờ. Phía trên yêu phương cũng vậy. Phía dưới chỗ 9 phân lại đặt 1 thốn 4 phân, bề mặt thu hẹp là 5 phân, làm một tấm dính nhỏ[3] sát vào ngưỡng cửa, tấm dính nhỏ này chỉ cần dày 1 thốn 3 phân. Giữa bồn[4] ngưỡng cửa khoan 3 hoặc 4 lỗ mộng. Mặt cắt tấm gỗ hình trụ dùng làm ghế chỉ có 1 thốn 6 phân, đầu dốc dài 1 thốn 4 phân. My cửa trước và my cửa sau thường phải cao 7 thốn 3 phân so với phần giữa sảnh. Phần lan can dễ thấy nhất và quan trọng nhất giữa phòng là 2 thước 4 thốn 5 phân. Khung cửa chính giữa đại sảnh dày 1 thốn 4 phân, lớn 2 thốn 2 phân, hoặc để 4 tấm, hoặc để 6 tấm, kích thước phải có số lẻ. Chái nhà của trẻ làm với kích thước bằng kích thước của sảnh chính, cấm không được dùng 2 kiểu kích thước khác nhau, nếu không, người trong nhà sẽ không được hòa thuận. Đục 2 lỗ ở my cửa trước của phòng sảnh, phía trên cửa làm tấm ngăn ánh sáng, phía dưới lắp đặt tấm trượt.

Kích thước cấu kiện trong nhà chính giống với sảnh chính, kích thước khung cửa cũng không có gì khác biệt, nhưng chỗ nối yêu phương nói chung đều ngắn hơn 1 thốn 8 phân so với kích thước của sảnh.

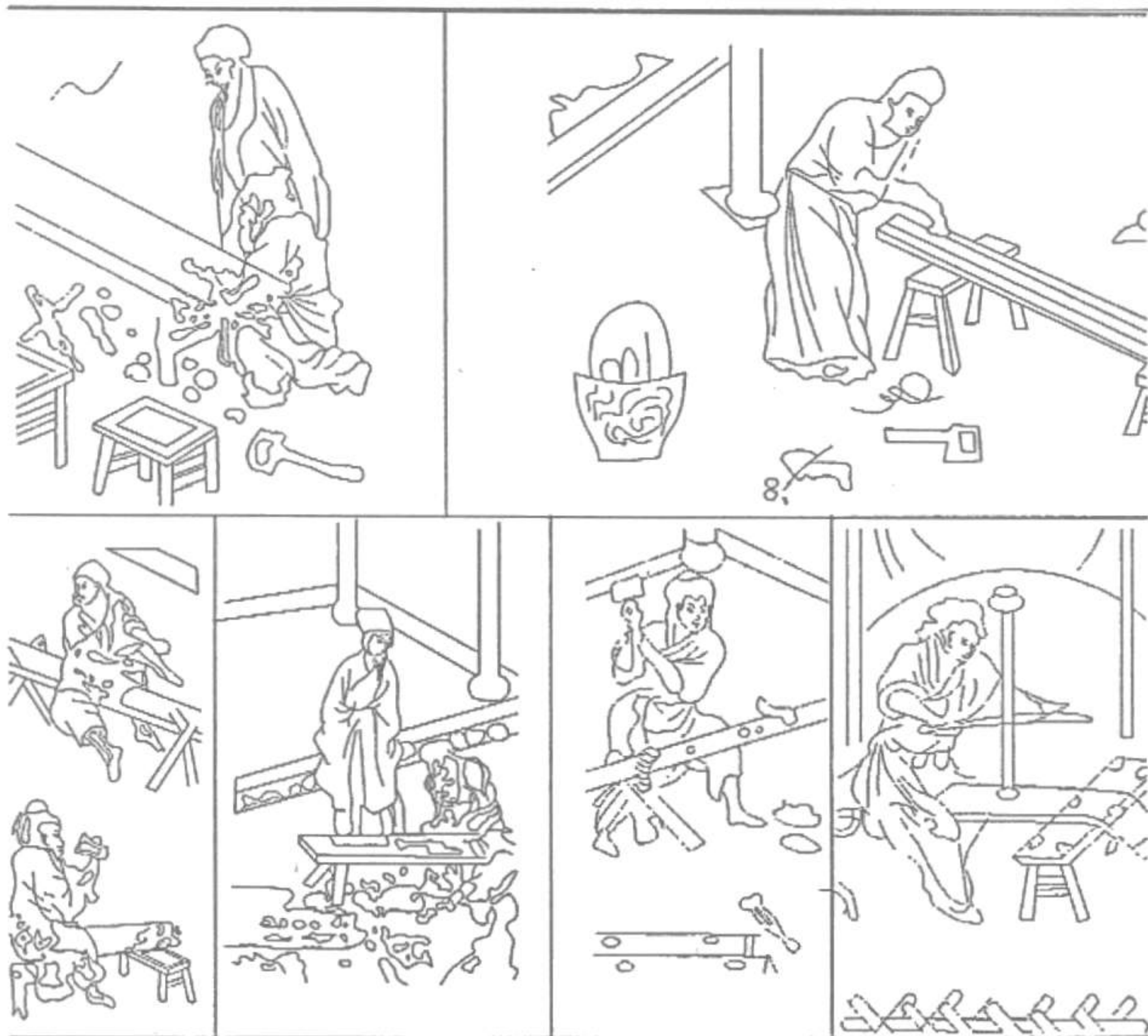
[Chú thích]:

[1] Chế tạo cấu kiện: Ở đây dùng để chỉ việc chế tạo cấu kiện không chịu tải trong sảnh chính.

[2] Yêu phương: Thanh gỗ nằm ngang giữa khung cửa và cột ốp.

[3] Tấm dính nhỏ: Là một trong các chi tiết cấu tạo dùng để nối các bộ phận thành xà chính hoặc xà nhiều tầng, có thể là một tấm gỗ dày hoặc tấm sắt.

[4] Bồn: Có hình dạng giống hình chiếc chậu để ngược, là chi tiết cấu tạo bằng gỗ dùng để trang trí.



Bộ phận chế tạo bằng vật liệu gỗ

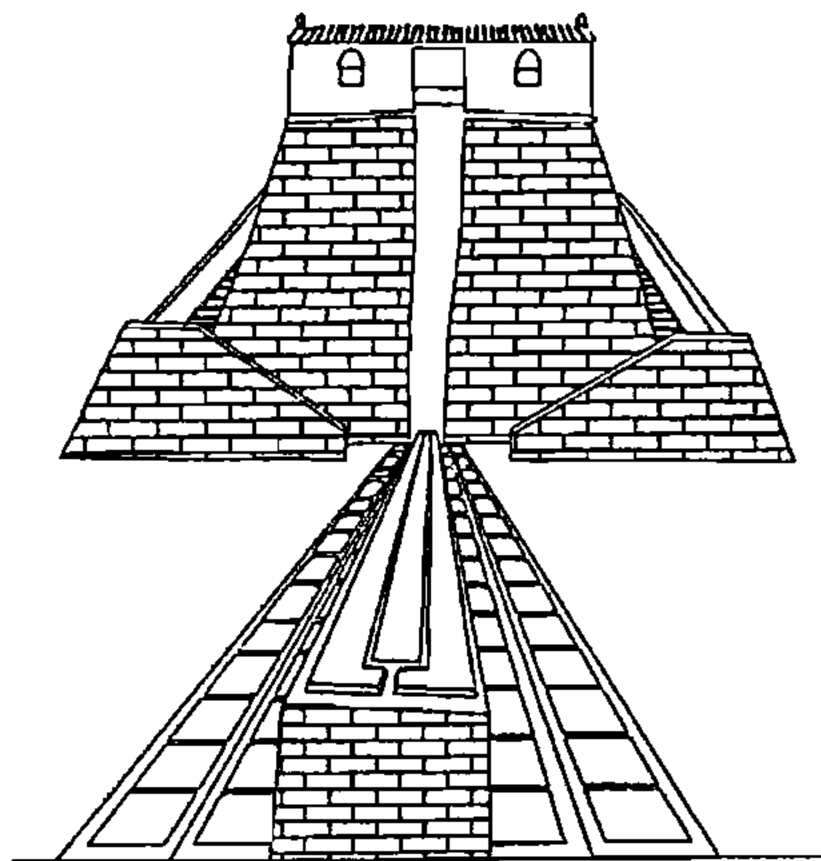
Bộ phận chế tạo bằng vật liệu gỗ được chia thành 2 loại là kích thước lớn và kích thước nhỏ. Loại kích thước lớn là chỉ khung xà, cột, đấu củng,... Loại kích thước nhỏ bao gồm nền nhà, cầu thang, giếng đình,... Đặc điểm của loại có kích thước nhỏ là được dùng để làm chi tiết cấu tạo không chịu tải, mang tính trang trí. Hình vẽ trên mô tả khung cảnh thợ mộc đang chế tạo các bộ phận làm bằng vật liệu gỗ với các loại kích thước trong cuốn "Lỗ Ban kinh".

4. CÁC KIỂU KIẾN TRÚC KHÁC

Kiểu dáng của Tư Thiên Đài[1]

Kiểu đài này thường được đặt ở Khâm Thiên Giám[2], phía bên trái tầng dưới được xây bằng gạch và đá, chu vi rộng 8 x 8 = 64 trượng, cao 33 trượng. Phía dưới

có 18 tầng, phía trên là 33 tầng. Đây phải là nơi mà trên có thể quan sát Thiên văn, dưới có thể xem xét Địa lợi. Bao quanh phòng trên cùng là những lan can cao chọc trời. Loại gỗ dùng làm lan can có đặc điểm là trong vuông ngoài tròn. Cắm 5 cán cờ ở 5 phương Đông Tây Nam Bắc và chính giữa. Sau đó, viết tên sao trong Nhị thập bát tú lên 28 mặt Thiên bài[3], phía trên có Thiên bàn dạng chuyển động, hiển thị cát hung và Thiên tượng của tinh tú ở các vị trí. Trên đài cao còn có một chiếc bàn bằng phẳng hướng lên trời, diện tích 1 trượng 3 thước, cao 7 thước. Phía dưới chiếc bàn làm 4 chân bằng, dùng tấm gỗ xuyên nối lại với nhau. Ở giữa đặt một tấm gỗ tròn, trên đó có ghép một chiếc bàn bằng phẳng có thể chuyển động. Quan lại trong Khâm Thiên Giám thường đứng ở nơi này để quan sát Thiên văn.



Tư Thiên Đài ***Đời nhà Nguyên***

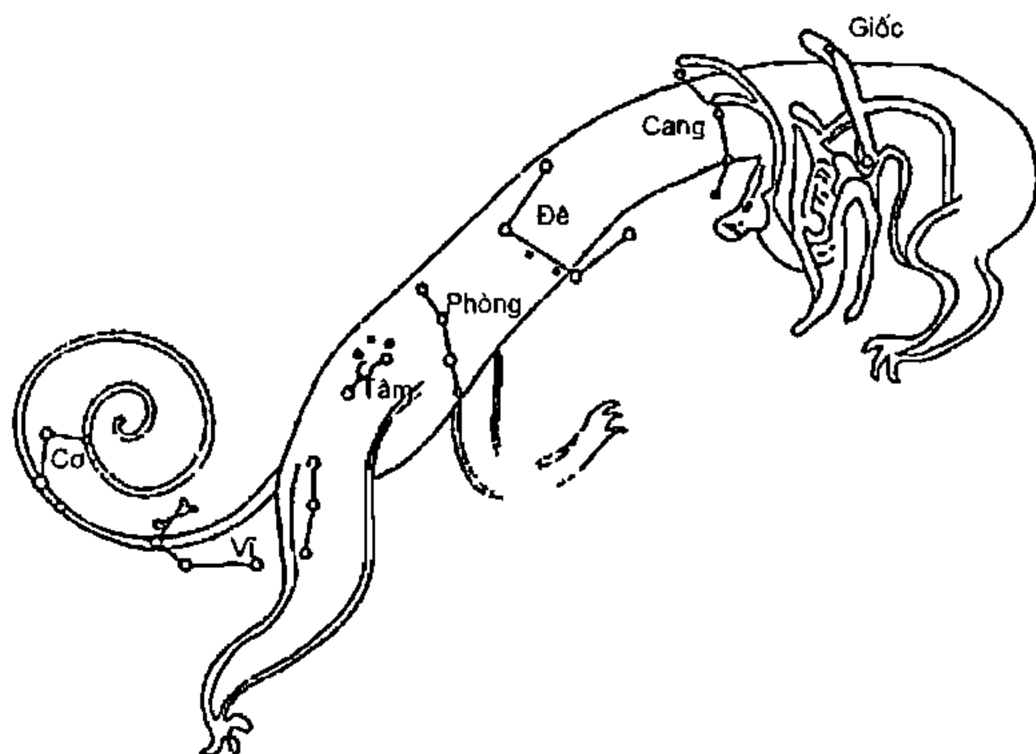
Tư Thiên đài là đài quan sát các vì sao, được xây ở trấn Cáo Thành, thành phố Đăng Phong, tỉnh Hà Nam ngày nay, là một trong những công trình kiến trúc Thiên văn ra đời sớm nhất, được bảo tồn tốt nhất cho đến ngày nay bởi Trung Quốc và thế giới. Nhà khoa học đời nhà Nguyên - ông Quách Thủ Kính đã từng đứng tại đây để quan sát vị trí của các vì sao, soạn ra bộ lịch pháp được coi là tiên tiến nhất trên thế giới thời bấy giờ, bộ lịch pháp đó có tên gọi "Thụ thời lịch".

[Chú thích]:

[1] Tư Thiên Đài: Đài cao để quan sát Thiên tượng.

[2] Khâm Thiên Giám: Tên một dinh quan, quản lý và nắm giữ một số vấn đề liên quan đến Thiên văn và lịch pháp. Kể từ thời nhà Chu, kiểu dinh quan này được thiết lập rất nhiều, nhưng tên gọi lại thường khác nhau. Thời nhà Chu gọi là Thái Sử, thời Tần Hán thì gọi là Thái Sử Lệnh. Thời nhà Tùy lại lập riêng một Thái Sử Lam, đầu thời nhà Đường lập Thái Sử Cục, sau thời Trung Đường đã đổi tên thành Tư Thiên Đài, thời nhà Tống lại gọi là Tư Thiên Lam. Đến thời Minh Thanh, dinh quan chuyên cai quản và nắm giữ công việc liên quan đến Thiên văn và lịch pháp được gọi là Khâm Thiên Giám.

[3] Thiên bài: Một bộ phận trong dụng cụ quan sát Thiên tượng.



Đông phương Thanh Long

Nhị thập bát tú được phân chia theo 4 phương là Đông, Tây, Nam, Bắc, mỗi phương có 7 vì sao. Người xưa đã liên tưởng hình tượng của 7 ngôi sao trong mỗi phương thành hình tượng của một loài động vật, theo thứ tự là Đông phương Thanh Long, Bắc phương Huyền Vũ, Tây phương Bạch Hổ và Nam phương Chu Tước. Hình tượng của Đông phương Thanh Long là một con rồng bay vọt lên không trung, có 2 sừng, 3 móng và 4 chân. Nhà chiêm tinh thời cổ đại đã tưởng tượng sao Giốc thành sừng của rồng, sao Cang là cổ rồng, sao Đê, sao Phòng là ngực và bụng rồng, sao Tâm là tim và nội tạng rồng, sao Vĩ, sao Cơ là đuôi rồng. Sao Giốc ở chòm Thất Nữ, có 2 ngôi; Sao Cang ở chòm Thất Nữ, có 4 ngôi; Sao Đê ở chòm Thiên Bình, có 4 ngôi; Sao Phòng ở chòm Thiên Yết, có 4 ngôi; Sao Tâm ở chòm Thiên Yết, có 3 ngôi; Sao Vĩ ở chòm Thiên Yết, có 9 ngôi; Sao Cơ ở chòm Nhân Mã, có 4 ngôi.

[Giải thích]:

"Kinh dịch" có 8 x 8 = 64 quẻ, được phân bố theo 8 phương. Chu vi Cao Đài là 8 x 8 = 64 trượng, con số ở đây là con số đối ứng.

Phật giáo cho rằng, có một dãy núi tên là Tu Di được bao bọc bởi biển lớn, ở giữa là nơi sinh sống của Thiên Đế nhà Phật, 4 phía là 4 đỉnh núi, mỗi đỉnh có Bát Thiên, 4 phương đều đặt Bát Thiên vào giữa, gọi chung là 33 Thiên. Vì vậy người xưa cho rằng, Trời tổng cộng có 33 tầng. Cao Đài được xây cao 33 trượng, con số 33 trượng ở đây chính là con số đối ứng, có thể dựa vào con số này để quan sát Thiên tượng.

Người xưa cho rằng sau khi chết, con người sẽ phải xuống Địa ngục; Địa ngục có tổng cộng 18 tầng. Số tầng ở phần dưới của Tư Thiên Đài là 18 tầng, là con số đối ứng với số tầng của Địa ngục, ý là đứng ở đây có thể quan sát được cảnh tượng ở 18 tầng Địa ngục.

Người xưa còn cho rằng Trời tròn Đất vuông. Vật liệu gỗ được dùng làm lan can có đặc điểm là trong vuông ngoài tròn, đó là ý nghĩa tượng trưng cho Trời và Đất.

Về khái niệm cao 7 thước, ở dưới có 4 chân bằng: Bối Lâm – Phó Giám của Khâm Thiên Giám ở Nam Kinh thời nhà Minh đã hiệu đính được bộ lịch mang tên "Thất chính suy bộ" vào năm Thành Hóa thứ 13 (*tức năm 1477*), bộ lịch đó sau này đã tăng lên thành 7 phần. Trong phần thứ 7 của bộ lịch này có nói, cuốn sách này là một loại sách Thiên văn dựa trên nguyên lý thuật chiêm tinh Ả Rập, sau đó dùng Thiên tượng để suy đoán cát hung, nội dung của nó bao gồm phương pháp xác định lịch của dân tộc Hồi, số đếm, vòng quay của mặt trời, nguyệt ly, ngũ tinh, phương pháp suy đoán thời gian mọc, lặn của mặt trời có phạm vào độ phân chia hằng tinh, ngũ tinh và nhật, nguyệt thực hay không và những bảng tính lịch tương ứng,... Khái niệm "cao 7 thước, phía dưới làm 4 chân bằng" được đề cập đến ở đây chính là khái niệm tương ứng với khái niệm trên.

"Tứ tượng" và "Nhị thập bát tú" đã được ghi chép ngay từ thời Chiến Quốc, mà những tên gọi này lại được hình thành vào thời gian sớm hơn. Đầu thời nhà Đường, nhà ngũ hành Viên Thiên Cang đã khéo léo hòa trộn Nhị thập bát tú với Thất diệu (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, Mặt Trời, Mặt Trăng) và tên gọi của 28 loài động vật lại với nhau, biến tên gọi 1 chữ của Nhị thập bát tú thành tên gọi 3 chữ. Sau này, tên gọi của những vì sao này lại trở thành tên các nhân vật Thần thoại, xuất hiện vô số trong các tác phẩm văn học cổ điển của Trung Quốc, ví dụ như Giốc Mộc Giao, Cang Kim Long, Nguy Nguyệt Yến, Thất Hỏa Trư,...

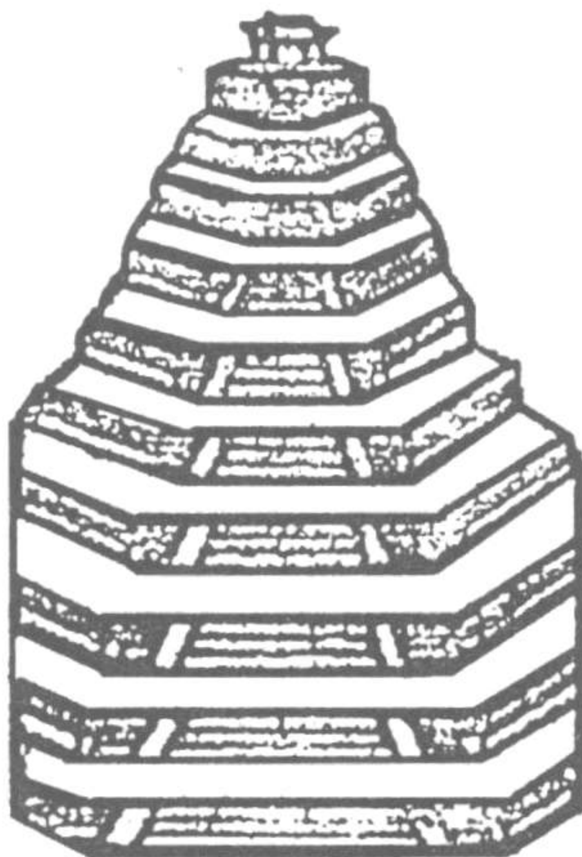
Giốc Mộc Giao - Đặng Vũ, sinh năm 2 sau CN, mất năm 58 sau CN, tự Trọng Hoa, là người Tân Dã, Nam Dương (*nay là huyện Tân Dã - tỉnh Hà Nam*), là một danh tướng thời Đông Hán, từng nhậm chức Đại Tư Đồ, phong Quý Hậu, sau phong lại Cao Mật Hậu.

Cang Kim Long - Ngộ Hán, năm sinh không rõ, mất năm 44 sau CN, tự Tự Nham, là người huyện Uyên, tỉnh Nam Dương (*nay là thành phố Nam Dương, tỉnh Hà Nam*), là danh tướng thời Đông Hán, từng nhậm chức Đại Tư Mã, phong Quảng Bình Hậu.

Nguy Nguyệt Yến - Kiên Đàm: Danh tướng đời Đông Hán, tên chữ là Tử Cập, người Tương Thành, từng nhậm chức Thiên Tướng quân, vì có công với quân đội nên được phong Hợp Phì Hậu.

Thất Hỏa Trư - Cảnh Thuần, năm sinh không rõ, mất năm 37 sau CN, tên chữ là Bá Sơn, người huyện Mật, tỉnh Hà Nam, danh tướng Đông Hán, từng nhậm chức Thái Thủ Đẳng Chức, phong Đông Quang Hậu.

Kiểu dáng chùa quán, am đường, miếu mạo[1].



Hình vẽ Tư Thiên Đài

Tư Thiên Đài còn gọi là Quan Thiên Đài, là một công trình kiến trúc được xây dựng để quan sát các Thiên thể. Ngay từ năm 1279 sau CN, nhà Thiên văn học thời nhà Nguyên - Vương Tuấn, Quách Thủ Kính đã xây dựng Tư Thiên Đài ở phía Bắc của Đài quan sát khí tượng thủy văn - Kiến Quốc Môn - Nguyên Đô (Bắc Kinh ngày nay), lội ngược dòng nghiên cứu Thiên văn Trung Quốc cổ đại trong bối cảnh quan phủ.

Khi xây dựng các công trình kiến trúc dạng chùa quán, người thợ xây thường phải mang theo bên mình một chiếc rìu, sau đó, men theo mạch chính của đại long mạch[2] tiến vào nhà, đứng ở phương Càn, sau khi thấy người trong nhà đi ra mới được dùng công cụ đo lường để đo kích thước công trình. Tay trái cầm thước, tay

phải cầm rìu, trước tiên đo cột chính, sau đó đo tới các cột trụ bên trái rồi tiếp tục đo các trụ khác, cứ đo như vậy cho đến tận cửa chùa. Một người khác cùng làm bắt đầu đặt một chiếc cột ở phía bên phải, vị trí của cột lùi lại phía sau một chút cũng không sao. Phần giữa đại điện không làm lan can dạng nghiêng, phải dùng một thanh gỗ lớn, kích thước từng chỗ đều nên tính theo số tròn nhưng cũng có thể có số lẻ. Lan can phía trước cao 3 thước 6 thốn để tương ứng với Thiên tinh, còn kích thước của cửa và cột thì lại phải phù hợp với 72 Địa tinh. Thủy châm bản giữa am đường và miếu mạo phần lớn đều phải ngắn hơn 1 thốn 8 phân so với của nhà dân, kích thước vẽ đường ốp trụ đều phải giống nhau. Khi làm cửa hoặc tấm ngăn ánh sáng, kích thước đều chỉ ngắn 1 thốn 8 phân. Bàn ngọc ở giữa nhà cao 3 thước 6 thốn, thường dài bằng cột phụ, mặt bàn rộng 4 thước, phíatrước chồng 3 tầng, mỗi tầng lùi 1 thốn 8 phân. Vẽ tấm hoa văn 2 lớp theo mặt cắt của hoa sen, mỗi lỗ chia thành 2 chân dưới, hoặc làm thành chân kéo dài hình tượng Điêu Sư, hoặc làm thành tấm dán, dày 2 thốn rưỡi.

[Chú thích]:

[1] Chùa quán, am đường, miếu mạo: Chùa quán là cách gọi chung của chùa và quán. Chùa là nơi cư trú của người xuất gia theo Phật giáo hoặc là nơi lễ bái, giảng kinh của tín đồ Islam. Quán là miếu của Đạo giáo. Am đường là một chiếc miếu nhỏ, nơi cư trú của ni cô, còn được gọi là am ni cô. Miếu mạo, là điện, đường dùng để thờ cúng Thần Phật và tượng những người nổi tiếng trong lịch sử.

[2] Đại long mạch: Căn cứ vào khí mạch lớn nhỏ của Tổ Sơn để chia thành đại long mạch và tiểu long mạch. Như phần trước đã từng đề cập tới, mạch núi có hình dáng nhấp nhô, uốn lượn như rồng nên các nhà phong thủy mới ví thế núi như "thế rồng".

[Giải thích]:

Chùa chiền miếu đường là nơi thờ Thần Phật, vì vậy, kích thước phải phù hợp với con số của Thiên tinh Địa sát. Đạo gia cho rằng, Bắc Đẩu tinh tổng cộng có 36 vị Thần, gọi là 36 Thiên Cang, mỗi vị Thần chiếm giữ một vì sao và có một tên gọi riêng. Trong số 108 vị mãnh tướng trong "Thủy Hứa Truyền", 36 vị đầu tiên chính là 36 Thiên Cang tinh.

Bảy mươi hai Địa tinh tức là 72 Địa sát tinh. Khi xây dựng chùa, quán, miếu, đường, các kích thước chiều dài, chiều rộng và chiều cao phần lớn đều phải dùng số chẵn.

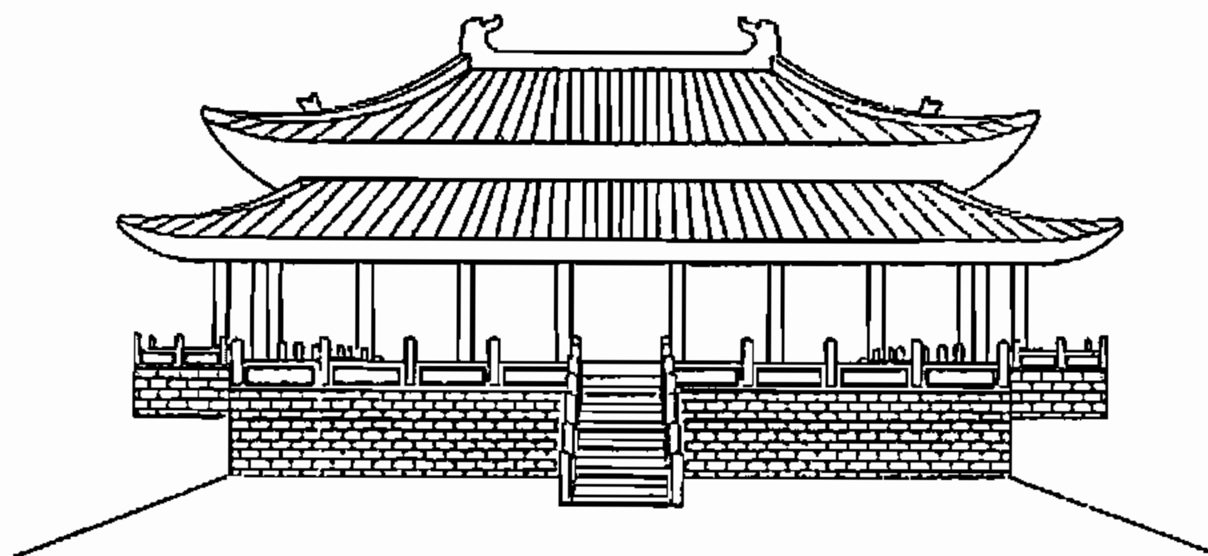
Người xưa coi miếu Thần là một vật rất Thần bí, có liên quan đến sự may rủi của một thôn, vì vậy họ xây dựng rất cẩn thận , không những chú ý đến kích thước rộng, hẹp, cao, thấp mà còn đòi hỏi các kích thước đó phải phù hợp với con số may mắn. Ngoài ra, họ còn có một loạt những quy định nghiêm ngặt về thời gian xây sửa, thời gian nhập miếu sau khi hoàn thành công trình.



Kiểu dáng chùa quán, am đường, miếu mạo

Tức là nơi dùng để thờ cúng thần tượng tôn giáo và triển khai các hoạt động tôn giáo Trung Quốc thời cổ đại, quy cách và kiểu dáng kiến trúc đã được thay đổi dần theo thời gian từ cổ chí kim, nhưng vẫn bảo tồn được ý nghĩa lịch sử khá sâu đậm.

Dưới đây là một số năm bị cấm kỵ không được sửa miếu Thần: Khi Cửu Lương Tinh đóng tại vị trí miếu Thần vào 1 trong 11 năm: Giáp Tý, Đinh Mão, Giáp Tuất, Nhâm Ngọ, Mậu Tuất, Giáp Thìn, Đinh Mùi, Kỷ Dậu, Canh Tuất, Quý Sửu, Canh Thân thì việc xây sửa miếu sẽ không đem lại may mắn. Cửu Lương Sát đóng tại vị trí miếu Thần vào năm Tý, Mão, Dậu và vào tháng 7.



Điện Bắc Khâu Miếu Đức Ninh

Bắc Khâu Miếu nằm ở Thành Đông Quan, huyện Khúc Dương, Hà Bắc ngày nay, Hoàng Đế các thời đại đã từng đứng ở đây để cúng lễ Thần Bắc Khâu Hằng Sơn. Hình vẽ trên là điện Bắc Khâu Miếu Đức Ninh, bề mặt hình chữ nhật, rộng 9 gian, sâu 6 gian, có 9 đỉnh Vũ Điện trên nóc, được xây trên nền đài lớn cao gần 4 mét, 4 bề được bao vây bởi các cột đá ngọc trắng, có khung cảnh tráng lệ mà không một miếu nào khác có thể sánh kịp.

Ngày cấm kỵ xây sửa miếu: Kỷ Mão, Canh Thân (là ngày Phá Quân), ngày Giáp Dần và Canh Dần, ngày Nhâm Thìn và Mậu Thìn. Nếu phạm vào những ngày này, người và gia súc sẽ khó sinh trưởng và phát triển thuận lợi. Người xưa cho rằng, ngày Phá Quân cấm nuôi gia súc, mua gia súc, xây chuồng trại gia súc, nếu phạm phải những điều trên sẽ không may mắn.

Những ngày lành không có Thần đóng, có thể dỡ bỏ miếu mạo bao gồm: Ngày Bính Dần, Ất Tỵ, Canh Ngọ, Ất Hợi, Bính Tý, Mậu Dần, Tân Tỵ, Quý Mão, Nhâm Tý, Canh Dần, Nhâm Thìn, Quý Tỵ, Mậu Tuất, Kỷ Hợi, Canh Tý, Tân Sửu, Nhâm Dần, Giáp Thìn, Tân Hợi, Nhâm Tý, Quý Sửu, Giáp Dần, Canh Thân, Nhâm Tuất.

Thần Bạch Hổ trong miếu: Ngày Sửu Ngọ năm Tý, ngày Dần năm Sửu, ngày Thân Tỵ năm Dần, ngày Dậu năm Hợi Mão, ngày Tuất năm Thìn, ngày Dậu Hợi năm Tỵ, ngày Tý năm Ngọ, ngày Thìn năm Tuất, ngày Mão Tỵ Dần năm Dậu, ngày Tỵ năm Hợi, ngày Tỵ Hợi năm Thân.

Ngày Thần quy điện (trở về điện): Ngày Bính tháng giêng, ngày Đinh tháng hai, ngày Canh tháng ba, ngày Kỷ tháng tư, ngày Mậu tháng năm, ngày Tân tháng sáu, ngày Nhâm tháng bảy, ngày Quý tháng tám, ngày Canh tháng chín, ngày Ất tháng mười, ngày Giáp tháng mười một, ngày Tân tháng mười hai.

Ngày tốt có thể nhập miếu: Nguyệt hạ Trừ nhật hảo trừ tà, Bế nhật yểm ác khuyến thiện gia, Dần Mão Định Nhật hòa Chấp nhật, Nguyệt Kiến Thái Tuế khả tỵ già *(ngày Trừ tốt cho việc trừ tà, ngày Bế tốt cho việc trừ ác, hướng thiện, ngày Dần, Mão tức ngày Định và ngày Chấp có thể tránh được Nguyệt Kiến và Thái Tuế).*

Ngày xấu không được nhập miếu: Nếu ngày, giờ thuộc Mộc sẽ có thể gây tổn hại đến thủ lĩnh, thuộc Kim sẽ khiến cho thợ thuyền bị xui xẻo, nếu thuộc Hỏa sẽ gây hại đến nhân vật lớn, nếu thuộc Thủy sẽ có hại cho khách buôn.

Những điều cấm kỵ đối với miếu mạo do người xưa quy định còn rất nhiều, ở đây xin không đưa ra từng ví dụ.



Thần Bạch Hổ **Tranh treo tường** **Mô phỏng bản gốc**

Thần Bạch Hổ là vị Thần thủ hộ thời xưa. Sau khi phát triển, để tăng thêm sự uy nghi, Đạo giáo đã coi Bạch Hổ là Thần hộ vệ, vì vậy, dân gian thời xưa thường dán tranh vẽ Thần Bạch Hổ ở cửa các đền thờ của Đạo giáo.

Kiểu dáng cấu tạo của nhà thờ họ[1]

Thông thường, khi xây nhà thờ họ thành một miếu riêng trong nhà, người ta thường xây theo kiểu phía trước là cửa, tiếp đến là hành lang đi từ Đông sang Tây, sau đó là đại sảnh, sau sảnh là minh lầu, trà đình, sau đình là phòng ngủ. Nếu xây theo cấu tạo này thì phải bắt đầu xây từ cửa và xây dần tới phòng ngủ bên trong. Cửa giữa nên xây rộng 4 thước 6 thốn 2 phân, cao 1 trượng 3 thước 3 phân, kích thước theo chiều rộng phải vừa vặn phù hợp với vị trí "Nghĩa" và "Quan" trên thước Trường Thiên. Có một số người cho rằng, không được lắp đặt cửa trên chữ "Quan", bởi vì ở đó có nhà thờ họ, không nên dùng 2 chữ "Quan, Nghĩa". Thực ra, khi dùng được 2 chữ này, con cháu mới có thể có được tương lai phát đạt, vinh hoa phú quý. Cửa ngách 2 bên phải rộng 3 thước 6 thốn 4 phân, cao 9 thước 7 thốn, kích thước này phải nằm trên 2 chữ "Cát, Tài", hợp với cát tinh Thiên Đức và Địa Đức, như vậy, 2 bên của cửa giữa đều hợp với kết cấu cát lợi. Không giống với những ngôi nhà bình thường, con cháu trong nhà có được tài đức hay không, có được điềm lành hay không đều phụ thuộc vào nhà thờ họ.

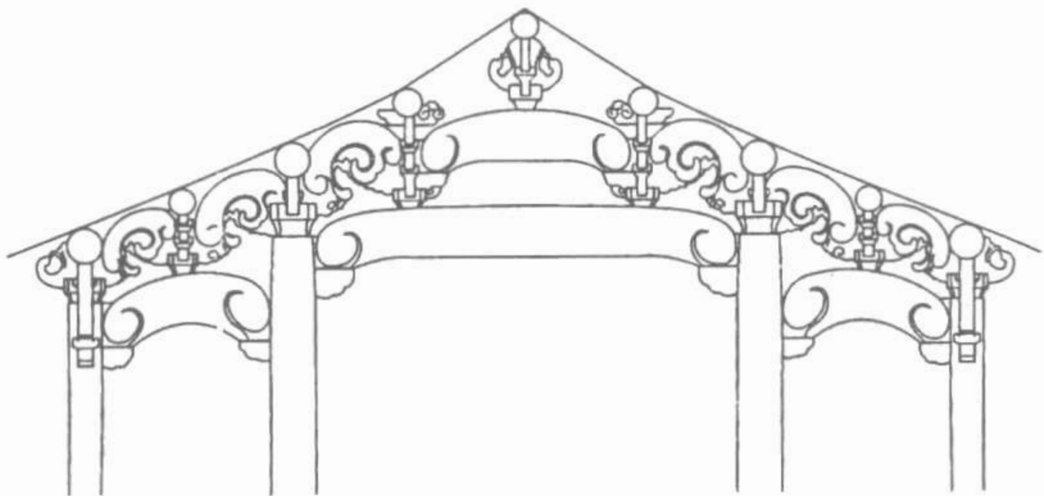
Ngoài ra, 2 dãy hành lang của phòng ngủ và phòng sảnh ra tới cửa phải xây cao dần lên, như vậy, con cháu trong nhà mới có được quan niệm về tôn ty trật tự, không bao giờ có hiện tượng người dưới coi thường người trên. Muốn làm tốt điều này, người thợ xây phải hiểu rõ về "Địa lao ký".

Khi làm cửa nhà thờ họ, thủy châm bản phải được đo từ dưới lên trên, đo cho tới thanh gỗ xuyên nối đầu tiên, khoảng ở giữa được chia ra thành 2 đoạn bằng nhau, hai bên được xếp thành hình chữ bát (八). Như vậy, cổng ngoài sẽ dầy 2 thốn 3 phân, mỗi cánh cổng dùng 3 chuỗi xâu luồn, môn duẩn phải tròn, gian nhỏ (ngoài cửa phòng) phải xây theo hình dẹt, làm cửa như vậy mới có thể đóng mở thuận tiện. Hai bên hành lang không cần phải đặt khung gỗ, giữa sảnh đục 4 lỗ mộng lớn, thủy châm bản được chia đều ra 2 phần trên dưới, phần dưới nói chung chỉ ngắn 7 thốn. Cột ốp chính lớn 3 thốn 6 phân, phần trên vẽ đường lá sen, phần dưới phải làm thành dạng mạt quang, hoặc làm thành dạng đấu tiêm. Cửa ở tâm sảnh không được làm 4 tấm, phải làm 6 tấm mới được may mắn. Phòng 2 bên và phòng nách có thể đục lỗ theo dạng hình chữ điền (田) hoặc theo dạng song cửa sổ, cửa phải có my cửa sau, việc tăng giảm kích thước phải được thay đổi theo tiêu chuẩn. Khi tu tạo minh lâu không cần phải dùng khung gỗ, giữa phòng ngủ cũng không cần làm cửa. Phía dưới làm thủy châm bản nối với ngưỡng cửa, cao 3 thước rưỡi, phần trên có 5 lỗ mộng, làm thành hình chữ điền (田). Những chi tiết cấu tạo này phải được thiết kế một cách sống động. Thần chủ và linh vị tổ tiên được thờ cúng trong nhà thờ họ có thể lấy xuống được vào những lúc thờ cúng hàng năm. My cửa sổ phía trước của

nhà thờ họ phải làm thành cửa ngăn ánh sáng, phía dưới cột ốp dùng móng ngựa để ốp cột. Những thứ này cũng phải làm một cách sinh động. Người đời sau khi đến những nơi này phải quan sát kỹ lưỡng để không phạm phải sai lầm.

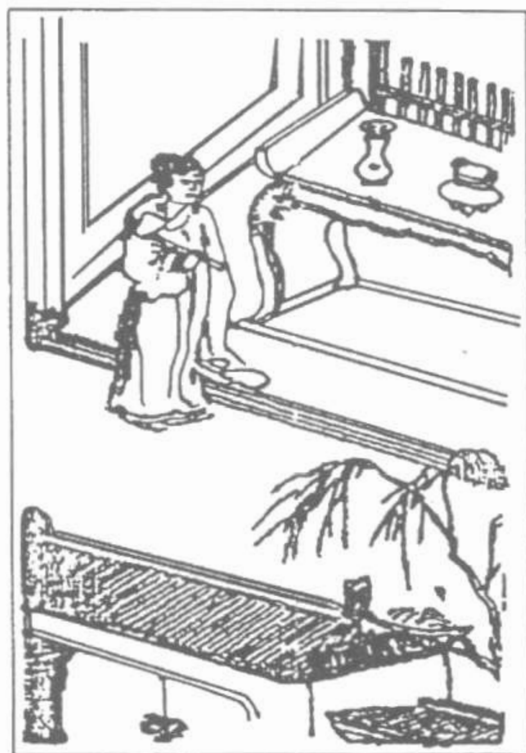
[Chú thích]:

[1] Nhà thờ họ: Là sảnh đường dùng để thờ cúng tổ tông hoặc người hiền tài, còn được gọi là "Gia miếu". Nhà thờ họ thường được xây dựng ở nơi cả gia tộc sinh sống quây quần hoặc ở nơi gần đó.



Khung xà sảnh chính của nhà cửa ở thôn Chu Cát, thành phố Lan Khê

Sau khi nước Thục bị diệt vong, hậu duệ của Gia Cát Lượng đã di chuyển đến sống tập trung ở thành phố Lan Khê, miền Tây Trung Bộ của tỉnh Triết Giang, cũng vì lẽ đó mà thôn Chu Cát mới trở nên nổi tiếng với cái tên gọi đó. Các công trình kiến trúc của thôn Chu Cát đều được xây dựng theo Cửu cung bát quái đồ, vì vậy, nó còn có tên gọi là "thôn Bát Quái". Bố cục tổng thể của thôn lấy Chung Trì trong thôn làm trung tâm. Nhà cửa trong thôn được sắp xếp theo hình dẻ quạt, có 8 ngõ hẻm vươn ra ngoài, chia cả thôn ra làm 8 phần. Những ngôi nhà trong thận trông qua có vẻ như được thông suốt, nối liền với nhau, nhưng thực tế lại không như vậy, điều này đã tạo cho thôn có đặc điểm uốn lượn, huyền diệu. Hình vẽ trên là sơ đồ minh họa mặt bằng khung xà sảnh chính của nhà ở trong thôn Chu Cát.



Nhà thờ họ (hình gốc)

Thờ cúng là một nghi lễ theo phong tục lễ giáo truyền thống của người xưa để hướng về Thần linh cầu phúc, giải hạn, vì vậy, nó còn được gọi là cát lễ. Nơi mà người dân tộc các địa phương qua các thời đại của Trung Quốc dùng để thờ cúng tổ tiên hoặc người tài đức đời trước được gọi là nhà thờ họ, cũng có thể là nơi dùng để tổ chức các việc hôn lễ, tang lễ, chúc thọ, vui chơi,... và tổ chức các công việc của hậu duệ nội tộc.

[*Giải thích*]:

Trong các công trình kiến trúc cổ đại, kích thước của cửa giữa và cửa ngách đều phải phù hợp với kết cấu 8 chữ cát hung (*xem bảng 3-10*).

Bảng 3-10

Loại hình	Cửa giữa		Cửa ngách	
	Rộng	Cao	Rộng	Cao
Kích thước	4.62 thước	13.03 thước	3.64 thước	9.97 thước
Thước Môn Quang	3.21 thước	9.05 thước	2.53 thước	6.74 thước
Hợp 8 chữ cát hung	Chữ "Nghĩa"	Chữ "Bệnh"	Chữ "Ly"	Chữ "Hại"

Từ kích thước trong bảng 3-10 có thể thấy rằng, ngoài việc kích thước chiều rộng của cửa giữa hợp với chữ "Nghĩa" được coi là cát ra, các kích thước chiều rộng và chiều cao còn lại đều nằm trên 3 chữ "Bệnh, Ly, Hại", có nghĩa là không hợp cát. Nếu kích thước được nói đến ở đây được đo bằng thước Môn Quang thì kích thước theo chiều rộng của cửa giữa chính là nằm trên

chữ "Quan", chiều rộng của cửa ngách nằm trên chữ "Nghĩa", chiều cao của cửa giữa lại nằm trên chữ "Khiếp", chiều cao của cửa ngách nằm trên chữ "Bệnh", đều không phải là những vị trí may mắn. Nhưng người xưa lại thường coi trọng kích thước chiều rộng của cửa, còn kích thước chiều cao chỉ là thứ yếu.

Nhà thờ họ thời xưa là nơi đặt linh vị tổ tiên, có liên quan đến tình hình cát - hung, phúc - họa của tất cả mọi người trong nội tộc cũng như sự tài giỏi - dốt nát hay sự phú quý - bần hàn của con cháu đời sau, vì vậy, đây là nơi rất được người xưa coi trọng. Nhà thờ họ của quý tộc Hoàng gia lại càng là nơi được nghiên cứu kỹ lưỡng. Ví dụ như Thái miếu thời Minh Thanh ở Bắc Kinh là một nơi không những có quy mô lớn mà chiều sâu, chiều rộng, chiều cao và sự phân chia các phòng gian đều phù hợp với nguyên tắc số chẵn, điều đó đủ để chứng minh rằng, cuốn "Lỗ Ban kinh" đã trực tiếp ảnh hưởng đến kiến trúc Hoàng gia.

Phần giữa Thái miếu thời Minh Thanh ở Bắc Kinh có 9 gian, được xây vào năm Minh Gia Tịnh thứ 24 (*tức năm 1545*). mỗi gian rộng 20 thước, riêng gian giữa rộng 30 thước, tổng cộng có 190 thước, 2 gian nhỏ bên cạnh được xây thêm vào thời Càn Long. Ví dụ, kích thước cửa của gian giữa được đo bằng thước Môn Quang là 20.8 thước, nằm đúng trên chữ "Quan", cũng được coi là may mắn.

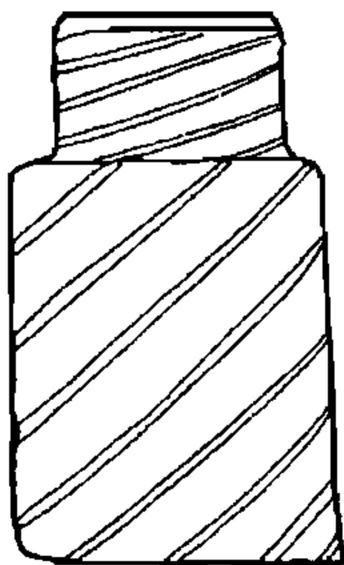


Mộng trụ đá ***Tranh phác họa***

Mộng là phần lồi lên ở chỗ nối lồi - lõm của vật hoặc chi tiết có chất liệu bằng gỗ hoặc bằng tre, trúc. Hình vẽ trên là hình minh họa cho mộng dạng trụ hình vuông ở mộ Tây Hạ - thôn Mân Ninh.

Kiểu dáng của Thần Trù Chà [1]

Tầng dưới làm 3 thước 3 thốn, cao 4 thước, mỗi chân lớn 3 thốn 3 phân, dày 1 thốn 4 phân, chân khóa dưới phải lớn vừa đủ 1 thốn 4 phân, dày 1 thốn 3 phân, phải để lộ mộng. Bàn phía trên sâu 2 thước 2 thốn, rộng 3 thước 3 thốn, khung của nó lớn 2 thốn 5 phân, dày 1 thốn 3 phân, góc chung của hai đầu của đoạn giữa và đoạn dưới lớn bằng khung, như vậy sẽ được may mắn. Chỉ dùng góc chung với góc bên trái là có thể mở được trụ nhãn[2]. Hai chiếc cước tương[3] cao 5 thốn, dày 4 phân, thổ trù[4] ở giữa và phía dưới chỉ cần làm 9 thốn, sâu 1 thước. Tay vịn ô cửa sổ chỉ làm 5 chiếc theo kiểu cao dần. Cột ở tầng trên cao 4 thước 2 thốn, bao gồm cả lăng[5] ở bên trong. Diện tích mặt cắt của cột lớn 1 thốn 4 phân, được dựng ở 6 góc dưới đất, ở giữa 2 cột, nửa nối vào phần bên trong sâu 1 thước 2 thốn, phía ngoài là 1 thước, phần bên trong có thể làm 2 tầng hoặc 3 tầng. Tầng trên làm 2 tán trụ, chia làm 3 lỗ, lỗ ngách chỉ làm rộng 6 thốn 5 phân, các lỗ còn lại để tại vị trí ở giữa và ở trên. Xà dạng vòm lớn 2 thốn, xà ở phía trên của xà vòm lớn 1 thước 8 thốn, tầng dưới làm lề to để ngăn nước. Viên đá (gạch) dưới cột phía trước cao 1 thốn 4 phân, lớn 2 thốn 2 phân, bên trên có điêu khắc hình lá sen. Phần trang trí hình răng cưa nối tiếp với my cửa trước lớn 8 thốn 9 phân, không được làm quá lớn mà không có dáng vẻ uy nghi. Làm tấm chắn lửa ở phía trên hoặc phía dưới, có thể chia làm 3 mặt cắt, phần ở giữa cao 5 thốn, 2 bên cao 3 thốn 9 phân. Phần còn lại có thể làm theo kích thước lớn hoặc nhỏ mà chủ nhà yêu cầu, không được để xảy ra sai sót.



Kiểu dạng Thần trù chà (hình gốc)

Hoạt động thờ cúng ban đầu khá đơn giản, cũng khá dân dã. Cùng với sự phát triển từng bước của nền sản xuất xã hội, đồ cúng lễ Thần linh cũng dần trở nên tinh tế và phong phú hơn. "Thần trù chà" - nơi dành riêng để chế biến đồ cúng lễ cũng theo đó mà ra đời.

[Chú thích]:

[1] Thần trù chà: Là một phòng nhỏ dùng để chế biến đồ cúng lễ.

[2] Mở trụ nhãn: Đục lỗ trên trụ xà.

[3] Cước tương: Tủ rương nhỏ

[4] Thổ trù: Vật bằng gỗ dạng tủ, rương, dùng để cất giữ đồ đạc.

[5] Lăng: Thanh gỗ ngang dùng làm lan can.

Kiểu cách làm doanh trại[1]

Vào ngày xây dựng doanh trại, trước tiên phải dựng cột, nhìn la bàn, rồi xem kỹ điểm Sinh và điểm Tuyệt của địa thế núi sông, sau đó mới được cho thợ mộc chặt gỗ, tiếp đó, dựng cột theo thứ tự rồi xác định vị trí tường trong và ngoài doanh trại. Bên trong doanh trại tương đương với bên ngoài sảnh đường, gỗ không tính lớn nhỏ, chỉ cần chọn trước 2 khúc để dựng 2 cột ở cửa trước. Ở giữa dùng 5 khúc gỗ thẳng, dùng gỗ dài 9 trượng để làm cột cờ ở chính giữa, phía trong được chia thành các gian, giá, các phòng trong và ngoài được nối liền với nhau. Sau đó, xem chu vi bên ngoài doanh trại, lần lượt chia thành các phần Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, trong đó lại xác định ra Nhị thập bát tú, tiếp đó có thể suy đoán ra hiện tượng cát hung dựa trên bát môn trong Kỳ Môn Độn Giáp là "Hưu, Sinh, Thương, Đỗ, Cảnh, Tử, Kinh, Khai". Vào rừng chặt cây lấy gỗ làm khung nhà, sau đó, thực hiện việc xây dựng theo khung đó. Việc tạo thế sừng hươu không dựa trên kỹ thuật làm gỗ. Nhưng quá trình xây dựng phần bên trong doanh trại cần bao gồm một số việc như bào, chặt, làm cửa,... những việc còn lại sẽ không thuộc công đoạn của người thợ mộc.

[Chú thích]:

[1] Doanh trại: Là nơi đóng quân thời xưa.



Hộp dây mực hình thuyền, gỗ du

Hộp dây mực là một trong những dụng cụ truyền thống của người thợ mộc, dùng để vẽ đường thẳng và xác định vị trí trên bề mặt gỗ. Hộp dây mực hình chiếc thuyền này là vật mà người dân phương Bắc thường dùng, hình dáng cấu tạo chung giống như một chiếc thuyền, phần rãnh được khắc hoa văn hình rồng, đầu thuyền được khắc hoa văn hình sóng vỗ, ý nói sẵn sàng đón nhận sóng gió phong ba.



Cách thức làm doanh trại (hình gốc)

Doanh trại là nơi tập trung và huấn luyện của quân lính thời xưa, tấm ngăn cách với bên ngoài được làm bằng chất liệu gỗ, phía bên trong có thể xây đơn giản, cũng có thể xây phức tạp. Nếu là doanh trại tạm thời thì cho dù là của tướng soái hay binh lính cũng chỉ cần dựng lều trại, như vậy sẽ tiện cho việc di dời.

[Giải thích]:

Hưu, Sinh, Thương, Đỗ, Cảnh, Tử, Kinh, Khai là 8 cửa trong Kỳ Môn Độn Giáp, lần lượt đóng ở 8 phương theo Ngũ hành. Cụ thể là: Hưu Môn thuộc Hỏa, đóng ở phương Khảm, số 1, thuộc cát; Sinh môn thuộc Thổ, đóng ở Đông Bắc, số 8, thuộc cát; Thương môn thuộc Mộc, đóng ở chính Đông, số 3, thuộc hung; Đỗ môn thuộc Mộc, đóng ở Đông Nam, số 4, thuộc hung; Cảnh môn thuộc Hỏa, đóng ở chính Nam, số 9, thuộc tiểu cát hoặc trung bình; Tử môn thuộc Thổ, đóng ở Tây Nam, số 2, thuộc hung; Kinh môn thuộc Kim, đóng ở chính Tây, số 7, thuộc hung; Khai Môn thuộc Kim, đóng ở Tây Bắc, số 6, thuộc cát.

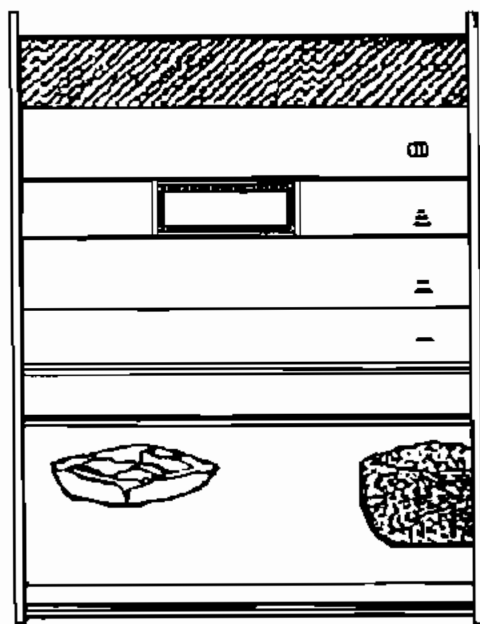
Trong đó có 1 cửa tuy thuộc vị trí Tử, nhưng 8 cửa cũng tùy theo Phi Tinh mà không ngừng thay đổi phương. Ngoài ra, còn có sự khác nhau giữa Niên gia kỳ môn, Nhật gia kỳ môn, Thời gia kỳ môn, căn cứ vào tình hình Phi Tinh lúc đó để xác định phương vị.

Cách thức dựng kho lương thực

Theo tiêu chuẩn mà sư tổ nghề mộc đưa ra, kho lương thực thường có chiều cao là 9 thước 6 thốn, rộng 7 thước 7 thốn, sâu 9 thước 6 thốn, thanh gỗ nối hình trụ thường có 4 thanh, phía trước dựng 2 cây cột gỗ, cửa chỉ cần làm rộng 1 thước 5 thốn 7 phân, phía dưới cao 1 thước 6 thốn, 1 thanh gỗ xuyên nối[1] phải cao 5 thước 2 thốn, my cửa phải được lắp đặt đối nhau, không được để đơn lẻ, nếu không sẽ không được may mắn. Vào ngày chính thức bắt đầu việc tu tạo, không được ăn uống trong kho, cũng không được dùng hộp dây mực và thước ê-ke; không được để lưu lại chữ hoặc mực trên thanh gỗ nối cột. Những người mới vào nghề nhất thiết phải ghi nhớ những điều cấm kỵ trên.

[Chú thích]:

[1] Thanh gỗ xuyên nối: Là một chi tiết cấu tạo, mặt cắt của thanh gỗ này cũng có hình chữ nhật giống xà ngang, nằm trên cửa sổ hoặc hành lang, dùng để nối 2 cột hoặc 2 khung giá, tác dụng chính của nó là để nối các đầu cột, cũng có lúc nó có tác dụng chịu tải.



Kho lương thực (hình gốc)

Kho lương thực còn được gọi là Thương Ngao, nguyên nhân là do Ngao Sơn là nơi cất giữ lương thực vào thời nhà Tần. Trong đó, Thương là tên gọi chung, Ngao là gian nhà dùng để cất giữ lương thực. Thời nhà Minh quy định, cứ 3 gian nhà được coi là 1 Ngao, sau này lại đổi thành 5 gian nhà là 1 Ngao, cửa kho lương thực thường được treo bức hoành phi, chỉ rõ từng vị trí trong kho lương thực, kết cấu của nó sau này đã dần được thay đổi.

[Giải thích]:

Người xưa có rất nhiều điều cấm kỵ khi xây kho lương thực. Trên công trường xây dựng, cấm không được ngậm hộp dây mực vào trong miệng, cấm không được ăn uống. Công đoạn làm của sau khi đã xây xong nhà kho, cấm không được đi giầy cỏ mà chỉ được đi chân đất vào kho để thao tác. Nếu công nhân làm đúng theo quy trình này thì sau này chủ nhà sẽ được no đủ. Thông thường, khi khởi công động thổ, cần làm vào năm có kết cấu đại cát, như vậy mới có được tương lai sáng lạn, được thăng quan, phát tài. Nếu xây kho lương thực vào năm Bối Điền hoặc Phá Điền thì không những sẽ khiến cho vận mệnh cả gia đình đi đến chỗ suy thoái mà còn làm cho vườn ruộng hoang tàn, không được mùa thu hoạch.

Những ngày tốt trong các tháng được dùng để xây kho lương thực bao gồm: Ngày Bính Dần, Canh Dần của tháng giêng; Ngày Bính Dần, Kỷ Hợi, Canh Dần, Quý Mùi, Tân Mùi của tháng hai; Ngày Kỷ Ty, Ất Ty, Bính Tý, Nhâm Tý của tháng ba; Ngày Đinh Mão, Canh Ngọ, Kỷ Mão của tháng tư; Ngày Kỷ Mùi của tháng năm; Ngày Canh Thân, Giáp Dần, Giáp Thân của tháng sáu; Ngày Bính Tý, Nhâm Tý của tháng bảy; Ngày Kỷ Sửu, Quý Sửu, Kỷ Hợi, Ất Hợi của tháng tám; Ngày Canh Ngọ, Tân Mùi, Ất Mùi, Mậu Thân của tháng chín; Ngày Canh Ngọ, Tân Mùi, Ất Mùi, Mậu Thân của tháng mười; Ngày Canh Dần, Giáp Dần, Bính Dần, Nhâm Dần của tháng mười một; Ngày Bính Dần, Giáp Dần, Nhâm Dần, Giáp Thân, Canh Thân của tháng mười hai.

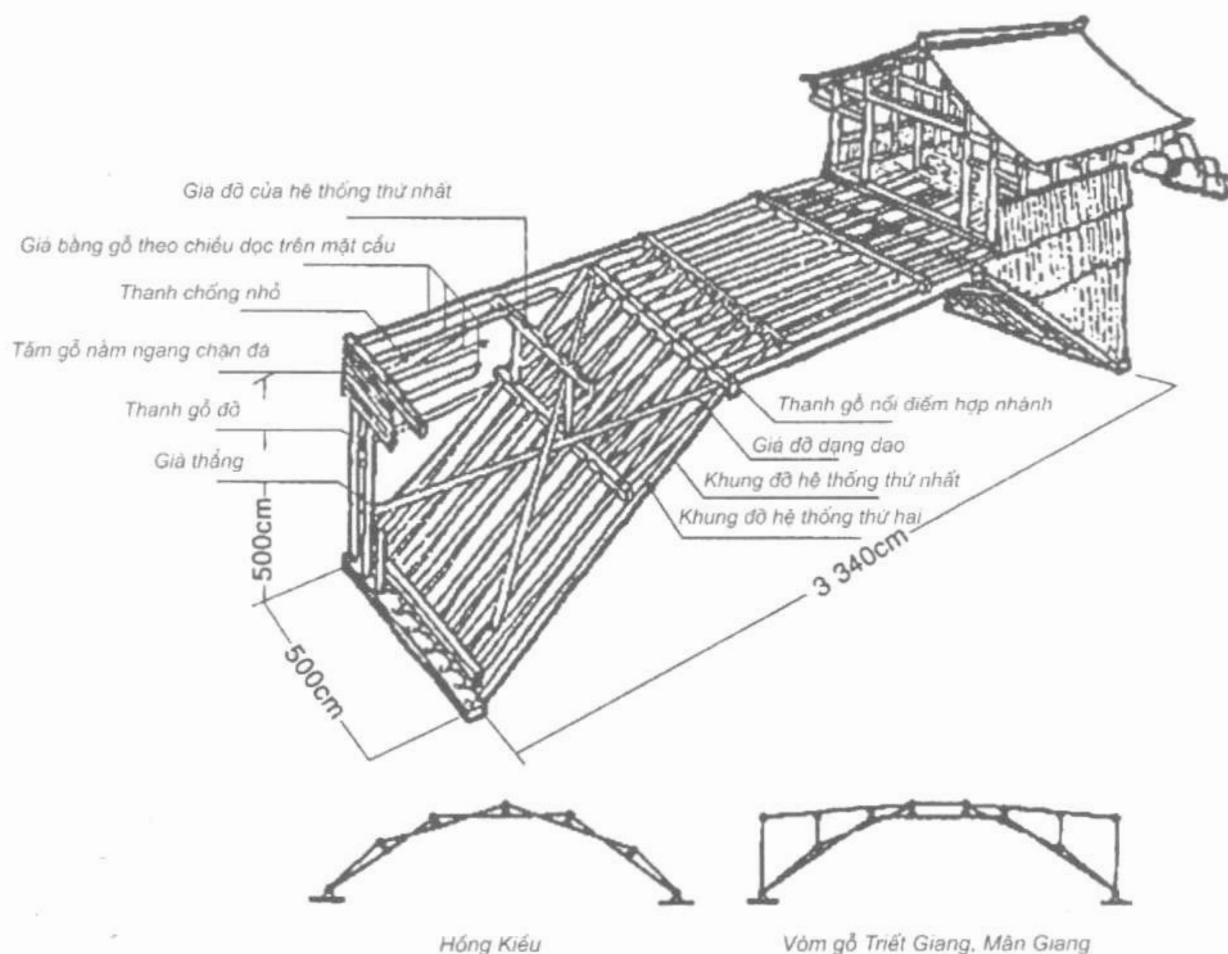


Cách thức làm cầu (hình gốc)

Cầu nối thời cổ đại của Trung Quốc có rất nhiều chủng loại, mang đậm nét đặc sắc về mặt kiến trúc. Xét về kết cấu và hình thức tạo hình có thể chia thành các chủng loại như cầu dạng vòm, cầu dạng xà, cầu treo, cầu phao, cầu cần trục,... Chiếc cầu nhỏ trong hình vẽ trên là cầu vòm đơn thuộc cầu dạng vòm.

Cách thức làm cầu nối.

Thông thường khi làm cầu, không cần phải có nhiều phụ kiện mà chỉ cần xây lan can. Nếu bắt đầu làm từ ngày chẵn thì phải làm từ dưới lên trên; Nếu làm vào ngày lẻ thì phải làm từ Tây sang Đông. Căn cứ vào độ cao và độ rộng của hành lang, chiều cao của lan can là 2 thước 5 thốn, bậc thềm dưới lan can cao 1 thước 5 thốn.



Hồng Kiều

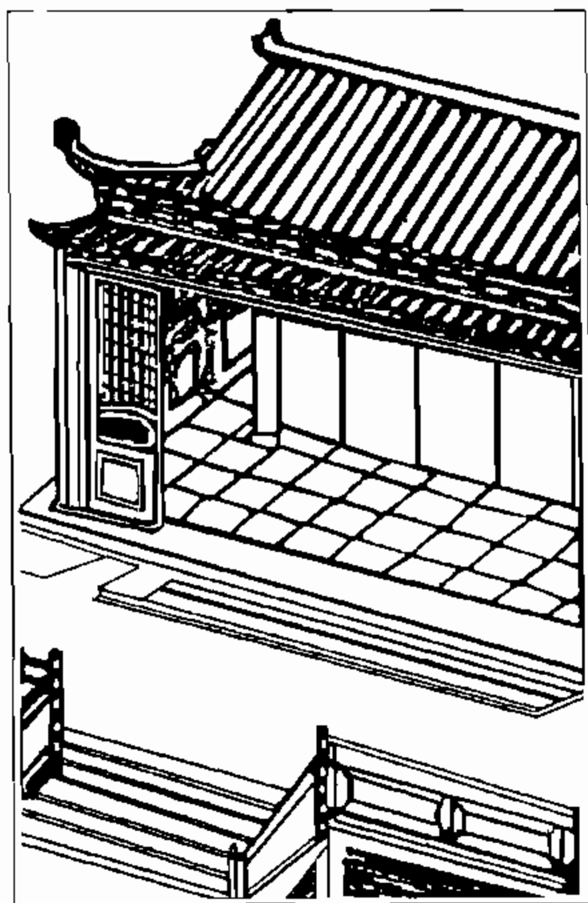
Vòm gỗ Triết Giang, Mân Giang

Hồng Kiều

Hồng Kiều là tên một cây cầu dạng vòm gỗ trong bức tranh "Thanh Minh thượng hà đồ" của Trương Trạch Đoan đời nhà Tống. Cầu có chiều rộng 18,5m, thanh chống khoảng 4,2m, tổng chiều rộng mặt cầu là 9,6m. Đặc điểm kết cấu và tạo hình của hàng chục chiếc cầu dạng vòm gỗ cổ ngày nay vẫn còn được lưu lại ở các vùng như Triết Giang, Phúc Kiến đều chịu ảnh hưởng của Hồng Kiều. Mô hình kết cấu của Hồng Kiều được mô tả như trong hình vẽ.

Cách thức làm chòi[1]

Chòi thường làm theo cách để cho rầm dọc xuyên vào trong bức tường từ Đông sang Tây, dựa vào thanh gỗ ngang để xác định nơi thâm sâu (*thâm áo*[2]) của chòi, nâng đấu củng lên tới độ cao phù hợp. Độ nông-sâu, rộng-hẹp của chòi gác phải phù hợp với kích thước cát lợi, hoặc là móng nhà rộng 2 trượng, chiều cao của cột nên để 1 trượng, không được có sự sai lệch so với kích thước mà sư tổ truyền lại. Đây là điều hết sức quan trọng mà không thể nói hết trong một vài trang sách, cần phải căn cứ vào tình hình cụ thể để quan sát kỹ lưỡng và suy đoán.



Nhà dạng chòi (hình góc)

Chòi là kiến trúc đi kèm với một kiến trúc chính, nằm ở phần giao với hành lang ngoài, nhưng có tác dụng bổ sung, làm cho kiến trúc chính trở nên hoàn thiện hơn và ngoại cảnh của công trình kiến trúc cũng có xu hướng hoàn thiện hơn.

[Chú thích]:

[1] Chòi: Phần trang trí trên góc ngoặt của một công trình kiến trúc khá lớn.

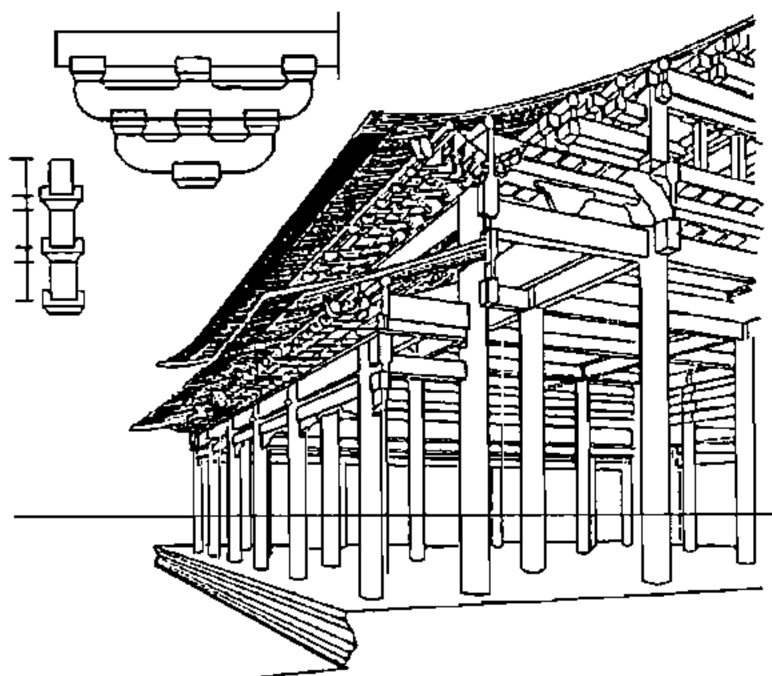
[2] Áo: Chỉ góc Tây Nam trong nhà thời xưa, là nơi thường dùng để thờ cúng Thần thánh và tổ tiên, ý chỉ nơi thâm sâu trong nhà.

Cách thức và tiêu chuẩn làm gác chuông[1]

Khi xây dựng gác chuông, người ta thường làm chân hình chữ phong (风), 4 cột phải được dựng bằng những thanh gỗ thẳng hoàn chỉnh, chiều cao và chiều rộng phải có sự cân đối. Ống xả nước mưa không được làm quá thấp, nếu làm thấp quá sẽ che mất phần phát ra âm thanh của chuông, như vậy, âm thanh sẽ không thể vang vọng đi khắp 4 phương. Quan trọng hơn là không được để ở bên phải, phải làm ở bên trái, phía dưới hành lang dinh tự. Phía dưới gác chuông có thể xây nhà thờ Phật với nền bằng phẳng. Gác chuông sẽ được xây ở giữa của đỉnh để dân chúng có thể trực tiếp ngắm nhìn chuông. Nếu lan can được xây theo hình lục giác, tiếng chuông sẽ ngân nga theo gió, có thể vang xa tới hàng trăm dặm, như vậy sẽ đem lại rất nhiều điều may mắn.

[Chú thích]:

[1] Gác chuông: Là một tòa nhà hoặc một gác lầu có treo một chiếc chuông lớn, thường được xây dựng cho các công trình kiến trúc Tôn giáo.



Đấu củng

Là chi tiết cấu tạo đặc biệt trong công trình kiến trúc cổ đại của Trung Quốc, thường dùng trong kiểu kiến trúc điện, đường. Đấu củng được đặt giữa cột và xà, được cấu tạo bởi một khối gỗ hình vuông gọi là "đấu", một thanh gỗ ngắn hình vòng cung gọi là "củng" và "mão" hình chữ nhật, được đặt nằm nghiêng, có tác dụng chống đỡ mái hiên lớn trên nóc nhà. Hình vẽ trên là đấu củng trong "Phương pháp xây dựng" đời nhà Tống.



Cách thức làm gác chuông (hình gốc)

Kiến trúc gác chuông thời nhà Minh gần giống với hình thức gác chuông ở đỉnh điện của Cố cung, cùng thuộc loại kiến trúc cung điện, kiến trúc "Trung thiềm tam trích thủy" không chỉ làm tăng thêm vẻ mỹ quan cho hình dáng kiến trúc mà còn có tác dụng giảm dần lực chảy nước mưa của mái hiên dưới so với mái hiên trên, từ đó cũng có thể thấy được ý muốn thống trị của các vương triều phong kiến.

Xây dựng kho lương thực

Thông thường, khi xây dựng kho lương thực cần phải mời một người thông hiểu về thuật số để họ chọn giúp ngày giờ tốt. Người thợ xây trước tiên phải dùng một đoạn gỗ tốt để làm cột, đặt cột cố định hướng về phương Bắc. Người thợ xây này đứng ở bên trái, cầm rìu làm động tác chặt vào phía trong, thao tác như vậy mới có thể được an toàn. Kích thước lớn nhỏ, ngắn dài, rộng hẹp đều phải dựa trên "Nhị Hắc", tuy để lại 10 thốn, Bát Bạch nhưng mỗi kích thước đều có cách dùng khác nhau. Xây dựng nhà cửa phải hợp Bạch, nhưng xây kho lương thực lại khác, lại cần phải dùng Nhị Hắc, như vậy, chuột bọ sẽ không thể xâm nhập, tạo ra sự cân đối.

[Giải thích]:

Người xưa cho rằng, khi xây dựng kho lương thực, nếu gặp được năm, tháng Lợi Điền hoặc Kiến Điền, ruộng vườn sẽ bội thu, kho lương thực sẽ thêm phần tích lũy; Nếu gặp năm, tháng Bối Điền hoặc Không Điền sẽ bị mất mùa, thiếu thốn lương thực.

Xem bảng 3-11 để biết cách suy đoán về Lợi Điền, Kiến Điền, Bối Điền và Không Điền.

Người xưa có rất nhiều điều giữ gìn và cấm kỵ đối với thời gian và phương xây dựng kho lương thực.

Ngày tốt có thể xây dựng kho lương thực: Ngày Kỷ Tỵ, Đinh Mùi của mùa Xuân; Ngày Giáp Ngọ của mùa Hạ; Ngày Ất Hợi, Nhâm Ngọ của mùa Thu; Ngày Tân Mùi, Canh Dần, Nhâm Thìn, Ất Mùi, Kỷ Hợi, Bính Thìn, Nhâm Tuất của mùa Đông. Ngoài ra, xây dựng kho vào các ngày Mãn Nhật, Thành Nhật, Khai Nhật và Thiên Thương, Thiên Tài, Nguyệt Tài cũng đem lại may mắn.

Ngày tốt để bắt đầu sử dụng kho lương thực: Ngày Ất Sửu, Kỷ Tỵ, Canh Ngọ, Bính Tý, Kỷ Mão, Nhâm Ngọ, Canh Dần, Nhâm Thìn, Giáp Ngọ, Ất Mùi, Canh Tý, Nhâm Dần, Đinh Mùi, Giáp Dần, Mậu Ngọ, Nhâm Tuất. Ngoài ra, làm vào các ngày Mãn Nhật, Thành Nhật và Khai Nhật cũng sẽ được may mắn; Cấm kỵ làm vào các ngày Diệt Một và Thập Đại Không Vong.

Ngày tốt có thể đổ trần hoặc làm mái: Các ngày Giáp Tý, Ất Sửu, Tân Mùi, Ất Mùi, Canh Tý, Đinh Dậu, Giáp Thân, Tân Mão, Ất Mùi, Kỷ Hợi, Ất Tỵ, Quý Sửu; Các ngày Thành Nhật và Khai Nhật cũng thích hợp làm việc này.

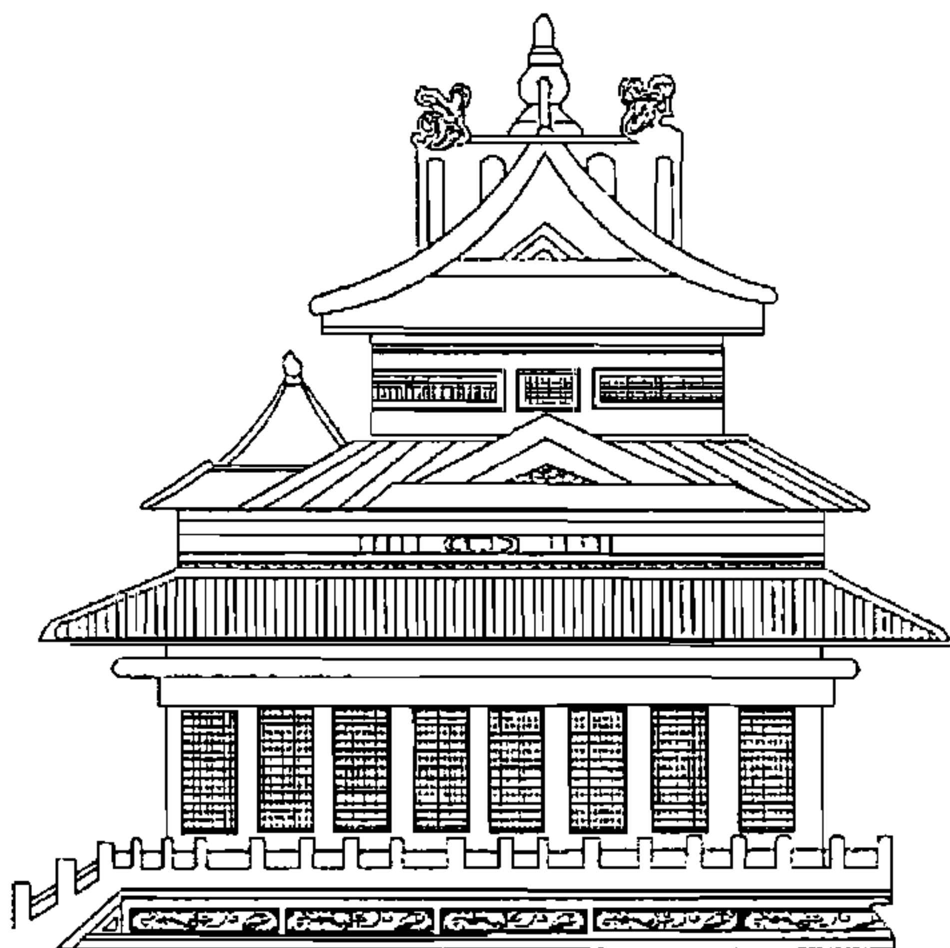
Ngày tốt có thể trát xi măng: Ngày Kỷ Tỵ, Ất Hợi, Canh Thìn, Ất Dậu, Canh Dần, Nhâm Thìn, Giáp Ngọ, Ất Mùi, Ất Mão; Kiến Nhật và Bế Nhật cũng là các ngày may mắn.

Ngày tốt có thể sửa sang kho lương thực: Thích hợp với các ngày Giáp Tý, Ất Sửu, Bính Dần, Đinh Mão, Nhâm Ngọ, Giáp Ngọ, Ất Mùi, Giáp Thìn, những ngày này đều may mắn.

Trong "Tượng cát thông thư" có ghi: Khi xây dựng kho lương thực, nếu lựa chọn 4 hướng Giáp, Canh, Bính, Nhâm thì sẽ được may mắn, ngoài ra còn phải "Tọa hư hướng thực", không được làm đối diện với hướng của nhà ở vì như vậy sẽ không may mắn. Đổ nước vào một ao chứa nước mới dào ở phía trước kho, dòng nước này không được hướng về phương phá tài lộc.

Bảng 3-11. Lựa chọn khi xây dựng kho lương thực

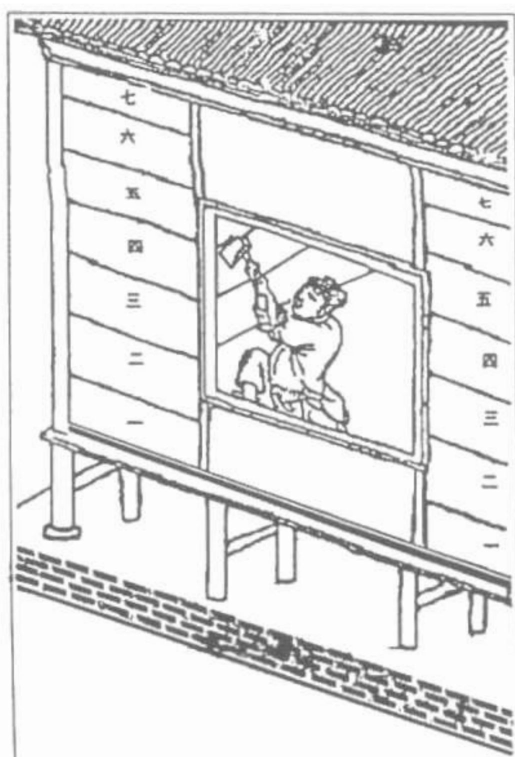
Năm tháng / Tên / Mệnh	Bối Điền	Không Điền	Lợi Điền	Kiến Điền
Mệnh Thân Tý Thìn	Tỵ Ngọ Mùi	Thân Dậu Tuất	Hợi Tý Sửu	Dần Mão Thìn
Mệnh Dần Ngọ Tuất	Hợi Tý Sửu	Dần Mão Thìn	Tỵ Ngọ Mùi	Thân Dậu Tuất
Mệnh Tỵ Dậu Sửu	Dần Mão Thìn	Tỵ Ngọ Mùi	Thân Dậu Tuất	Hợi Tý Sửu
Mệnh Hợi Mão Mùi	Thân Dậu Tuất	Hợi Tý Sửu	Dần Mão Thìn	Tỵ Ngọ Mùi



Sơ đồ mặt đứng chòi gác của Tử Cấm Thành ở Bắc Kinh thời Minh Thanh

Chòi gác là một phần của thành trì Tử Cấm Thành, thuộc loại công trình phòng vệ Hoàng cung giống với tường thành, cổng thành, lầu thành và sông bảo vệ thành. Chòi gác được làm theo cách giảm bớt số cột, trong phòng thất thì giảm bớt 4 cột đứng, mở rộng thêm được diện tích không gian sử dụng; Khung nhà được làm theo phương pháp đẩy xà, không để lộ đầu cột xà dưới mái hiên, làm cho tác dụng trang trí càng trở nên nổi bật.

Phương của Tài Lộc: Nước theo hướng Giáp thì Lộc tại phương Dần, Tài tại phương Thìn; Nước theo hướng Bính thì Lộc tại Tỵ, Tài tại Mùi; Nước theo hướng Canh thì Lộc tại Thân, Tài tại Tuất; Nước theo hướng Nhâm thì Lộc tại Hợi, Tài tại Sửu. Ở những phương này, nếu nước vào thì sẽ được may mắn, nước đi thì sẽ gặp tai họa.



Xây kho lương thực (hình gốc)

Kho lương thực là nơi tích trữ lương thực thời xưa.

Phương cát lợi của Nhân Thương Tinh: Năm Thân Tý Thìn tại phương Sửu, năm Dần Ngọ Tuất tại phương Mùi, năm Tỵ Dậu Sửu tại phương Tuất, năm Hợi Mão Mùi tại phương Thìn.

Phương cát lợi của Địa Thương Tinh: Tháng giêng, tháng chín tại phương Ngọ; Tháng hai tại phương Thân; Tháng ba tại phương Hợi; Tháng tư, tám, mười một tại phương Thìn; Tháng năm tại phương Nhâm; Tháng sáu tại phương Dần; Tháng bảy, tháng mười tại phương Tỵ; Tháng mười hai tại phương Tuất. Theo một cách nói khác, tháng giêng bắt đầu từ phương Hợi, tháng hai phương Tý, tháng ba phương Sửu, tháng tư phương Dần, tháng năm phương Mão, tháng sáu phương Thìn, tháng bảy phương Tỵ, tháng tám phương Ngọ, tháng chín phương Mùi, tháng mười phương Thân, tháng mười một phương Dậu, tháng mười hai phương Tuất.

Phương cát lợi của Nguyệt Tài Tinh: Tháng giêng, tháng bảy tại Bính, Ngọ, Đinh; Tháng sáu tại Thân, Mão, Ất; Tháng ba, tháng chín tại Thìn, Tốn, Tỵ; Tháng tư, tháng mười tại Mùi, Khôn, Thân; Tháng năm, tháng mười một tại Canh, Dậu, Tân; Tháng sáu, mười hai tại Tuất, Càn, Hợi. Theo cách nói khác, tháng giêng tại phương Ngọ, tháng hai phương Ất, tháng ba phương Tỵ, tháng tư phương Mùi, tháng năm phương Dậu, tháng sáu phương Hợi, tháng bảy phương Ngọ, tháng tám phương Ất, tháng chín phương Tỵ, tháng mười phương Mùi, tháng mười một phương Dậu, tháng mười hai phương Hợi.

Ngoài ra, còn có những ngày tốt như Tu Thương Tắc Thủ Động, Trừ Bạch Nghị và những ngày xấu cần cấm kỵ như Tài Ly Cửu Không, Hà Khôi Câu Giảo, Đại Hao, Tiểu Hao,... ở đây chỉ xin giới thiệu sơ lược.

5. XÂY DỰNG CHUỒNG TRẠI GIA SÚC GIA CẦM

Xây dựng chuồng bò theo phương pháp ngũ âm[1].

Theo truyền thuyết, sư tổ của loài bò vốn mang họ Lý, nguyên là Đại Lực Bồ Tát. Thiên Đế luôn hết lòng quan tâm đến con người dưới phàm trần, vì thấy con người không đủ sức để làm những công việc nặng nhọc nên đã đặc phái Thiên Ngưu giáng xuống trần gian. Vì vậy, khi xây dựng chuồng bò, trước tiên phải mời người am hiểu về thuật số tới chọn giúp phương cát lợi, nhất thiết không được phạm vào Đảo Lan Sa và Ngưu Hoàng Sa, có thể đào một chiếc hố ở bên trái của chuồng bò, bên phải chuồng bò nên sát với đồng ruộng, như vậy, trâu bò mới được sống lâu.

[Chú thích]:

[1] Ngũ âm: Là chỉ 5 âm "Cung, Thương, Giốc, Chủy, Vũ".



Kho lương thực 4 tầng   Đời nhà Hán

Kho lương thực thời nhà Hán thường có cửa sổ thông gió và thường làm ở tầng cao, không những đảm bảo cho không khí được lưu thông mà còn có tác dụng phòng trộm lương thực. Từ tầng 2 đến tầng 4 của kho lương thực trong hình vẽ dưới đây đều có cửa sổ thông gió, tầng dưới còn có tường bao,... đó đều là những bộ phận bảo vệ an toàn cho kho lương thực.

[Giải thích]:

Người xưa chia tất cả các dòng họ ra thành 5 loại, mỗi loại dòng họ thuộc 1 âm khác nhau. Mỗi một âm là một hành trong Ngũ hành. Ví dụ: Dòng họ thuộc âm Giốc thì thuộc Mộc, dòng họ thuộc âm Chủy thì thuộc Hỏa, thuộc âm Thương thì thuộc Kim, thuộc âm Cung thì thuộc Thổ, thuộc âm Vũ thì thuộc Thủy. Phương pháp cụ thể như sau:

Họ mang âm Cung tổng cộng có 61 họ: Tôn, Phùng, Thẩm, Nghiêm, Nguy, Đào, Thủy, Phạm, Bành, Nhiệm, Quách, Bào, Sầm, Nghê, Ân, Minh, Kế, Đàm, Tống, Khuất, Mẫn, Đồng, Lâm, Khâu, Ứng, Dực, Hạ, Canh, Quan, Khuyết, Âm, Cung, Cảnh, Hạnh, Tư, Kế, Mãn, Đồ, Nhiễm, Vu, Quý, úc. Phong, Mi, Quế, Ngưu, Câu, Ngao, Dung, Giản, Sa, Du, Quyền, Hằng, Cư,...

Họ kép: Công Tôn, Công Dã, Đông Phương, Trọng Tôn, Văn Khâu, Thái Thúc.

Họ thuộc âm Thương tổng cộng có 97 họ: Vương, Tưởng, Hàn, Hà, Trương, Thích, Chương, Tạ, Khê, Cát, Phan, Xương, Phương, Hoa, Liễu, Thang, Lôi, Ô, Ha, Bá, Thường, Khang, Nguyên, Hồng, Bình, Diêu, Thiệu, Địch, Uông, Thành, Hạng, Mao, Lương, Đỗ, Chúc, Nguyễn, Xí, Ma, Lộ, Dư, Cổ, Giang, Cố, Từ, Lạc, Vạn, Phàn, Kha, Lô, Mạc, Phòng, Giải, Thọ, Thượng, Ôn, Tử, Tập, Hướng, Khuông, Văn, Âu, Y, Diệp, Bạch, Ngạc, Đảng, Hàng, Trình, Hình, Dương, Vu, Mục, Thân, Kim, Ban, Tang, Quan, Khoái, Tra, Ích, Cận, Nam, Qua, Dương, An, Quách, Du.

Họ kép: Thượng Quan, Lệnh Hồ, Tiên Vu, Bộc Dương, Trường Tồn, Hạ Hậu, Vạn Kỳ (Sĩ), Hiên Viên, Công Dương.

Họ thuộc âm Giốc tổng cộng có 37 họ: Triệu, Chu, Tào, Khổng, Kim, Hoa, Kính, Liêm, Lạc, Tiêu, Ngu, Cầu, Văn, Hoằng, Quốc, Địch, Cao, Khưu, Kiều, Hồng, Tước, Lục, Tiêu, Xa, Hậu, Hình, Khúc, Nhạc, Lưu,...

Họ thuộc âm Chủy tổng cộng có 78 họ: Tiền, Lý, Trịnh, Trần, Tần, Long, Thi, Khương, Bảo, Vân, Sử, Đường, Đằng, Hoa, La, Thời, Bì, Tề, Mễ, Đại, Kỷ, Lam, Quý, Lâu, Điền, Chung, Quản, Biên, Trang, Vạn, Văn, Tuần, Trì, Lại, Lịch, Ninh, Sư, Đông, Na, Lãnh, Đàm, Lao,...

Họ kép: Úy Trì, Tư Không, Tư Đồ, Thân Đồ, Chư Cát.

Họ thuộc âm Vũ tổng cộng có 51 họ: Chu, Ngô, Vệ, Hứa, Lã, Tô, Lỗ, Vĩ, Mã, Miêu, Viên, Vu, Phí, Ngũ, Dư, Mạnh, Cố, Mao, Bối, Thịnh, Mai, Hạ, Cố, Lăng, Yến, Cổ, Việt, Vũ, Tổ, Thiềm, Long, Tôn, Ông, Tu, Sở, Lai, Bộ, Phố.

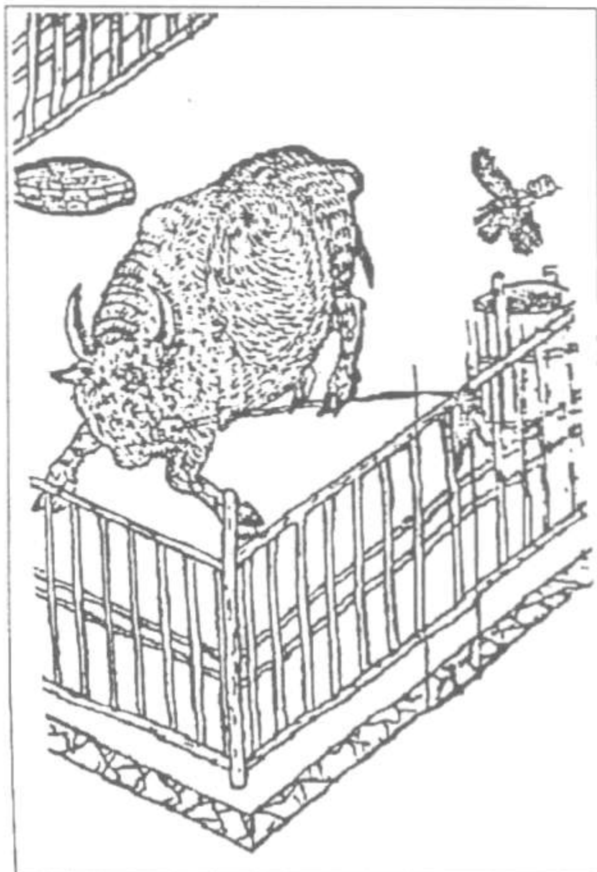
Họ kép: Mộ Dung, Vũ Văn, Hoàng Phủ, Đơn Vu.

Phương pháp dùng ngũ âm để xây dựng chuồng trâu, chuồng bò: Nếu dùng âm sinh với họ đó và âm hòa với họ đó thì sẽ được may mắn; Nếu dùng âm khắc với họ đó thì sẽ bất lợi. Ví dụ như họ Triệu thuộc âm Giốc, thuộc Mộc trong Ngũ hành, như vậy sẽ thích hợp với nạp âm Thủy, nên xây dựng chuồng trâu, chuồng bò vào thời gian hoặc phương Mộc; Nếu xây vào thời gian hoặc phương Kim thì sẽ khắc với bản thân chủ nhà, tức là sẽ gây tổn hại đến trâu bò, không may mắn.

Việc xây dựng chuồng trại theo phương pháp ngũ âm đã được dân gian sáng tác thành bài vè:

"Cung Âm Canh Quý Địa Vi Cát, Thương Âm Canh Hợi Lợi Vô Bỉ, Đinh Hợi phương đạo Giốc âm hảo, Giáp Canh địa thượng Chủy âm cầu, duy hữu Mùi Canh Vũ âm cát, ngoại vô hung chiếm vượng thiên thu".

Ngũ âm vốn thuộc khái niệm trong thuật phong thủy, Đường Lã cho rằng khái niệm này được ra đời vào thời nhà Chu, thịnh hành vào thời nhà Tống, sau này được dân gian lưu truyền từ đời này sang đời khác.



Chuồng trâu (bò) (hình gốc)

Chuồng bò thời xưa cũng giống với chuồng ngựa hay chuồng lợn, ngoài những cấm kỵ trong việc lựa chọn địa điểm và lương thực thì phương pháp xây chuồng trại cũng cần phải chú ý cẩn thận để bảo vệ được vận mệnh của chủ nhà và trâu bò - sức lao động chính trong xã hội nông nghiệp.

Quy tắc dùng gỗ và dùng thước khi xây dựng chuồng trại: Tìm một khúc gỗ hướng về phía mặt trời để làm trụ nhà, chuồng bò phải được xây ngay cạnh nhà ở của người, vì bò vốn rất sợ lạnh, nên để cho chúng được ấm áp. Kích thước ngắn dài của cột này phải dựa trên tiêu chuẩn "Áp Bạch", không được nằm trên "Nhị Hắc". Phía dưới chuồng bò phải xây một chiếc cột gỗ, chiếc cột này phải được làm bằng

khúc gỗ được chặt từ cây ở phía Đông, cột này được đặt ở bên trái và được gọi là cột góc, cao 6 thước 1 thốn. Khi xây phải làm 2 gian hoặc 4 gian, số gian không được làm số lẻ. Nếu dùng gỗ làm rui (cầu phong) thì có thể làm 4 chiếc, phải phù hợp với Tứ khí Âm Dương Xuân Hạ Thu Đông, như vậy mới có được may mắn lớn. Không được dùng tới 5 thước 5 thốn, bởi vì 5 nghĩa là Ngũ Hoàng, là con số không may mắn. Khi làm cửa chuồng bò, nhất thiết không được dùng kích thước có con số có thể gây tổn hại, kích thước thích hợp là lớn 2 thước 6 thốn, cao 4 thước 6 thốn, như vậy mới phù hợp với Lục Bạch, làm theo phương pháp đó thì lục súc mới được bình an. Nếu làm 8 thốn thì có nghĩa là Bát Bạch, hài âm (âm gần giống) của nó là "bát bại", vì vậy, không được sử dụng kích thước này, nếu không sẽ gây tổn hại đến cả đàn gia súc.



Thợ xẻ gỗ

Hình vẽ trên là một người thợ xẻ gỗ được miêu tả trên một trang họa báo đời nhà Thanh mang tên "Đồ họa thời báo - Doanh nghiệp tả chân".

[Giải thích]:

Lý do không được làm chuồng bò có số gian lẻ là vì trâu bò (Ngưu) đứng ở vị trí thứ hai trong 12 con giáp, thuộc Âm, số gian chuồng trâu phải làm số chẵn mới phù hợp với nguyên lý số Âm, nếu làm số lẻ sẽ đi ngược lại với nguyên lý trên, vì vậy sẽ không may mắn.

Ngôi sao thứ 5 trong Tử Bạch Phi Tinh có tên gọi là Ngũ Hoàng, đóng ở Trung cung nên thuộc Thổ trong Ngũ hành. Nhưng Ngũ Hoàng lại thuộc sao Liêm Trinh, sao này thuộc Hỏa trong Ngũ hành. Vì vậy, theo phương pháp suy đoán của Cửu cung Phi Tinh, khi Ngũ Hoàng đóng ở Trung cung, thuộc Thổ trong Ngũ hành, nếu Ngũ Hoàng bay tới Trung cung, cho dù đóng ở phương nào cũng đều phải coi là Hỏa. Trong cuốn "Hà Lạc Sinh Khắc Cát Hung Đoán" có ghi, Ngũ Hoàng Thổ là Mậu Kỷ đại sát, cho dù là sinh hay khắc cũng đều là điềm dữ. Lúc này thích hợp nhất là chờ đợi, không nên hành động. Đồng thời, niên Thần tới gần cũng gây tổn hại cho nhân đinh, nhẹ thì sinh bệnh hoặc gặp tai nạn, nặng thì chết liên tiếp từ 5 người trở lên. Trong cuốn "Ngọc kính" có ghi: "Bát Sơn tối phạ (sợ nhất) Ngũ Hoàng lai (tới), tung hữu sinh khí tuyệt tư tài. Hung trung hựu ngộ đôi hoàng (Ngũ Hoàng trùng điệp) đáo, di thâm tai họa khốc thanh ai." Trong cuốn "An trạch định luận" có ghi, khi có Ngũ Hoàng đóng thì không nên hành động, nếu không sẽ gặp bệnh dịch hoặc tai họa bất ngờ mà số người gặp tai họa đó có thể lên tới 5 người. Bởi vì Ngũ Hoàng là một hung sát đem tới dịch bệnh với con số cố định là 5. Trong cuốn "Thám Vi" có ghi: Ngũ Hoàng nên đóng ở giữa của Mậu Kỷ Thổ, nếu bay ra ngoài kết cấu này sẽ trở thành ác Hỏa, khi đó, Ngũ Hoàng Sát sẽ phát huy tác dụng lợi hại ở mức lớn nhất, lúc này, tai họa mà Ngũ Hoàng Sát gây ra là khốc liệt nhất, vì vậy, khi gặp phải kết cấu này tuyệt đối không nên hành động. Từ đó có thể thấy rằng, Ngũ Hoàng là một hung tinh cần đặc biệt cấm kỵ trong phong thủy học và trạch cát học.

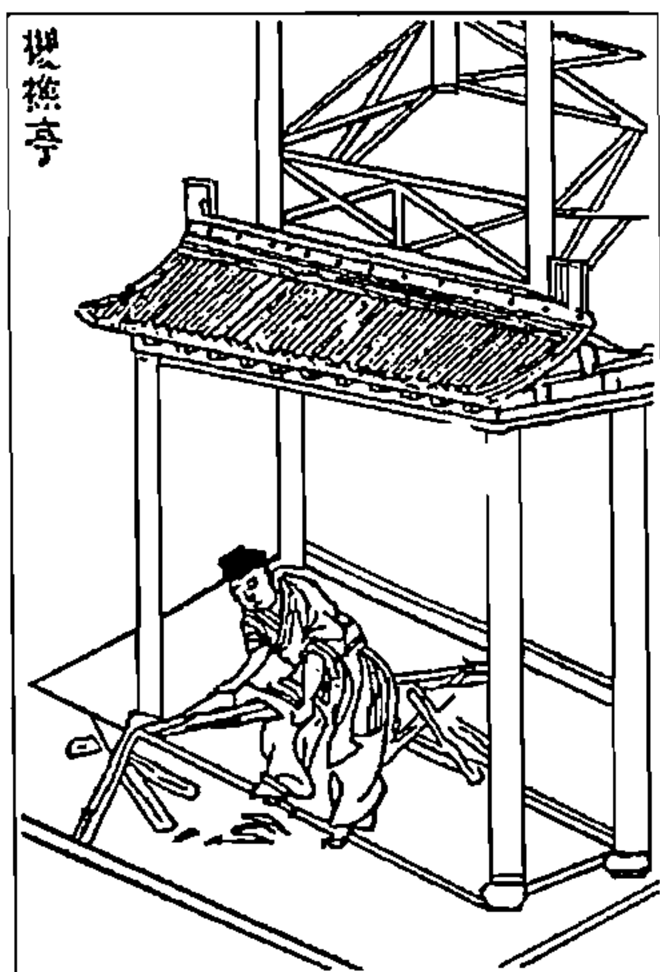
Cuốn "Lỗ Ban kinh" cũ đã đưa quan niệm "Ngũ Hoàng" vào trong kiến trúc học và dựa vào kích thước tương ứng đó để suy đoán ra hung cát. Vì vậy, nếu kích thước có số đuôi là 5 thì có nghĩa là đã phạm vào Ngũ Hoàng đại sát, chứng tỏ có đại họa.

Tuy nhiên, trong Tam nguyên cửu vận, Ngũ Hoàng lại đóng ở vị trí chính giữa, gọi là "Hoàng Cấp". Nếu sao ở vào vị trí sinh vượng thì có nghĩa là vô cùng tôn quý, không những thể hiện rằng có đầy đủ phúc thọ, mà việc đóng ở vị trí chính giữa còn chứng tỏ có địa vị lớn nhất và tôn quý nhất, nhờ đó mà có thể trị vì được Thiên hạ. Vì vậy, kích thước trong kiến trúc Hoàng cung lại thường coi 5 là con số đẹp nhất, cần được chú ý đặc biệt.

Khi xây dựng chuồng bò phải dùng thước Lỗ Ban, trước tiên cần suy đoán ra những con số may mắn, sau đó chọn kích thước thích hợp trên những con số may mắn đó. Người thợ xây nhất thiết phải tìm được gỗ tốt, sau đó tính toán kích thước một cách kỹ lưỡng. Nhưng chuồng bò nhất thiết không được xây đối diện với nhà ở,

phải hướng về phía đồi cỏ mới là thích hợp. Nếu người thợ tiến hành thao tác theo mô hình và phương thức đó thì sau này trâu bò sẽ được ăn uống no nê.

Trước chuồng bò không được để tảng đá lớn, nếu không, sau này trâu bò sẽ bị hổ cắn cho bị thương và đi lại khó khăn. Hết sức cấm kỵ có hố nước lớn trước mặt chuồng bò, nếu không sau này sẽ khó xỏ mũi và khó điều khiển bò. Chuồng bò cũng không được xây bên cạnh nơi sông nước ô nhiễm, nếu không, bò đang mang thại sẽ bị trụy thai và gây tổn hại đến bê con trong bụng. Chuồng bò không được xây phía trước đường cái có người qua lại, nếu không, sau này vai và móng chân bò sẽ bị thối rữa.



"Lỗ Ban kinh"(dùng dao làm chi tiết công trình kiến trúc) Tranh minh họa

Hình vẽ trên miêu tả người thợ mộc dùng dao gọt 2 chuôi làm chi tiết cấu tạo công trình kiến trúc trong khi xây sửa đài quan sát.

Người ta thường nói về Ngưu Hoàng Sát như sau: Ngưu Hoàng[1] Sát mùng 10 tháng giêng bắt đầu ở Khôn, mùng 10 tháng hai mới quay về của Chấn Tốn, mùng 10 tháng tư về vị trí Càn ở Trung cung. Đây là bí quyết cơ bản và tuyệt vời của Thần Tiên.

[Chú thích]:

[1] Ngưu Hoàng: Là tên gọi của một hung sát.



Cảnh làm việc bận rộn của người thợ mộc

Tranh minh họa "Khâm định thư kinh đồ thuyết"

Hình vẽ trên là khung cảnh làm việc bận rộn của người thợ mộc được miêu tả trong "Khâm định thư kinh đồ thuyết" - Sách học qua hình vẽ thời nhà Thanh.

[Giải thích]

Có một cách nói như sau: Ngưu Hoàng Sát nhập chuồng vào tháng tám, trong thời gian này không được xây sửa chuồng bò, phải đến tháng ba của năm sau, Ngưu Hoàng Sát mới ra khỏi chuồng, lúc này mới có thể xây sửa.

Có một cách nói khác, Ngưu Hoàng Sát ở trong kho vào các ngày Tý Sửu Dần Mão, ở trong dinh quan vào các ngày Thìn Tỵ Ngọ Mùi, phải đến các ngày Thân Dậu Tuất Hợi mới vào chuồng

trâu chuồng bò, vì vậy, phải tránh xây sửa chuồng trâu chuồng bò vào các ngày Thân Dậu Tuất Hợi.

Cách xác định kết cấu mà trâu bò vào chuồng có thể gặp phải Đao Chiêm Sát[1]:

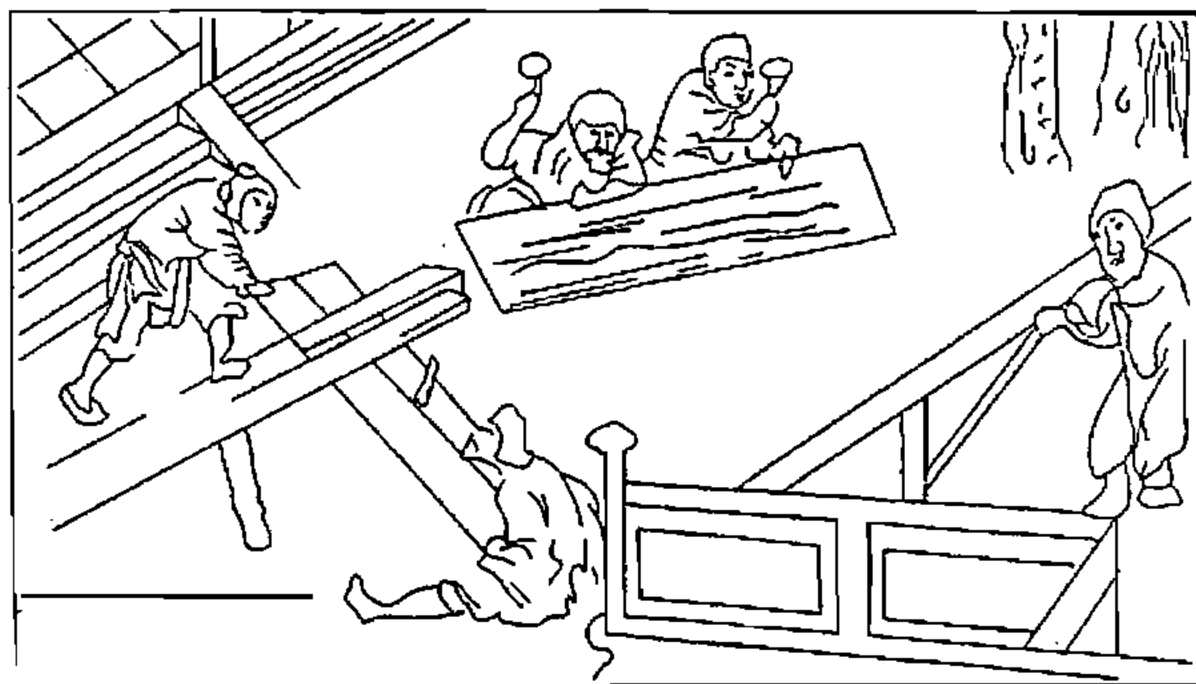
Mùa Xuân cần hết sức cấm kỵ đưa bò vào chuồng ở phương Hợi Tý, mùa Hạ cấm kỵ các phương Dần Mão, mùa Thu Tỵ Ngọ, mùa Đông Thân Dậu.

[Chú thích]:

[1] Đao Chiêm: Là một hung sát, khái niệm này đã được giải thích ở phần trước.

[*Giải thích*]:

Đao Chiêm Sát được suy luận từ khí vận của từng ngày riêng lẻ. Mùa Xuân Đại Vượng, tiết Thủy khí, vì vậy cần cấm kỵ các phương Hợi, Tý; Mùa Hạ Hỏa Vượng, tiết Mộc khí, vì vậy cần cấm các phương Dần, Mão; Mùa Thu Kim Vượng, tiết Hỏa khí, vì Kim Trường Sinh ở Tỵ nên cần cấm kỵ các phương Tỵ Ngọ; Mùa Đông Thủy Vượng, tiết Kim khí, vì vậy cần cấm kỵ các phương Thân Dậu. Vì tại các phương này khí đã hoàn toàn tiết tán nên bị coi là không may mắn.



Thợ mộc Giang Nam   Đời nhà Minh   Tranh minh họa "Bích Sa Lung"

Sau đời nhà Minh, ngành công nghiệp gỗ ở các khu vực của Trung Quốc phát triển không đồng đều, mà thợ mộc ở dải đất Giang Nam có trình độ tay nghề khá cao. Hình vẽ trên là khung cảnh làm việc của thợ mộc vùng đất Giang Nam được miêu tả trong "Bích Sa Lung".

Thời gian bắt đầu xây sửa chuồng bò:

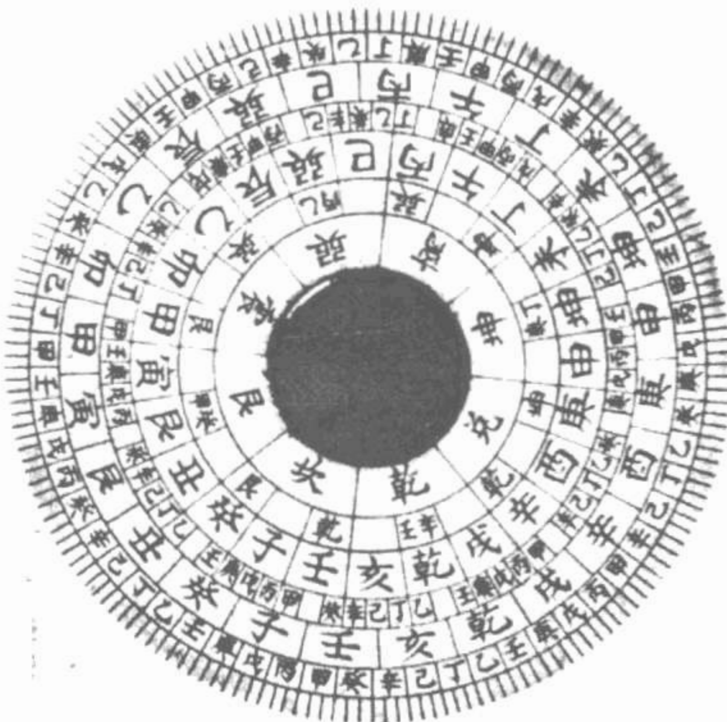
Ngày khởi công xây dựng chuồng bò không được phạm vào Không Vong, nếu phạm vào Không Vong trâu bò chắc chắn sẽ chết. Cũng không thể xây sửa vào ngày Quý, nếu không trâu bò sẽ mắc dịch bệnh, gây trở ngại cho cả người và trâu bò.

[Giải thích]:

Có rất nhiều Sát Thần Không Vong, chẳng hạn như Phù Thiên Không Vong, Đầu Bạch Không Vong, Tiệt Lộ Không Vong, Thiên Không Vong, Địa Không Vong,... Khái niệm "Không Vong" được đề cập đến ở đây có lẽ là "Lục Giáp Không Vong". Phương pháp tính là phối hợp 10 Thiên can với 12 Địa chi, 2 Địa chi không có Thiên can trong mỗi tuần (tuần ở đây có nghĩa là 10 ngày) bị coi là Không Vong. Ví dụ, trong tuần Giáp Tý, 10 Thiên can từ Giáp tới Tý sẽ kết hợp với 12 Địa chi, cứ 1 Thiên can kết hợp với 1 Địa chi, vậy 10 Thiên can chỉ kết hợp với 10 Địa chi từ Tý tới Dậu. Hai Địa chi còn lại là Tuất và Hợi không có Thiên can để kết hợp, như vậy, Tuất Hợi chính là Không Vong trong tuần Giáp Tý, kết cấu này chính là kết cấu Không Vong.

Tình hình Lục Giáp Không Vong được miêu tả như sau (áp dụng cho cả giờ, ngày, tháng và năm):

Tuất Hợi trong tuần Giáp Tý là Không Vong, Thân Dậu trong tuần Giáp Tuất là Không Vong, Ngọ Mùi trong tuần Giáp Thân là Không Vong, Thìn Tỵ trong tuần Giáp Ngọ là Không Vong, Dần Mão trong tuần Giáp Thìn là Không Vong, Tý Sửu trong tuần Giáp Dần là Không Vong.



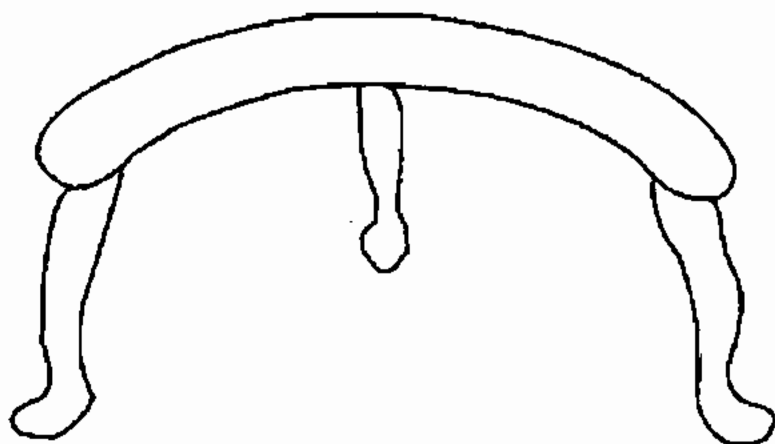
La bàn ngà voi

La bàn là công cụ được các nhà phong thủy cổ đại dùng để chọn đất, chọn nhà. So với các loại la bàn khác, la bàn ngà voi thường không bị biến hình, nhờ đó mà độ khắc càng chính xác hơn. Trong vòng tròn chính giữa la bàn có chiếc kim chỉ nam, tiếp đến là đường tròn bên trong có khắc tên 8 quẻ "Càn Đoài Khôn Ly Tốn Chấn Cấn Khảm", đường tròn bên ngoài có khắc Thiên can và Địa chi,... đường tròn ngoài cùng khắc đoạn thẳng chia độ theo tiêu chuẩn, dùng để tính phương chỉ hướng.

Tính thời gian Ngưu Thần xuất nhập: Ngưu Thần xuất chuồng vào ngày mùng 1 tháng 3, ngày mùng 1 tháng 9, Ngưu Thần trở về chuồng. Xây sửa chuồng bò trong khoảng thời gian này là thích hợp, sẽ rất may mắn. Trong khi đó, Ngưu Hoàng Sát lại nhập chuồng vào tháng 8, đến tháng 3 của năm sau mới xuất chuồng, xây sửa chuồng bò trong khoảng thời gian này là không thích hợp, sẽ gặp đại họa.

[Giải thích]:

Ngưu Thần ngoài thuộc Nhật Ngưu Thần ra còn thuộc Tuế Ngưu Thần. Vào năm Tý, Tuế Ngưu Thần đóng ở phương Chấn Tốn, năm Sửu đóng ở phương Tốn Cấn, năm Dần đóng ở phương Cấn Càn, năm Mão đóng ở Dậu Tốn, năm Thìn ở Ly Cấn, năm Tỵ ở phương Càn của chuồng trại, năm Ngọ ở phương Chấn Tốn, năm Mùi ở phương Mão Cấn, năm Thân ở phương Tốn Càn, năm Dậu ở phương Khôn Tốn, năm Tuất ở phương Cấn Ly, năm Hợi ở phương Khôn Càn.



Bàn tựa   Tranh minh họa   Thời Ngụy Tấn

Bàn tựa là vật dùng để người ta tựa vào, có hình dáng giống lưng tựa của một chiếc ghế tròn, phía dưới có 3 chân. Vào thời nhà Hán, chiếc bàn tựa này thường được đặt để tựa ở trước ngực, sau này dần dần phát triển thành nhiều loại, tựa bên cạnh và tựa sau lưng.

Phương thức xây dựng chuồng bò: Khi làm chuồng bò, người ta thường đặt la bàn ở giữa nhà, điều khiển cho la bàn chuyển động theo thứ tự để xem phương, nếu kích thước được làm trên Kỳ La Tinh sẽ được coi là may mắn. Cửa chuồng bò phải hướng về phía Đông, cấm không được hướng về phía Bắc. Chọn 5 cây gỗ tạp làm cột chính, chiều cao của cột là 7 thước 7 thốn, căn cứ vào độ rộng hẹp của đất xây để làm chuồng trại, diện tích xây dựng không được quá chênh lệch với diện tích đất.

Ngoài ra, diện tích xây cũng phải dựa trên tiêu chuẩn thời xưa, sâu 8 thước 2 thốn, rộng 6 thước 8 thốn, thanh gỗ nối được đặt ở phía trên, phía dưới và ở giữa phải dùng miếng gỗ tròn, không được làm gỗ dẹt, như vậy mới được may mắn.

Nếu Sinh Môn đối diện với chuồng bò, chuồng bò lại đối diện với chuồng dê thì quanh năm gặp phải việc kiện cáo, khó tránh khỏi tai họa phải vào lao ngục.

[Giải thích]:

Kỳ La Tinh là Thần Sát trong kết cấu "Lục súc Kim Kính" với sao chính là Tọa Sơn, Kỳ La Tinh của 12 sơn Khôn, Ất, Đoài, Đinh, Tỵ, Sửu, Cấn, Bính, Chấn, Canh, Hợi, Mùi ở phương Càn, Tốn; Kỳ La Tinh của 12 sơn Càn, Giáp, Thân, Tý, Thìn, Tốn, Tân, Dần, Ngọ, Tuất, Nhâm, Quý ở phương Khôn, Cấn.

Sinh Môn là phương Đông Bắc, vốn là một phương may mắn, nhưng Ngưu thuộc Sửu, đóng ở phương Cấn, vì vậy, nếu đối diện với chuồng bò sẽ phạm vào Phục Ngâm, vì vậy là hung. Dê thuộc Mộc, đóng ở phương Khôn, đối xung với phương Sửu. Vì vậy, nếu chuồng bò đối diện với chuồng dê thì sẽ phạm vào Phản Ngâm, cũng là hung.

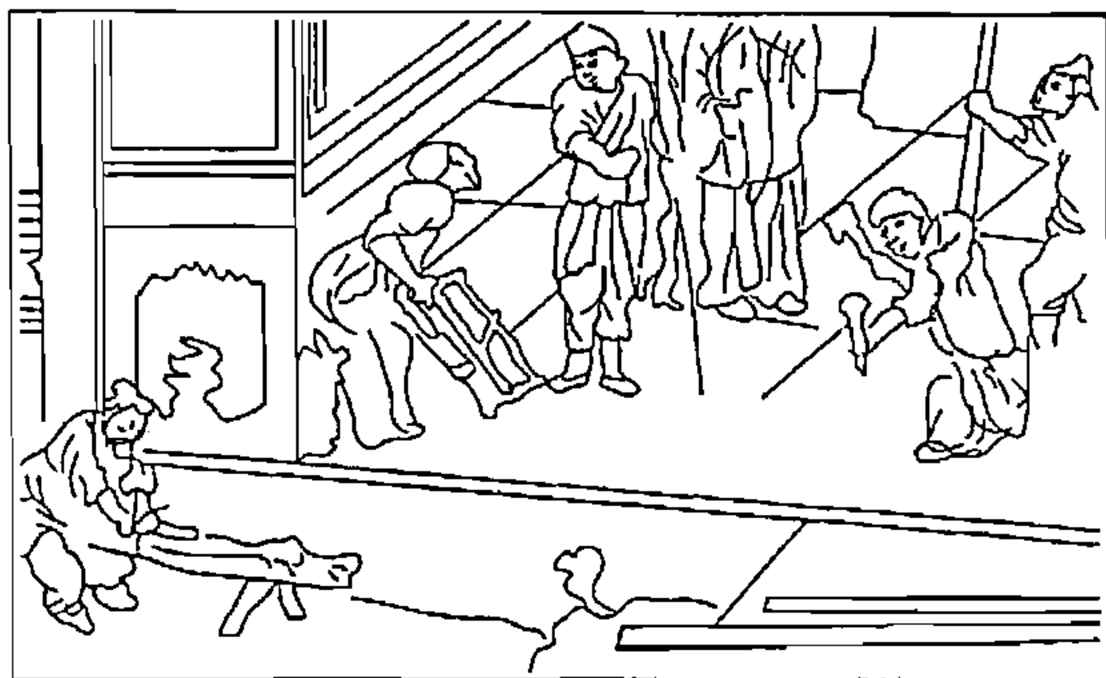
Phục Ngâm là chỉ quái biến mà Địa chi của hào (*vạch ngang trong bát quái*) không biến. Phục Ngâm thường biểu hiện sự âu lo, rên rỉ,...

Phản Ngâm được chia làm 2 loại là Phản Ngâm quái và Phản Ngâm hào. Phản Ngâm quái là chỉ quái biến xung khắc, Phản Ngâm hào là chỉ một hào nào đó trong quái biến xung khắc. Trong ứng dụng thực tế, Phản Ngâm thường biểu thị sự việc lặp lại, bất an, không thuận,...

Phạm vào Phục Ngâm và Phản Ngâm đều không may mắn.

Ngày tốt trong các tháng dùng để xây dựng chuồng bò: Tháng giêng ngày Canh Dần, tháng hai ngày Mậu Dần, tháng ba ngày Kỷ Tỵ, tháng tư ngày Canh Ngọ, Nhâm Ngọ, tháng năm ngày Kỷ Tỵ, Nhâm Thìn, Bính Thìn, Ất Mùi, tháng sáu ngày Canh Thân, Giáp Thân, Ất Mùi, tháng bảy ngày Mậu Thân, Canh Thân, tháng tám ngày Ất Sửu, tháng chín ngày Giáp Tuất, tháng mười ngày Giáp Tý, Canh Tý, Nhâm Tý, Bính Tý, tháng mười một ngày Ất Hợi, Canh Dần, tháng mười hai ngày Ất Sửu, Bính Dần, Mậu Dần, Giáp Dần.

Ngoài ra còn không được phạm vào Khôi Cang, Câu Giảo, Ngưu Hỏa, Huyết Kỵ, Ngưu Phi Liêm, Ngưu Phúc Trướng, Ngưu Đao Chiêm, Thiên Ôn, Cửu Không, Thụ Tử, Đại Tiểu Hao, Thổ Quỷ, Tứ Phế.



Hình vẽ mô tả khung cảnh sản xuất   Tranh minh họa "Bích Sa Lung"   Đời nhà Minh

Thời xưa, "thợ mộc" là một khái niệm chỉ chủng loại công việc với phạm vi rất rộng, người thợ làm một trong các công việc như vào rừng chặt cây lấy gỗ, lên khung, tạo hình và điêu khắc đều có thể coi là thợ mộc. Ngoài ra, thợ mộc còn có thể chia thành nhiều loại như: "Luân nhân" - Người chuyên chế tạo bánh xe; "Dư nhân" - người chuyên chế tạo toa xe; "Cung nhân" - người chuyên chế tạo cung tên; "Lô nhân" - người chuyên chế tạo phần cán dài của binh khí (như giáo, mác); "Tượng nhân" - người chuyên xây dựng nhà cửa và thành quách; "Xa nhân" - người chuyên chế tạo các loại xe bò, (xe ngựa, xe trâu, xe dê); "Tử nhân" - người chuyên chế tạo đồ đựng nước, bia bắn tên. Hình vẽ trên mô tả khung cảnh làm việc của "Tượng nhân" trong bức "Bích Sa Lung" - sách minh họa bằng tranh ảnh - đời nhà Minh.

[Giải thích]:

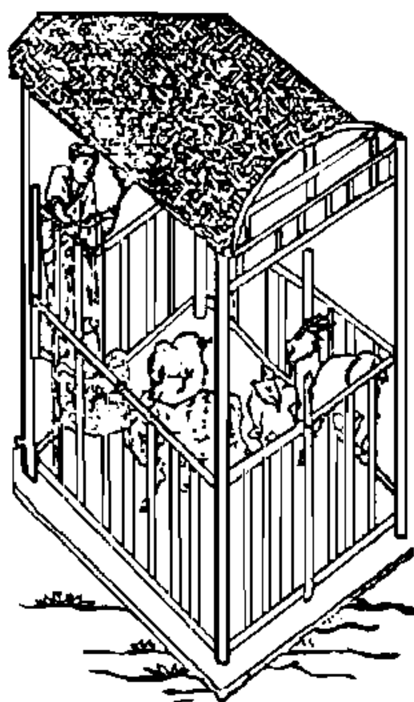
Khôi Cang: tức Thiên Cang tinh và Hà Khôi tinh. Thìn là Thiên Cang, Tuất là Hà Khôi. Thiên Cang và Hà Khôi đều là ác Thần Sát trong loại Nhật Thần. Nếu gặp phải Thiên Cang và Hà Khôi, cấm kỵ không được đi thuyền hoặc qua sông nước.

Câu Giảo: Trước Thái Tuế 3 ngày là Câu, sau 3 ngày là Giảo. Ngoài ra còn có các Thần Sát như Thiên Cang Câu Giảo, Hà Khôi Câu Giảo, Ngưu Câu Giảo,... ở đây là chỉ Ngưu Câu Giảo. Mùa Xuân, Ngưu Câu Giảo đóng vào ngày Thân Dậu, mùa Hạ đóng ngày Hợi Tý, mùa Thu đóng ngày Dần Mão, mùa Đông đóng ngày Tỵ Ngọ, đều là lấy điểm Tuyệt của Ngũ hành.

Ngưu Hỏa, Huyết Kỵ: Tháng giêng ngày Sửu, tháng hai ngày Mùi, tháng ba ngày Dần, tháng tư ngày Thân, tháng năm ngày Mão, tháng sáu ngày Dậu, tháng bảy ngày Thìn, tháng tám ngày Tuất, tháng chín ngày Tỵ, tháng mười ngày Hợi, tháng mười một ngày Ngọ, tháng mười hai ngày Tý.

Ngưu Phi Liêm: Tháng giêng, tháng hai ngày Ngọ, tháng ba, tháng tư ngày Thân, tháng năm, tháng sáu ngày Tuất, tháng bảy, tháng tám ngày Tý, tháng chín, tháng mười ngày Dần, tháng mười một, tháng mười hai ngày Thìn.

Ngưu Phúc Trướng: Mùa Xuân ngày Tuất, mùa Hạ ngày Sửu, mùa Thu ngày Thìn, mùa Đông ngày Mùi.



Chuồng ngựa (hình gốc)
Chuồng ngựa trong hình vẽ trên được làm theo dạng quây 4 phía, dễ quản lý ngựa và có tính an toàn cao, nhưng lại dễ khiến cho ngựa trong chuồng lây bệnh lẫn nhau.

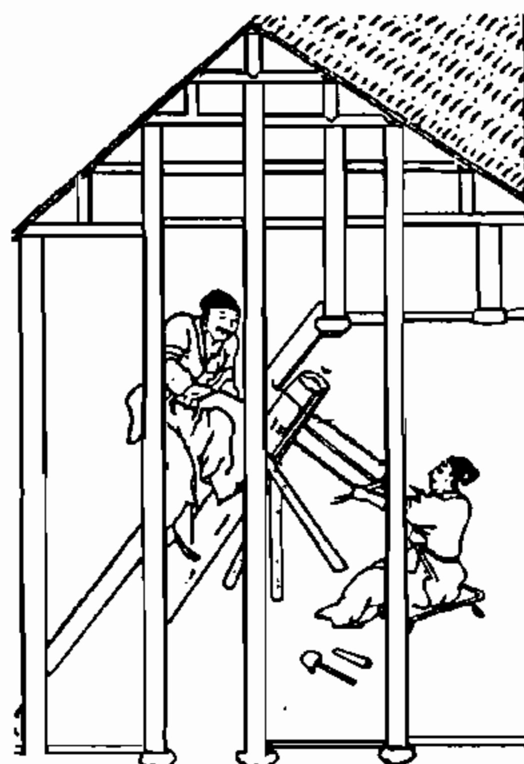
Đại Hao: Tháng giêng bắt đầu từ ngày Thân, tháng hai ngày Dậu, tháng ba ngày Tuất, tháng tư ngày Hợi, tháng năm ngày Tý, tháng sáu ngày Sửu, tháng bảy ngày Dần, tháng tám ngày Mão, tháng chín ngày Thìn, tháng mười ngày Tỵ, tháng mười một ngày Ngọ, tháng mười hai ngày Mùi.

Tiểu Hao: Tháng giêng bắt đầu từ ngày Mùi, tháng hai ngày Thân, tháng ba ngày Dậu, tháng tư ngày Tuất, tháng năm ngày Hợi, tháng sáu ngày Tý, tháng bảy ngày Sửu, tháng tám ngày Dần, tháng chín ngày Mão, tháng mười ngày Thìn, tháng mười một ngày Tỵ, tháng mười hai ngày Ngọ.

Trâu được nhà nông coi là loài gia cầm đáng quý nhất, bởi vì tất cả các việc của nhà nông như gieo trồng vào mùa Xuân và gặt hái vào mùa Thu đều phải dựa vào sự giúp đỡ của con trâu mới có thể hoàn thành. Vì vậy mà những công việc như xây chuồng trại, thậm chí xâu mũi, dạy

dỗ, điều khiển,... đều được người xưa hết sức chú ý lựa chọn ngày tốt để tiến hành. Dưới đây xin được lần lượt giới thiệu:

Ngày tốt để xâu mũi cho trâu bò: Tháng giêng ngày Ất Mão, tránh ngày Mậu Ngọ; Tháng hai ngày Ất Mão, tránh ngày Mậu Dần; Tháng ba ngày Kỷ Tỵ, Ất Tỵ, tránh ngày Kỷ Mùi, Tân Mùi; Tháng tư ngày Ất Dậu, tránh ngày Giáp Tuất, Mậu Ngọ, Canh Ngọ, Nhâm Ngọ; Tháng năm ngày Mậu Thìn, Kỷ Tỵ, Tân Mùi, Ất Tỵ, Kỷ Mùi, tránh ngày Giáp Tuất, Ất Dậu, Mậu Ngọ; Tháng sáu ngày Mậu Thìn, Tân Mùi, tránh ngày Giáp Tuất, Kỷ Mùi; Tháng bảy ngày Tân Mùi, Ất Dậu, Ất Hợi, Mậu Tý, Kỷ Mùi; Tháng tám ngày Ất Sửu, Ất Dậu, Ất Hợi, Tân Sửu, tránh ngày Mậu Tý; Tháng chín ngày Tân Mùi, Giáp Thân, Ất Dậu, tránh ngày Ất Sửu; Tháng mười ngày Ất Mão, trừ ngày Mậu Thìn, Mậu Tý; Tháng mười một trừ ngày Mậu Thìn, Ất Tỵ, Mậu Tý; Tháng mười hai ngày Mậu Thìn, Tân Sửu, tránh ngày Ất Sửu, Ất Tỵ.



Dùng cưa khung gỗ để xẻ gỗ ***"Lỗ Ban kinh"***

Tranh minh họa ***Đời nhà Minh***

Cưa khung gỗ là công cụ dùng để cưa gỗ của thợ mộc thời xưa, chiếc cưa khung gỗ đầu tiên của Trung Quốc ra đời sớm nhất vào đời nhà Tống (xuất hiện trong "Thanh Minh thượng hà đồ"). Nó được cấu tạo bởi một khung gỗ hình chữ công và lưỡi cưa. Căn cứ vào cách dùng có thể chia thành cưa cắt dọc và cưa cắt ngang. Cưa cắt dọc có thể dùng để cưa theo chiều dọc của thớ gỗ, còn cưa cắt ngang dùng để cưa theo chiều ngang của thớ gỗ. Hình vẽ trên mô tả cảnh người thợ mộc dùng cưa khung gỗ để cưa gỗ.

Ngày tốt có thể dạy trâu bò:

Tháng giêng, tháng hai: Ngày Canh Ngọ, Nhâm Ngọ, Canh Tý, Nhâm Tý, Tân Hợi, Giáp Dần.

Tháng ba, tháng chín: Ngày Canh Ngọ, Nhâm Ngọ, Canh Tý, Nhâm Tý.

Tháng tư: Ngày Canh Ngọ, Nhâm Tý, Canh Tý, Giáp Dần.

Tháng năm, tháng sáu: Ngày Canh Ngọ, Nhâm Ngọ, Tân Hợi, Giáp Dần.

Tháng bảy, tháng tám, tháng mười: Ngày Canh Ngọ, Nhâm Ngọ, Canh Tý, Nhâm Tý, Tân Hợi.

Tháng mười một, mười hai: Ngày Canh Tý, Nhâm Tý, Tân Hợi, Giáp Dần.

Tuy nhiên, nếu những ngày tốt trên mà phạm phải một trong các hung sát như Ngưu Câu Giảo, Chính Tứ Phế, Cửu Thổ Quỷ, Phá Nhật, Thụ Tử,... thì cũng không được chọn dùng.

Ngày tốt để khởi công xây dựng chuồng bò: Ngày Giáp Tý, Bính Tý, Bính Dần, Đinh Mão, Quý Dậu, Canh Thìn, Giáp Thân, Ất Dậu, Giáp Thìn, Bính Ngọ, Đinh Mùi, Nhâm Tý, Giáp Dần, Ất Mão, Canh Thân, Tân Dậu, nhưng phải cấm kỵ các ngày mà có các hung sát Thổ Ôn, Thiên Tặc và Ôn Tinh.

Ngày tốt để đưa bò vào chuồng: Ngày Bính Dần, Nhâm Dần, Ất Tỵ, Tân Hợi, Mậu Ngọ, nhưng phải cấm kỵ các ngày có hung sát Huyết Chi, Huyết Kỵ, Đao Chiêm, Thụ Tử,...

Ngày xấu không nên đưa bò vào chuồng: Ngày Ất Sửu, Nhâm Thân, Kỷ Mão, Canh Dần, Quý Sửu, Giáp Dần, Canh Thân.

Cách thức chuẩn để xây dựng chuồng dê theo phương pháp ngũ âm.

Theo cuốn "Đồ kinh", dê vốn mang họ Chu, vì vậy, khi nuôi dê và xây dựng chuồng dê, người ta thường phải dùng gỗ của loại cây không ra quả. 4 cột chính tượng trưng cho 4 giờ, tốt nhất là nên chọn gỗ cây Trường Thanh 4 mùa đơm hoa kết trái, tối kỵ không được dùng gỗ của cây khô; 8 cột nhỏ cũng phải hợp với 8 tiết; 24 rui (cầu phong) phải phù hợp với 24 tiết khí, chiều cao phía trước là 4 thước 1 thốn, chiều cao phía sau là 3 thước 6 thốn. Đồng thời, ở giữa xây một tấm nệm cao 3 thước 4 thốn so với mặt đất với ý, dê con sẽ liên tiếp được ra đời, lúc nào cũng đông đúc bầy đàn, đem lại may mắn. Điều này không thể không tin vì đã được chứng minh bằng thực tế.

Những nơi có tử khí[1] lên cao là những nơi thích hợp để dựng 4 cột, chiều cao của cột là 3 thước 5 thốn, chiều sâu là 6 thước 6 thốn, chiều rộng chuồng là 4 thước 2 thốn. Đường kính mặt cắt của cột là 3 thốn 3 phân, tổng cộng có 36 thanh nối vừa to vừa dài, thanh nối ngắn tổng cộng có 4 thanh, ở giữa trực tiếp làm răng đệm, mỗi lỗ được chia 1 thốn 8 phân, lỗ chân răng 2 thốn 2 phân, cửa ngoài mở hướng về phía Tây, như vậy sẽ được may mắn. Phần phía dưới chỉ dùng đoạn tre nhỏ xuyên vào, phải xuyên thưa một chút, không nên xuyên quá chặt.

Ngày tốt để xây dựng chuồng bò trong các tháng:

Tháng giêng: Ngày Đinh Mão, Mậu Dần, Kỷ Mão, Giáp Dần, Bính Dần.

Tháng hai: Ngày Mậu Dần, Canh Dần.

Tháng ba: Ngày Kỷ Mão, Đinh Mão, Giáp Thân, Kỷ Ty.

Tháng tư: Ngày Canh Tý, Quý Sửu, Canh Ngọ, Bính Tý, Bính Ngọ.

Tháng năm: Ngày Nhâm Thìn, Quý Sửu, Ất Sửu, Bính Thìn.

Tháng sáu: Ngày Giáp Thân, Nhâm Thìn, Canh Thân, Tân Dậu, Tân Hợi.

Tháng bảy: Canh Tý, Nhâm Tý, Giáp Ngọ, Canh Thân, Mậu Thân.

Tháng tám: Nhâm Thìn, Nhâm Tý, Quý Sửu, Giáp Tuất, Bính Thìn.

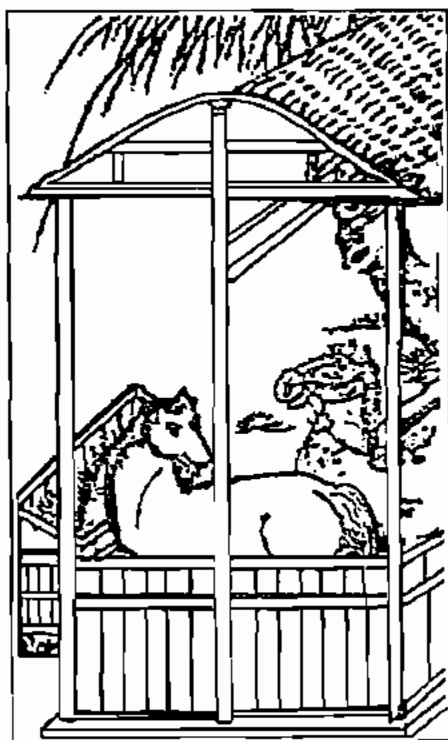
Tháng chín: Ngày Quý Sửu, Tân Dậu, Bính Tuất.

Tháng mười: Ngày Canh Tý, Nhâm Tý, Giáp Ngọ.

Tháng mười một: Ngày Mậu Dần, Canh Tuất, Nhâm Thìn, Giáp Dần, Bính Thìn.

Tháng mười hai: Ngày Mậu Dần, Quý Sửu, Giáp Dần, Giáp Tý, Ất Sửu.

Những ngày tốt trên đây không phạm vào những ngày xấu như Thiên Ôn, Thiên Tặc, Cửu Không, Thụ Tử, Phi Liêm, Huyết Ky, Đao Chiêm, Tiểu Hao, Đại Hao, Thổ Quỷ, Chính Tứ Phế, Hung Bại,...



Chuồng ngựa

Hình vẽ trên là chuồng ngựa dạng mở, thông gió tốt, có thể che gió che mưa, nhưng khó quản lý.

[Chú thích]

[1] Tử khí: Nơi có khí tốt, biểu thị xuất hiện vật quý.

[Giải thích]:

Người xưa cho rằng, Dê là loài gia súc thuộc Hỏa, có tính ôn hòa, ghét ẩm ướt, vì vậy, tốt nhất nên làm chuồng dê ở chỗ cao ráo, tiện cho việc vệ sinh phân dê. Đưa dê đi nơi khác nên đưa vào giờ Tỵ, đưa dê vào chuồng nên đưa vào giờ Mùi, bởi vì Dê uống phải nước sương sẽ bị lở loét. Dê giống tốt nhất là nên chọn dê con được sinh vào tháng chạp hoặc tháng giêng, loại tốt thứ hai nên chọn loại sinh vào tháng mười một hoặc tháng hai.

Giờ Tỵ: Tương đương 9-10 giờ trong cách tính thời gian ngày nay.

Giờ Mùi: Tương đương 13-14 giờ trong cách tính thời gian ngày nay.

Cách làm chuồng ngựa

Làm chuồng ngựa cũng cần phải xem la bàn, xem Đức tinh[1] của chủ nhân nằm ở phương nào, sau đó làm chuồng ngựa trên phương của Đức tinh đó, như vậy mới được coi là may mắn. Cửa chuồng ngựa cần phải hướng về phía Đông, tất cả đều được làm bằng gỗ samu, tránh dùng những loại gỗ tạp khác. Dựng 6 chiếc cột, đặt 2 chiếc xà tròn giữa theo phương nằm ngang, để treo xích ngựa vào ban đêm. Bốn phía xung quanh đặt 4 tấm hơi cao, mỗi bên dùng 4 khúc gỗ hình vuông, như vậy mới chắc chắn. Nếu nhiều ngựa, có thể chia chuồng ngựa ra làm nhiều ngăn, chiều rộng và chiều sâu của mỗi ngăn là 3 thước 3 thốn. Máng ngựa đặt ở bên trái cửa chuồng sẽ đem lại may mắn.

[Chú thích]:

[1] Đức tinh: Là chỉ các Thần sao Bắc Đẩu may mắn như Thiên Đức tinh, Nguyệt Đức tinh, Phúc Đức tinh và Thánh Đức tinh.

Cách làm máng ngựa: Chân trước của máng ngựa cao 2 thước 4 thốn, chân sau cao 3 thước 5 thốn, dài 3 thước, rộng 1 thước 5 thốn. Mặt cắt của cột lớn 3 thốn, đặt các tấm gỗ theo phương nằm ngang ở 4 phía xung quanh, phần đáy phải cao cách mặt đất 1 thước.

Giá để roi ngựa: 2 chân trước của chiếc giá này có chiều cao là 3 thước 3 thốn, 2 chân sau cao 2 thước 7 thốn, phần giữa dựng nửa cột, cột này thường có chiều cao là 3 thốn 4 phân, đường kính mặt cắt của chân cột dài 1 thốn 3 phân. Chiều rộng của giá để roi ngựa là 8 thốn 2 phân, phần trên đặt 3 thanh gỗ nối thẳng, hai bên

thanh gỗ nối ở phần giữa, mỗi bên lại đặt 1 thanh gỗ nằm ngang, hai đầu cũng đặt 2 thanh gỗ. Hai chân trước và chân ở giữa phía sau phải được đặt trên cùng một mặt bằng ngang nhau, nhưng chân trước thường cao hơn chân sau 5 thốn, trên đó làm thêm một tấm gỗ để đặt chuông ngựa.

Ngày tốt trong các tháng có thể làm chuồng ngựa:

Tháng giêng: Ngày Đinh Mão, Kỷ Mão, Canh Ngọ.

Tháng hai: Ngày Tân Mùi, Đinh Mùi, Kỷ Mùi.

Tháng ba: Ngày Đinh Mão, Kỷ Mão, Giáp Thân, Ất Tỵ.

Tháng tư: Ngày Giáp Tý, Mậu Tý, Canh Tý, Canh Ngọ.

Tháng năm: Ngày Tân Mùi, Nhâm Thìn, Bính Thìn.

Tháng sáu: Ngày Tân Mùi, Ất Hợi, Giáp Thân, Canh Thân.

Tháng bảy: Ngày Giáp Tý, Mậu Tý, Bính Tý, Canh Tý, Nhâm Tý, Tân Mùi.

Tháng tám: Ngày Nhâm Thìn, Ất Sửu, Giáp Tuất, Bính Thìn.

Tháng chín: Ngày Tân Dậu.

Tháng mười: Ngày Giáp Tý, Tân Mùi, Canh Tý, Nhâm Ngọ, Canh Ngọ, Ất Mùi.

Tháng mười một: Ngày Tân Mùi, Nhâm Thìn, Ất Hợi.

Tháng mười hai: Ngày Giáp Tý, Mậu Tý, Canh Tý, Bính Dần, Giáp Dần.

[*Giải thích*]:

Trên đây chúng tôi đã liệt kê ra những ngày tốt để làm chuồng ngựa, dưới đây là những ngày cấm kỵ không được làm chuồng ngựa, trong đó bao gồm: Ngày Mậu Dần, ngày Canh Dần, ngàu Mậu Ngọ, ngoài ra là các ngày Thiên Tặc, Chính Tứ Phế, Thụ Tử, Ôn Tinh Nhập, Thiên Địa Tranh Hùng và các ngày Địa Tặc, Hung Bại.

Ngày tốt để sửa chữa chuồng ngựa: Thích hợp với ngày Mậu Tý, Kỷ Sửu, Giáp Thìn, Kỷ Tỵ.

Ngày tốt để mua ngựa: Thích hợp với các ngày Ất Hợi, Ất Dậu, Mậu Tý, Nhâm Thìn, Ất Tỵ, Nhâm Tý, Ất Mùi,... và các ngày Thành Nhật, Thu Nhật. Tránh mua ngựa vào các ngày Mậu Dần, Mậu Thân và Giáp Dần.

Ngày tốt để dạy ngựa non:

Tháng giêng, tháng bảy, tháng mười: Không có ngày tốt.

Tháng hai: Ngày Giáp Tuất, Ất Hợi, Đinh Sửu, Nhâm Ngọ, Bính Tuất, Bính Tý, Đinh Mùi, Ất Mùi, Giáp Dần, Bính Thìn.

Tháng ba: Ngày Kỷ Tỵ, Ất Hợi, Nhâm Tý, Mậu Tý, Giáp Dần, Bính Thìn, Nhâm Dần, Tân Dậu.

Tháng tư: Ngày Ất Ty, Giáp Tuất, Đinh Sửu, Nhâm Ngọ, Bính Tuất, Ất Mùi, Giáp Dần, Tân Dậu.

Tháng năm: Ngày Kỷ Ty, Giáp Tuất, Đinh Sửu, Nhâm Ngọ, Bính Tuất, Ất Mùi, Giáp Dần, Tân Dậu.

Tháng sáu: Ngày Kỷ Ty, Ất Mùi, Nhâm Ngọ, Giáp Dần, Bính Thìn, Tân Dậu, Kỷ Dậu.

Tháng tám: Ngày Kỷ Ty, Giáp Tuất, Ất Hợi, Đinh Sửu, Nhâm Tý, Bính Tuất, Ất Mùi, Bính Thìn, Tân Dậu.

Tháng chín: Ngày Kỷ Ty, Giáp Tuất, Đinh Sửu, Nhâm Ngọ, Bính Tuất, Mậu Tý, Ất Mùi, Kỷ Dậu, Tân Dậu.

Tháng mười một: Ngày Giáp Tý, Ất Hợi, Đinh Sửu, Bính Tý, Mậu Tý, Ất Mùi, Giáp Dần, Bính Thìn, Tân Mùi, Kỷ Dậu.

Tháng mười hai: Ngày Giáp Tuất, Ất Hợi, Đinh Sửu, Bính Tuất, Mậu Tý, Giáp Dần, Tân Dậu, Nhâm Dần.

Ngày xấu không được thiến ngựa và châm cứu ngựa: Ngày Huyết Chi, Huyết Ky, Đao Chiêm, Thụ Tử, Hoang Vu, Nguyệt Khánh, Thiên Ôn, Ngọ Nhật, ngoài ra vào các ngày thời tiết mưa to gió lớn, trời âm u, đều không được thực hiện việc châm cứu và chữa bệnh cho ngựa.



Trư Khuyên (chuồng lợn) Thần

Dân gian cho rằng trong chuồng lợn có Trư Khuyên Thần, thờ phụng và cúng lễ Trư Khuyên Thần thì lợn trong chuồng sẽ được phù hộ bình an và khỏe mạnh.

Bảng 3-12. Kiêng kỵ trong sửa chữa chuồng gia súc

Tọa sơn / Phương chiếm giữ / Thần sát	Khôn Ất Đoài Đinh Tỵ Sửu Cấn Bính Chấn Canh Hợi Mùi	
Đao Chiêm	Hung	Phương Nhâm Bính, Tý Ngọ
Tử Khí	Cát	Phương Quý Đinh
Nhất Đức	Cát	Phương Sửu Mùi
Hổ Báo	Hung	Phương Khôn Cấn
Hồ Ly	Hung	Phương Dần Thân
Tham Lang	Cát	Phương Giáp Canh
Thái Dương	Cát	Phương Mão Dậu
Tài Lang	Hung	Phương Ất Tân
Tam Đài	Cát	Phương Thìn Tuất
Kỳ La	Cát	Phương Càn Tốn
Huyết Nhẫn	Hung	Phương Tỵ Hợi

Cách làm chuồng lợn:

Khi xây chuồng lợn cũng cần phải quan sát xem Tam Đài Tinh đóng ở phương nào, nếu làm trên phương Tam Đài Tinh[1] sẽ gặp may mắn. 4 cột của chuồng lợn có chiều cao 2 thước 6 thốn, diện tích 7 thước, thanh gỗ xuyên nối được đặt theo phương nằm ngang, ở giữa làm cửa sổ lớn, song cửa phải được làm bằng gỗ tạp mới được chắc chắn. Cửa chuồng lợn phải hướng về phía Tây Bắc, để trở thành người thợ mộc có tay nghề cao cần hiểu được nguyên tắc này, người mới vào nghề không được làm lung tung.

[Chú thích]:

[1] Tam Đài Tinh: Còn gọi là Tam Đài Tinh Quân, là một loại thần sao trong hệ sao Tử Vi của Tử Vi Đẩu thuật. Tam Đài tức là Thượng Đài, Trung Đài và Hạ Đài. Thượng Đài là Hư Tinh Khai Đức Tinh Quân, Trung Đài là Lục Thuần Tư Không Tinh Quân, hạ Đài là Khúc Sinh Tư Lộc Tinh Quân. Tam Đài

Tinh Thần là cách tôn xưng đối với tinh tú, cùng với Âm Dương quản lý vạn vật, nhiệm vụ chính là phụ trách lộc thọ của nhân gian.

Bảng 3-13. Phương sắp xếp gia súc, gia cầm

Tọa sơn / Phương chiếm giữ / Thần sát	Khôn Ất Đoài Đinh Tỵ Sửu Cấn Bính Chấn Canh Hợi Mùi	
Đao Chiêm	Hung	Phương Giáp Canh, Mão Dậu
Tử Khí	Cát	Phương Ất Tân
Nhất Đức	Cát	Phương Thìn Tuất
Hổ Báo	Hung	Phương Càn Tốn
Hổ Ly	Hung	Phương Tỵ Hợi
Tham Lang	Cát	Phương Bính Nhâm
Thái Dương	Cát	Phương Tý Ngọ
Sài Lang	Hung	Phương Đinh Quý
Tam Đài	Cát	Phương Sửu Mùi
Kỳ la	Cát	Phương Khôn Cấn
Huyết Nhẫn	Hung	Phương Dần Thân

Bảng 3-14. Sát tinh cần cấm kỵ khi xây sửa chuồng gia súc (chọn trong năm)

Năm / Phương vị / Thần sát	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Phương Ngưu Phí Liệm	Thìn	Thìn	Ngọ	Ngọ	Thân	Thân	Tuất	Tuất	Tý	Tý	Dần	Dần
Đại Hao	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ
Tiểu Hao	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn

[*Giải thích*]:

Thần "Tam Đài Tinh" cũng xuất phát từ kết cấu được xác định trong "Lục súc Kim Kính" của Quách Phác. Xét về vị trí của chuồng lợn, trong 12 sơn là Khôn Ất Đoài Đinh Tỵ Sửu Cấn Bính Chấn Canh Hợi Mùi, Tam Đài Tinh đóng ở phương Thìn Tuất; Còn trong 12 sơn Càn Khôn Giáp Tý Thìn Quý Tốn Tân Dần Ngọ Tuất Nhâm, Tam Đài Tinh đóng ở phương Sửu Mùi.

Ngày tốt trong các tháng để xây dựng chuồng lợn:

Tháng giêng: Ngày Đinh Mão, Mậu Dần.

Tháng hai: Ngày Ất Mùi, Mậu Dần, Quý Mùi, Kỷ Mùi.

Tháng ba: Ngày Tân Mão, Đinh Mão, Kỷ Tỵ.

Tháng tư: Ngày Giáp Tý, Mậu Tý, Canh Tý, Giáp Ngọ, Đinh Sửu, Quý Sửu.

Tháng năm: Ngày Giáp Tuất, Ất Mùi, Bính Thìn.

Tháng sáu: Ngày Giáp Thân.

Tháng bảy: Ngày Giáp Tý, Mậu Tý, Canh Tý, Nhâm Tý, Mậu Thân.

Tháng tám: Ngày Giáp Tuất, Ất Sửu, Quý Sửu.

Tháng chín: Ngày Giáp Tuất, Tân Dậu.

Tháng mười: Ngày Giáp Tý, Ất Mùi, Canh Tý, Nhâm Ngọ, Canh Ngọ, Tân Mùi.

Tháng mười một: Ngày Bính Thìn.

Tháng mười hai: Ngày Giáp Tý, Canh Tý, Nhâm Tý, Mậu Dần.

[*Giải thích*]:

Ở đây xin bổ sung một chút về việc xây sửa chuồng lợn: Chiều cao của của chuồng lợn là 2 thước, chiều rộng là 2 thước 5 thốn.

Ngày tốt để xây sửa chuồng lợn: Thích hợp với những ngày Thân, Tý, Thìn, nhất thiết phải cấm kỵ các ngày hung như Chính Tứ Phế, Phi Liêm, Đao Chiêm, Thiên Tặc.

Ngày tốt để làm máng lợn: Lộc Vượng khi ở vào kết cấu Hợi sẽ thích hợp với việc làm máng lợn, ngày Hợp Thần và Tam Hợp cũng thích hợp làm việc này.

Ngày tốt xây dựng chuồng trại để gia súc được béo tốt:

Ngày Thân, Tý, Thìn của mùa Xuân, ngày Hợi, Mão, Mùi của mùa Hạ, ngày Dần, Ngọ, Tuất của mùa Thu, ngày Tỵ, Dậu, Sửu của mùa Đông.

Bảng 3-15. Sát tinh cần cấm kỵ khi xây dựng chuồng trại gia súc (chọn từ trong tháng)

Tháng / Phương vị / Thần sát	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Mười một	Chạp
Tịnh Lan	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ
Súc Quan	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ
Lưu Tài	Giáp Canh	Đinh Quý	Giáp Canh	Đinh Quý	Ất Tân	Bính Nhâm	Ất Tân	Đinh Quý	Bính Nhâm	Giáp Canh	Ất Tân	Bính Nhâm
Ngưu Thai (Nếu không có thai thì không cấm kỵ)	Ma Đường	Lan	Môn Thương	Môn Xí	Trù Thương	Trường Đường	Ma Đôi	Lan Sảnh	Môn Thương	Môn Xí	Táo Thương	Táo Trù
Ngưu Hoàng Sát (Cấm đối với chuồng trâu, bò)	Táo	Câu Lộ	Giải Đôi	Táo	Tỉnh Lô	KhuânThương	Tỉnh	Lô Bối	Thương	Táo	Môn	Lộ Câu
Mã Thai	Môn	Phương	Môn	Thương	Phương	Phương	Trù	Phương	Thương	Tỉnh	Môn Đôi	Trù
Mã Hoàng Sát (Cấm đối với chuồng ngựa)	Phương	Phương Tào	Thương Đôi	Đình Môn Đôi	Phương Thương	Đôi Phương	Phương Đường	Phương	Đường Thương	Phương Môn	Trung Sảnh Thương	Táo Phương Trù
Dương Thai (Cấm đối với chuồng dê)	Sạn	Mão Câu	Môn Thân	Câu Pháp	Đôi Pháp	Thương Sạn	Sảnh	Mão Đôi	Môn Thương	Tỉnh Táo Câu	Táo Môn	Thủy Lộ Đôi
Trư Thai (Cấm đối với chuồng lợn)	Thân Chu	Thân Chu	Môn Táo	Môn	Tỉnh	Tỉnh Táo	Táo	Táo Bích	Ly Bích	Ly Bích	Môn Chu	Chu

Bảng 3-16. Sát tinh cần cấm kỵ khi xây dựng chuồng trại gia súc (chọn đồng thời từ ngày và tháng)

Ngày tháng / Phương xấu / Thần Sát	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Mười một	Chạp
Súc Quan Nhật (tốt cho việc sửa chữa)	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn
Ngưu Câu Giảo	Thân Dậu	Thân Dậu	Thân Dậu	Hợi Tý	Hợi Tý	Hợi Tý	Dần Mão	Dần Mão	Dần Mão	Tỵ Ngọ	Tỵ Ngọ	Tỵ Ngọ
Phi Liêm Đại Sát	Tuất	Tỵ	Ngọ	Mùi	Dần	Mão	Thìn	Hợi	Tý	Sửu	Thân	Dậu
Địa Tặc	Tý	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Ngọ	Ngọ	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Tý
Ôn Tinh Nhập Nhật	Mùng 6	Mùng 5	Mùng 3	25	24	23	20	27	17	13	12	11
Dương Công Hung Kỵ	13	11	Mùng 9	Mùng 7	Mùng 5	Mùng 2	Mùng 1, 19	27	21	23	21	29
Thiên Kim Sát Phương	Xuân Tốn Hạ Khôn Thu Càn Đông Cấn											
Kinh Tẩu Nhật	Tháng đủ: Mùng 5, 17, 29 Tháng thiếu: Mùng 8, 20											
Thiên Cẩu Thực Súc Nhật	Tý mùa Xuân Mão mùa Hạ Ngọ mùa Thu Dậu mùa Đông											

[Giải thích]:

Người xưa cho rằng, xây dựng chuồng trại gia súc vào những ngày tốt trên sẽ có thể khiến cho gia súc được béo tốt.

Ngoài những ngày xây chuồng trại giúp cho gia súc được béo tốt còn có những ngày xây chuồng trại khiến gia súc bị gầy gò, đó là những ngày như: Ngày Tỵ, Dậu, Sửu của mùa Xuân, ngày Dần, Ngọ, Tuất của mùa Hạ, ngày Hợi, Mão, Mùi của mùa Thu, ngày Thân, Tý, Thìn của mùa Đông.

Ngoài ra, người xưa còn cho rằng, thời gian xây dựng chuồng trại gia súc không được phạm vào những ngày Phá Quần. Ngày Phá Quần bao gồm: Ngày Giáp Dần, ngày Canh Dần, Nhâm Thìn, Mậu Thìn, Kỷ Mão, Canh Thân. "Phá Quần" nghĩa là "Phá Quần Kinh Tẩu" của Nhật Gia Hung Thần, những ngày này cấm kỵ không được chăn nuôi, thu nạp gia súc, xây dựng chuồng trại gia súc, cắt bộng ong lấy mật vì sẽ không gặp may mắn.

Về vấn đề hợp kỵ đối với việc xây dựng chuồng trại, Quách Phác đã ghi chép kỹ lưỡng trong cuốn "Lục súc Kim Kính", xem bảng 3-12, bảng 3-13.

Để tiện cho việc ghi nhớ việc này, người xưa đã sáng tác thành một bài vè như sau:

"Nhất Đức cung trung nghi dưỡng mã, Tam Đài vị thượng định trư phương.

Ngưu ốc Kỳ La vi thượng cát, Dương phùng Tử Khí định cao cường.

Tham Lang vị thượng an kê áp, Thái Dương lục súc tối nghi lương.

Hổ Báo Hồ Ly tối bất cát, canh kiêm Huyết Nhẫn đại nan đương.

Đao Binh liên cập Đao Chiêm Sát, lục súc tất định kiến diệt vong.

Chỉ Thủ tiện vi Kim Kính vị, thế thượng súc dưỡng tự thương lượng."

Dưới đây xin giải thích một số từ ngữ khó hiểu trong bài thơ trên:

Định Trư Phương: Xác định phương xây dựng chuồng lợn.

Thái Dương: Chỉ một tinh tú trong "Tử vi đẩu số". "Tử vi đẩu số" là một phương pháp coi số, gần giống với "Tử bình bát tự", là một kiểu coi số dựa trên bát tự của một người nào đó để suy đoán ra số mệnh của người đó, là một trong những trường phái quan trọng của số mệnh học truyền thống Trung Quốc. Trong "Tử Vi đẩu số" có 108 vì sao, trong đó có 14 vì sao chính được coi là quan trọng nhất, đó là Tử Vi, Thiên Cơ, Thái Dương, Vũ Khúc, Liêm Trinh, Thiên Phủ, Thái Âm, Tham Lang, Cự Môn, Thiên Tướng, Thiên Lương, Thất Sát, Phá Quân.

Kim Kính: Nghĩa là "Lục súc Kim Kính" của Quách Phác.

Khi xây dựng chuồng trại gia súc còn có rất nhiều Sát Tinh kỳ quái cần cấm kỵ (*xem bảng 3-14, 3-15, 3-16, 3-17*).

Người ta còn sáng tác một bài thơ về sự cấm kỵ và những Thần Sát trên như sau:

Niên can ngũ hổ độn Giáp Tý, độn kiến Giáp can bả chi an.

Tương chi lai khóa hổ thuận tẩu, ngộ Hợi danh vi đảo Trư lan .

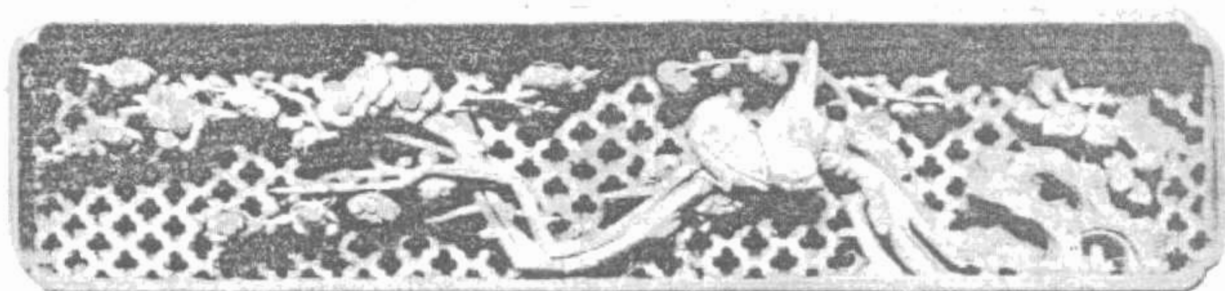
Sửu Ngưu Ngưu mã kê phùng Dậu, vi thổ tu tri dương đảo lan.

Trong bài thơ trên, Niên can là chỉ Thiên can của năm, chi là chỉ Địa chi. "Ngũ hổ độn" là phương pháp tính Thiên can của tháng dựa trên Thiên can của năm.

Ngũ hổ độn từ Giáp đến Tuất trong năm Giáp Kỷ, đặt Tuất trên Dần rồi đếm theo chiều thuận cho tới Hợi, nếu dưới Hợi là Mão thì Mão có nghĩa là lợn đạp đổ chuồng. Nếu dưới Tý là Thìn, dưới Sửu là Tỵ thì Tỵ có nghĩa là trâu bò đạp đổ chuồng. Nếu dưới Dần là Ngọ, dưới Mão là Mùi, dưới Thìn là Thân, dưới Tỵ là Dậu, dưới Ngọ là Tuất thì Tuất có nghĩa là ngựa đạp đổ chuồng. Nếu dưới Mùi là Hợi thì Hợi có nghĩa là Dê đạp đổ chuồng. Nếu dưới Thân là Tý, dưới Dậu là Sửu thì Sửu có nghĩa là gà đạp đổ chuồng.

Bảng 3-17. Sát tinh cần cấm kỵ khi xây dựng chuồng trại gia súc (Kết cấu sát định đạp đổ chuồng)

Năm / Ngày xấu / Thần sát	Năm Giáp Kỷ	Năm Ất Canh	Năm Bính Tân	Năm Đinh Nhâm	Năm Mậu Quý
Lợn đạp đổ chuồng	Ất Tỵ Đinh Tỵ Tân Mão Quý Mão	Ất Tỵ Đinh Tỵ Tân Tỵ Quý Tỵ	Ất Tỵ Đinh Tỵ Tân Mùi Quý Mùi	Ất Tỵ Đinh Tỵ Tân Dậu Quý Dậu	Ất Tỵ Đinh Tỵ Tân Hợi Quý Hợi
Trâu bò đạp đổ chuồng	Ất Tỵ Đinh Tỵ Tân Tỵ Quý Tỵ	Ất Tỵ Đinh Tỵ Tân Mùi Quý Mùi	Ất Tỵ Đinh Tỵ Tân Dậu Quý Dậu	Ất Tỵ Đinh Tỵ Tân Hợi Quý Hợi	Ất Tỵ Đinh Tỵ Tân Sửu Quý Sửu
Ngựa đạp đổ chuồng	Giáp Tuất Bính Tuất Mậu Tuất Canh Tuất Nhâm Tuất	Giáp Tý Bính Tý Mậu Tý Canh Tý Nhâm Tý	Giáp Dần Bính Dần Mậu Dần Canh Dần Nhâm Dần	Giáp Thìn Bính Thìn Mậu Thìn Canh Thìn Nhâm Thìn	Giáp Ngọ Bính Ngọ Mậu Ngọ Canh Ngọ Nhâm Ngọ
Dê đạp đổ chuồng	Ất Hợi Đinh Hợi Kỷ Hợi Tân Hợi Quý Hợi	Ất Sửu Đinh Sửu Kỷ Sửu Tân Sửu Quý Sửu	Ất Mão Đinh Mão Kỷ Mão Tân Mão Quý Mão	Ất Tỵ Đinh Tỵ Kỷ Tỵ Tân Tỵ Quý Tỵ	Ất Mùi Đinh Mùi Kỷ Mùi Tân Mùi Quý Mùi
Gà đạp đổ chuồng	Ất Sửu Đinh Sửu Kỷ Sửu Tân Sửu Quý Sửu	Ất Mão Đinh Mão Kỷ Mão Tân Mão Quý Mão	Ất Mão Đinh Mão Kỷ Mão Tân Mão Quý Mão	Ất Mùi Đinh Mùi Kỷ Mùi Tân Mùi Quý Mùi	Ất Dậu Đinh Dậu Kỷ Dậu Tân Dậu Quý Dậu



Trư Khuyên (chuồng lợn) Thần

Dân gian cho rằng trong chuồng lợn có Trư Khuyên Thần, thờ phụng và cúng lễ Trư Khuyên Thần thì lợn trong chuồng sẽ được phù hộ bình an và khỏe mạnh.

Cách làm lồng gà, vịt, ngan ngỗng

Kích thước lồng gà, vịt, ngỗng phải được làm tùy theo kích thước to nhỏ của gia súc. Lồng gà, vịt, ngỗng tròn thích hợp đặt ở phương Tham Lang. Chiều cao của chuồng ngỗng là 2 thước 7 thốn, chiều sâu là 4 thước 6 thốn, chiều rộng là 2 thước 7 thốn 4 phân, xung quanh lồng phải làm những lỗ nhỏ, mỗi lỗ rộng 1 thốn. Lồng gà, vịt cao 2 thước, sâu 3 thước 3 thốn, rộng 2 thước 3 thốn, mặt cắt của cột 2 thốn rưỡi. Độ lớn nhỏ của lồng tròn cũng phải căn cứ vào số lượng gia súc mà chủ nhà chăn nuôi để thiết kế. Người mới vào nghề phải lựa chọn kích thước theo phương pháp trên và phải tự nghiên cứu thực tế.

Cách làm chuồng gà: Chiều cao 2 cột là 2 thước 4 thốn, mặt cắt cột dài 1 thốn 2 phân, rộng 1 thốn. Mặt cắt của xà dài 2 thước 5 phân, rộng 1 thốn 2 phân. Cửa sổ lớn cao 1 thước 3 thốn, rộng 1 thước 2 thốn 6 phân, làm giá đỡ[1] phía dưới, mặt cắt chân đỡ lớn 2 thốn, dày 8 phân, mặt cắt của thanh gỗ nhỏ và mảnh ở phía giữa và phía dưới lớn 5 phân, dày 8 phân, phía trên làm tấm chạm trổ[2] lớn 2 thốn 4 phân, chân chèo[3] 2 bên cao bằng cửa sổ nhỏ ở phía dưới, mỗi bên lớn 4 thốn.



Cách làm chuồng gà (hình gốc)

[Chú thích]:

[1] Giá đỡ: Là 1 thuật ngữ thời Minh Thanh. Giá đỡ là một kết cấu khung gỗ hoặc tấm gỗ đệm đặt sát đất phía dưới chân của một dụng cụ gia đình (tủ hoặc chuồng,...), giúp cho dụng cụ đó tránh bị ẩm ướt, mục nát. Phía dưới bàn cúng hoặc bàn hình bán nguyệt cũng thường dùng loại giá đỡ này.

[2] Tấm chạm trổ: Là một tấm mỏng, dẹt, nhỏ, đã qua chạm trổ, bốn cạnh thẳng, ở giữa có nhiều lỗ thông khí, được chạm ở mặt tủ hoặc ở phần thắt lưng trên ghế bành, bàn dài, giá kệ và cánh cửa, mép giường, có tác dụng làm giảm sự đơn điệu của các dụng cụ gia đình và làm cho chúng trở nên tinh tế hơn, thoáng gió hơn. Phần thắt lưng được đề cập đến ở đây là chỉ một thanh ngang dùng để trang trí phía dưới mặt dụng cụ. Phần thắt lưng này được chia thành các loại cao, thấp, thẳng và lõm.

[3] Chân chèo: Là phần trang trí nhô ra răng cưa quanh vật thể có hình mái chèo, dùng để cố định cột, nằm ở hai phần đối xứng phía trước và phía sau của cột đứng (như bình phong, giá treo quần áo,...), đời nhà Thanh gọi đây là "bình bình nha thủ", Bắc Kinh thì gọi là "chiếm nha" (phần trang trí nhô răng cưa), Tô Châu gọi là "Nhĩ đóa" (tai). Đây là tên gọi một chi tiết cấu tạo của dụng cụ gia đình, chỉ phần nối giữa 2 chân phía dưới dụng cụ.

[Giải thích]:

Đối với việc làm chuồng gà, vịt, ngan ngỗng, người xưa cũng có không ít điều cấm kỵ cần chú ý.

Ngày tốt trong các tháng được dùng để xây chuồng gà, vịt, ngan ngỗng được liệt kê như sau:

Tháng giêng: Ngày Quý Dậu, Canh Dần, Đinh Dậu, trừ ngày Nhâm Ngọ;

Tháng hai: Ngày Ất Mùi, Canh Dần, trừ ngày Đinh Mùi, Kỷ Mùi, Quý Mùi;

Tháng ba: Ngày Tân Mão, trừ ngày Đinh Mão và Kỷ Tỵ;

Tháng tư: Ngày Canh Tý, trừ ngày Canh Ngọ, Bính Ngọ, Quý Sửu, Nhâm Ngọ;

Tháng năm: Ngày Ất Sửu, Mậu Thìn, Nhâm Thìn, Ất Mùi, Bính Thìn, trừ ngày Quý Mùi;

Tháng sáu: Ngày Quý Dậu, Đinh Dậu, Giáp Thân, Ất Hợi, Đinh Hợi, Canh Thân;

Tháng bảy: Ngày Canh Ngọ, Ất Mùi, Đinh Mùi, Bính Tý, Mậu Tý, Nhâm Tý;

Tháng tám: Ngày Ất Sửu, Mậu Thìn, Nhâm Thìn, Bính Thìn, trừ ngày Tân Sửu, Quý Sửu, Giáp Tuất;

Tháng chín: Ngày Quý Dậu, Đinh Dậu, Kỷ Dậu, trừ ngày Giáp Tuất, Bính Tuất, Tân Dậu;

Tháng mười: Ngày Ất Mùi, Canh Tý, Giáp Tý, Nhâm Tý, Tân Mùi, Đinh Mùi;

Tháng mười một: Ngày Mậu Thìn, Canh Dần, Nhâm Thìn, Ất Mùi, trừ ngày Quý Mùi;

Tháng mười hai: Ngày Canh Tý, trừ ngày Ất Sửu, Mậu Dần, Giáp Dần, Nhâm Dần, Nhâm Tý.

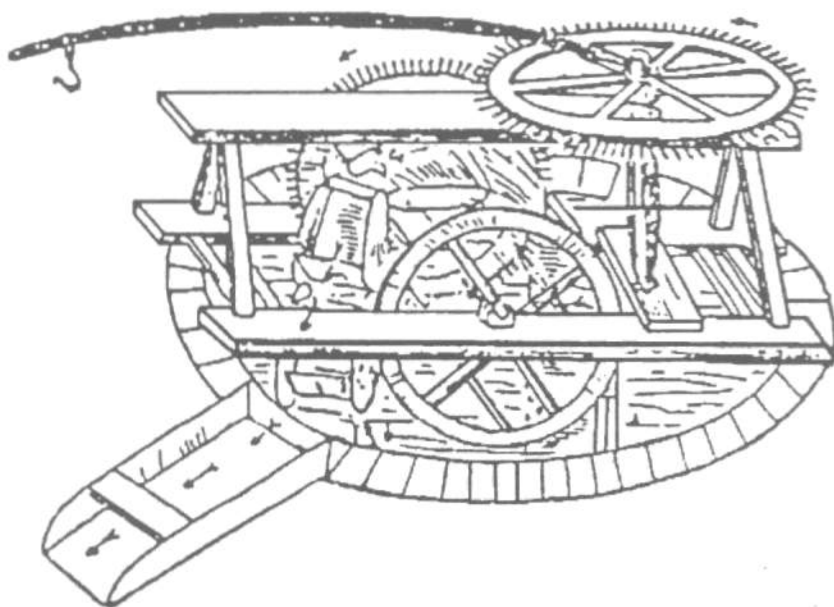
Những ngày tốt trên nếu không phạm vào các ngày Khôi Cang, Câu Giảo, Thiên Ôn, Thiên Tặc, Cửu Không, Thụ Tử, Tiểu Hao, Đại Hao, Phi Liêm, Huyết Ky, Đao Chiêm, Cửu Thổ Quỷ, Chính Tứ Phế, Nguyệt Hình, Nguyệt Hại, Nguyệt Sát, Ôn Tinh Nhập Nhật, Kinh Tẩu, Hung Bại, Diệt Một Nhật thì mới được chọn dùng.

Hồ Ly Sát đóng vào ngày Kiến Nhật của tháng đủ và ngày Nguy Nhật của tháng thiếu.

Quách Đinh Sát đóng ở chuồng gà vào các tháng giêng, sáu, mười, vào những ngày này cấm không được sửa, đổi chuồng gà.

CHƯƠNG 4
CHẾ TẠO DỤNG CỤ GIA ĐÌNH

Trong cuốn "Lỗ Ban kinh" có ghi lại hơn 30 loại hình dáng và cấu tạo của dụng cụ gia đình, trong đó bao gồm bàn, ghế, giường, tủ, hòm, bình phong, đôn đặt lư hương, giá đặt gương, giá đặt chậu hoa,... Mỗi loại dụng cụ gia đình đều được ghi chép tỷ mỷ về các phương diện kích thước, kết cấu mộng chốt, đường nối, chi tiết trang trí,... vì vậy, đây còn là một tác phẩm kinh điển về thiết kế dụng cụ gia đình thời cổ đại.



1. KÍCH THƯỚC CỦA NHỮNG DỤNG CỤ GIA ĐÌNH CHÍNH

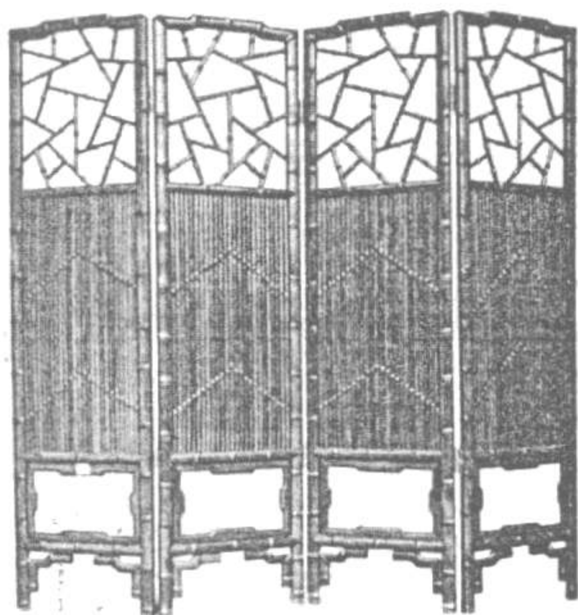
Cách làm bình phong[1]

Bình phong lớn thường có chiều cao 5 thước 6 thốn, trong đó đã bao gồm chân cột, chiều rộng là 6 thước 9 thốn, chân nằm ngang tiếp đất phía dưới bình phong lớn 6 thốn 6 phân, dài 2 thước; Phía trên chân chèo điêu khắc tranh ảnh và hoa văn hình long phượng, vòi voi[2], cao 2 thước 4 thốn, lớn 4 thốn 8 phân; 4 chiếc khung lớn 1 thốn 6 phân, dày 1 thốn 4 phân. Bên ngoài làm những đường nối hình tròn lồi ra, bên trong là những đường thẳng tạo thành hình bàn cờ, mặt phẳng 6 phân, mặt hẹp 3 phân, phía trên và phía dưới tấm chạm trổ đều dài 6 thốn 4 phân, các tấm chạm trổ phải làm thành số lẻ, bên dưới có điêu khắc hoa văn hình hoa sóng, lần lượt đục 2 lỗ, diện tích điêu khắc phải lớn 4 thốn 4 phân. Độ rộng hẹp của các lỗ thông giúp quan sát phòng có thể làm một cách linh hoạt. Các kích thước lớn, nhỏ, ngắn, dài còn lại cũng có thể xác định theo phương thức này.

[Chú thích]:

[1] Bình phong: Là một dụng cụ gia đình dùng để chắn gió trong các công trình kiến trúc cổ đại, ban đầu, bình phong được đặt ở phía sau hoặc bên cạnh giường, sau này, cùng với sự phát triển của một số hoạt động, kiểu dáng và chức năng của bình phong cũng phát sinh nhiều thay đổi. Bình phong ngày nay chủ yếu dùng để che chắn và ngăn cách không gian, ngoài ra cũng dùng để trang trí nội thất.

[2] Chân chèo điêu khắc tranh ảnh và hoa văn hình long phượng, vòi voi: Thường được điêu khắc trên chân chèo, ở đây có ý so sánh chân chèo có hình dáng giống với vòi voi. Hai bánh xe tròn dạng chân chèo hình vòi voi được kẹp ở hai phía trước và sau của chân bình phong.



Bình phong gỗ gụ giả trúc dạng gập

Đời nhà Thanh

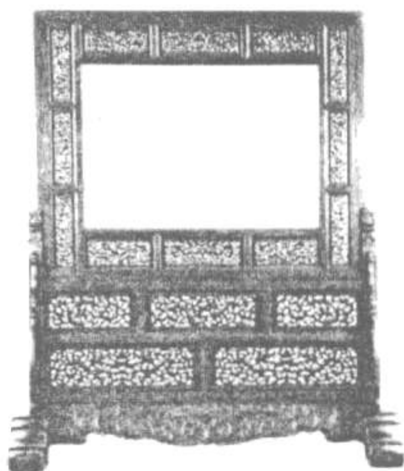
Bình phong gập là bình phong có nhiều tấm ghép liền, tới đời nhà Minh mới được sử dụng rộng rãi. Loại bình phong này do có ưu điểm về kết cấu nên có thể điều chỉnh diện tích tùy ý, vùng Trung Nguyên thường làm bình phong với số tấm chẵn (chẳng hạn 4 tấm), không làm số tấm lẻ.

[Giải thích]:

Số đuôi trong kích thước ngắn - dài, cao - thấp của bình phong phần lớn đều phù hợp với các con số may mắn như 1, 6, 8, 9. Kiểu dáng của các dụng cụ gia đình trong cuốn sách trên phần lớn cũng đều là những kích thước hợp với "Áp Bạch".

Bình Phong bắt đầu được sử dụng ngay từ thời Tây Chu, khi đó, dụng cụ này được gọi là "Để". Công dụng ban đầu của nó là che chắn và ngăn gió, sau này, dụng cụ này đã không ngừng phát triển, chủng loại sản phẩm cũng có xu hướng đa dạng hóa. Bình phong không chỉ có những loại cao lớn mà có cả những loại nhỏ gọn, như loại bình phong chỉ dùng để che giường hoặc che gối,...; Có loại bình phong được dùng với những công dụng trên, cũng có loại bình phong chỉ dùng để trang trí. Thời kỳ Hán Đường, hầu như các gia đình khá giả đều sử dụng bình phong. Hình thức của bình phong được phát triển từ loại 1 cánh ban đầu thành loại gập nhiều cánh, có thể đóng mở. Trước đời nhà Hán, người ta thường sơn lên những tấm gỗ để làm bình phong, thêm vào đó là những nét vẽ màu. Kể từ khi công nghệ làm giấy được phát minh, bình phong thường được dán giấy để trang trí.

Nghệ thuật trang trí đời nhà Minh chủ yếu được thể hiện bằng các hoa văn trên gỗ, hình vẽ phác họa, điêu khắc, khảm nạm và một số chi tiết kèm theo khác.



Tọa bình phong dạng ghép cánh bằng đá cẩm thạch gỗ Hoàng Hoa Lê   cuối nhà Minh - đầu nhà Thanh

Bình phòng dạng ghép cánh còn được gọi là tọa bình 1 cánh, tức là phân chia kết cấu của bình phong ra thành 2 phần trên và dưới để lần lượt chế tạo, sau đó ghép lại với nhau. Dựng 2 thanh gỗ theo chiều dọc tạo thành 2 cột, 2 cột này được nối với nhau bằng chiếc mộng nằm ngang, 2 phía trước sau của mặt bình phong có chi tiết trang trí nhô ra răng cưa hình chữ bát (八) dùng để nối 2 sườn dốc phía trước và phía sau của 2 bệ bình phong. Phía bên trong 2 cột có đào rãnh lõm, lắp bình phong vào rãnh lõm đó, để cho khung bình phong và mặt bình phong tạo thành một thể thống nhất.



Bình phong dạng treo có khung dát khảm trai (khảm xà cừ) dùng kỹ thuật tranh thêu Quảng Đông   Đời nhà Thanh

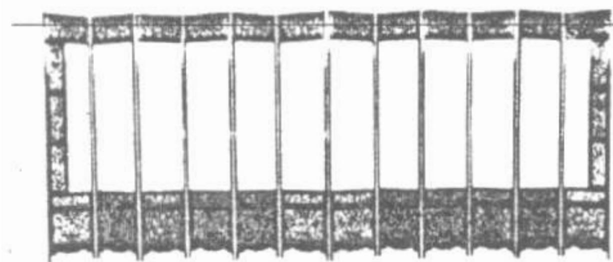
Bình phong dạng treo xuất hiện vào đầu thời nhà Thanh, phần lớn được dùng để thay thế cho loại tranh treo tường, là sản phẩm mang tính trang trí đơn thuần, thường được sử dụng thành đôi hoặc thành bộ.

Hình vẽ phác họa đời nhà Minh có sự biến đổi vô cùng phong phú. Kiểu trang trí thường gặp nhất chủ yếu được dùng cho các bộ phận như chân, khung và màn, trướng của dụng cụ gia đình. Thông qua sự phối hợp giữa các mặt phẳng, mặt lồi, mặt lõm và các đường gạch bóng nhô lên, nhô xuống, tạo thành những mặt cắt với nhiều hình dạng thiên biến vạn hóa khác nhau, có tác dụng trang trí khiến cho đồ vật trông rất đẹp mắt. Ví dụ: Hình phác họa của chân đồ vật được biến đổi theo kiểu 3 đoạn gấp khúc, kiểu châu chấu,...; Hình phác họa chân đáy đồ vật được biến đổi theo kiểu hoa văn dạng xoáy, kiểu móng ngựa nghiêng trong hoặc nghiêng ngoài hay kiểu bi tròn. Các đường tạo hình ở khung cửa, mép bàn lại càng có sự biến đổi phong phú và đa dạng.

Biện pháp điêu khắc thủ công dụng cụ gia đình đời nhà Minh chủ yếu có phương pháp chạm nổi - quan sát được 2-3 góc cạnh (phù điêu), phương pháp chạm nổi - quan sát được các góc cạnh (điêu khắc lập thể - hình khối) và khắc chìm, trong đó, phù điêu là phương pháp thông dụng nhất. Đề tài điêu khắc trên dụng cụ gia đình đời nhà Minh cũng hết sức rộng rãi, bao gồm hơn chục loại như các hoa văn hình bông sen, hình mây, nấm linh chi, hình rồng, chim muông, hoa cỏ, động vật đang chạy nhảy, sông núi, nhân vật, hình phượng, hoa mẫu đơn,... Phương pháp điêu khắc bằng dao có đường nét thanh thoát, hình tượng sinh động, rất giàu sức sống. Phần được trang trí bằng điêu khắc hầu hết đều ở mặt sau, ở phần nối hai chân phía dưới hoặc phần bao quanh dụng cụ gia đình, điêu khắc trên diện tích nhỏ, chủ yếu là dựa trên sự tinh tế.

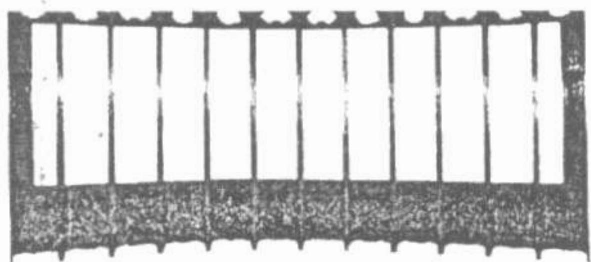
Cách làm bình phong dạng gấp

Để làm bình phong dạng này cần có 8 tấm ghép, loại nhỏ thì dùng 6 tấm, chiều cao 5 thước 4 thốn, chiều rộng mỗi tấm là 1 thước 4 thốn 3 phân; 4 khung lớn 8 phân, dày 6 phân, cũng có thể làm dày 5 phân, sau khi tính toán xác định tổng dày 4 thốn. Phía trong khung dùng một thanh gỗ đặt nằm ngang để làm các khoảng trống hình chữ điền (田), thanh gỗ này thường dày 6 phân, lớn 4 phân. Cấm kỵ người thợ không được làm những chiếc khung không hoàn chỉnh (khung vỡ).



Bình phong dạng gấp 12 tấm gỗ

Hoàng Hoa Lê   Đời nhà Minh



Bình phong dạng gấp 12 tấm có hình chữ thọ (寿), hoa văn hình rồng gỗ Hoàng Hoa Lê

Cách làm kiệu mui trần (*ghế kiệu để hở, phía trên không có lọng*)

Ghế kiệu mui trần của các quan, thần thường được làm cao 1 thước 5 thốn, bình phong dạng gấp cao 1 thước 2 thốn, chiều sâu của ghế 1 thước 4 thốn, chiều rộng ghế 1 thước 8 thốn, có tay vịn tròn, đường kính mặt cắt lớn 1 thốn 3 phân, vật liệu gỗ phải được cưa chếch 7 phân thì tay vịn mới được tròn. Đường kính mặt cắt của đòn kiệu lớn 1 thốn 5 phân, kích thước chiều sâu của chóp dưới (bao gồm cả kiệu) tổng cộng là 2 thước 3 thốn 5 phân.



Kiệu mui trần

Từ xưa tới nay, xe cộ là phương tiện đi lại để giúp các quan lại không phải đi bộ, cũng chính là sự tượng trưng cho thân phận và địa vị của họ trong xã hội, nhưng sự tiện nghi và xa xỉ của phương tiện đi lại cho các quan lại chính là điểm xấu dẫn đến sự suy vong của một thời đại. Vì lo lắng rằng việc tăng thêm ưu điểm và sự tôn quý của xe kiệu thay cho việc đi bộ có thể gây ra sự thối nát trong tầng lớp quan lại, Chu Nguyên Chương - vị Hoàng Đế khai quốc đời nhà Minh đã ra lệnh chỉ cho phép phụ nữ và người già ốm đau được ngồi kiệu; Quan văn cấp tam phẩm trở lên được đặc cách ngồi kiệu do 4 người khiêng, những thành phần còn lại đều phải cưỡi ngựa. Những người thuộc Hoàng thân quốc thích tuy có công lao với đất nước và quan võ không kể trẻ già đều không được ngồi kiệu. Ngồi kiệu trái lệ hoặc lạm dụng 8 người khiêng kiệu sẽ bị xử phạt nghiêm minh. Nhưng cùng với sự suy vi của đất nước từ sau triều đại nhà Minh, quy định này cũng dần dần bị phế bỏ.

Cách làm hòm đựng quần áo

Hòm đựng quần áo thường được làm với kích thước như sau: Cao 1 thước 6 thốn 5 phân, dài 2 thước 2 thốn, lớn 1 thước 3 thốn, nắp phía trên cong 9 phân, cao 1 thốn 8 phân, tấm dùng làm nắp dày 3 phân, các tấm dùng làm hòm dày 4 phân, "tử khẩu"(2) trong lớn 8 phân, dày 3 phân. Mặt cắt của giá đỡ dưới hòm lớn 1 thốn 6 phân, cũng có thể khắc thành dạng gấp khúc 3 đoạn(3), trên giá đỡ phải đặt 2 tấm chắn(4) nhỏ theo phương nằm ngang. Kích thước của hòm không tăng lên.

[Chú thích]:

[1] Hòm quần áo: Còn gọi là tủ quần áo, là một dụng cụ chuyên để đựng quần áo. Tủ quần áo truyền thống thường được làm theo kết cấu dạng tấm, phía trên có nắp, có thể đóng mở. Phần chính

giữa mặt trước có đóng nắp khóa bằng đồng và chốt khóa để có thể khóa tủ, vòng tròn dùng làm tay kéo được lắp ở 2 bên.

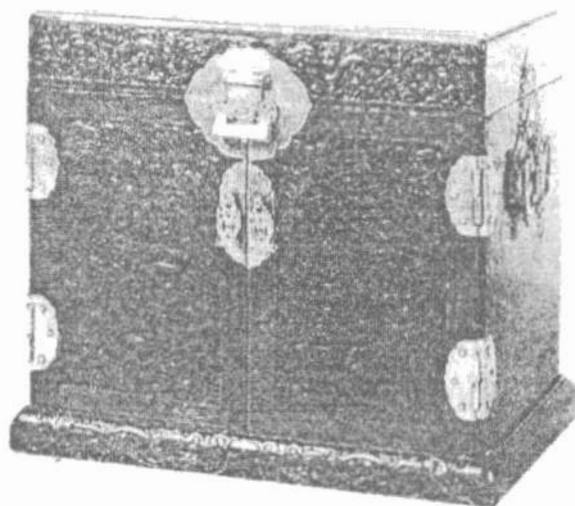


Hòm quần áo điêu khắc hoa trên gỗ long não

[2] Tử khẩu: Khi thân và nắp của tủ, hòm,... được đóng khít với nhau, miệng bên thường được làm bằng một tấm ván đã xoi mộng, các phần xung quanh tạo nên ván xoi mộng này được gọi là "tử khẩu". Khi hai ván phẳng được ghép với nhau, mép ván lần lượt mở ra miệng rãnh thông để hai phần trên và dưới được đóng khít với nhau.

[3] Gấp khúc 3 đoạn: Giá đỡ gấp khúc 3 đoạn là một thuật ngữ trong dụng cụ gia đình thời Minh Thanh, thường có hình tròn hoặc hình vuông, trụ giá đỡ của một số loại dụng cụ thường tạo hình gấp khúc vào phía trong ở đoạn nối tiếp giữa đoạn trên và đoạn dưới trụ. Loại giá đỡ này thường được chia thành 2 loại là giá lồi và giá có đầu nghiêng ra phía ngoài.

[4] Tấm chắn: Là một loại màn, chướng, bình phong, ở đây có ý chỉ tấm chắn được đặt hai bên giá đỡ dưới dụng cụ.



Thùng đa dạng ngăn kéo khắc hoa văn hình rồng gỗ Hoàng Hoa Lê   Đời nhà Thanh

Đây là một loại tủ cỡ nhỏ, chế tạo tinh xảo, được đặt ở trên bàn, là một dụng cụ gia đình loại nhỏ thường gặp nhất trong các dụng cụ gia đình đời nhà Minh. Trên nóc thùng có nắp đậy, dưới nắp đậy là phần rỗng, thân thùng được chia làm 3 tầng, mỗi tầng đều có ngăn kéo. Loại quý nhất trong các loại thùng này vẫn là loại được làm bằng gỗ Hoàng Hoa Lê.

[Giải thích]:

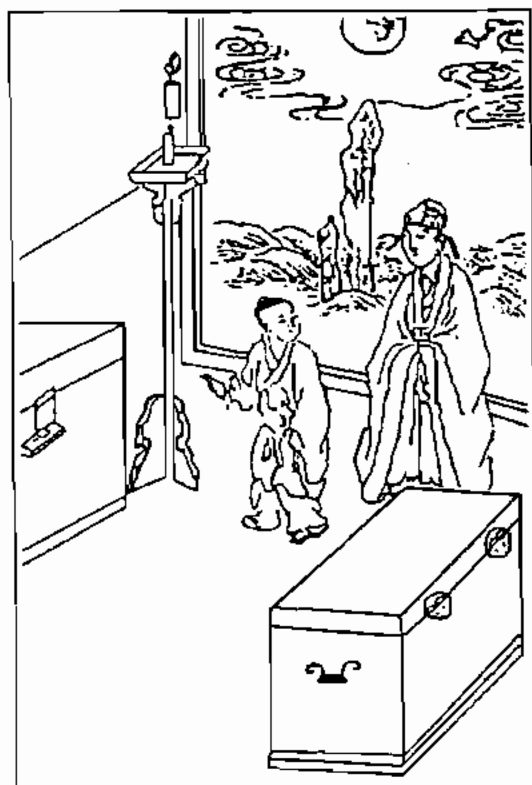
Việc sử dụng tủ quần áo được bắt đầu vào khoảng 3 đời Hạ, Thương, Chu.

Tủ đựng quần áo thời xưa chỉ lớn bằng chiếc hòm, mà thời xưa, hòm lại là nơi dùng để cất đồ ở trên xe. Thời xưa còn có hộp (tráp), hình thức không khác biệt nhiều so với tủ, chỉ nhỏ hơn tủ một chút.

Đời nhà Hán thì có hòm, giống với chiếc tủ trước thời Chiến Quốc, thường dùng để cất quần áo, được gọi là tủ khăn hay tủ áo, có kích thước khá lớn, là một dụng cụ gia đình có nhiều công dụng.

Sau thời Lưỡng Tấn người ta lại thấy xuất hiện từ "trù", đây là một dụng cụ gia đình có nhiều công dụng, được đặt ở cửa trước, có thể dùng để đựng sách vở, quần áo hoặc thức ăn,...

Từ sau thời nhà Đường đến thời nhà Minh, hình thức của hòm tủ không có sự biến đổi lớn, dụng cụ gia đình dạng tủ hòm phần lớn đều làm nắp để có thể đặt đồ trang điểm ở trên, chỗ góc hình lăng trụ thường được bọc khảm bằng lá đồng hoặc lá sắt.



Kiểu dáng hòm quần áo (hình gốc)

Tới đời nhà Minh, hòm đã được phát triển và chia nhỏ ra thành nhiều chủng loại, có loại hòm chuyên để đựng quần áo, có loại hòm có nhiều ngăn chuyên dùng để đựng thuốc, còn có loại hòm da cỡ nhỏ nhắn, xinh xắn. Vào thời kỳ này, loại hòm được làm bằng gỗ Hoàng Hoa Lê và khảm đồng được coi là loại hòm được làm cầu kỳ nhất.

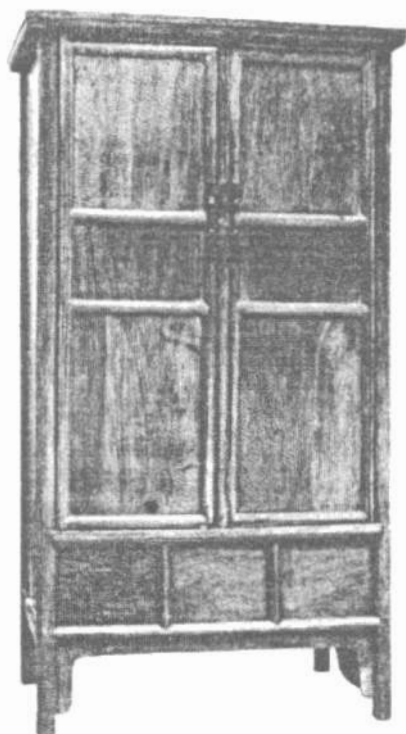
Cách làm tủ đựng quần áo

Tủ quần áo dài 1 thước 9 thốn 2 phân, rộng 1 thước 6 thốn, cao 1 thước 3 thốn, ván làm thùng chỉ cần dày 4 phân, nắp tầng trên cao 1 thốn 9 phân, tử khẩu (*xem chú thích phần trên*) 5 phân. Làm giá đỡ phía dưới rộng 1 thốn 3 phân, dày 5 phân, giá đỡ nói chung chỉ có dạng chân gấp khúc 3 đoạn.

Cách thức làm tủ quần áo.

Chiều cao của tủ quần áo là 5 thước 5 phân, sâu 1 thước 6 thốn 5 phân, rộng 4 thước 4 thốn. Hai đầu tủ mỗi đầu có 2 cột, mặt cắt của mỗi cột lớn 1 thốn 6 phân, độ dày là 1 thốn 4 phân. Mặt cắt của thanh gỗ làm giá treo quần áo lớn 1 thốn 4

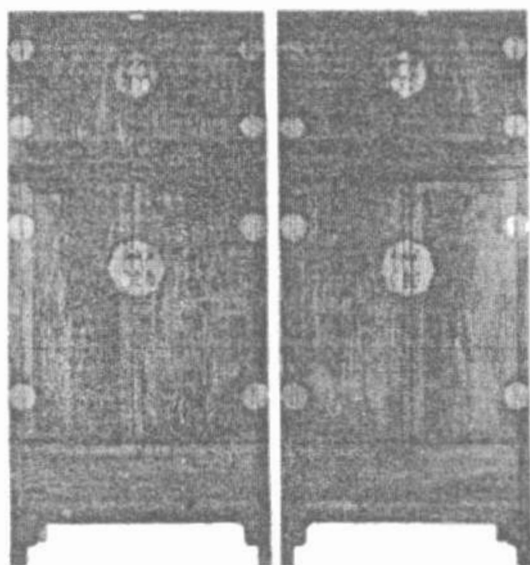
phân, dày 1 thốn 3 phân. Lắp thanh gỗ ngang lớn 1 thốn 4 phân, dày 1 thốn 2 phân. Mặt cắt của khung cửa mỗi tấm lớn 1 thốn 4 phân, dày 1 thốn 1 phân, phần nóc tủ 1 thốn 2 phân.



Tủ góc tròn làm bằng gỗ Hoàng Hoa Lê

Đời nhà Minh

Tủ góc tròn (là loại tủ mà các góc chuyển trên nóc tủ có hình vòng cung, chân tủ làm theo kiểu ngoài tròn trong vuông, thân tủ trên nhỏ dưới to), là một vật dụng mang tính điển hình lớn nhất trong dụng cụ gia đình đời nhà Minh. Tủ loại này thường được làm cỡ nhỏ hoặc vừa, ít thấy loại lớn.



Tủ 4 ngăn góc vuông (1 đôi)

Đời nhà Minh

Tủ 4 ô còn được gọi là 'Tủ đứng ngăn trên", bởi vì tủ có ngăn trên, được làm thành một đôi và có 4 ngăn nên thường được gọi là "tủ 4 ngăn". Tủ có ngăn rộng, thường là dụng cụ gia đình của gia đình quan, thần, thích hợp dùng để cất giữ Triều phục (quần áo mặc khi chầu vua) mà không làm cho quần áo bị nhàu nát, vì vậy còn có tên gọi là "Tủ Triều phục".

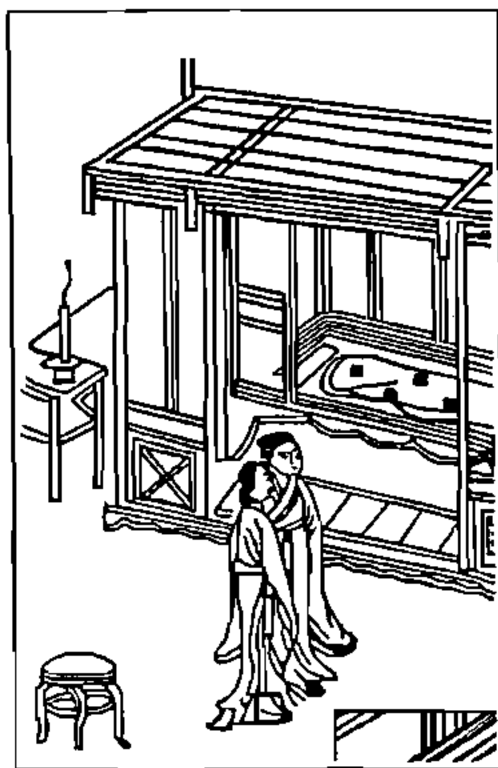
Cách thức làm tủ

Đặt khung (giá) cho tủ lớn, chiều cao của khung là 2 thước 5 thốn, dài 6 thước 6 thốn 4 phân, rộng 3 thước 3 thốn. Làm chân tủ cao 7 thốn, hoặc làm bánh xe có thể di chuyển trên chân tủ. Mặt cắt của mỗi cột trong 4 cột lớn 3 thốn, dày 2 thốn. Tấm

dùng làm cửa đóng cần phải nhỏ, cửa tấm này khi đóng vào cao 2 thước 4 thốn, rộng 2 thước 8 thốn, dài 5 thước 2 thốn, dày 1 thốn. Những kích thước này cần phải được đo bằng thước và được đánh dấu, ghi chép lại cẩn thận.

Khoang (giường) gỗ[1]

Chân khoang nối liền với thanh ngang, tổng cộng cao 2 thước 2 thốn 2 phân, thanh nối ở phía chính diện của khoang lớn 7 thốn 7 phân, hoặc lớn 5 thốn 7 phân, tấm chắn phía trước cao 4 thước 5 thốn 2 phân, 2 đoạn ở 2 đầu của 2 tấm chắn phía sau rộng 4 thước 2 phân, hẹp 3 thước 2 thốn 3 phân, dài 6 thước 2 phân. Thanh gỗ chính bắc nằm ngang thành giường dày 1 thốn 4 phân, lần lượt làm thành các tấm lớn và nhỏ, phần giữa được kết hợp theo hình thức "góc lồi rãnh lõm" (kết hợp Âm Dương). Tấm đặt chân phía trước cao 5 thốn 6 phân, rộng 1 thước 8 thốn. My cửa (bậu cửa) phía trước bao gồm phần đỉnh, tổng cộng 1 thước 1 phân. Làm 4 cửa, mỗi cửa lớn 1 thước 4 phân, tấm gỗ khá lớn được lắp trong cánh cửa dài 8 thốn. Đoạn xuyên nối bằng mây tre 1 thước 8 thốn 4 phân, phần còn thừa sẽ lưu lại để làm các tấm ghép. Khung cửa lớn 1 thốn 4 phân, dày 1 thốn 2 phân. Ngưỡng cửa 1 thốn 4 phân 3. Nối các cửa hoa lệ có thể chuyển động ở phía bên trong, cửa hoa lệ 9 thốn 2 phân hoặc 9 thốn 9 phân, không được làm lớn đúng 1 thước. Những người học nghề cần phải hết sức chú ý điểm này.

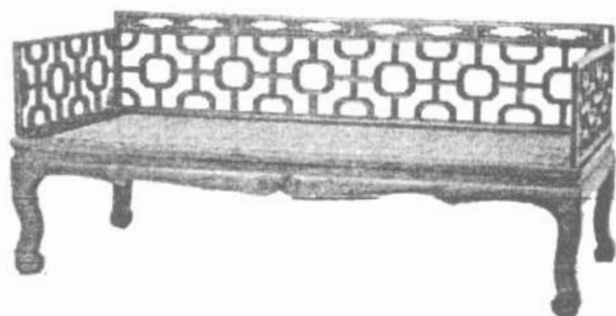


Khoang (giường) gỗ (hình gốc)

Khoang (giường) gỗ là hình thức làm phức tạp hơn của khoang (giường) sải bước. Nét độc đáo của khoang (giường) sải bước là ở chỗ thiết kế thêm một "ngôi nhà gỗ nhỏ" phía bên ngoài giá khoang, giống như một chiếc giường được đặt trên một mặt bằng gỗ dạng khép kín, 4 phía xung quanh của giá khoang hoặc 4 phía xung quanh giường có thể mắc màn chống muỗi, vì vậy, loại giường này thường được gặp nhiều ở phía Nam.

[Chú thích]:

[1] Khoang (giường) gỗ: Còn được gọi là khoang (giường) sải bước. Bên ngoài khoang (giường) gỗ có lắp tấm để chân, trên tấm để chân có đặt một chiếc giá giống một căn phòng, có hiên bay, bước sải và tấm hình hoa. Khoang (giường) sải bước là chỉ một khoang (giường) gỗ mà bên ngoài giá được đặt một chiếc giá con khác.



Giường gỗ La Hán làm bằng gỗ Hoàng Hoa Lê Đời nhà Minh

"La Hán sàng" còn được gọi là "La Hán thạp (sạp)" (đều có nghĩa là giường La Hán), là dụng cụ mà người đàn ông thời xưa của Trung Quốc chuyên dùng để nghỉ ngơi và tiếp khách, được chia thành các loại như: Giường La Hán kèm miếng để chân có 5 tấm chắn xung quanh, giường La Hán có 5 tấm chắn xung quanh, giường La Hán có 3 tấm chắn xung quanh. Loại giường này thường được đặt trong điện, đường của Vương công quý tộc, đem lại cho người ta cảm giác trang nghiêm, cung kính.

[Giải thích]:

Người xưa cũng có những điều cấm kỵ đối với việc làm khoang (giường) gỗ. Ngày lành trong các tháng có thể làm giường được liệt kê như sau:

Tháng giêng: Ngày Đinh Sửu, Quý Sửu, Đinh Mão, Kỷ Mão, Tân Mão, Ất Mão, Quý Dậu, Đinh Dậu, Nhâm Ngọ, Bính Ngọ, Đinh Mùi.

Tháng hai: Ngày Bính Dần, Mậu Dần, Canh Dần, Giáp Dần, Kỷ Tỵ, Ất Tỵ, Đinh Sửu, Quý Sửu.

Tháng ba: Ngày Kỷ Tỵ, Ất Tỵ, Quý Tỵ.

Tháng tư: Ngày Đinh Sửu, Canh Ngọ, Nhâm Ngọ, Kỷ Sửu, Giáp Ngọ, Bính Ngọ, Mậu Ngọ, Bính Tý, Canh Tý, Quý Sửu.

Tháng năm: Ngày Tân Mùi, Quý Mùi, Ất Hợi, Kỷ Hợi, Tân Hợi, Đinh Mùi, Kỷ Mùi.

Tháng sáu: Ngày Quý Dậu, Kỷ Dậu, Ất Dậu, Tân Dậu.

Tháng bảy: Ngày Canh Thìn, Giáp Thìn, Bính Thìn, Mậu Thìn, Ất Mùi, Bính Tý, Đinh Mão.

Tháng tám: Ngày Ất Hợi, Đinh Hợi, Kỷ Hợi, Tân Hợi, Quý Hợi.



Kiểu giường mây (hình gốc)

Mặt giường thời xưa thường dùng ván lát hoặc đan mây lát thành, loại đan mây được gọi là giường mây.

Tháng chín: Ngày Ất Hợi, Tân Hợi, Đinh Hợi.

Tháng mười: Ngày Canh Tý, Tân Mão, Ất Mùi, Đinh Mùi, Bính Tuất, Canh Tý, Mậu Tuất.

Tháng mười một: Ngày Bính Dần, Canh Dần, Nhâm Dần, Giáp Dần, Mậu Dần, Ất Tỵ, Ất Sửu, Đinh Sửu, Ất Hợi, Kỷ Tỵ, Quý Tỵ, Tân Hợi, Quý Hợi.

Tháng mười hai: Ngày Bính Dần, Nhâm Dần, Giáp Dần, Mậu Dần, Giáp Tý, Giáp Thân.

Những ngày tốt trên đây phải không được phạm vào các hung sát như Thiên Cang, Hà Khôi, Phá Bại, Thiên Hỏa, Chúc Hỏa, Hỏa Tinh, Thiên Tặc, Thụ Tử, Mộc Mã Sát, Âm Dương Tuần, Thiên Ôn, Cửu Không, Hoang Vu, Chuyển Sát, Đao Chiêm, Phủ Đầu Sát, Lỗ Ban Sát,... thì mới được chọn dùng.

Kiểu giường mát[1]

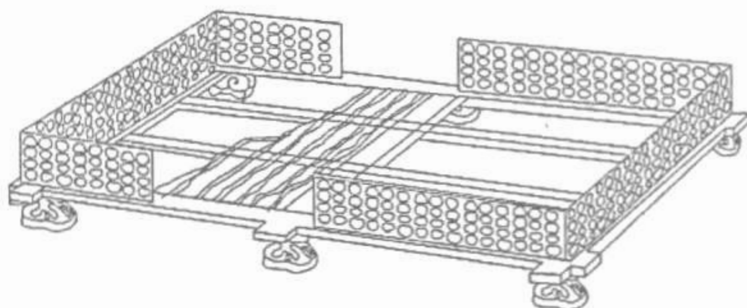
Cách làm giường mát cũng giống với cách làm giường mây[2], nhưng phần mép giường trên chỗ để chân phải làm dài một chút, làm 4 chiếc trụ, mỗi trụ lớn 1 thốn 4 phân. My cửa (bậu cửa) trên lớn 8 thốn, làm 1 tấm ở phía trước mép giường, hai bên trái phải, mỗi bên làm 2 tấm hình chữ vạn hoặc hình chữ thập, 2 tấm treo ở phía trước chỉ làm lớn 1 thốn 4 phân, cao 2 thước 2 thốn 5 phân, kích thước đầu thanh gỗ nằm ngang[3] tùy thuộc vào độ lớn nhỏ của tấm để chân, không được để sai sót.

[Chú thích]:

[1] Giường mát: Là một trong các loại giường bước sải thời xưa (*giường thiết kế thành khối sẵn rồi đặt trên một mặt phẳng, có thành giường, phía trước giường có thể đặt bàn hoặc ghế để làm dụng cụ để đồ, 4 góc giường có 4 cột*).

[2] Giường mây: Mặt giường thời xưa thường dùng ván lát hoặc đan mây lát thành, loại đan mây được gọi là giường mây.

[3] Đầu thanh gỗ nằm ngang: Có thể là vật trang trí được lắp ở cạnh giường, hình dáng cụ thể không rõ.



Giường gỗ sơn màu Thời Chiến Quốc

Là một phương tiện dùng để nằm, giường chõng đã trở thành một loại dụng cụ có lịch sử lâu đời nhất trong số các dụng cụ gia đình. Chiếc giường trong hình vẽ trên là một vật thực về chiếc giường ra đời sớm nhất được khai quật ở Trường Quan Đài, Tín Dương, Hà Nam còn được lưu lại đến đời nay. Giường dài 218cm, rộng 139cm, có 6 chân, chân cao 19cm. Giường có thành ở cả 4 mặt, mặt giường trải giát giường loại có thể tháo rời linh động. Toàn bộ thân giường được vẽ sơn màu, khắc hoa văn, trang trí hoa lệ, công nghệ tinh xảo.

[Giải thích]:

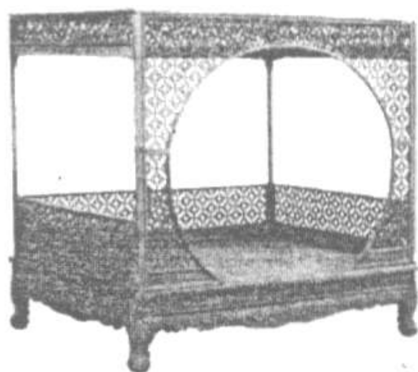
Trung Quốc có lịch sử làm giường từ rất sớm, theo truyền thuyết kể lại, chiếc giường đầu tiên của Trung Quốc được phát minh bởi họ Thần Nông. Vào thời đó, giường là vật dụng vừa để ngồi, vừa để nằm. Sau thời Tây Hán, người ta lại thấy xuất hiện từ "chõng", là vật dụng chuyên để ngồi. Chõng là một loại giường, ngoài đặc điểm thấp hơn so với một chiếc giường bình thường ra thì chõng không có gì khác biệt lớn so với giường, vì vậy, người ta thường quen gọi 2 vật dụng này bằng một tên gọi chung là giường chõng.

Sau thời lục triều lại xuất hiện loại giường chân cao, giường chõng vào thời này đều có kiểu dáng khá lớn. Giường chõng thời Đường Tống hầu hết đều không có thành giường xung quanh, vì vậy còn được gọi là "giường 4 mặt".

Thời Liêu, Kim, Nguyên, bắt đầu xuất hiện loại giường chõng có 3 hoặc 4 mặt thành giường, trình độ tay nghề của thợ làm giường và vật liệu làm giường đều tốt hơn so với các đời trước. Đến đời nhà Minh, loại giường này đã được sử dụng rất phổ biến, kết cấu giường càng hợp lý hơn, biện pháp trang trí cũng đạt tới trình độ công nghệ rất cao. Đến thời kỳ này đã xuất hiện giường với nhiều kiểu dáng khác nhau. Loại thứ nhất là giường giá, cách làm thông thường là làm 4 chiếc cột ở 4 góc, trên đỉnh giường có nóc, xung quanh nóc có my cửa và sừng (ngà) treo ngược, hai bên mặt giường và phía sau giường có thành giường, phần lớn đều dùng vật liệu gỗ dạng khối nhỏ làm mộng dùng để nối các thành giường lại với nhau, tạo thành nhiều kiểu dáng và hoa văn khác nhau, vì trên nóc giường có giá nên được gọi là giường giá. Loại giường thứ hai có tên gọi là giường bước sải, là kiểu giường giá được đặt trên một mặt phẳng. Phần rìa phía trước - là phần mặt phẳng nhô ra dài hơn giường – dài 2-3 thước, 4 góc của mặt phẳng đó dựng 4 cột khảm gỗ để làm thành giường. Còn có kiểu giường mở cửa sổ ở 2 bên, để tạo thành một đường dạng hành lang nhỏ ở phía trước giường, 2 bên hành lang nhỏ này đặt một số dụng cụ gia đình nhỏ như bàn, ghế dùng làm chỗ để đồ. Giường bước sải tuy được sử dụng trong nhà nhưng lại rất giống một ngôi nhà nhỏ độc lập. Loại giường thứ ba có tên gọi là giường La Hán, loại giường này thiết kế thành giường ở 2 bên trái, phải và phía sau giường, nhưng không có giá, thành giường thường dùng những miếng gỗ nhỏ ghép lại bằng mộng, loại thành giường đơn giản nhất được dùng 3 tấm gỗ không lỗi ghép thành, 2 đầu thành giường làm thành góc lượn tròn hình bậc thang, trông vừa giản dị, vừa trang nhã.

Giường chõng thời nhà Thanh có đặc điểm là vật liệu dày, nặng, trang trí hoa lệ quá nhiều đến mức xa phí nhưng lại rời rạc, vụn vặt khiến cho nó gây tác dụng ngược, nghĩa là làm cho kiểu dáng giường trở nên tầm thường.

Kiểu dáng giường mây: Từ chân giường đến thanh nối ngang cao 1 thước 9 thốn 5 phân, chiều dài của giường 5 thước 7 thốn 8 phân, rộng 3 thước 1 thốn 5 phân rưỡi. Cột ở phía trên cao 4 thước 1 thốn, làm tấm chắn nửa cao 1 thước 8 thốn 4 phân. Tấm gỗ ngang nối thành giường rộng 3 thước, dài 5 thước 6 thốn. Khung giường dày 1 thốn 3 phân. Thanh gỗ hình trụ nối ngang giường lớn 5 thốn 2 phân, dày 1 thốn 2 phân, vẽ một đường thẳng màu đen hình chữ nhất để tiện cho việc đan mây. Tấm để chân rộng 1 thước 2 thốn, cao 4 thốn. Khung trên có thể là 1 thốn 2 phân, chân sau lớn 2 thốn 6 phân, dày 1 thốn 3 phân, phải áp dụng hình thức góc bán hợp.







Các loại giường giá cửa quây gỗ Hoàng Hoa Lê

Đời nhà Minh

Giường giá là hình thức chủ yếu nhất trong các loại giường thời xưa của Trung Quốc, được phát triển từ loại giường sải bước, có hình dáng uyển chuyển giống như một ngôi nhà nhỏ xinh xắn. Giá giường loại này thường được trang hoàng rất kỹ lưỡng, phía trước làm "môn vi tự"(có những chiếc giường giá ngoài thành giường được dựng ở 3 mặt giường, ở chính giữa còn có cột cửa, 2 tấm thành hình vuông đặt giữa cột cửa và cột góc được gọi là "môn vi tự"), "môn vi tự"có loại hình động tròn, có loại hình vuông và có loại hình viền hoa (đăng ten), 4 phía xung quanh nắp trên đỉnh được lắp my cửa và răng treo ngược. Có loại giường giá còn được lắp ngăn kéo, chuyên dùng để cất đồ dùng trên giường như chiếu, chăn,... Sau này, hình dáng và cấu tạo của giường giá lại được giản hóa hơn nữa, chỉ còn lại một chiếc giá được cấu tạo bởi một vài chiếc xà ngang, chiếc giá này chủ yếu được dùng để treo màn. Tới nay, kiểu giường giá này vẫn được sử dụng rất phổ biến ở nông thôn. 3 loại giường giá có rào cửa được làm bằng gỗ Hoàng Hoa Lê trong hình vẽ bên đã thể hiện được 3 loại phong cách của những khu vực khác nhau trong cùng 1 thời kỳ. Những phong cách chế tạo dụng cụ gia đình hoàn toàn khác nhau này đã thể hiện được sự theo đuổi và nắm bắt những quan điểm thẩm mỹ khác nhau của các nhà thiết kế.

Ngày tốt trong các tháng cho việc kê giường và mắc màn:

Tháng giêng: Ngày Đinh Dậu, Quý Dậu, Đinh Mão, Kỷ Mão, Quý Sửu.

Tháng hai: Ngày Bính Dần, Giáp Dần, Tân Mùi, Ất Mùi, Kỷ Mùi, Ất Hợi, Kỷ Hợi, Canh Dần.

Tháng ba: Ngày Giáp Tý, Canh Tý, Đinh Dậu, Ất Mão, Quý Dậu, Ất Tỵ.

Tháng tư: Ngày Bính Tuất, Ất Mão, Quý Mão, Canh Tý, Giáp Tý, Canh Thìn.

Tháng năm: Ngày Bính Dần, Giáp Dần, Tân Mùi, Ất Mùi, Kỷ Mùi, Bính Thìn, Nhâm Thìn, Canh Dần.

Tháng sáu: Ngày Đinh Dậu, Ất Hợi, Đinh Hợi, Quý Dậu, Bính Dần, Giáp Dần, Ất Mão.

Tháng bảy: Ngày Giáp Tý, Canh Tý, Tân Mùi, Ất Mùi, Đinh Mùi.

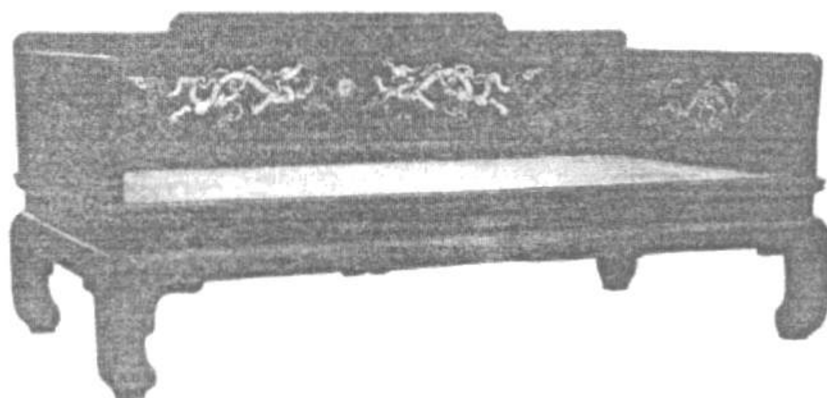
Tháng tám: Ngày Ất Sửu, Đinh Sửu, Quý Sửu, Ất Hợi.

Tháng chín: Ngày Canh Ngọ, Bính Ngọ, Bính Tý, Tân Mão, Ất Hợi.

Tháng mười: Ngày Giáp Tý, Đinh Dậu, Bính Thìn, Bính Tuất, Canh Tý.

Tháng mười một: Ngày Giáp Dần, Đinh Hợi, Ất Hợi, Bính Dần.

Tháng mười hai: Ngày Ất Sửu, Bính Dần, Giáp Dần, Giáp Tý, Bính Tý, Canh Tý.



Giường La Hán khắc hoa văn rồng Bách Bảo khảm gỗ Hoàng Hoa Lê

Giường La Hán là loại giường có 3 thành ở 3 mặt, nhưng không có giá giường. Chức năng chủ yếu của loại giường này là dùng để tiếp khách, tạo hình rất đơn giản, trang nhã và bền chắc.

[Giải thích]:

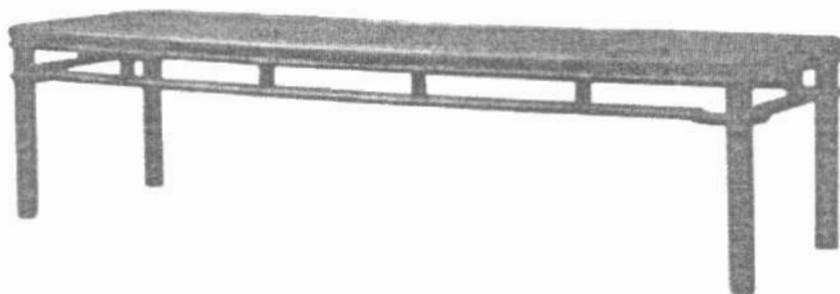
Kê giường và mắc màn là một công việc quan trọng khi bắt đầu sử dụng ngôi nhà, vì vậy mà rất được người xưa coi trọng. Những ngày tốt được liệt kê trên đây nếu lại gặp phải các hung sát như Thiên Ôn, Thiên Tặc, Hoang Vu, Thụ Tử, Ngọa Thi, Thiên Cang Câu Giảo, Hà Khôi Câu Giảo, Tử Khí, Cửu Không, Phục Đoạn, Hồng Chủy Chu Tước, Tử Biệt, Hỏa Tinh, Thai Thần,... thì cũng không được sử dụng.

Dưới đây là sự giải thích chi tiết hơn về những hung sát này:

Ngọa Thi: Tháng giêng ngày Tý, tháng hai ngày Dậu, tháng ba ngày Mùi, tháng tư ngày Thân, tháng năm ngày Tỵ, tháng sáu ngày Thìn, tháng bảy ngày Mão, tháng tám ngày Dần, tháng chín ngày Sửu, tháng mười ngày Ngọ, tháng mười một ngày Tuất, tháng mười hai ngày Hợi. Nói cách khác: Tháng giêng bắt đầu từ ngày Dậu, tháng hai ngày Thân, tháng ba ngày Mùi, tháng tư ngày Ngọ, tháng năm ngày Tỵ, tháng sáu ngày Thìn, tháng bảy ngày Mão, tháng tám

ngày Dần, tháng chín ngày Sửu, tháng mười ngày Tý, tháng mười một ngày Hợi, tháng mười hai ngày Tuất.

Thiên Cang Câu Giảo: Tháng giêng ngày Tỵ, tháng hai ngày Tý, tháng ba ngày Mùi, tháng tư ngày Dần, tháng năm ngày Dậu, tháng sáu ngày Thìn, tháng bảy ngày Hợi, tháng tám ngày Ngọ, tháng chín ngày Sửu, tháng mười ngày Thân, tháng mười một ngày Mão, tháng mười hai ngày Tuất.



Giường gỗ Hoàng Hoa Lê   Đời nhà Minh

Hình dáng chung của loại giường này là hẹp và dài, có ngăn kéo nhỏ làm bằng chất liệu mây, kiểu dáng mang phong cách cổ và trông lạ mắt. Chân giường loại này được làm theo kiểu chân tròn đặt bên trong cột gỗ tròn. Cột có chân bên trong này được làm bằng loại cột hình vòm..

Hà Khôi Câu Giảo: Tháng giêng ngày Hợi, tháng hai ngày Ngọ, tháng ba ngày Sửu, tháng tư ngày Thân, tháng năm ngày Mão, tháng sáu ngày Tuất, tháng bảy ngày Tỵ, tháng tám ngày Tý, tháng chín ngày Mùi, tháng mười ngày Dần, tháng mười một ngày Dậu, tháng mười hai ngày Thìn.

Thai Thần: Tháng giêng, năm, sáu, bảy, chín, mười hai đóng ở trong nhà; Ngày Mậu, Quý đóng ở trong nhà và trên giường; Ngày Kỷ, Hợi đóng ở trên giường.

Người xưa khi kê giường còn cấm kỵ các phương mà Tang Môn, Bạch Hổ, Thiên Cẩu, Tử Phù của năm chiếm đóng.

Người xưa cho rằng, sự cát - hung trong việc kê giường không những có thể dẫn tới phúc họa trong cuộc sống của con người và xã hội mà còn trực tiếp liên quan tới sự ít nhiều, sự khỏe mạnh hay chết yểu của con cháu trong gia đình, vì vậy họ vô cùng chú ý điều này.

Kiểu cách giường thiền(1)

Loại giường này chỉ được làm trong các chùa chiền, am đường. Chiều dài của giường đặt ở hậu điện hoặc hai bên của thiền đường được xác định dựa theo độ rộng hẹp của phòng, chiều rộng là 5 thước, chiều cao phía trước là 1 thước 5 thốn 5 phân, độ thấp của giường là 1 thước. Tấm ván phẳng ở phía trước lớn 8 thốn 8 phân, dày

1 thốn 2 phân, dựng 6 chiếc cột, mặt cắt của mỗi cột là 3 thốn. Mỗi phía trên, dưới dùng 1 thanh xuyên nối để treo áo thiền và màn. Phía dưới tấm ván phẳng phía trước phải đặt 1 thanh ngang cách mặt đất 2 thốn để có chỗ đặt 1 tấm ván phía dưới, tấm ván này phải làm chặt chẽ.



Kiểu dáng giường thiền và ghế thiền (hình gốc)

Giường thiền là loại giường dùng cho các nhà sư ngồi thiền, hình dáng của loại giường này không có gì khác biệt với loại giường cổ, ít hoa văn điêu khắc, trang nhã, đơn giản.

[Chú thích]:

[1] Giường thiền: Giường dùng để ngồi thiền trong chùa chiền.

Kiểu dáng ghế thiền[1]

Ghế thiền có chiều cao 1 thước 6 thốn 3 phân, sâu 1 thước 8 thốn 2 phân, hoặc sâu 1 thước 9 thốn 5 phân. Tấm chắn phía trên cao 2 thước, 2 tay vịn dài 2 thước 2 thốn, mặt cắt cột lớn 1 thốn 3 phân, phía trên tấm chắn là 7 thốn, phía dưới là 7 thốn 5 phân, làm mộng 3 thốn. Lắp 1 tấm để chân ở đầu chân ghế hình cái gáo, chiều cao 4 thốn 3 phân, dài 1 thước 6 thốn, lớn 1 thước 3 thốn, các kích thước ngắn dài, lớn nhỏ khác xác định dựa trên kích thước lớn nhỏ của ghế.

[Chú thích]:

[1] Ghế thiền: Là loại ghế nhà sư dùng để ngồi thiền, lớn hơn và rộng rãi hơn so với loại ghế tay vịn thông thường.



Giường thiền bằng gỗ Hoàng Hoa Lê không có phần thắt lưng

Giường thiền là loại giường mà nhà sư dùng để ngồi thiền, được bắt nguồn từ Nam Triều, các đời sau vẫn tiếp tục dùng kiểu hình dáng này. Loại giường thiền trong hình vẽ trên là loại dụng cụ gia đình có chất lượng cao đời nhà Minh, giường có vẻ ngoài sáng bóng, đơn giản, trang nhã, đẹp mắt..

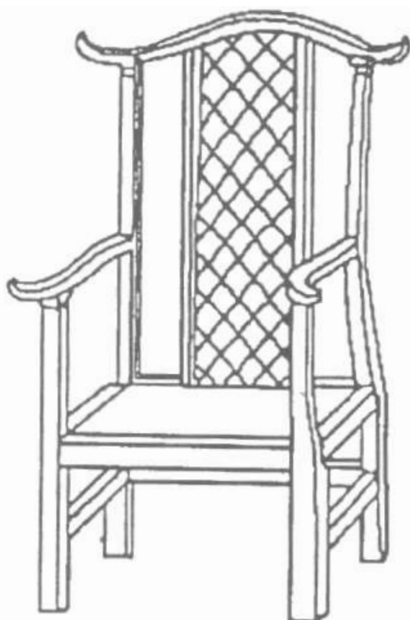
Cách thức làm giá gương[1] và hộp trang sức[2].

Giá gương và thùng gương có đôi chút khác biệt. Thùng gương lớn sâu 1 thước 5 phân, rộng 9 thốn, cao 8 thốn 6 phân, giá gương ở tầng trên sâu 2 thốn, tầng giữa làm ngăn kéo 1 thốn 2 phân, tầng dưới làm ngăn kéo 3 thước, nắp làm 1 thốn 5 phân, đế làm dày 4 phân. Trên mặt giá đỡ có điêu khắc hình hoa văn, ở giữa làm giá kính lớn 7 thốn, cao 9 thốn. Có thể điêu khắc 2 con phượng hướng về phía mặt trời, ở giữa khắc 1 đồng tiền cổ, 2 bên khắc hoa cỏ mềm mại, phía dưới được đệm hình hoa sen, độ lớn nhỏ phụ thuộc vào dây mực vẽ kích thước của giá kính, không được có sai sót.



Ghế thiền, bàn cúng lễ

Tranh minh họa đời nhà Đường



Ghế thiền   Tranh minh họa đời nhà Đường

Ghế thiền thường có mặt ghế rộng, lưng tựa thẳng, điêu khắc đơn giản và trang nhã, tay vịn có thể có, có thể không. Vì ghế có thể ngồi khoanh chân nên được gọi là "ghế thiền".

[Chú thích]:

[1] Giá gương: Là một loại giá dùng để đỡ gương thời xưa, có hình dáng gần giống một chiếc ghế, có thể dựng nghiêng gương trên giá, trông rất đẹp mắt và tinh tế.

[2] Hộp trang sức: Là một loại hộp dùng để đựng đồ nữ trang, thường được dùng cùng với bàn gương trang điểm.



Giá gương bằng bạc   Đời nhà Nguyên

Loại giá này được thiết kế bằng một cấu trúc mới lạ, có hình thức đẹp mắt, công nghệ chế tạo tinh xảo, hoa văn trang trí phức tạp, hoa lệ, nhỏ nhắn, xinh xắn, là một loại dụng cụ gia đình đẹp nhất đời nhà Nguyên. Giá cao 32,8 cm, rộng 17,8 cm, được khai quật vào năm 1964 ở một ngôi mộ chôn chung cha mẹ của Trương Sĩ Thành ở Tô Châu, Giang Tô, đời nhà Nguyên, hiện nay được cất giữ ở Viện bảo tàng thành phố Tô Châu.

Cách thức làm bồn rửa mặt có điêu khắc hoa văn.

Hai chiếc cột nhỏ ở phía sau bồn rửa mặt cao 5 thước 3 thốn, ngoài ra có 4 chân cao 2 thước 8 phân, dây mực vẽ mặt cắt nói chung lớn 3 thốn 7 phân, như vậy mới có thể uốn cong về phía sau. Loại bồn này được làm bằng gỗ cây long não hoặc cây nam mộc, trên bồn rửa mặt có điêu khắc hình hoa cỏ. Dùng mộng Âm Dương để gấp 4 chân bệ vào trong mặt bệ. Chiều rộng tổng cộng là 1 thước 5 thốn 2 phân.



Cách thức làm giá gương và hộp trang sức (hình gốc)

Người xưa thường dùng tấm kính đồng để chụp ảnh, tấm kính nhỏ sau khi sử dụng thường được cất vào trong một chiếc hộp chứa đồ, như hộp cất đồ trang sức. Nếu tấm kính lớn thì phải dựng nghiêng ở trên mặt bàn kính, thường xuyên phủ lên trên một tấm vải mềm phủ kính.

Cách làm loại thùng khiêng[1] có thanh gỗ nối hình trụ lớn.

Cột có chiều cao 2 thước 8 thốn, thân thùng làm 4 tầng. Tầng dưới cao 8 thốn, tầng thứ 2 cao 5 thốn, tầng thứ 3 cao 3 thốn 7 phân, tầng thứ 4 cao 3 thốn 3 phân, nắp cao 2 thốn, không gian làm nắp là 1 thốn 5 phân, xà 1 thốn 5 phân; Đầu chỏm tổng cộng 5 thốn, tấm ván ở tầng hình vuông dày 4 phân rưỡi; "Tử khẩu" (*xem giải thích phần trên*) phía trong dày 3 phân, lớn 8 phân; 2 chiếc cột tướng quân *(xem giải thích phần trên)* ở 2 bên đều có mặt cắt lớn 1 thốn 5 phân, dày 1 thốn 2 phân; 4 chiếc mái chèo mỗi chiếc cao 1 thước 9 thốn 5 phân, lớn 4 thốn; Mỗi tầng dài 2 thước 6 thốn 5 phân, rộng 1 thước 6 thốn; Mặt cắt giá đỡ lớn 2 thốn 2 phân, dày 1 thốn 2 phân; Tấm xuyên nối hình chiếc gáo ở chỗ góc chung kết hợp với móng hổ tạo thành hình 2 lưỡi câu.

[Chú thích]:

[1] Thùng khiêng: Là loại thùng có thể do 2 người khiêng theo người, để đựng cơm, rượu, thức ăn và đồ đem biếu tặng, thân thùng thường được chia làm nhiều tầng xếp chồng lên nhau, trên mỗi tầng đều có nắp đậy, có cột và xà, có thể móc đòn gánh vào để gánh.



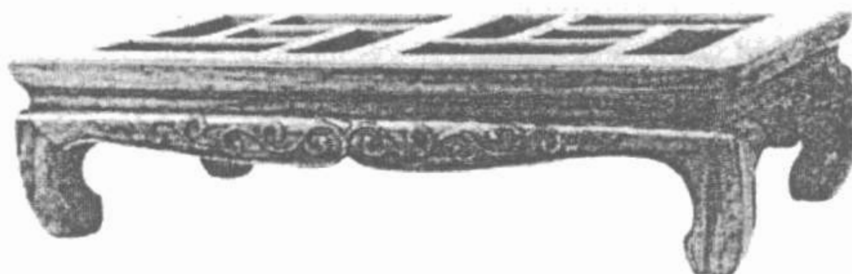
Bàn trang điểm có khắc hoa văn hình rồng dạng ngai vàng bằng gỗ Hoàng Hoa Lê

Đời nhà Minh

Bàn trang điểm là loại đồ vật được dùng để đặt đồ trang điểm. Vào đời nhà Minh, người ta thường sử dụng kính đồng, phía sau kính có nút vặn, dùng để buộc 1 dải lụa, thường được treo trên giá trang điểm. Bàn trang điểm có vẻ bề ngoài nhỏ gọn, xinh xắn, vô cùng tiện lợi, là một vật không thể thiếu trong gia đình. Bàn trang điểm có màu sắc trang nhã, phần trang trí hoa văn ở phía trên của tấm kính phía sau làm tăng thêm cảm nhận và tiết tấu trang trí, phần giữa được đệm bởi trang trí hoa văn mây để tạo sự tương ứng giữa hư và thực, phù hợp với quy luật mỹ học truyền thống của Trung Quốc. Toàn bộ chiếc bàn trang điểm tạo cho người sử dụng cảm nhận về sự đẹp đẽ, nữ tính và trang nhã, mang phong cách điển hình cho đời nhà Minh.

Ghế nhỏ để chân

Loại ghế này có chiều dài 2 thước 2 thốn, cao 5 thốn, rộng 4 thốn 5 phân. Mặt cắt của chân ghế lớn 1 thốn 2 phân, dày 1 thốn 1 phân. Trên mặt ghế có vẽ đường kiếm lượn, chân ghế có vẽ đường tròn hình tre trúc.



Ghế để chân có mặt ghế dạng cửa sổ hình chữ tỉnh   Đời nhà Minh

Loại ghế này thường rất thấp, được đặt ở dưới chiếc ghế cao hoặc trước giường để đặt chân hoặc dép,... Chiếc ghế trong hình vẽ trên có khung trên mặt ghế dạng ô cửa hình chữ tỉnh (井), được trang trí phù điêu, toàn bộ chiếc ghế tạo thành hình vòng cung trông rất đẹp mắt.

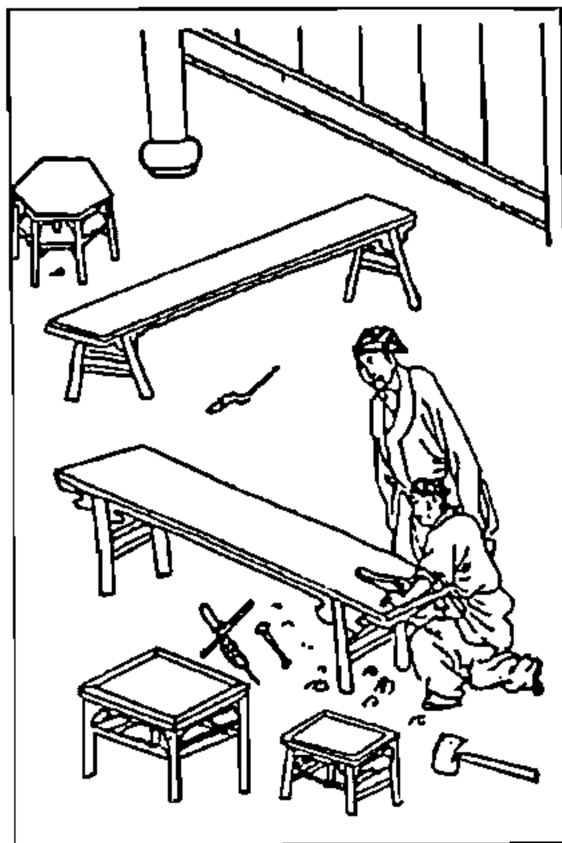
Cách làm chính thức của các kiểu Thùy Ngư[1]

Khi làm Thùy Ngư, người ta thường phải làm theo tiêu chuẩn trong quy tắc xây dựng. Những người thợ xây ngày nay lại thường cho rằng làm Thùy Ngư phức tạp, hơn nữa phải khi nào cần chắn gió họ mới làm Thùy Ngư, họ cũng không sử dụng hình dạng của Thùy Ngư, chỉ làm thành hình ván thẳng, mà loại cá Như Ý[2] lại chỉ cần điêu khắc thành dạng mây. Thực ra về hình dạng thì quan trọng nhất là phải theo sở thích của chủ nhà.

[Chú thích]:

[1] Thùy ngư: Còn gọi là Huyền Ngư, là một chi tiết nhỏ trong kiến trúc, có rất nhiều loại hình dáng, có cá đơn và cá đôi, sau đấy hình thành các hoa văn như Thái Cực, Như ý hoặc Hoa cỏ, nó có tác dụng trang trí tường đầu hồi, làm đẹp thêm các mặt của công trình kiến trúc và tăng thêm sự may mắn, tránh tà.

[2] Như ý: Là một kiểu trang trí kiến trúc có hoa văn hình mây hoặc hình linh chi, tượng trưng cho sự may mắn.



Cách làm thùng khiêng Đại Phương (hình gốc)

Thùng khiêng Đại Phương là một loại thùng hoặc hộp hình vuông dài có quai sách nhiều tầng, cần được khiêng bởi 2 người.



Ghế nhỏ để chân (hình gốc)

Vì bàn viết thời xưa thường được làm hơi cao nên người xưa phải ngồi trên ghế cao, vì vậy họ thường phải làm ghế để kê chân phía dưới, kết cấu và kỹ thuật chế tạo loại ghế này đều hết sức tinh tế.

Cách làm dốc đà[1]

Cách làm dốc đà cũng không có quy định tiêu chuẩn. Có cách làm điêu khắc hình mây, có cách làm hình chiếc mũ, lại có loại làm thành hình móng hổ, rồi dạng Như Ý,... Còn có loại điêu khắc thành hình hoa cỏ hay hình gậy đánh bóng, hoặc hình 3 hạt ngọc trai. Ngày nay, hầu hết những người thợ chỉ thích sử dụng cách làm theo hình chiếc mũ[2], những người trẻ tuổi thường coi đó là cách làm thời thượng.

[Chú thích]:

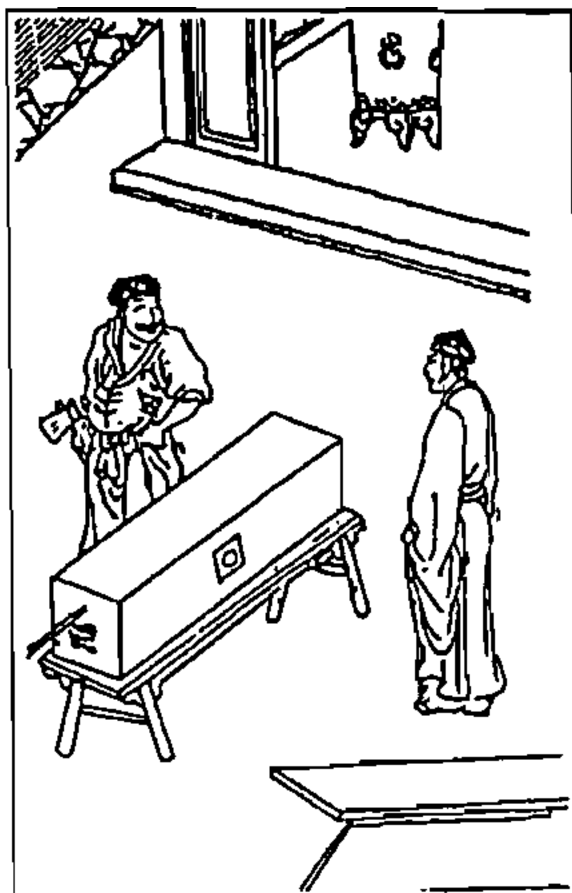
[1] Dốc đà: Là một chi tiết cấu tạo nối giữa các khung xà.

[2] Mũ: Là một kiểu mũ tròn hình dùi được đan bằng chất liệu trúc, thường được dùng để che mưa.



Cách làm chính thức của dốc đà (hình gốc)

Chân đỡ dốc đà là một trong những chi tiết được nối giữa các khung xà trong kiến trúc gỗ thời xưa của Trung Quốc.

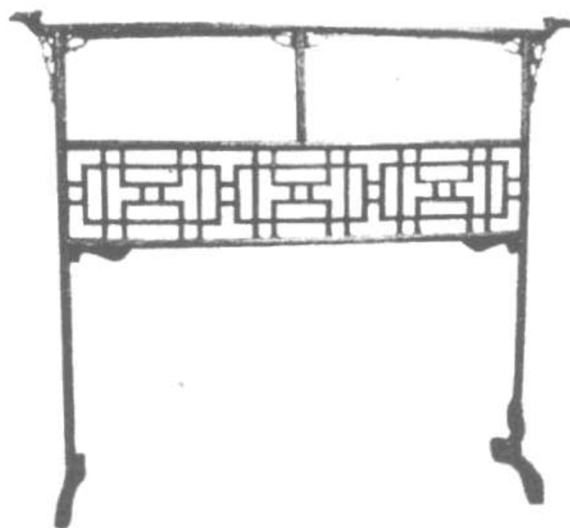


Cách làm máy quạt gió (hình gốc)

Máy quạt gió bằng gỗ dạng pit-tông thời xưa, được phát minh vào đời nhà Tống và vẫn được sử dụng ở một số nơi cho đến tận ngày nay. Về mặt thiết kế, 2 đầu của máy quạt gió mỗi đầu được lắp 1 lỗ nhận khí, trên miệng lỗ có lắp van. Bên hông máy lắp 1 đường thông gió, ở mỗi đầu cạnh của đường thông gió đều có 1 lỗ đưa gió ra, trên miệng lỗ cũng có van. Thông qua tay kéo ở phía bên ngoài máy, pit-tông được tác động để chuyển động qua lại, rồi lại tác động tới van làm cho van đóng - mở, từ đó đạt được mục đích quạt gió.

Cách làm máy quạt gió

Quạt gió dài 3 thước, cao 1 thước 1 thốn, rộng 8 thốn, ván dày 8 phân, tấm chắn gió lớn 6 thốn 4 phân, dài 9 thốn 4 phân. Giá gỗ hút gió lớn 8 phân, dày 4 phân, tay kéo dài 7 thốn 4 phân, mặt cắt lớn 1 thốn. Lỗ tròn được gọi là mắt thổi gió phải lớn 1 thốn 8 phân, quan trọng nhất là phải đóng chính giữa. Hai đầu đục 2 mắt hút gió, mỗi đầu 1 mắt với chiều rộng là 1 thốn 8 phân, dài 2 thốn 2 phân. Các tấm ván 4 cạnh đều làm theo tiêu chuẩn kích thước như trên.



Hình vẽ giá treo quần áo làm bằng gỗ du   Đời nhà Minh

Đây là loại dụng cụ gia đình thời cổ còn tồn tại rất ít tới nay. Nó được chế tạo từ khá lâu, ở giữa có điêu khắc các ô trống hình hoa, mang đậm tính chất trang trí nhưng vẫn tinh tế và trang nhã.



Giá treo quần áo gỗ Hoàng Hoa Lê có hoa văn hình phượng   Đời nhà Minh

Loại giá này ở phần lưng giữa 2 thanh ngang phía trên và phía dưới có một tấm nằm ngang điêu khắc 3 mảng hoa văn hình phượng, hình vẽ dày đặc và đẹp mắt; Ngoài ra, ở những chỗ nối giữa cột dọc và thanh ngang đều có điêu khắc hình hoa, sừng hoặc ngà, được coi là sản phẩm mang tính điển hình cho giá treo quần áo đời nhà Minh.

Cách làm giá treo quần áo[1] điêu khắc hoa văn

Giá treo quần áo điêu khắc hoa văn có chiều cao là 5 thước, rộng 3 thước 7 thốn, phía trên có lắp một xà ngang[2], mỗi bên của linh kiện này có chiều dài 4 thốn 4 phân, ở giữa làm 3 vành đai. Chân chèo lớn 2 thước 3 thốn 5 phân. Chân giá cao 1 thước 5 thốn 3 phân. Khung cột lớn 1 thốn 4 phân, dày 1 thốn 2 phân.

[Chú thích]:

[1] Giá treo quần áo: Giá treo quần áo thời nhà Minh thường dựng 2 cột trên 2 bệ, phía trước và phía sau đều được dùng bánh răng để kẹp chặt cột, giữa các cột được nối bằng trục ngang, 2 đầu trục ngang của đoạn trên cùng có phần chống nhô ra, ngoài ra còn có trang trí điêu khắc hoa văn hình mây, hình đầu rồng,... hình vẽ điêu khắc rất hoàn chỉnh, tạo hình đẹp mắt.

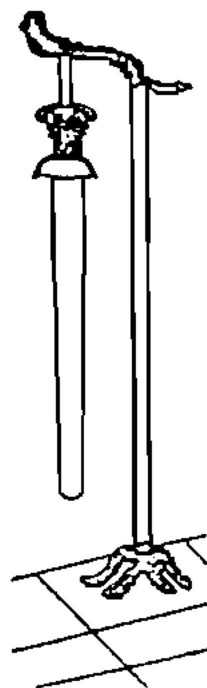
[2] Xà ngang: Là tên một chi tiết cấu tạo trong dụng cụ gia đình thời Minh Thanh được đặt ở đoạn trên cùng của dụng cụ gia đình như ghế, giá treo quần áo.

Cách làm giá treo quần áo thông thường

Giá có chiều cao là 4 thước 1 thốn, lớn 3 thước. Chân giá dài 1 thước 2 thốn, rộng 4 thốn 4 phân. Cột lớn to 1 thốn 2 phân, dày 1 thốn, xà ngang phía trên phải lộ đầu ra khoảng 2 thốn 7 phân, ở giữa làm một chiếc khung sáng bóng, đục 2 lỗ song song, lỗ thường phải đục thành 1 đôi, làm ở vị trí cao 1 thước 3 phân, các ô hình răng cưa giữa các lỗ dày 8 phân, lớn 8 phân.

Cách thức làm móc treo quần áo[1]

Cột đứng của móc treo quần áo cao 3 thước 9 thốn, mặt cắt 1 thốn 4 phân, tay cầm phía trong dài 5 thốn, dày 6 phân. Cột đứng của móc treo quần áo nhỏ cao 2 thước 6 thốn, mặt cắt 1 thốn 4 phân, tay nắm dài 3 thốn 8 phân, dày 5 phân, có hình dạng giống như một chiếc kiếm.



Cách thức làm móc treo quần áo (hình gốc)

So với giá treo quần áo, móc treo quần áo có thể tích nhỏ, kết cấu đơn giản, vì vậy, nó cũng bớt đi phần phức tạp, nhưng các chi tiết như đế và đỉnh móc vẫn được xử lý cầu kỳ.

[Chú thích]:

[1] Móc treo quần áo: Là giá treo quần áo được đặt sát đất.

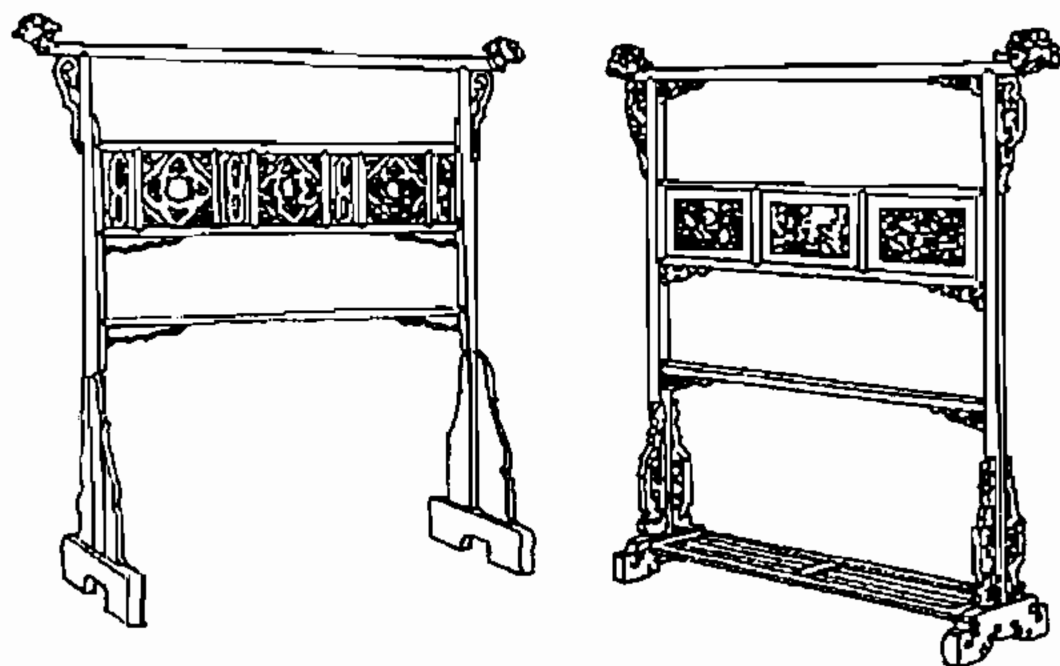
Cách thức làm giá đỡ bồn rửa mặt[1]

2 cột phía trước của giá có chiều cao là 1 thước 9 thốn, đầu bên ngoài[2] cao 2 thốn 3 phân, 2 chân phía sau có chiều cao là 4 thước 8 thốn 9 phân, mặt cắt lớn là 1 thốn 1 phân. Có loại làm thành dạng 3 chân, khung đỡ bồn rửa mặt phải giao nhau thành hình lăng, dây mực ngoài mộng phải vẽ sâu 1 thốn 4 phân, nghiêng 6 phân, không được có sai sót.

[Chú thích]:

[1] Giá đỡ bồn rửa mặt: Có 2 loại cao và thấp, phần giữa của giá loại cao thường có trang trí hoa văn, còn loại thấp lại thường không trang trí.

[2] Đầu bên ngoài: Đầu gỗ trên giá dùng để chống đỡ bồn rửa mặt.



Giá treo quần áo   Tranh minh họa   (Nghệ thuật làm dụng cụ gia đình đời nhà Minh)

Giá treo quần áo được sử dụng từ đời nhà Hán, giá treo quần áo vào thời này được cấu tạo bởi 4 trục thẳng, người nhà Hán gọi đó là "y cán". Đến giữa đời nhà Minh, giá treo quần áo hầu hết vẫn là những giá treo đơn giản, chỉ sau thời kỳ giữa đời nhà Minh, giá treo quần áo mới bắt đầu được chú ý hơn đến việc trang trí. Như trong hình vẽ, đầu tròn phía trên của giá treo quần áo thời nhà Minh được điêu khắc hoa lá uốn lượn, thanh ngang bên dưới là 3 tấm biển nằm trên thanh ngang, đều được điêu khắc hoa văn hình phượng; Phần đế được làm bằng 2 hai thanh gỗ hình vuông, giữa 2 thanh gỗ có lắp khung lưới được tạo thành từ những thanh gỗ ngang và dọc để tăng thêm độ chắc chắn.

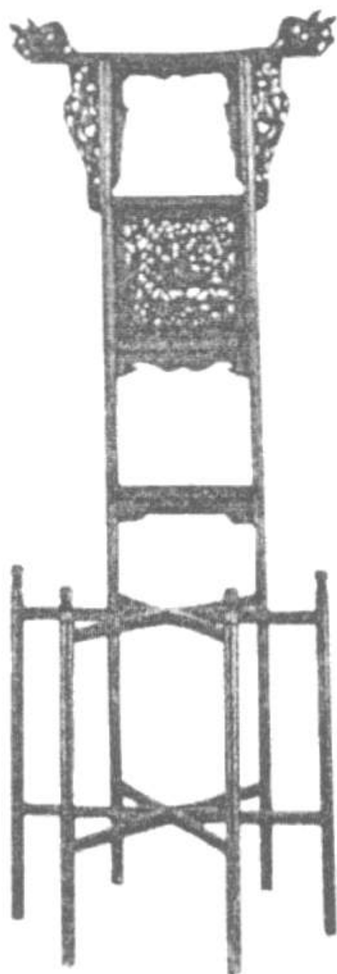
Cách làm giá trống[1]

Giá trống có chiều cao 2 thước 2 thốn 7 phân, mặt cắt của 4 chân lớn 1 thốn 2 phân, ở phía trên điêu khắc "tĩnh bình đầu"[2]. Giá có chiều cao 3 thốn 5 phân, làm 4 hoặc 8 thanh gỗ nối nhỏ ở tầng trên, tầng dưới cũng dùng 8 thanh. Tầng trên làm tấm ván điêu khắc hoa, tầng dưới làm vành đai hoặc làm thành 8 tấm hình vuông. Các thanh ngang nhỏ trên cột đứng có kích thước như nhau, bên trên vẽ mắt, mỗi bên phải vẽ chếch đi 3 phân rưỡi, mộng phải làm thẳng. Những kích thước này phải nhớ chắc chắn, không được làm sai sót 1 ly.

[Chú thích]:

[1] Giá trống: Giá dùng để đặt trống.

[2] Tĩnh bình đầu: Là một loại cột mang tính trang trí.



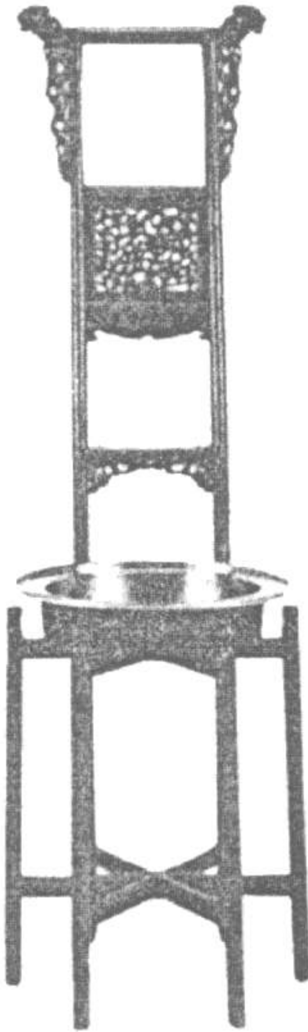
Giá đỡ bồn rửa mặt loại cao làm bằng gỗ Hoàng Hoa Lê và được điêu khắc hoa văn

Đời nhà Minh

Giá đỡ bồn rửa mặt kế thừa từ dụng cụ rửa mặt, rửa tay thời xưa. Loại giá này cao 176cm, toàn bộ giá đỡ đều được điêu khắc một cách tinh tế, tấm biển ở giữa được điêu khắc bằng hình vẽ mang ý nghĩa may mắn, nội dung điêu khắc trông vui mắt, ngụ ý sâu xa, thường được dùng làm của hồi môn cho cô dâu khi về nhà chồng.

Cách thức làm giá đựng trống đồng

Giá đựng trống đồng có chiều cao 3 thước 7 thốn, có lắp thanh ngang, trên đó có điêu khắc hoa văn giống như ở đầu các giá treo quần áo, giá có diện tích lớn 1 thốn 5 phân. 2 cột ở 2 bên đều vẽ đường hình bàn cờ, thanh nối ở giữa phải cao 3 thước, trống đồng khi treo phải tiện cho người đánh có thể với tay lên đánh. Chân phía dưới được điêu khắc theo kiểu chân của bình phong, chân chèo cao 1 thước 8 thốn, lớn 3 thốn 3 phân.



Giá đỡ bồn rửa mặt làm bằng gỗ Hoàng Hoa Lê và được điêu khắc hoa văn linh chi   Đời nhà Minh

Đây là một sản phẩm độc đáo đời nhà Minh, có hình thức rất tinh tế và tao nhã, phần thanh ngang, móc treo và phần chính giữa đều được điêu khắc hoa văn dạng hoa cỏ, linh chi hoặc ngọc lan.

Cách làm giá để hoa[1]

Giá để hoa lớn có 6 chân hoặc 4 chân, còn có loại chỉ có 2 chân. Loại giá để hoa lớn 6 chân ở giữa thường làm cao 1 thước 7 thốn, 2 bên cao 4 thước, ở giữa cao 6 thước, làm 2 thanh nối hình trụ, mỗi thanh lớn 3 thốn, làm 2 thanh nối thẳng lớn 3 thốn, rộng 5 thước, dài 7 thước. Làm 1 tấm ván bằng gỗ để đặt bồn hoa, tấm ván này dày 1 thốn 5 phân, lớn 8 thốn. Kích thước này cũng cần căn cứ vào kích thước

giếng trời của căn nhà và chỉ cần lấy kích thước này làm tiêu chuẩn để tính toán độ tiến thoái của dây mực.

[Chú thích]:

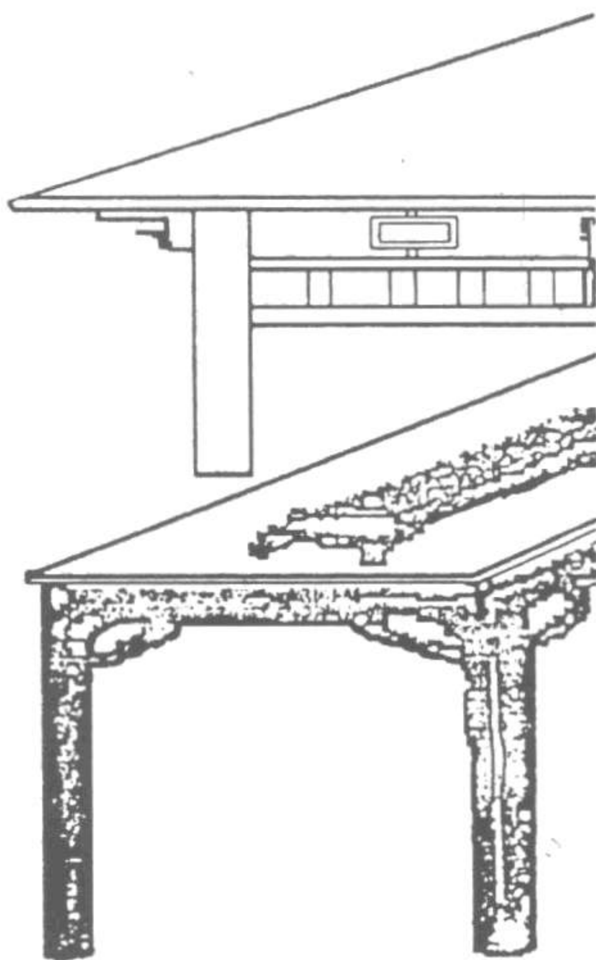
[1] Giá để hoa: Giá chuyên dùng để đặt chậu hoa hoặc bồn hoa.



Cách làm giá để trống (hình gốc)

Trống thời xưa được chia làm 2 loại là trống đặt nằm ngang và trống để dựng đứng. Trên giá để trống trong hình vẽ trên là những chiếc trống được đặt theo chiều dựng đứng. Khung giá trông giống như một chiếc cửa, kết cấu khéo léo mà chắc chắn, trang trí tinh tế, thể hiện được kỹ thuật chế tạo khéo léo của người thợ thời xưa.

Cách làm giá để ô che nắng: Giá để ô che nắng có chiều cao 2 thước 3 thốn, dài 2 thước 4 thốn, cột để ô ở giữa cao 2 thước 3 thốn, chân nằm ngang tiếp đất được tính vào trong. Cột ở giữa làm lớn 2 thốn 2 phân, dày 1 thốn 6 phân, đoạn trên để ra 3 thốn 3 phân. Làm thanh ngang trên ô dày 1 thốn 3 phân, lớn 2 thốn 2 phân, tay cầm ô phía dưới cũng làm như vậy. Mặt cắt cột 2 bên lớn 1 thốn 4 phân, bánh răng lớn 8 phân, dày 6 phân, chân nằm ngang tiếp đất lớn 5 thốn, dày 1 thốn 6 phân, dài 1 thước 5 thốn.



Cách làm ô che nắng (hình gốc)

Người xưa làm ô che nắng thường phải điêu khắc kỹ càng thành một khung gỗ giống hình chiếc bàn như trong hình vẽ. Vào thời đó, xã hội còn rất coi trọng truyền thống lễ nghĩa phong kiến.

Cách làm ghế xếp

Để làm được ghế xếp, trước hết phải lựa chọn được chất liệu gỗ hoàn chỉnh và sáng bóng, dùng gỗ có mấu, lấy lõi gỗ làm thanh gỗ nối. Cột ghế lớn 1 thốn, chân

trước có chiều cao 2 thước 1 thốn, chân sau có chiều cao 2 thước 9 thốn 3 phân, mặt ghế có chiều sâu 1 thước 2 thốn 6 phân, rộng 1 thước 6 thốn 7 phân, dày 1 thốn 1 phân, lưng tựa phía trên lớn 5 thốn, phía dưới lớn 6 thốn. Phần mép ghế phía trước lớn 1 thốn 5 phân, dày 4 phân. Các kích thước lớn-nhỏ, dài-ngắn khác đều dựa trên tiêu chuẩn kích thước này.



Cách làm ghế xếp (hình gốc)

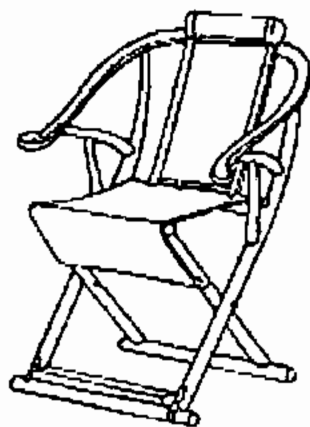
Chiếc ghế mà nhân vật trong tranh đang ngồi chính là chiếc ghế xếp, so với loại ghế đã có mặt ghế và lưng tựa vuông góc với nhau, loại ghế này tiện lợi hơn ở chỗ nó có thể gấp lại và xách theo người, vì nó được truyền lại từ người du mục dân tộc Hồ nên có tên gọi là Hồ sàng, mang đậm nét đặc trưng văn hóa của dân tộc Mã Bối ở Tây Vực.

[Giải thích]:

Ghế là dụng cụ xuất hiện ngay từ đời nhà Hán, tiền thân của nó là loại ghế xếp (lúc đó được gọi là hồ sàng) được truyền lại từ phương Bắc đời nhà Hán. Sau đời nhà Đường, hồ sàng mới được đổi tên thành ghế.

Vào đời nhà Tống, ghế đã được sử dụng rất phổ biến. Ghế được sử dụng trong cung đều hết sức hoa lệ, có hoa văn vẽ bằng sơn màu, kết cấu cũng ngày càng hợp lý. Đời nhà Tống còn lưu hành một loại ghế xếp lưng cuộn. Loại ghế này còn được gọi là "Thái Sư kỷ". Trong các loại dụng cụ gia đình, đây là loại ghế duy nhất được quan lại đặt tên. Từ "ghế xếp" được đề cập đến ở đây là chỉ loại ghế có 2 chân trước và sau giao nhau, điểm giao tiếp giữa 2 chân chính là trục ghế, khiến ghế có thể xếp lại. Ban đầu, các dân tộc ở phương Bắc sử dụng loại ghế xếp có đặc điểm rất phù hợp với nhu cầu trong cuộc sống du mục của họ.

Vào đời nhà Nguyên, ghế xếp chỉ được sử dụng trong giới có địa vị khá cao hoặc những người giàu có, quyền thế, ghế thường được để trong sảnh đường cho cả khách và chủ nhà sử dụng, phụ nữ và trẻ em chỉ được ngồi loại ghế mặt tròn. Đến đời nhà Minh, ghế đã có hình thức rất phong phú, như ghế ngọc, ghế xếp, ghế cuộn, ghế mũ quan, ghế tựa, ghế hoa hồng,...

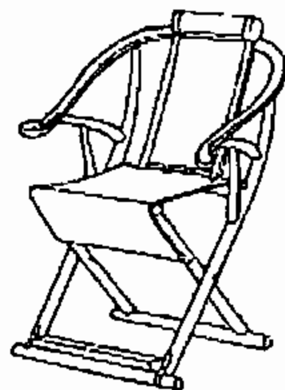


(1)

(1) Ghế xếp   Tranh minh họa

(Tuyển tự Dương Huy "Nghệ thuật làm dụng cụ gia đình đời nhà Minh")

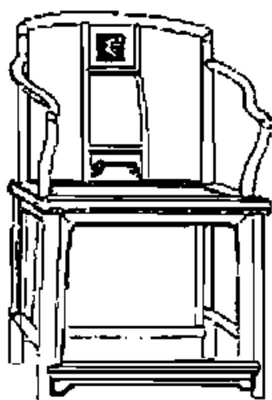
Ghế xếp được bắt nguồn từ thời Linh Đế cuối đời nhà Hán, là chiếc Hồ sàng được truyền lại từ người dân tộc thiểu số ở phương Bắc. 2 chân ghế giao nhau khiến ghế có thể gấp lại nên ghế mới có tên gọi như vậy. Vào thời Nam Tống, ghế đã được chế tạo rất hoàn thiện, vào đời nhà Minh đã được sử dụng phổ biến.



(2)

(2) Ghế có tay vịn hoa hồng   Tranh phác họa
Đời nhà Minh

Ghế hoa hồng là một loại ghế tay vịn. Kích thước hơi nhỏ, mặt ghế có hình vuông, có lưng tựa hình vuông và tay vịn thấp. Lưng ghế, tay vịn và mặt ghế đều vuông góc với nhau, phương Bắc gọi là ghế hoa hồng, phương Nam gọi là Văn kỷ.

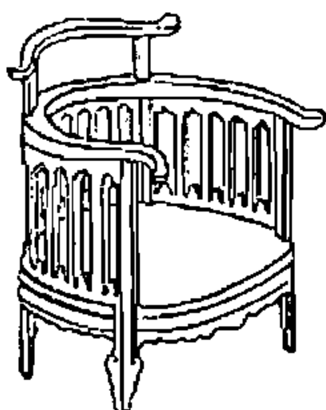


(3)

(3) Ghế Nam quan mạo có tay vịn cao

Tranh phác họa Đời nhà Minh

Ghế Nam quan mạo (hình mũ quan) là một loại ghế điển hình đời nhà Minh, vì lưng ghế và thanh ngang đỡ đầu tạo thành hình mũ quan nên mới có tên gọi như vậy. Lưng ghế có các loại sáng bóng, điêu khắc hoa văn,...



(4)

(4) Ghế cuộn (ghế tròn) Tranh phác họa Đời nhà Đường

Vì phần đỡ đầu ngang và phần tay vịn tạo thành một đường tròn nên mới có tên gọi như vậy, dân gian còn gọi là "La quyển kỷ" hoặc "Viên kỷ", người phương Tây thì gọi là "Mã Chưởng kỷ". Vòng tròn của ghế tạo cho người ta có cảm nhận về sự hài hòa và trang nhã.

Cách làm ghế băng[1]

Ghế băng thường có chiều cao 1 thước 6 thốn, dày 1 thốn 3 phân, dài 3 thước 8 thốn 5 phân. Đầu ghế thường dài 3 thốn 8 phân rưỡi, chân ghế lớn 1 thốn 4 phân, dày 1 thốn 2 phân. Phần mép ghế[2] lớn 3 thốn 7 phân hoặc có thể căn cứ vào kích thước lớn-nhỏ, dày-mỏng của mặt ghế để tạo kích thước cho phù hợp, các bộ phận còn lại cũng cần dựa vào kích thước trên.

[Chú thích]:

[1] Ghế băng: Là một loại ghế dài không có lưng tựa, chỉ được làm bằng một tấm gỗ dày, dài và hẹp.

[2] Mép ghế: Là phần mép ghế nhô ra, có trang trí điêu khắc. Đây là một thuật ngữ từ đời nhà Minh.



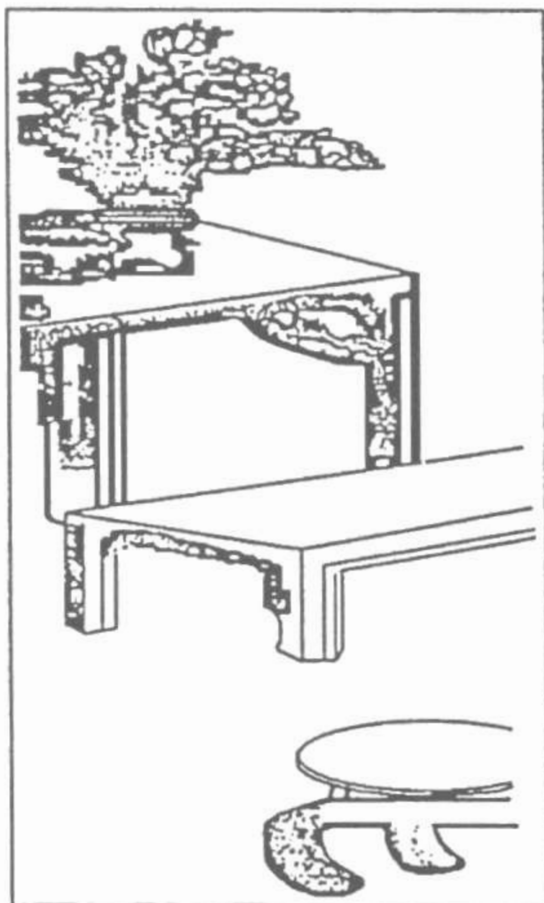
Ghế vuông bằng gỗ Hoàng Hoa Lê

Đời nhà Minh

Ghế vuông có thanh ngang cao, chân ghế cong dần vào phía trong, giống như hình móng ngựa.

[Giải thích]:

Chiếc ghế băng ban đầu không giống với chiếc ghế băng ngày nay mà giống với một tấm gỗ để chân. Sau đời nhà Hán, ghế băng mới trở thành vật được dùng để ngồi. Ghế băng có 2 loại hình thức là vuông và tròn, chính giữa mặt ghế cũng có rất nhiều hoa văn. Sau đời nhà Tống, nguyên liệu và công nghệ làm ghế đều rất tinh tế. Chiếc ghế băng được đề cập đến ở đây là loại ghế gỗ hình chữ nhật thông dụng.



Cách làm ghế đánh đàn (hình gốc)

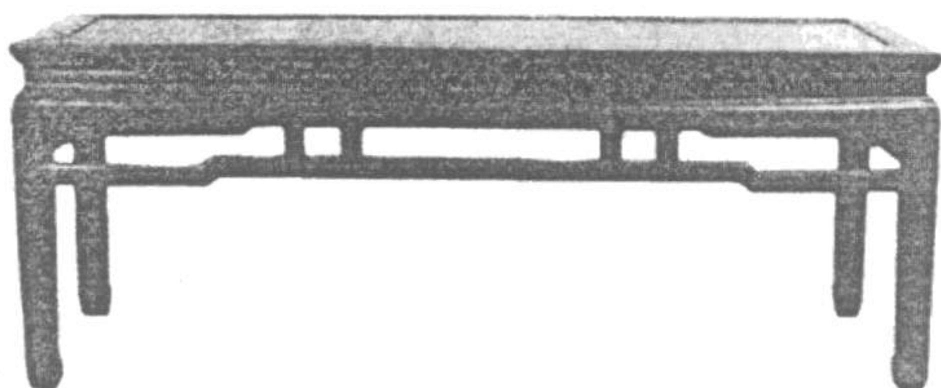
Có rất nhiều tư thế đánh đàn tranh, nhưng nói chung, người ta thường ngồi đánh đàn, trong trường hợp đặc biệt thì mới đứng. Khi ngồi, người đánh đàn phải ở trong tư thế đoan trang, tinh thần thoải mái, động tác tự nhiên. Vì có nhiều trường phái đánh đàn tranh khác nhau nên vị trí đặt đàn, cách làm giá đỡ và ghế ngồi đánh đàn cũng có nhiều loại khác nhau, phong phú, đa dạng, thay đổi muôn màu.

Cách thức làm ghế đánh đàn[1]

Kích thước lớn nhỏ của ghế đánh đàn phải tùy thuộc vào độ rộng-hẹp, nông-sâu của sảnh đường. Ghế đánh đàn lớn thường có chiều cao 1 thước 7 thốn, mặt ghế dày 3 thốn 5 phân hoặc dày 3 thốn, vì không có lưng tựa nên không thể ngồi tựa ra sau. Ghế có chiều dài 1 trượng 3 thước 3 phân, mặt ghế rộng 1 thước 3 thốn 3 phân, chân ghế lớn 7 thốn, có điêu khắc 2 dây hoa văn dạng hoa cỏ, mép ghế 4 thốn 5 phân rưỡi, đầu ghế dài 1 thước 3 thốn 1 phân, phía dưới chân có thể làm 1 tấm đệm nhỏ, tấm đệm này chỉ có thể làm dày 1 thốn 3 phân, phải trừ đi phần chân ngắn 1 thốn 3 phân cho cân đối. Hoặc cũng có thể làm ghế có lưng tựa, kích thước cũng giống vậy, nhưng lưng tựa chỉ cao 1 thước 4 thốn, như vậy thì phần giá gỗ nhỏ chỉ làm lớn 1 thốn 2 phân, dày 1 thước 5 phân. Có thể vẽ hình bàn cờ hoặc vẽ hình kiếm lượn, hoa văn điêu khắc cũng phải căn cứ vào những kích thước trên. Kích thước ghế không điêu khắc hoa cũng như vậy. Các kích thước ngắn-dài, rộng-hẹp còn lại cũng phải cân nhắc và xác định dựa trên tiêu chuẩn kích thước trên.

[Chú thích]:

[1] Ghế đánh đàn: Là một loại ghế ngồi hình chữ nhật, chân thấp, mặt rộng, có hình dáng giống một chiếc đàn cổ.



Ghế băng làm bằng gỗ sồi   Đời nhà Minh

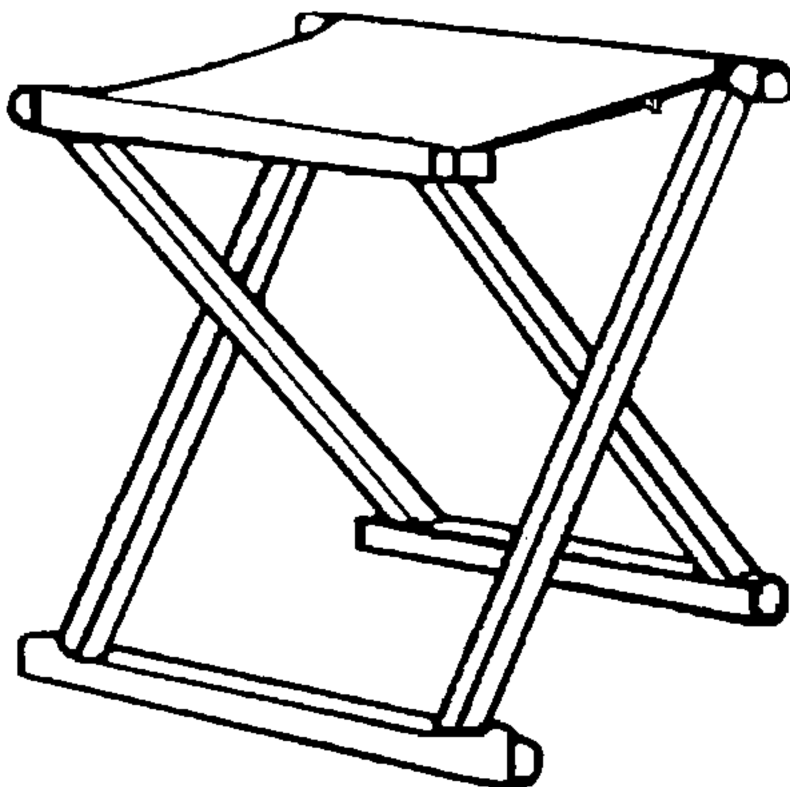
Loại ghế này có thanh ngang, toàn bộ ghế đều không có phần trang trí, vật liệu và màu sắc đều đơn giản, mộc mạc.

Cách làm ghế con[1]

Mặt ghế có chiều dài là 1 thước 2 thốn, rộng 9 thốn hoặc 8 thốn, cao 1 thước 6 thốn, đầu ghế nhô ra 1 thốn 6 phân, vẽ lỗ mộng trên chân ghế, đường kính lớn 1 thốn 4 phân, mặt ghế được làm bằng 1 tấm gỗ nghiêng có độ dày 6 phân rưỡi, làm 1 tấm chắn dày 1 thốn 1 phân, vẽ đường kiếm lượn, mép ghế 3 thốn 5 phân.

[Chú thích]:

[1] Ghế con: Ghế nhỏ và thấp. Ghế con thời xưa là một loại ghế thấp, làm bằng loại gỗ chưa được mài nhẵn bóng và không phải là một vật dụng chính thức để ngồi. Sau đời nhà Tống, nó mới dần dần trở thành vật dụng để ngồi chính.



Ghế con Tranh phác họa Đời nhà Minh

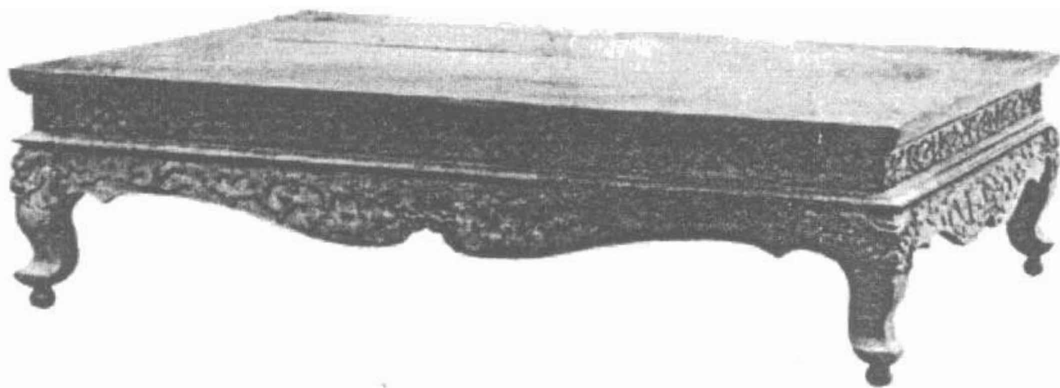
Thời xưa, ghế con được gọi là "cây không cành", sau này, những chiếc ghế nhỏ và thấp được gọi là ghế con và được dùng để ngồi, điều này đã được ghi chép ngay từ đời nhà Tống, muộn nhất là đến đời nhà Đường nó đã được xuất hiện

Bàn[1]

Bàn có chiều cao 2 thước 5 thốn, độ dài-ngắn, rộng-hẹp của bàn phải tùy thuộc vào kích thước lớn nhỏ của mặt bàn. Mặt bên của bàn đều được đục 2 lỗ để lắp ngăn kéo phía dưới, ngăn kéo thường làm sâu 6 thốn hoặc 5 thốn. Có loại bàn được chia thành 3 lỗ. Tấm gỗ nối dưới chân lớn bằng chân bàn, dày 1 thốn 4 phân, cao 5 thốn, mặt cắt của chân bàn lớn 1 thốn 6 phân.

[Chú thích]:

[1] Bàn: Phía dưới mặt bàn hình vuông là 4 chiếc chân bàn hình vuông.



Bàn nhỏ trên giường sưởi, có thanh ngang, được điêu khắc hoa văn, làm bằng gỗ Hoàng Hoa Lê

Đời nhà Minh

Bàn trên giường sưởi là một trong những loại bàn điển hình đời nhà Minh, thích hợp sử dụng trên giường sưởi. Phần nối ngang giữa 2 chân bàn được điêu khắc bằng hoa văn hình rồng, đoạn trên của chân bàn lộ rõ, đoạn dưới tạo thành đường cong 3 khúc, phần dưới cùng kết thúc bằng một hình cầu, công nghệ độc đáo, giàu tính trang trí.

[Giải thích]:

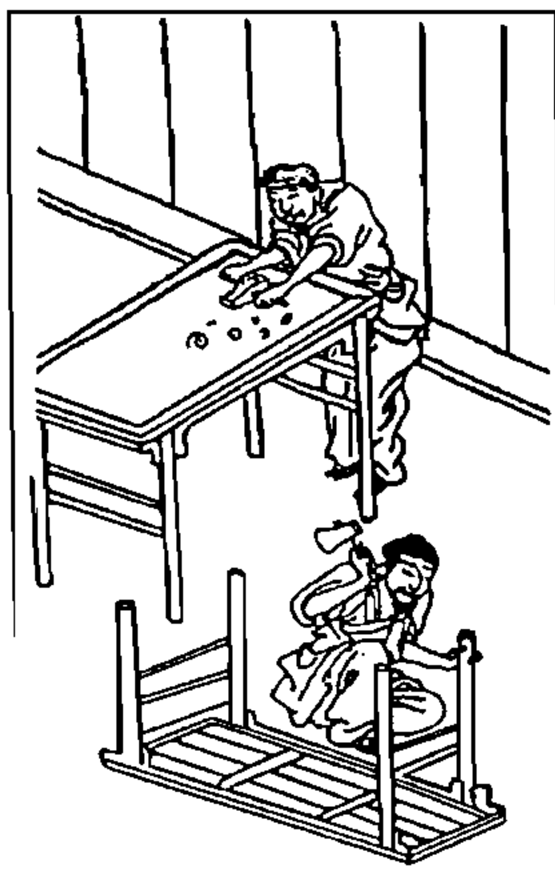
Cho tới ngày nay, người ta vẫn chưa kết luận được hình thức của bàn xuất xứ từ khi nào. Bàn có rất nhiều hình thức khác nhau, trong đó bao gồm bàn để trên giường sưởi, bàn uống rượu, bàn nửa (kích thước bằng 1/2 của bàn Bát Tiên, bàn vuông, bàn tròn, bàn dài, bàn sách, bàn hình chữ nhất, bàn cúng lễ, bàn gấp, bàn đánh đàn, bàn chơi cờ, bàn 3 ngăn kéo, bàn hình bán nguyệt,...)

Bàn trên giường sưởi là loại bàn có hình dáng thấp, được sử dụng trên giường sưởi, thường được đặt giữa giường sưởi và giường thông thường.

Bàn rượu và bàn nửa là 2 loại bàn nhỏ hình chữ nhật. Bàn rượu được kế thừa từ Ngũ Đại và thời Bắc Tống, thường được dùng trong các buổi tiệc rượu. Mép bàn thường có đường ngăn nước, bàn nửa có kích thước tương đương với 1/2 kích thước bàn Bát Tiên nên mỗi khi bàn Bát Tiên không đủ dùng, người ta thường nối bàn nửa vào để dùng chung, vì vậy, bàn nửa còn có tên gọi là "bàn tiếp".

Bàn vuông là một loại dụng cụ gia đình được sử dụng khá phổ biến, được chia thành bàn "Bát Tiên", bàn "Lục Tiên" và bàn "Tứ Tiên".

Bàn sách là loại bàn có hình chữ nhật, có kích thước khá rộng, loại bàn sách cỡ nhỏ cũng phải lớn ngang với bàn nửa. Kết cấu và hình thức của loại bàn này thường giống với loại bàn dài, nhưng mặt bàn rộng hơn. Bàn sách nói chung đều có ngăn kéo, bàn vẽ thì không có ngăn kéo.



Hình minh họa chế tạo bàn (hình gốc)



Cách làm bàn án (hình gốc)

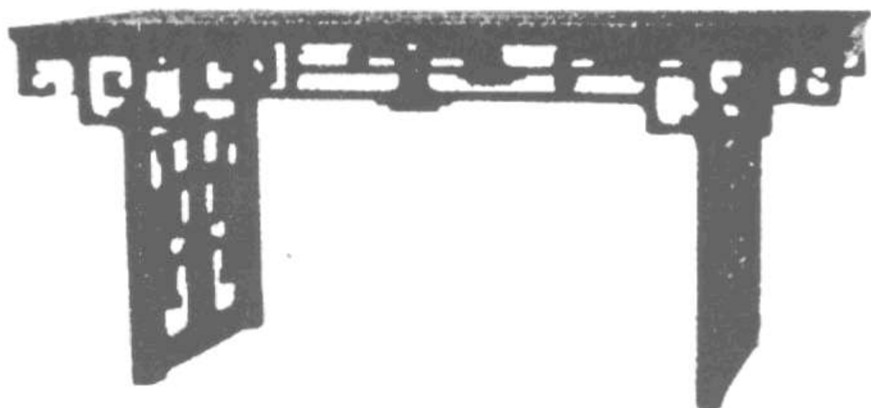
Dụng cụ gia đình truyền thống của Trung Quốc trải qua một quá trình diễn biến trong thời kỳ Ngũ đại (từ đời Ngụy Tấn đến đời nhà Đường), rồi tiếp đến đời nhà Tống nó đã có xu hướng được định hình, sau đó lại thông qua sự phát triển thời Lưỡng Tống và đời nhà Nguyên, đến đời nhà Minh thì bắt đầu đi vào thời kỳ hoàn thiện. Dụng cụ gia đình truyền thống lúc này không những có sự đột phá rất lớn so với những đời trước về mặt tạo hình mà cả trên những phương diện như chất liệu, kết cấu và kích thước, quy cách thích ứng với nhu cầu cuộc sống của con người cũng đều có yêu cầu rất nghiêm ngặt, hình thức và tỷ lệ đều không được thay đổi một cách tùy tiện. Chiếc bàn trong hình vẽ là bàn án thường được đặt ở quan phủ công đường.

Cách làm bàn án[1]

Bàn án có chiều cao 2 thước 5 thốn, độ ngắn-dài, rộng-hẹp của bàn tùy thuộc vào độ lớn nhỏ của mặt bàn. Mặt bên của bàn đều được chia 2 lỗ để lắp ngăn kéo ở phía dưới bàn, ngăn kéo có thể làm sâu 6 thốn hoặc 5 thốn, cũng có loại chia 3 lỗ. Làm 1 tấm gỗ để chân, lớn bằng chân bàn, dày 1 thốn 4 phân, cao 5 thốn. Mặt cắt của chân bàn lớn 1 thốn 6 phân.

Chú thích]:

[1] Bàn án: Là một loại bàn có hình chữ nhật.



(1) Thư án lớn dạng bàn thờ làm bằng gỗ gụ Đời nhà Thanh

Phần mép bàn nhô ra của thư án có phong cách giống với 2 tấm chắn 2 bên, đều có những hình móc câu ngược trên không, kỹ thuật tinh tế, tạo hình độc đáo, là sản phẩm bậc nhất trong các loại thư án được chế tạo bằng gỗ gụ đời nhà Thanh.



(2) Bàn Bát Tiên mặt đá Đại Lý, gỗ Hoa Lê Đời nhà Thanh

Tủ đựng thức ăn là loại tủ hình chữ nhật, cũng có một số tầng quai xách, giống với loại thùng khiêng lớn (xem phần trên), dùng để đựng thức ăn, 1 người cũng có thể khiêng được.



(3) Bàn đánh đàn gỗ gụ dạng cuốn xuống dưới   Đời nhà Thanh

Bàn đánh đàn là loại bàn có hình dáng dài và độc đáo, là một trong những loại dụng cụ gia đình vùng Tô Châu, đời nhà Thanh, có thể dùng để trưng bày đàn thời xưa. Loại bàn này có 2 cạnh của mặt bàn uốn xuống phía dưới, điêu khắc hoa văn hình nấm linh chi, mép phía dưới mặt bàn được trang trí bằng 1 viên ngọc bích. Từ chân đế bàn tính lên tới 1/3 chân bàn làm chếch vào phía trong, tạo cảm giác nhỏ nhắn và gọn gàng.



(4) Bàn hình bán nguyệt bằng gỗ gụ có điêu khắc hoa văn hình mây   Đời nhà Thanh

Mặt bàn được làm bằng 1 tấm gỗ nguyên, có phần thắt ở ngang bàn. Chân bàn được nối với vai bàn bằng mộng, phần giữa chân bàn được trang trí bằng hoa văn hình mây. Phần giữa và phần dưới của chân bàn đều được khoét thành dạng mây vòng, được sử dụng trong các gia đình khá giả đời nhà Thanh.

[Giải thích]:

"Án" vốn có nghĩa là đồ đựng thức ăn thời xưa, có dạng hình cái đĩa. Trong cuốn "cấp tựu thiên" có ghi: "Vô túc viết bàn, hữu túc viết án, sở dĩ trừ củ thực dã." Vào thời Chiến Quốc và thời Lưỡng Hán, "án" thường được làm bằng chất liệu gỗ, phía trên có trang trí hoa văn màu. "Án" còn được dùng để chỉ một loại vật dụng dài và hẹp, dùng để đặt đồ vật, như bàn sách, bàn bằng đầu,... Với những ý nghĩa như vậy, "Án" có công dụng giống như một cái bàn.

Thời xưa có rất nhiều loại nguyên liệu dùng để chế tạo ra "án", có án bằng sứ, án bằng gỗ, án bằng đồng,... Nếu chia theo chủng loại thì án có các loại như thực án, thư án, tấu án,...

Bàn Bát Tiên[1]

Bàn Bát Tiên có chiều cao 2 thước 5 thốn, chiều dài 3 thước 3 thốn, rộng 2 thước 4 thốn, chân bàn lớn 1 thốn 5 phân. Nếu cần làm rãnh tròn để đặt lư hương thì tầng dưới phải có chiều cao 4 thốn 7 phân, diện tích ở giữa là 9 thốn 8 phân, phải làm chính xác, không được để sai sót, độ khoét và khắc gỗ lớn 3 thốn 7 phân, mặt cắt trên chân bàn 2 phân, vẽ dây mực khung bàn lớn 2 thốn 4 phân, dày 1 thốn 2 phân. Thợ mộc ngày nay nếu làm bàn Bát Tiên theo đúng kích thước này thì sẽ không thể có chút sai sót nào.

[Chú thích]:

[1] Bàn Bát Tiên: Là loại bàn vuông có mặt bàn khá rộng, mỗi bên có thể ngồi 2 người, 4 bên có thể ngồi 8 người.



Bàn vuông cạnh tròn gỗ Hoàng Hoa Lê Đời nhà Minh



Bàn nửa dạng đấu củng gỗ Hoàng Hoa Lê   Đời nhà Minh

Bàn nửa là một nửa của bàn vuông. Loại bàn này được sơn màu đen, người dân ở giữa và cuối đời nhà Thanh rất sùng bái màu nâu tím, nhưng giá để làm màu này thì khá đắt, vì vậy, người ta thường nhuộm thành màu sẫm.



Bàn dài gỗ Hoàng Hoa Lê   Đời nhà Minh

Phần trên của loạ' bàn này làm theo kiểu thắt eo cao, phía dưới làm bằng tấm gỗ thanh; Hai đầu mép bàn dùng mộng lồi đan vào nhau để nối với chân bàn, tạo thành kết cấu miệng ấm; Bốn chân đế làm theo kiểu móng ngựa quặp vào phía trong, tăng thêm cảm giác chắc chắn cho chiếc bàn.

Cách làm bàn đánh đàn[1] loại nhỏ.

Loại bàn này có chiều dài 2 thước 3 thốn, rộng 1 thước 3 thốn, cao 2 thước 3 thốn. Mặt cắt chân bàn lớn 1 thốn 8 phân, mặt cắt phần dưới chân bàn là 1 thốn 2 phân, dày 1 thốn 1 phân, làm chân bàn phải bào và khắc gỗ lớn 2 thốn, độ dốc là 6 phân. Bàn đánh đàn cỡ lớn phải làm kích thước dài, giống với bàn hình chữ nhất.

[Chú thích]:

[1] Bàn đánh đàn: Giống bàn cúng lễ, nhưng hơi thấp và nhỏ, thường được đặt ở sát tường, chỉ có tác dụng trưng bày đàn, vì vậy có khá nhiều kiểu dáng, lại được nghiên cứu kỹ lưỡng, thể hiện được nét thú vị và thanh nhã.

Cách làm bàn tròn[1]

Bàn tròn có đường kính 3 thước 8 phân, cao 2 thước 4 thốn 5 phân. Mặt bàn dày 1 thốn 2 phân, dùng 2 tấm gỗ nửa hình tròn ghép vào nhau, mỗi tấm nửa đó có 4 chân, trong đó 2 chân khá lớn, 2 chân còn lại nhỏ hơn một chút, làm bằng 2 tấm gỗ dài[2]. Mặt cắt của mỗi chân bàn lớn 1 thốn 8 phân, dày 1 thốn 4 phân, 4 phía xung quanh phải làm 3 đường uốn. Phần còn lại sẽ sắp xếp theo những kích thước như trên.

[Chú thích]:

[1] Bàn tròn: Là loại bàn có mặt bàn hình tròn, thường có 6 chân, cũng có loại do đường kính nhỏ nên chỉ lắp 5 chân. Sau thời kỳ giữa đời nhà Thanh, bàn tròn thường có kích thước khá lớn, có loại có thể chứa được 10 người ngồi xung quanh, chân bàn khá thô, vì vậy được gọi là "chân trâu".

[2] Tấm gỗ dài: Nghĩa gốc là ô vuông được điêu khắc hoa văn trên cửa sổ hoặc lan can, ở đây có nghĩa là tấm gỗ dài.

Cách làm bàn hình chữ nhất[1]

Bàn hình chữ nhất có chiều cao 2 thước 5 thốn, dài 2 thước 6 thốn 4 phân, rộng 1 thước 6 thốn. Phần trên làm thành 1 thốn 5 phân, như vậy mới có thể ghép các tấm gỗ. Làm hoa giống kiểu bàn Bát Tiên, lớn 3 thốn 5 phân. Đầu bàn có chiều dài 3 thốn 5 phân, viền 1 thốn 9 phân, dày 1 thốn 2 phân, làm điểm gấp dưới khung bàn lớn, 8 phân, dày 5 phân.

[Chú thích]:

[1] Bàn hình chữ nhất: Bàn dài



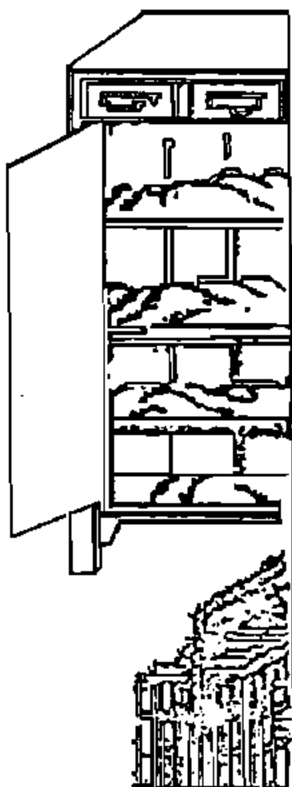
Bàn cờ mặt đá điêu khắc hoa văn hình mây, chân hình ốc, làm bằng gỗ Thiết Lực

Đời nhà Thanh

Bàn cờ ở đây là loại bàn dùng để đánh cờ vây, thường có hình vuông, trên mặt bàn được khắc hình bàn cờ. Trong hình vẽ, hình trên là bàn cờ, hình dưới là mặt bàn cờ, bàn cờ thường được làm bằng loại gỗ Thiết Lực (một loại gỗ cứng chắc như sắt), mặt bàn cờ được làm bằng đá.

Cách làm bàn gấp

Khung bàn gấp dày 1 thốn 3 phân, lớn 2 thốn 2 phân. Nếu chân khung làm khá thô thì có chiều cao 2 thước 3 thốn 7 phân, mặt cắt lớn 1 thốn 6 phân, nếu chân khung làm nhỏ, kích thước phải giảm đi một chút. Chân báo có chiều dài 5 thốn 7 phân, dày 1 thốn 1 phân, lớn 2 thốn 3 phân, điêu khắc 2 đường, vẽ 2 rãnh. Mỗi chân lắp 2 mộng, lỗ mộng được đục trên chân báo, như vậy bàn mới có thể cố định, không bị trơn trượt.



Tủ đựng thức ăn

Tủ đựng thức ăn là loại tủ hình chữ nhật, cũng có một số tầng quai xách, giống với loại thùng khiêng lớn (xem phần trên), dùng để đựng thức ăn, 1 người cũng có thể khiêng được.

Cách làm bàn vuông hình bàn cờ[1]

Bàn có chiều dài và rộng là 2 thước 9 thốn 3 phân, chân có chiều cao 2 thước 5 thốn, mặt cắt lớn 1 thốn 5 phân, khung bàn dày 1 thốn 2 phân, lớn 2 thốn 4 phân. Bốn "Thôn Đầu"[2] của 4 răng, mỗi đầu dài 7 thốn, lớn 1 thốn 9 phân, phần giữa làm chân có đai tròn hoặc vẽ hình một nhân vật nổi tiếng.

[Chú thích]:

[1] Bàn vuông hình bàn cờ: Bàn cờ thường có 2 loại là hình vuông và hình chữ nhật, trên mặt bàn có khắc hình bàn cờ, 2 cạnh bên đối diện có hộp đựng quân cờ.

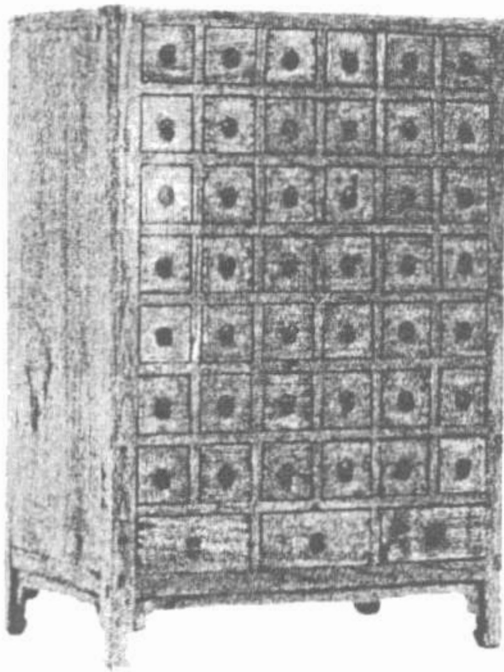
[2] "Thôn Đầu": Chi tiết bằng gỗ hình rồng. Theo tương truyền từ thời xưa, rồng sinh 9 con, trong đó, con hung ác nhất có tên là "Thôn Đầu".

2. NHỮNG LOẠI ĐỒ DÙNG CÓ CÔNG DỤNG KHÁC

Cách làm tủ đựng thức ăn[1]

Tủ đựng thức ăn có 2 cột trụ, chiều cao là 2 thước 2 thốn 3 phân (trong đó bao gồm cả "tĩnh bình đầu"(xem giải thích phần trên), mặt cắt lớn 1 thốn 1 phân, dày 8 phân. Tay xách có kích thước dày 2 thốn 9 phân, đoạn thẳng đứng dài 1 thước 6 thốn 1 phân, đoạn nằm ngang rộng 9 thốn 6 phân. Ngăn kéo tầng dưới cao 5 thốn 4

phân, ngăn kéo tầng thứ 2 cao 3 thốn 5 phân, ngăn kéo tầng thứ 3 cao 3 thốn 4 phân. Nắp đậy của nó có chiều cao 2 thốn, ván dày 3 phân rưỡi. Cửa bên trong lớn 8 phân, dày 3 phân. Giá đỡ lớn 2 thốn, dày 8 phân. Chân chèo có chiều cao 1 thước 5 thốn 3 phân, lớn 3 thốn 2 phân. Kích thước lớn nhỏ của các chi tiết cấu tạo khác phải căn cứ vào đường vẽ dây mực của kích thước trên.

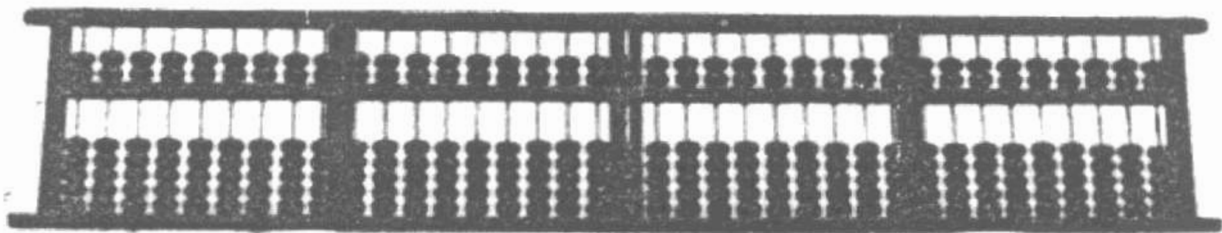


Tủ thuốc đặt dưới đất   Đời nhà Thanh

Tủ thuốc là loại tủ đựng các loại thuốc và dụng cụ y tế. Tủ thuốc trong hình vẽ bên bao gồm rất nhiều tầng, mỗi tầng đều được làm thành dạng ngăn kéo, trên mỗi ngăn kéo đều có 1 tay kéo bằng đồng. Phong cách đơn giản và trang nhã.

[Chú thích]:

[1] Tủ đựng thức ăn: Có hình thức gần giống với thùng khiêng, nhưng kích thước nhỏ hơn nhiều, là loại hộp nhiều tầng dùng để đựng thức ăn, có tay xách, có thể mang theo người.



Bàn tính cỡ lớn bằng gỗ Hoàng Hoa Lê Đời nhà Minh

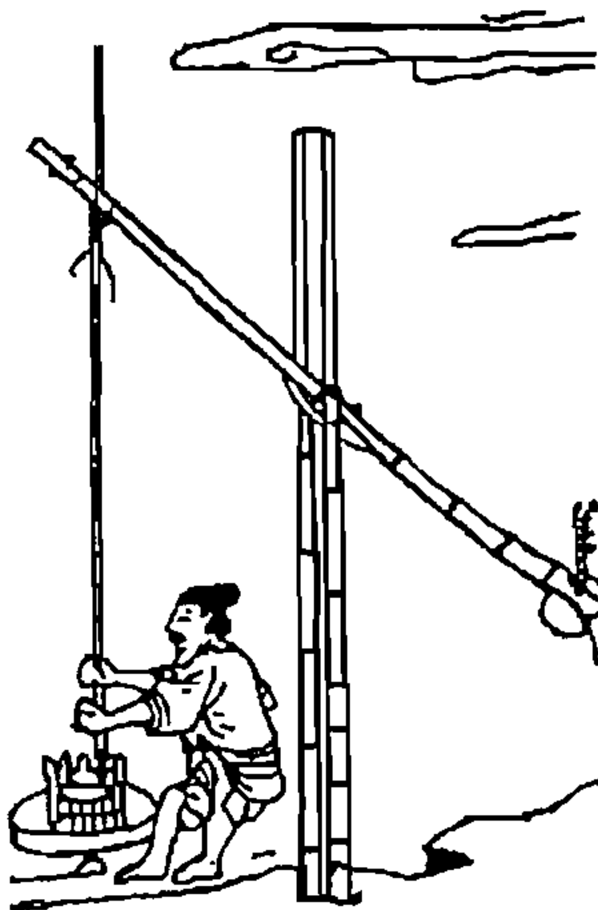
Bàn tính là công cụ tính toán được phát minh từ thời cổ đại của Trung Quốc. Vì đơn giản, dễ học, tính toán tiện lợi nên từ đời nhà Nguyên và nhà Minh, nó đã dần dần trở thành công cụ tính toán chính thức và được lưu truyền ra các nước Đông á. Khung bàn tính này được làm bằng gỗ Hoàng Hoa Lê, mỗi khung có 9 cột tính, được sử dụng cho các thương gia làm ăn lớn.

Cách làm biển quảng cáo[1]

Biển quảng cáo cỡ lớn có thể cao tới 6 thước 5 thốn, rộng 8 thốn 3 phân; Biển quảng cáo cỡ nhỏ cao 3 thước 2 thốn, rộng 5 thốn 5 phân.

[Chú thích]:

[1] Biển quảng cáo: Là loại biển được treo trước các cửa hàng để quảng cáo hàng hóa trong cửa hàng.



Tranh mô tả cảnh lấy nước bằng cần kéo nước trong cuốn "Thiên công khai vật"

Tranh minh họa

Cần kéo nước được làm bằng cách nối 2 cột tre lớn, nhỏ lại với nhau, đoạn giữa của cột tre lớn được buộc vào một chiếc thang tre làm đòn bẩy, đầu phía dưới được buộc cố định. Cột tre nhỏ hơn 1 đầu buộc với đầu trên của cột tre lớn, đầu còn lại là 1 thùng nước. Cách làm này dựa trên nguyên lý tạo áp lực lên cột tre lớn buộc trên thang tre rồi dựa vào lực đó để lấy nước từ dưới giếng lên. Khi thả lỏng cột tre lớn, cột tre nhỏ sẽ được hạ thấp, thùng lấy nước lại rơi xuống giếng. Hình vẽ trên mô tả cảnh lấy nước bằng cần kéo nước của người xưa.

Cách làm ghế ngồi tắm rửa.

Ghế ngồi tắm rửa thường dài 2 thước 1 thốn, rộng 3 thốn, dày 5 phân, 4 phía xung quanh có vẽ đường kiếm lượn.

Tủ thuốc[1]

Tủ thuốc có chiều cao 5 thước, lớn 1 thước 7 thốn, dài 6 thước, đều được đục 2 lỗ để làm ngăn kéo. Mỗi tầng lớn 5 thốn, tổng cộng được chia thành 7 tầng, ngăn kéo của mỗi tầng có 2 cửa, tổng cộng có 4 cánh, mỗi bên 2 cánh. Mặt cắt của chân tủ lớn 1 thốn 5 phân, mặt cắt của khung cửa lớn 1 thốn 6 phân, dày 1 thốn 1 phân, tấm ván làm ngăn kéo dày 4 phân.

[Chú thích]:

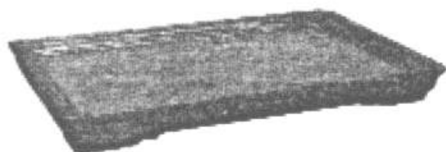
[1] Tủ thuốc: Tủ chuyên tích trữ các loại thuốc, có 2 cửa, mỗi cửa 2 cánh, tổng cộng 4 cánh, thân tủ đều được lắp các lớp ngăn kéo để đựng thuốc.

Cách làm bàn tính[1]

Bàn tính thường có chiều dài 1 thước 2 thốn, rộng 4 thốn 2 phân, khung dày 6 phân, lớn 9 phân. Trục thẳng phía trên vì phải lắp 2 hạt tính nên có chiều dài là 1 thốn 1 phân, trục thẳng phía dưới vì phải lắp 5 hạt tính nên có chiều dài là 3 thốn 1 phân. Độ lớn-nhỏ, ngắn-dài của bàn tính tùy thuộc vào đô lớn nhỏ của hạt tính.

[Chú thích]:

[1] Bàn tính: Công cụ tính toán bằng các hạt tính. Bàn tính thường có hình chữ nhật, 4 phía xung quanh là khung gỗ, bên trong là những trục thẳng xuyên suốt; Ở giữa có 1 thanh ngang, mỗi cột trên thanh ngang có 2 hạt tính, mỗi hạt được coi là số "5"; Mỗi cột dưới thanh ngang có 5 hạt tính, mỗi hạt được coi là số ""1"; Khi tính toán, trước tiên cần cố định vị trí bàn tính, sau đó, di chuyển hạt tính để làm phép tính.



Khay (mâm) làm bằng gỗ Hoàng Hoa Lê

Khay (mâm) là loại vật dụng dùng để đựng thức ăn và bát, đĩa,... thời xưa, thường được làm bằng gỗ, có hình chữ nhật. Chiếc khay trong hình vẽ bên được làm bằng gỗ Hoàng Hoa Lê, phong cách đơn giản, màu tối.



Vali xách tay 4 tầng làm bằng gỗ Hoàng Hoa Lê Đời nhà Thanh

Vali xách tay có tất cả 4 tầng, 2 phía của vali có đục lỗ thông suốt, dùng 1 thanh đồng xuyên ngang qua, làm như vậy không những tạo cho vali có vẻ tinh tế mà còn chắc chắn, trở thành một vật dùng có tính bền trong cuộc sống.

Cách làm khay[1] đựng trà

Khay đựng trà cỡ lớn thường có chiều dài 1 thước 5 thốn 5 phân, rộng 9 thốn 5 phân 4; Khung có chiều cao 1 thốn 9 phân, làm đường viền mép dày 3 phân rưỡi, đế dày 3 phân. Có loại khay làm thành dạng mặt nghiêng, lớn bằng chiếc đĩa, nghiêng 2 phân 8 ly, đế được đóng cố định bằng đinh sắt, kích thước đế cũng được tăng giảm theo kích thước chuẩn này, không được để sai sót. Có loại khay làm thành dạng 8 góc, mỗi bên dài 3 thốn 3 phân, lớn 1 thốn 6 phân, dày 3 phân, tổng cộng có 8 bên, mỗi bên làm nghiêng 2 phân rưỡi, ở giữa có 1 lỗ mộng, lỗ mộng ghép với tán đinh ri-vê.

[Chú thích]:

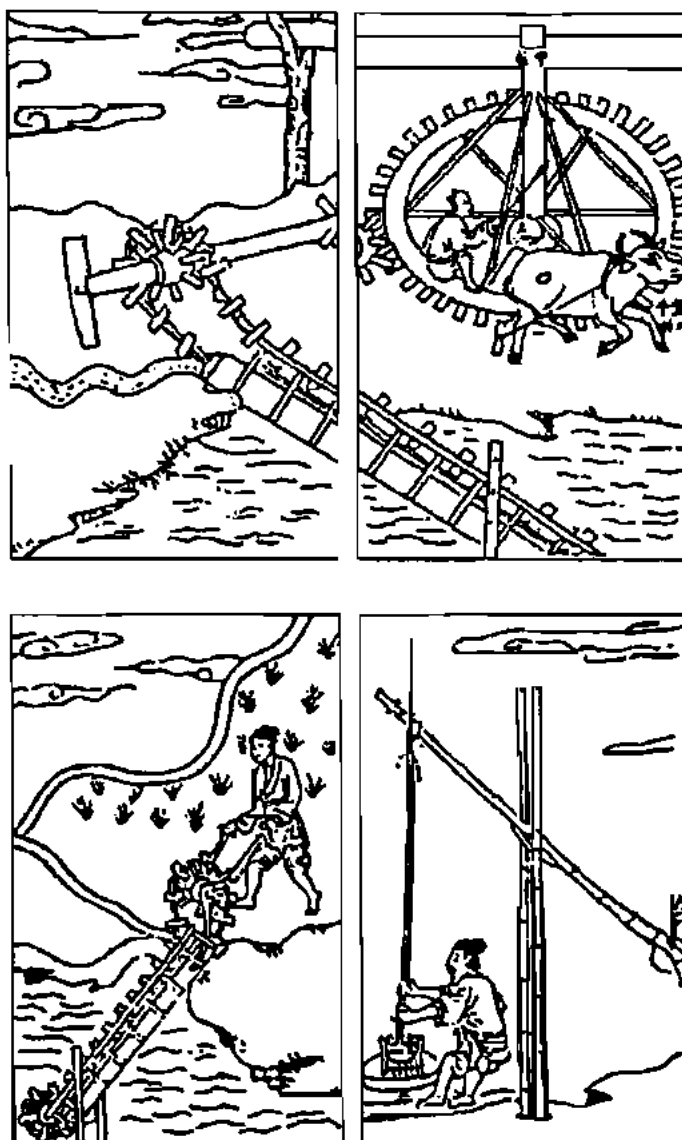
[1] Khay (mâm): Đồ đựng bát đĩa, thường có hình chữ nhật và được làm bằng gỗ.

Cách làm guồng lấy nước bằng tay[1]

Cách làm guồng lấy nước bằng tay cũng giống với cách làm guồng đạp nước, chỉ có điều nhỏ hơn một chút, phía trên có lắp 1 thùng chứa nước dài 7 thước hoặc 6 thước, chiều cao 4 thốn, thanh ngang nhỏ phía trên mặt thùng cao 9 thốn. Đầu guồng nước dùng 2 tấm gỗ long não lớn 2 thốn rưỡi, gầu đặt trên thùng nước, trên bánh xe có 8 rãnh gỗ hút nước, mỗi rãnh dài 2 thốn, guồng nước dài 2 thước 3 thốn. Các chi tiết còn lại được làm theo kích thước của guồng đạp nước, chỉ có điều ngắn hơn một chút.

[Chú thích]:

[1] Guồng lấy nước bằng tay: Guồng nước dùng lực của tay để lấy nước. Guồng nước: Là một công cụ lấy nước lợi dụng dây curoa có tấm quạt nước hoặc tuabin có rãnh hút nước để đưa nước từ một điểm thấp lên một điểm cao, thường dùng sức người, gia súc hay sức nước để tác động làm bánh xe xoay tròn, lấy nước tưới tiêu đồng ruộng hoặc hút nước ngập úng trong đồng ruộng.



Dùng guồng nước để tưới tiêu   Tranh minh họa trong cuốn "Thiên công khai vật"

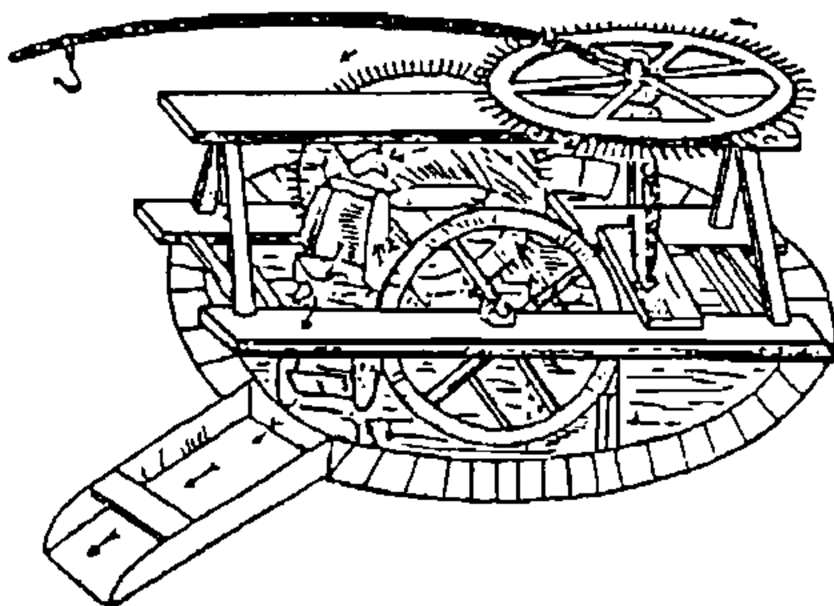
Thời xưa khi tưới tiêu đồng ruộng, người ta thường sử dụng loại guồng nước "xương rồng" có bộ phận lấy nước bằng gỗ. Loại guồng nước này được làm bằng một chổi (nùi) cao su và 1 vòng dây curoa lớn, thường được đặt cạnh sông hồ. Phần dưới của chổi cao su được đặt ngập vào trong nước, lợi dụng nguyên lý truyền động của vòng dây curoa, thêm vào đó là sức người (gia súc) dùng để kéo cho dây xích bằng gỗ chuyển động. Chổi cao su lắp trên đoạn xích gỗ sẽ có thể đưa nước từ sông hồ lên tưới tiêu đồng ruộng. Hình vẽ trên mô tả cảnh dùng sức người và sức trâu để tác động làm chuyển động xích gỗ, lấy nước sông hồ lên tưới tiêu đồng ruộng.

Cách làm guồng đạp nước[1]

Guồng đạp nước 4 người có thanh ngang dài 8 thước 5 thốn, ở giữa hình vuông, hai đầu hình tròn. Nếu không kể phần giữa, rãnh guồng sẽ rộng 7 thốn, để làm rãnh guồng phải dùng 8 tấm gỗ, chia vị trí đứng cho 4 người, mỗi vị trí được làm bằng 1 thanh gỗ đặt nằm ngang theo hình chữ Thiên, dài 1 thước 3 thốn 5 phân. Trên tấm gỗ nhỏ đặt nằm ngang lắp 1 trục nhỏ hình tròn hoặc hình vuông, lớn 2 thốn 6 phân, dài 3 thốn 2 phân. Giá đỡ 2 bên cao 5 thước 5 thốn, mặt cắt của cột lớn 2 thốn 5 phân, làm tấm đạp chân dài 1 thước 6 thốn, lớn 1 thước, dày 3 thốn, như vậy mới được chắc chắn. Thùng nước trên guồng nước dài 1 trượng 2 thước, tấm gỗ làm thùng nước rộng 8 thốn, dày 5 phân. Tấm dính nhỏ có chiều cao 1 thước 4 thốn, tổng cộng có 48 tấm, diện tích lớn 7 phân; Lắp 1 thanh ngang trên mặt guồng lớn 1 thốn 6 phân, dày 9 phân, dài ngang với thùng nước. Đáy guồng nước lớn 4 thốn, dày 8 phân. Ở giữa làm 1 cái lưỡi rồng dài bằng thùng nước, lớn 3 thốn, dày 4 phân. Phía dưới có lắp tấm hình tròn hoặc hình vuông lớn 3 thốn, dài 5 thốn; Tấm lọc cũng có 8 tấm, có chiều dài 8 thốn, lớn 1 thốn 2 phân, một nửa là hình vuông, nửa còn lại là tấm gỗ mỏng 4 phân, làm tấm trụ.

[Chú thích]:

[1] Guồng đạp nước: Guồng nước dùng lực của chân tác động làm quay guồng nước.

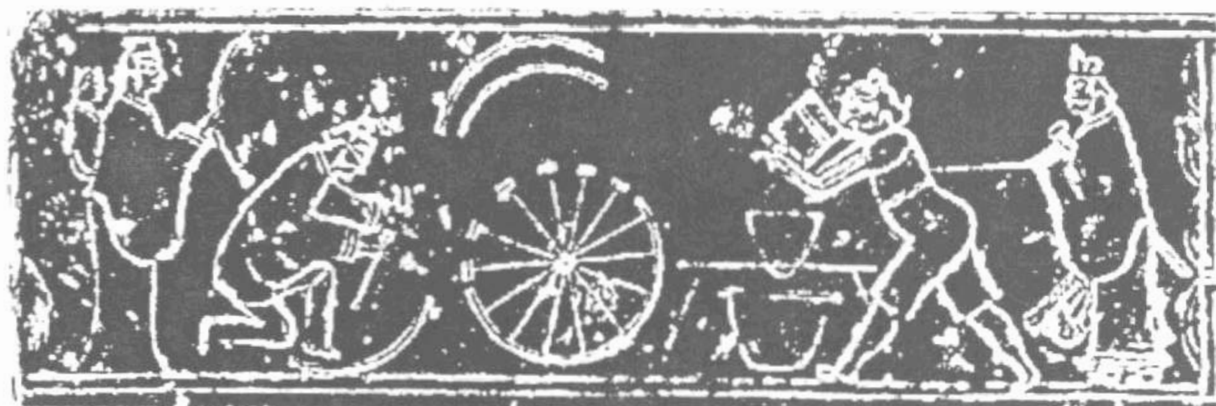


Guồng nước có gầu múc bằng gỗ

Guồng nước có gầu múc bằng gỗ là một công cụ lấy nước từ dưới giếng. Loại guồng nước này dùng gầu múc bằng gỗ thay cho tấm quạt nước, tất cả các gầu múc đều được nối liền với nhau, lắp trên bánh xe dựng đứng ở bên cạnh giếng. Khi bánh xe dựng đứng chuyển động, gầu múc sẽ liên tục được nâng lên cao và lấy nước. Hình vẽ trên là sơ đồ minh họa kết cấu guồng nước có gầu múc bằng gỗ.

Cách thức làm xe đẩy[1]

Khi làm xe đẩy, trước tiên người ta thường làm càng xe, càng xe phải có chiều dài 5 thước 7 thốn, mặt cắt lớn 1 thốn 5 phân, chốt[2] xe lớn 2 thước 4 thốn, góc xe dài 1 thước 3 thốn, lớn 1 thốn 2 phân; tay cầm 2 bên dài 1 thước 2 thốn 5 phân, mỗi bên có 3 chiếc, dày 1 thốn, lớn 9 phân. Làm 18 thanh gỗ ngang nhỏ giữa chốt xe, tấm ván ở chốt ngoài dày 9 phân, bên trong và bên ngoài có tổng cộng 12 tấm. Giá đỡ cao 1 thước 2 thốn, chân khóa lớn 8 phân. Đặt 1 chiếc la bàn trên xe, la bàn lớn 6 thốn 2 phân, dày 1 thốn. Nguyên liệu sử dụng đều phải lựa chọn những loại gỗ kiên cố, chắc chắn.



Tranh vẽ mô tả khung cảnh chế tạo bánh xe   Tranh vẽ trên tường   Đời nhà Hán

Thời xưa có những người chuyên làm nghề chế tạo bánh xe. Trong bức tranh vẽ khung cảnh được khai quật ở Hỷ Tường, Sơn Đông này, động tác của người thợ đang làm việc ở tư thế ngồi xổm được coi là động tác được miêu tả chân thật nhất. Tay phải của người này đang cầm 1 mẩu gỗ, tay trái cầm một công cụ để khắc, tạc.

[Chú thích]:

[1] Xe đẩy: Tức là xe đẩy bằng tay, là loại xe có 1 bánh hoặc 2 bánh, có tay cầm, để vận chuyển những đồ đạc có trọng lượng thấp.

[2] Chốt: Đinh dùng để nối giữa càng xe với thanh gỗ nằm ngang.

Cách làm bức hoành phi[1]

Kích thước bức hoành phi tùy thuộc vào kích thước nhà của chủ nhà. Một bức hoành phi lớn thường dài 8 thước, rộng 2 thước, mặt cắt của khung lớn 1 thốn 6 phân, dày 1 thốn 2 phân. Bên trong có vẽ đường hình bàn cờ, ở giữa để một tấm ván, ván phải được lắp từ trên xuống dưới.

[Chú thích]:

[1] Bức hoành phi: Là 1 tấm gỗ hoặc tấm kim loại có đề chữ bên trên, được treo ở bậu cửa hoặc trên tường, dùng để chỉ dẫn địa điểm hoặc để kỷ niệm một người hoặc một sự việc nào đó.

3. ĐỒ NỘI THẤT CỠ NHỎ

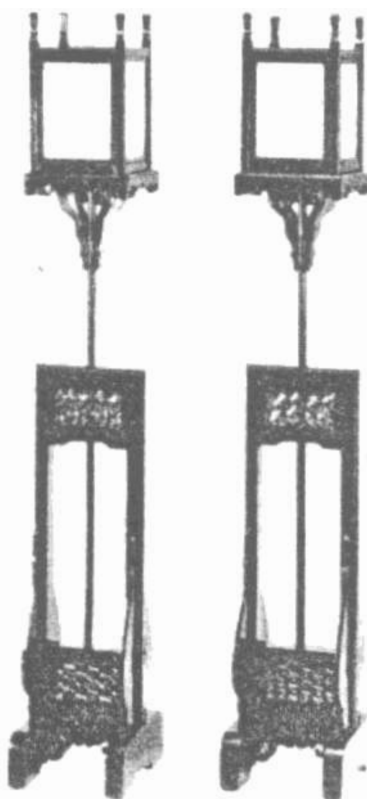
Cách làm bàn để nến

Bàn để nến thường cao 4 thước, mặt cắt cột lớn 1 thốn 3 phân, phía trên có đặt 1 chiếc khay nhỏ, khay chỉ lớn 8 thốn, làm chiếc sừng (ngà) treo ngược lớn 3 phân. Mỗi chân bàn làm 3 lá giao nhau, mỗi lá có chiều cao 5 thốn 2 phân, điêu khắc mũi chuyển và lá. Khi khớp các chân lại với nhau, trước tiên cần vẽ đường khớp trên tấm ván, đường kính là 8 thốn 4 phân, xác định độ ngắn dài của 3 cạnh, sau đó cắt theo đường dây mực là được.



Đài nến hình bát giác hoa xanh   Đời nhà Minh

Đài nến tổng cộng có 3 tầng, đều có hình bát giác, miệng hẹp, đế rộng. Phần đầu là hình lăng trụ 8 cạnh, lần lượt vẽ từ trên xuống dưới các hình hoa xanh, hình lá chuối, hình mây, hình cỏ,... Phần cổ trên nhỏ, dưới to, có hoa văn hình vòng cung. Phần vai có 2 vòng tròn, vòng tròn bên trong lõm xuống, vòng tròn bên ngoài nhô lên. Phần thắt lưng mỗi bên vẽ hoa văn hình mây Như ý hoặc cành hoa dạng gấp. Toàn bộ đài nến toát lên các màu xanh - trắng, là sản phẩm điển hình vào giữa những năm Vĩnh Lạc đời nhà Minh.



Đài nến gỗ du sơn đen, có thể nâng lên, hạ xuống ***Đời nhà Thanh***

Đế của đài nến có dạng bình phong, phía trên và phía dưới đều có khảm nạm và điêu khắc một mặt hình tròn. ở chính giữa đế được cắm một trục có đỉnh tròn, đoạn trên của trục được nối với 1 hộp đèn hình vuông. Toàn bộ đài nến được sơn màu đen, kiểu cách độc đáo và tinh tế.

Cách làm bếp tròn[1]

Bếp tròn thường có đường kính lớn 2 thước 1 thốn 3 phân, chân nối và giá đỡ bao gồm cả phần đặt khay cao 6 thước 5 phân, ở giữa đặt 1 chiếc khay dày 1 thốn 3 phân, thêm vào đó là 1 tấm gỗ đệm nhỏ để đặt khay đựng bếp, dày 8 phân, lớn 2 thốn 4 phân. Làm 6 chiếc chân báo, mỗi chiếc lớn 2 thốn, dày 1 thốn 3 phân, làm đầu dính dày 1 thốn, lỗ tròn ở giữa làm 9 thốn 5 phân.

[Chú thích]:

[1] Bếp tròn: Giá hình tròn để đặt khay bếp.



Lư hương trong chăn **Đời nhà Đường**

"Lư hương trong chăn" là một chiếc lư nhỏ hình cầu được dùng ở trong chăn, trong áo để lấy hơi ấm hoặc dùng để xông hương. Phía trong lớp vỏ ngoài hình cầu là 2 hoặc 3 lớp đường tròn đồng tâm, ở giữa là thân lò hình bán cầu, bên trong có nhiên liệu hoặc hương liệu. Loại lư hương này được những người thợ chế tạo dựa trên một số kiến thức vật lý học như trọng tâm và cân bằng. Hai đầu thân bếp, mỗi đầu có 1 trục ngắn để chống đỡ đường tròn phía trong, có thể tự chuyển động. Giá trị lớn nhất của loại lư hương này là ở chỗ, do có tác dụng của trọng lực nên thân lư hương cho dù có lăn tròn thế nào thì miệng lư vẫn giữ được trạng thái nằm ngang.

Cách làm bếp lửa hình rồng

Bếp lửa hình rồng cao 9 thốn, đường kính lớn 2 thước 4 phân, phía dưới khay làm quai tròn lớn 2 thốn, khung dày 1 thốn, lớn 1 thốn 6 phân, lần lượt làm từng bên. Làm chân báo lớn 2 thốn 2 phân, dày 1 thốn 6 phân, chân báo phải điêu khắc hình "Thôn Đầu" (hình rồng), làm đầu dính dày 1 thốn 5 phân, lớn 1 thốn 6 phân, điệu khắc hình cong. Lỗ mộng ở góc chung của khung bếp phải làm nghiêng 8 phân rưỡi, như vậy mới có thể ghép mộng. Lỗ ở giữa có đường kính 1 thước, phải xác định chính xác, không được để sai sót.

Cách làm bếp vuông

Bếp vuông có chiều cao 5 thốn 5 phân, dùng thước tròn vẽ hình tròn bên trong, đường kính 9 thốn 3 phân. 4 chân bếp lớn 2 thốn 5 phân, điêu khắc hoa văn 2 hình móc câu cong lên ở 2 bên bông sen. Làm đầu dính dày 1 thốn, lớn 2 thốn. Khay nhỏ dày 1 thốn 2 phân, đai tròn lớn 1 thốn 4 phân, điêu khắc hoa văn hình bụng ve sầu nối liền với chân báo để chúng được tương xứng.

[Giải thích]:

Xuất phát gợi ý từ thế giới thiên nhiên, người xưa đã sáng tạo ra các đường cong để trang trí các đồ dùng gia đình, khiến cho chúng được hoàn thiện hơn. Một số từ ngữ được sử dụng trong đoạn văn trên và một số đoạn văn khác trong sách như "chân báo", "bụng ve sầu",... chính là những danh từ chuyên ngành cho chi tiết cấu tạo đồ dùng gia đình được mô phỏng theo hình dáng các loài động vật trong giới thiên nhiên.



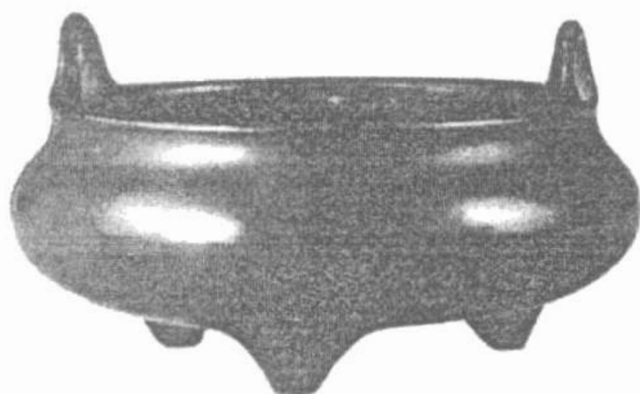
Bếp vuông Thời Tây Hán

Chiếc bếp vuông này được khai quật ở Lâm Tri - Sơn Đông, có nắp hình chữ nhật, trên đỉnh nắp đục 1 lỗ không theo quy cách nào, 2 bên có phủ đầu ngậm vành. Thân bếp có thành thẳng đứng, 2 tầng, ở giữa có 1 chiếc vỉ tre hoặc vỉ sắt để ngăn cách. Phần giữa của tầng trên có đục lỗ thông hơi hình thanh dài, hai bên lỗ thông khí mỗi bên đều có phủ đầu ngậm vành. Hai bên trái, phải của tầng dưới có cửa lấy tro hình vuông. Chân bếp có 4 móng dạng đế bằng.

Cách làm lư hương

Lư hương thon dài có chiều dài là 1 thước 4 thốn, rộng 8 thốn 2 phân, khung 4 cạnh dày 3 phân, cao 1 thốn 4 phân, đế dày 3 phân, có độ rộng ngang với phần trên, phần trên khung nghiêng 3 phân, bên trên vẽ đường mép nước dày 3 phân, lớn 6 phân. Làm 6 chiếc chân báo, mặt cắt của nó có đường kính 8 phân, nếu lớn thì là 1 thốn 2 phân. Đầu dính lớn phải làm dày 3 phân, lớn 7 phân, điêu khắc 3 khúc

cong. Nếu giá đỡ thô thì không cần làm chân báo, kích thước các đường mép nước giống nhau. Ngoài ra, kích thước lư hương cũng có thể tăng giảm theo kích thước trên.



Lư đồng tròn có hình tai và mắt phượng

Đời nhà Minh

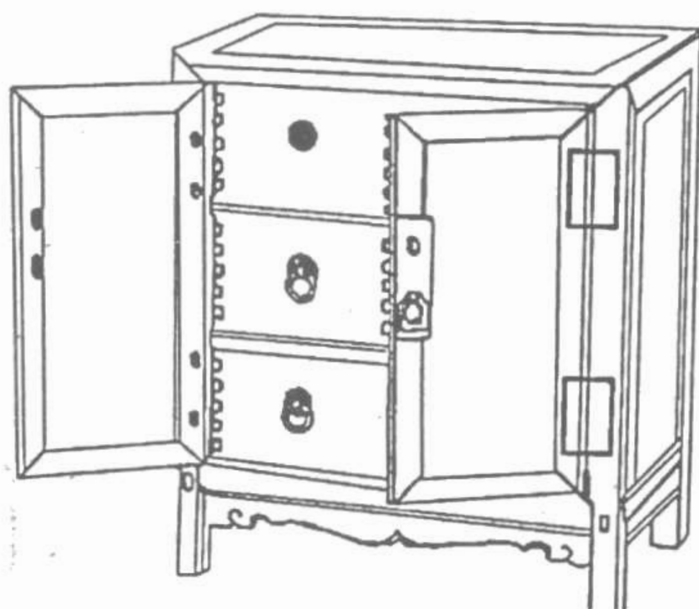
Loại lư này để miệng hở, miệng tròn, có hình mắt và tai phượng, hình bụng trống dẹt, có 3 chân hình nón. Toàn bộ lư có màu vỏ hạt dẻ. Đế lư có viết 6 chữ nổi dạng chữ Khải "Đại Minh Tuyên Đức niên chế".

Tủ thuốc[1]

Tủ thuốc cao 2 thước, lớn 1 thước 7 thốn, sâu 9 thốn, chia đều làm 3 ngăn. Các ngăn kéo bên trong chỉ làm cao 2 thốn, không gian bên trong được ngăn cách thành nhiều ngăn hình chữ điền (田), rất tiện cho việc cất thuốc. Loại tủ này phải được làm bằng gỗ samu, không được dùng gỗ tạp.

[Chú thích]:

[1] Là loại tủ dùng để đựng thuốc và bông băng y tế, dùng cho các bác sĩ mang theo người khi ra ngoài khám bệnh.



Tủ thuốc góc vuông

Tranh minh họa Đời nhà Minh

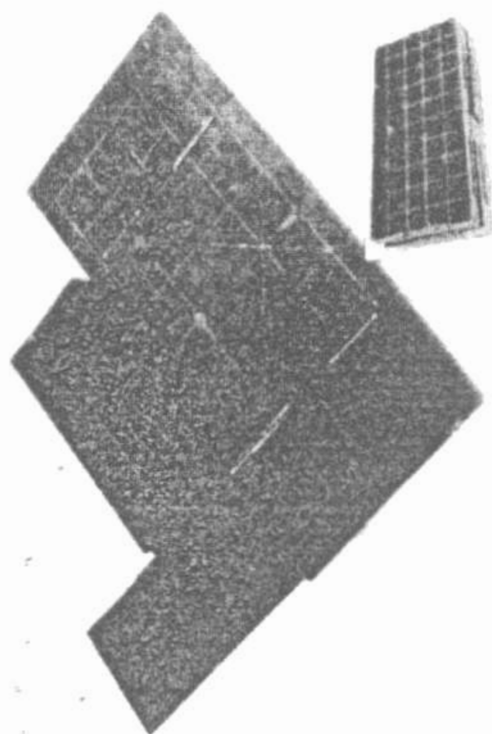
Loại tủ này có chiều cao 46cm, tủ có hình dáng giống như một cuốn sách. Trong tủ có 3 ngăn kéo, có thể lần lượt đặt các loại thuốc khác nhau. Loại dụng cụ gia đình cỡ nhỏ này được sử dụng rất nhiều vào đời nhà Minh, ngoài công dụng sử dụng thực tế ra, nó còn có tác dụng trưng bày để trang trí nhà cửa.

Cách làm chao chụp nến

Chiều dài và chiều rộng của chao chụp nến đều là 5 thốn 5 phân, chiều cao là 4 thốn 7 phân, ván làm lồng dày 3 phân rưỡi. Trụ tay cầm phía trên cao 8 thốn 5 phân, tiết diện của nó lớn 6 phân. Phía dưới trụ có thể làm giá đỡ hướng lên trên. Răng cưa nhỏ ở miệng chao lớn 4 phân, dày 5 phân, làm 2 thanh gỗ ngang, 6 hoặc 5 thanh gỗ thẳng. Loại chao chụp nến này cần làm giá đỡ nến có chiều cao 1 thước 2 thốn, phía dưới đặt 1 tấm ván dài 3 thốn. Làm thành dạng 1 cuốn sách có chiều dày 1 thốn 5 phân, đầu nhô ra dài 1 thốn 3 phân, như vậy, chao có thể chiếu sáng mọi vị trí gần xa. Kích thước này phải làm cho chính xác, không được để sai sót.

Cách làm bàn cờ tướng

Bàn cờ tướng dài 1 thước 4 thốn, lớn 1 thước 2 thốn, khoảng trống ở giữa ngăn cách bàn cờ thành 2 phần đối xứng bằng nhau được gọi là đường sông, có chiều rộng 1 thốn 2 phân. Chiều rộng của khung là 7 phân, làm các đường 3 phân bên trong bàn cờ, mặt bàn cờ tổng cộng có 10 đường kẻ ngang và 9 đường kẻ dọc. Mộng của đường sông phải làm nổi, như vậy mới được chắc chắn.



Bàn cờ tướng dạng gập làm bằng gỗ gụ

Đời nhà Thanh

Loại bàn cờ này rất tiện cho việc mang theo người, kích thước toàn bộ bàn cờ là 480cm x 480cm, được cấu tạo bởi tổng cộng 12 miếng gỗ xếp chồng lên nhau, các miếng gỗ này được nối với nhau bằng lá đồng. Khi mở bàn cờ ra, mặt bàn cờ không những bằng phẳng mà giữa các ô cờ cũng không có khe hở, có thể thấy công nghệ chế tạo và trình độ thiết kế bàn cờ là rất cao siêu.

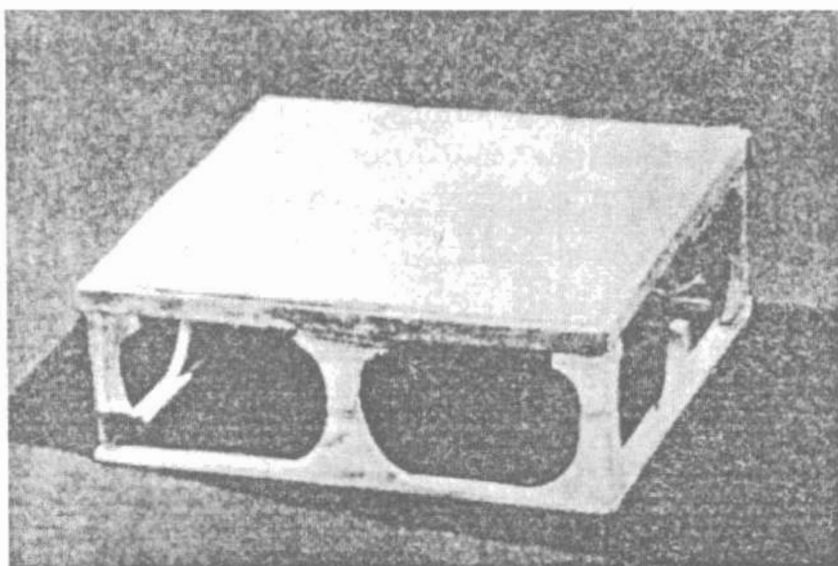
Cách làm bàn cờ vây

Bàn cờ vây có chiều rộng và chiều dài 1 thước 4 thốn 6 phân, khung dày 6 phân, lớn 7 phân. Trên bàn cờ vẽ 64 đường thông dài[1] và 72 đường cắt nhỏ[2]. Ván làm bàn cờ chỉ dùng loại dày 3 phân.

[Chú thích]:

[1] 64 đường thông dài: Thuật ngữ trong chơi cờ, khi chơi cờ vây, nếu các quân cờ nằm trên các đường thẳng này thì sẽ được thông thoát, không bị ngăn trở.

[2] 72 đường cắt nhỏ: Cũng là thuật ngữ trong chơi cờ, khi chơi cờ vây, các quân cờ không thể vượt qua được đường thẳng này.



Bàn cờ vây làm bằng gỗ Đời nhà Đường

Bàn cờ trong hình vẽ được khai quật từ một ngôi mộ ở vùng Tân Cương đời nhà Đường, có hình vuông, trên mặt bàn cờ có vẽ 19 đường thẳng ngang - dọc, tổng cộng có 361 điểm giao nhau. Phía dưới 4 cạnh bàn cờ mỗi cạnh có 2 lỗ hình bầu dục. Loại bàn cờ này đã phản ánh được kỹ thuật chế tạo của người thợ mộc khu vực biên cương đời nhà Đường có xu thế dần hoàn hảo.

Đèn học dạng treo

Đèn học dạng treo có cột phía trước cao 1 thước 5 thốn 5 phân, cột phía sau cao 2 thước 7 thốn, mặt cắt có đường kính 1 thốn. Khay đèn rộng 1 thước 3 thốn, sâu 1 thước 1 thốn. Khung dày 1 thốn 1 phân, lớn 2 thốn 2 phân. Cấm không được dùng loại gỗ cây có vết sần.

Cách làm đôn để lư hương[1]

Khi làm đôn để lư hương, phải lựa chọn kích thước phù hợp với kích thước của nhà chủ. Nếu nhà có kích thước tương đối lớn thì đôn để lư hương cũng phải làm lớn một chút. Tầng trên của đôn để lư hương phải cao 3 thốn, tầng thứ 2 cao 3 thốn 5 phân, tầng thứ 3 nối với chân đôn. Chân đôn dài 1 thước 3 thốn, phía trước lớn 6 thốn, phía sau lớn 1 thốn 4 phân. Tầng dưới cao 5 thốn, làm giá đỡ dày 1 thốn 5 phân, sừng (ngà) ở góc chung lớn 5 thốn 3 phân. Phần hàng rào nhỏ ở tầng trên cao 3 thốn 2 phân, đường kính có kích thước 5 phân, các kích thước khác phải xác định tùy theo độ ngắn-dài, lớn-nhỏ của đôn.

[Chú thích]:

[1] Đôn để lư hương: Có độ ngắn-dài, lớn-nhỏ không xác định.



(1) Đôn đặt lư hương dạng Hải Đường có hoa văn sơn thủy, sơn màu tím, mạ vàng Đời nhà Thanh

Mặt đôn được làm theo dạng Hải Đường, sơn màu tím, mạ bạc, có hoa văn sơn thủy, thắt ở lưng đôn. Phần mép trang trí được làm theo dạng miệng bình, đầu mép viền có hình mây cuộn. Thân đôn được mạ vàng và vẽ những hình ảnh được coi là may mắn như con dơi, Như ý và trang trí hoa văn. Chân đôn được làm theo dạng uốn cong 3 khúc. Đế của chân đôn uốn lên trên, điêu khắc hoa văn hình hoa lá, phần dưới nối với một hạt trân châu tròn. Hình dáng của chiếc đôn mang phong cách đời nhà Minh, nhưng đề tài trang trí hoa văn lại mang phong cách đời nhà Thanh.



(2) Đôn đặt lư hương có giá đỡ, làm bằng gỗ Hoàng Hoa Lê Đời nhà Minh

Loại đôn này thắt ở phần lưng, mép bên có hình lá sen, có 4 chân dài, thanh thoát, phía dưới có giá đỡ chân, kiểu dáng đơn giản, kỹ thuật tinh tế.



*(3) **Đôn đặt lư hương bằng gỗ Hoàng Hoa Lê, 4 chân, có đế dưới chân   Đời nhà Minh***

Loại đôn này thắt ở phần lưng, phần mép trang trí có hình lá sen, từ phần hơi cong phía trên chân đôn, chân đôn được đưa xuống dần theo tư thế tự nhiên, đế chân cong ra ngoài, hình dáng chung của toàn bộ chiếc đôn toát lên vẻ tinh tế, hoa lệ, là sản phẩm quý trong các loại đôn đặt lư hương đời nhà Minh.

[Giải thích]:

Đôn để lư hương thường được làm theo dạng hình tròn, ít khi thấy dạng hình vuông, chân đôn có độ cong khá lớn. Cho dù được đặt ở trong hay ngoài phòng, hầu hết đôn để lư hương đều được đặt ở vị trí chính giữa để tiện cho việc nhìn ngắm, đôn có thân tròn với nhiều tư thế uyển chuyển được coi là một chiếc đôn đẹp.

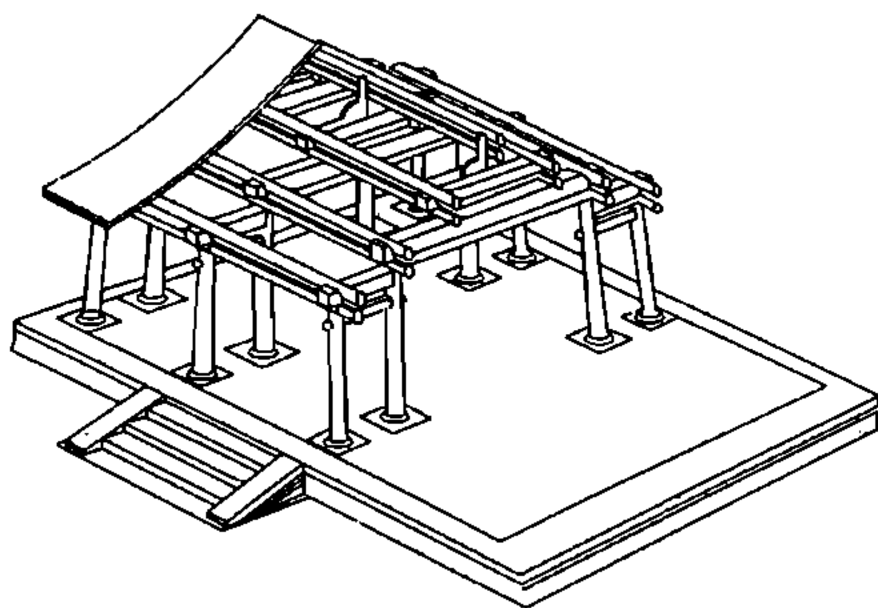
Thời xưa người ta thường trải chiếu ngồi dưới đất, nguồn gốc của chiếc đôn chính là vật được dùng để tựa khi ngồi đất, đến thời Xuân Thu Chiến Quốc, đôn đã không chỉ là vật để tựa mà đã trở thành vật được dùng để đặt những vật dụng khác.

CHƯƠNG 5

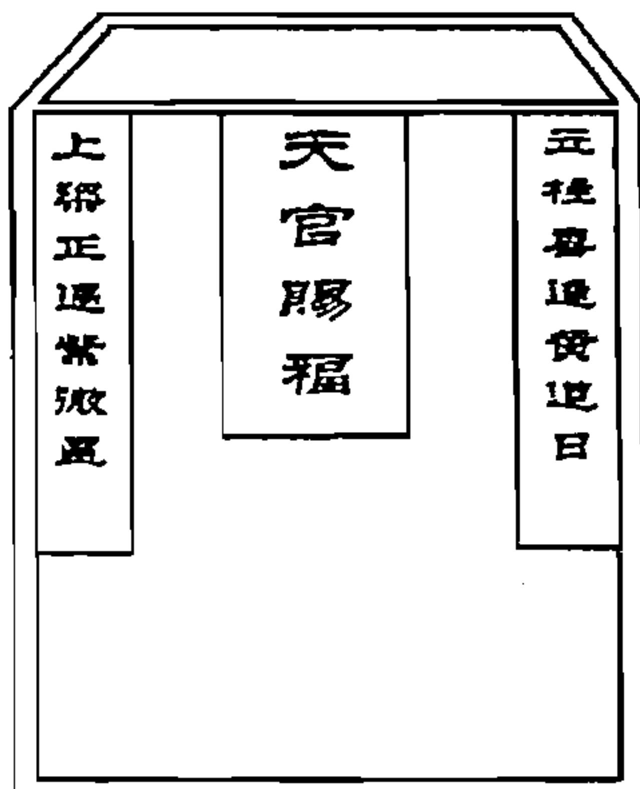
BÀI VÈ PHONG THỦY VÀ YỂM CHẤN BÙA CHÚ GIẢI ÁCH

Trung Quốc thời xưa rất chú ý việc lựa chọn phong thủy cho môi trường sống. Để tiện cho việc ghi nhớ và ứng dụng, người ta thường đem những yếu tố phong thủy và nguyên tắc cấm kỵ phức tạp sáng tác thành những bài vè. Những bài vè do các thầy thuật số và nhà phong thủy các thời đại sáng tác thường có ngôn từ hoa lệ, phạm vi ý nghĩa rộng rãi, phân tích tinh tế, tạo ra một trào lưu độc đáo cho thơ ca cổ điển Trung Quốc.

Trong tín ngưỡng của người dân thời xưa ở Trung Quốc, bùa chú và Thần Sát đóng giữ ở vị trí quan trọng, có mối quan hệ chặt chẽ, cùng thuộc vào phạm trù văn hóa thần bí cổ đại Trung Hoa. Cuốn sách gốc "Lỗ Ban kinh" đã tập trung sưu tầm được rất nhiều bài vè thuật số và các loại bùa chú, phần này sẽ giới thiệu về nội dung trên.



1. KHỞI CÔNG XÂY DỰNG NHÀ CỬA



Câu đối dựng cột bắc xà (hình gốc)

Bắc xà là một công đoạn mang tính đánh dấu sự kết thúc công trình kiến trúc chính của dân cư thời xưa. Đối với người dân thời xưa và một bộ phận nông dân thời nay, bắc xà là một việc long trọng nhất trong toàn bộ công trình xây nhà, là việc đại sự hàng đầu. Vì vậy, các công việc như xem ngày, chuẩn bị đồ lễ, bày yến tiệc, dán câu đối,... đều là một phần trong nghi thức quan trọng này.

[Giải thích]:

Hai chữ "Tử Vi" trong câu đối ở hình trên là một trong "Thiên thượng Tam Hằng". "Tam Hằng" là chỉ 3 khu vực xung quanh vùng Bắc cực trên Trời: Tử Vi Hằng, Thái Vi Hằng và Thiên Thị Hằng. Tử Vi Hằng (Hoàng cung trên trời), bao gồm Thiên Khu gần với Thiên Bắc cực, đại khái là tương đương với khu Củng Cực tinh, như Đại Hùng, Tiểu Hùng, Thiên Long, Tiên Vương, Tiên Hậu,... Trung Quốc thời xưa thường lấy tên gọi của quý tộc Hoàng gia để đặt tên cho những tinh khu này, ví dụ như Thiên Hoàng Đại Đế, Thái Tử, Thái Tôn,... Sau này, Hoàng Đế cũng được người ta gọi là Tử Vi Tinh.



Thơ viết:
Môn cao thắng vu sảnh, hậu đại tuyệt nhân đinh.
Môn cao thắng vu bích, kỳ pháp đa khốc khấp.



Thơ viết:
Môn phiến hoặc tà khi (y), phụ phu bất tương nghi.
Gia tài thường hao tán, canh phòng nhân mưu tán.



Thơ viết:
Môn trụ bổ tiếp chủ hung tai, tử tế xảo an bài.
Thượng đầu mục hoạn trung lao thổ, canh phòng nhân mưu tán



Thơ viết:
Môn trụ bất đoan chính, tà khi (y) đa chiêu bệnh.
Gia thoái họa tần sinh, nhân vong không oán mệnh.



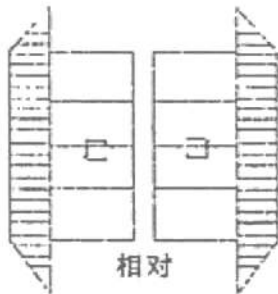
Thơ viết:
Môn biên thổ bích yếu nhất ban, tả đại hoán thê canh tao quan.
Hữu biên hoặc đại thắng tả biên, cô quả nhi tôn thường khiếu Thiên.



Thơ viết:
Môn thượng mạc tác ngưỡng võng trang, thử vật bất vi tường.
Lưỡng biên tương chỉ hoặc vô ngôn, luận lụng khẩu giao tranh.



Thơ viết:
Môn tiền bích phá nhai chuyên khuyết, gia trung trưởng bất duyệt.
Tiểu khẩu uổng tử diệu vô y, cấp yếu tu chỉnh mạc diên trì.



Thơ viết:
Nhị gia bất khả môn tương đối, tất chủ nhất gia thoái.
Khai môn bất đắc lưỡng tương xung, tất hữu nhất gia hung.



Thơ viết:
Môn bản mạc lệnh đa thụ tiết, sinh sang đinh bất yết.
Tam tam lưỡng lưỡng hoặc thành hàng, đồ phối xuất quân lương.



Thơ viết:
Môn hộ trung gian quật ngấn đa, tai họa sự giao ngoa.
Gia chiêu si phối tao phi họa, ôn hoàng định bất sai.



Thơ viết:
Môn bản đa xuyên phá, quái dị vi hung họa.
Định chủ thoái tài sản, tu bổ miễn bần hàn.



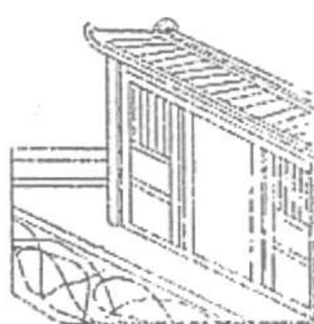
Thơ viết:
Nhất gia bất khả khai nhị môn, phụ tử một từ ân.
Tất chiêu tiến xá điền môn khách, thời sư tu hội thức.



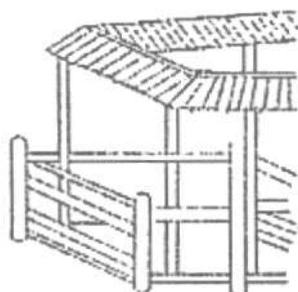
Thơ viết:
Nhất gia nhược tác lưỡng môn xuất, quan hàn đa oan khuất.
Bất luận gia trung chính chủ nhân, đại tiểu tự tương lăng.



Thơ viết:
Sảnh ốc lưỡng đầu hữu ốc hoành, xu họa khởi phân phân.
Tiện ngôn danh viết đài tang sơn, nhân khẩu bất bình an.



Thơ viết:
Môn ngoại trí lan can, danh viết chỉ tiền sơn.
Gia tất đa tang họa, hy sinh thực khả liên.



Thơ viết:
Nhân gia Thiên tỉnh trí lan can, tâm thông dược y nan.
Canh chiêu nhãn chướng ám hôn mộng, điêu hoa cực thị hung.



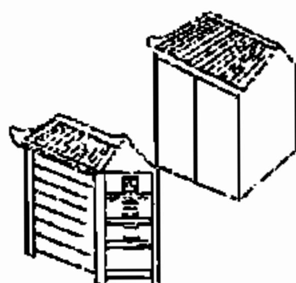
Thơ viết:
Đương sảnh nhược tác xuyên tâm lương, kỳ gia định bất tường.
Tiện ngôn danh nhật đình tang sơn, khốc khấp bất tằng nhàn.



Thơ viết:
Nhân gia tương đối thương môn khai, định đoán hữu hung tai.
Phong tật thời thời bất khả y, thế thượng thiếu nhân tri.



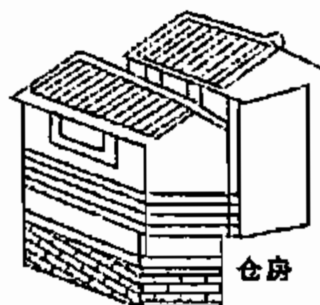
Thơ viết:
Tây lang bích phương bất tương tiếp, tất chủ tương ly biệt.
Canh xuất nhân tâm bất lanh lợi, tật bệnh thủy y trị.



Thơ viết:
Nhân gia phương bán hữu hòa thượng, gia hữu quả mẫu tọa trung đường,
Nhược nhiên giá tại thiên y vị, khước nghi y thuật chính tương đương.



Thơ viết:
Lộ như ngưu vĩ bất tương hòa, đầu vĩ phiên thư phản bối ngâm,
Phụ tử tương ly chân vị miễn, nữ nhân yếu giá đãi hà như.



Thơ viết:
Hòa thượng bối hậu tác phòng gian, danh vi tật bệnh sơn.
Liên niên khốn ngọa sàng, lao bệnh tối hy sinh



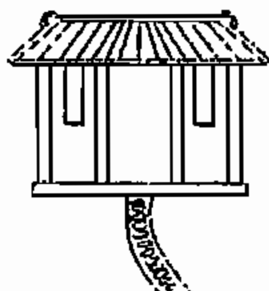
Thơ viết:
Hữu lộ hành lai tự thiếc nha, phụ nam tử bắc bất ninh gia,
Canh ngôn nhất chuyết thành kham chuyết, điển mại điền viên nan miễn tha.



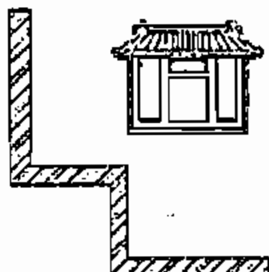
Thơ viết:
Lộ nhược sao la dữ đồng giác, tích chiêu tật bệnh vô nhân giác.
Ôn dịch ma đậu nhược tương xâm, bệnh tật sư vu phản hữu pháp.



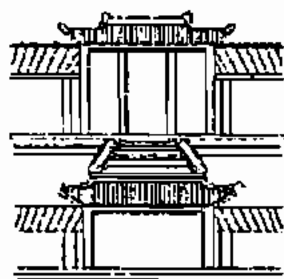
Thơ viết:
Nhân gia bất nghi cư thủy các, quá phòng tính tiếp cước.
Lưỡng biên trì thủy thái xâm môn, hưu truyền nhi tôn hảo đại cước.



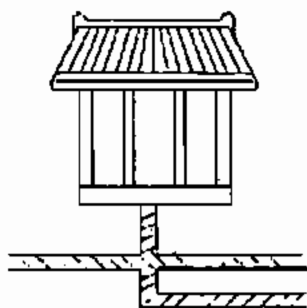
Thơ viết:
Vạn lai bất mãn phá phân điền, thập tướng nhân trung hữu bất đồng.
Thành bại hưu đa đổ phí lực, sinh ly xuất khử khí vô hoàn.



Thơ viết:
Cố thân nhất lộ hoành ai tai, khuất khuất lai triều nhập nhũng xà.
Gia trạch bất an nỉ ngoại địa, bất nghi tường bích phản giáo sai.



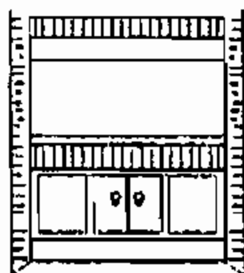
Thơ viết:
Môn cao điệp điệp tự linh sơn, đán hợp tăng đường đạo viện khán.
Nhất trực đáo môn vô điển chiết, kỳ gia chung lãnh dã cô đơn.



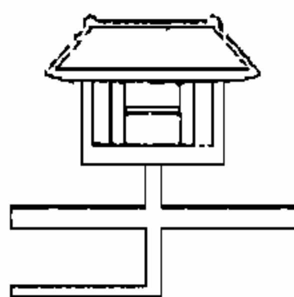
Thơ viết:
Tả biên thất tự tu đoan chính, phương đoán tài sơn định.
Hoặc nhiên nhất tự tử áp hình, nhật nhật náo tương tranh.



Thơ viết:
Thổ đôi tự nhân lan lộ đê, tự ải bất do hiền.
Nhược tại điền trung khước thị cát, danh vi ấn thụ bảo thiên niên.



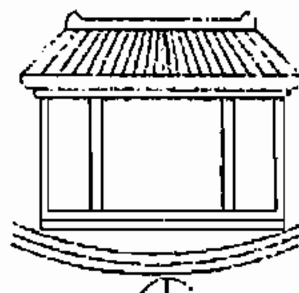
Thơ viết:
Tứ phương bình chính danh kim đẩu, phú túc điền viên lương phương mẫu,
Vi tường hồi hoàn vô phá hạm, niên niên tiến ích thiêm nhân khẩu.



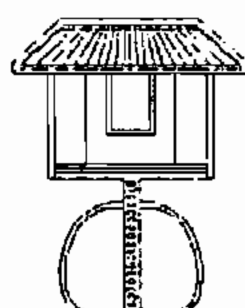
Thơ viết:
Nhược kiến môn tiền thất tự khứ, đoán tác biện kim lộ.
Kỳ gia phú quý túc tiền tài, kim ngọc tự sơn đôi.



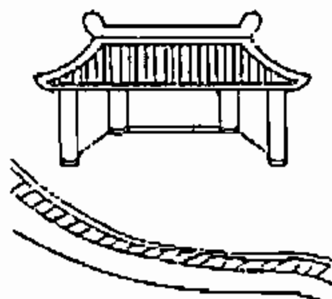
Thơ viết:
Môn tiền thổ đôi như nhân cổ, thượng đầu sinh thạch xuất đồ phối.
Tự tha một tiệm tiệm sinh thảo, gia khẩu thường ưu não.



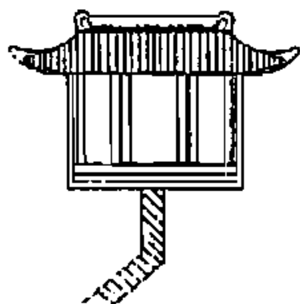
Thơ viết:
Tường hằng như cung bao, danh viết tiến điền sơn.
Phú túc nhân tài hảo, canh hữu thanh quý quan.



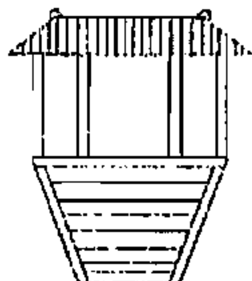
Thơ viết:
Ốc tiền hành lộ tiệm tiệm đại, nhân khẩu thường an thái.
Canh hữu triều thủy hướng tiền lai, nhật nhật tiến tiền tài.



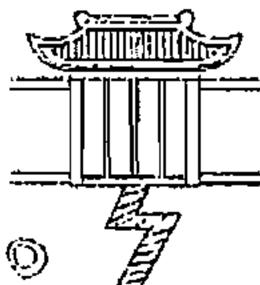
Thơ viết:
Hữu biên tường lộ như trực xuất, thời thời khiếu oan khuất.
Oán hiềm vô hảo nhất phu nhi, đại đại xuất sinh ly.



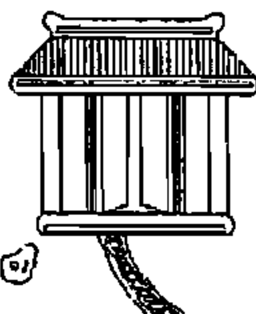
Thơ viết:
Lộ như y đới tế sâm (tham) tường, tuế tuế tai nguy đãi vị đương.
Tự than tư thân đa hao tán, tàn tần thoái thất hảo nguyệt hoàng.



Thơ viết:
Môn tiền hành lộ tiệm tiệm tiểu, khẩu thực tùy thời liễu.
Hoặc nhiên trực khứ hữu đê thủy, thoái lạc bất tri thời.



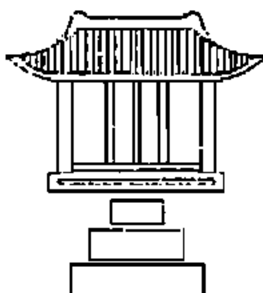
Thơ viết:
Lộ như chúc diệm mạo trường năng, khả thán kỳ gia tiểu khẩu vong.
Nhì tử mại điền đoan đích hữu, bất nhiên phụ mẫu dã đầu hà.



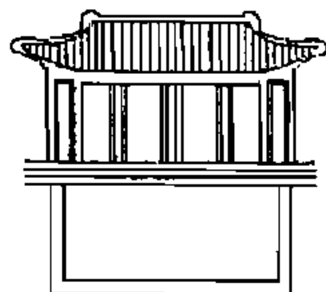
Thơ viết:
Tả biên hành đới sự diệc đồng, nam nhân hiệu bệnh thủ khẩu phong.
Ngưu dương lục súc không phí lực, tuy đắc tài tiền nhất đán không.



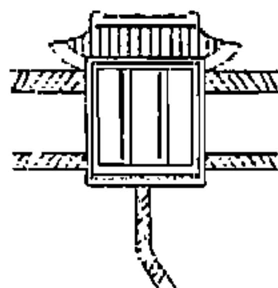
Thơ viết:
Tiền nhai huyền vũ nhập môn lai, gia trung thường tiến tài.
Cát phương canh hữu triều thủy chí, phú quý tiến điền ngưu.



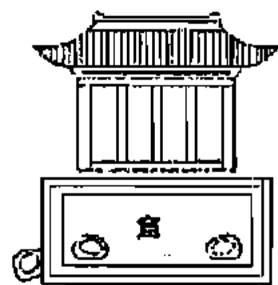
Thơ viết:
Môn tiền yêu đới điền lộ đại, kỳ gia hữu phân giải.
Viên tường tứ bán canh hồi hoàn, danh viết tiến tài sơn.



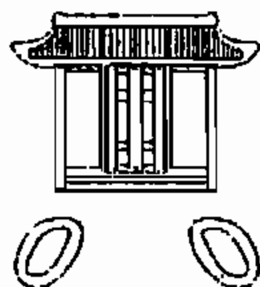
Thơ viết:
Môn tiền thổ tường như khúc thước, tạo khế nhân gia cát.
Hoặc nhiên khúc thước hướng ngoại trường, thê tư khốc phân trương.



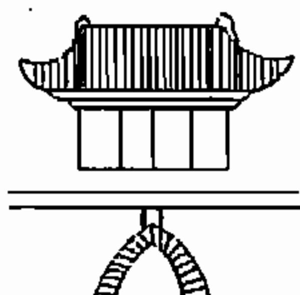
Thơ viết:
Lộ nhược nguyên đầu thủy tinh lưu, trang điền thiên vạn khỉ năng lưu.
Tiền khứ nhược canh đê đê khứ, thoái hậu ly hương tán thủ du.



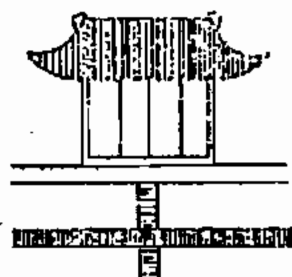
Thơ viết:
Môn tiền hữu lộ như viên chướng, bất thước thập nhị số.
Thủ quật danh như bồi địa kim, hoàn hoàn nhập trang điền.



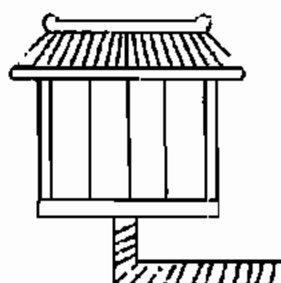
Thơ viết:
Môn tiền hành lộ như nga áp, phân minh lưỡng biên trước.
Hoặc nhiên hữu như nga chưởng hình, khẩu thiệt bất tằng đình.



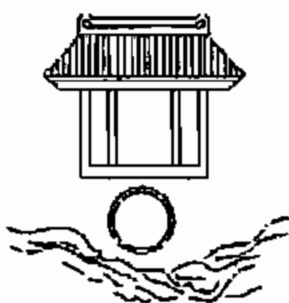
Thơ viết:
Nhất lai nhất vãng tự vị phiên, gia trung phát hậu sự đa ban.
Tu chiêu khẩu thiệt trùng trùng khởi, ngoại lai kiêm chi quỷ nhập môn.



Thơ viết:
Thập tự lộ lai tài phân cốc, kiến tôn thủ nghệ tối kham vi.
Tuy nhiên ôn bao đa thành bại, chỉ nhân thị hảo mại đĩ hư.



Thơ viết:
Hữu lộ hành lai nhược hỏa câu, kỳ gia thoái lạc canh năng thâu.
Nhược hoàn hữu lộ tòng trung nhập, đả sát tha nhân vi khẳng hưu.



Thơ viết:
Môn tiền thạch diện tự bàn bình, gia phi hữu thanh danh.
Lưỡng biên giáp tòng tiến bảo sơn, túc thực canh thanh nhàn.



Thơ viết:
Môn tiền kiến hữu tam trọng thạch, như nhân tọa thụy trực.
Định chủ nhị phu cộng nhất thê, tàm nguyệt dưỡng xuân nghi.



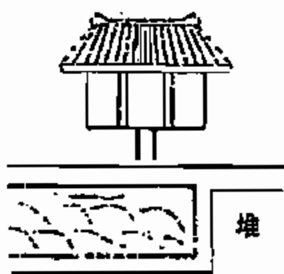
Thơ viết:
Song hòe môn tiền lộ tróc tinh, tiên tri thất nữ yếu phong thanh.
Thân hoài lục giáp phương hành giá, khước tiếu nhân gia trọc bất trinh.



Thơ viết:
Phiên liên khuất khúc danh khâu dẫn, hữu lộ như tư nhân khí khẩn.
Sinh ly vị miễn hưởng phản phi, tổn tử thương thê gia đạo khuy.



Thơ viết:
Ốc biên hữu thạch tà tủng xuất, nhân gia thường ngưỡng úc.
Định chiêu phong tật cấp khốn bần, khẩu thực mỗi cầu nhân.



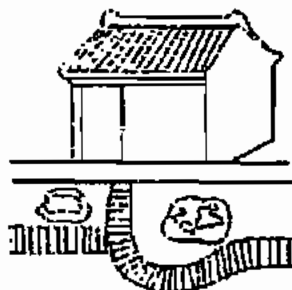
Thơ viết:
Bài toán tuy nhiên lộ trực hoành, tư giáo bút nghiễn án đầu sinh.
Xuất nhập xảo tính đa tài học, tri chiếu vi tài khinh phú vinh.



Thơ viết:
Lộ như nhân túy như hà, huynh đệ phân suy cách dụng đa.
Canh chủ gia trung hồng diệm khởi, định tri thử khứ canh vô lư.



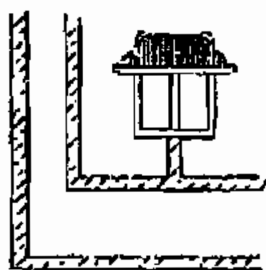
Thơ viết:
Bao hộ nhất lộ lưỡng giao gia, thất nữ tao nhân sát khả ta.
Tòng hành diệp hảo gia nội loạn, nam nhân chí tử dã nhân tha.



Thơ viết:
Lộ lai trùng khúc hiệu vi châu, nội hữu trì đường hoặc thạch đầu.
Nhược bất vi quan tu thấn phủ, xâm châu xâm huyện trí điền trù.



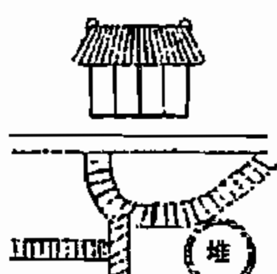
Thơ viết:
Thạch như hà mô thảo tự ương, quái dị nhập sảnh đường.
Đà yếu bối khúc gia trung hữu, sinh tử hình dung sầu.



Thơ viết:
Nhất trọng thành bao nhất giang bích, nhược hữu trọng thành tích sản tiền.
Tuy thị phú vinh vô họa hoạn, chỉ nghi bao tự độ vãn niên.



Thơ viết:
Hữu diện tứ phương cao, gia lý sản anh hào.
Hồn như phủ tạc thành, kỳ sơn xuất quý nhân.



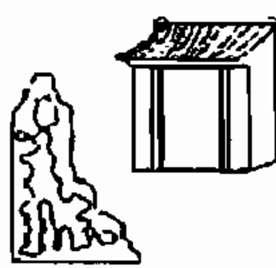
Thơ viết:
Tứ lộ trực lai trung gian khúc, thử danh tứ thú năng cử lộc.
Tả lai canh đắc nhất đao chiêm, văn khúc kiêm toàn cầu giai túc.



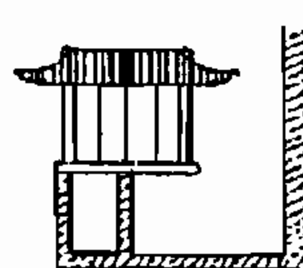
Thơ viết:
Thạch như tửu bình dạng nhất ban, lâu đài canh mãn sơn.
Kỳ gia phú quý đục nhất cầu, học chủ sử kim ngân.



Thơ viết:
Hoặc ngoại hữu thạch tự ngưu nhãn, sơn thành tiền trang điền.
Canh hữu thủy tại sửu phương xuất, lục súc tự hưng vượng.



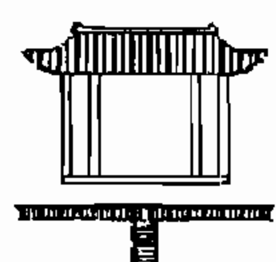
Thơ viết:
Nam phương nhược hoàn hữu tiêm thạch, đại đạihỏa thiêu trạch.
Đại cao tiêm khởi hỏa thành sơn, thiêu tận bất vi nan.



Thơ viết:
Triển bạch hồi lai dục quyển thư, biện tiền điền tức tại phương ngung.
Trung nam trưởng vị tư tiên phát, nhàn ngôn thử vị quỷ thần phù.



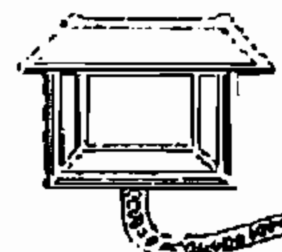
Thơ viết:
Tả đầu ốc hậu khởi tam đôi, thương khố tích mộc cố.
Thạch tàng ốc hậu nhất ban ban, đàm viết canh thanh nhàn.



Thơ viết:
Lộ như đinh tự tổn nhân đinh, tiền đệ đăng khứ bất kham hành.
Hoặc nhiên bình sinh do khinh khả, dã chủ ly hương diệc chủ bần.



Thơ viết:
Phẩm nham ta nga tự tranh bình, gia xuất gia y tăng.
Canh chủ nhân gia xuất cô quả, cung canh tương truyền hữu.



Thơ viết:
Lộ như quý tất bất phong quang, khinh khinh sạ phú tiện canh trương.
Chỉ nhân tiểu tử hôn nhân sự, cước bệnh thường thường bất ly sàng.



Thơ viết:
Lộ thành bát tự sự nan đào, hữu khẩu hà năng bất nhất khiếu.
Tử biệt sinh ly tranh tự khổ, môn tiền hữu thử phi cát triệu.

[Giải thích]:

Người xưa rất coi trọng hình thức bề ngoài của nhà cửa khi làm nhà và vấn đề này thường được đề cập đến trong hầu hết các sách nói về Dương trạch. Cuốn "Dương trạch thập yếu" đã coi vẻ ngoài của ngôi nhà là yếu tố quan trọng số một, tiến hành giảng giải một cách tỉ mỉ đối với độ rộng hẹp, dài ngắn của ngôi nhà, rồi cửa, đường đi và đá, nước, núi, cây cối xung quanh ngôi nhà hay khuyết thiếu của ngôi nhà cũng được miêu tả kỹ lưỡng.

Phương Sửu (hướng Bắc chếch Đông) thấp: Người trong nhà tòng quân khóc thảm trong chiến trận; Phương Cấn (Đông Bắc) thấp: Nhà có nhạc sĩ hoặc ông đồng tàn tật và bệnh hoạn.

Phương Dần (hướng Đông chếch Bắc) thấp: Nhà có người bị chó sói cắn bị thương hoặc bị hổ ăn thịt; Phương Giáp (Đông hơi chếch Bắc) có hố lõm vào: Nhà có người bị chết nơi đất khách quê người.

Phương Mão (hướng chính Đông) có hồ nước: Nhà có người bị tổn thương về mắt; Phương Ất (hướng Đông chếch Nam) có ao nước: Nhà có người mắc bệnh hói đầu.

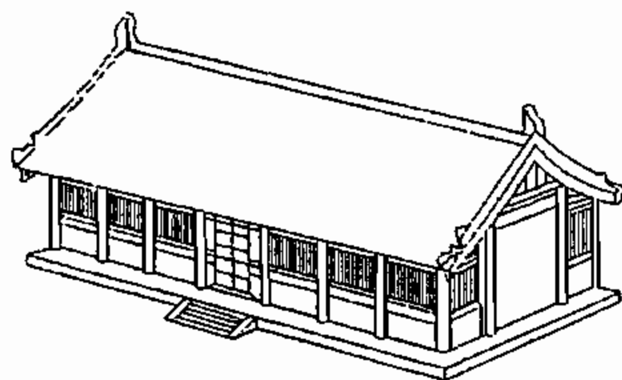
Phương Tốn (hướng Đông Nam) có ao vũng: Nhà chắc chắn thất bại trong vụ kiện tụng, Dương khí ít hơn Âm khí, gió luôn thổi trong núi vào ban đêm (ý nói nhà luôn có người mắc bệnh nội phong).

Phương Ngọ Bính (hướng chính Nam) có hố lõm: Trong nhà luôn phát sinh hỏa hoạn; Phương Mùi Đinh (hướng Nam chếch Tây) có hố: Người trong nhà thường mắc bệnh hen suyễn.

Phương Dậu (hướng chính Tây) thấp: Gia cảnh bần hàn, túng quẫn; Phương Tuất Hợi (hướng Tây Bắc) địa hình như lưng rắn: Nhà bị quỷ tặc xâm hại.

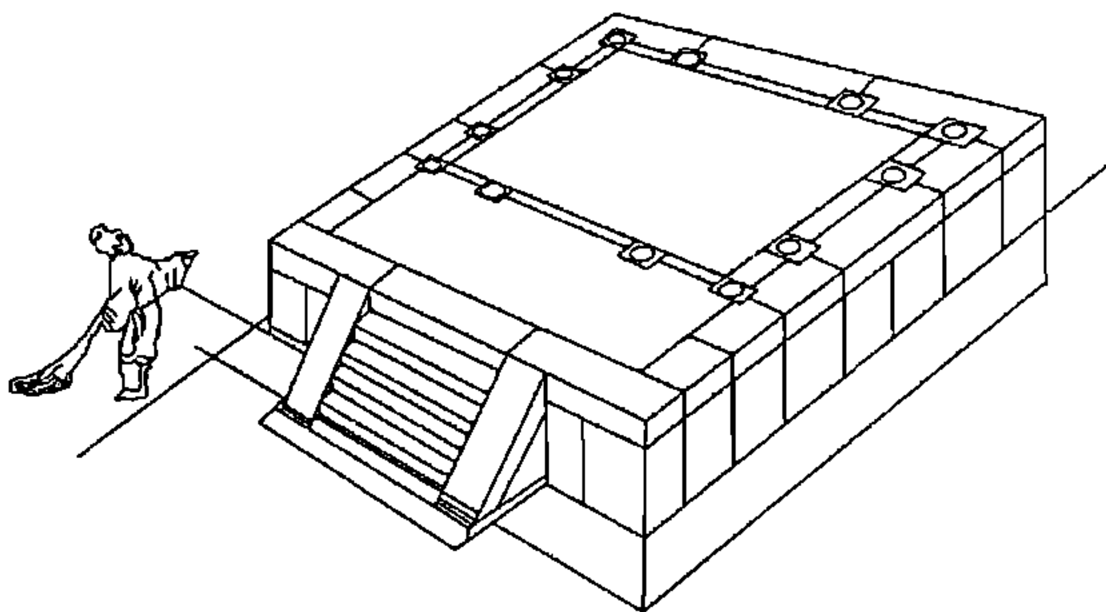
Phương Nhâm Tý (hướng Bắc) có khúc cong: Tôn tử đời sau sẽ bị đoạn tuyệt;

Người thông hiểu được những nguyên tắc trên sẽ nắm được phúc họa trong lòng bàn tay.



Đỉnh nhà dạng Huyền Sơn Tranh phác họa

Đây là một trong các hình thức mái nhà 2 mặt dốc trong kiến trúc truyền thống Trung Quốc, còn được gọi là đỉnh hình chữ nhân. Mái nhà nhô ra ngoài, nóc chính giữa trang trí rất nhiều hoa cỏ và chim muông, tường đầu hồi thường lắp tấm chắn gió mỏng để che chắn gió mưa hoặc trang trí "huyền ngư" trên dây treo ở phía bên ngoài 2 đầu hồi để tăng thêm cảm nhận về đẳng cấp cho ngôi nhà.



Đài cơ   Tranh phác họa

Đài cơ là móng của một công trình kiến trúc một đơn nguyên, bao gồm hai phần: phần giấu dưới lòng đất (chôn sâu) và phần lộ trên mặt đất (đài danh), có tác dụng ngăn cách sự thẩm thấu nước dưới lòng đất và để phòng nước mưa trên mặt đất bắn tóe và ngấm vào thân nhà.

Hà Tri Kinh" được dịch như sau:

Làm thế nào để biết được vì sao người ta cứ bần hàn mãi? Hãy xem, mạch núi phía trước ngôi nhà của họ chắc chắn có hướng chạy xiên lệch, dòng nước vừa chảy tới lại quay ngoặt chảy đi.

Làm thế nào để biết được vì sao người ta lại giàu có mãi? Hãy xem, chắc chắn có rất nhiều đỉnh núi hình tròn vây quanh ngôi nhà của họ.

Làm thế nào để biết được vì sao người ta mãi được hiển vinh? Hãy xem, đỉnh núi ở phía trước nhà họ chắc chắn nhô lên từ mặt đất giống như chiếc giá đựng bút trên chiếc bàn sách.

Làm thế nào để biết được vì sao người ta có ít con cháu? Hãy xem, địa thế các phía trước, sau, trái, phải của mộ tổ gia đình họ chắc chắn cao hơn mộ tổ.

Làm thế nào để biết được vì sao lại có 2 dòng họ cùng ở 1 nơi? Hãy xem, 1 bên ngôi nhà của họ có núi còn 1 bên thì không có.

Làm thế nào để biết được vì sao chủ gia đình lại phải đi xa nơi đất khách quê người? Hãy xem, mạch chính của thế núi trước nhà cao hơn khu vực sân nhà.

Làm thế nào để biết được vì sao gia đình có người phải đi lính? Hãy xem, phía trước ngôi nhà có một đỉnh núi cao sừng sững như hình súng ống.

Làm thế nào để biết được vì sao gia đình bị trộm cướp đến nhà? Hãy xem, một dãy núi vươn ra từ một dãy núi khác, tạo thành mạch núi uốn khúc giống hình lưỡi câu.

Làm thế nào để biết được vì sao gia đình lại có con cháu ngỗ ngược? Hãy xem, 2 dãy núi Long - Hổ ở 2 phía trái - phải của ngôi nhà đứng sóng đôi với nhau tạo thành hình há miệng.

Làm thế nào để biết được vì sao trong nhà xảy ra hỏa hoạn? Hãy xem, chân núi xung quanh ngôi nhà tạo nên hình chiếc quạt ba tiêu quạt gió.

Làm thế nào để biết được vì sao trong nhà có dâm phụ? Hãy xem, hồ nước đối diện trực tiếp với cửa nhà có dòng nước chảy đi rồi lại chảy lại.

Làm thế nào để biết được vì sao gia đình thường hay có tiếng khóc? Hãy xem, phía trước ngôi nhà họ có nhà của quỷ thần.

Làm thế nào để biết được vì sao gia đình không thể phát tài? Hãy xem, trước cửa nhà có rất ít dòng nước chảy tới từ đầu nguồn.

Làm thế nào để biết được vì sao người trong nhà không sống thọ? Hãy xem, nhà của họ bị mất 1 bên trái hoặc phải.

Làm thế nào để biết được vì sao người ta phải sống cô đơn? Hãy xem, phía trước ngôi nhà họ có dòng nước chảy qua sân nhà, hình dạng giống như chiếc xẻng hót rác.

Làm thế nào để biết được vì sao trong nhà có người tu thành chính quả? Hãy xem, trước cửa nhà có một dãy núi có hình dạng giống hình một chiếc lư hương.

Làm thế nào để biết được vì sao trong nhà có người làm nghề pháp sư? Hãy xem, đỉnh núi phía trước nhà có hình dáng giống một lá bùa, bên trên lại giống hình một chiếc lư hương.

Làm thế nào để biết được vì sao trong nhà có người chân đi cà nhắc? Hãy xem, phía trước hoặc phía sau ngôi nhà có một đỉnh núi tròn đứng cạnh một đỉnh núi nhọn.

Làm thế nào để biết được vì sao gia đình luôn có tử thần tới gõ cửa? Hãy xem, trước cửa nhà họ có một dãy núi được chất đống bởi xác người chết.

Làm thế nào để biết được vì sao trong nhà có người tàn tật? Hãy xem, trong dòng nước có lẫn nước suối dưới lòng đất.

Làm thế nào để biết được vì sao nhà có ít người? Hãy xem, phía sau ngôi nhà không có dãy núi nhấp nhô tràn đầy sinh khí.

Quan sát kỹ hình thế núi sông để phán đoán phúc họa, bạn sẽ thấy linh nghiệm như được nhìn tận mắt.

Hàng nghìn, hàng vạn nguyên tắc và hoàn cảnh sống khác nhau đều chỉ nằm trong phạm vi bài thơ này.

Thử trạch tiền hậu hữu phần lâm, phàm sự vi thông[1] bất xưng tâm.

Gia bại phá tài chung vô cát[2], thường hữu phi tai[3] hậu hữu xâm[4].

[Chú thích]:

[1] Thông: Thuận lợi.

[2] Cát: May mắn.

[3] Phi tai: Tai họa không thể biết trước.

[4] Xâm: Bị xâm phạm quấy nhiễu.

Tả biên cô phần mạc thi công[1], thử địa an trang[2] thậm thị hung.

Tật bệnh triền thân chung bất cát, gia trung thường bị quỷ tặc xâm

[Chú thích]:

[1] Thi công: Thi công xây dựng nhà cửa.

[2] An trang: Xây dựng trang viên.

Tây Bắc nghênh cao[1] số lý cương[2], Đông Nam Tốn địa hữu trọng cương[3] .

Khôn[4] Cấn[5] nhược bình[6] gia hào quý, điền tàm vạn bối túc ngưu dương.

[Chú thích]:

[1] Nghênh cao: Địa thế hướng lên phía cao.

[2] Cương: Khu vực biên cương.

[3] Trọng cương: Đồi núi trùng điệp.

[4] Khôn: Tây Nam.

[5] Cấn: Đông Bắc.

[6] Bình: Địa thế bằng phẳng.

Nam Bắc[1] trường hà hữu khoan bình, Đông lĩnh Tây cương tam lưỡng tầng.

Tả hữu trạch tiền lai tương cố[2], nhi tôn định xuất võ quan nhân.

[Chú thích]:

[1] Nam Bắc: Chảy từ Nam tới Bắc.

[2] Tương cố: Đỉnh núi phía Đông và núi đồi trùng điệp phía Tây đứng dàn hàng đối diện ở 2 phía trái phải của ngôi nhà.

Phần lâm (rừng mộ)

Hung trạch

Phần lâm

Phần (mộ)

Hung trạch

Cao bình

Cát trạch

Cao bình (cao nguyên - đồng bằng)

Lĩnh hà cương (đỉnh núi - sông suối - gò đồi)

Cát trạch

Nhược kiến nga cảnh áp hạng[1]tiền[2], dâm loạn phong thanh xứ xứ truyền.

Cô quả thiếu niên bất xuất ốc, nam tích[3] nữ phả[4] bất kham ngôn.

[Chú thích]:

[1] Nga cảnh áp hạng: Núi có hình dáng giống cổ ngỗng gáy vịt.

[2] Tiền: Trước cửa.

[3] Tích: Què chân.

[4] Phả: Thọt chân.

Nhược hữu thử đường đang diện tiền, đại đại sái[1] lao bất kham ngôn.

Nhất đường tiện đoạn[2] nhất nhân tang, hà sủng[3] bất vu ngoại nhân truyền[4]

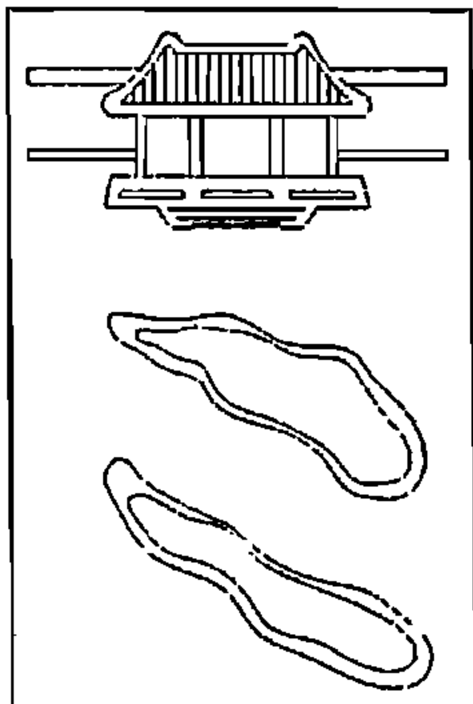
[Chú thích]:

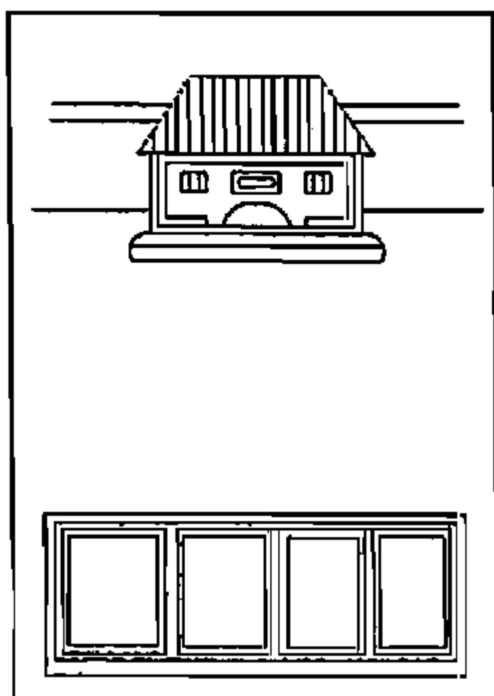
[1] Sái: Bệnh, thường chỉ bệnh lao.

[2] Đoạn: Quyết định

[3] Sủng: Bảo vật.

[4] Ngoại nhân truyền: Truyền, thất lạc, tức là thất lạc vào tay người ngoài.





Môn tiền thủy phân bát tự đồ, mại tận điền viên ly hương thổ.

Dâm loạn kỳ gia bất dụng mai, định xuất trưởng tiểu[1] ly phòng tổ[2]

[Chú thích]:

[1] Trưởng tiểu: Thứ tự từ lớn đến nhỏ.

[2] Phòng tổ: Tổ tông của chủ nhà.

Trúc mộc đảo thùy tại thủy biên, tiểu nhi lạc thủy bất kham ngôn.

Lan sách[1] thiêm trí do khả phòng, cánh[2] hữu ôn tai phát tửu điên.

[Chú thích]:

[1] Lan sách: Hàng rào, lan can

[2] Cánh: Không thể tránh,khỏi.

Ải cảnh[1] chi thụ đằng triền thượng, yếu[2] tại lộc tồn phương[3] thượng kiến.

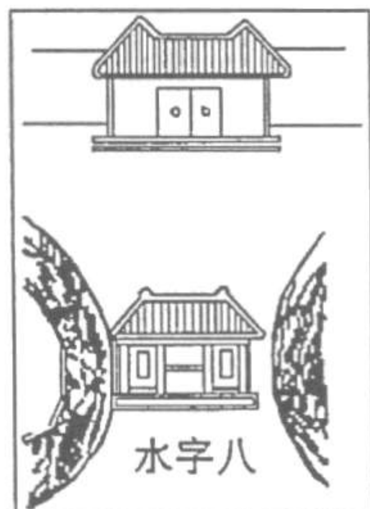
Phụ nhân khẩu thiệt lãm thân lân, tao ôn động hỏa nhập hoàng tuyền

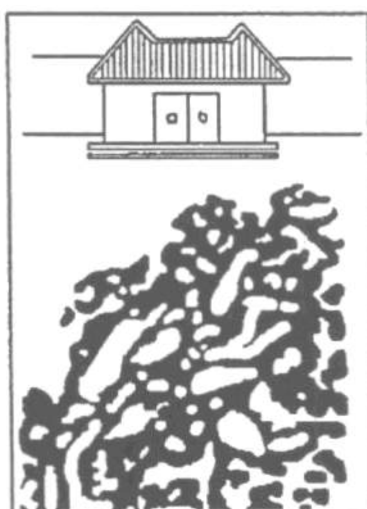
[Chú thích]:

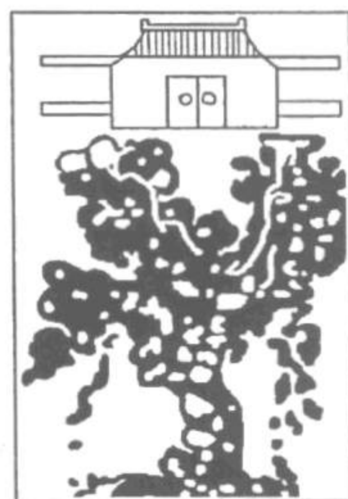
[1] Ải cảnh: Quấn, quấn quanh.

[2] Yếu: Nếu

[3] Lộc tồn phương: Hướng của sao Lộc Tồn. Sao Lộc Tồn là ngôi sao thứ ba trong chòm sao Bắc Đẩu.







2. BÙA CHÚ CỦA NGƯỜI THỢ

Người thợ thường dùng bùa chú ở nơi không có người để người khác không nhìn thấy. Khi giở bùa chú, phải nhìn chăm chú vào lá bùa, sau đó mới được thực hiện.



Giấu thuyền ở trong đấu gạo. Đầu thuyền hướng vào phía trong, chủ nhà được tiến tài. Đầu thuyền không được hướng ra ngoài vì nếu vậy chủ nhà sẽ bị thoái tài.



Lá cây nguyệt quế ẩn trong đấu gạo, chủ nhà đậu bảng khoa giáp.



Cho dù ẩn ở chỗ nào, chủ nhân đều được trường thọ.



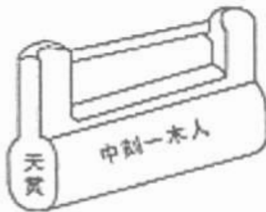
Ngũ quỷ xõa tóc, ẩn trong cột nhà, chủ nhà tử vong.



1 chiếc quan tài chết 1 người, tất nhiên 2 cái sẽ chết 2 người. Nếu quan tài lớn chết người lớn, quan tài nhỏ thì chết trẻ em. - Giấu trong thanh nối hình trụ của ngôi nhà.



Mặt trời đen ẩn náu trong nhà thì không may mắn, Luôn sống phiền muộn cho qua ngày, làm việc thì luôn luôn thất bại, trong người lúc nào cũng có bệnh, không thể rời giường bệnh. - Giấu trong thanh nối hình trụ trên cổng chính.



Người gỗ ẩn trong khóa sắt, phía trên là hình người ngũ sắc, trong nhà 1 năm chết 5 người, vài năm sẽ chết hết. - Giấu kỹ dưới đáy giếng hoặc trong tường xây.



3 lá trúc màu xanh ở liền nhau, nhà có thầy đồ, gặp may mắn, thái bình. Giấu kỹ trên xà, rui cao trên nóc nhà, người trong nhà sẽ mãi mãi được bình an và may mắn. - Giấu trong cột xà dưới nóc nhà có đóng rui (cẩu phong).



Giấu bút tẩm mực đen trong khe cửa, nhiều đời có người hiền tài mà chính trực, khiêm tốn, người ở trong nhà luôn trung thành.



Vẽ mũ sa trên xà và vẽ ủng trên ngưỡng cửa, vẽ dây lưng trong thanh nối hình trụ, sinh con sẽ được đăng khoa giáp đệ, viết sách cho Viện Hàn Lâm.



Vẽ 1 chiếc bát và 1 chiếc đũa, con cháu đời sau sẽ phải đi ăn mày, phải ăn đói mặc rách, bán nhà bán cửa vào chùa ở. - Giấu trong xà ở khung cửa.



Thuyền có mui giấu ở phía Bắc trong phòng, ra ngoài làm ăn sẽ bị chết trên sông, con cái trong nhà bị chết chìm dưới giếng hoặc dưới sông, vợ con khó tránh khỏi chết chóc trong sinh nở. - Giấu trong đất ở đầu phương Bắc.



Vẽ 2 con dao trên tờ giấy trắng, giết người, đốt nhà để tỏ vẻ anh hùng, phạm tội giết người phải vào lao ngục, khó tránh khỏi "thu đến buông dao". - Giấu trong thanh nối hình trụ đầu Bạch Hổ trước cửa.



Buộc một sợi dây thừng trên đầu một con dao găm, chôn dưới lòng đất ở bất cứ chỗ nào, vợ chồng, cha con cãi cọ, trong nhà có người thắt cổ tự tử bằng sợi dây này. - Có thể chôn ở bất cứ chỗ nào.



1 người 1 ngựa 1 giáo, nhà có người làm chức quan võ, có được vinh hiển và may mắn, nổi danh thiên hạ trong việc thu phục tù binh, nhưng không tránh khỏi tử trận nơi chiến trường.



Bạch Hổ ngồi sảnh chính trong nhà, chủ nhà luôn gặp tai họa do miệng tiếng người đời, phụ nữ trong nhà bị mắc nhiều bệnh tật, nhưng chỉ tổn hại đến vợ, không tổn hại đến con. - Giấu trong xà và my cửa, đầu hổ hướng vào phía trong là không may mắn.



Một mẩu gạch vỡ và một đoạn cưa, giấu trong khe gập ở đầu xà, chồng chết, vợ đi bước nữa, con bị bơ vơ, nô bộc trong nhà thì lưu lạc, không nơi nương tựa. - Giấu trong khe gập của xà chính.



Giấu gạo trong đấu, trong nhà sẽ được sung túc, no đủ, chắc chắn sẽ có được vinh hoa, phú quý, cửa nhà được yên ổn, gạo chất đầy kho, quần áo đầy thùng. - Giấu trong đấu gạo.



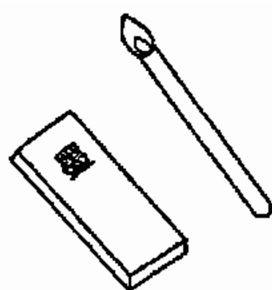
Đặt 2 đồng tiền ở 2 bên trái phải của xà chính, trong nhà sẽ có được thọ, tài, phúc, lộc dồi dào, cha được vinh hiển, con phú quý, mẹ thì được phong tặng danh hiệu, con cháu nhiều đời sau đều khá giả - Giấu ở hai đầu của xà chính, mỗi đầu một đồng, phải giấu thật kín.



Bọc 7 đầu đinh thành 1 gói, 7 người trong nhà không bao giờ mất đi, nếu thêm người và lấy vợ, người còn, người mất là điều khó tránh. - Giấu trong hốc cột.



Viết lá bùa này trong gỗ Hợp Mộc, thường thấy yêu ma, quỷ quái ở trong nhà, vợ con dâu rể thường mắc nhiều tật bệnh.



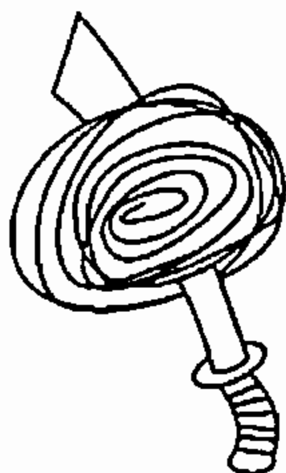
Một nghiên mực tốt và một chiếc bút, có được vinh hoa, phú quý, phải vào triều làm đại thần, tể tướng, nếu đầu bút bị mọt đục sẽ bị mất chức quan. - Giấu trong thanh gỗ ngang hình trụ vuông nối giữa 2 cột/thanh xà ngang.



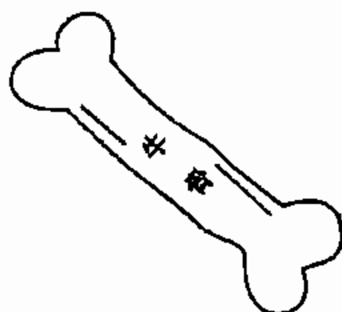
Viết nhiều chữ "khẩu" phía trước hướng Chu Tước, nhiều chuyện thị phi và tai họa liên quan đến luật pháp liên tục xảy đến, gia tài hao tán, nhà có người chết, chỉ tới khi bán nhà mới được yên. - Viết trong thanh gỗ ngang hình trụ vuông nối cột/xà trên cổng chính.



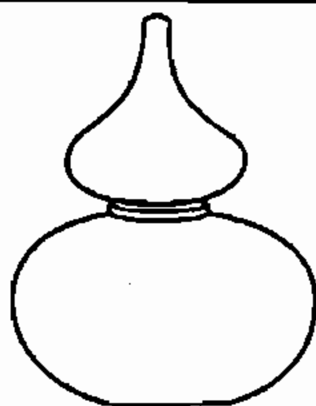
Viết một chữ "tù" trong khe ở ngưỡng cửa, khi nhà xây xong tai họa sẽ giáng lên đầu, bị nhốt vào trong lao ngục cai quản chặt chẽ, không thể ra khỏi nhà lao nên trở thành tử tù. - Giấu trong khe ở ngưỡng cửa.



Quấn 1 con dao vào trong búi tóc, con cháu đời sau cắt tóc đi tu, buồn khổ vì không chồng mà lại có con, hoặc phải sống cô quả cô độc không người nương tựa. - Giấu trong lòng đất dưới ngưỡng cửa.



Giấu xương trâu (bò) ở trong phòng, suốt đời gian nan, vất vả. Khi già chết cũng không có được chiếc quan tài chôn thân, con cháu đời sau cũng vất vả, khổ sở. - Giấu trong phòng.



Vẽ 1 chiếc hồ lô trên xà của tường đầu hồi, người trong nhà thường bỏ công sức để có được học thuật trên nhiều lĩnh vực đặc biệt, trong nhà thường có nhiều người theo nghề bác sĩ, bói toán, đoán sao, đoán mệnh qua lại. - Vẽ trên tường hoặc vẽ trong khe xà nhà.

[Giải thích]:

Những hình vẽ trên đây mô tả phép thuật mà người thợ sử dụng. Người thợ thời xưa có địa vị rất thấp, nhiều khi chủ nhà không những chỉ tiếp đãi họ qua loa, sơ sài mà còn cắt giảm tiền công của họ, có nhà thậm chí còn chửi mắng, đánh đập họ. Để bảo vệ cho lợi ích hợp pháp của bản thân không bị xâm hại, người thợ đã nghĩ ra những thủ đoạn như trên, để cho chủ nhà không dám coi thường họ. Những phép thuật trên mang đậm màu sắc bói toán và mê tín dị đoan.

2. PHƯƠNG PHÁP GIẢI BÙA CỦA CHỦ NHÀ

Khi làm nhà, thợ làm đá, thợ xi măng và thợ mộc thường làm các loại bùa để đầu độc yểm ma hoặc làm hại chủ nhà. Để hóa giải, vào ngày bắc xà, phải dùng 3 loại súc vật là trâu, dê, lợn để làm đồ tế lễ, ngoài ra phải chuẩn bị một bức hoành phi, báo cáo lên các vị tướng, thần và vị Sư tổ Lỗ Ban rồi bí mật viết nội dung một lá bùa với câu niệm chú: "Ác tương vô tri, cổ độc yểm ma, tự tác tự đương, chủ nhân vô thương." Sau khi niệm thầm xong 7 lần, người thợ làm lá bùa hại người đó sẽ gặp tai họa. Ngoài ra còn phải niệm: "Ngã phụng Thái thượng lão quân sắc lệnh, tha đích chế tác đối ngã một hữu phòng ngại, nguyện bách vật hóa vi cát tường, cấp cấp luật lệnh."

Sau đó đem bùa đi đốt ở chỗ không có người, không được để cho người khác nhìn thấy, giấu màu đen vàng và máu chó vào trong rượu, khi bắc xà, đem rượu này rắc lên đầu người thợ, rắc liên tiếp 3 chén, rượu còn lại chia cho thợ thuyền cùng uống. Như vậy, người thợ làm bùa yểm ma sẽ phải chịu hậu quả từ chính hành động của mình trong khi mọi việc của chủ nhà vẫn có thể gặp may mắn và thuận lợi.

[Giải thích]:

Phép thuật do những người thợ thực hiện thường có thể khiến cho chủ nhà nảy sinh áp lực về tâm lý, vì vậy thời xưa khi xây nhà, sau khi chủ nhà và thợ xây phát sinh mâu thuẫn, chủ nhà sợ thợ xây cố ý giở trò ma mãnh trong quá trình xây dựng nên đã áp dụng biện pháp giải bùa như trên. Có một cách giải bùa khác nữa là: Chủ nhà vừa cầm một chiếc rìu gõ vào một thanh gỗ đặt giữa nhà, vừa niệm chú: "Đảo hảo đảo hảo, trụ thủ trạch nội, thế thế ôn bão."

Sau khi xây xong toàn bộ ngôi nhà, chủ nhà đặt một chậu nước ở trong phòng, tất cả mọi người trong nhà đều phải cầm một cành liễu nhúng vào nước rồi đi vẩy quanh phòng, vừa đi vừa niệm thần chú: "Mộc lang mộc lang, viễn khứ địa phương, tác giả tự thụ, vi giả tự thường, sở hữu yểm ma, vu ngã vô can. Cấp cấp như Thái Thượng Lão Quân lệnh sắc."

Vào thời xưa, bùa chú bị cho là có sức cảm ứng hoặc lệnh cấm đối với quỷ thần hoặc giới tự nhiên. Khi thực hiện bùa thuật, đạo sĩ thường dựa vào một số vật môi giới nào đó, chẳng hạn

như nước bùa. Người xưa cho rằng, những thứ đã làm qua phép thuật này cũng có ma lực của bùa thuật.

Bùa chú được vận dụng rộng rãi trong Đạo giáo. Bùa chú của Đạo giáo thường dùng những từ ra lệnh như "như luật lệnh", "cấp cấp như luật lệnh", "Thái Thượng Lão Quân cấp cấp như luật lệnh",... Nguyên nhân là do Đạo giáo được thành lập từ đời nhà Hán, trong các chiếu thư và bài hịch đời nhà Hán thường có các từ "như luật lệnh". "Như luật lệnh" có ý chỉ việc chấp hành pháp lệnh, về mặt ngữ khí, cụm từ này mang ý nghĩa "kẻ phạm luật phải bị truy cứu đến cùng". Những cụm từ chính thức mô tả quyền uy của pháp luật và chính lệnh trước hết được tiếp nhận bởi các thầy cúng dân gian, sau đó lại dần dần được truyền lại cho dân gian.

Trong nghi thức thực hiện pháp lệnh của Đạo giáo, người ta thường đọc các câu bùa chú, bấm ngón tay niệm thần chú hoặc bộ cương,... chúng cùng với thư phù trở thành một thủ đoạn cơ bản của Đạo pháp. Bản thân những phép thuật này có tác dụng giúp cho con người duy trì được sự cân bằng về tâm lý và niềm tin vào cuộc sống trước sức mạnh phi thường không thể khống chế.

Trong "Đấu pháp" giữa những người thợ và chủ nhà, ta có thể thấy được rất nhiều yếu tố mê tín.

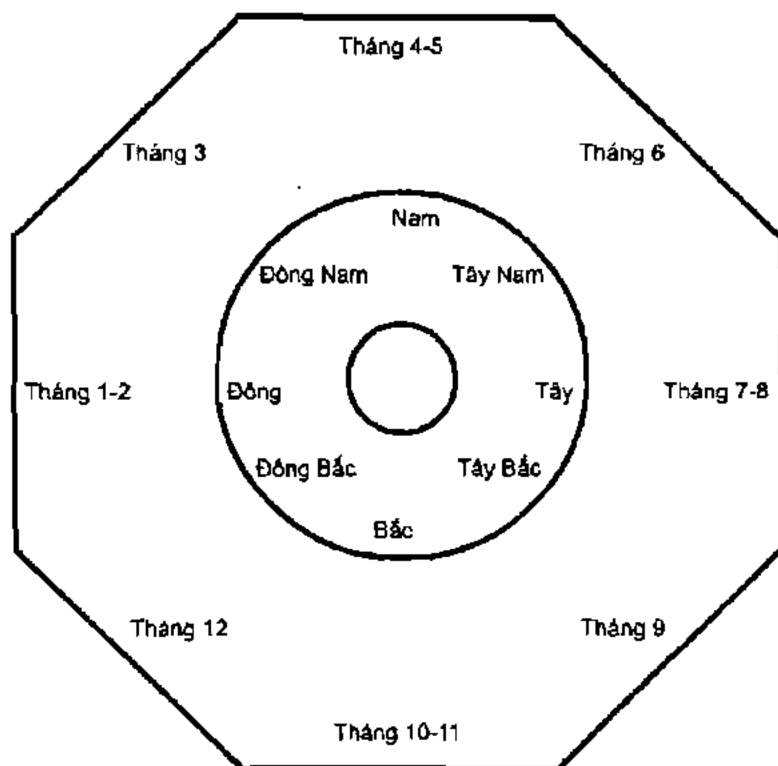


Bùa Lôi Đình trấn trạch

Bùa là một hình thức ra lệnh của tướng thần, được dán kèm trên văn tự (hoặc hình vẽ) được quy định và được viết trên những vật dụng đặc biệt (như giấy, gỗ, đá, lụa), được coi là chỉ lệnh của Trời Đất và Thần Tiên, là một phép thuật mà Đạo sĩ, Tăng Lữ thường sử dụng. Hình vẽ bên là loại bùa Lôi Đình trấn trạch.

Loại bùa này được viết bằng nguyên liệu màu hồng, sau đó đem dán lên trên xà chính.

Phương pháp vẽ bùa bằng chu sa[1]: Trước tiên viết tên người trong nhà vào trong phần vòng tròn màu đen, sau khi viết xong lại dùng mực xóa sạch, dùng tay trái dán bùa, trèo thang lên dán vào xà chính, khi dán không được nói chuyện phiếm với người khác. Dán xong xuống thang, bày Thanh Long Thần vị và trà, gạo, thức ăn, tiếp đến là hóa vàng (đốt tiền giấy), sau đó làm yên lòng các vị tiên Thánh trong gia môn, đón Thổ địa, Táo quân về an vị, niệm "an gia đường chân ngôn".



Xác định kết cấu và phương tinh bàn

Xác định kết cấu và phương vị là cơ sở của phong thủy trong kiến trúc, cũng là một bước quan trọng để đoán định cát hung của nhà cửa. Nếu xác định sai phương thì toàn bộ tinh bàn sẽ bị sai. Trong phong thủy học có 24 phương, mỗi hướng chỉ có 15 độ; Phong thủy học chia hướng nhà và hướng cửa ra làm 2 khái niệm và 2 khái niệm này đều được coi trọng.

[Chú thích]:

Chu sa: Một loại khoáng chất màu hồng, ở đây là chỉ nguyên liệu màu hồng dùng để vẽ.

[Giải thích]:

Tư mệnh Lục Thần bao gồm 6 vị Thần là Thanh Long, Thiên Đức, Ngọc Đường, Tư Mệnh, Minh Đường và Kim Quỹ. Ngày có Lục Thần chiếm đóng được gọi là ngày tốt, ngày Hoàng Đạo. Vào ngày này, làm việc gì cũng có thể được may mắn, thuận lợi, vạn sự như ý không cần tránh hung kỵ.

Phương pháp giải trừ tai ương cho gia trạch có nhiều quỷ thần và tai họa

Khi trong nhà có nhiều quỷ thần, tai họa hoặc có tà thần dã quỷ do người ngoài đem từ nơi khác tới, người trong nhà có thể sẽ bị quỷ thần làm cho mê muội hoặc gây tai họa, tà quỷ ẩn giấu hình dáng, tác oai tác quái, thoắt ẩn thoắt hiện từ nơi này sang nơi khác, giả làm miệng người bệnh, đòi ăn, đòi uống. Nếu xuất hiện tình trạng này, có thể dán 12 lá bùa, tính theo phương của tinh bàn. Dán bùa theo phương pháp này, tai họa do tà ma gây ra sẽ nhanh chóng tự rời bỏ và bị loại trừ vĩnh viễn, từ đó, vật bị ma quỷ làm cho mê loạn sẽ không thể gây tai họa cho chủ nhà.

Phương pháp xác định kết cấu và phương tinh bàn trên đều là phương pháp dán bùa. Giả dụ như trong 1 năm trước Lập Xuân chia thành tiết khí của 12 tháng, khi Lập Xuân qua đi, tức là vào tháng giêng thì lá bùa đầu tiên sẽ được dán ở phương chính Đông. Nếu không gặp được Lập Xuân thì bắt đầu dán từ phương Đông Bắc. Dán ở các phương chính Đông, chính Tây, chính Nam và chính Bắc, mỗi phương 2 lá bùa, các hướng Đông Nam, Đông Bắc, Tây Nam và Tây Bắc mỗi hướng dán 1 lá bùa, không được dán sai. Nếu dán sai thì lá bùa được dán sẽ không có tác dụng.

Ngũ Lôi Địa chi linh phù được thu thập và biên soạn trong sách gốc như sau:

Vạn linh thánh bảo phù - loại bùa dùng để hóa giải những vật bị quỷ thần mê hoặc.

Câu niệm chú: Hống hống ni am kha (ha) hạ ma ca mu khiếu thạch diệp cấp cấp như tát công chân nhân luật lệnh.

Trong đó có thêm 5 bùa Lôi, với câu thần chú là: "xuất!"

Ngũ Lôi Địa chỉ linh phù



Tháng giêng dán ở phương chính Đông, dán trên xà nhà.



Tháng hai dán ở phương chính Đông trên chân tường



Tháng ba dán trên góc Đông Nam.



Tháng tư dán trên xà ở phương chính Nam.



Tháng năm dán ở chân tường hướng chính Nam



Tháng sáu dán ở hướng Tây Nam



Tháng bảy dán ở hướng chính Tây



Tháng tám dán ở hướng chính Tây



Tháng chín dán ở hướng Tây Bắc

		
Tháng mười dán ở hướng chính Bắc	*Tháng mười một dán ở phía dưới hướng chính Bắc*	*Tháng chạp dán ở hướng Đông Bắc*
		
Viết ký hiệu cho một sự việc nào đó trong vòng tròn màu đen.	*Dùng để chỉ bùa vô hình*	

"Đông phương Man Lôi tướng quân, Tây phương Man Lôi sứ giả, Nam phương Hỏa Lôi linh quan, Bắc phương Thủy Lôi Man Lãng Vũ sư chưởng Lôi bộ đại Thần, điền trung ương Trực Lôi Diệu tướng quân thủy cấp cấp sắc, tốc đăng đàm."

Dùng cành dương liễu nhúng vào nước sạch rắc 4 phương, dùng chu sa viết và vẽ bùa trên giấy màu vàng, dán ở trung đường, sau đó dùng 3 loại gia súc là trâu, dê và lợn làm vật tế lễ, cầm 1 chiếc rìu của thợ mộc, leo lên 1 chiếc thang dài, sau đó di chuyển thang tới các nơi có thanh nối xà, bổ 3 lần liên tiếp vào thanh nối đó, sau đó niệm câu thần chú "Thiên khai".

Bùa khai thiên được viết như sau: "Ngũ tính yêu ma, cải tính loạn thường[1], sử nhữ[2] bất đắc, phủ kích lôi giáng, nhất thiết ác ma, hóa vi vi trần. Ngô[3] phụng lôi đình phanh lịch tướng quân lệnh, tốc tốc viễn khứ phong đô[4], bất đắc đình lưu".

Sau đó lại viết và vẽ bùa linh quan trấn trạch, phải dùng ngón tay viết thảo (*xem hình vẽ*). Sau khi vẽ xong phải hát to: "Nhược hữu các chủng tà ma quỷ quái lai xâm phạm, lập tức dương khởi kim tiên (roi vàng), bả nhĩ đẳng đả đắc phấn toái, môn thần hộ uy, ứng các thủ bản vị, bản trạch chi trung, vĩnh bảo thái bình."

[Chú thích]:

[1] Thường: Cương thường.

[2] Nhữ: Ngôi thứ 2

[3] Ngô: Ngôi thứ 1

[4] Phong đô: Âm tào Địa phủ

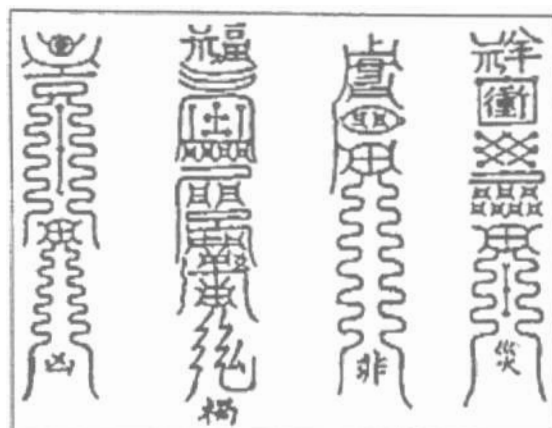
Sau khi niệm xong quyển 1 "Tụng Lôi kinh", làm lễ hóa tiền vàng ở Thố Đàm để tiễn đưa các Thiên tinh ngũ phương như Thanh Long, Bạch Hổ, Chu Tước, Huyền Vũ, Câu Giảo, Đằng Xà, Thái Tuế,... ra khỏi cửa. Sau khi xong việc thu xếp lại bát hương gia tiên, Thổ Địa và Táo Quân, tiền vàng chỉ được hóa trong nhà, không được đem ra ngoài. Hóa giải theo cách này sẽ vĩnh viễn trừ được tai họa, gặp hung hóa cát, gia đình thịnh vượng, cát tường như ý.

[Giải thích]:

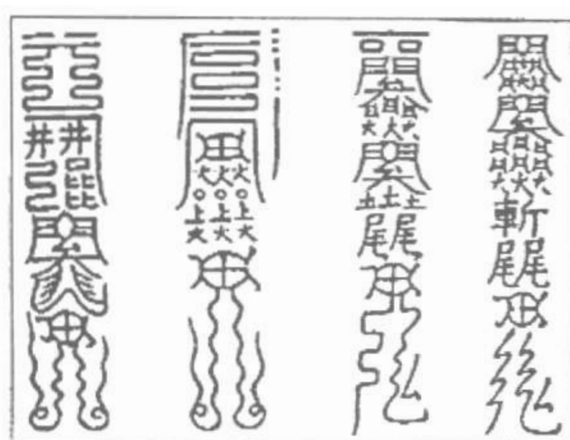
Kiểu bùa nói trên là bùa giải ách (ký hiệu bằng chữ viết). Bùa vốn là ký hiệu được sử dụng trong phép thuật của Đạo gia, dần dần được các nhà phong thủy đưa vào sử dụng trong phong thủy kiến trúc, đồng thời được sử dụng rộng rãi trong dân gian. Nội dung của những lá bùa trấn trạch này đều được đề cập đến trong "Lỗ Ban kinh", "Dương trạch thập thư", "Thần châu linh phù", "Vạn pháp quy tông", "Vạn kim ngọc hạp ký". "Dương trạch thập thư" đã thu thập và biên soạn hàng trăm loại bùa giải trừ tai ương, chẳng hạn như một số loại bùa dưới đây (*xem phần dưới*)..

Ngoài ra còn có một số loại bùa như "Trấn trạch nội bị nhân ám mai áp trấn Thần phù", "Ngộ phạm nhị thập tứ vị hung sát Thần phù",... ở đây chỉ xin giới thiệu sơ lược.

Người xưa khi vẽ và viết bùa thường có yêu cầu rất nghiêm ngặt đối với thời gian, địa điểm và phương pháp. Trước khi vẽ bùa, người vẽ bùa phải tịnh thân (*thân thể phải được tắm gội sạch sẽ*), tịnh khẩu, tịnh đàm, sau đó chuẩn bị giấy và bút, rồi căn cứ vào chủng loại bùa cần dùng để lập pháp đàn. Chẳng hạn như để vẽ Lục giáp phù thì phải lập Lục giáp đàn, vẽ Bát quái phù thì phải lập Bát quái đàn, hoặc nếu lập nhất tổng đàm thì vẽ bất cứ loại bùa nào cũng được. Sau đó, đọc văn cáo bạch, nói rõ tên vị Thần được mời, bùa được vẽ để phục vụ cho công việc gì.



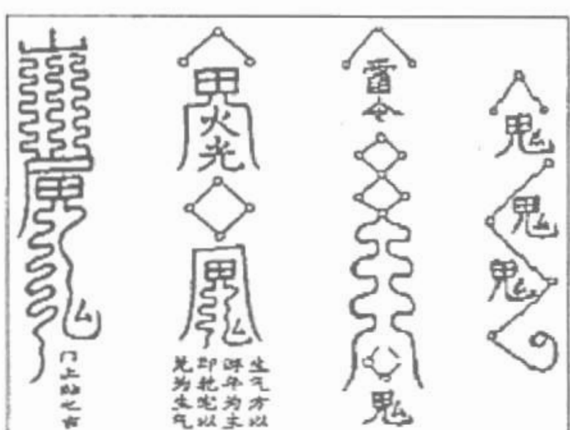
1. Ngũ binh trấn trạch phù



2. Trấn trạch thập nhị niên Thổ phù Thần sát



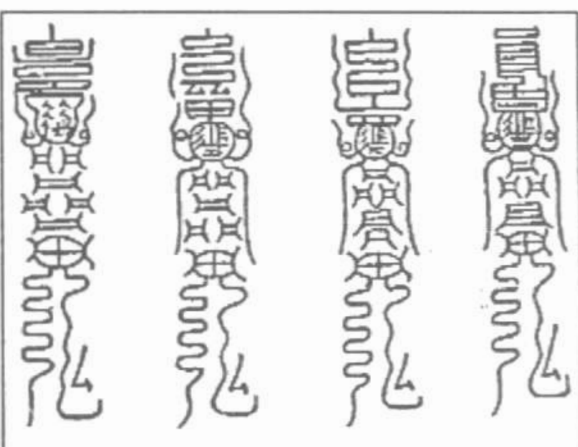
3. Trấn tam sát cứu trạch Thần phù



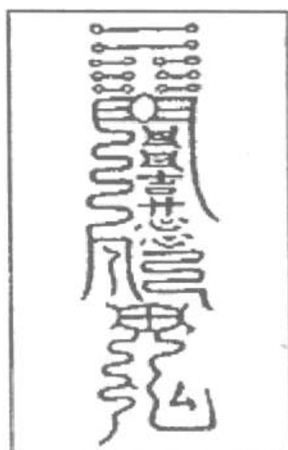
4. Trấn mệnh nguyên kiến trạch phạm hung Thần phù



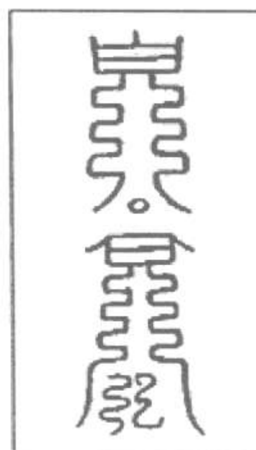
5. Tam giáo cứu trạch Thần phù



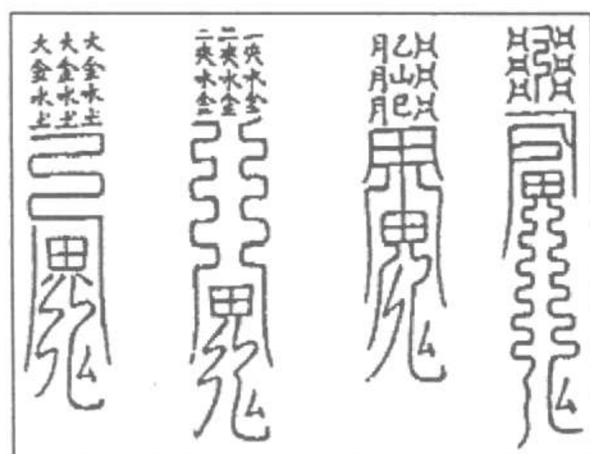
6. Trấn bát vị quái hào phản nghịch



7. *Trấn niên nguyệt nhật thời tương khắc Thần phù*



8. *Trấn phương phòng tương khắc Thần phù*



9. *Lục giáp phù chú.*



10. *Vũ Đế ứng dụng linh phù ngũ thập bát bức*

Dưới đây là "Cứu cáo phù giản bối cáo văn":

"Nguyên Thủy phù mệnh, kim lục bạch giản, cứu khổ chân phù, cáo hạ thập phương vô cực thế giới. Tam cung cửu phủ, bách nhị thập tào, ngũ đế khảo quan, cửu u địa ngục, cửu thiên lực sĩ, chấp phạt Thần binh, tư lục tư mệnh, tư công tư sát, ngưu đầu ngục tốt, tam giới đại ma, bạt độ mỗ đẳng hồn xuất ly Địa ngục, vĩnh từ trường diệp, đỗ kiến quang minh, vạn tội tiêu trừ, oan thù hòa giải, thặng thử cửu chân diệu giới, thượng sinh Thiên đường, nhất như sinh mệnh.

Niên, tuế thứ, nguyệt, nhật vu hoàng lục trai đàn cáo hạ."

"Nguyên Thủy" là cách gọi tôn kính đối với Bàn Cổ thời thượng cổ. Bàn Cổ là ông tổ của Thiên giới, là vị Thần khai Thiên lập Địa trong Đạo giáo, có địa vị cao nhất trong phổ hệ Thần Tiên của Đạo giáo. Nguyên Thủy Thiên tôn sinh trước cả thời kỳ vũ trụ hỗn độn, là thủy tổ của nguyên khí, vì vậy mới có tên gọi là "Nguyên Thủy". Ông là người giúp cho người nguyên thủy lần đầu tiên có được luân thường đạo lý, có được quan niệm về đạo đức và nhân loại cũng từ đó mà được khai hóa, có được nhân tính.

"Kim lục": Là lục văn được đúc trên đỉnh chuông.

"Bạch giản" tức là Ngọc Giản, là văn tế cáo Thần thị trong Đạo giáo.

"Cáo" tức là thỉnh cầu.

"Tào" là dinh quan hoặc phòng làm việc thời xưa.

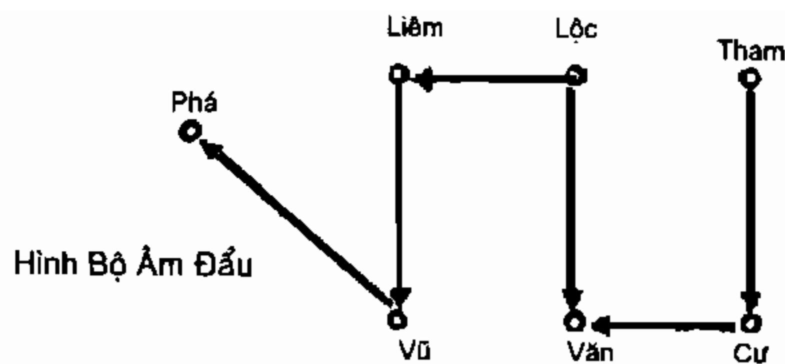
"Bạt độ" tức là siêu độ, cứu vớt.

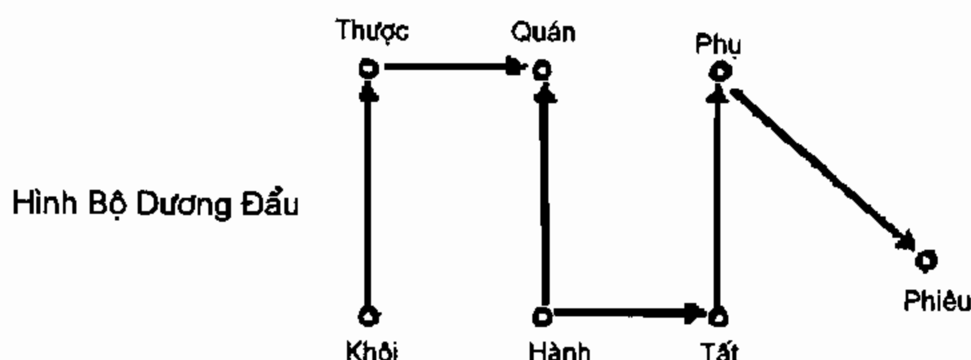
Bái chương vẽ bùa của người xưa (*"Bái chương" là một kiểu nghi thức làm phép lập đàn trong dân gian, mục đích là để giúp cho con người tiêu tai trừ bệnh, cầu tự cầu tài*), công việc này phải được thực hiện dưới sao vào buổi đêm. Ngoài ra, phương pháp thực hiện cũng có những yêu cầu và cấm kỵ nghiêm ngặt. Có một số loại bùa quan trọng, trước khi viết còn phải Bộ Cương (Cang) đạp Đẩu để giao tiếp sâu hơn với các vị Thần. Bộ cương đạp đẩu là một loại nghi thức trong Đạo giáo, theo truyền thuyết, nó được bắt nguồn từ Hạ Vũ, hay còn gọi là Vũ Bộ. "Cang" là chỉ Thiên Cang tinh, "Đẩu" là chỉ Bắc Đẩu tinh. "Bộ Cương đạp Đẩu" có nghĩa là coi Địa Phương Trượng (*Đất nhà chùa*) là Thiên Cửu Trùng (*Trời 9 tầng mây*), đặt bước chân lên trên phương của Tinh Thần Đẩu Tú là có thể hướng về (Cửu cung), khởi tấu thượng Thiên. Cương bộ được chia thành Dương Đẩu và Âm Đẩu. Dương Bộ bắt đầu từ chữ "tham", bước từ phải sang trái; Âm bộ thì lại bước từ trái qua phải.

Sau khi đạp xong Cương bộ, dập hai hàm răng vào nhau, mục đích là để tập thần thông thần, giao cảm với "Thần khí" trên trời. Đập hai hàm răng vào nhau lại chia làm 3 loại, đập răng bên trái, đập răng bên phải và đập răng giữa. Đập răng bên trái còn gọi là "Thiên Chung", đập răng bên phải gọi là "Thiên Khánh", đập răng giữa được gọi là "Pháp Cổ". Các khái niệm "tập thần" và "chiêu thần" được đề cập đến ở đây không phải là để chỉ Thần trên Trời mà là chỉ tinh thần trong cơ thể con người (*tức là sự suy nghĩ và sức chú ý*), không được để phân tán tinh thần. Việc cuối cùng là thắp hương, niệm chú và viết, vẽ bùa.

Có một số loại bùa khi viết lại không cần niệm chú, một số loại khác lại phải niệm chú xong mới viết và vẽ bùa, có loại thì vừa niệm chú, vừa viết và vẽ bùa. Nếu phối hợp không tốt, hoặc niệm chú xong mà vẫn chưa vẽ xong bùa, hoặc vẽ xong bùa mà vẫn chưa niệm chú xong thì lá bùa sẽ đều không thể phát huy tác dụng.

Vào thời cổ đại của Trung Quốc, loại phép thuật bùa ngải này có nguồn gốc rất lâu đời, là một bộ phận cấu thành quan trọng trong nền văn hóa thần bí cổ đại của Trung Quốc.





Hình Bộ Âm Dương Đẩu

Âm Đẩu được bắt đầu từ chữ "Tham" và kết thúc ở chữ "Phá", hướng về Bắc Đẩu vái 24 lần, đập 2 hàm răng vào nhau 36 lần, sau đó quay người bộ Dương Đẩu. Dương Đẩu được bắt đầu từ chữ Khôi và kết thúc ở chữ Phiêu, hướng về phía Bắc Đẩu vái 24 lần, sau đó lại quay người đến trước Pháp Đàn, sau khi tĩnh tâm định trí, niệm 7 lần câu thần chú chung, mặt hướng về phía Bắc, tay phải cầm lệnh bài, tay trái bắt kiếm quyết, gõ lên lệnh bài một lúc, khi cảm thấy như Thần Tướng được mời sắp tới gần thì bắt đầu niệm thầm câu chú chung

3. NGUỒN GỐC CỦA LỖ BAN TIÊN SƯ

Lai lịch của "Lỗ Ban tiên sư".

Lỗ Ban tiên sư tên húy là Ban, họ Công Du[1], tự Y Trí, là người chuyên ghi chép tên tuổi các vị Thánh hiền của nước Lỗ, ông là người thôn Đông Bình nước Lỗ, cha ông có tên húy là Hiền, mẹ là Ngô Thị. Lỗ Ban Tiên sư sinh vào giờ Ngọ ngày 7 tháng 5 năm Giáp Tuất tức năm thứ 3 Lỗ Định Công[2]. Vào ngày ông ra đời, hạc trắng quần tụ thành bầy đàn, mùi hương lạ bay đầy khắp phòng đến nỗi mấy tháng sau cũng không tiêu tán, đây đúng là điều vô cùng kỳ lạ. Khi mới được 7 tuổi, ông chỉ thích chơi đùa mà không thích đọc sách, cha mẹ ông cảm thấy rất lo lắng về việc này. Đến khi được 15 tuổi, bỗng dưng ông tỉnh ngộ ra, bắt đầu đến xin học ở cửa nhà Đoan Mộc Tử Hạ, ông đã vào học ở đó một thời gian, chỉ mấy tháng

sau, ông đã thông hiểu được mọi đạo lý. Sau đó, do cảm thấy phẫn nộ trước việc Chư Hầu tiếm hiệu Đế Vương nên ông đã đi du thuyết các nước. Tuy nhiên, lý tưởng của ông không thể thực hiện được. Không biết làm thế nào, ông đành phải trở về sống ở Tiểu Hòa Sơn, phía Nam của núi Thái Sơn. Ông ở ẩn nơi đây được gần 13 năm.



Lỗ Ban (507 trước CN - khoảng 444 trước CN)

Là một chuyên gia về máy móc và công trình xây dựng thời xưa. Ông xuất thân trong một thế gia làm nghề xây dựng, từ nhỏ đã được gia đình hun đúc nên lòng yêu nghề, sau này, ông đã có rất nhiều phát minh trên phương diện máy móc và công trình xây dựng, ví dụ như làm vũ khí tác chiến trên chiến thuyền, xẻng, bào, khoan và thước,...

Có một lần, bỗng nhiên ông ra ngoài và gặp 1 vị lão tiền bối họ Bào, 2 người vui vẻ trò chuyện, sau đó, ông đã tới nhà vị tiền bối này xin học kỹ thuật điêu khắc, ông đã rất chuyên tâm vào việc học tập nghề này. Ông nuôi chí có thể làm cho đồ dùng của đất nước Trung Hoa ngày càng trở nên đẹp đẽ. Vì vậy ông đã từng nói: "Không cần dựa vào công cụ vẽ đường tròn mà có thể khiến cho vật thể trở thành

hình tròn, không cần dựa vào công cụ vẽ hình vuông mà có thể khiến cho vật thể trở thành hình vuông, đó là hiện tượng hình thành tự nhiên của Trời Đất. Còn nếu dùng công cụ vẽ đường tròn để vẽ đường tròn, dùng công cụ vẽ hình vuông để vẽ hình vuông chẳng qua chỉ là khả năng mô phỏng hiện tượng tự nhiên của con người dựa vào các bộ phận cơ thể. Hơn nữa, dựa vào tài trí thông minh của bản thân, tuy hoàn toàn có thể khiến cho việc chế tác đạt tới mức tinh xảo, nhưng muốn để cho hàng vạn thế hệ về sau đều có thể nắm bắt được kỹ năng này, để họ có được ý chí học tập kỹ thuật giống như ý chí của bản thân thì tất nhiên là không thể được. Mà nếu trí thông minh của họ không bằng được trí thông minh của ta thì trí thông minh của ta cuối cùng sẽ cạn kiệt và kỹ thuật của ta cũng sẽ cạn kiệt."

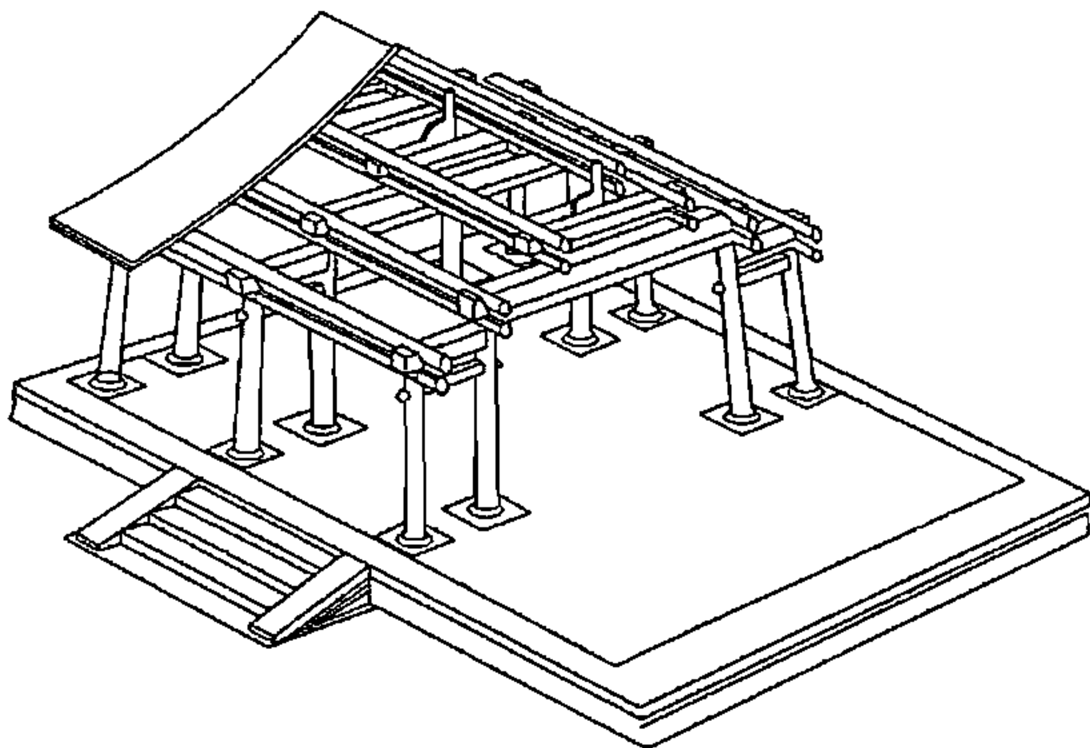
Xuất phát từ tâm lý lo lắng cho Thiên hạ này, ông đã dốc sức cho việc nghiên cứu và đã phát minh ra các công cụ như compa, thước, hộp dây mực,... đó là những công cụ dùng để thiết kế và xây dựng cung thất và nhà cửa cho quan phủ hoặc dân thường hay để chế tạo tàu thuyền, xe cộ. Trong các phương pháp chế tạo được sử dụng trong dân gian trước đây, ngay cả những phương pháp được coi trọng cũng không vượt qua được phương pháp mà ông sáng tạo. Sau khi dùng thử và so sánh, dân gian đã mô phỏng theo phương pháp của ông.

Một người thợ biết dựa vào hình dạng của vật thể để vận dụng quy tắc, rồi dựa vào quy tắc để đạt được mức độ "xuất thần nhập hóa" chắc chắn là những người thợ tốt. Người vợ hiền lành và tốt bụng của ông có tên gọi là Vân Thị, bà có tài năng trời phú, thông minh, khéo léo, số lượng sản phẩm mà bà chế tạo ra được nhiều không kể xiết, nhưng nếu so với Lỗ Ban thì bà dường như chỉ là người trợ giúp cho phu quân, để phu quân trở thành người nổi tiếng và với những sản phẩm bất hủ.

Vào cuối năm mà Lỗ Ban Tiên Sư được 40 tuổi, ông lại ở đi ẩn tại Lịch Sơn. Một lần, ông bỗng nhiên được một người lạ truyền cho bí quyết, từ đó, ông có khả năng cưỡi mây đi khắp thiên hạ. Và sau này, cứ vào ban ngày, ông lại bay đi khắp nơi, chỉ để lại trong Bạch Lộc Tiên Nham chiếc rìu và chiếc cưa mà ông đã dùng. Đến nay, câu chuyện cổ tích này vẫn còn được lưu truyền trong dân gian.

Thời Chiến Quốc, Lỗ Ban được cho là một nghĩa sĩ kiệt xuất, được phong danh hiệu "Vĩnh thành đãi chiếu nghĩa sĩ". 3 năm sau, quân chủ của nước Trần là Trần Hậu lại phong tặng cho ông danh hiệu "Trí tuệ pháp sư". Trải qua các triều đại Hán, Đường, Tống, ông lại tiếp tục thể hiện việc giúp đỡ đất nước và nhiều lần được phong tặng danh hiệu. Vào năm Vĩnh Lạc triều nhà Minh, khi Hoàng Đế xây dựng Long Thánh Điện ở Bắc Kinh với quy mô lớn đã sử dụng hàng vạn thợ xây, vì công việc xây dựng vô cùng khắc nghiệt nên đâu đâu người dân cũng đều cảm thấy sợ hãi. May thay có sự giáng linh chỉ thị của Lỗ Ban Tiên Sư, Long Thánh Điện mới được hoàn thành. Vì vậy mà nhân dân đã lập riêng bức hoành phi trong một miếu thờ Lỗ Ban Tiên Sư với tên gọi là "Lỗ Ban môn", phong Lỗ Ban là "Đãi chiếu phụ quốc thái sư Bắc thành hậu", Xuân Thu nhị tế đều dùng lễ nghĩa Thái Lao[3].

Những người thợ xây ngày nay thường cúng lễ ông để cầu khấn và không có điều cầu khấn nào không được linh ứng. Vì ông là một vị Thần anh minh nên người dân thường lòng thành treo ảnh và dựng tượng của ông để "vạn cổ ngưỡng chiếu".



Kết cấu khung nhà dạng khung - xà xen kẽ

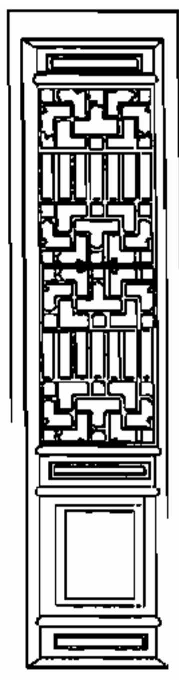
Đây là một trong những hình thức kiến trúc khung gỗ kiểu truyền thống, còn được gọi là "Kết cấu dạng xà chồng". Trong kiểu kết cấu này, cột được dựng theo hết chiều sâu của ngôi nhà, sau đó bắc xà trên cột, rồi lại dựng cột ngắn trên xà, cứ tiếp tục làm nhiều tầng như vậy cho đến tận nóc nhà. Kiểu kết cấu kiến trúc này có thể xây dựng thành nhiều hình dạng khác nhau như hình chữ nhật, hình vuông, hình tam giác, hình ngũ giác, hình bát giác,... có đặc điểm chắc chắn, bên trong cũng có không gian sử dụng khá rộng rãi.

[Chú thích]:

[1] Công Du Ban: Tức Lỗ Ban, người thợ xây nổi tiếng của nước Lỗ thời kỳ Chiến Quốc đã sáng tạo ra chiếc thang mây và các công cụ như khoan, bào, cưa để công thành (đánh thành), vì vậy, người thợ mộc qua nhiều thời đại đều tôn xưng ông là vị Sư Tổ.

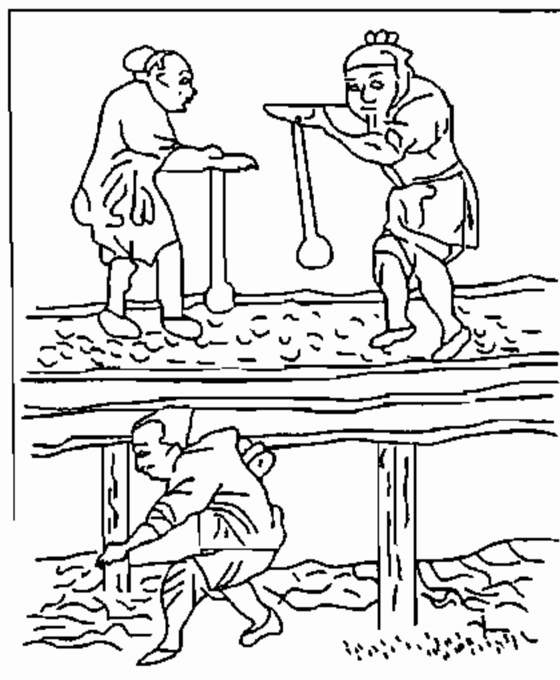
[2] Lỗ Định Công: (Năm ? trước CN – năm 495 trước CN): Họ Cơ, tên Tống, là con của Lỗ Tương, là anh (em) trai của Lỗ Chiêu Công.

[3] Thái Lao: Đồ đựng thức ăn của gia súc được gọi là Lao, nếu đồ đựng lớn sẽ được gọi là Thái Lao. Từ đó ý nghĩa được mở rộng thêm và người ta gọi trâu, dê, lợn được sử dụng trong các buổi yến tiệc hay để cúng lễ là Thái Lao.



Tấm ngăn cách ***Tranh phác họa***

Tấm ngăn cách còn được gọi là cửa ngăn cách, là kết cấu kiến trúc dùng để ngăn cách giữa các phòng. Một khung cửa có thể làm 2 cánh, 4 cánh hoặc 6 cánh ngăn cách. Tấm ngăn cách này được cấu tạo bởi khung, lỗ mộng và các ô cửa, trong đó, các ô cửa có nhiều cách làm khác nhau, kiểu dáng thiết kế rất phong phú. Các ô cửa trong hình vẽ được trang trí hoa văn chữ xuyên (川) dạng nhánh cây màu xanh.



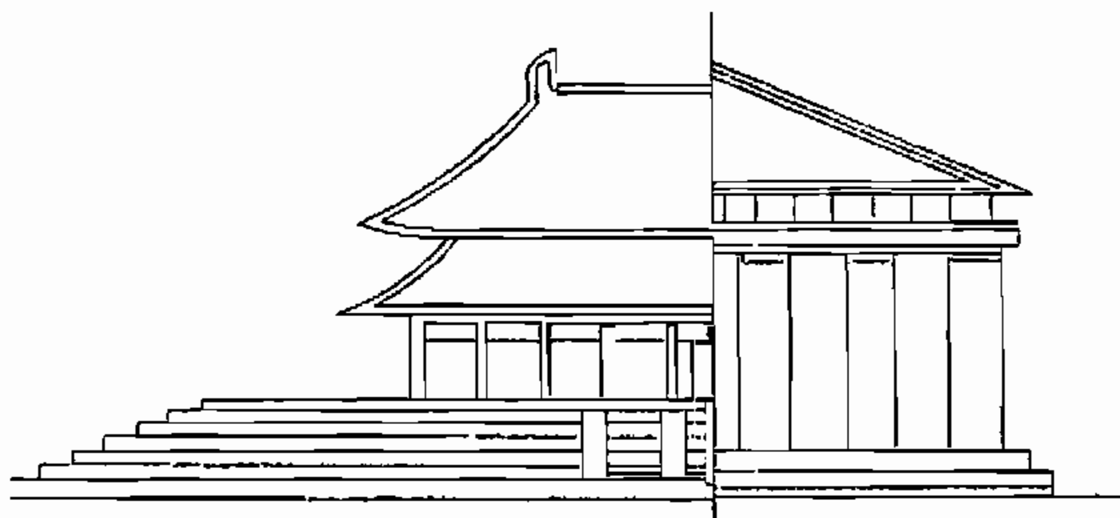
Công cụ đầm dùng để nén đất

Đầm là một công cụ làm chắc móng nhà thời xưa. Hình vẽ bên mô tả việc dựa vào sức người để nâng lên, hạ xuống nhiều lần chiếc đầm, lực tác động hướng xuống phía dưới có thể nén cho lớp bùn đất (móng nhà) được chắc hơn.

[Giải thích]:

Có 2 cách nói về Thủy Tổ của những người thợ mộc. Cách thứ nhất là: Thủy Tổ của thợ mộc là Công Du, tên là Ban, vì ông là người Lỗ nên được gọi là Lỗ Ban; Cách thứ hai là: Lỗ Ban là con của Lỗ Chiêu Công, là người khác hẳn với Công Du Ban, tuy nhiên, 2 người này đều có kỹ thuật rất tinh xảo.

Người xưa thường có phép tắc nhất định khi cúng lễ Tổ Tiên và các chư Thần, dùng các loại gia súc khác nhau để cúng lễ những người có giai cấp khác nhau. Thời xưa có quy định: Cúng lễ chư hầu thì dùng trâu và gọi là "Thái Lao"; Cúng lễ đại phu thì dùng dê và coi đó là "Thiếu Lao"; Cúng lễ kẻ sĩ thì chỉ dùng lợn và gọi đó là "Quý Thực". Từ đoạn văn trên có thể thấy rằng, vào thời nhà Minh, người ta đã dùng kiểu lễ dành cho chư hầu để cúng lễ Lỗ Ban.



Tranh minh họa mái nhà dạng yết sơn

Yết sơn là hình thức cấu tạo được bắt đầu từ 2 đầu của ngôi nhà đến hết đoạn dốc phía sau nóc nhà, sau đó chuyển ngoặt hình thành mái nhà dạng dốc. Loại mái nhà này có 4 mặt dốc và 9 nóc nên còn có tên gọi là "Cửu tích điện". Đẳng cấp của loại mái nhà này chỉ đứng sau loại thập vũ điện, thường được dùng trong quần thể kiến trúc cung điện và chùa chiền, miếu mạo.

MỤC LỤC

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI
Số 4 - Tống Duy Tân, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
*ĐT : (04) 38257063 * Fax : (04) 39289143*

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG THƯỚC LỖ BAN

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN KHẮC OÁNH

Biên tập: MẠNH LINH
Trình bày: BIENTAP.COM
Vẽ bìa: NSMINHLAM
Sửa bản in: LỆ HUYỀN

Mọi ý kiến góp ý xin viết tại
diễn đàn **http://webphongthuy.com**
mục "Luận sách" (giải đáp - thắc mắc)

In 1.000 cuốn, khổ 19 x 27 cm. Tại Công ty cổ phần Văn Hoá Hà Nội
Số đăng ký KHXB: 184 – 2009/CXB/123KT – 10/HN
In xong và nộp lưu chiểu năm 2009

THƯỚC LỖ BAN

鲁班经

★ Lỗ Ban là tượng trưng cho nền văn hóa kỹ thuật, công nghệ và xây dựng của kiến trúc cổ đại Trung Quốc, cũng là vị sư tổ nghề thợ thủ công dân gian. Ông là đại diện cho phong tục thời thượng độc đáo về kiến trúc phương Đông, mà phong tục này đến nay cho dù là vô tình hay hữu ý vẫn tiếp tục được vận dụng trong kiến trúc nhà cửa dân cư thời hiện đại. Hiểu được Lỗ Ban sẽ có thể khám phá được những điều thần bí về thuật trạch cát trong xây dựng và quy tắc trong phong thủy.

★ "Lỗ Ban kinh" là sự đúc kết kinh nghiệm hàng ngàn năm nay của những người thợ thủ công dân gian và được chỉnh sửa bởi nhiều người nổi tiếng, cuối cùng, cuốn sách ra đời vào cuối đời nhà Nguyên, đầu đời nhà Minh. Rất nhiều nội dung trong "Lỗ Ban kinh" có liên quan tới các kiến thức về Âm Dương, Ngũ hành, suy đoán cát hung, là cuốn sách khá khó đối với hầu hết mọi người. Vì vậy, trong quá trình dịch và chú giải, chúng tôi đã đưa thêm rất nhiều hình vẽ trực quan giúp độc giả dễ dàng hơn trong quá trình tìm hiểu cuốn sách, đồng thời, đơn giản hóa một số đoạn mô tả dài dòng, hay giải thích chú giải cho tất cả nội dung trong cuốn sách.


PHÁT HÀNH TẠI NHÀ SÁCH MINH LÂM
92E Lý Thường Kiệt. ĐT: 043. 9 427 393. Fax: 043. 9 427 407
Website: http://www.nsminhlam.com.vn
Email: nsminhlam@gmail.com

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG THƯỚC LỖ BAN


GIÁ: 139.000Đ